MARGUERITE • MARIE THIOLLIER

TỪ ĐIỂN TÔN GIÁO

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỪ ĐIỂN TÔN GIÁO

i đọc sẽ tìm thấy những nguyên lý của
ôn giáo với nguồn gốc, học thuyết, các
inh, các tập tục, các vật thờ cúng.
i đọc sẽ tìm thấy tiểu sử của những nhà
lập lớn các dòng và các phái, những sự
ôn giáo gắn với các hệ thống triết học,
g thuật ngữ mang tính tôn giáo.

GIÁ : 97.000 đ

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

TỪ ĐIỂN
TÔN GIÁO

MARGUERITE
MARIE THIOLLIER

TỪ ĐIỂN TÔN GIÁO

Dịch từ bản tiếng Pháp:
DICTIONNAIRE DES RELIGIONS
Nhà xuất bản Editions Chapitre Douze
Bruxelles - Paris

Marguerite-Marie Thiollier

TỪ ĐIỂN TÔN GIÁO

Người dịch: **LÊ DIÊN**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2001

A

abbaye - tu viện

Tu viện do một tu viện trưởng, nam hay nữ, lãnh đạo. Khi mới có chế độ tu sĩ (monachisme*), tu viện chỉ có một số nhà thô sơ, rồi có những công trình được xây chung quanh các sân và một nhà thờ nhỏ, thường được bao quanh bởi một tường thành kiên cố. Bố cục ấy đã tiến triển dần và bao gồm cả những phần phụ (sân, vườn và các cánh đồng), cho phép tu viện hoàn toàn dựa vào chính mình để sống. Chung quanh một hành lang dùng để đi lại, có các sân cỏ hình vuông hay hình chữ nhật, các hành lang lợp mái bao quanh được tạo ra, nhiều tòa nhà quan trọng lần lượt được dựng lên: nhà ăn, phòng họp hội đồng tu sĩ, phòng sưởi, các phòng ngủ hay các phòng riêng, và nhà ở của tu viện trưởng, có khi có cả thư viện và các văn phòng. Ở những cánh khác, có nhà bếp, nhà kho (hầm), nhà làm bánh, đủ các xưởng thủ công, bệnh xá, phòng thuốc, nhà tắm, nhà làm đồ gốm, nhà khách và nói chung có một ao cá, vì các tu sĩ thường ăn cá. Ở dòng Thánh Bruno, mỗi nữ tu sĩ có một ngôi nhà nhỏ của mình, gồm phòng ở riêng, bàn thờ riêng và khu vườn con.

Ở phương Tây, dòng Thánh Benoît đã xây dựng nhiều tu viện, nhất là vào thời Trung đại. Một số tu viện, khi trở nên quan trọng, đã có nhiều nhà thờ dưới quyền cai quản của mình. Những tu viện này đã trải qua nhiều cuộc cải cách kế tiếp nhau: của Thánh - Maur* (hay dòng Maur*), của dòng Cluny*, của dòng Cîteaux* và của dòng Trappe*. Các linh mục phụ tá

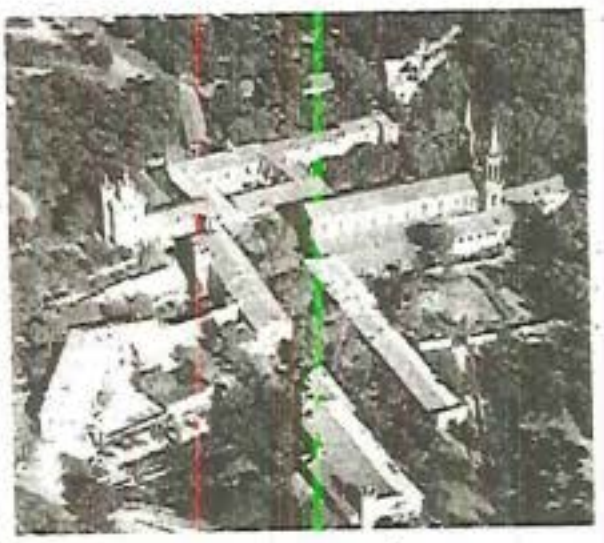

Tu viện Thánh Michel ở Frigolet.

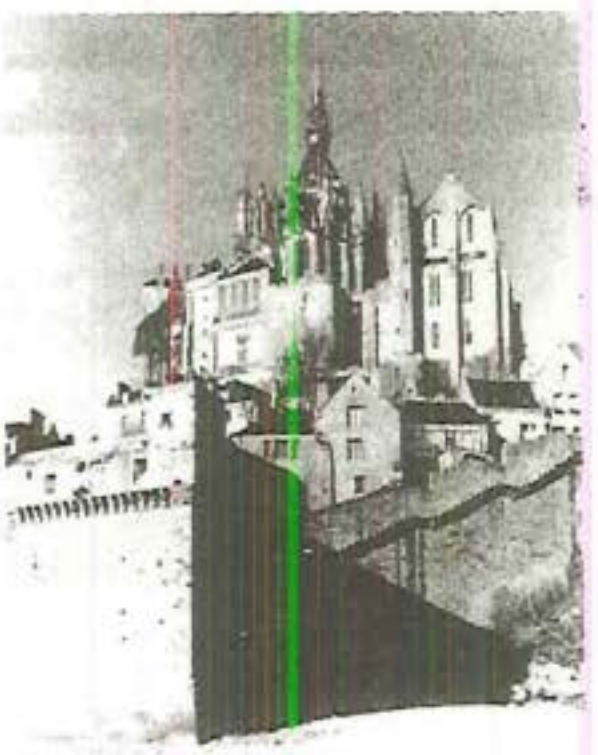

Tu viện Núi Thánh Michel

dòng Thánh Augustin cũng có những chi nhánh và các cuộc cải cách của họ, cũng như có nhiều dòng tôn giáo, khất thực hay không. Khi các tu viện được hưởng *commende* (tức hoa lợi do giáo hoàng cấp), thì những khoản lợi của chúng được chia cho các tăng lữ bình thường, hoặc có khi cho cả những người thế tục, bất chấp những cấm đoán của Giáo hội. Những "tu viện trưởng được cấp hoa lợi" (abbés commendataires) không cư trú trong tu viện. Các tu viện đóng một vai trò rất lớn từ thời sơ kỳ Trung đại đến thời Phục hưng, nhưng đã dần dần mất đi ảnh hưởng của chúng. Ở Pháp, tất cả các tu viện đã bị xóa bỏ vào thời Cách mạng và nhà cửa của chúng đã bị phá hủy hoàn toàn hay một phần, hoặc được dùng vào một mục đích khác. Nhưng nhìn chung, ở một số nước có Kitô giáo, tu viện được khôi phục, và đó vẫn là nơi có cuộc sống lặng lẽ, làm việc và cầu nguyện, thu hút những người thần bí muốn trốn bỏ thế gian. Hiện nay, đang có sự đổi mới nào đó của chế độ tu sĩ trong đạo Tin Lành, nó đã lập ra một tu viện của những nam tu sĩ ở Taizé, thuộc Saône-et-Loire, dưới cái bóng to lớn của dòng Cluny (xem *monachisme*).

Tu viện trưởng Brune de Senneville ở Núi Saint - Michel

abbé - tu viện trưởng

(Từ tiếng araméen **abba**, cha, phái sinh của từ Do Thái cổ **ab**).

Tên do Benoît đặt cho người đứng đầu một tu viện có ít nhất mười hai tu sĩ mang những huy hiệu của nó, với những quyền hạn thường rất rộng. Người ta cũng mở rộng từ abbé này để gọi mọi giáo sĩ Gia tô giáo.

ABÉLARD (Pierre)

Nhà triết học và nhà thần học Pháp (Le Pallet, gần Nantes, 1079 - tu viện Thánh Marcel, gần Chalon - sur - Saône, 1142). Ông nổi tiếng trong cuộc tranh chấp với những người thuộc phái cứu rỗi cho mọi người (universalisme), đối lập với Guillaume ở Champeaux. Ông đã đấu tranh suốt đời chống lại nhiều hiềm khích. Trước tiên, linh mục phụ tá (chanoine) Fulbert, thầy của ông, chú của Héloise, đã tách ông khỏi người yêu của mình và trừng phạt ông tàn bạo. Trong thời gian này, ông thuyết giảng hệ thống triết học của mình gọi là "thuyết khái niệm" (conceptualisme), chấp nhận tính hiện thực siêu hình của những khái niệm được giải thích bằng các từ. Tác phẩm chính của ông, *Sit et non* (Theo và không theo nguyên bản), đã nghiên cứu và đối chiếu những ý kiến của các Giáo phụ (Pères) của Giáo hội. *Nhập môn thần học* của ông bị hội nghị giám mục ở Soissons năm 1121 lên án, nhưng tất cả các tác phẩm khác của ông đã có tiếng vang lớn, cũng như những bức thư của ông gửi cho Héloise. Ông lập ra tu viện Paraclet ở Nogent-sur-Seine, bị thánh Bernard lên án nghiêm khắc và phải lưu trú tại nhiều tu viện.

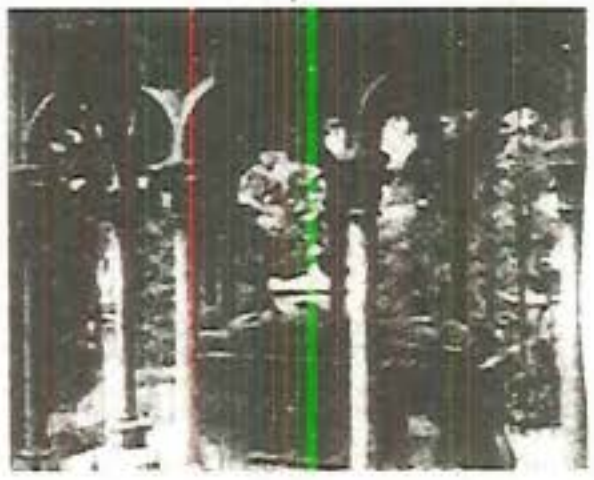

Ngôi mộ không có thi hài của Abélard và Eloise ở nghĩa trang Père Lachaise, Paris.

Nản lòng và bị bệnh tật, ông được Pierre Tôn kính, tu viện trưởng ở Cluny, khuyến khích và cho lưu trú tại tu viện Bourgogne yên tĩnh ở Saint-Marcel-lès-Châlon, nơi ông sống đoạn cuối đời trong nghiên cứu và cầu nguyện. Thuận theo yêu cầu của Héloise và để đáp lại mong muốn của Abélard, một người bạn nữ đầy thông cảm đã đích thân đi theo di hài của ông đến tận nhà thờ do nhà triết học xuất sắc này xây dựng với sự giúp đỡ của các môn đồ. Hai mươi năm sau, nữ tu viện trưởng dũng cảm ấy cũng đi theo ông. Thế là đôi bạn đặc biệt ấy cuối cùng đã sống với nhau trong ngôi mộ mà sau đó phải chịu những thử

thách lạ lùng, trước khi được chuyển tới nghĩa trang Père Lachaise.

abéliens - (phái) Abel

Phái tà đạo ở Hippone (thành phố cổ gần Bône, nơi có ngôi mộ của Thánh Augustin).

abhiseka - xức dầu thánh (lễ)

Ở Ấn Độ, vào thời Véda*, đó là lễ xức dầu thánh cho các quốc vương và ngày nay là lễ xức dầu thánh cho các tượng thánh.

abjuration - bỏ đạo

Hành vi long trọng từ bỏ một tôn giáo trước khi cải đạo theo một tôn giáo khác. Trong Gia tô giáo, để đánh dấu sự hòa giải của một kẻ tà đạo với Giáo hội, một lễ đặc biệt để bỏ đạo được tiến hành, trong đó giám mục hay đại diện của giám mục tuyên bố xá tội (absolution).

ablution - rửa tội (lễ)

Rửa chân, tranh của Claude Vignon ở thế kỷ XVI, Nhà thờ Đức Bà Tin Lành, Pari.

Nghi thức rửa tội bằng cách tắm rửa toàn bộ hay một phần thân thể. Được tất cả những sự thờ cúng phương Đông, người Do Thái cổ, người Hy Lạp và người La Mã quy định, lễ rửa tội toàn bộ hay một phần đã được áp đặt cho tín đồ Hồi giáo trước khi cầu nguyện. Nói chung, người ta dùng nước, hoặc nếu không có nước thì dùng cát; ở những tín đồ Ấn Độ giáo, nước rửa tội đặc biệt được chế từ nước đái bò. Lễ rửa tội mang một ý nghĩa tượng trưng trong nghi lễ Gia tô giáo.

abouna - giáo sĩ cao cấp

Giáo sĩ cao cấp thuộc Giáo hội Ethiopie*.

abrasax - bùa (phái Ngộ đạo)

Một loại bùa của phái ngộ đạo (gnostiques*) mang những hình vẽ hỗn hợp, có kèm theo những chữ ghi tượng trưng và ma thuật.

absolu - tuyệt đối

Nguyên lý của mọi sự vật, không bị quy định, siêu việt - một khái niệm siêu hình hoặc tương đương với Thượng đế trong các triết học Ấn Độ.

absolution - xá tội

(Tiếng Latin: *absolutio*, giải thoát, giải tỏa)

Sự tha tội cho kẻ xưng tội nào thú nhận chân thành những lỗi lầm của mình.

Trong Gia tô giáo, giáo sĩ xá tội nhân danh Thượng đế, với những quyền hạn được giới giáo chức ủy thác, theo lời của Christ nói với các tông đồ: "Các tội lỗi sẽ được cứu khỏi cho những ai được các người cứu khỏi chúng và chúng sẽ được giữ lại ở những ai được các người muốn giữ chúng lại". Trong một số trường hợp, sự xá tội có thể được ban cho một tập thể. Các giáo phái - Tin Lành khác nhau chấp nhận sự cầu xin: "Xin Chúa tha tội cho ngươi ..."

absoute - xá tội lúc chết

Ngày xưa, đó là lễ xá tội công cộng vào ngày thứ năm trong tuần lễ thánh. Những lời cầu nguyện do vị chủ lễ đọc lên bên cạnh một người chết.

abstinence - ăn chay, nhịn ăn

Một kiểu xưng tội ở những tín đồ Kitô giáo, một hình thức giản ước của việc nhịn đói bằng cách không ăn

một số thức ăn (đặc biệt là thịt) ở những thời kỳ khác nhau trong năm nghi lễ. Trong những tôn giáo xưa hơn, nhất là trong Ấn Độ giáo và đạo Do Thái, những thức ăn ấy rất thường khi làm bằng những chất gọi là "bẩn" (xem *kasher*, cấm kị). Sự nhịn này có thể là cả về tính dục.

Bên trong một ngôi đền jain trên núi Abu, thế kỷ XI.

ABU

Ngọn núi thiêng ở Ấn Độ, trên đó có nhiều đền thờ, nhất là của đạo Jain. Đó là một trung tâm hành hương quan trọng.

acculturation - thích nghi văn hóa

Quá trình thích nghi (văn hóa) với một nhóm xã hội, từ một văn hóa này sang một văn hóa khác.

AÇOKA

Một trong những quốc vương lớn nhất của Ấn Độ cổ (264-226 trước CN). Là một tín đồ Phật giáo nhiệt thành, ông đã phái các nhà truyền giáo đi khắp nơi và phái con trai mình sang Ceylan. Truyền thuyết quả quyết rằng ông đã tìm thấy lại những tàn tích của tám ngọn tháp (stupa*) có lẽ đã được xây dựng khi Phật qua đời. Ông đã chia các di cốt (xá lị) và sai dựng nhiều công trình để chứa các di cốt ấy, cũng như cho dựng lên nhiều cột giản dị trên những thánh địa này. Ông cũng cho khắc các chỉ dụ theo tinh thần Phật giáo nhằm tôn xưng học thuyết ahimsa (không sát sinh), mà ngày nay Ấn Độ vẫn còn trung thành với nó phần nào.

acolyte - chủ lễ

Người chịu trách nhiệm điều khiển một sự thờ cúng.

Actes des Apôtres - Chứng thư của các tông đồ

Một cuốn sách thuộc Cựu ước, viết bằng tiếng Hy Lạp vào thời ban đầu của Kitô giáo. Có một giá trị lịch sử lớn, nó là phần tiếp theo của Phúc Âm và là một tư liệu quý giá về sự phân tán các môn đồ của Christ và sự hình thành của các cộng đồng Kitô giáo đầu tiên.

ACVIN

Anh em sinh đôi, thầy thuốc thiên giới trong huyền thoại Ấn Độ.

Adamites - (phái) phục trang Adam

Phái dị giáo ở thế kỷ II đi tìm lại trạng thái vô tội của Adam trước khi phạm tội lỗi. Họ cởi bỏ hết áo quần trong các cuộc họp và bài trừ hôn nhân. Những giáo phái khác thuộc loại này đã xuất hiện ở Trung Âu vào các thế kỷ XIII và XV.

ADI - BOUDDHA - Phật Phổ Hiền, hay Phật Toàn Phúc

Tên gọi Phật đầu tiên mà mọi cái phát xuất từ đó. Thuộc về mặt hữu thần của Phật giáo Đại Thừa. (Xem *Mahayana*).

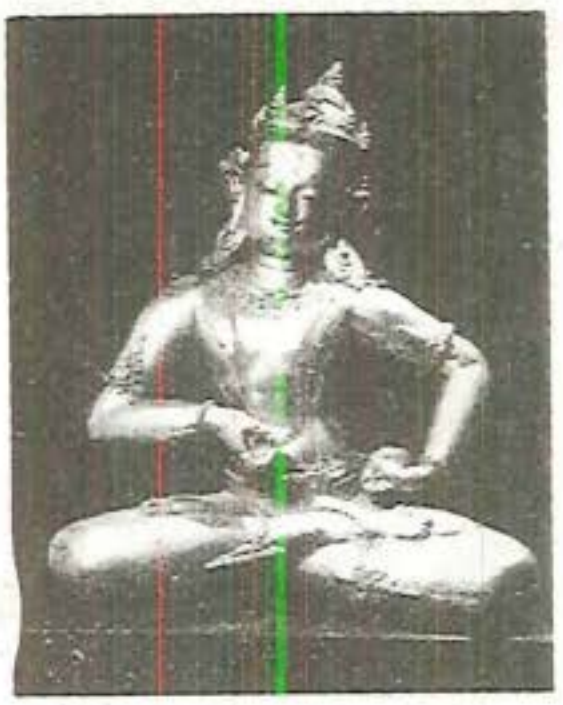

Adhi-Bouddha, đồng thanh, Tây Tạng thế kỷ XIV.

ADITI

Mẹ của các thần trong **Veda**, thường được đồng nhất với con bò cái thiêng.

ADONIS

Ở người Phénicie, đó là thần Cây cối, trẻ và đẹp tuyệt

vời, khiến Aphrodite say mê. Vị thần này không đáp lại sự say mê của Aphrodite và bị giết bởi một con lợn lòi. Máu ngài chảy loang ra làm mọc lên loài cỏ chân ngỗng. Là một vị thần nông nghiệp, Adonis xuống vương quốc những người chết, nhưng được phép trở lên mặt đất vào mùa xuân. Vào thời cổ Hy Lạp, các lễ "Adoni" là những lễ hội trong đó các bài hát tang và hoa đóng một vai trò lớn.

adoptiens, hay **adoptianistes - phái "con nuôi"**

Phái dị giáo cho rằng Christ, dù đúng là Thượng đế mang bản chất thần thánh, cũng chỉ là "con nuôi" do bản chất người của ngài. Được biết tới từ thế kỷ III, học thuyết này lại xuất hiện ở thế kỷ VIII ở Tây Ban Nha với Elipandus ở Tolèle và Pélix ở Urgel. Nó đã bị Aleuin, cố vấn của Charlemagne, bác bỏ, và Charlemagne ra lệnh kết án nó ở Francfort năm 794, rồi ở Aix-la-Chapelle năm 799, nhưng nó lại xuất hiện nhiều lần ở thế kỷ XVIII.

Sùng kính,
St germain des Prés.

adoration - sùng kính, tôn thờ

Hành vi cao nhất của tình yêu đối với Thượng đế, mà theo từ nguyên La tinh (*ad*, hướng tới, và *os, oris,* miệng), thể hiện ở việc hôn hình ảnh, ở lời lẽ và sự quỳ lạy hay sự cầu nguyện (xem *culte*).

advaita - phi nhị nguyên (thuyết)

Trong Ấn Độ giáo, học thuyết phi nhị nguyên này không thừa nhận sự đối lập nguyên lý vật chất với một nguyên lý tâm linh. Thuyết nhất nguyên này đã được thể hiện trong các Upanishad, nhưng chủ yếu được Çankara tán dương (xem **Vadanta, çankara**).

adventistes - (phái) tái giáng sinh

Những thành viên thuộc một giáo phái Tin Lành được William Miller lập ra năm 1830 ở Hoa Kỳ, mong chờ Christ đến lần thứ hai và ngay tức khắc. Những thành viên quan trọng nhất là "những người mong chờ ngày thứ bảy", họ hướng cuộc sống của mình theo những quy định chặt chẽ của Kinh Thánh và tự buộc mình phải theo những kiêng khem nghiêm ngặt. Họ thực hành lễ rửa tội bằng cách nhấn chìm người vào nước. Trụ sở thế giới của họ đóng tại Washington.

agenouillement - quỳ

Cử chỉ nghi thức tỏ lòng tôn vinh. Việc gập đầu gối lại, tỏ thái độ kính trọng khi cầu nguyện là dấu hiệu phục tùng thần thánh trong nhiều tôn giáo. Đó là tư thế được dùng để "sùng kính" trong các dòng tu và ở các nhà thờ trước Thánh thể. Đó cũng là tư thế của tín đồ đạo Do Thái để được Yom Kippour (xem *judaïsme*) tha tội. Ở người phương Đông, nó được bổ sung bằng tư thế ngồi lên gót chân và nhiều lần quỳ lạy trong Hồi giáo và cả trong Phật giáo Tây Tạng.

AGHA KHAN

Danh hiệu người đứng đầu tinh thần của phái ismaélite mizarite, hậu duệ của Mahomet. Agha Khan hiện nay là Karim A.K.IV, sinh năm 1936.

AGNI

Thần lửa trong đạo Veda. Rất nhiều thánh ca đã ca ngợi ngài; ngài là ngọn lửa thiên giới của mặt trời và sấm sét, nhưng cũng là ngọn lửa bếp.

Agni-Vishnou, sa thạch Madyia Pradesh thế kỷ IX.

ahimsa - phi bạo lực, không sát sinh

Sự tôn trọng của Ấn Độ đối với chủ trương phi bạo lực, từ chối xâm phạm cuộc sống của mọi sinh linh, ngay cả của sinh linh nhỏ bé nhất, đặc biệt ở những tín đồ đạo Jain. Gandhi tự coi mình là tông đồ của nó.

ahmaddiya

Phong trào hỗn hợp Hồi giáo mang tính chất tự do và theo thuyết Madhva được lập ra năm 1889 ở Pendjab.

Ahriman - nguyên lý Ác

Trong tôn giáo Zoroastre*, nguyên lý Ác, đối lập với *Ahura - Mazdâ,* nguyên lý Thiện (xem *mazdéisme*)

Aïd el Kébir

Lễ hiến tế Abraham (xem *fêtes*)

Aïd el Seghir

Kết thúc lễ Ramadan.

Ajanta

Vị trí của Nhà nước Hyderabad ở Ấn Độ, nơi trong năm thế kỷ (từ thế kỷ III đến thế kỷ VIII) khoảng ba chục hang động được đào để tạo thành một tu viện Phật giáo. Với nhiều tranh tường trang trí ở phần lớn các hang động này, nó được coi là kiệt tác về tranh tường (hay tranh vách đá) của Ấn Độ.

Tranh tường ở Ajanta.

AKBAR

Vị hoàng đế Moghol lớn nhất ở Ấn Độ (Umarkot, 1542 - Agra, 1605). Rất khoan dung về mặt tôn giáo, tuy là tín đồ Hồi giáo, ông muốn biết rõ Kitô giáo và Ấn Độ giáo nên đã sai dịch các tác phẩm của các tôn giáo này và định lập ra một thứ đạo hỗn hợp của tất cả các tôn giáo được thực hành trong các bang của mình.

AKHENATON

Tên được đặt cho Aménophis IV (1372 - 1354 trước CN), vua Ai Cập thuộc triều đại XVIII, chống lại việc thờ Amon và cổ súy cho độc thần giáo (xem *atonisme*). Thứ "dị giáo" này chỉ có một nơi thờ cúng: kinh đô Ikhout - ton (Tell el - Amarna). Với người kế nghiệp ông là Tout Ankh Amon, mọi cái đã được đưa vào trật tự, và các đền thờ do Akhenaton cho dựng lên đều bị phá hủy.

alouites hay nosayris de Syrie - (phái) alonites

Những thành viên của một giáo phái được lập ra ở thế kỷ IX, tổ chức thành những liên đoàn bộ lạc, chấp nhận một sự hỗn hợp (syncrétisme*) với các tôn giáo khác trong Hồi giáo.

ALBERT le Grand (saint) - Đại thánh Albert

Được đặt biệt danh là Tiến sĩ toàn năng, nhà triết học và học giả (Lauingen, Souabe, 1193 - Cologne, 1280). Tín đồ thuộc dòng Dominique, một bậc thầy lớn về triết học kinh viện, ngài đã dạy thần học ở Ratisbonne, Cologne và Paris, nơi ngài đạt được thành công phi thường. Ngài là người đầu tiên tách những gì thuộc

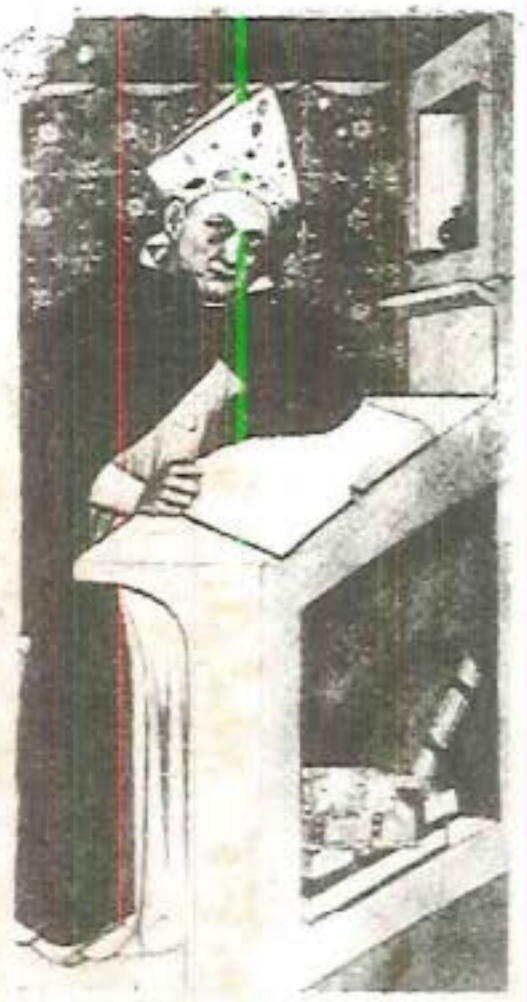

Đại Thánh Albert, do da Modena vẽ.

lĩnh vực lý trí với những gì thuộc lĩnh vực lòng tin. Say mê các khoa học tự nhiên, ngài đã tiến hành những nghiên cứu thực nghiệm về hóa học, mà thời đó chỉ mới là thuật giả kim. Những nghiên cứu này đem lại cho ngài tiếng tăm một nhà bác học và một thầy phù thủy. Nhưng chủ yếu do đã đưa triết học Aristote vào triết học kinh viện mà ngài có ảnh hưởng lớn tới những môn đồ của mình. Môn đồ lớn nhất là thánh Thomas d'Aquin*, người đã hoàn chỉnh nỗ lực tổng hợp ấy và cố định dứt khoát thần học Kitô giáo.

albigeois, xem cathares

SALI

Em họ, em rể và là môn đồ nhiệt thành đầu tiên của Mahomet, mà ông là người thừa kế trực tiếp tuy có nhiều kẻ thù, trong đó quyết liệt nhất là Aicha, vợ góa của Nhà tiên tri. Tuy ông trở thành khalife (người kế vị Mahomet) thứ tư, nhưng đã bị giết ở nhà thờ Hồi giáo tại Koufa. Cái chết này đánh dấu sự phân liệt lớn trong Hồi giáo giữa phái sunnit và Alide hay chiité. Ông có hai con trai, Al Hasan và Hussein. Đối với phái chiit, ông là Imam (giáo chủ) đầu tiên.

ALLAH (Al- ilah)

Tên gọi Thượng đế trong Hồi giáo. Thực thể tối cao duy nhất được sùng kính (xem *islam*).

Alvar

Các nhà thơ Ấn Độ dùng tiếng tamoule từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX.

AMATERASU - ÔMIKAMI

Nữ thần Mặt trời, vị thần quan trọng nhất trong đền thờ Thần đạo (xem *shinto*), con gái của cặp vợ chồng đầu tiên Izanagi-Izanami. Bà được coi là vị tổ trực tiếp của các hoàng đế Nhật Bản và được thờ kính chủ yếu tại điện thờ lớn Isé, nơi vẫn còn lưu giữ tấm gương soi bằng kim loại đã trở thành tượng trưng của bà. Bà là *Omi-Kami*, nữ thần lớn của Thần đạo.

AMBEDKAR B.R.

(1892 - 1956). Xuất thân từ đẳng cấp những người Mahars, một đẳng cấp tiện dân đông người. Nhờ sự giúp đỡ của bang Baroda (gia đình cai trị vương quốc xưa này cũng có nguồn gốc tiện dân), ông đã có thể sang Hoa Kỳ và Anh để học luật và, giống như Gandhi, ông trở thành luật sư trong đoàn luật sư ở London. Vì thấy chắc tương lai của những tiện dân ở Ấn Độ hiện đại cũng sẽ nằm bên ngoài các hệ thứ bậc xã hội do Ấn Độ giáo quy định, ông đã đưa người Mahars đi theo con đường cải đạo sang Phật giáo.

AMBROISE (saint)

Giáo phụ và tiến sĩ Giáo hội La tinh (Trèves, 340-Milan, 397). Là quan chức của Đế chế La Mã, ngài được chỉ định làm giám mục ở Milan do nhiệt tình của dân chúng, khi ngài chưa được phong giám mục. Với tính cách mềm mại, với giá trị tinh thần lớn, ngài trở thành một trong những Giáo phụ nổi tiếng nhất của Giáo hội La tinh. Ngài đặt tên thánh cho Thánh Auguste, viết nhiều sách chú giải và về chủ nghĩa khổ hạnh, những luận văn giáo điều, những diễn từ và rất nhiều thư từ, khẳng định học thuyết Kitô giáo chống lại các thủ lĩnh dị giáo và nghịch đạo thời ông. Là nhà cải cách đầu tiên về thánh ca, ngài lập ra *nghi*

Thánh Ambroise, theo một tranh tường ở da Panicale.

thức Ambroise (rite ambroisienne) trong nghi lễ Kitô giáo, nghi thức này vẫn còn hiệu lực ở giáo khu Milan.

âme - hồn, linh hồn

(Tiếng La tinh: *animus,* tinh thần, và *anima*, hơi thở sự sống)

Nguyên lý tâm linh, bất tử của con người, khác với thân thể vật chất. Đó là cặp đôi của người Ai Cập, *Kâ* và *Bâ*, sức sống của các tôn giáo nguyên thủy, "*pneuma*" và "*psyché*" của người Hy Lạp. Đó cũng là tập hợp những năng lực tình cảm, trí tuệ và ý chí. Trong tư tưởng Kitô giáo, giống như trong Hồi giáo, đạo Do Thái và các tôn giáo Ba Tư, hồn là phi vật chất và bất tử, chịu trách nhiệm trước Thượng đế và những hành vi của con người khi sống tạm thời trên mặt đất, nó chịu sự phán xét quyết định về cuộc sống vĩnh hằng của con người. Trong các tôn giáo chấp nhận sự luân hồi ở Ấn Độ, khái niệm hồn cá nhân rất khác nhau: mang karma (nghiệp), nguyên lý tâm linh của cá nhân chuyển từ một thân thể này sang một thân thể khác, trong khi về thực chất vẫn là một. Trong lĩnh vực nghệ thuật tạo hình, nếu người Ai Cập và người Hy Lạp vẽ hồn thành một con chim có đầu người, thì người Kitô giáo lại thể hiện nó như một thực thể nhỏ trần truồng, có tầm vóc một đứa trẻ, như người ta thấy nó trong đề tài khét tiếng thời Trung đại về sự phán xét cuối cùng, trên những tranh tường roman và các ô trán nhà thờ thời Trung đại.

amen hay **amin**

Từ Do Thái cổ có nghĩa là "như vậy đấy", nói lên sự khẳng định, sự gia nhập. Từ này nói chung kết thúc một lời cầu nguyện: nó đã chuyển vào ngôn ngữ thiêng liêng của Hy Lạp, rồi vào tiếng La tinh mà

không được dịch ra. Nó là sự đáp lại trong việc phục vụ thần thánh của đạo Do Thái (synagogue). Có khi, ở điểm bắt đầu một văn bản, nó có nghĩa là "thật vậy", nhưng nếu đặt vào điểm cuối, nó nói lên sự tán đồng và sự tham gia cầu nguyện.

AMENHOTEP

Con trai của Hapon, nhà kiến trúc Aménophis III (nhà thờ ở Deir và Bahari). Ngài trở thành một vị thần chữa bệnh.

Amenti

Nơi tối tăm, bên kia thế giới, ở Ai Cập cổ.

AMITABHA - A di đà

Trong Phật giáo Đại Thừa, một trong năm dhyanibuddha (Phật thiền định), Phật ánh sáng vô hạn (Vô lượng quang Phật), lãnh chúa xứ "Tịnh độ" (Đất tinh khiết), cai quản phương Tây, nơi mặt trời lặn có Tây phương cực lạc (Sukhavati). Việc thờ cúng ngài được phát triển từ thế kỷ V, nhất là ở Trung Quốc và Nhật Bản, ở đó dưới cái tên *Amida* (A di đà), ngài trở thành trung tâm của một tôn giáo bình lặng dân gian, đầy tin cậy và yêu thương - phái A di đà (amidisme) - mà người ta gọi là "con đường dễ dàng". Và ở Tây Tạng, dưới diện mạo *Amitayus* (vị ghép đôi với ngài), đó là "sự sống vĩnh hằng", sự phản ảnh vinh quang của Amitabha, mà tashilama là hóa thân của ngài (xem *Mahayana*).

Amitabha, chi tiết tranh tượng ở Tây Tạng, thế kỷ XIV.

AMON

Vua các thần Ai Cập, trước tiên đó là vị thần địa phương ở Thèbes, thần Sinh sản, [illegible]nh sáng và Không khí. Dưới triều đại XII, được đồng nhất với Rê, thần

Sesostris I giới thiệu tượng Amon-Min.

Mặt trời. Đế chế Mới đạt tới đỉnh cao, gắn với ưu thế của Thèbes sau khi chiến thắng người Hyksos. Vẻ huy hoàng của những ngôi đền ở đó, chủ yếu là đền Karnak, sự giàu có và sức mạnh của giới tăng lữ đã xác nhận chiến thắng của Amon - Rê đối với những thần khác, tuy có một thời kỳ lu mờ ngắn ngủi của Ikkhout-Aton (xem *Akhetanon*).

amrita - cam lộ

Chất uống bất tử trong huyền thoại Ấn Độ giáo, đóng vai trò thức uống thần thánh ở người Hy Lạp. Veda đồng nhất nó với *soma**.

Amritsar

Thành phố thánh của người Sikh ở Ấn Độ. Ngôi đền thờ bằng vàng ở đây được xây dựng ở giữa một cái hồ nhân tạo, "Hồ bất tử", chứa kinh thánh của họ, *Granth*.

amulette - bùa

Một vật nhỏ người ta mang theo người để tránh ma quỷ, được dùng từ thời tiền sử ở tất cả các tộc người. Các bùa chữ (phylactère), các cuộn giấy nhỏ ghi các đoạn thơ trong kinh Coran, các thứ bái vật, các vật lấy khước và cả các thứ huy chương hiện nay, đều có thể đóng vai trò này.

Các huy chương do các tín đồ đầu tiên của phái Anabaptiste đúc.

anabaptistes - (phái) rửa tội lại

Những thành viên thuộc các giáo phái cải cách khác nhau bác bỏ việc rửa tội cho trẻ em. Họ tham gia các cuộc khởi nghĩa của nông dân Đức và Hà Lan chống lại phái Luther từ 1521 đến 1525. Lúc đầu họ là những bộ phận của đạo Tin Lành ở các xứ Germain, rất nhiều

người sau đó phải di cư sang Mỹ.

anachorète - ẩn sĩ

(Tiếng Hy Lạp: "Kẻ ở ẩn", theo từ nguyên có nghĩa là "kẻ rút về sống cô độc". Người ở ẩn trên sa mạc hay trong rừng.

ANAHITA (trong trắng)

Nữ thần Bình minh về Sinh sản. Một trong những hình thức nữ thần lớn ở tất cả những tín ngưỡng của phương Đông cổ. Việc thờ cúng ngài gắn với việc thờ cúng Mithra.

ANADA - A NAN ĐÀ

(Từ sanskrit có nghĩa "an lạc")

Môn đồ trung thành của Phật, hiểu biết đầy đủ những thuyết giảng của Phật. Sau khi Phật mất, ngài đã có thể đọc rõ lại những thuyết giảng ấy tại Hội nghị Phật giáo thứ nhất: ngài trở thành một A la hán (Arhat).

anathème - rút phép thông công

Thời cổ đại, đồ cúng dâng cho các thần. Trong Kitô giáo, hình phạt khai trừ một kẻ tà đạo khỏi Giáo hội. Trở thành đồng nghĩa với sự trừng phạt trong mọi xã hội tôn giáo, đôi khi nó làm nhớ lại "cherem" ở người Do Thái cổ.

ancêtres (culte des) - thờ cúng tổ tiên

Một trong những biểu hiện tôn giáo cổ xưa nhất, thường bị lẫn lộn với sự thờ cúng người chết và sự thờ cúng bếp lửa gia đình. Linh hồn hay ma người

Những tín đồ giáo phái Anh, tranh khắc thế kỷ XVIII.

rồi dưới triều Elisabeth I. Nhiều bộ phận và xu hướng dần dần hình thành, như Low Church (một bộ phận giáo phái Anh không đặt nặng vấn đề lễ nghi, quyền lực của giáo sĩ và lời thề nguyền - N.D.), phái giám lý (méthodistes) và High Churh, phong trào Oxford đã tạo ra phái Gia tô giáo Anh, gần với La Mã hơn. Những tín đồ giáo phái Anh bác bỏ uy quyền của giáo hoàng và chế độ quân chủ. Từ thế kỷ XVI, họ đã bỏ tiếng La tinh bằng cách cho tín đồ đọc Kinh Thánh bằng tiếng Anh và sử dụng một thứ nghi thức dân tộc được thể hiện trong *Common Prayer Book* (Sách cầu nguyện chung), nhiều lần được sửa sang lại. Họ chấp nhận hôn nhân của tăng lữ và sự thụ phong cho phụ nữ mới gần đây. Giáo phái Anh chính thức là một sự thỏa hiệp giữa Cải cách theo Calvin và giáo điều Gia tô giáo.

Giáo phái Anh được thực hành ở Hoa Kỳ dưới tên gọi Giáo hội Tân giáo.

animisme - thờ hồn linh

(Tiếng La tinh: *animus, anima,* tinh thần, hồn)

Tin vào một linh hồn của các sự vật, vào một thế giới ma quỷ, vào một sức sống. (Theo nghĩa này, thờ hồn linh là cơ sở của tất cả các tôn giáo nguyên thủy).

Nhà Tộc người học Tylor, trong *Văn minh nguyên thủy*, năm 1871, đã trình bày lý thuyết thờ hồn linh. Xuất phát từ việc quan sát những hiện tượng sinh học về sống và chết, về ngủ và nằm mơ ở con người, chính bản thân người nguyên thủy đã nắm được ý niệm về một nguyên lý khác biệt, tâm linh, hai mặt. Đó là nguồn gốc của sự thờ cúng người chết, thờ cúng tổ tiên và sự di chuyển của các linh hồn. Nhưng Tylor đã đặt việc thờ hồn linh này thành điểm xuất phát cho một sự tiến hóa hơi quá sơ lược của các tôn

giáo. Những nguyên lý của ông, được Spencer lấy lại, đã bị Marret (1909) nghi ngờ. Marret lấy lại lý thuyết thờ hồn linh nhưng nhấn mạnh khái niệm Mana và gán một nhân cách cho tất cả các loại thực thể thậm chí không hồn, cũng như cho những hiện tượng khí quyển. Ngày nay, thuật ngữ chung thờ hồn linh được chủ yếu coi như một thái độ tinh thần bao gồm cả bái vật giáo (fétichisme) và thuật phù thủy (sorcellerie) ở những dân còn có nền văn minh cổ sơ ngày xưa, gọi là những người đa thần giáo, phân bố ở tất cả các lục địa, nhưng đặc biệt ở châu Phi và châu Đại Dương (xem *primitifs*).

ankh - chữ thập của sự sống

Chữ thập có vòng quai ở đầu, tượng trưng cho sự sống, cho chiến thắng của sự sống đối với cái chết.

Ankh.

ANNE (sainte)

Vợ của Joachim và mẹ của Nữ thánh Đồng trinh. Trong nghệ thuật Kitô giáo, vị nữ thánh này thường được vẽ tay cầm một cuốn sách, đứng cạnh một cô gái nhỏ (Marie) để dạy cho cô gái này đọc. Anne cũng là tên của nhà hiền triết đã tiên tri tính thần thánh của Jésus khi ngài được cắt bao qui đầu ở Đền thờ.

Nữ thánh Anne, tượng thế kỷ XIX.

Année sainte - Năm thánh

Năm đại xá của Gia tô giáo, được đánh dấu bằng nhiều nghi lễ ở La Mã. Ngày xưa được cử hành một trăm năm một lần, ngày nay cứ hai mươi lăm năm một lần.

Lễ truyền tin, do Daccio vẽ.

Annonciation - Lễ Truyền tin

(ngày 25 tháng ba). Lễ tưởng niệm việc thiên thần Gabriel truyền tin cho Marie một cách bí ẩn về sự hóa thân của Jésus - Christ. Lời cầu nguyện Đức Bà nhắc lại lời chào ấy của thiên thần.

ANSARI (Khwadja Abdullah - al Harawi)

(Hérat, 1006 - Hérat, 1089) Nhà chú giải và nhà thần bí lớn thuộc phái Hanbal, mang biệt danh *Pir-e Tariqat,* "Thầy Đạo". Hậu duệ của một gia đình lớn ở Médine, cư trú ở Hérat từ thế kỷ I thời Hégire, từ hồi còn rất nhỏ ông đã học các hadith và luật pháp ở Hérat, rồi ở Nishapur, nơi có nhiều thầy theo thuyết luật pháp cổ truyền, các nhà thần học, các thầy tu khổ hạnh mở trường. Những năm tháng thử thách và suy nghĩ đã đưa ông tới chỗ khẳng định rằng chính Coran đã chỉ ra con đường yêu thương Thượng đế trong niềm tin và sự trung thành với Nhà tiên tri. Hai tác phẩm cuối đời của ông đã biến ông thành một trong những người hướng dẫn phái khổ hạnh (soufisme): đó là *Tóm tắt về những phép tắc của những người tu khổ hạnh và những người đi theo con đường của thượng đế,* và *Sách về những giai đoạn của những người đi tới Thượng đế.* Mộ ông là một trong những nơi hành hương lớn ở Hérat.

ANSELME (saint)

Tiến sĩ Giáo hội (Aoste, 1033 - Canterbury, 1109), một trong những nhà kinh viện đầu tiên, nổi tiếng về việc chứng minh sự tồn tại của Thượng đế về mặt bản thể học. Ngài từng là giáo sĩ, tu viện trưởng ở tu viện Bec nổi tiếng, rồi tổng giám mục ở Cantorbery. Bằng chứng bản thể học dựa vào triết học kiểu Platon của ngài đã được trình bày trong *Monologium.*

ANTÉCHRIST - kẻ chống Chúa

Theo một truyền thuyết rất cổ, được nói tới trong Apocalypse (sách Khải huyền) của thánh Jean, nhân vật bí hiểm, con quỷ ác này hẳn sẽ đặt thế giới vào sự nghịch đạo khi đến ngày tận thế. Lúc đó, Christ sẽ trở về trong tất cả vinh quang của ngài và sẽ chiến thắng sức mạnh tối tăm ấy.

Nhiều phỏng đoán được đưa ra trong mọi thời đại để nhận biết Antéchrist là ai. Chẳng hạn, người ta đã nói tới Néron hay Hitler. Thánh Jean khẳng định rằng Antéchrist chỉ xuất hiện vào lúc tận thế.

anthroposophie - nhân trí (phái)

Giáo phái do Rudolph Steiner (1861-1925) lập ra, tạo thành một sự phân liệt của thuyết thần trí (théosophie) được coi là quá phương Đông hóa. Phái nhân trí là một cách lý giải bí truyền về Kitô giáo. Trung tâm hoạt động của nó là "Goetheaneum" ở Dornach (Thụy Sĩ), một trường đại học tự do về khoa học tâm linh, với lối trang trí hoàn toàn tượng trưng, lấy cảm hứng từ "sự biến hóa của các hình thức" (Goethe) đang diễn ra trong tự nhiên.

Antioche

Thành phố ở Syrie, nơi phát sinh ra từ *Kitô giáo* (chrétien), đô thành đầu tiên của Kitô giáo ở Cận Đông, địa hạt giáo trưởng quan trọng của Giáo hội Hy Lạp.

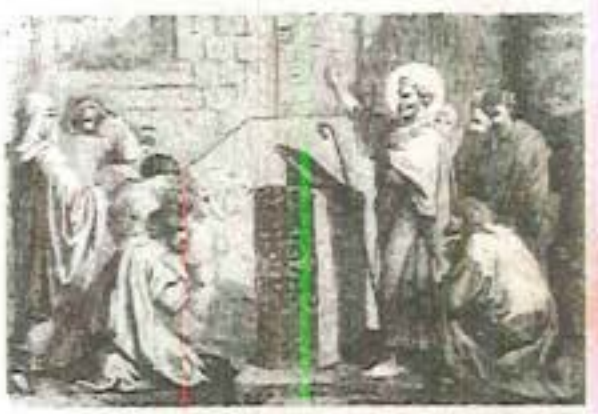

Thánh Pierre thuyết giảng ở Antioche, tranh khắc thế kỷ XIX.

ANTOINE (saint)

(Thượng Ai Cập, 251- 356). Nhà sáng lập chế độ tu sĩ (monachisme) Kitô giáo. Lui về các sa mạc ở Thébaïde, ngài bị ám ảnh bởi những "cám dỗ". Ngài lập ra quy tắc cho nhiều ẩn sĩ noi theo ông.

antoinisme - (phái) Antoine

Tôn giáo do Louis Antoine, tức Cha Antoine (1845-1912) lập ra. Ông là một thợ mỏ cũ ở Bỉ, theo xu hướng thần trí (théosophique*) và thông linh, mà mục đích chủ yếu là chữa bệnh bằng cầu nguyện và đặt tay vào. Giáo hội Antoine có một giới tăng lữ có tổ chức. Nó lan rộng khắp Tây Âu, chủ yếu trong giới công nhân.

Thần Anubis

ANUBIS

Thần ở Ai Cập cổ, chúa tể của những thợ ướp xác (vì ngài đã từng ướp xác Osiris) và thần canh giữ những người chết. Vị thần tang lễ lớn có đầu chó sói này chủ trì các nghi thức ướp xác. Ngài cũng giám sát việc cân đo các linh hồn (psychostasie*).

APIS

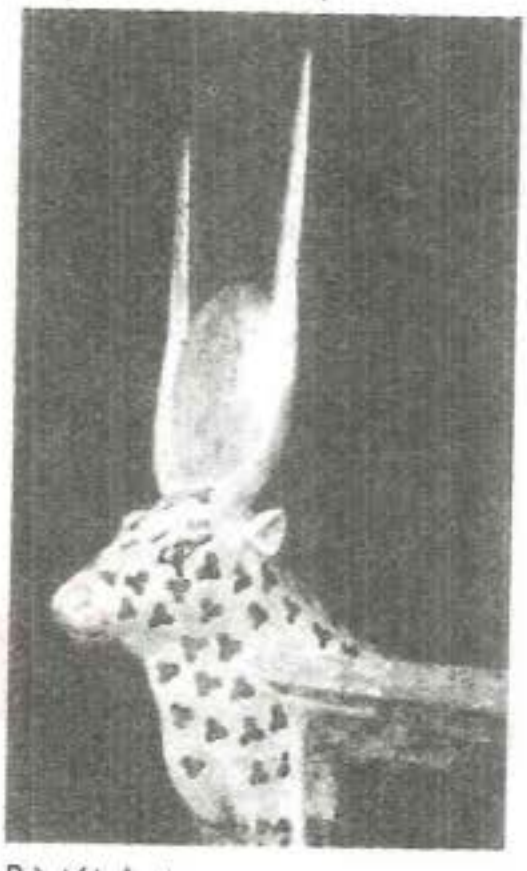

Bò tót Apis,
kho báu Toutankhamon.

Bò tót thiêng ở Ai Cập, tượng trưng cho sinh sản. Thường được biểu hiện có một đĩa mặt trời giữa hai sừng. Các giáo sĩ thờ nó đưa ra những phán truyền khi lý giải những cử động của nó. Trở thành một vị thần tang lễ, nó sống ở Memphis, nơi nó được sùng kính. Lễ tang của nó được cử hành trọng thể; xác nó được ướp và giữ lại trong một cái quách lớn bằng đá granit, tại khu mộ lớn (serapeum) (khu mộ Memphis có tới hai mươi bốn cái quách). Nó tái sinh trong một con bò tót mới, mang những dấu hiệu đặc biệt.

Apocalypse - Khải huyền (sách)

Cuốn sách chứa thần khải về những vận mệnh của loài người. Vào khoảng đầu kỷ nguyên Kitô giáo, sách vở Khải huyền rất dồi dào, và ở người Do Thái những sách vở này thể hiện các tư tưởng cứu thế: các sách của Daniel, Exéchiel, Enochi, Bruch, các Phán truyền

sibyllins, v.v... Những tác phẩm này, như những thông điệp hy vọng, báo trước việc Chúa cứu thế sẽ đến ngay và nói cho các tín đồ biết những ảo giác xuất thần về một Thượng đế toàn năng sẽ khôi phục lại công lý.

Người ta lại thấy những quan niệm ấy trong các sách khải huyền của thánh Pierre, thánh Paul và thánh Jean. Khải huyền của thánh Jean là cuốn sách duy nhất được đưa vào pháp điển Kinh Thánh, thành cuốn sách cuối cùng của *Tân ước. Khải huyền Johan* mô tả ảo giác thần bí về sự trở về vinh quang của Chúa (parousie), chiến thắng của Christ sau một thời gian rối ren của những ngược đãi và cuộc đấu tranh chống lại những sức mạnh của cái ác với chiến thắng cuối cùng của Giáo hội, "Jesusalem thiên giới". Văn bản của thế kỷ I này, thấm đầy những tượng trưng (những con số, những thú vật, v.v...), lúc đầu được coi như một sự lý giải phúng dụ về những sự kiện lịch sử ở buổi đầu Kitô giáo: Domitien hay Néron có thể là kẻ chống Chúa, khi chống lại sự trị vì của Thượng đế. Sự tận thế dường như đã đến gần. *Khải huyền* vẫn còn là bí hiểm. Một số người coi nó là noi theo thuyết ngộ đạo (gnostique), những người khác thì coi nó là một tác phẩm tiên tri có lẽ do một thánh Jean nào đó, khác với tông đồ của Christ, viết lúc bị đày tới Patmos; nhưng cơ sở thần học của cách nhìn thần bí ấy cũng noi theo cách nhìn phúc âm của thánh Jean. Được gắn chặt với Cựu ước, cuốn sách này thể hiện sự trung thành với lời hứa cứu rỗi của Thượng đế đối với loài người.

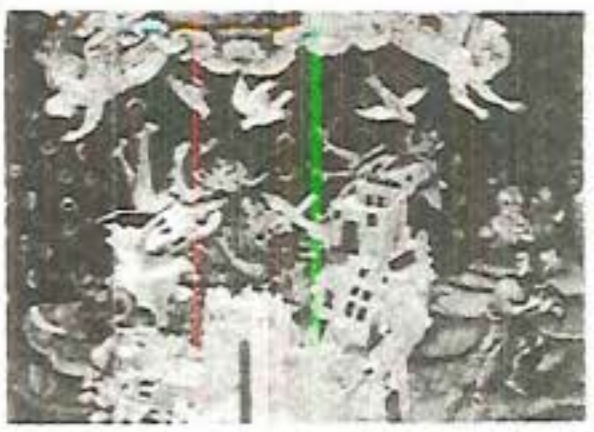

Apocalypse, Babylone bị quỉ dữ xâm lấn, thảm Angers, thế kỷ XIV.

Cảnh tượng phán xét cuối cùng khi sự trị vì của Christ được thiết lập trong tất cả vinh quang của ngài để thưởng người tốt và phạt kẻ xấu, đã là một trong những đề tài lớn, phỏng theo những người vẽ tranh thời Trung đại trong việc trang trí các ô trán nhà thờ, các tranh tường và các tấm thảm.

apcryphes - ngụy thư

Theo từ nguyên Hy Lạp, đó là những cuốn sách tôn giáo có ý nghĩa bị che giấu. Sau đó, từ này chỉ những tác phẩm Cựu ước và Tân ước mà người ta không thể nhận biết được nguồn gốc (Phúc Âm của Thánh Thomas, các truyền thuyết thiêng liêng, truyền thuyết rực rỡ).

apostat - bội giáo (kẻ)

Kẻ công khai từ bỏ tôn giáo của mình. Ở thời Trung đại, trong các tín đồ Kitô giáo, sự bội giáo bị tội chết. Hồi giáo cũng rất nghiêm khắc chống lại những kẻ bội giáo.

apostolat - sứ mệnh tông đồ

Sứ mệnh của tông đồ và, nói rộng ra, sự thuyết giảng một học thuyết.

Christ và các tông đồ của ngài, hành lang Nhà thờ Đức Bà Paris.

apôtre - tông đồ

(Tiếng Hy Lạp *apostolos,* phái viên)

Tên gọi mười hai môn đồ của Jésus - Christ, được tuyển chọn để truyền bá Phúc Âm: André, Barthélémy, Jacques Lớn, Jacques Nhỏ, Jean, Jude, Matthieu, Judas (bị Matthias thay thế sau Phục sinh), Simon, người được Jésus gọi là Pierre, Philippe, Simon người Xélote, và Thomas. Thánh Pierre được gọi là "vua các tông đồ". Tất cả đều là những kẻ nghèo khó, những thợ thủ công bình thường, những người đánh cá hay những nhân viên thu thuế. Phúc Âm cho chúng ta biết về sự giáo dục tâm linh của họ và giải thích việc họ phân tán đi để thuyết giảng Phúc Âm, sau Lễ Giáng trần (Pentecôte), như thế nào. Chứng thư của các Tông đồ cho biết rõ những buổi sơ khai của Kitô giáo.

. Sau khi nhận được những quà tặng của Chúa thánh thần, thánh Paul và thánh Barnabé đã gia nhập nhóm tông đồ đầu tiên ấy, với sự truyền bá Phúc Âm có hiệu quả. Theo một nghĩa chung hơn, người ta gọi là *tông đồ* kẻ nào làm sứ mệnh tông đồ một cách nhiệt thành để truyền bá một tôn giáo hay một học thuyết: người ta nói tới "tông đồ của những người ngoại đạo (gentils), của người Gaules, của người Slaves" v.v... Giáo phái Mormons đã đặt lại tên gọi tông đồ này cho những thành viên của Đại hội đồng Mười hai vị chủ trì những hoạt động tôn giáo của phong trào của họ.

Apsara

Trong huyền thoại Ấn Độ, đó là những nữ thần ở thiên đường của Indra. Là những vũ nữ, nhạc công rất đẹp, họ thường được thể hiện trong nghệ thuật Ấn Độ và cả trong điêu khắc Campuchia.

Apsara, đất nung, Haichatra thời Gupta, vào thế kỷ III.

ARABI (Ibn)

Mohy el din, tức "đại gia" (cheikh), nhà thơ nổi tiếng thần bí arap. Sinh ở Murcia (Tây Ban Nha) năm 1165 (560 lịch Hégire), ông lưu trú ở Séville, rồi chu du sang phương Đông, viếng thăm La Mecque, Ai Cập. Syrie, Irak, Anatolie, và mất tại Damas năm 1241, ở đó người ta dựng cho ông một ngôi mộ đẹp (turbé) gần một đền thờ Hồi giáo.

Là nhà thần bí học được tôn kính, ông đã viết "*Những thần khải ở La Mecque*" và "*Những viên ngọc minh triết*".

A'raf (al -) - nơi chuộc tội (Hồi giáo)

Nơi chuộc tội Hồi giáo.

Aranyaka

(Từ sanskrit có nghĩa là *Luận về Rừng*). Dành cho các ẩn sĩ và mang tính chất bí mật, những văn bản này đưa ra một cách lý giải phúng dụ và tượng trưng về hiến tế và báo trước các *Upanishad* (sách kinh).

Cây sự sống.

arbre - cây

Sự thờ cúng cây có từ thời cổ xưa nhất; nó là một hình thức của các tôn giáo nông nghiệp nguyên thủy, bao gồm sự thờ cúng Phồn thực hay sinh sản và sự thờ cúng cây cối. Được thực hành ở người aryen, nó đặc biệt được biết tới ở người Germain và người Slave, những người sống trong rừng; ở người Celtes, các đạo sĩ thờ cúng những cây sồi; người Hy Lạp và người La Mã đã đặt tên thần cho mỗi loại cây và tôn kính "những khu rừng thiêng". Đối với những dân cư thờ hồn linh, cây có hồn và gắn với một số nghi lễ. Ở phương Tây hiện đại, nhiều tàn dư vẫn còn từ các khái niệm cũ "cây sự sống", cây trụ, cột thế giới, cọc hiến tế; đó là những cây tháng năm và, dưới thời Cách mạng Pháp, những cây tự do và những cây hữu ái. Trong Phật giáo, người ta thờ cây đa (*Ficus religiosa*) để tôn vinh Phật, ngài đã ngộ dưới bóng vòm lá dày của nó. (Theo một truyền thuyết khác, đó là cây bồ đề - N.D.). Người Kitô giáo thì thờ cây Chữ Thập là cây sự sống.

Theo chiều thẳng dọc, cây nào đi qua cả ba thế giới đều mang theo các tượng trưng khắp thân nó.

Tổng thiên thần thánh Michel, tu viện Núi Thánh Michel.

arch-

Tiền tố của từ (từ Hy Lạp *arkhein,* chỉ huy)

archange - tổng thiên thần

Đứng đầu hệ thứ bậc của các thiên thần (anges*)

archevêque - tổng giám mục

Nhân vật giữ một chức năng giám mục quan trọng.

archimandrite - tu viện trưởng (chính thống giáo)

Tu viện trưởng của một hay nhiều tu viện Chính thống giáo.

arhat - a la hán, la hán

Thánh trong Phật giáo Tiểu Thừa, đạt tới nirvana* (niết bàn).

arianisme - (phái) Arius

Phái tà đạo của *Arius* và các môn đồ theo học thuyết của ông, mà điểm chủ yếu là phủ định tính thần thánh của đức Chúa con. Arius, giáo sĩ ở Alexandrie, lấy tên mình đặt cho phái tà đạo lớn đầu tiên của Kitô giáo, phái này bác bỏ giáo điều về Ba Ngôi và tính thần thánh của cá nhân Christ. Năm 325, công đồng toàn thế giới ở Nicée đã lên án phái tà đạo này và thiết lập *Credo,* hoặc tượng trưng cho Nicée, khẳng định rằng Christ, con của Thượng đế, là cùng chất với Chúa Cha. Phái Arius không biến mất hoàn toàn, nó lại bị nghiêm trang lên án tại công đồng Constatinople năm 381, nhưng một số giáo phái ngoài Giáo hội Gia tô vẫn tiếp tục tồn tại qua các thời, với sự chấp nhận học thuyết của phái Arius.

ARISTOTE

(384-322 trước CN). Nhà triết học Hy Lạp, người sáng lập ra Trường phái tiêu dao (École péripatéticienne), môn đồ của Platon và vừa là gia sư vừa là bạn của Alexandre. Ông khác với Platon, người cho rằng tính

Aristote được vẽ trong một bức tranh của Rembrandt.

Cáo nhạc công của Đội quân cứu rỗi.

thần thánh đã được định sẵn, vì đối với ông, chính sự tìm kiếm những hiện thực đầu tiên cho phép kết luận về sự tồn tại của một Thực thể siêu việt. Chính là qua các nhà triết học arap, chủ yếu là Averroès*, mà tư tưởng của Aristote đã có thể truyền sang phương Tây thời Trung đại và thực hiện một sự gặp gỡ có hiệu quả với tư tưởng Kitô giáo.

Armée du salut - Đội quân cứu rỗi

Giáo đoàn Kitô giáo được William Booth lập ra năm 1865. Những thành viên của nó có một tổ chức hoàn toàn quân sự, mang đồng phục và không biết sợ hãi, dưới lá cờ "Máu và lửa" tượng trưng cho sự hy sinh của Christ, thuyết giảng và ca hát ở ngoài trời, có kèm theo một dàn nhạc đồng và đôi khi có cả guitar. Đặc biệt hướng tới những kẻ không được xã hội thừa nhận, họ tiến hành một cuộc chiến đấu đáng khâm phục cho lòng tin và sự từ thiện.

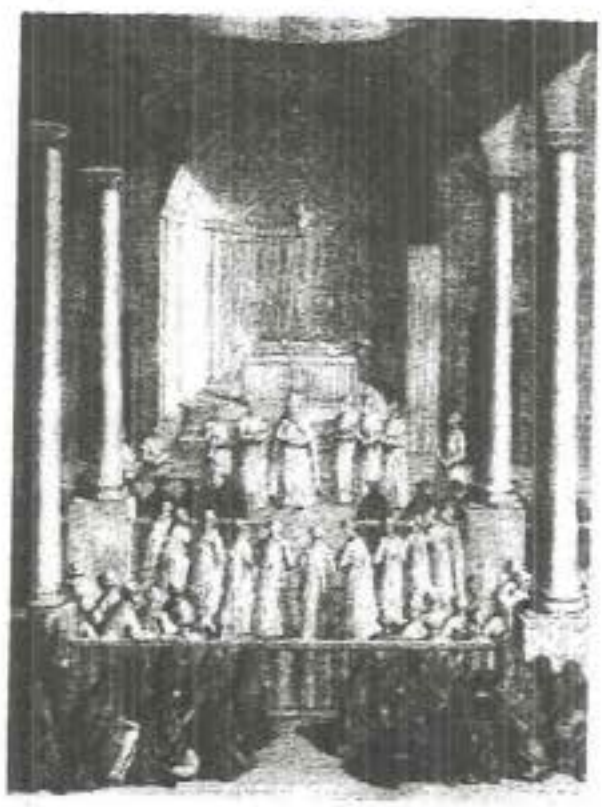

Bên trong một nhà thờ Arménie, tranh khắc thế kỷ XVIII.

Arméniens - người Arménie

Trong những sắc dân ở Tiền Á, họ là những người theo Kitô giáo đầu tiên. Arménie là nước đầu tiên lấy Kitô giáo làm quốc giáo, năm 303. (Một số thánh và thậm chí cả Marie Đồng trinh cũng được đồng hóa với những thần thánh của điện thờ Babylon).

Giáo hội Arménie đã có thể chống cự với đế chế Ba Tư, rồi với Giáo hội Byzance, và đã vượt qua tất cả những thăng trầm của lịch sử nước mình. Nhiều cuộc tàn sát dữ dội để buộc phải cải đạo theo đạo Mazda*, rồi theo Hồi giáo, đã làm đổ máu các cộng đồng người Arménie. Vì không chịu chấp nhận những sắc chỉ của công đồng Chalcédoine, Giáo hội này đi theo "chính thống giáo Hy Lạp", nhưng mang tính chất của thuyết một bản tính (monophysite*) đậm nét hơn. Đó còn là *Giáo hội tông đồ Grégoire,* (lấy tên

của Grégoire một người giác ngộ đã cải đạo cho xứ Arménie vào thế kỷ III). Thủ lĩnh của nó là "catholicos" (giáo chủ).

Người Arménie chia thành những cộng đồng Arménie khác nhau, phân tán ra toàn thế giới; người ta cũng thấy trong những người Arménie có những tín đồ phái hợp nhất (uniates*) và người Arméni-latin, do một khâm mạng giáo trưởng đóng ở La Mã lãnh đạo, cũng như những tín đồ phái Phúc Âm cải cách.

arminiens hay **remontrants - (phái Arminus** (hay phái khiển trách)

Những người ủng hộ các học thuyết của Jacques Arminius (dạng La tinh của Jakob Harmensen) (1560-1609), nhà thần học Tin Lành, người Hà Lan, mục sư ở Amsterdam và giáo sư trường đại học Leyde. Họ đứng lên chống lại giáo điều của phái Calvin về tiền định và trình bày lý thuyết ân sủng của mình trong một kỷ yếu gồm năm bài, gọi là *Sự khiển trách* (do đó mà có biệt danh là phái khiển trách) năm 1610. Những địch thủ của họ, *phái Gomar* (một phái theo thuyết Calvin chính cống) đã đưa ra một bản *Phản khiển trách* và, để chấm dứt những tranh cãi này, hội nghị tôn giáo Dordrecht đã lên án những người đầu tiên thuộc phái khiển trách năm 1618. Phần lớn tín đồ phái Arminius đã rời bỏ Hà Lan. Người ta thấy họ sống ở Anh, nơi các lý thuyết khoan dung của họ có ảnh hưởng tới tín đồ phái giám lý (méthodistes*).

ARNAUD Antoine, tức Arnaud Vĩ đại

(Paris. 1612-Bruxelles, 1694). Ông là người thuộc một gia đình từng đóng góp nhiều thành viên vào phái Jansénius. Là em của Mẹ Thiên thần, bậc bề trên ở Port - Royal, và của Arnauld ở Andilly, nhà thần học lớn, ông cùng với Saint - Cyran có ảnh hưởng rất lớn

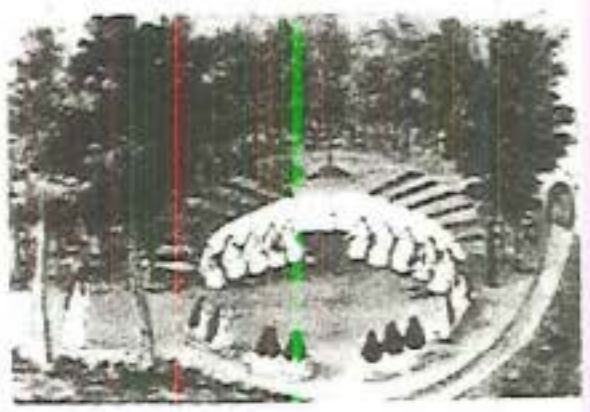

Sự cô quạnh của Port-Royal, tranh của Madeleine ở Boulogne.

tới sự tiến hóa của học thuyết phái Jansenius. Trong luận văn của mình, *Về sự hòa hợp thường xuyên*, ông công kích Dòng Tên (Jésuites) và ủng hộ năm kiến nghị trong *Augustinus* của Jansénius, khiến ông bị Sorbonne lên án. Lui về Port-Royal, rồi lưu vong sang Hà Lan, ông không ngừng viết và đưa ra những luận cứ chống Dòng Tên và chống phái Tin Lành (xem *Jansénisme*).

ARNAUD DE BRESCIA (1100-1155)

Người Italia, một trong những nhà cải cách xưa nhất, người phê phán giới tăng lữ thời mình, bạn của Abélard, ông đã cùng với Abélard bị lên án tại công đồng Sens năm 1140. Ông chu du khắp nơi, rồi trở về La Mã. Vốn rất có tài hùng biện khi thuyết giảng về các phong tục, ông đã có nhiều người ủng hộ, nhưng cũng có nhiều kẻ thù, trong đó có hoàng đế Frédéric Barberousse, người sau này có lẽ đã bỏ mặc ông. Ông bị thất cổ và hỏa thiêu. Tro của ông được rải xuống sông Tibre.

Arya Samaj

Ở Ấn Độ thế kỷ XIX, nhóm này được một người Bà la môn khổ hạnh ở Kathiawar, Dayananda Saravasti, (1824-1883) thành lập, với ý định rút ra truyền thống Veda thuần túy theo thần luận một cách nghịch lý của các giáo phái Ấn Độ giáo. Chống Hồi giáo và Kitô giáo một cách sâu sắc, "Hội những người Aryen" của ông chủ yếu theo chủ nghĩa dân tộc, kết hợp một phong trào xã hội, chính trị và giáo dục với một kiểu cải cách tôn giáo.

ASANGA

Thầy tu Phật giáo ở thế kỷ V, cùng với em mình *Vasubandhu* lập ra một trường phái duy tâm và thần bí của Phật giáo Đại Thừa.

Ascension - Lễ Thăng thiên

Lễ Kitô giáo tưởng niệm việc Christ bay lên trời với sự có mặt của các tông đồ và môn đồ của ngài, bốn mươi ngày sau ngày lễ Phục sinh. Lễ này bao giờ cũng rơi vào ngày thứ năm. Ở Pháp, nó là một lễ bắt buộc.

ascétisme - khổ hạnh (lối tu)

Theo từ nguyên Hy Lạp, là sự quên mình, sự từ bỏ hết sự đời, những tập luyện nhằm đem lại sức mạnh và sự tự chủ cho những người tu khổ hạnh.

Phái khắc kỷ (stoïciens), rồi những tín đồ Kitô giáo đầu tiên, biến lối tu khổ hạnh thành một thứ kỷ luật thân thể và tinh thần rất nghiêm ngặt ở những người sống cô độc ở sa mạc. Những ẩn sĩ này coi khinh thân thể mình, bắt nó chịu đủ mọi thiếu thốn và khắc khổ. Đời sống tu hành tập thể được biết tới ở phái esséniens và ở những thầy chữa bệnh Ai Cập đã hợp thức hóa lối tu khổ hạnh.

Ở người Hồi giáo, phái soufi* và phái derviches* thực hành lối sống khổ hạnh. Trong các tôn giáo châu Á, nếu lối tu khổ hạnh thường là thái quá ở các yogi Ấn Độ, thì ở những người Phật giáo không như vậy. Thật vậy, qua những thể nghiệm thần bí của mình, Phật đã chỉ ra tính hão huyền của mọi sự thái quá trong lĩnh vực này.

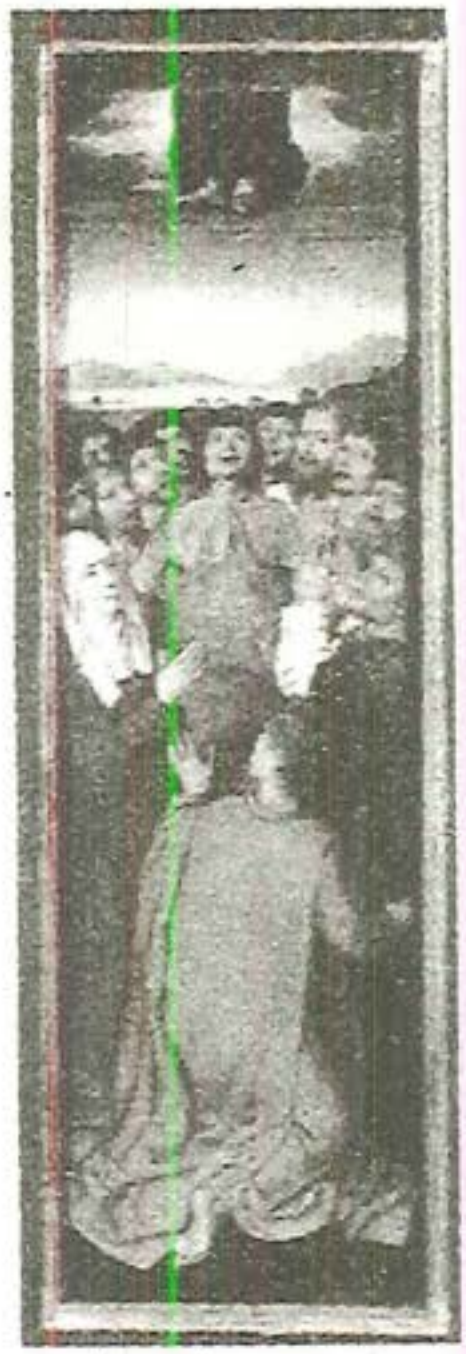

Sự thăng thiên của Jesus, một phần bộ tranh ba tấm của Hans Memling, thế kỷ XVI.

Ases, xem Scandinavie.

ashkénazin

Tên gọi người Do Thái ở Trung và Đông Âu sau khi người Do Thái bị đuổi khỏi nước Pháp (1306) nhằm tách họ với người Do Thái ở Tây Ban Nha.

Ashram Puttuparthi ở Ấn Độ

ashram hay açrama - **khổ luyện (nơi)**

(từ sanskrit có nghĩa là "vất vả", "cố gắng")

Nơi định tâm, nơi ở ẩn, ở đó một cộng đồng nhỏ sống một cuộc sống giản dị theo kỷ luật cá nhân trong lao động, học tập và định tâm. Nói chung, nó được đặt dưới sự lãnh đạo của một gourou (thầy, sư) và đón nhận những người du hành. Những ashram nổi tiếng nhất ở Ấn Độ là những nơi của Gandhi, Tagore ở Santiniketan, của Shri Aurobindo ở Pondichéry, v.v... (Một số giáo sĩ Gia tô giáo, tiếp nối các Cha Monchanin, Le Saux và Griffith, được đào tạo ở Ấn Độ, tại Shantivanam, một shram Kitô giáo).

Lối sống tôn giáo bao gồm bốn giai đoạn cuộc sống của một tín đồ Bà-la-môn sùng đạo.

ASHVAGOSA

(thế kỷ III). Nhà thơ và nhà soạn kịch Ấn Độ là một người Bà-la-môn cải đạo theo Phật giáo, gần gũi với vua Kanishka, bằng những trước tác của mình, ông đã góp phần truyền bá Phật giáo ở vương quốc Kushan.

asile (droit d') - quyền không được xâm phạm

Đây là nói tới quyền không thể xâm phạm được thừa nhận của một số địa điểm mang tính thiêng liêng, như các đền lớn thời cổ Hy Lạp, đền Jérusalem trong đạo Do Thái cổ. Trong Gia tô giáo thời Trung đại, các nhà thờ và tu viện, nhất là trên những con đường hành hương, có đặc quyền này.

assassins - (phái) sát nhân

(arap *hachichin* , những người hút hachisch)

Thành viên của một hội kín Hồi giáo, thoát thai từ giáo phái Ismael. Hội này được Hasan-i Sabah lập ra ở Ba Tư năm 1090; tổ chức và những cứ điểm mạnh mẽ của nó đã bị người Mông Cổ phá hủy năm 1256, nhưng giáo phái này vẫn tồn tại ở Syrie, nơi thủ lĩnh của họ làm cho quân Thập tự chinh khiếp sợ, được biết dưới cái tên "Ông già Núi". Đó là một "đại gia" (cheikh) và có dưới quyền mình của một bộ tham mưu theo thứ bậc (noi theo học thuyết bí mật về Coran), mà những kẻ thích khách, những kẻ bị hachisch làm cho cuồng tín và được giao cho hành hình, tuân theo một cách mù quáng.

Assomption - lễ Qui thiên (về trời)

(La tinh *assumere,* bốc lên)

Việc Marie Đồng trinh bay lên trời như có phép lạ. Lễ này được Giáo hội thiết lập để tôn vinh sự kiện ấy, cử hành vào ngày 15 tháng tám. Là một chủ đề thường được biểu hiện trong nghệ thuật Kitô giáo, lễ Qui thiên chỉ trở thành một giáo điều Gia tô giáo năm 1950.

Hiện có một dòng "Các bà phước, làm lễ Qui thiên" được lập ra năm 1839, một dòng "những người cầu kinh Qui thiên" và một dòng "Những em gái nhỏ làm lễ Qui thiên"

Sự quy thiên của Thánh Đồng trinh, tranh của B.Cavallino, thế kỷ XVIII.

assomptionnistes - (giáo đoàn) Qui thiên

Thành viên một giáo đoàn được R.F.Alzon lập ra năm 1843 để giáo dục, truyền đạo và phổ biến tư tưởng Gia tô giáo bằng sách báo. Ở Pháp, họ xuất bản nhiều sách, tạp chí và báo, trong đó được biết tới nhiều nhất là *La Croix* (Chữ thập) và *Le Pèlerin* (Người hành hương) chịu ảnh hưởng của nhóm Bayard Presse.

Nữ thần Astarte.

ASTARTÉ

Thần của người Sémite (*Ishtar* của người Phénécie, *Astoret* của người Do Thái cổ), nữ thần lớn khi thì trinh nguyên, khi thì là nữ thần mẹ.

astrolâtrie - thờ sao

Sự thờ cúng các sao, gắn với khoa chiêm tinh (thuật bói toán khẳng định ảnh hưởng của các sao đối với số phận con người). Rất được tôn sùng ở Cận Đông, nơi bầu trời ban đêm rất trong; các giáo sĩ quan sát các ngôi sao và hành trình của các hành tinh từ trên những ziggourats (tháp lầu) và rút từ những quan sát của họ một lời dạy huyền bí. Sự thờ cúng này đã tồn tại ở các dân tiền Colombe (tức những sắc dân da đỏ có trước khi Colombe phát hiện ra châu Mỹ - N.D), đặc biệt ở người Axtèques.

Asura bị Rama giết, tranh thu nhỏ ở Kangra khoảng 1770.

ASURA

Trong huyền thoại Ấn Độ - Iran, một loại thần thường xuyên chống lại các *deva*. Trong *Avesta,* các Asura không phải là xấu, nhưng trong Ấn Độ giáo, loại thần này lại bị coi giống như quỷ sứ.

athéisme - vô thần (chủ nghĩa)

Phủ nhận Thượng đế. Sự phủ nhận này hiếm khi có tính tuyệt đối, bác bỏ mọi tính thống nhất của vũ trụ, mọi nguyên lý chủ đạo. Rất thường khi đó là một loại thuyết bất khả tri (agnosticisme) cho rằng con người không thể tìm cách hiểu được thực thể tối cao. Những người vô thần hiện đại, gọi là những *người tự do tư tưởng*, thường tự giới hạn vào một thái độ hoài nghi nào đó đối với mọi tôn giáo. Phật giáo dưới hình thức nguyên thủy của nó và đạo Jaina (Jainisme), tuy có tổ chức tôn giáo của họ, không chấp nhận việc tin vào Thượng đế.

Athos (núi)

"Núi thánh" mà theo truyền thuyết, Thánh Đồng trinh có lẽ đã viếng thăm. Nằm ở sườn Macédoine của Hy Lạp, nó mang trên mình khoảng hai chục tu viện được xây dựng lại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVI, những nơi ở ẩn, những nông trại và công xưởng. Dân cư toàn đàn ông, chỉ gồm có thầy tu và tôi tớ, tất cả đều là tín đồ chính thống giáo theo nghi thức thánh Basile. Với vẻ phong phú của những trang trí, những tranh tường, những tranh ghép mảnh, những tranh thánh và những bản sách viết tay của nó, mặc dầu đã bị người Thổ Nhĩ Kỳ phá hủy, Athos vẫn được coi như một nơi lưu giữ nghệ thuật Byzance thật sự.

Với những ẩn sĩ cư ngụ từ lâu, tu viện lớn Laira đã tổ chức ra đời sống rất riêng biệt của các tu sĩ Athos ở thế kỷ X. Ngọn núi này là một cộng hòa tu sĩ do một Hội đồng mười thành viên cai quản.

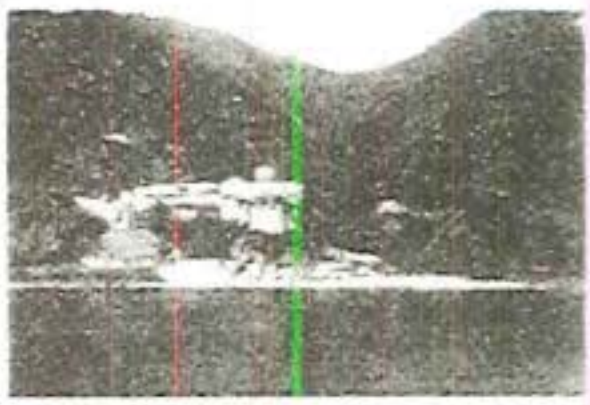

Tu viện ở Núi Athos.

ATISHA

"Thầy cao quí". Gốc Ấn Độ, ngài là một trong những đại thánh của Phật giáo Tây Tạng. Sinh ở Bengale, ngài đạt được danh tiếng ở Magadha. Những người sống sót sau cuộc tàn sát của vua nghịch đạo Lang-Darma đối với Phật giáo, đã lánh nạn ở Tây Tạng, họ mời ngài đến để khôi phục lại Học thuyết Phật giáo. Hoạt động của ngài sau đó mở rộng ra khắp nước.

Sự nghiệp cải cách của ngài được một tác phẩm nổi tiếng minh họa: "Ngọn đèn chỉ đường giác ngộ". Phong trào do ngài lập ra khác với Trường phái Gelukpa do Tsong-Khapa sáng lập ba thế kỷ sau đó.

atman - ngã

Trong các hệ thống triết học của Ấn Độ, ngã (cái mình) của thực thể không mang cái vỏ ngẫu nhiên,

đối lập với cái tôi cá nhân. Đó là tính hiện thực cuối cùng có thể được thực hiện trong sự thống nhất cao nhất (brahman-atman).

atonisme - đạo thờ Mặt trời

Aménophis IV - Akhenatin và Néfertiti dâng lễ vật lên thần Aton.

Ở Ai Cập cổ, Aton có nghĩa là mặt hữu hình của đĩa mặt trời, được tôn thờ như chủ ánh sáng, phân phát tất cả mọi tài sản: vị thần lớn Amon-Rê, với một đám đông các thần phụ tá giúp sức, đã được giới tăng lữ đông đảo và hùng mạnh ở Héliopolis phục vụ. Chính dưới vẻ ngoài cảm tính ấy mà vào năm 1450 trước CN, dưới triều Aménophis III, một số giáo sĩ đã nhận ra biểu hiện thực chất thần thánh của ngài, bằng cách tạo ra thần Aton được vua Aménophis III tôn thờ; ông vua này lấy tên Akhénaton từ đó, ông lập ra sự thờ cúng vị thần duy nhất này và dâng triều đại của mình cho ngài (từ 1375 đến 1358 trước CN). Đó là một cuộc cách mạng thật sự mà giới tăng lữ của Amon* chấp nhận một cách khó khăn. Lần đầu tiên ở Ai Cập, độc thần giáo được khẳng định và được bày tỏ tự do trong thờ cúng, các thánh ca, các bài thơ trữ tình bay bổng và trong sự trang trí các ngôi đền của kinh đô mới Ikhout-Aton (ngày nay là Tell el - Amarna); dĩa mặt trời được vẽ với những tia sáng rực rỡ chiếu khắp vũ trụ. Hiện nay chỉ còn có một vài vết tích quý giá của những tấm bảng thờ, những ngôi mộ, những mảng của các ngôi đền tráng lệ do một ông vua Ai Cập thần bí dựng lên ấy. Ông vua này đã chìm đắm vào những giấc mơ của mình và đó không phải là một quốc vương giỏi của xứ sở ông. Ông đã không thấy được kẻ thù bên trong cũng như bên ngoài của mình, và tôn giáo quá thuần khiết, quá đơn giản của ông, vì bác bỏ những thần tượng và những vị thần địa phương, đã không được hưởng ứng rộng rãi. Chính vì thế nó không thể tồn tại sau khi ông

mất và mọi ký ức về thứ "tà đạo" này đã bị phá hủy triệt để (xem *Akhenaton*).

ATTIS

Thần Cây cối ở người Phrygie, một chàng mục đồng được Cybèle yêu thương. Có nhiều truyền thuyết về cuộc đời và cái chết của ngài, nhưng ngài đã bị biến thành cây thông theo truyền thuyết. Việc thờ cúng ngài đã được du nhập vào La Mã, ở đó người ta cử hành những lễ hội tôn vinh ngài vào mùa xuân hàng năm. Các giáo sĩ thờ Attis tự đánh mình bằng những cành cây và tự hành hạ mình trong những nghi thức chè chén thả cửa kèm theo các lễ hội ấy.

Augsbourg - Tuyên bố Augsbourg

Luther đã trình bày các học thuyết của mình tại hội nghị đại biểu ở Augsbourg năm 1518, nhưng tại hội nghị năm 1530 thì lời tuyên bố tín ngưỡng của Luther do Melanchthon soạn được đệ trình lên hoàng đế Charles Quint và được gọi là *Tuyên bố tín ngưỡng Augsbourg*. Văn bản gồm hai mươi tám điều này đã bị tranh cãi và bác bỏ bởi một hội đồng các nhà thần học; Melanchthon phản bác lại bằng một bản *Biện minh*. Những sự kiện ấy là điểm xuất phát của sự trình bày các học thuyết Tin Lành (xem *protestantisme, Réforme, Luther*).

AUGUSTIN (saint)

Có biệt danh là Tiến sĩ ân sủng, ngài là một trong những Giáo phụ nổi tiếng nhất (Thagaste, 354 - Hippone, 430). Ayrelius Augustinus, con một viên quan La Mã gắn bó với đa thần giáo và một nữ tín đồ Kitô giáo (nữ thánh Monique), đã học rất giỏi ở Carthage và sống một cuộc đời khá phóng đãng mà

Thánh Augustin,
tượng đất nung vùng Flandre
thế kỷ XVIII.

ngài đã kể lại không chút vừa ý trong *Sám hối* của mình: ngài có nhiều vợ không cưới, nhưng vẫn trung thành rất lâu với người đàn bà đã cho ngài một đứa con trai, "Adeodat", nhưng ngài không thể cưới được vì những định kiến giai cấp thời đó. Ngài dạy văn chương ở Carthage và cải đạo theo đạo thiện ác (manichéisme*). Đến Milan, ngài quen với thánh Ambroise, tranh luận nhiều với Ambroise về triết học và tôn giáo, và cuối cùng đã cải đạo theo Kitô giáo ít lâu trước khi mẹ ngài mất (bà đã từng cầu nguyện không ngừng cho việc cải đạo này của ngài). Trở về xứ mình, ngài lập ra các cộng đồng Kitô giáo, trở thành linh mục, rồi giám mục Hippone và lập ra trường học đầu tiên của các linh mục phụ tá. Dấn thân vào cuộc đấu tranh chống phái Donat (donatiste*), ngài dành cả cuộc đời để bác bỏ những thứ tà đạo sinh sôi nảy nở trong những thế kỷ đầu của Kitô giáo: chẳng hạn phái arien, phái pélagien, phái priscillaniste, phái appolloniste, v.v...

Thất vọng với đạo thiện ác thấm nhuần tư tưởng Platon, ngài nghiên cứu sâu vào Kinh Thánh, viết nhiều bình giải và trình bày học thuyết của mình bằng những trước tác, những diễn từ và rất nhiều thư từ.

Trong những tác phẩm của ngài, quan trọng nhất là những bình giải về thánh Jean, những luận văn về ân sủng và ý chí tự do, và chủ yếu là *Nước Chúa*. Là nhà thần học, nhà triết học, nhà biện chứng xuất sắc, thánh Augustin lập ra công thức của mình: *Crede ut intelligas* đối lập với *Intellige ut credas:* lòng tin phải hướng dẫn lý trí, nhưng nó phải được tăng cường bằng việc nghiên cứu triết học, thần học và đặc biệt là Kinh Thánh về mặt lý trí. Ngài giải thích sự siêu việt của Thượng đế: Thượng đế đứng cao hơn tất cả mọi quyết định, tất cả những mâu thuẫn đều được hòa giải ở Thượng đế. Cũng cần phải biết tới học

thuyết của thánh Augustin về tiền định. Đối với ngài. tiền định là vĩnh hằng và tuyệt đối: giống nòi của Adam hoàn toàn bị kết tội từ tội lỗi ban đầu, "và chỉ có thể thoát khỏi khổ hình đúng đắn và xứng đáng ấy bằng lòng khoan dung của thần thánh và bằng một ân sủng mà tội lỗi ấy không được quyền hưởng gì cả". Người ta cũng đã biết rõ học thuyết này từng làm dấy lên sự chống đối ở khắp nơi trong thế giới Kitô giáo như thế nào.

Vì thuyết Platon mới được dùng làm cái khung cho học thuyết của ngài, nên thánh Augustin, vị học giả lớn cuối cùng của thời Cổ đại, đã có thể được gọi là "Cha của phương Tây", do đã uốn nắn được tư duy La tinh, trong khi phương Đông thì tự giam mình vào truyền thống giáo phụ (patristique) Hy Lạp.

Ảnh hưởng của ngài rất lớn, không những ở thế giới La tinh đang tàn lụi và ở thời sơ kỳ Trung đại, mà cả trong triết học kinh viện Trung đại. Nhất là vào thế kỷ XVII, khi triết học được gắn với thuyết Augustin trong luận cứ về *Cogito* của Descartes. Tinh thần chống cải cách, khi tạo ra những trật tự mới, đã dựa vào thánh Augustin. Cũng vào thế kỷ ấy, sự chú giải của Auguste đã bị đem ra thử thách nghiệt ngã bởi phái Molina* và phái Jansenius*; những phái này, khi nhắc lại những tranh cãi về ân sủng và tiền định, rất thường bóp méo tư tưởng của nhà thần học lớn này.

Hiện nay, người được thế kỷ XVII gọi là "Đại bàng của các học giả" ấy vẫn còn có uy tín lớn không những ở người Gia tô giáo, mà cả ở nhiều tín đồ Tin Lành.

Sự cải đạo của Thánh Augustin.

augustins - (phái) Augustin

Những tín đồ tôn giáo noi theo qui tắc của thánh Augustin. Họ chia thành những linh mục phụ tá, những tu sĩ cải tổ, những thầy dòng, v.v... Ở Pari,

vào thế kỷ XVII, những tín đồ phái Augustin "chân trần" được gọi là những "Bố nhỏ". Về phía phụ nữ, cũng có những dòng khác nhau thuộc phái Augustin.

AUROBINDO GHOSE

Còn được gọi là Shri Aurobindo. Nhà triết học và thần bí học Ấn Độ (Calcutta, 1872 - Pondichéry, 1950). Sau khi học ở Ấn Độ, phương Tây và sau một hoạt động chính trị hăng hái hướng vào độc lập dân tộc, ông đi khỏi Ấn Độ, tới Pondichery, và chuyên tâm vào ashram* của mình (một cộng đồng được tổ chức thành một phalanstère (hội lao động) có thể sống tự túc) mà ông là gourou* (đạo sư) ở đó cho tới lúc mất. Ông trình bày sự thuyết giảng của mình trong nhiều tác phẩm, làm cho tư tưởng Ấn Độ thích nghi với đời sống hiện đại, ông suy tưởng và tìm kiếm sự minh triết bằng cách làm chủ bản thân (yoga). Aurobindo chống lại chủ nghĩa duy vật cũng mạnh mẽ như chống chủ nghĩa khổ hạnh thái quá. Sự tìm kiếm của ông nhằm vào cái tuyệt đối bằng cách khai thông "tinh thần". Ông chấp nhận ý kiến cho rằng những thực thể siêu nhân có thể tỏa chiếu hạnh phúc.

Bằng sự tỏa sáng của Shri Aurobindo, ashram ở Pondichéry, được lập ra năm 1914, đã và vẫn đang đóng một vai trò lớn trong tư tưởng Ấn Độ hiện thời. Ông có quan hệ với Viện nghiên cứu Ấn Độ của Pháp. ("Mẹ" kế tiếp "Thầy" trong sự lãnh đạo ashram, cũng như những môn đồ khác, trong đó có Jean Herbert, đều là người Pháp). Các môn đồ muốn lập ra chung quanh ashram gốc một thành phố tượng trưng và không tưởng: *Auroville* (thành phố Auro) nhưng việc thực hiện gặp rất nhiều khó khăn.

AUSONE

Nhà hùng biện và nhà thơ, sinh ở vùng Bordeaux năm 310. Ông là gia sư của Thánh Paulin. Có lẽ đã cải đạo theo Kitô giáo, ông để lại nhiều tác phẩm lấy cảm hứng từ tôn giáo này.

autel - bàn thờ

Trong tất cả các tôn giáo, cái bàn thiêng trên đó đặt lễ vật cúng thần thánh, rất thường khi để làm lễ hiến sinh. Ở người Do Thái, có bàn thờ thiêu sinh và bàn thờ hương hoa. Trong toàn bộ thời Cổ đại ở Địa Trung Hải và phương Đông, cũng như ở những dân tiền Colombe (châu Mỹ), đã có những bàn thờ để tha hồ uống rượu và những bàn thờ bằng đá hay bằng cẩm thạch đặt các vật hiến sinh đẫm máu. Những bàn thờ đặt lửa là cơ sở sự thờ cúng của đạo *mazda* (mazdéisme*).

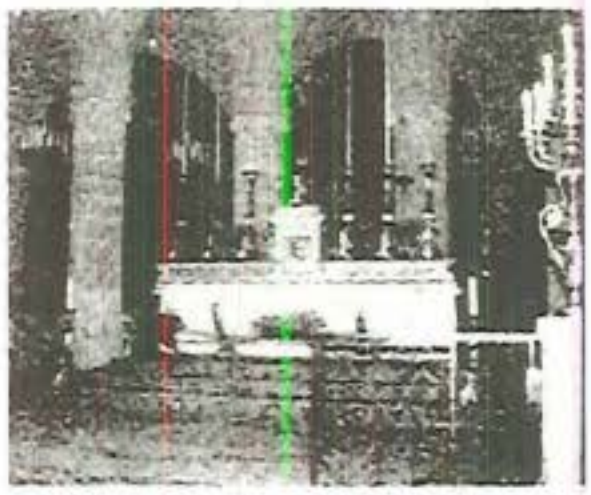

Bàn thờ Thánh Germain des prés ở Pari.

Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên làm lễ trên một tấm bàn đá đơn giản, rồi sau đó, trong các hầm mộ (catacombes*), họ làm lễ trên "arcosolum" của ngôi mộ một người tuẫn tiết, do đó mà có việc đặt những di hài dưới tấm đá thánh hóa ở mọi bàn thờ Gia tô giáo. Bàn thờ xưa kia thường mang hình một ngôi mộ. Vào cuối thế kỷ X người ta đặt trên đó một tấm lưng bàn thờ, và rất thường khi dựng lên trên đó một chiếc tán được đỡ bằng những chiếc cột hay những hình đấp nổi. Trong những thế kỷ đầu của Kitô giáo, bàn thờ được đặt giữa "presbyterium" (nhà linh mục) và linh mục làm lễ quay mặt về những người dự lễ. Khi xây dựng các nhà thờ cạnh bên, người ta đặt nhiều bàn thờ, và bàn thờ hợp xướng trở thành *bàn thờ chủ*. Các tấm lưng bàn thờ (đôi khi rất cao của các thời gôtic và barốc, hay gôtic mới) buộc linh mục phải hướng mặt về phía Đông, làm lễ quay lưng lại

Autodafé năm 1574 ở Baden.

với công chúng. Hiện nay, tính giản dị của nghệ thuật hiện đại và sự mong muốn của Giáo hội có sự tham dự đông đảo nhất của các tín đồ vào lễ ban thánh thể, là nguồn gốc quyết định của cộng đồng Vatican II bắt buộc phải làm lễ ban thánh thể hướng mặt vào công chúng. Ở người Tin Lành, không có bàn thờ.

autodafé - hỏa thiêu

(Tiếng Bồ Đào Nha: lòng tin)

Việc bị một tòa án giáo hội kết án hỏa thiêu, nhất là khi Tòa án xử dị giáo (Inquisition) trịnh trọng quyết định đưa người Do Thái và những người tà đạo tới tội hỏa thiêu. Người ta cũng gọi giàn thiêu dùng để thiêu những sách vở bị coi là nghịch đạo hay nguy hiểm là autodafé.

Avalokitecvara,
thanka Tây Tạng thế kỷ XVIII.

AVALOKITEÇVARA - QUAN ÂM BỒ TÁT

Còn gọi là Padmapani. Tên ngài là tượng trưng của ánh sáng. Trong Phật giáo Đại Thừa, đó là Bồ tát (bodhisattva) thông cảm nhất, thường xuyên sẵn sàng nghe lời cầu nguyện của những ai muốn được giải thoát. Ngài là hóa thân của dhyani-bouddha Amitabha (Phật A di đà). Từ thế kỷ III đến thế kỷ XII, việc thờ cúng ngài lan khắp Ấn Độ, rồi sang Tiểu Á. Ở Tây Tạng, ngài hiện thân ở các Taras và các Dạt lai lạt ma (Dalaï-lamas) nối tiếp nhau. Ở Campuchia, ngài mang tên *Lokeçvara*. Ở Trung Quốc, từ thế kỷ VIII, ngài mang hình thức một người phụ nữ được biết tới nhiều hơn dưới tên gọi *Quan Âm* (Kwan-Yin) hết sức nổi tiếng, và ở Nhật Bản, dưới tên gọi *Kwanon*. Ở Trung Á, Avalokiteçvara thường được vẽ lên các tranh tường hay các tanka, với rất nhiều cánh tay gợi lên một nghìn tay mà vị Bồ tát này đưa ra với loài người; trong mỗi lòng bàn tay ấy có một con mắt, và có một tay

cầm bình nước cho tín đồ uống để khỏi khát. Ngài hướng dẫn các linh hồn tới thiên đường Amitabha. Quan Âm có khi được thể hiện thành người bảo trợ cho các bà mẹ và trẻ em. Avalokiteçvara thường được vẽ có mười một đầu. Ngài mang hình Phật A di đà trên đầu tóc mình, vì ngài là hóa thân của vị Phật này.

Narasimha Avatara, tranh thu nhỏ Chamba vào năm 1760.

avatar - hóa thân

(Tiếng sanskirit *avatara,* đi xuống)

Thuật ngữ này trong Ấn Độ giáo chỉ những sự can thiệp của Vishnou* vào thế gian này. Ngài rất quan tâm tới sự nghèo khổ của những người sống. Người ta vẽ ngài có rất nhiều tay để đưa được càng nhiều người càng tốt tới giải thoát, Nirvana*. Những sự can thiệp này xảy ra mỗi khi tính ổn định của vũ trụ bị đe dọa. Nhưng vị thần nào cũng đều có thể "xuống" cả.

avent - mùa vọng

(Tiếng La tinh *adventus,* đến)

Trong năm lễ Kitô giáo, là thời kỳ bốn tuần trước lễ Giáng sinh, một thời gian sám hối và chuẩn bị.

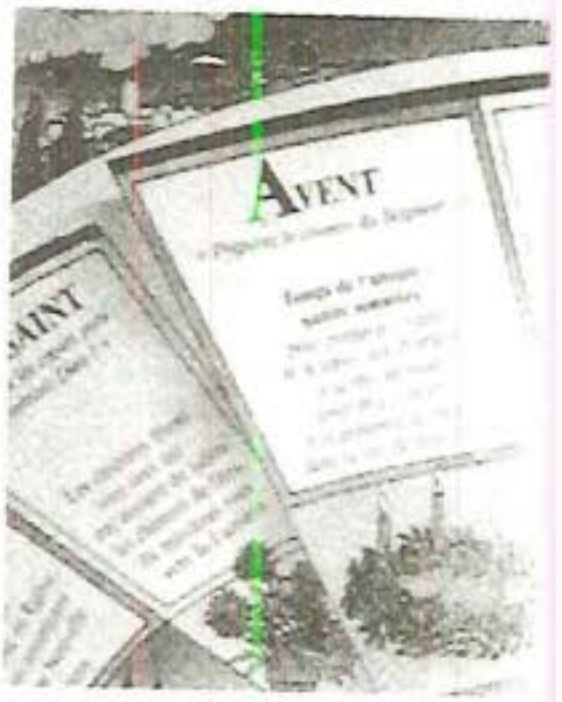

Lịch lễ.

AVEROES (IBN RUSHD)

Một trong những học giả arap nổi tiếng nhất (Cordoue, 1126 - Marrakech, 1198). Ông nghiên cứu luật pháp và thần học, rồi vật lý, y học và toán học.

Những bình giải của ông về Aristote có ảnh hưởng lớn tới thần học Kitô giáo thời ông. Triết học của ông, gọi là *thuyết Averroes,* phỏng theo triết học trường phái Alexandrie. Nó đặt ra vấn đề tính vĩnh hằng của vật chất và "lý thuyết về trí tuệ" của ông phủ nhận tính bất tử của linh hồn cá nhân, chấp nhận

một trí tuệ tích cực, vũ trụ, phổ quát và vĩnh hằng.

avesta, xem **mazdéisme.**

AVICENNE (IBN SINA)

Nhà triết học và thầy thuốc arap (Afghana, gần Boukhara, 980 - Hamadhan, 1037). Là một nhân vật xuất sắc, một thầy thuốc, một học giả trong tất cả các khoa học thời ông, và nhất là với tư cách một nhà triết học, ông có ảnh hưởng vô cùng rộng lớn không chỉ ở phương Đông mà cả trong toàn bộ thời Trung-đại phương Tây. Nhiều dịch giả triết học Hy Lạp và nhiều nhà bình giải, như Kindi (thế kỷ IX), rồi Farabi (thế kỷ X), đã góp phần tạo nên Avicennes. Ông đã cố gắng làm cho các học thuyết của chủ nghĩa Platon mới và nhất là các học thuyết của Aristote thích nghi với thần học Coran.

Pháp điển y học, Bách khoa thư về các khoa học triết học (Ach-Chifa), *Triết học soi sáng* (tiếc thay đã mất) của ông thường phê phán những dữ kiện của Coran. Các tác phẩm của ông, được bình giải rất phong phú, thường bị những người chính thống Hồi giáo xét đoán nghiêm khắc, họ không thể nào chịu được việc bàn tán về những thần khải của Nhà tiên tri.

Ayatolla

Danh hiệu tôn kính trong Hồi giáo chiit duodécimain.

AZRAËL

Sứ giả của Allah, thiên thần của cái chết.

azyme - bánh không men

(*a,* không có, và Hy Lạp *zumé,* men)

Bánh không dùng men mà người Do Thái ăn vào lễ thiên di (pâque) để tưởng nhớ thứ bánh họ ăn khi rời khỏi Ai Cập (*matsa).* Trong nghi lễ Giatô giáo, bánh không men được dùng để chế ra những bánh thánh dùng vào lễ ban thánh thể (Eucharistie), một thánh lễ do Jésus - Christ lập ra trong các ngày ăn bánh không men theo luật Do Thái. Giáo hội chính thống dùng bánh có men. Sự khác nhau về nghi lễ này đã từng là một trong những cái cớ nêu lên để chống lại "phái bánh không men" (azymites) vào lúc xảy ra sự phân liệt năm 1054.

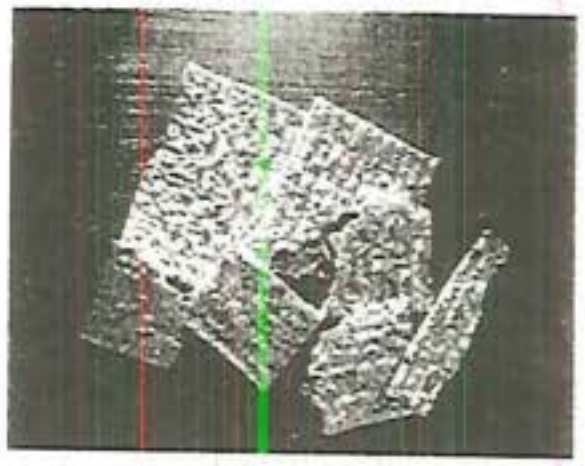

Bánh không men.

B

Thần Baal.

BAAL

Trong các ngôn ngữ sémite, là Chúa, Thầy. Các Baal thần thánh hóa có rất nhiều, được dùng để đặt tên cho các thành phố, các đền thờ, các nguyên tố, các sản phẩm của tự nhiên. Các thần Phồn thực ở Tiểu Á, các huyền thoại về họ tương ứng với các thần của những sự thờ cúng nông nghiệp cổ ở Địa Trung Hải phía Đông. Đặc biệt ở Phénécie, các bia thờ Ras-Shamra cho biết huyền thoại về Baal-Hadad, vị thần cá nhân lớn. Ở người Sémite phía Đông, được biết dưới tên gọi *Bêl,* cha của các thần, Chúa tể hùng mạnh và đấng sáng thế, nhưng được dùng riêng cho thần Cây cối nhiều hơn.

Trong Kinh Thánh, Baal còn chỉ tất cả các thần giả. Chính theo nghĩa này mà người ta vẫn còn nói: *thờ cúng Baal* (thờ thần tượng), *thầy tu Baal* (giả dối hoặc cuồng tín), *con gái Baal* (đĩ thõa). Baal được người Hy Lạp đồng nhất với một Apollon mặt trời, và người La Mã đồng nhất với Saturne (sao Thổ) do khét tiếng là tàn bạo.

babisme - phái Bab

Phong trào tôn giáo bên trong Hồi giáo chiit, được lập ra ở Ba Tư vào thế kỷ XIX, do Mirxa Ali Muhammad.

Ông này tự gọi mình là *Bab* (cửa), "Sự mở ra với các chân lý thần thánh", và chủ trương cải cách Hồi giáo theo tính chặt chẽ của Coran. Tuy nhiên, khi đứng lên chống cuồng tín, ông đã cố làm cho người ta hiểu

tinh thần mà không phải là lời văn của luật Hồi giáo, thuyết giảng sự khoan dung, sự dịu dàng đối với tất cả mọi người và sự giải phóng phụ nữ; ông cho công bố hai cuốn sách, *Trình bày* và *Sách rất thánh,* bắt nguồn từ một thần khải và sẽ phải thay thế Coran. Ông bị truy tố như một kẻ tà đạo và bị hành hình cùng với mười tám môn đồ của ông năm 1850. Học thuyết của ông chỉ tồn tại ít lâu sau khi ông mất, nhưng đã hòa vào một tôn giáo mới, đạo baha (ba-haïsme*).

Babylone

(tôn giáo Babylon). Xem *Mésopotamie.*

bahaïsme hay béhaïsme - đạo Baha

Tôn giáo thoát thai từ phái Bab (babisme), do một môn đồ của Bab Mirza Husayn'Ali, tức Baha Allah, "Ánh huy hoàng của Thượng đế" (1817-1892), lập ra.

Sinh ở Ba Tư, nơi ông truyền bá học thuyết mình, bị lưu đày sang Thổ Nhĩ Kỳ, ông bị bỏ tù trong hai mươi bốn năm ở Saint-Jean-d'Are, và mất ở đó. Ông soạn nhiều sách và thư hay những "bảng nhỏ") gửi tới các nhà cai trị trên toàn thế giới. Ngày càng xa rời Hồi giáo, bằng một sự hỗn hợp những tín ngưỡng cổ, ông lập ra một tôn giáo thế giới của hòa bình và hữu ái. Con trai cả của ông, 'Abbas efendi 'Abd al-Baha (1844-1924), là người kế nghiệp ông. Abd al-Baha đã viết *Đồ án thần thánh* để truyền bá đạo Baha và chỉ định cháu trai ông làm người bảo trợ cho sự nghiệp Baha. Đạo Baha được truyền bá trên toàn thế giới: là đối tượng ngược đãi ở Iran, nó lập ra nhiều cộng đồng được Liên hợp quốc thừa nhận. Trung tâm cai quản và tôn giáo của nó đóng ở Haïfa.

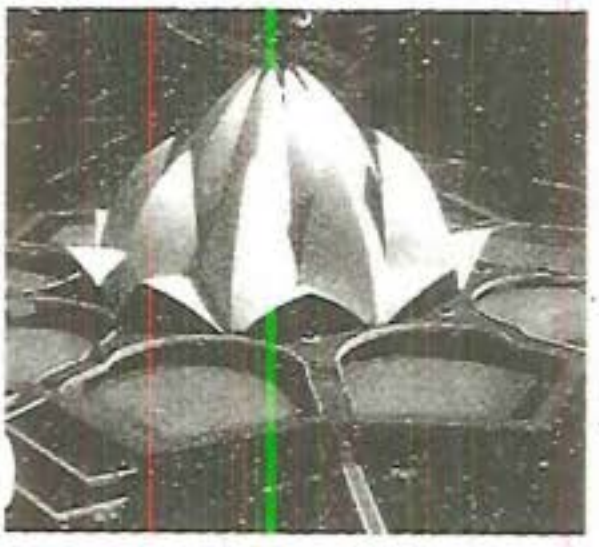

Đền bahaï ở New Delhi, Ấn Độ.

Baïram - lễ hội (Hồi giáo)

(từ Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là "lễ hội") xem *Aïd el Kebir và Aïd el Segir.*

Tên gọi mỗi lễ hội trong hai lễ hội chính của Hồi giáo. Lễ hội thứ nhất tiếp theo ramadan và kéo dài ba ngày; đó là "baïram nhỏ". Lễ hội thứ hai, lễ hiến sinh, đánh dấu sự kết thúc năm Hồi giáo: đó là "baïram lớn".

baiser de paix - nụ hôn hòa bình

Lối chào huynh đệ của những người Kitô giáo đầu tiên, đôi khi là dấu hiệu hòa giải. Trong lễ nhà thờ, trước khi ban thánh thể, họ truyền cho nhau một cách ngẫu nhiên tại chỗ *nụ hôn hòa bình* mà chủ lễ đã hôn lên người ở gần nhất của ông ta. Vào thế kỷ XIII, nghi thức này đã thay đổi đối với những người thế tục: từ nay, linh mục trao cho những tín đồ đến dâng đồ cúng một tấm kim loại hay ngà voi mang hình ảnh Christ, một vật kim hoàn thật sự gọi là "nụ hôn hòa bình" hay "hòa bình". Trong nghi thức Malabar cổ, ở Ấn Độ, mỗi tín đồ siết chặt tay người hàng xóm và nói: "hòa bình của Thượng đế đến với bạn". Nghi thức này được lấy lại từ công đồng Vatican II, kèm theo câu: "Hòa bình của Christ".

Balder, xem nordique

BALTHAZAR HANS URS VON

(1905-1988). Nhà thần học lớn và nhà tư tưởng Gia tô giáo. Sự nghiệp to lớn của ông được đánh dấu bằng sự ưu tiên mà ông dành cho "sự cầu nguyện suy tưởng". Tác giả một bộ ba tập tổng hợp, đang được dịch ra tiếng Pháp.

BANDINELLI Rolando

(mất năm 1181) Nhà thần học xứ Toscagne. Dưới tên gọi Alexandre III, ông là một trong những giáo hoàng lớn nhất thời Trung đại. Ngài đã phong thánh cho Bernard de Clervaux* năm 1174, người lên án Abélard* năm 1140 nhưng vẫn mở rộng cửa cho tư tưởng của Abélard.

baptême - lễ rửa tội

Thánh lễ Kitô giáo do Jésus- Christ thiết lập, nhằm thu nạp một đối tượng vào cộng đồng Giáo hội. Nghi thức rửa tội được cử hành nhân danh Ba ngôi: nó xóa bỏ tội tổ tông, ban ân sủng thánh hóa và in lên người được rửa tội một tính chất không thể xóa nhòa được: chính vì thế nó không thể được làm lại. Trong những buổi đầu của Kitô giáo, nó được tiến hành bằng cách "dìm vào nước". Truyền thống này được giữ lại ở phương Đông, trong người chính thống giáo (orthodoxes*) và phái hợp nhất (uniates*), cũng như trong một số giáo phái Tin Lành.

Lễ rửa tội.

Từ thế kỷ XII, Gia tô giáo đã chấp nhận rửa tội bằng "giội nước" (nước được đem giội lên đầu người được rửa tội). Các Giáo hội ở Anh, và các giáo phái Tin Lành chính thì bằng cách "rảy nước". Những bố mẹ theo Kitô giáo có bổn phận phải làm lễ rửa tội cho con mình càng sớm càng tốt, nhưng khi người lớn được rửa tội thì họ phải được chuẩn bị bằng một chế độ tòng giáo (catécuménat) khá dài. Những lễ kèm theo nghi thức này chủ yếu nhằm tẩy uế bằng nước, đánh dấu lễ rửa tội trọng thể, mà chỉ có một giáo sĩ mới có thể chủ trì. Nhưng, trong trường hợp có nguy cơ bị chết, mọi tín đồ Kitô giáo đều có thể làm lễ rửa tội bằng cách niệm công thức cầu nguyện Ba ngôi.

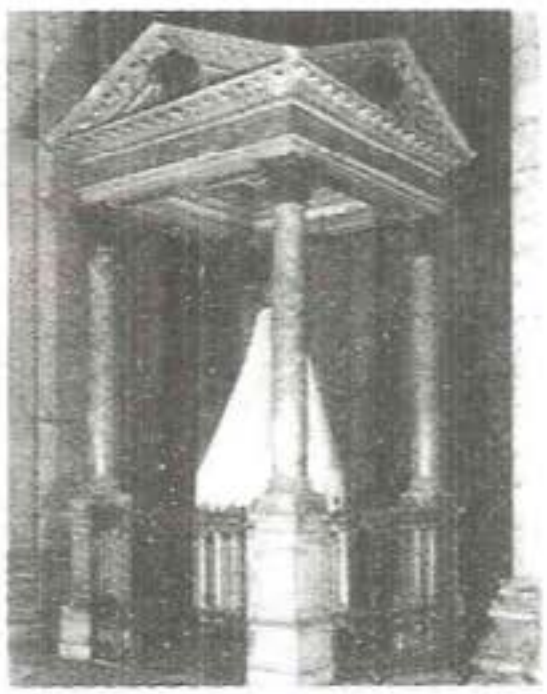

Nhà rửa tội của nhà thờ lớn Milan.

baptistère - nhà rửa tội

Ngôi nhà nhỏ được xây dựng ngày xưa cạnh các nhà thờ để làm lễ rửa tội.

Từ khi Kitô giáo đã có thể làm lễ rửa tội ở bên ngoài các hầm mộ, người ta bèn xây những ngôi nhà tách khỏi các nhà thờ, nơi mà những người mới nhập đạo chưa có quyền bước vào. Để chỉ việc chuyển từ bóng tối sang ánh sáng của mặt trời mọc, những ngôi nhà rửa tội đều được định hướng (nói chung, được đặt ở phía Bắc ở góc mặt phía Tây của nhà thờ). Ở đó người ta trọng thể cử hành mỗi năm một lần, vào ngày thứ bảy Thánh, lễ rửa tội bằng cách dìm vào nước. Lễ này được giám mục chủ trì. Ý niệm về tẩy uế, tái sinh, loại bỏ tội lỗi cũng thấy có trong những nghi lễ rửa tội khác nhau của các tôn giáo khác (đạo Lạt-ma ở Tây Tạng). Lễ hiến tế máu bò ở Mithra và Cybèle, tất cả các tôn giáo huyền bí thời Cổ đại, các nghi thức khai tâm của những xã hội nguyên thủy và cả của các hội kín đã xác nhận tượng trưng xa xưa của việc tái sinh vào một cuộc sống mới bằng nước hay bằng máu ấy.

Các nhà rửa tội mang hình tròn hay đa giác, và ở chính giữa có một bể bơi. Chúng thường được chia làm hai phần hoặc thậm chí được xây thành hai nhà rửa tội tách biệt nhau để phân chia hai giới tính. Chúng bao giờ cũng có bàn thờ cúng Jean-Baptiste. Bên trên bể bơi, thường đặt một "con bồ câu rửa tội" bằng kim loại chứa dầu thánh.

Những nhà rửa tội đẹp nhất vẫn còn thấy ở Italia, nhưng Pháp cũng có một vài mẫu rất cổ và rất thú vị, như các nhà rửa tội ở Aix-en-Provence, Poitiers, Périguaux hay Port-Bail.

baptistes - (phái) rửa tội

Thành viên của các giáo phái Tin Lành khác nhau

khẳng định vai trò hàng đầu của lễ rửa tội. Các giáo phái này cử hành lễ rửa tội cho cả trẻ em lẫn người lớn, rất thường khi bằng cách dìm vào nước, dựa theo những nghi thức của các tín đồ Kitô giáo đầu tiên.

Nhà thờ phái rửa tội ở Pari.

baptistins, baptistines - dòng truyền giáo

Các dòng truyền giáo của nam và nữ.

baraka

Đối với người Hồi giáo, sự che chở thần thánh đem lại may mắn.

BARAT (nữ thánh Madeleine Sophie)

Người lập ra dòng nữ tu sĩ Thánh Tâm (Joigny, 1779-Paris, 1865).

BARCLAY (Robert)

Nhà thần học Scotland (Gordonstown, 1648 - Ury, Kincardine, 1690). Nhà thần học chủ yếu của phái quakers, đã viết *Biện minh cho thần học Kitô giáo chân chính.*

BARDESANE

Thủ lĩnh dị giáo thế kỷ II. Người cuối cùng theo thuyết ngộ đạo (gnostiques*) này đã có ảnh hưởng lớn tới Mani. Ông viết rất nhiều thánh ca, một cuốn sách - *Về số phận* - và có vài môn đồ.

bardo - hồn chưa luân hồi (Tây Tạng)

Trong Phật giáo Tây Tạng, trạng thái linh hồn kéo dài và đau khổ giữa hai lần luân hồi (49 ngày), có thể

được rút ngắn bằng lễ vật, cầu nguyện và tụng niệm. Trạng thái này được diễn tả trong *Sách về người chết của Tây Tạng, Bardo Thodol,* một cuốn sách về sự sống mô tả hành trình của các trạng thái ý thức khác nhau.

Barth

BARTH (Karl)

Nhà thần học Tin Lành lớn nhất ở thế kỷ XX (Bâle, 1886 - 1968). Ông là giáo sư ở Đức, bị bọn quốc xã trục xuất, và trở về Thụy Sĩ để viết và giảng dạy hoàn toàn tự do. Học thuyết của ông dựa vào cuộc cải cách Calvin, nhưng lại chấp nhận một quan niệm mới về tiền định và chiến thắng của Ân sủng. Thần học biện chứng của ông là một cuộc cách mạng về phương pháp luận, giáo lý của ông hướng vào môn học về Christ (Christologie).

Những tác phẩm chú giải, giáo lý (trong đó có *Kirchliche Dogmatik* đồ sộ), chính trị và văn học của ông đánh dấu sự trở về với truyền thống Phúc Âm của các nhà thần học đầu tiên, cũng như một sự bảo vệ chống lại những lệch lạc hiện đại. Những tác phẩm ấy có ảnh hưởng lớn trong thế giới Kitô giáo.

Thánh Basile, tranh ghép mảnh thế kỷ XII.

BASILE (saint)

Mang biệt danh Người vĩ đại, ngài là một trong những Giáo phụ xuất sắc nhất của Giáo hội (Césarée, 329 - 379). Xuất thân từ một gia đình Kitô giáo rất sùng kính, ngài nghiên cứu triết học ở Constantinople và Athènes, rồi trở về thành phố quê hương mình. Ở đó ngài giảng dạy và làm công việc luật gia. Đoạn tuyệt với thế gian, ngài trở thành linh mục, rồi giám mục ở Césarée; nhưng ở những thời buổi nhiều tà đạo ấy, ngài đã chiến đấu chống phái Arius. Ngài lập ra một cộng đồng của những người ẩn cư: đó là sự khởi đầu

của chế độ tu sĩ. Thánh Basile vì thế nổi tiếng về những qui tắc tu hành do ngài đề xướng. Ngài là bạn của những người nghèo khổ và phân phát tất cả tài sản của mình. Chúng ta đã biết tới những lời tán dương ngài của thánh Gregoire ở Nysse, em ngài, và của thánh Gregoire ở Nazianze, đồng hương và bạn ngài. Nhiều tác phẩm của ngài, thấm nhuần sâu sắc thuyết Platon, đã có một ảnh hưởng lớn, đặc biệt ở phương Đông, ảnh hưởng này vẫn còn thấy trong nghi lễ và đời sống tu hành. *Các qui tắc lớn* và *Các qui tắc nhỏ* vẫn còn được tuân theo.

basiliens - (phái) Basile

Những tu sĩ đã chấp nhận qui tắc của người sáng lập của họ, thánh Basile. Hiện vẫn còn rất đông ở các Giáo hội phương Đông. Những tu viện nổi tiếng nhất của họ là ở Sinai và ở núi Athos.

basilique - nhà thờ basilic, vương cung thánh đường

Những nhà thờ Kitô giáo đầu tiên được xây dựng theo đồ án những nhà thờ basilic ở La Mã; những tòa nhà thế tục hình chữ nhật có một đầu nửa hình tròn tạo thành nửa vòm, trong đó đặt một đài ngồi để tiếp đón các thẩm phán hay một tòa án. Basilica là một nơi công cộng, một kiểu diễn đàn có mái che dành cho việc xử án. Kitô giáo đặt bàn thờ vào chỗ đài ngồi, bên trên một hầm mộ (*martyrium*); ở phía sau, có hậu cung làm chỗ ngồi của giám mục *(cathedra)* và các ghế dài dành cho tăng lữ *(presbyterium)*. Đồ án kiểu basilica này được bảo tồn ở phương Tây đối với đại đa số các nhà thờ và nhà thờ lớn: các gian bên tạo thành ba hay năm gian thờ. Người ta phân biệt các nhà thờ basilic lớn (chỉ có ở La Mã) và các nhà

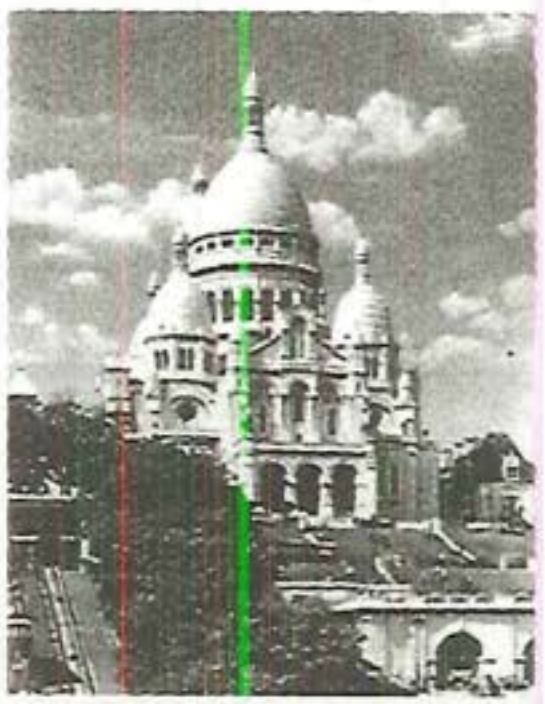

Nhà thờ basilic Thánh Tâm ở Pari

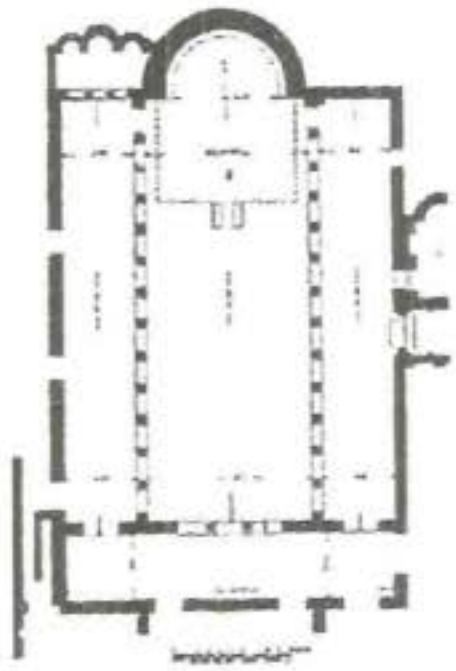

Sơ đồ nhà thờ basilica Đồng Tâm, Thessalonique.

thờ basilic nhỏ. Danh hiệu "nhà thờ basilic" nói chung được dành cho một nhà thờ quan trọng, rất thường khi đó là nơi hành hương. Các nhà thờ basilic ở phương Đông có năm vòm mái tượng trưng năm giáo chủ của thế giới Kitô giáo.

BASTET

Nữ thần Ai Cập có đầu mèo vào một thời về sau này, được thờ ở Bubastis. Lúc đầu, bà có đầu sư tử. Theo một số nhà Ai Cập học, có lẽ bà là sự nhân cách hóa ham muốn tính dục.

béatification - lễ tuyên phúc

Hành vi trọng thể của giáo hoàng nhằm ban danh hiệu "chân phúc" (giai đoạn đầu của sự phong thánh) cho một nhân vật chết trong "hương thơm thần thánh" mà "sự nghiệp" của người đó được mang tới La Mã để cho một tòa án đặc biệt phán xử.

béatitudes - cực lạc

Ân sủng ban cho những người chân phúc, những phần thưởng của Thượng đế trao cho những ai coi thường của cải trên mặt đất. Người ta dùng tên gọi này một cách riêng hơn cho *Sự thuyết giáo trên núi* của Jésus, với những đoạn thơ bắt đầu bằng từ Latinh *Beati ... (phúc lành cho ...)*

Tu viện Bec - Hellouin.

Bec-Hellouin

Tu viện nổi tiếng ở Bec thuộc Normandie, được Hellouin lập ra năm 1034 và là một trong những trường học phồn thịnh thời Trung đại. Nó có ảnh hưởng rất lớn ở Anh, nhờ vào một tu sĩ, Lanfranc, người trở thành tổng giám mục ở Cantorbery. Sau

khi bị từ bỏ rất lâu, nó được dòng Núi Olivet dùng lại.

bedeau - nhân viên trật tự

Ngày xưa là nhân viên thế tục được giao cho bảo đảm trật tự trong một nhà thờ. Để dự các lễ, người đó mặc một bộ trang phục cận vệ Thụy Sĩ của thế kỷ XIII, người ta gọi thân mật là "người Thụy Sĩ".

BEDE LE VÉNÉRABLE (saint)

Nhà sử học và thần học của Giáo hội Gia tô Anh (Wearmouth, Durham, 673 - Jarrow, Durham, 735). Ngài chủ yếu nổi tiếng vì *Lịch sử giáo hội của dân tộc Anh* và những bình giải về Kinh Thánh.

bégards, béguards hay beggards - phái khất thực (ăn xin)

Phái thiên cảm (illuminés) ở thế kỷ XIII và XIV tìm cách đạt tới sự hoàn thiện Phúc Âm. Ở Đức, Hà Lan và Pháp đã có những cộng đồng nhỏ được gọi bằng nhóm *frérots* (em trai), *fraticelles,* v.v... Phái khất thực vì không tuân theo những giới luật của giáo hội nữa nên đã bị buộc tội vô đạo đức và bị công đồng Viên năm 1311 lên án. Bị hành hạ khắc nghiệt, họ biến mất vào cuối thế kỷ XIV.

béguines - dòng nữ tu sĩ (Hà Lan, Bỉ)

Những nữ tu sĩ thuộc một dòng có nguồn gốc không rõ (có lẽ do Lambert Begh, hay Người nói lắp, lập ra ở thế kỷ XII), không đòi phải có những lời nguyền vĩnh hằng.

Dòng này có vị trí rất quan trọng thời Trung đại, đặc biệt ở Flandres, nơi nó để lại những nhà nữ tu

(béguinages) khét tiếng, những khu nhà mang hình thức độc đáo gồm nhiều nhà nhỏ trong một khu vườn chung quanh nhà thờ. Đôi khi người ta lẫn lộn những nhà nữ tu với giáo phái nữ tu, hay với phái khất thực, với một vài yếu tố tà đạo được đưa vào các cộng đồng. Nhưng các nữ tu sĩ chủ yếu trở thành thành viên của một dòng thứ ba, được giáo hoàng Jean XXII bảo trợ năm 1320 và do đó vẫn tiếp tục tồn tại qua các thế kỷ với một cuộc đời sùng đạo và yên tĩnh.

BEL

Cha các thần, đất sáng thế, trong các huyền thoại Babylon. *Belit* là vợ ngài.

Bénarès

Bénarès.

Thành phố thánh của Ấn Độ giáo, một trong những trung tâm hành hương quan trọng nhất, nằm trên bờ sông Hằng, con sông thiêng mà người ta đi xuống đó bằng những bậc thang lớn gọi là "ghats". Hai bờ của dòng sông tẩy uế ấy chen chúc những người hành hương đến tắm rửa, và có nhiều giàn củi hỏa thiêu. Tro của những người hỏa thiêu được rải xuống sông, bảo đảm cho linh hồn họ có một sự luân hồi tốt hơn. Bénarès có một trường đại học quan trọng, do những người Bà-la-môn chuyên về các sách thánh và sách vở sanskrit lãnh đạo. Nó được gọi là "Bông sen của thế giới". Thành phố này cũng là một nơi tôn kính của Phật giáo, vì Phật đã thuyết giảng bài đầu tiên ở công viên Linh dương (Sarnath). Bénarès là một trung tâm của âm nhạc cổ điển Ấn Độ.

bénédicité - kinh bữa ăn

Lời cầu nguyện được thượng đế ban phúc lành vào

lúc bắt đầu và lúc kết thúc bữa ăn theo một tập quán của những người Kitô giáo đầu tiên.

bénédictins - (dòng) thánh Benoît

Những tu sĩ thuộc dòng tu cổ nhất và quan trọng nhất của phương Tây. Dòng suy tưởng và hành động này được thánh Benoît lập ra ở thế kỷ VI. Tu viện đầu tiên của nó là tu viện Núi Cassin với sức tỏa chiếu vô cùng rộng lớn. Từ đó, các tu viện dòng Benoît tăng lên nhiều để khai hóa các xứ chung quanh, thực hiện không những các công việc khai phá và trồng trọt, mà cả các công việc trí tuệ về lịch sử, nghệ thuật và khoa học. Những bản chép tay và những trang trí sách được thực hiện trong các xưởng (các "scriptuaria") trước khi đưa cho những phường hội chuyên môn hóa về công việc này. Quy tắc của thánh Benoît đòi hỏi phải có ba lời nguyền rất nghiêm. Sau một thời gian buông lỏng, cuộc cải cách của dòng Citeaux, rồi cuộc cải cách của Thánh Maur, đã đưa những tu sĩ dòng thánh Benoît trở về với kỷ cương chặt chẽ.

Dòng thánh Benoît cũng tuân theo quy tắc do nữ thánh Scholastique, chị em sinh đôi của thánh Benoît, người sáng lập tu viện Plombanola qui định. Hai cuộc cải cách ở thế kỷ XVII đã tạo nên nhiều giáo đoàn nghiêm ngặt: Đức Bà ở Calvaire và sùng kính thánh lễ vĩnh hằng (xem *cisterciens, Cluny, feuillants, mauristes, olivetains, trappistes*).

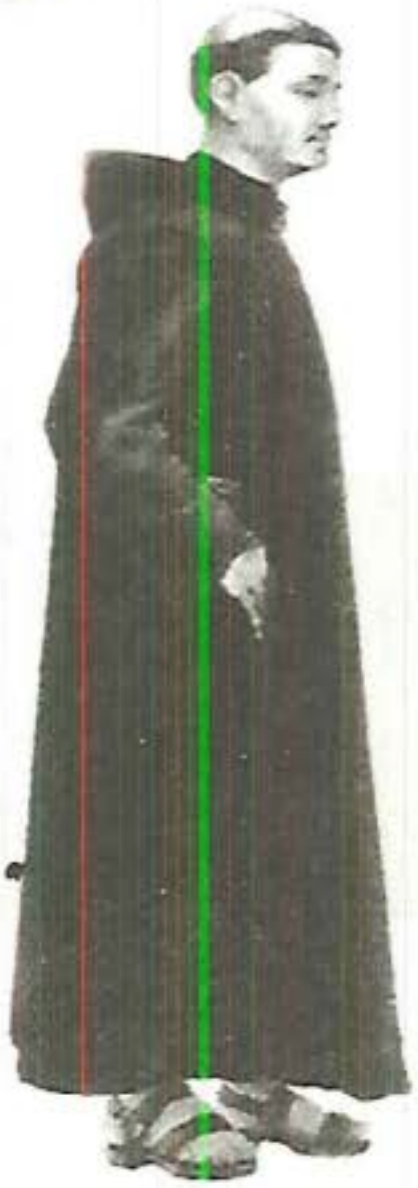

Tu sĩ dòng thánh Benoît.

bénédiction - phúc lành

(Tiếng Latinh *bene,* điều tốt lành và *dicere,* nói)

Ân huệ thần thánh của lời cầu nguyện. Trong nghi lễ Gia tô giáo, các phúc lành có thể được ban cho người và vật bằng một số công thức và lễ xức dầu thánh.

Nói chung phúc lành đó được linh mục và giám mục ban cho. Một số phúc lành, gọi là "của tông đồ" hay "của giáo hoàng", chỉ được giáo hoàng ban vào những hoàn cảnh trọng thể. Thánh lễ ban phúc lành là một lễ ngắn, trong đó linh mục cầm bình bánh thánh ban cho tín đồ.

bénéfice ecclésiastique - thu nhập giáo hội

Thu nhập gắn với một chức tước hay một danh hiệu. Nó là *hợp thức* nếu được trao cho một tu sĩ.

Âu nước thánh.

bénitier - âu nước thánh

Âu có nhiều hình thù khác nhau dùng để nhận nước ban phúc lành, trong các nhà thờ Gia tô giáo.

Đó là một tàn dư của những thờ cúng ngoại đạo để giữ lại nước rửa tội. Các âu nước thánh có thể mang theo người khi có rảy nước thánh, hoặc được đặt cố định. Trong trường hợp này, nó được đặt cố định ở tường, và rất thường khi đặt ở lối vào nhà thờ để tín đồ có thể làm dấu thánh giá. Ngày xưa, nó bị lẫn lộn với "bể nước" dành cho những sự tắm rửa khi rửa tội, xây bằng đá vào thế kỷ X. Thường được đỡ bằng một chân quỳ, một cái cột hay một cụm cột nhỏ, hay một cột tượng phụ nữ, các âu nước thánh có thể tạo thành những tác phẩm nghệ thuật xuất sắc. Sau những phát hiện lớn ở các biển phía Nam thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, người ta dùng những cái vỏ trai khổng lồ, mà từ đó người ta gọi đó là "âu nước thánh", với những rìa sắc thường được bịt đồng. Cũng có những âu nước thánh nhỏ, những vật làm bằng kim loại, bằng sứ hay bằng gỗ sơn.

BENOÎT (saint)

Trưởng lão các tu sĩ phương Tây, người sáng lập dòng

mang tên ngài và qui tắc của ngài (Nursie, 480 - Mont Cassin, 547). Là một nhà thần bí lớn, ngài lui về sống cô độc trong các hang động Subiaco từ lúc còn rất trẻ, và sống ẩn dật ở đó. Ngài được chỉ định làm tu viện trưởng một tu viện kiểu phương Đông và năm 528 lập ra qui tắc của mình, phỏng theo thánh Basile, nhưng nghiêm ngặt hơn nhiều, pha trộn một cách cân bằng cuộc sống lao động (chân tay và trí óc) với cuộc sống cầu nguyện. Khuyến khích các tu sĩ học tập và chép sách vở, ngài đã góp phần bảo tồn di sản khoa học cổ điển trong các tu viện của mình. Ngài mất ở Núi Cassin, nơi di hài của ngài cũng như của em gái sinh đôi của ngài, nữ thánh Scholastique, về sau được mang đến Fleury-sur-Loire (hiện nay là Saint-Benoît sur Loire), vẫn còn được lưu giữ đến nay.

Truyện Thánh Benoît Subiaco, Sacro Speco, nhà thờ trên.

Quy tắc của thánh Benoît, mang tính gia trưởng và thực tiễn, in đậm sự đúng mực và mềm dẻo, thích hợp với mọi thời và mọi nước.

Benoît d'Aniane

Thánh cải cách thuộc dòng thánh Benoît (750-821).

BERNADETTE SOUBIROUS (sainte)

(Lourdes, 1844-Nevers, 1879). Con gái gia đình nông dân nghèo khổ ở Lourdes, bà có những ảo mộng về Marie Đồng trinh. Đức mẹ hiện lên với bà như một phụ nữ "Mang thai trinh trắng". Tia nước phép lạ phun lên ở nơi Đức mẹ hiện ra làm cho Lourdes thành một trong những trung tâm hành hương quan trọng nhất của dân Kitô giáo. Vào nhà thờ Đức Bà Từ thiện ở Nevers, Bernadette mất ở đó năm 1879. Bà được phong thánh năm 1933.

Bernadette Soubirous ít lâu trước khi tới Nervers.

Bernard de Clairvaux trong tu viện của ngài, với các tu sĩ, tranh thu nhỏ thế kỷ XV.

BERNARD de Clairvaux (saint)

Người sáng lập và tu viện trưởng đầu tiên ở Clairvaux, học giả của Giáo hội (Château de Fontaine gần Dijon, 1090-Clairvaux, 1153). Ngài học ở Châtillon rồi ở Pari, và vào tu viện Citeaux lúc đó đang tiến hành một cuộc cải cách của dòng Benoît. Năm 1115, ngài trở thành tu viện trưởng của tu viện Clairvaux (Aubel), cơ sở thứ hai của dòng Citeaux, và ở đó cho tới lúc mất. Ngài viết nhiều tác phẩm thuyết giảng về Thập tự chinh, đấu tranh chống tà đạo và tranh luận với thần học kinh nghiệm in dấu chủ nghĩa duy lý của Abélard và chống lại tính chặt chẽ máy móc của thuyết kinh viện. Ngài được coi là một trong những "Giáo phụ của Giáo hội" cuối cùng. Là nhà thần bí lớn, ngài chấp nhận ba bậc để lên tới Thượng đế: đời sống thực tiễn, đời sống suy tưởng và đời sống xuất thần. Tài hùng biện và lòng tin của ngài đã gây nên một hứng khởi tôn giáo lớn.

BERNARD DE MENTHON (saint)

(Menthon-Saint-Bernard, 923-1009). Người Savoie, chủ những nơi leo núi, ngài lập ra các dưỡng đường Saint Bernard lớn và nhỏ để cứu những người đi qua các đèo mang các tên gọi này.

BERULLE Pierre de

Hồng y giáo chủ Pháp (lâu đài Sénilly, Champagne, 1575 - Pari, 1629). Người sáng lập giáo đoàn Hùng biện để giảng dạy và thuyết giáo, ngài du nhập dòng Carmel vào nước Pháp.

BES

Ở người Ai Cập, vị thần nhăn nhó, một kẻ lùn kéo

lưỡi mình ra, vẻ mặt hồng hào và hiền lành. Ngài che chở chống lại những thế lực xấu xa.

BESANT Annie

(London, 1877-Adyar, madras, 1933). Là người sáng lập một trường đại học ở Bénarès, bà chuyên chú vào thuyết thần trí (théosophie*), viết nhiều tác phẩm và tổ chức ra trung tâm "Adyar" ở Madras.

BESSARION Jean

(khoảng 1395-1472). Nhà thần học Giáo hội Hy Lạp trước khi Constantinople thất thủ. Là giáo chủ ở Nicée, ngài tham dự công đồng Florence (1439), tại đó ngài giữ lập trường thống nhất với La Mã. Được bổ nhiệm làm hồng y giáo chủ cùng năm đó, ngài ở lại Italia. Với tầm văn hóa lớn, ngài đã góp phần vào sự ra đời và phát triển của Phục hưng.

bétyle - đá thiêng

(tiếng Hy Lạp: *baitulos*; tiếng Do Thái cổ: *betel,* ngôi nhà của Chúa)

Viên đá thiêng được coi như nơi trú ngụ của một vị thần. Đặc biệt ở phương Đông, các hòn đá bao giờ cũng là đối tượng thờ cúng riêng. Ở Arabi trước Hồi giáo, các viên đá thiêng nói chung có màu đen, đôi khi được tìm thấy giữa sa mạc và được coi là đến từ trên trời, thật ra chỉ là những thiên thạch. Một viên đá như vậy, "Đá đen", đã được tôn thờ ở Mecque, và Mahomet làm cho nó thành thiêng liêng bằng cách coi nơi đây là trung tâm hành hương nổi tiếng nhất. Viên đá Jacobe ở người Do Thái cổ, những viên đá thờ ở Cybèle tại Hy Lạp và Italia cũng là những viên đá tượng trưng cho thần thánh. Viên đá đen Pessimonte là một viên đá thiêng biểu hiện của Cybèle.

Đá thiêng được gọi là "hòn cuội Michaux", mang những chữ khắc hình lá nêm, thế kỷ XII, trước CN.

Théodore de Beze,
khắc gỗ thế kỷ XVI.

BEZE Théodore de

Nhà văn và nhà thần học Tin Lành (Vézelay, 1519-Genève, 1605). Là môn đồ xuất sắc nhất của Calvin, ông tán thành cải cách, lánh nạn sang Genève, ở đó ông dạy học và tham dự hội thảo ở Poissy. Ông sống cuộc đời rất tích cực của một học giả, một nhà sử học, một nhà ngoại giao, một nhà thần học, một mục sư và một giám hiệu. Những tác phẩm luận chiến và học thuật của ông đã bổ sung cho sự trình bày của Calvin. Là một nhà thơ, ông đã viết các bi kịch thiêng liêng và các thánh ca.

Bhagavad Gita

(hay *Bài ca của Người chân phúc,* Krishna)

Trường ca thần bí nằm trong *Mahabharata** dưới hình thức một cuộc đối thoại giữa Arjuna và Krishna. Dưới dạng một người lái xe chiến, Krishna giảng giải về con đường tình yêu thần thánh *(bhakti)* và về hành động không ham muốn: người hiền triết phải thờ ơ với khoái lạc và đau khổ, nhưng phải làm trọn dharma (nghiệp) của mình trong đẳng cấp mình; chính vì thế, trước trận đánh lớn sắp diễn ra ở Kurukshetra, Krishna kêu gọi người chiến binh trẻ Arijuna (đẳng cấp kshatrya) chiến đấu, vì bổn phận anh ta là phải dũng cảm trong chiến đấu. Krishna nói cho anh ta về hành vi vô tư và về giá trị của chủ định, một giá trị còn quan trọng hơn nội dung hành vi; Krishna cũng giảng giải cho anh ta những phương pháp *(bhaktiyoga)* đưa tới sự hòa mình với Thượng đế: đó là lòng tin vững chắc của đạo Vishnu. Cuối cùng Krishna hiện ra như Thực thể tối cao trong một sự hiển thần (théophanie).

Cuốn sách này, một trong những biểu hiện cao nhất của tôn giáo tình yêu, là tác phẩm được phổ biến

nhất trong văn học tôn giáo ở Ấn Độ. Nó được suy tưởng, bình giải, yêu thích và được dịch ra từ nhiều thế kỷ, và đã vượt xa khỏi các biên giới Ấn Độ.

bhaivara

Một trong những dạng khủng khiếp của thần Ấn Độ giáo Shiva. Trong Phật giáo Mật tông, các bhaivara là những thần nhân từ, tuy đáng gờm (đối với quỷ sứ).

bhakti - sùng kính (Ấn Độ giáo)

Sự sùng kính cá nhân, đam mê, sự tôn thờ đầy tin cậy đặc biệt hướng tới Krishna-Vishnu, như đã được ghi lại trong *Bhagavad-Gita*. Những tín đồ nhiệt thành, gọi là các *bhakta,* dành tất cả sự sùng kính cho "Đấng chúa tể chí tôn", đôi khi với một sự kích động thần bí thái quá.

bhikshu - tì kheo, khất sĩ

(từ sanskrit, trong tiếng pali *bhikku*, kẻ ăn mày)

Tu sĩ Phật giáo, đầu cạo trọc, mang một áo choàng màu vàng hơi đậm giản dị, chỉ cầm một bát gỗ, một chiếc gậy, một cái quạt hay một cái ô (xem *bouddhisme*).

Khất sĩ ở Kandy, Sri Lanka.

Bible - Kinh Thánh

(Tiếng Hy Lạp: *biblia* "những cuộn giấy cói", trong tiếng Latinh trở thành một từ số ít giống cái, được dịch là "la Bible"). Toàn bộ những sách thánh của Do Thái - Kitô giáo, "Sách" do Thượng đế gợi ý. Kinh Thánh, còn gọi là Kinh, từ lâu đã được coi là chính lời của Thượng đế, và người ta không dám thay đổi dù chỉ một từ hay một dấu chấm câu. Tuy nhiên,

những văn bản rất cổ, trải dài khoảng một nghìn năm trăm năm ấy là đối tượng của những chú giải phê phán có hệ thống. Được viết bằng tiếng Do Thái cổ, rồi bằng tiếng araméen và tiếng Hy Lạp, những văn bản này được đọc nhiều nhất, được bình giải nhiều nhất, được dịch nhiều nhất ra tất cả các thứ tiếng trên thế giới.

Đối với tín đồ Kitô giáo, Kinh Thánh chia làm hai phần lớn dài ngắn không bằng nhau: *Cựu ước* (Ancien Testament) hay "Kết hợp với Thượng đế", và *Tân ước* (Nouveau Testament) hay "Sự kết hợp mới" với Thượng đế.

Cựu ước, vẫn là Kinh Thánh của người Do Thái, có ba mươi chín cuốn, gồm Torah, các sách tiên tri, lịch sử, thánh giáo và thơ ca (Thánh thi, Tục ngữ, v.v...). Một số sách được người Do Thái và người Tin Lành coi như những sách ngụy tác (apocryphes), trong khi pháp điển Gia tô giáo thì thừa nhận bốn mươi lăm cuốn thuộc Cựu ước (trong đó có Tobie, Judith, v.v...). Việc lựa chọn lúc đầu được những hội đồng rabbins (pháp sư) thực hiện ở thế kỷ I, rồi được những nhà thần học gọi là "những nhà chú giải" thực hiện ở thế kỷ VII. Một bản dịch rất quan trọng ra tiếng Hy Lạp từ Cựu ước được thực hiện giữa thế kỷ II và thế kỷ II trước CN, theo truyền thuyết, bởi bảy mươi học giả về Luật; do đó mà có tên gọi *Bảy Mươi* (Septante). Những bản khác đã lấy theo bản này, trong đó có một sưu tập nhan đề *Hexaples*, công trình của Origène. Bản dịch Latinh đầy đủ, gọi là bản *Vulgate*, công trình của thánh Jérôme, còn làm tăng uy tín của nó ở người Gia tô giáo. Nó gồm bảy mươi ba quyển và đưa vào cả Tân ước viết bằng tiếng araméen và tiếng Hy Lạp. Tân ước gồm có: Phúc Âm, Thư văn vần, chứng thư của các tông đồ và khải huyền. Đó cũng là một cuốn sách phỏng theo "Sự kết hợp mới" sau khi Christ đến, được coi như sự thực hiện Luật

mà không phải là xóa bỏ nó. Đối với người Kitô giáo, bằng chứng tượng trưng, tiên tri và cứu thế của Cựu ước báo trước một sự hướng tới hóa thân của Christ và bổ sung cho thuyết giảng của ngài. Là cuốn sách của Thượng đế, cuốn sách minh triết, cuốn sách về con người, Kinh Thánh là một thông điệp hy vọng được truyền bá khắp nơi.

Nếu một vài đoạn và một vài cuộn giấy cói có trước kỷ nguyên Kitô giáo đã được phát hiện gần Biển chết, thì những bản sách cổ nhất được biết tới đã có ở các thế kỷ IV và V dưới hình thức các "tờ rời kết lại" (codices) (pháp điển Sinaiticus, pháp điển Vaticanus, v.v...). Những bản viết trên giấy da, thường có rất nhiều trang trí, đã được nhân lên trong cả thời Trung đại cho đến khi phát minh ra máy in, khiến cho Kinh Thánh có khả năng được truyền bá và được dịch ra vô cùng to lớn.

bienheureux - chân phúc

Người được hưởng hạnh phúc vĩnh hằng. Danh hiệu này, trong giai đoạn đầu tiên đi tới sự phong thánh, được trao cho người nào có sự nghiệp được trình tới La Mã. Giai đoạn này được gọi là tuyên phúc *(béatification)*

Đó cũng là tên được đặt cho Krishna trong *Bhagavad-Gita.*

BIRUNI (AL)

Abu al Rayan Biruni, sinh năm 973 ở vùng Khiva, mất năm 1050 ở Ghazni. Là nhà toán học và nhà thiên văn, ông cũng là nhà sử học về các tôn giáo.

blancs (chanoines) - tu sĩ áo trắng

Tên gọi những tu sĩ dòng Prémontré mặc đồ trắng -

Các tu sĩ trắng, tranh của Le Sueur.

Tu sĩ trắng: nói chung đó là những người thuộc dòng Citeaux và dòng thánh Trappe, nhưng cũng có những *thầy dòng trắng* (frères blancs) và những *tu sĩ dòng sám hối trắng* (pénitents blancs), những *Linh mục trắng* (Pères blancs): giáo đoàn Đức Bà châu Phi này do giám mục Lavigerie lập ra năm 1868, quy tụ những tu sĩ ngoài đời và những *nữ tu sĩ trắng* (soeurs blanches) để truyền giáo ở châu Phi.

blasphème - báng bổ

Lời nói hay ngôn từ thóa mạ đối với tôn giáo, sự xúc phạm Thượng đế. Ngày xưa, tội không thể chuộc được này bị xử tử. Ở thế kỷ XIV, kẻ báng bổ chỉ bị hình phạt thân thể bằng đánh vỗ và xích cổ, hình phạt này tăng thêm nếu tái phạm. Về sau, người ta thay hình phạt này bằng tiền phạt, rồi bằng đày biệt xứ. Ở Pháp, kẻ báng bổ không còn bị luật pháp trừng trị nữa từ năm 1791.

BLAVATZKI (Madame)

Nhà thần trí (théosophe) Nga (Iekaterinoslav, 1831 - London, 1891). Bà cùng với đại tá Olcott lập ra Hội thần trí. *Isis* (nữ thần Ai Cập) *bị vạch trần, Học thuyết huyền bí* của bà, sự hiểu biết của bà về Ấn Độ và Tây Tạng đã đưa những người đi theo bà tới một thứ Phật giáo bí truyền và tới khoa huyền bí.

Bodh Gaya

Một nơi ở Ấn Độ gần Patua (Bihar), trung tâm hành hương lớn, một trong những thánh địa nổi tiếng nhất của Phật giáo; đó là nơi giác ngộ của Guatama, người trở thành Phật Çakyamuni. Đối tượng sùng kính nhất của sự hành hương là cây sung (*ficus religiosa*), đó có lẽ là một chồi của cây mà Phật ngồi ở gốc nó trong

sự thiền định dài, trong đó ngài tìm thấy sự giác ngộ *(bodhi)*

BODHIDHARMA - BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Hoặc dharma và daruma trong tiếng Nhật (thế kỷ VI sau CN). Nhà hiền triết Ấn Độ, người theo Phật giáo, được phái đi truyền giáo ở Trung Quốc, người sáng lập phái *thiền (tchan)* về sau trở thành *zen* ở Nhật Bản.

Nhiều truyện kể đã minh họa cuộc đời của nhân vật gần như truyền thuyết này; nhưng có lẽ nhà hiền triết ấy đã lưu trú ở Hà Nam, tại Lạc Dương, trong nhiều năm trời. Truyền thuyết kể lại rằng ngài đã ngồi thiền trước một bức tường trong chín năm. Điều chủ yếu trong triết học của ngài là: "Không biết gì hết là biết hết". Người ta truyền rằng, một hôm ngài ngủ thiếp đi, ngài bèn cắt mí mắt để tự trừng phạt. Chính vì thế mà ngài bao giờ cũng được vẽ có đôi mắt lồi ra ngoài.

Bồ đề Đạt ma,
tranh Nhật Bản thế kỷ XVII.

Đạt ma được coi như giáo trưởng thứ hai mươi tám từ khi Phật mất; ngài là đại sư của Thiền và hình dáng ngài đang thiền định đã gợi nhiều cảm hứng cho các họa sĩ, đặc biệt cho các họa sĩ của trường phái Thiền mới từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX.

bodhisattva - Bồ tát

(từ Ấn Độ có nghĩa là "người có phẩm chất (sattva) đại giác"). Khái niệm này là một trong những sáng tạo lớn của Phật giáo Đại Thừa, duy lý tưởng và vị tha. Đó là một người đại giác (bodhi) hay hiền triết, vô cùng đồng cảm với người khác, đến mức bằng lòng hoãn lại sự giải thoát của mình trên con đường nirvana (niết bàn) với lòng hào hiệp thuần túy, để giúp cho mọi người được giải thoát. Do đó, Bồ tát có

Bodhisattva, tranh Nêpan, bìa một bản sách (1105).

thể có vô số cuộc đời, trong đó ngài tích lũy được nhiều đức độ. Ngài là vì cứu tinh đối với những ai đi theo con đường vinh quang của ngài. Ánh sáng của ngài tỏa chiếu và phân phát những ân huệ. Bồ tát có thể mang những hình thức *(upaya)* khác nhau để cứu sinh linh.

Bồ tát có nhiều loại. Quan trọng nhất là những vị phát xuất từ năm vị Phật thiền (dhyani-buddha), đó là những "Bồ tát thiền định". Được biết tới nhiều nhất là *Kshitigarba* (Địa Tạng), *Vajrapani* (Kim Cương) và nhất là *Avalokiteçvara* (Quan Âm). *Maitraya* (Di Lặc), Phật tương lai, là người duy nhất bình thường. Trong Tiểu Thừa, tên gọi Bồ tát được đặt cho Phật Gautama (Thích Ca), khi ngài còn là thái tử Siddharta; ngài chỉ được gọi là "Phật" và "Çakyamuni" (Thích Ca Mầu Ni) sau khi đại giác. Trong tranh tượng thờ Ấn Độ, ngài được vẽ trong trang phục hoàng gia và có điểm nhiều vật trang sức.

bogomiles - yêu Thượng đế

(từ slavon có nghĩa là "người yêu Thượng đế").

Những người Kitô giáo tà đạo Bungari, còn gọi là *bougres* (những chàng hà tiện), theo những học thuyết nhị nguyên có lẽ được một nhóm người Arménie đem từ phương Đông về. Giáo phái này phát triển ở Balcans từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII và vẫn sống dai dẳng bất chấp những phản bác và ngược đãi. Người tuẫn đạo đầu tiên của nó là Basile Thủ lĩnh Dị giáo, thầy thuốc ở Byzance, bị thiêu năm 1118. Thoát thai từ phái thanh giản (pauliciens) về mặt tâm linh, phái yêu Thượng đế bác bỏ các thánh lễ và lý giải các phúc âm theo lối phúng dụ, tỏ thái độ nghi ngờ phần lớn các giáo điều. Thứ tà đạo này có ảnh hưởng tới phái Cathan (phái ý niệm thuần túy), phái xứ Vaud và tới cả một số giáo phái Tin Lành nữa.

BÖHME Jacob

Nhà triết học, nhà thần bí Đức (Altseiberg, gần Gorlitz, 1575 - Gorlitz, 1624). Gần cả cuộc đời, ông làm nghề đóng giày. Từ rất sớm ông đã có những ảo giác và tác phẩm đầu tiên của ông viết về hứng khởi thần thánh. Hệ thống triết học của ông chủ yếu là một thuyết thần trí (théosophie*). Böhme khẳng định rằng mọi cái đều đến từ Thượng đế và phải trở về với Thượng đế, rằng cái Thiện chỉ có thể được thực hiện bằng mặt ngược lại nó, cái □c. Các học thuyết của ông có tiếng vang lớn ở Đức, Hà Lan và Anh.

BOKHARI

(810 - 870). Nhà luật học và thần học Hồi giáo ở Boukhara, người soạn *Sahib,* sưu tập 7275 lời nói của Mahomet (hadiths*), bổ sung cho Coran.

bollandistes - phái Bolland

Thành viên một hội gồm phần lớn là những tín đồ dòng Tên, từ thế kỷ XVII đã làm công việc sưu tập thân thế của các thánh, gọi là *Acta sanctorum.*

Sưu tập này, có mục đích tìm kiếm nghiêm chỉnh các nguồn, là một công trình dài hơi được những người dòng Tên tiếp nối những người thuộc phái Boland đầu tiên theo đuổi một cách kiên nhẫn, chuyên cần và với một ý thức phê phán lớn. Việc trục xuất dòng Tên năm 1773 đã làm gián đoạn công việc này, sau đó một thời gian - dòng Prémontrés mới lại làm tiếp. Công việc này đã được theo đuổi một cách có phương pháp ở Bỉ, và nhiều tập đã được công bố. Một tạp chí, *Analecta bollandiana,* cũng đã được xuất bản.

bon hay **bon po**

Tôn giáo nguyên thủy ở Tây Tạng, một loại pháp thuật rất đượm mùi ma thuật và các tôn giáo Ba Tư. Nhiều lần nó chống lại Phật giáo và vẫn tồn tại trong một số nghi thức của đạo Lạt ma, nhưng giữ lại tính đặc thù của nó trong sự thờ cúng một vị Phật Tây phương.

Thánh Bonaventure, tranh của Zurbaran.

BONAVENTURE (saint)

Có biệt hiệu Học giả thần tiên, nhà thần học lớn thời Trung đại (Bagnorea, Toscane, 1221 - Lyon, 1274). *Jean de Fidanza* (tên thật của ngài) đã gia nhập dòng Thánh François rồi đến học ở Paris. Được chỉ định làm linh mục trưởng dòng mình, rồi giám mục và hồng y, ngài mất ở Lyon, nơi ngài tham dự Công đồng với tư cách khâm sai của giáo hoàng. Những tác phẩm của ngài chủ yếu là về một thứ thần bí học, thuyết giảng lòng sùng kính và những cách đạt tới sự kết hợp với Thượng đế (đặc biệt bằng lý thuyết về bảy bậc suy tưởng của ngài).

bonze - thầy tu, tu sĩ

Tu sĩ Phật giáo.

BOOTH William

Người sáng lập Đội quân cứu rỗi (Nottingham, 1829 - London, 1912). Là mục sư phái giám lý (méthodistes*) Anh, ông chuyên tâm vào việc thuyết giáo lưu động, tuyển chọn môn đồ theo lối tổ chức quân sự. Vợ ông, rồi con trai và cuối cùng là con gái ông *Évangéline* đã kế tục ông làm linh mục trưởng dòng.

Borobudur (le)

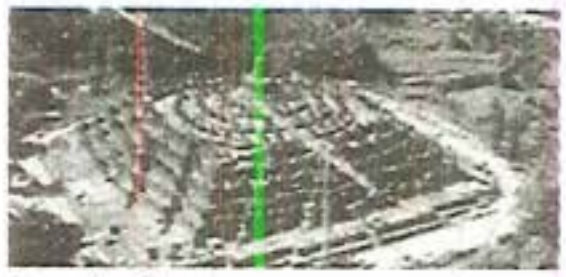
Borobudur

Một trong những công trình tuyệt vời của Phật giáo, vừa là đền thờ vừa là núi, vừa là stupa (tháp) vừa là mandala* (Java, Indônêxia, thế kỷ VIII-IX).

Tính tượng trưng của nó thể hiện ở những bậc thềm liên tiếp dẫn từ thế giới cảm giác (*Kamadhatu:* nền liệm) đến thế giới hình thức (*Rapadhatu:* biểu hiện sự sống trong những gian trưng bày đặt trên những thềm vuông), để đi tới thế giới không hình thức (arupadhatu) thể hiện bằng một stupa khoét rỗng, tượng trưng cho nirvana, trên cùng là một thềm hình tròn.

Những tường thấp của nó được trang trí bằng những bức chạm nổi kể lại những cảnh *Jataka* và *Lalila Vistara* dài tới 6km.

BORROMÉE (saint Charles)

Tổng giám mục ở Milan (Arona, 1538 - Milan, 1584). Rất từ thiện, nhà thần bí sáng lập ra giáo đoàn *Tu sĩ Đồng trinh* này đã đóng một vai trò lớn ở công đồng Ba Mươi, mà những sắc chỉ của nó do ngài soạn ra.

BOSCO (thánh Jean)

Còn gọi là Đom Bosco, giáo sĩ Italia (Becchi, 1815 - Turin, 1888). Ngài lập ra dòng thánh François de Sales (salésiens) với sứ mệnh đón nhận những trẻ em bị vất bỏ và dạy cho thiếu niên một cuộc đời đặc biệt cần cù trong công nghiệp và nông nghiệp.

Thánh Jean Bosco.

BOSSUET Jacques Bénigne

Một trong những nhà thần học Gia tô giáo lớn của Pháp (Dijon, 1627 - Paris, 1704). Ngài học ở Dijon và đến Pari, ở đó ngài được phong linh mục năm 1652.

Được bổ nhiệm làm giám mục ở Condom năm 1669, ngài nổi tiếng về những thuyết giáo của mình. Tang lễ của ngài rất trọng thể. Năm 1670, Bossuet được giao cho dạy Thái tử và đã viết cho thái tử *Luận văn về sự hiểu biết Thượng đế và bản thân mình, Chính trị rút từ Kinh Thánh, Bàn về lịch sử thế giới.* Năm 1681, ngài trở thành giám mục ở Meaux, ngài ở đó cho tới lúc mất, với biệt danh "Đại bàng ở Meaux". Bossuet tự coi mình là người vô địch về tính chính thống Gia tô giáo, môn đồ của thánh Augustin, thánh Thomas và thánh Paul, trình bày rõ ràng tính độc nhất của học thuyết Gia tô giáo và đem đối lập nó với tính đa dạng của các giáo hội Tin Lành. Ý thức về lịch sử của ngài dựa vào tinh thần trọng truyền thống của ngài, một điều rất tốt cho việc giáo dục một hoàng tử.

Toàn bộ sự nghiệp của ngài cho thấy một trong những bộ mặt thú vị nhất của tính tâm linh ở Thế kỷ lớn. Vai trò tông đồ của ngài đã đẩy ngài tới luận chiến: để chống lại người Tin Lành, ngài viết *Lịch sử những biến đổi của Giáo hội Tin Lành;* để chống lại phái Montanus cực đoan, ngài bảo vệ những sự tự do của Giáo hội Gallican. Ngài còn đấu tranh chống phái kiên tín (quiétisme*) mà đối với ngài, đó là một thứ chủ nghĩa thần bí quá dễ dãi.

Phật ra đời, nghệ thuật Hy Lạp - Phật giáo ở Gandhâra.

BOUDDHA - PHẬT, BỤT

Nhà sáng lập Phật giáo (khoảng 560 trước CN). Cuộc đời ngài được các truyền thuyết mô tả khác nhau, với những tình tiết chính được kể lại trong *Lalita Vistara* và được các nhà điêu khắc và họa sĩ thể hiện. Cuộc đời ngài bắt đầu từ trước khi Phật sinh ra vì, trong hoàn cảnh Ấn Độ, cuộc đời nằm trong bối cảnh tư tưởng tôn giáo của đạo Bà-la-môn (brahmanisme) là đạo thừa nhận sự luân hồi. Cuộc đời truyền thuyết

của ngài - mà chúng ta biết tới qua nhiều biểu hiện của nghệ thuật Phật giáo - được kể lại bằng nhiều truyện kể có hình ảnh. Trong một loạt những cuộc đời trước kia, Phật đã tỏ ra có tâm hồn lớn và sự đồng cảm vô cùng lớn: đó là các *Jatakas*. Tuy nhiên, những nguồn đáng tin cậy đã có thể cho thấy những địa điểm lịch sử có thật, đánh dấu những điểm căn bản của cuộc đời nhà hiền triết vĩ đại này của Ấn Độ. Ngài thuộc đại gia đình họ *Çakya* trong đẳng cấp hoàng gia của các kshatriya (chiến binh). Cha ngài tên là Suddhana, raja (vương công) của một công quốc nhỏ nằm ở biên giới giáp Himalaya.

Theo truyền thuyết, mẹ ngài, gọi là Maya, đã nằm mơ thấy mình đẻ ra một đứa con trai xuất chúng sẽ trở thành một bậc "đại giác". Phật lọt vào bụng mẹ dưới hình một con voi trắng. Ngài sinh ra ở công viên Lumbini, thuộc Kapilavastu (Nê-pan): Maya túm lấy một nhánh của cây sung thiêng và đứa trẻ nhảy thẳng từ bụng mẹ ra. Các thần đón ngài trong một tấm vải trắng và tắm cho ngài. Người ta đặt tên ngài là *Siddhartha*. Khi vừa chạm đất, ngài đã biết đi và bước bảy bước theo bốn hướng, dưới mỗi bước chân ngài mọc lên một bông sen (lotus). Thân hình ngài in ba mươi hai dấu, báo trước một bậc thầy chung của mọi người. Mẹ ngài mất ít lâu sau đó, và vị hoàng tử nhỏ này được dì mình là Mahaprajapati, em gái mẹ ngài và cũng là một người vợ khác của cha ngài nuôi. Ngài sống trong cảnh xa hoa cầu kỳ của cung điện, trong niềm vui và sự êm đềm không có mọi đau khổ, vì cha ngài lấy làm lo lắng cho ngài về những dấu hiệu báo trước một nhà hiền triết lớn mà không phải một ông vua. Rất thông minh và được phú cho một sức mạnh siêu nhiên, ngài cũng là một người bắn cung rất giỏi. Ngài lấy người em gái họ, nàng Yashodara xinh đẹp làm vợ, và có một đứa con trai, Rahula. Ngài sống sung sướng và không có mối lo

Phật, Gandhâra.

lắng nào, nhưng một hôm, ngài gặp một ông già (do đó ngài biết được sự già nua và nghèo khổ); hôm sau, ngài lại gặp một người bệnh (do đó ngài biết có nỗi đau khổ thể chất); lần thứ ba, ngài thấy một thi hài được mang đi hỏa thiêu (đó là sự phát hiện thứ ba của ngài, về cái chết). Lần ra ngoài thứ tư, ngài gặp một nhà khổ hạnh đi ăn xin thức ăn, ngài thấy được tính hư ảo của mọi cái và con đường từ bỏ thế gian. Lúc đó ngài hiểu rõ tính phù phiếm của cuộc đời mình.

Khi ngài trở về, cha ngài tạo ra cho ngài nhiều khoái lạc hơn, tăng thêm nhiều tì thiếp, vời nhiều nhạc công tới để họa nhạc cho ngài nghe hằng tối. Nhưng Phật tương lai, một đêm nhìn thấy những người đàn bà đang ngủ, liền cảm thấy hết sức chán chường: ngài thắng yên ngựa và ra đi, tiếng động của những dấu chân ngựa được các thần giữ móng ngựa làm biến mất. Đến một khu rừng sâu, thái tử Siddharta lột bỏ những vật trang sức và trao cho viên giám mã của mình, cho người đó cưỡi con ngựa của ngài trở về, rồi bắt đầu thực hành việc tu khổ hạnh nghiêm ngặt nhất dưới cái tên *Gautama* (tên họ của ngài) và làm theo sự thuyết giảng của các thầy tu khổ hạnh Bà-la-môn. Khi chỉ còn là một bộ xương gầy đét, ngài từ bỏ con đường này, xuống tắm ở một dòng sông thiêng và mặc y phục thầy tu, ngài tự gọi mình là Çakyamuni (tu sĩ dòng họ Çakya), ngài nhận một bát sữa cúng hiến do một người phụ nữ sùng kính là Sujata chế. Rồi ngài ngồi thiền định dưới một cây sung (*Ficus religiosa*), gọi là "cây giác ngộ", và bằng cách tìm hiểu sự huyền bí của sự sống, cái chết và sự đau khổ phổ biến, ngài khám phá ra chân lý sâu sắc của chuỗi nhân quả. Nhưng khi sắp đạt được mục đích, ngài lại bị con quỷ Mara cám dỗ. Ngài đã phải chống lại tất cả những sự tiến công của quỷ sứ, khi thì chúng ném đá, khi thì biến thành những bông

hoa chạm vào ngài, khi thì hiện ra thành những người đàn bà đẹp (Con gái của Mara), nhưng ngài không thèm nhìn. Ngài vẫn tiếp tục thiền định và khi đã ngộ, ngài trở thành Phật, tức là "đại giác". Từ đó, nơi này trở thành thánh địa (Bodh Gaya). Lúc này, ngài liền đi thuyết giáo và bài thuyết giáo đầu tiên của ngài là ở Bénarès, tại công viên Linh dương. Đó là điều người ta gọi là "làm chuyển động Bánh xe pháp" (Pháp luân). Rất nhiều người qui theo đạo của ngài, trong đó có vợ và con trai ngài. Ngài tổ chức ra cộng đồng Phật, tăng già (sangha), và sống tới tuổi tám mươi.

Giữa những tu sĩ và hai môn đồ tuyển chọn của ngài, Ananda và Kaçyapa, ngài nằm nghiêng bên phải dưới một cây sung và đi vào nirvana tối cao (parinirvana). Những người thân cận ngài buồn rầu tham dự lễ hỏa táng thi thể ngài, tro ngài được thu lại một cách sùng kính và đặt ở chín hướng khác nhau, trên mỗi hướng dựng lên một tòa nhà lớn để di hài (xá lỵ) gọi là stupa. Đó là những gì được kể lại về cuộc đời truyền thuyết của *Gautama* Phật, nhà sáng lập Phật giáo, như vẫn được giữ mãi trong truyền thống Tiểu Thừa (hinayana), còn trong Phật giáo Đại Thừa (mahayana), thì ngài chỉ là một trong số nhiều Phật được các tín đồ sùng kính.

Phật khổ hạnh, Gandhâra, bảo tàng Lahore.

bouddhisme - Phật giáo

Một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Nhưng, dưới hình thức ban đầu, Phật giáo chủ yếu là một triết học tìm kiếm một sự giải đáp cho điều bí ẩn về sự tồn tại trong vũ trụ, một niềm an ủi chống lại những lo ngại về sự sống và về chuỗi luân hồi, nhất là một minh triết thông qua sự từ bỏ thế gian: một đạo đức.

Học thuyết này, do Phật Çakyamuni thuyết giảng ở

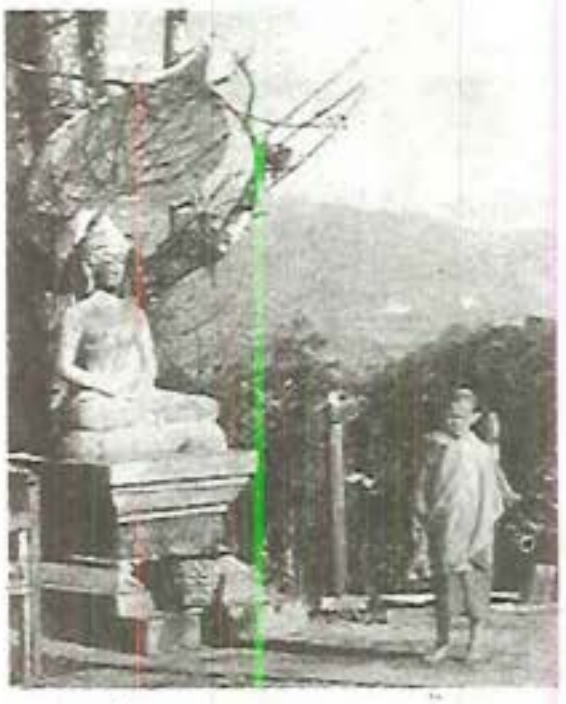

Tu sĩ Phật giáo trẻ ở Lào.

Ấn Độ vào các thế kỷ VI và V trước CN, xuất hiện như một tà đạo trong tư tưởng Ấn Độ và không ngừng vấp phải một sự đấu tranh xảo quyệt trong nhiều thế kỷ phát triển của Phật giáo. Tôn giáo này lan khắp Ấn Độ và bên ngoài Ấn Độ bằng các đường biển và đường bộ, mang những hình thức khác nhau, phỏng theo những thờ cúng địa phương, nhưng đã in dấu minh triết và đồng cảm không thể xóa được lên những dân mà nó đã thâm nhập. Phật giáo ban đầu được lập ra ngay sau khi Phật mất. Những môn đồ của Phật, sau khi thu thập những lời dạy của ngài dưới sự lãnh đạo của Ananda, đã học thuộc lòng và thuyết giảng chúng, bằng cách đó mà ghi lại những pháp điển Phật giáo đầu tiên. Nhưng vì muốn diễn đạt đầy đủ hơn học thuyết của Phật và các quy tắc cộng đồng, một hội nghị tôn giáo đầu tiên đã nhóm họp tại Rajagriha dưới sự chủ trì của Kaçyapa*; sau đó, các "Hội nghị tôn giáo" (conciles) khác đối chiếu những lý thuyết khác nhau đã bộc lộ hồi đó và soạn toàn bộ sự thuyết giảng được truyền miệng cho tới lúc đó bằng tiếng pali. Lòng nhiệt thành của hoàng đế Açoka ở thế kỷ III trước CN, đã làm lan truyền Phật giáo ra khắp Ấn Độ. Theo những biên niên sử Singal, ngài phái những nhà truyền giáo đi ra bên ngoài Ấn Độ và phái con trai mình, Mahinda, đến Ceylan thuyết giáo.

Cột đá của Asoka, Samath, Ấn Độ.

Hai bộ mặt lớn của Phật giáo ở phía Bắc và phía Nam bắt đầu phân hóa vào thế kỷ I sau CN, chủ yếu là ở thế kỷ III, đã khẳng định được hai hình thức lớn của Phật giáo, *hinayana** hay *Tiểu Thừa*, và *mahayana** hay *Đại Thừa*.

Ngày càng thấm sâu những thờ cúng địa phương, và bị Ấn Độ giáo đang chiến thắng đẩy lui, Phật giáo bị suy thoái ở Ấn Độ từ thế kỷ VI và biến mất hẳn với những cuộc xâm lấn của Hồi giáo. Nó chỉ còn tồn tại ở miền cực Bắc (thấm sâu Ấn Độ giáo ở các vùng Nêpan, Bhoutan và Sikkim), ở Ceylan dưới hình thức

hinayana, cũng như ở Mianma, Xiêm và Campuchia, ở những nơi này trên thực tế nó vẫn là tôn giáo duy nhất.

Phật giáo nguyên thủy coi Phật không phải như một vị thần, mà như một nhà hiền triết lớn biết đem lại cho thế giới một phương cách thoát khỏi những sự luân hồi và đạt tới *nirvana,* bằng thực hành thiền định về bốn chân lý nhiệm mầu (tứ diệu đế): khổ, những nguyên nhân của khổ (đam mê, dục vọng), diệt khổ, con đường diệt khổ... Đó là con đường trung gian của sự sáng suốt. Thuyết giảng ở Bénarès, trước hết Phật chỉ hướng tới năm thầy tu khổ hạnh mà ngài đã cùng chia xẻ với họ những gian khổ trước khi đại giác, những người này trở thành năm môn đồ đầu tiên của ngài. Rồi ngài nói về các qui tắc tu hành khi lập ra cộng đồng (sangha).

Một thời gian dài, Phật không chịu chấp nhận phụ nữ vào cộng đồng này và phải có những sự khẩn nài của dì và vợ ngài để lập ra tu viện các sư nữ, ngài mới chịu; sư nữ cũng tuân theo những qui tắc ấy, phải cạo đầu, mặc y phục gần như các sư nam. Người mới tu phải trải qua một sự chuẩn bị, rồi một cuộc khảo sát, phải mặc áo choàng màu vàng và phải cạo hết râu và tóc, tuân theo các lời nguyền sống nghèo khổ và thanh khiết. Các tu sĩ đi xin ăn; họ có thể đi lang thang, nhưng rất thường khi tập hợp trong một tu viện, ở đó cầu nguyện và thiền định cũng như niệm kinh được quy định đều đặn, mỗi tháng hai lần, dưới sự chủ trì của vị sư nhiều tuổi nhất, với những lời sám hối xin chịu những hình phạt tương ứng với những tội lỗi khác nhau: vì phải có nhiều sự cấm đoán và nhiều biện pháp khắc khổ mới chuẩn bị cho nhà sư trở thành một vị thánh (*arhat,* đáng kính, thường gọi là A la hán). Còn những người thế tục, Phật chỉ yêu cầu họ tuân theo luật lệ đạo đức và nuôi các sư, cách duy nhất để có công đức.

Các thầy tu Phật giáo trước một bàn lễ vật ở Nhật Bản.

bouddhisme

Phật giáo nguyên thủy, ngoài phần triết học của nó ra, còn là một cách sống hơn là một tôn giáo. Khi noi theo những truyền thống chung của tư tưởng Ấn Độ, nó chấp nhận khái niệm căn bản về luân hồi (*samsara,* "con sông của những cuộc đời" phải trải qua), do đó mà có sự tìm kiếm một con đường giải thoát (*moksha*) để chấm dứt chuỗi luân hồi, do sự ngu dốt về tâm linh và gánh nặng của những hành vi (karma*) gây ra. Phật giáo không nói tới Thượng đế, và người ta có thể nói nó là vô thần, nhưng thần thánh vẫn là những người sắp xếp trật tự của vũ trụ, tuy không cần phải thờ cúng. Việc tôn trọng mọi động vật đưa tới chỗ phải ăn bằng thực vật.

Phật nhận định rằng cuộc đời chỉ là đau khổ, và sự bất hạnh là đến từ sự "muốn sống" trong tính phi hiện thực của thế giới hiện tượng, khiến cho mọi sự vật và nhất là *ngã* trở thành vô thường. Giáo điều về tứ diệu đế (bốn chân lý) khẳng định tính phổ biến của khổ và của vấn đề tồn tại (sinh, lão, bệnh và tử mang lại khổ, nguyên nhân của khổ là dục vọng bị những đam mê làm cho không bao giờ thỏa mãn, do đó phải diệt khổ bằng "bát chính đạo" (tám con đường đúng) để thực hành những đức hạnh cần thiết, cũng như bằng cách tuân theo năm điều cấm (ngũ giới) để có thể đi tới phá bỏ ảo ảnh về ngã.

Con đường đó là qui tắc đạo đức của Phật giáo thực hành, cho phép đạt tới sự giác ngộ (*bodhi**) và có thể tới nirvana* bằng một thứ kỷ luật nghiêm khắc: đó là con đường trung gian (trung đạo) do chính Phật dạy. Học thuyết này, diễn đạt bằng tiếng pali, gọi là "ba cái giỏ" (*tripitaka,* tam tạng), được thiết lập sau nhiều tranh cãi và sau các hội nghị tôn giáo (conciles) được tiến hành trong những thế kỷ đầu tiên sau khi Phật mất. Nó gồm có: *vinaya,* hay giỏ kỷ luật (tu hành của sangha), *dharma,* hay giỏ thuyết pháp (sutra), *abhidharma,* hay giỏ mở rộng (bảy sách kinh); đó là

những bình giải về các sutra cho thấy những xu hướng của các trường phái khác nhau, về sau sẽ đưa tới chỗ phân liệt lớn của hai phái Phật giáo. *Hinayana* (Tiểu Thừa), vẫn trung thành với *theravada* nhưng lại chia thành ba giáo phái, còn *mahayana* (Đại Thừa) về sau sẽ trở thành một tôn giáo có các diện mạo khác nhau tùy theo từng thời và từng nước mà nó được truyền bá. Hình thức phát triển này của Phật giáo đi ngược lại con đường trung gian, tức là con đường tìm kiếm sự giải thoát cá nhân. Mục đích của nó không chỉ là thoát khỏi vòng luân hồi một cách ích kỷ, mà còn là giúp những người khác được giải thoát nữa. Chủ đề đồng cảm chính là cơ sở của quan niệm về *bodhisattva** (Bồ tát), tức là người rất mong đi tới nirvana, và tuy đã đạt tới điểm nếm trải những niềm vui không thể tả được của sự giác ngộ nhưng tạm thời từ bỏ sự giải thoát của mình do lòng từ bi, để đến cứu giúp những linh hồn đang tuyệt vọng. Có vô số những người đại trí, từ bi vô hạn, được coi là những vị thánh, những môi giới, thậm chí những vị thần như vậy. Họ có thể là kết tinh của năm *dhyani-buddha,* hay Phật thiền, *Jina,* cai quản năm hướng, và quan niệm này đã thể hiện ảnh hưởng của Iran và Trung □.

Tjandi Pawon, chùa Phật, thế kỷ VII (Java).

Nhiều tác phẩm đã pha trộn một thứ siêu hình học tối nghĩa với một thứ huyền thoại Phật giáo, do đó việc hệ thống hóa chúng ngày càng trở nên phức tạp. Từ *Adi-bouddha,* hay Phật đầu tiên (tồn tại bởi chính bản thân mình và thế giới bắt nguồn từ đó), nảy sinh ra năm dhyani-buddha, gọi là các Jina (chiến thắng), đó là *Vairocana, Agsobhya, Ratnasambhava, Amitabha* và *Amoghasiddhi* (chủ yếu đó là những thực thể trừu tượng, nhưng lại được phân biệt bằng các màu sắc, các cử chỉ và các thuộc tính riêng trong nghệ thuật Phật giáo). Các Phật người, mà chủ yếu là Çakyamuni và Maitreya, chỉ là những sự biến đổi

Lễ Phật giáo ở Ladakh.

kỳ diệu của họ vào thế giới ảo giác của chúng ta mà thôi. Từ sự tập hợp các dhyani-buddha nảy sinh ra nhiều bodhisattva, mà vị được biết tới nhiều nhất là *Avalokiteçvara**, đó là vị Phật lớn rất thường can thiệp giúp mọi người, ân cần với mọi người, trong khi Phật được thánh hóa lại mang ba diện mạo khác nhau theo lý thuyết "ba thân thể của Phật": *Nirmana kaya* (hay thân thể hóa thân, khi đến mặt đất, hay khi hiện ra với những người sùng kính ngài); *Sambhoga kaya*, hay thân thể cực lạc, khi ở trong những miền ngoài mặt đất; *Dharma kaya*, khi hòa vào cái tuyệt đối. Phật lịch sử Çakyamuni, như vậy, mất đi tính riêng của mình và hòa vào vô số Phật và Bồ tát của mọi người.

Mahayana ngày càng trở thành một tôn giáo, trong đó sự sùng kính cá nhân đóng một vai trò lớn, và sự thờ cúng những Bồ tát dễ gần gũi nhất và thông cảm nhất rất được phổ biến ... Nó có tham vọng hoàn tất sự thuyết giảng của Phật, mang lại một đạo đức mới và đáp ứng với nhu cầu của cái huyền diệu. Đại Thừa không có một học thuyết đồng nhất; nó mang những sự khác biệt tùy theo các giáo phái, các thời đại và các xứ sở, trong đó hình thức đa thần của nó chấp nhận các thần địa phương khi thì mang một bộ mặt dân gian, khi thì mang một bộ mặt siêu hình. Được truyền bá khắp châu □, nó đẻ ra nhiều sự thờ cúng và trường phái, nhưng ở đâu người ta cũng thấy có học thuyết của Phật giáo nguyên thủy, đạo đức học của nó và những khái niệm về luân hồi và nirvana. Các tu viện được phát triển, đem lại một ý nghĩa lớn cho sự thiền định và việc thực hành một lối tu khổ hạnh không vị lợi.

Hinayana được tóm tắt trong công thức "tam bảo" là "Phật, pháp (dharma) và tăng (cộng đồng, *sangha*)" mà người ta diễn đạt như một thứ *credo* (tín điều): "Tôi tin ở Phật và pháp của ngài, tôi gia nhập tăng

(sangha) như đi tới nơi ẩn náu". Với một vài biến thể, người ta thấy Phật giáo Tiểu Thừa ở Ceylan, Myanma, Thái Lan, Lào và Campuchia, trong khi Đại Thừa, còn gọi là Phật giáo phương Bắc, đã phát triển từ Ba Tư đến Nhật Bản, qua toàn bộ Trung [illegible]. Đôi khi người ta gọi đạo tantra* (xem lamaisme) là "Bánh xe thứ ba".

Ở Trung Quốc, Phật giáo đã dần dần thích hợp với không khí ở đây từ thế kỷ I đến thế kỷ IV, có khi được các hoàng đế thừa nhận, có khi bị coi như một tôn giáo ngoại lai. Nó làm nảy ra nhiều giáo phái khác nhau, thứ thì có nguồn gốc Ấn Độ, thứ thì có nguồn gốc thuần túy Trung Hoa. Các giáo phái thứ nhất thích thú với siêu hình học, gần gũi với Đạo giáo triết học (còn gọi là Đạo học - N.D.), còn các giáo phái thứ hai thì mang lại một con đường dễ dàng hơn, như phái A di đà (amidaisme) và cuối cùng rơi vào đạo hỗn hợp dân gian. Sự phồn thịnh lớn của Phật giáo Trung Quốc diễn ra từ thế kỷ IV đến thế kỷ IX, mà nhiều nhà bình giải đã so sánh con đường trung gian của Nagarjuna, phái hư không, với con đường trung gian của Đạo.

Nhiều học giả đã nghiên cứu và dịch các sutra; đó là thời của các cuộc "du hành về nguồn", những người hành hương Trung Quốc đã làm nhiều cuộc chu du vô tận để tìm lại những thuyết giảng của Phật tại gốc gác, để tôn vinh những di vật của ngài và mang về các sách kinh. Những người nổi tiếng nhất là Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh và nhất là Huyền Trang (Hiuan - Tsang), chính ngài đã dịch các sách do mình mang về. Phật giáo thường bị lu mờ trước truyền thống thuần túy Trung Hoa, đưa tới *Khổng giáo mới* ở thế kỷ XII, dung hòa một nhánh Phật giáo và một nền tảng tư tưởng của Đạo giáo và của tổ tiên trong nhiều thế kỷ, thành tam giáo (ba tôn giáo) ở Trung Quốc cho đến đầu thế kỷ XX, lúc có một sự thức tỉnh phần nào của Phật giáo với nền Cộng hòa. Đã có một sự

Daibutsu ở Kamakuru.

hòa trộn các điện thờ và nhất là các thần bảo trợ, và ba con đường ấy được coi là quy tụ vào con đường giải thoát.

Từ Trung Quốc, Phật giáo thâm nhập vào Nhật Bản thành ba làn sóng, trước tiên là qua Triều Tiên ở thế kỷ VI. Nó được mở rộng ra với các phái Nara (thế kỷ VII), Héian (Kyoto) ở các thế kỷ VIII và IX. Trong khi các giáo phái *Tendai* (Thiên Thai) và *Shingon* (Chân Ngôn) phát triển, thì Phật giáo lại hòa nhập với tôn giáo bản địa, thần đạo (shinto*), tạo thành *Ryobu-shinto*. Cuối cùng, các phái Kamakura (từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV) đã mang tính tiêu biểu hơn của Nhật Bản. Đạo A di đà trở thành *Jodo*; nhiều giáo phái khác cũng hình thành, mà phần lớn hiện nay vẫn còn. (Xem *Nichiren, zen*)

Nếu như một số nước từng có sự thâm nhập ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ xa xôi sau đó đã bị tràn ngập bởi làn sóng ồ ạt của Hồi giáo, thì Phật giáo vẫn tồn tại dưới những hình thức khác nhau như một trong những tôn giáo phổ biến nhất trên thế giới. Phương Tây cũng quan tâm tới việc nghiên cứu Phật giáo. Thế giới Phật giáo lại thức tỉnh. Một hội nghị tôn giáo (thứ sáu, kể từ sau khi Phật mất) đã nhóm họp tại Colombo năm 1950 để điểm lại tình hình Phật giáo hiện tại và mang lại một cống hiến tâm linh cho các dân tộc.

Những đại hội hai năm một lần đã được cử hành từ đó ở những thành phố khác nhau.

BRAHMA

Thần tuyệt đối, cao nhất của đạo Bà-la-môn (brahmanisme*) cổ, bộ mặt nhân hình của Brahman, ngôi thứ nhất trong tam vị nhất thể (*Trimurti*), nhưng trở thành một sự trừu tượng hóa trong Ấn Độ giáo (hindouisme*) và dần dần bị lu mờ trước Shiva và

Vishnu. Theo các Luật Manu (*Lois de Manu*), đó là vị thần Sáng tạo; vợ ngài là Sarasvati, nữ thần Minh triết, Khoa học và Âm nhạc. Hiếm thấy sự thờ cúng ngài. Nhưng khi được vẽ lên, thì ngài thường cưỡi một con ngỗng (*hamsa*) và có bốn khuôn mặt và bốn cánh tay. Ngài cầm các kinh *Veda,* mà theo các *Upanishad,* là để tiết lộ cho loài người.

Brahman,
nghệ thuật Dravida.

brahman

Trong tư tưởng Ấn Độ, tên gọi tinh thần, thực thể phổ biến, cái tuyệt đối và cái không được sáng tạo ra mà tồn tại tự thân. "Chỉ có một thực thể, và chẳng có gì hết ngoài nó ra". Người ta thường dịch từ *brahman* thành "linh hồn phổ biến". Là một khái niệm thật khó xác định, là đối tượng suy tưởng của các hiền triết, brahman không phải là một vị thần mà là một khái niệm về cái tuyệt đối, về tính tổng thể bao trùm mọi sự vật hữu hình và vô hình, mọi cái từ đó ra và trở về lại đó. Từ nguyên của từ *brahman* bao hàm các nghĩa tính vĩnh hằng, tính thuần khiết, (từ căn *brah* nói lên ý niệm hết sức lớn). Đó là ngã của tất cả mọi sự vật và của mỗi sự vật, cái tuyệt đối phi cá nhân.

Brahmana

Toàn bộ những trước tác bằng văn xuôi, đánh dấu giai đoạn thứ hai của tư tưởng Ấn Độ: những bình giải về các Veda nhằm dựng lên một học thuyết về hiến sinh (trong đó hiện ra một thứ ma thuật nguyên thủy bằng lời và bằng những nghi thức coi hiến sinh như một mục đích tự thân, thậm chí cao hơn các vị thần), các nghi thức có hiệu quả, các tài liệu để thờ cúng, các huyền thoại, các truyền thuyết về nguồn gốc vũ trụ, v.v... Những trước tác này mở đầu những sự tư biện về brahman và atman. Những trước tác cổ nhất dường như có từ thế kỷ VIII trước CN.

brahmane hay **brahme - Bà-la-môn (đẳng cấp)**

Thành viên của đẳng cấp (caste) cao nhất của xã hội Ấn Độ, đẳng cấp tăng lữ, mà theo *Manava-Dharma Çastra* (các Luật Manu), đẳng cấp này sinh ra từ cái đầu của Brahma. Các Bà-la-môn, trong cơ thể xã hội Ấn Độ, tiêu biểu cho yếu tố suy nghĩ, quyền lực tâm linh bên cạnh quyền lực thực hành được trao cho các kshatriya (hay raja, chiến binh). Trạng thái Bà-la-môn không chỉ do nguồn gốc sinh ra mà còn do được nhập môn và do nghi lễ mang đai thiêng, hay lần sinh thứ hai.

brahmanisme - Đạo Bà-la-môn

Tôn giáo ở Ấn Độ, thoái thai từ đạo Véda (védisme), nhưng đặc biệt phát triển với các *Brahmana* và các *Upanishad,* khẳng định sức mạnh toàn năng của đẳng cấp tăng lữ Bà-la-môn và quy định những tín ngưỡng làm cơ sở cho các triết học Ấn Độ về sau. Những quan tâm siêu hình được đem đối lập với các nghi thức Véda trong các khái niệm *samsara**, luân hồi, *karman**, và nhất là *atman** và *brahman**, cũng như thần Brahma. Sau những sự chống đối nghịch đạo của đạo Jaina* và Phật giáo, nhiều sự tư biện đã đưa tới một sự tiến hóa trong đạo Bà-la-môn, với những hệ thống khác nhau (Darshana) và với sự điều chỉnh những sự thờ cúng địa phương, khiến cho đạo Bà-la-môn trở thành Ấn Độ giáo trong một xã hội cố định dứt khoát, với tổ chức độc đáo thành các đẳng cấp của nó (xem *hindouisme*).

Brahmo Samaj

Phong trào đầu tiên của Ấn Độ giáo mới, tìm lại một thứ hữu thần luận dưới những nghi thức ma thuật

và tranh tượng thờ của Ấn Độ giáo dân gian đã suy thoái trong các thế kỷ XVII và XVIII. Nó được Ram* Mohan Roy, nhà cải cách Ấn Độ giáo, lập ra. Ông cũng mở rộng một hoạt động xã hội và dân tộc rộng lớn. Phong trào này, tuy chỉ đụng tới một giới thượng lưu, đã phát triển trong cả thế kỷ XIX dưới những hình thức tiến bộ hơn và có tác dụng giáo dục hơn, mà các tổ chức Aryo Samaj*, Mahasaba của nhà thông thái Malaviya cũng như nhận thức hiện đại về các giá trị tâm linh Ấn Độ, là kết quả của nó. Nhà thơ Rabindra-nath Togore là thành viên của phong trào Brahmo Samaj.

bréviaire - sách kinh (gối đầu giường)

(Tiếng Latinh: *revirium,* tóm tắt)

Sách chứa kinh nhật tụng và những lời cầu nguyện mà trong Giáo hội Gia tô giáo, tất cả các giáo sĩ phải đọc hằng ngày theo một cách sử dụng do giáo hoàng Grégoire quy định từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII. Sách kinh này đã được hội nghị tôn giáo Ba mươi xét duyệt và được sửa lại theo lệnh của Pie X.

BRUNO (saint)

Nhà sáng lập dòng Thánh Bruno (chartreux) (cologne, 1035-Serra San Bruno, gần Catanzaro, 1101). Ngài học ở Cologne, rồi ở Reims, nơi ngài bắt đầu thuyết giảng. Là một học giả thần học, nhà bình giải về các Thánh ca và về thánh Paul, nhà thần bí lớn, ngài đã lựa chọn cuộc đời tu hành sau đó. Cùng với sáu giáo hữu, ngài lập ra dòng *chartreux** ở gần Grenoble (tại Grande-Chartreuse). Được gọi về La Mã bởi người học trò cũ của mình là giáo hoàng Urbain II, ngài lập ra dòng chartreux ở Della Torie, tại Calabre. Quy tắc rất khắc khổ của dòng này là quy tắc của thánh Benoît với những kỷ luật đặc biệt.

Thánh Bruno, tranh vẽ trên gỗ, trường phái Flamand, thế kỷ XVI.

BUDDHAGOSA

(thế kỷ IV-V). Nhà bình giải quan trọng nhất về pháp điển pâli*. Xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn ở Nagadha, ngài trở thành tín đồ Phật giáo và đến Ceylan, nơi ngài soạn nhiều sách, đặc biệt là "con đường thanh lọc", một luận văn có hệ thống về học thuyết Phật giáo Tiểu Thừa.

bushido - võ sĩ đạo

(từ Nhật Bản có nghĩa là "con đường chiến binh")

Bộ luật về danh dự, tinh thần hiệp sĩ, lòng dũng cảm, tạo thành đạo đức của samourai (võ sĩ). Nó là một phần của lý tưởng yêu nước Nhật Bản, kết hợp sự đề cao trật tự xã hội do Khổng giáo để lại với sự làm chủ bản thân do Phật giáo Thiền đem tới.

C

CABASILAS Nicolas

Nhà thần học thế tục ở Byzance thế kỷ XIV mà tác phẩm của ngài được hưởng ứng mạnh mẽ trong công chúng nói tiếng Pháp, có liên hệ với phong trào phát triển chung quanh Günther Graf Durkheim*.

cabbale (xem *Kabbale*)

Cadi

Thẩm phán Hồi giáo về các vụ tôn giáo hay thế tục.

CATTANYA

Thầy Bà-la-môn ở Bengale coi Krishna, thần tối cao mà tất cả những thần khác đều là biểu hiện thứ yếu, phải là đối tượng sùng kính (bhakti*) thường xuyên. Là một người hành hương lang thang, ngài không ngừng niệm các tên gọi Hari (Vishnu), Rama và Krishna. Ngài để lại những bài hát sùng kính, tất cả đều mang tình yêu mạnh mẽ đối với Krishna. Ngài thuyết giảng cho tất cả mọi người, không phân biệt đẳng cấp, kể cả những người không phải tín đồ Ấn Độ giáo. Trong những thập kỷ gần đây, một sự thuyết giảng tích cực đã được phát triển ở phương Tây để giới thiệu ngài, đưa tới việc lập ra hội gọi là "Ý thức về Krishna".

Adhibuddha và Çaki
Tây Tạng thế kỷ XV.

çakti - năng lượng phụ nữ (Ấn Độ giáo)

Trong Ấn Độ giáo, năng lượng phụ nữ của vị thần mà

ngài là vợ và là hóa thân. Năng lượng này là ở sức mạnh sáng tạo, ở nguyên lý tích cực. Đó là Lakshmi đối với Vishnu, Parvati đối với Krishna*.

Çakta là những người Ấn Độ giáo tôn thờ năng lượng vũ trụ và sinh sản dưới hình thức một vị nữ thần. Đối với họ, mọi biểu hiện của sức mạnh thần thánh bắt nguồn từ chính Devi* tối cao. Con người cũng có thể phát hiện ra çakti trong chính bản thân mình, sức mạnh ấy đem lại tự do tinh thần cho mình. Học thuyết cakti được trình bày trong các tantra*.

ÇAKYAMUNI xem Bouddha.

çâlagrâma

Hòn đá đen được những tín đồ Vishnu tôn kính, thường gắn liền với sự thờ cúng cây Tulasi*.

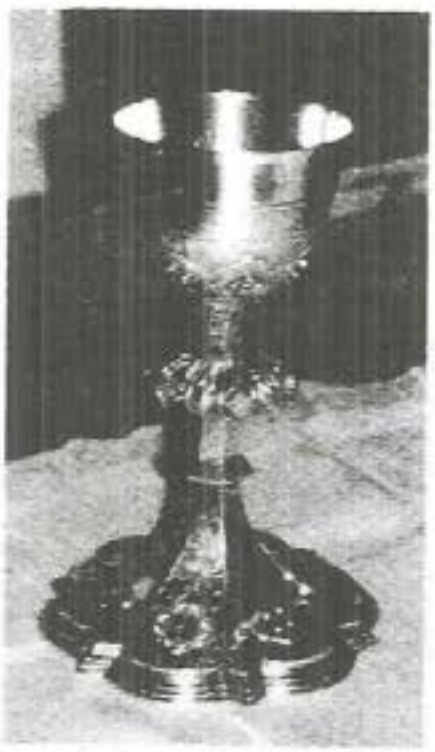

Cốc làm lễ thánh thể.

calice - cốc

(Tiếng La tinh *calix*, cốc)

Trong nghi lễ Kitô giáo, đó là chiếc cốc bằng vàng, bạc hay mạ vàng, đặt trên một cái chân có thể làm bằng một thứ kim loại khác (đồ kim hoàn, vì ngày xưa không có gì được coi là đẹp và quý giá hơn để phục vụ thần thánh. Ngày nay sứ, vỏ dừa và những vật liệu khác cũng được dùng). Cốc dùng để làm phép dâng rượu vang khi làm lễ nhà thờ. Vào những buổi đầu của Kitô giáo, rượu thánh thể được phân phát cho tín đồ đựng trong những chiếc cốc lớn có hai quai; việc dùng thứ cốc này đã chấm dứt vào khoảng thế kỷ XII, khi lễ ban thánh thể bằng rượu và bánh chỉ được dành cho các giáo sĩ.

Cốc phải được một giám mục làm phép dâng. Việc tìm kiếm chiếc cốc mà có lẽ Christ dùng khi lập ra lễ ban thánh thể đã đem lại nhiều truyền thuyết, nổi tiếng nhất là một trong những lời kể của Thánh Graal.

Calvaire

(dịch thành từ La tinh *Calvaria,* bắt nguồn từ tiếng Do Thái cổ *Golgotha,* "sọ", nhưng nguồn gốc chưa rõ).

Một ngọn đồi nằm bên ngoài các tường của Jérusalem, nơi Christ bị đóng đinh cây rút. Một công trình điêu khắc đặt ở những chỗ đường giao nhau, gồm một hay ba chữ thập, nhằm gợi lại khổ hình của Christ.

CALVIN Jean

Tên thật là *Cauvin,* nhà thần học lớn nhất của thời cải cách (Noyon, Picardie, 1509-Genève, 1564). Ngài học ở Noyon, nơi cha ngài kiếm được một chân ở nhà thờ lớn cho ngài, rồi ở Pari (tại giáo đoàn Montaigu). Ở Orléans và ở Bourges, ngài học luật và bắt đầu đi theo những tư tưởng Tin Lành, rồi ngài lánh nạn ở Nérac và cuối cùng phải rời khỏi nước Pháp. Ngài cư trú ở Bâle, ở đó ngài công bố *Định chế Kitô giáo* năm 1536, một công trình mà ngài dành cả cuộc đời để làm. Lần xuất bản cuối cùng là vào năm 1559. Đó là "tổng kết thần học" của phái Tin Lành Pháp. Trở thành mục sư ở Genève, Calvin đã bị gạt bỏ vì tính nghiêm khắc của ngài, sau đó ngài làm một giáo chức ở Strasbourg, ở đó ngài lấy Idelette de Bure làm vợ. Được mời trở về Genève năm 1541, ngài sống trong cảnh khắc khổ và đấu tranh chống những kẻ phóng đãng. Ngài tỏ ra rất nghiêm khắc đối với những kẻ bị ngài gọi là tà đạo, không sợ xử tử hình Jacques Gruet và Michel Servet (1553). Được thừa nhận như một nhà Cải cách kiên quyết, ngài lập ra Viện hàn lâm Genève, viết nhiều thư và bài thuyết giảng để diễn đạt các học thuyết của mình. Calvin đã bị hậu thế phán xét nghiêm khắc về tính cách chuyên chế, không khoan nhượng của ngài. Chính bản thân

Calvin

ngài đấu tranh chống lại những đau khổ thể chất, ngài trở nên rất cứng rắn và hà khắc. Tuy không tách tính tôn giáo khỏi tính phàm tục và đi trước tư tưởng thời đại, ngài rất quan tâm tới công bằng xã hội.

calvinisme - (thuyết) Calvin

Học thuyết Kitô giáo cải cách, do Calvin nêu ra trong *Định chế Kitô giáo* của ngài.

Nó chống lại học thuyết Luther, đặc biệt bằng lý thuyết về ân sủng tiền định chỉ bảo đảm sự cứu rỗi vĩnh hằng cho vài người được ân sủng. Những người này sẽ không thể rơi lại vào tội lỗi, trong khi bình thường, sự sa ngã ban đầu lôi kéo con người tới cái ác. Giáo hội Calvin được xây dựng theo học thuyết của ngài, phù hợp với thuyết Luther để khẳng định sự biện minh chỉ bằng lòng tin và xóa bỏ các thánh lễ, trừ lễ rửa tội. Lễ ban thánh thể chỉ là một sự tượng trưng, trong đó sự hóa thể (coi rượu và bánh là từ thân thể của Chúa - N.D.) bị phủ nhận. Việc thờ cúng chỉ hướng tới Thượng đế và chỉ các ngôn ngữ bản xứ được chấp nhận. Việc trang trí các nhà thờ và các lễ thờ cúng được đơn giản hóa tới mức cao nhất. Tính nghiêm khắc của thuyết Calvin đã đưa tới sự ra đời của giáo phái Thanh giáo (*Puritains*). Hình thức Tin Lành này về sau đã phát triển chủ yếu ở Thụy Sĩ, Pháp, Hà Lan và là nguồn gốc của nhiều giáo phái ở Mỹ.

camaldules - (dòng) Thánh Romuald

Thánh Romuald.

Tên gọi các giáo sĩ ở các nhà tu ẩn và chỉ quy tụ nhau để thờ cúng vào đầu thế kỷ XI. Quy tắc của phái này được thánh Romuald lập ra. Rất hà khắc lúc đầu, nó được giảm nhẹ sau đó để ngày càng gần hơn với dòng Thánh Benoît. Hiện vẫn còn những nhà tu ẩn và những tu sĩ thuộc dòng này ở Italia.

camisards- (phái) áo trắng (Tin Lành)

Tên gọi những người Tin Lành nổi dậy ở Cévennes, họ mặc một áo sơ-mi trắng lên trên áo quần để nhận ra nhau trong những trận đánh chống lại các đội quân của Louis XIV. Trung thành mãnh liệt với đạo Tin Lành, họ được Jean Cavalier lãnh đạo và tiến hành một cuộc chiến tranh du kích lâu dài sau khi chỉ dụ Nantes bị bãi bỏ. Cuối cùng, họ bị Villars đánh bại năm 1704, và thủ lĩnh của họ bị lưu đày sang Anh, nhưng không bao giờ họ hoàn toàn khuất phục.

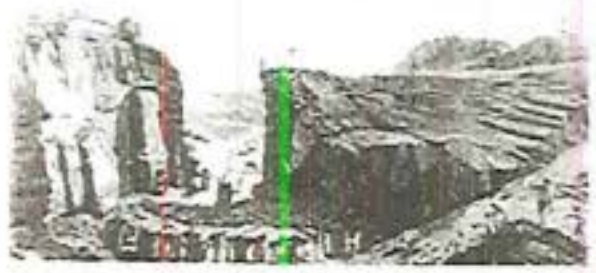

Cuộc họp của phái áo trắng ở Cévennes.

candomblé

Tôn giáo hỗn hợp châu Phi - Braizin, giống như *umbanda* và *macumba* gồm những yếu tố Gia tô giáo và ma thuật cũng như một điện thờ các *orixa,* những vị thần bắt nguồn từ cặp đầu tiên của 2 *exus*. Những khoảng đất có đặt một hòn đá thiêng dành cho những lễ ban đêm với nhiều nghi thức khác nhau: đặc biệt là những nghi thức chữa bệnh bằng nước tái sinh và những nghi thức thờ cúng tổ tiên bằng các điệu vũ và các cuộc lên đồng để được phù hộ.

ÇANKARA

Một trong những nhà triết học lớn nhất của Ấn Độ (Malabar, Nam Ấn Độ, 788-khoảng 820). Tên của ông có nghĩa là "Nhà từ thiện". Sau khi học các Veda*, các sutra* và các Upanishad*, ngài tiến hành một chiến dịch lớn chống lại Phật giáo đang suy tàn ở Ấn Độ, tranh luận với các nhà hiền triết và bác bỏ các học thuyết của họ. Do biết rằng thành công của Phật giáo là ở tổ chức tu hành của nó, ngài lập ra các kiểu tu viện Ấn Độ giáo gọi là *math,* chia thành mười phường, trong giáo phái "Smartas". Được gọi là Çankara-charya (Thầy tâm linh), ngài là nhà lý thuyết

về *advaita**, một hệ thống nhất nguyên, hay nói đúng hơn, *phi nhị nguyên* (non dualiste). Đối với ngài, hiện thực duy nhất là brahman* tuyệt đối, phi cá nhân, tất cả còn lại đều là "maya", ảo ảnh, hay "avidia", ngu dốt. Atman* có thể tự đồng nhất với *brahman*. Çankara xác định mãi mãi chân lý của các Upanishad là cái tuyệt đối của brahman ("ngươi là cái ấy, ngươi là brahman"). Những học thuyết này có ảnh hưởng rất lớn trong tư tưởng Ấn Độ, do khẳng định được ưu thế của các *Veda** bằng *vedanta**; Çankara khởi đầu việc xây dựng Ấn Độ giáo hiện đại dưới hình thức đạo Shiva. Nhưng, một trong những tác phẩm chính của ngài là tập bình giải về Bhagavad-Gita*. Ngài cũng có nhiều cuộc tranh luận với đạo Jaina, đạo này buộc tội ngài đã phá hủy một phần lớn những sách kinh của họ.

canon - pháp điển, qui tắc, khuôn mẫu

(Hy Lạp *kanôn*, thân cây sậy, thanh gỗ, do đó, có nghĩa là quy tắc, khuôn mẫu).

Kitô giáo, ngay từ những thế kỷ đầu của nó, đã phải quy định những quy tắc về lòng tin và kỷ luật để hướng dẫn theo con đường thẳng. Những quy tắc này bao gồm các luật dân sự và tôn giáo, nhưng theo một tập quán cổ, pháp điển (quy tắc) chỉ được áp dụng vào các luật giáo hội mà thôi. Đó là *pháp điển giáo hội* (canon ecclésiastique), hay *luật điển* (loi canonique) tạo thành những sắc chỉ có liên quan với các chân lý của lòng tin, phong tục, đạo đức, nghi lễ và thậm chí với chính trị về những gì có liên quan với sự cai quản của Giáo hội và các luật lệ của nó. Bộ luật pháp điển, hay luật điển, là một sưu tập những pháp điển nhằm điều tiết kỷ luật của Giáo hội, được tạo nên bằng những trước tác hay truyền thuyết tông đồ, những qui định, những lá thư pháp điển của các giám mục đầu tiên, những giáo lệnh của các giáo

hoàng và những sự quyết định của các hội nghị tôn giáo. Những sưu tập cổ nhất từ Syrie, Carthage, rồi từ Gaule và Tây Ban Nha, đã được tập hợp thành *Corpus* (Tập) trước tiên bởi Denys* nhỏ ở thế kỷ V, và bởi giáo hoàng Adrien ở thế kỷ VIII. Cuối cùng, *sắc luật* của Gratien năm 1150 đã đưa tới một sưu tập có phương pháp, đánh dấu một cột mốc trong lịch sử của luật pháp điển. Nó được tiếp nối bằng những sưu tập giáo lệnh (các giáo lệnh của Grégoire, Sexte, Clémentines, Extravagantes). Nhưng hội nghị tôn giáo Ba mươi đã tập trung quyền thực thi vào tay giáo hoàng và ban hành một số lớn những quy định về mặt kỷ luật. Một *Corpus* (Tập) soạn dưới thời Pie X đã trở thành một bộ luật pháp điển năm 1917.

Có một pháp điển Phật giáo, *Tripitaka* ("ba giỏ", tam bảo), của Phật giáo nguyên thủy, về sau được phát triển bằng cách vay mượn những yếu tố mới trong pháp điển mahayana*). Pháp điển Hồi giáo gồm hai yếu tố: *shruti* và *smiriti.*

Pháp điển đạo Jaïn dựa vào các trước tác của Mahavia và các tirthankara* (nhà tiên tri) lớn.

canonisation - phong thánh

Hành vi trọng thể của Giáo hội Gia tô giáo để chấp nhận một người đã chết vào hàng các thánh và sau đó người này có thể được thờ cúng.

Việc tuyên phong này là sự kết thúc một quá trình dài, trong đó có việc xem xét hồ sơ, các biên bản, các cuộc thảo luận trước hết trong giáo phận, rồi ở La Mã trước "Giáo đoàn nghi thức". Ở đó, "công trạng" được giới thiệu, và người được xem xét được tuyên bố là "khả kính". Sau đó diễn ra những cuộc điều tra, các cuộc tranh luận được tiến hành về những phép lạ cần thiết cho lễ tuyên phúc; danh hiệu vị tuyên thánh ("bienheureux") dành cho thủ tục này.

Lúc đó mới thật sự mở ra quá trình phong thánh, trong đó người biện hộ của Thượng đế đối lập với người biện hộ của quỷ sứ; khi những phản bác bị gạt bỏ, việc tranh luận được đưa tới hội nghị giáo chủ do giáo hoàng chủ trì. Các hồng y giáo chủ đưa ra ý kiến của mình, và cuối cùng, giáo hoàng quyết định tiến hành lễ phong thánh trọng thể. Lễ này được cử hành long trọng ở nhà thờ Saint-Pierre, La Mã. Vị tuyên thánh lúc đó trở thành một vị thánh, với ngày lễ được quy định trong lịch và những hình ảnh cũng như di hài có thể được tín đồ tôn thờ.

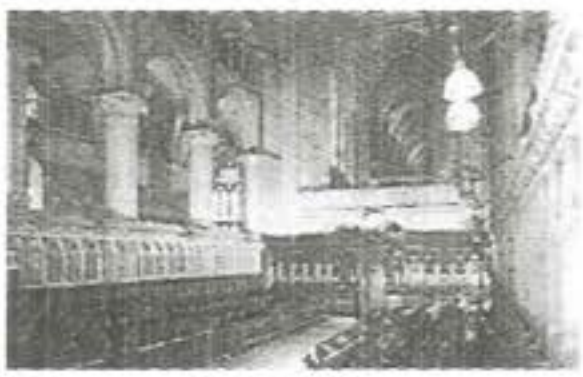

Bên trong nhà thờ lớn Cantorbery.

Cantorbery

Nơi đóng của tổng giám mục thứ nhất nước Anh, vị đại cố vấn tâm linh, một trong những nhân vật hàng đầu của đất nước có đặc quyền đặt vương miện lên đầu các vua Anh trong nhà thờ lớn của mình. Nhà thờ này, có từ thế kỷ XII, chứa ngôi mộ của thánh Thomas Becket* bị ám sát năm 1170 ở nơi này.

Bàn thờ Cao Đài thờ Victor Hugo, Lê Văn Trung và Tôn Dật Tiên.

caodaïsme - đạo Cao Đài

Tôn giáo hỗn hợp ở Việt Nam, mang xu hướng thần trí, kết hợp Phật giáo, Kitô giáo, Khổng giáo, Đạo giáo và Thần đạo, trong đó thuật thông linh đóng vai trò chi phối. *Ngô Văn Chiêu,* một thầy gọi hồn Việt Nam trẻ tuổi, đã được báo mộng để lập ra một tôn giáo thờ cúng Thực thể tối cao, "Cao Đài" và các nhân vật vĩ đại, trong đó có Khổng Tử, Phật, Jésus và ... Victor Hugo, năm 1920. Một ngôi đền tráng lệ theo kiểu hỗn hợp đã được xây dựng ở Tây Ninh theo sơ đồ của người sáng lập.

Trở thành thủ lĩnh tối cao, Ngô Văn Chiêu lấy danh hiệu "giáo chủ" của các tín đồ Cao Đài, mà những

người kế vị ông vẫn giữ. Nhiều người ở Nam Kỳ đi theo đạo này. Giáo phái chính trị - tôn giáo rất có tôn ti trật tự này có một ảnh hưởng lớn tới các sự kiện chiến tranh ở Việt Nam.

capucins - (phái) mũ nhọn dòng thánh François.

(Tiếng Italia *cappucino,* mũ nhọn, mũ trùm đầu nhọn mà các tu sĩ tách khỏi dòng Franciscains thường đội)

Người sáng lập dòng mũ nhọn, *Matteo Baschi,* năm 1526 đã quyết định đem lại cho những giáo hữu trẻ của mình quy tắc khắc khổ của thánh François d'Assise. Chỉ đến năm 1619 giáo hoàng mới bảo đảm cho tính độc lập của phái mũ nhọn. Những người thuộc phái này đến nước Pháp cư trú vào thế kỷ XVI và có rất nhiều tu viện. Sự thông cảm của họ đối với các giai cấp cần lao, mà họ chính là những người thường được tuyển chọn từ đó nhiều nhất, đã đem lại thành công cho họ, giống như tính khắc khổ và sự nghèo khổ của cuộc đời họ. Hiện nay, họ được chia thành các tỉnh, các tập thể ủy viên và các tu viện, và có những hoạt động truyền giáo ở những nước nghèo khổ nhất. Dòng nữ tu sĩ "mũ nhọn" được lập ra ở Italia năm 1538. Họ đến cư ngụ ở Pari năm 1608, ở đó họ lập ra một tu viện quan trọng, nhưng đã mất đi vào cuối thế kỷ XIX, để lại tên của nó cho một khu phố.

Tu sĩ mũ nhọn.

cardinal - hồng y giáo chủ, hay giáo chủ

(Tiếng La tinh: *cardo, cardinis,* bản lề, then chốt)

Danh hiệu trong Giáo hội Gia tô giáo được đặt cho những thành viên xuất sắc nhất của giới tăng lữ, tạo nên "Đoàn hồng y giáo chủ" (Sacré Collège). Có

Hồng y giáo chủ Marty khi giáo hoàng đến thăm Pari.

những giáo chủ - giám mục, những giáo chủ - linh mục, những giáo chủ bề trên cai quản các dòng tu lớn và những giáo chủ - trợ tế. Từ công đồng Latran năm 1179, các giáo chủ họp thành hội bầu giáo hoàng (conclave) trọng thể và bí mật, có trách nhiệm cử ra giáo hoàng mới và cai quản Giáo hội trong thời kỳ giữa hai giáo hoàng. Họ thường là những cố vấn của giáo hoàng và nhiều người trong số họ cư ngụ ở gần Vatican. Họ có quyền nhận danh hiệu "Đức" (Éminence), mặc đồ màu đỏ, mang một chiếc nhẫn khảm một viên ngọc lam và "cappa magna" trong những lễ lớn. Mũ đội tượng trưng của họ là một chiếc mũ barrette (mũ có ba hay bốn sừng) màu đỏ; mũ lễ bằng lụa trắng dành cho những dịp trọng thể hay những cuộc hội họp ở Vatican. Thứ mũ hồng y nổi tiếng, to và bẹp, đính những quả tua, chủ yếu là một vật tưởng niệm. Nó được mang trong lễ bổ nhiệm giáo chủ (prelat*), và sẽ được đặt lên ngôi mộ khi mất; biểu trưng này thường đính huy hiệu của giáo chủ trên đỉnh. Những sự phân biệt về trang phục này hiện nay đã được đơn giản hóa đi nhiều.

carême - tuần chay

(Tiếng La tinh: *quadragesima,* bốn mươi)

Trong Gia tô giáo, thời kỳ bốn mươi ngày từ thứ tư lễ Tro (Cendres) đến chủ nhật lễ Phục sinh (Pâques), trong đó mọi tín đồ từ hai mươi đến sáu mươi tuổi phải ăn chay và nhịn ăn, chuẩn bị cho việc cầu nguyện trong lễ Phục sinh lớn.

Thời gian sám hối này, được Giáo hội định ra để tưởng niệm việc Christ nhịn ăn, đã có từ những thế kỷ đầu tiên. Ngày xưa vốn rất nghiêm ngặt, ngày nay đối với những người thế tục chỉ là một thời kỳ để Giáo hội yêu cầu tỏ rõ một sự nhiệt thành lớn hơn của tín đồ và tham dự các buổi thuyết giảng.

Carêmes là những sưu tập thuyết giảng của những nhà thuyết giảng lớn.

cargo - tàu chở hàng

Những phong trào tiên tri xuất hiện ở Mélanésie, nhất là ở Tân Guinée, khi những nhà truyền giáo và thương nhân đến đây. Những phong trào này dựa vào việc tin rằng những sản phẩm của công nghệ người da trắng sẽ lọt vào tay của tất cả mọi người ngay sau khi họ đi khỏi đây, như một điều kiện để phục hồi những truyền thống cũ. Những phong trào này đã góp phần vào nền độc lập của Papouasie theo một lối nào đó.

carmélites - (dòng) Carmel

Những nữ tu sĩ thuộc dòng Carmel, với những quy tắc do người cai quản dòng này là Jean Soreth đặt ra năm 1451. Cuộc cải cách của nữ thánh Thérèse d'Avila, được giáo hoàng chuẩn y năm 1562, đã đưa dòng này trở về với tính nghiêm ngặt ban đầu. Các nữ tu sĩ đi dép trần và mặc đồ len thô màu nâu (bure). Họ luôn luôn trầm tư và bị giam hãm trong tu viện. Dòng Carmel cải cách được Bà Acarie, người trở thành "Marie Hiện thân", đưa vào nước Pháp.

Nữ tu sĩ dòng Carmel đang cầu nguyện.

carmes - (dòng) Carmel (Palestin)

Những tu sĩ thuộc một dòng ăn xin, lấy tên núi Carmel ở Palestine, nơi mà theo truyền thuyết, nhà tiên tri Elie đã quy tụ một vài người sống ẩn dật trong các hang núi, và từ nơi đó, nhà tiên tri này bay lên trời bằng một cỗ xe lửa. Các ẩn sĩ bao giờ cũng quí trọng những hang núi Carmel: ở thế kỷ XII, khi thánh Berthold lánh nạn ở đây, họ tuân theo quy tắc của thánh Basile. Thánh Berthold đã qui tụ những ẩn sĩ khác và lập ra dòng *Carmes,* theo quy tắc do người kế vị ngài soạn ra và được xác nhận năm 1224; nhưng qui tắc này chỉ có hiệu lực đầy đủ với thánh Simon

Nhà thờ Đức Bà ở Núi Carmel.

Stock, bề trên cai quản chung, năm 1245. Nó bị coi là quá nghiêm khắc và được giảm nhẹ năm 1431, điều đó đã gây ra một sự phân biệt giữa phái *observantins* (tuân thủ) và phái *mitigés* (buông lỏng).

Dòng này, vừa tu tập thể và vừa ăn xin, không được an toàn lắm ở phương Đông, nhưng đã phát triển ở phương Tây, nơi nó trở thành rất nổi tiếng. Một cuộc cải cách lớn đã được tiến hành bởi thánh Jean Chữ thập dưới ảnh hưởng của nữ thánh Thérèse; các tu sĩ thuộc quy tắc mới được gọi là *carmes déchaux,* hay tu sĩ dòng Carmel *đi dép trần,* vì họ đi dép không mang tất. Ở Pháp, thánh Louis, người đã mang theo vài tu sĩ từ núi Carmel về đã để họ cư trú tại Paris, nơi mà về sau này có thêm những tu viện nổi tiếng khác. Tu viện nổi tiếng nhất là Viện Gia tô giáo ở địa điểm hiện nay, nơi đã xảy ra những cuộc tàn sát hồi tháng chín 1792.

CARPOCRATE

Thủ lĩnh dị giáo theo thuyết ngộ đạo (gnostique*) ở thế kỷ II, tin vào sự luân hồi và tìm kiếm sự kết hợp với thần thánh bằng một thứ đạo đức cũng như bằng những nghi thức ma thuật.

casuistique - thần học nghi nghĩa

(Tiếng La tinh *casus,* trường hợp)

Việc nghiên cứu những tình huống khó xử khác nhau về mặt đạo đức hay thần học.

Một số trường hợp đặc biệt, hay những vấn đề về lương tâm, có thể được bàn luận một cách chặt chẽ bởi những người khá chu đáo, có tính tới hay không tính tới hoàn cảnh hay thời đại. Việc nghiên cứu này là một phần của đạo đức học mà người ta thấy có ở Talmud, Coran hay những sách bình giải kinh thánh

khác. Nhưng nó chủ yếu được phát triển ở Gia tô giáo với sự luận chứng về tính nghiêm trọng của các lỗi lầm và về những sám hối tương ứng. Nhiều sách vở sám hối được viết từ thế kỷ X, trong đó có *Tóm tắt những trường hợp khó xử* do nhà soạn pháp điển Raymond de Penafort biên soạn. Dòng Tên nổi tiếng về môn học này, và Pascal đã chống lại nó trong *Provinciales* của ông (xem *Jansénisme**).

Từ đó đã có những người nghiên cứu các trường hợp khó nghĩ nổi tiếng ở Gia tô giáo (như thánh Alphonse de Liguori, 1696-1787) và cả ở đạo Tin Lành.

castes - đẳng cấp

(Tiếng Bồ Đào Nha *casta,* không pha trộn)

Người Bồ Đào Nha là những người Âu đầu tiên thấy rõ hệ thống phân chia người Ấn Độ thành các giai tầng xã hội. Hệ thống này bắt nguồn từ một sự qui định về trật tự xã hội nhằm phân chia tôn ti trật tự chặt chẽ về các quyền và các nghĩa vụ. Được quy định trong Manava dharma (Luật Manou*), hệ thống này có nguồn gốc ở các Veda*.

Nguồn gốc thần thánh của cách tổ chức này là ở ý niệm - hình ảnh về Purusha*, con người đầu tiên, mà đầu là tiêu biểu cho tư duy, các cánh tay tiêu biểu cho sức mạnh thể chất, bụng thì duy trì sự sống. Các bàn chân là vận động, đi lại, hành động.

Hệ thống này thừa nhân bốn loại, gọi là *varna* (màu sắc): đẳng cấp tăng lữ Bà-la-môn (brahmanes*), đẳng cấp chiến binh kshatrya, và đẳng cấp nông dân, chăn nuôi và thương nhân, *vaishya.* Hệ thống này chỉ chú trọng phân chia các xã hội Ấn - Âu thành ba chức năng mà G.Dumézil đã xác định. Đẳng cấp cuối cùng, đẳng cấp *sudra,* gồm những tôi tớ, những thợ thủ công. Các *varna* lại chia thành *jati,* tên gọi chủ yếu dựa vào nghề nghiệp. Những người sống bằng những

nghề nhơ bẩn là ngoài đẳng cấp, là tiện dân. *Sudra* và ngoài đẳng cấp nói chung thích hợp với những cư dân sinh sống ở bán đảo Ấn Độ trước sự bành trướng Ấn - Âu.

Thế nhưng, khả năng giữ một quyền hành thế tục không gắn liền với khái niệm đẳng cấp. Chính vì thế mà những gia đình cai quản các vương quốc cổ ở Ấn Độ trước khi được độc lập, thường có nguồn gốc tiện dân.

Ấn Độ đang cố gắng giảm bớt những hậu quả của hệ thống đẳng cấp ấy để cho tất cả mọi người Ấn Độ có thể đạt tới tiến bộ xã hội. Nhưng tất cả mọi người Ấn Độ hiện không thừa nhận hệ thống ấy. Nó bị bác bỏ bởi những *jati* tiện dân quan trọng nhất. *Jati* của người Mahar đã theo Phật giáo năm 1956 dưới sự thúc đẩy của Tiến sĩ Ambedkar, ông coi quyết định này là cách duy nhất để làm cho những người thuộc đẳng cấp mình thoát khỏi sự khinh miệt gắn với địa vị của họ.

catacombes - hầm mộ

Các hầm mộ ở La Mã.

Những khoảng đất rộng được đào vào đá *tuf* mềm ở La Mã vào những buổi đầu của Kitô giáo để làm nơi chôn cất người chết. Nguồn gốc tên gọi này có lẽ là từ nghĩa trang Saint-Sébastien, được đào dưới con đường Appienne gần một chỗ trũng (Kata Kombé, "gần lỗ"). Tập quán chôn người chết trong những ngôi mộ ngầm đến từ phương Đông, qua người Etrusques. Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên đã chấp nhận cách mai táng này và đã nhân rộng nó ra cho tới thế kỷ V. Sau thời kỳ đó, quân dã man đến cướp bóc các hầm mộ và phần lớn những cửa vào mộ bị bịt kín. Người ta phát hiện lại chúng vào thế kỷ XVI, nhưng phải đến thế kỷ XIX thì các cuộc khai quật có phương pháp mới cho thấy có rất nhiều hầm mộ như

vậy (khoảng năm mươi cái ở La Mã). Các hầm mộ là bằng chứng nổi bật về nghệ thuật Kitô giáo cổ. Các bia mộ đem lại những thông tin rất quí giá về những thời hỗn loạn vì những cuộc ngược đãi ấy, với vô số những người tuẫn nạn bị thiêu trong những hầm có nhiều tầng, nhiều hành lang và nhiều ngóc ngách này. Nhiều bộ xương đã được thiêu cháy để đặt vào các nhà thờ và được tín đồ sùng kính.

Ở nam Italia và ở phương Đông, cũng có các hầm mộ.

Các hầm mộ ở Pari đã được gọi bằng cái tên catacombes này vì giống với các hầm mộ ở La Mã, khi vào năm 1781, người ta quyết định sử dụng những hầm cổ này để chuyển tất cả những bộ xương từ nhiều nghĩa trang cải dụng, nhiều nhà thờ giáo khu và nhiều tu viện đưa tới.

catéchèse - dạy giáo lý (dạy đạo)

Việc dạy tôn giáo cho những người mới theo đạo. Nói một cách chung hơn, từ này còn chỉ việc giảng dạy đầy đủ hơn mà Giáo hội tiếp tục đem lại cho tín đồ sau lễ rửa tội của họ: việc dạy này chủ yếu là bằng những bài thuyết giáo (homélies).

catéchisme - sách giáo lý (Kitô giáo)

Sách giáo khoa giản yếu dùng để dạy tôn giáo cho trẻ em, gồm những câu hỏi và câu trả lời. Thường được sửa đổi ở Gia tô giáo, sách giáo lý được qui định tại công đồng Ba mươi, khi Luther và Calvin soạn các sách giáo lý Tin Lành. Nó được giản lược tại công đồng Vatican II.

Auguste Comte đã biên soạn một *Sách giáo lý thực chứng* (Catéchisme positiviste) cho tôn giáo nhân loại của ông.

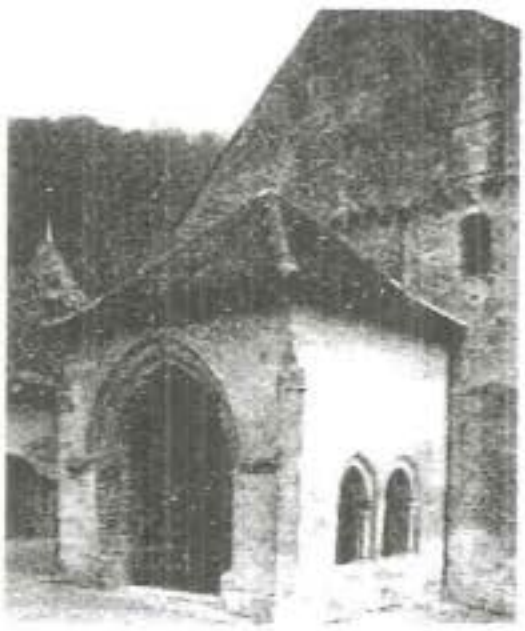

Hiên nhà thờ Romainmôtier Thụy Sĩ.

catéchumène - người mới học đạo

Ở người Kitô giáo, đó là người được dạy tôn giáo để chuẩn bị cho lễ rửa tội.

Do đó cũng mở rộng cho cả những người nào chuẩn bị cho một sự khai tâm. Vào những buổi đầu của Kitô giáo, lễ rửa tội chỉ được cử hành cho những người lớn đã cải đạo. Những người này phải đợi một thời gian nhất định để chứng tỏ lòng tin của mình và để được dạy tôn giáo. Họ chỉ dự phần đầu của lễ nhà thờ, gọi là /lễ của người mới học đạo/, và phải lưu lại ở hiên nhà thờ. Lễ rửa tội được cử hành trọng thể cho họ vào ngày Phục sinh, trừ những trường hợp có nguy cơ chết.

Nhiều người khai tâm đã phải hoãn lại lễ này cho đến khi sắp chết để có thể xuất hiện trước Thượng đế trong sự thuần khiết của lễ rửa tội. Giáo hội đã lên án tập quán này; nó đã thiết lập lễ rửa tội cho trẻ nhỏ, làm thay đổi bộ mặt của trạng thái học đạo, khiến cho nó trở nên hiếm hơn và ít nghiêm ngặt hơn đối với sự cải đạo của người lớn.

Chữ thập cathar.

cathares - (phái) Cathar

(Tiếng Hy Lạp: *katharos,* thuần khiết)

Tín đồ một tôn giáo kiểu đạo thiện ác (manichéen*) thời Trung đại, làm lung lay dân Kitô giáo phương Tây. Đạo Cathar là một phong trào hơn là một thứ dị giáo, vì nó chỉ lấy vài yếu tố ở Kitô giáo và có gốc rễ trong nhiều hệ thống phương Đông, như đạo Manès (thiện ác), thuyết ngộ đạo (gnose*) và các dị giáo của người Marcion và người Paulice. Phái Bogomiles (bogomilisme*) xuất phát từ người Paulice, và đến lượt nó lại được truyền bá ra nhiều điểm ở châu Âu và là nguồn gốc của phái Cathar, được biết tới ở Pháp dưới tên gọi "dị giáo của người Albi", và ở Italia dưới

tên gọi "phái Patarins".

Vào cuối thế kỷ X, ở Champagne, tại lâu đài Montwimer và tại Reims, lần đầu tiên người ta khám phá được những cuộc hội họp của những người dị giáo, và phiên tòa đầu tiên diễn ra ở Orléans. Dị giáo này lan sang Tây Ban Nha, Italia, Đức, Anh, nhưng mảnh đất cư trú của nó chính là ở miền Nam nước Pháp (Langue-doc). Tại sao học thuyết lạnh lùng, khắc khổ và cao siêu ấy lại được dân chúng phía Nam nổi tiếng là vui tính và vô lo thích thú như vậy? Sự phát triển của dị giáo này ở miền Nam nước Pháp chỉ có thể được giải thích bằng sự ham muốn tự do cá nhân ở xứ sở thịnh hành tình yêu phong nhã: Toulouse trở thành trung tâm của nó thích hợp hơn là Albi. Vả chăng, tín điều nghiêm khắc ấy không phải được tất cả mọi người hiểu, nhưng đa số dân cư nói tiếng *oc* lại cởi mở với những tín ngưỡng dị giáo, đôi khi cũng xa lạ cả với đạo Cathar khiến các nhà chức trách Kitô giáo không thể dung thứ. Giáo hội lấy làm lo lắng và thử thuyết giáo đối với họ. Nhưng chính Thánh Bernard cũng không được họ đón nhận. Những giàn hỏa thiêu đã được dựng lên ở Orléans (năm 1022) đối với một vài người dị giáo; nhưng ở các tỉnh miền Nam, phái Cathar lại giành được cảm tình của toàn thể dân chúng và sự khoan dung của những lãnh chúa của họ. Vậy thì, thứ tôn giáo theo kiểu đạo Manès (đạo thiện ác) này là thế nào? Đó là một thuyết nhị nguyên vững chắc, đối lập hai sức mạnh thù địch với nhau: một bên, thế giới tinh thần, thuần khiết, cao cả với Jésus được giao cho sứ mệnh cứu rỗi (ngài là sự hóa thân của một vị thần tốt lành, và chỉ có thể là một thân thể quang vinh mà thôi); một bên khác, là thế giới vật chất, bẩn thỉu, đáng khinh, sự sáng tạo của một vị thần xấu, trong đó sự sống là một hình phạt đối với những linh hồn bị truất. Tân ước đánh dấu một cuộc chiến đấu giữa tinh thần

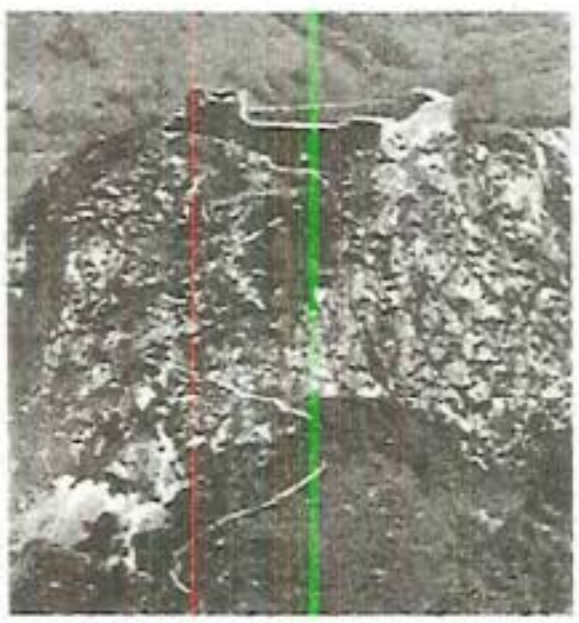

Lâu đài Montségur.

Thiện và tinh thần Đc. Con người có thể dần dần thoát khỏi sự thấp hèn của vật chất và đạt tới tinh thần thuần khiết bằng những sự thanh lọc thực hiện trong nhiều lần luân hồi để chuộc tội. Con đường cứu rỗi bình thường là để áp dụng cho những "tín đồ" bình thường, còn những người "hoàn hảo" chỉ bằng cách nhận một thánh lễ của đạo Cathar, *consolamentum,* một kiểu rửa tội tinh thần, không phải bằng nước mà bằng cách để cho một người "hoàn hảo" không có một vết bẩn nào, đặt tay lên. Nhưng thánh lễ cứu rỗi duy nhất ấy chỉ có thể nhận được một lần. Một sự tái phạm tội nhỏ nhất sẽ đưa tới chỗ bị đày xuống địa ngục; chính vì thế, do sự rơi lại vào tội lỗi, nên một trong những hậu quả bi thảm là tự tử bằng cách nhịn đói, "endura"; tất cả những người hoàn hảo đã khuyến khích kẻ hấp hối vươn tới tính vĩnh hằng sung sướng.

Những người "tin" vào đạo này họp thành đám đông tín đồ của nó. Họ có thể lấy nhau, tuân theo ba tuần chay mỗi năm, nhịn đói mỗi tuần ba ngày. Không phải tất cả đều theo đúng các quy định này, nhưng sự ngưỡng mộ của họ đối với những người "hoàn hảo" đã kích thích họ bắt chước. Họ chia nhau bánh thánh do những người "hoàn hảo" ban cho như một thứ lễ ban thánh thể, nghiên cứu các sách thánh của Tân ước, còn Cựu ước thì bị coi là sách của quỷ satan. Đó là tất cả nghi thức thờ cúng hết sức giản dị của họ. Trong những đền thờ hết sức trần trụi của họ, tương phản với sự tráng lệ và giàu có của các nhà thờ Kitô giáo, về sau này đã có những cuộc hội họp của các tín đồ Cathar phóng túng, mà theo một công thức gọi là *convenentia,* họ hứa sẽ chịu lễ *Consolamentum* khi hấp hối.

Năm 1209, sau những bất đồng dữ dội với Bá tước Raymond VI ở Toulouse, vị khâm mạng của Tòa thánh Pierre Castelnau bị ám sát. Người ta buộc tội vị bá tước này, và khi bị kết án phải bồi thường danh dự,

ông ta phục tùng bản án và chịu bị phạt roi công khai ở Saint-Gilles-du-Gard. Cháu họ ông ta, Roger de Trancavel, đã chống lại và phải gánh lấy một trận bão tố. Các Nam tước phía Bắc, do Tòa thánh phái đến những vùng đất màu mỡ nhiều nắng này, với tinh thần thập tự chinh, đã mang theo cả sự ham muốn cướp bóc nữa. Đó là "cuộc chiến tranh của người Albi" khủng khiếp, mà sau những cuộc tàn sát vô cớ, giáo hoàng đã ra lệnh đình chỉ, nhưng các cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục cho tới khi Montségur X (pháo đài cuối cùng của người Albi - N.D.) bị vây hãm (1244), và một cuộc đàn áp khủng khiếp đã diễn ra ở đó. Thứ dị giáo này bị vây dồn ở khắp nơi. Nó biến mất hoàn toàn ở thế kỷ XIV, để lại những vết thương sâu sắc mà vào thế kỷ XVI chính những vết thương ấy đã tạo thuận lợi cho sự thâm nhập của đạo Tin Lành vào Languedoc. Thánh Dominique, khi đi thăm miền nam nước Pháp cùng với một tu sĩ ở Osma, đã lấy làm kinh ngạc về những đức tính Kitô giáo ở những người "hoàn hảo". Ngài hiểu rằng để thuyết phục được họ thì phải xuất hiện trước mắt họ dưới những dáng vẻ nghèo khổ và thuần khiết, vì thế ngài lập ra dòng "Giáo hữu thuyết giảng" am hiểu về thần học và vừa đọc lời nguyện vừa xin ăn. Tuy nhiên, một định chế khác, Tòa án giáo hội (Inquisition) khủng khiếp, lại ủng hộ cuộc Thập tự chinh chống lại dân Albi và tự làm cho mình mất lòng dân.

Đạo Cathar đã mất, nhưng hiện nay có một phong trào và những tạp chí Cathar mới đang cố tìm hiểu lại tôn giáo này, với việc tổ chức các cuộc hành hương tới những đống hoang tàn ở Montségur, các cuộc trưng bày và các cuộc hội thảo. Nhiều giáo phái Tin Lành cũng muốn tham gia vào đó.

cathédrale - nhà thờ lớn

(Tiếng La tinh: *cathedra,* trụ sở, Tiếng Hy Lạp:

cathédrale

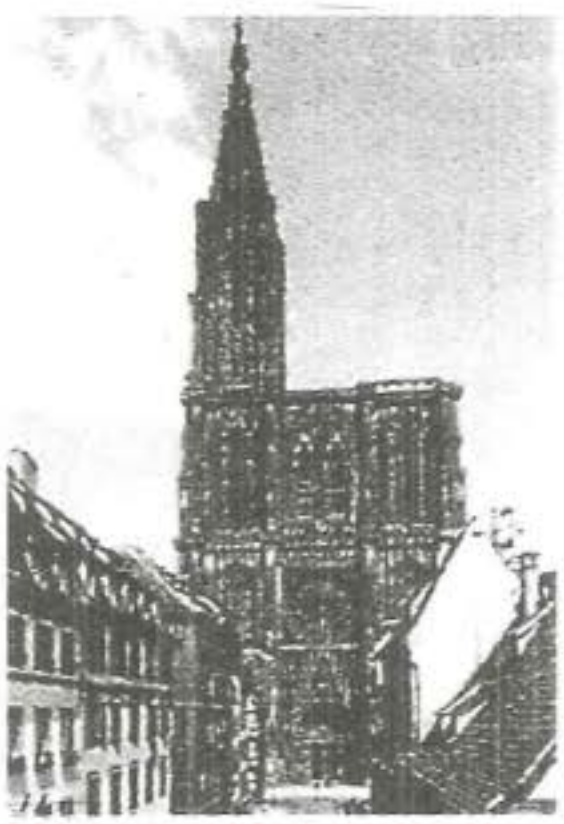

Nhà thờ lớn Strasbourg.

Kathedra)

Nhà thờ với những chiều kích lớn, có một chiếc ghế ngai như giám mục, ngày xưa đặt ở tận trong cùng của hậu cung.

Vào thời La Mã, các nhà thờ tu viện cấp cao thường lớn hơn các nhà thờ giáo phận. Đó là kết quả của một sự thi đua trong kiến trúc tôn giáo, khi những tín đồ thế tục, dưới sự lãnh đạo của các giám mục và trong sự hứng khởi về lòng tin của họ, muốn xây dựng những nhà thờ lớn.

Thế kỷ XII là thời đại tốt đẹp của những kiến trúc oai vệ phát triển mạnh mẽ trong nghệ thuật gôtic, nhưng rất thường khi những công trình đồ sộ ấy chỉ được hoàn tất hay khôi phục sau đó tới hai thế kỷ. Nhà thờ lớn, kết quả nỗ lực của tất cả các tín đồ vào thời Trung đại, là trung tâm của đời sống tôn giáo và dân sự, cũng là một nơi ẩn lánh; nhưng chủ yếu vì tính tượng trưng và lối trang trí của nó, vì sự tổng hợp các thứ nghệ thuật của nó, nó thật sự là *speculum mundi,* "tấm gương phản chiếu thế giới". Là trụ sở của giám mục, nó tóm lược toàn bộ lịch sử vũ trụ theo những lời kể của Kinh Thánh, toàn bộ khoa học tự nhiên đã được biết ở những bức chạm nổi thấp của nó. Bằng những công trình điêu khắc, hội họa và kính ghép màu, nó đã trở thành một cuốn sách tuyệt vời về những hình ảnh thuộc nhiều chủ đề giáo dục khác nhau.

Giống như mọi nhà thờ hồi đó, nhà thờ lớn hướng về phía Đông, về phía Jérusalem, thành phố thánh chính cống. Hình thức của nó là một chữ thập La tinh, với hai cánh ngang cắt đứt gian giữa dài. Cánh phía Bắc, ít trang trí hơn, được dành cho Cựu ước, quay về hướng của bóng tối và lạnh giá, còn cánh phía Nam thì mở rộng ra với ánh nắng, lấp lánh trong ánh sáng lộng lẫy nơi cửa chính, thường được dành cho Christ

cứu thế, tượng trưng cho ánh sáng.

Những sự phục vụ cho nhà thờ lớn được một đoàn linh mục trợ tá (ngày xưa rất đông) bảo đảm.

Nhà thờ lớn, bằng chứng tâm linh của một xứ sở và một thời đại, theo Honorius d'Untun, vẫn là tượng trưng của Jérusalem thiên giới.

CATHERINE d'Alexandrie (sainte)

Đồng trinh và tử vì đạo. Theo truyền thuyết, có lẽ bà đã nhận một chiếc nhẫn từ Con trai-Jésus. Cuộc "hôn nhân thần bí của nữ thánh Catherine" thường được các họa sĩ vẽ. Nữ thánh Catherine là người bảo trợ cho các nhà triết học, các sinh viên và các cô gái. Theo truyền thuyết, thân mình bị chặt đầu của bà được các thiên thần mang tới tận Sinaï, điều đó đã làm cho tu viện chính thống giáo nổi tiếng ở đó mang tên bà.

CATHERINE de Sienne (sainte)

Nhà thần bí lớn của Italia thuộc dòng Sám hối của Thánh Dominique (Sienne, 1347 - Rome, 1380). Rất đau buồn vì sự phân biệt làm chia rẽ chính quyền Tòa thánh hồi đó, bà không ngần ngại đi gặp giáo hoàng Grégoire XI ở Avignon và làm cho giáo hoàng quyết định trở về La Mã. Bà viết những bài thơ thần bí, một luận văn *Về học thuyết thần thánh* và nhiều thư từ được coi là thuộc những kiệt tác của văn học Italia.

Nữ thánh Catherine ở Sienne, gỗ, nghệ thuật Đức thế kỷ XVII.

catholicisme - Gia tô giáo, Công giáo

(Tiếng Hy Lạp: *katholikos,* phổ quát, chung)

Tôn giáo của Christ vẫn trung thành với vị giáo hoàng kế vị thánh Pierre, do đó, là tôn giáo do Christ và các

tông đồ của ngài trực tiếp lập ra. Trong các thời đại, nó đã trải qua tất cả những cuộc đấu tranh chống các dị giáo để giữ tính thống nhất về học thuyết.

Giáo hội Gia tô thường được gọi là giáo hội "La Mã" (hoặc, theo lối gọi bôi xấu, là giáo hội "thần phục giáo hoàng") do nó chỉ tuân phục giáo hoàng đóng nhiệm sở ở La Mã; lối gọi này là đặc biệt của những tín đồ thuộc giáo hội Anh để đối lập nó với những tín đồ "Gia tô giáo Anh" cũng như với những tín đồ "Gia tô giáo tự do".

Tín điều của Gia tô giáo được tóm lược đầy đủ trong Credo*, thể hiện lòng tin vào Ba ngôi thánh (Sainte Trinité*) và vào những bí ẩn của Christ (Hóa thân và Phục sinh). Giáo hội chỉ là một, mang tính thần thánh, công giáo, thuộc Tòa thánh và La Mã. Học thuyết của nó dựa vào những lời của Christ và các tông đồ, được nhắc lại trong Tân ước. Việc thiết lập các thánh lễ, cách tổ chức giới tăng lữ, nghi lễ và các điểm về tín điều và kỷ luật của giáo hội đã được quy định tương đối dứt khoát bởi các công đồng và các sắc lệnh của giáo hoàng. Đặc trưng của Giáo hội Gia tô là sự *thống nhất* trong tính đa dạng; ngôn ngữ thường dùng phổ biến trong các lễ là tiếng La tinh, cho tới khi công đồng Vatican II chấp nhận các ngôn ngữ bản xứ. Tuy vậy, các Giáo hội hợp nhất (uniates*) phương Đông vẫn giữ các ngôn ngữ của cộng đồng mình, cũng như những nghi thức riêng và một số tập quán riêng, như sự kết hôn của các giáo sĩ (mà Gia tô giáo La Mã không chấp nhận).

Hệ thứ bậc của Giáo hội Gia tô gồm: ở trên cùng là đại diện của Christ ở mặt đất, giáo hoàng, cũng là giám mục La Mã và cư ngụ trong thành Vatican*, một lãnh thổ độc lập. Giáo hoàng có "Đoàn giáo chủ hồng y" (Sacré Collège) giúp việc, bao gồm các hồng y giáo chủ chịu trách nhiệm cai quản Giáo hội cũng

như các "giáo đoàn" khác nhau. Rồi đến các giáo chủ của các giáo hội phương Đông, các tổng giám mục và các giám mục La tinh và các giám mục *in partibus* (chỉ mang danh hiệu của giáo phận sau khi chết), các giáo sĩ ngoài đời và phó giám mục, tất cả đều được phong chức sau những thời gian học tập dài.

catholicos - giáo trưởng (phương Đông)

Danh hiệu đặt cho người đứng đầu các giáo hội Nestor và Arménie.

Celtes (religions des) - đạo Celtes

Các nhóm dân Celtes, bắt nguồn từ nhóm Ấn - Âu, hình thành vào thiên niên kỷ II trước CN và bành trướng rộng rãi ở Tây Âu. Họ cư trú vững chắc ở Anh, Hà Lan, Rhénanie, Gaule ở thế kỷ VI trước CN và vào thời chinh phục của La Mã. Khảo cổ học đã biết tới cách tổ chức thị tộc, đẳng cấp tăng lữ và tôn giáo của họ, qua những mô tả của các tác giả La tinh, những truyện sử thi của người Gaëls (Irland), người Gallois và, hiếm thấy hơn, của người Gaulois. Tôn giáo phồn thực của họ thờ nhiều vị thần, thường mang hình thù động vật: các nữ thần chiến trận và các vị thần khát máu đòi phải có những lễ hiến người tàn bạo; những cuộc hành hình hiến sinh ấy chủ yếu diễn ra trong những lễ hội lớn theo mùa (*Samain,* 1 tháng mười một và *Beltane,* 1 tháng năm). Thần *Lug,* chủ yếu được biết tới ở Irland, đã đưa lại tên gọi cho thành phố Lyon (Lug - Dumun). Nhưng tính đặc thù của xứ Gaule đã làm tăng thêm nhiều những vị thần địa phương và những bộ mặt khác nhau của các vị thần của người Celtes. Nhiều con vật, địa điểm và cây cối được coi là thiêng liêng, cũng như các suối, các sông, các khu rừng, các hồ, các thiên thể, các sức mạnh tự nhiên và các hiện tượng khí quyển. Thần Bò tót,

Thần Cernumnos với những súc vật bao quanh trên một khay bạc đựng một chiếc bình ở Gundestrup.

Bia khắc của người Celtes tôn vinh nữ thần mẹ, Diane.

thường được vẽ có ba sừng, thần Gấu, nữ thần Lợn lòi và thần *Épona* kỳ lạ, nữ thần Ngựa và Chuồng ngựa, có tính đặc thù của xứ Gaule hơn và vẫn giữ cá tính của mình, ngay cả sau cuộc chinh phục của La Mã đã đồng hóa phần lớn các vị thần celtes với những vị thần gần như tương ứng với huyền thoại Hy Lạp - La Mã, bằng cách nhấn mạnh xu hướng nhân hình (anthropomorphisme). Chính vì thế mà *Teutatès,* còn gọi là Albiorix (vua thế giới), vị thần Chiến tranh hung bạo, trở thành Mars; *Smertrios,* sứ giả của những sự giàu có, trở thành Mercure *Sucellus* mà nữ thần vợ ngài là *Rosmerta.* Vị thần này mang những bộ mặt khác nhau: ở người chthonien, ngài là Pluton, thần Chết; với tính chất lai ghép, ngài còn là thần chùy, hay *Sylvain,* thủ lĩnh, người bảo trợ nuôi dưỡng, "Dis Pater", tổ tiên của người Celtes, thần phồn thực thường được vẽ thành bộ ba. Thần rèn là Vulcain, *Taranis,* Jupiter ... Người La Mã thừa nhận các thần chữa bệnh và các thần được họ gọi là Apollon hay Bacchus, nhưng điện thờ xứ Gaule còn gồm có những vị thần riêng, như *Esus,* thần rừng, *Cemunnos,* có sừng nai, chúa tể của ác thú, các vị thần mặt trời (như môtip rất Ấn - Âu về "bánh xe nhỏ" hay bánh xe mặt trời, hình ảnh tỏa sáng của mặt trời biến thành vòng xoáy ốc hay thành chữ thập ngoặc (swastika) cho thấy), *Borvo,* thần các suối nước nóng, các anh hùng, các pháp sư, v.v...

Người ta đã tìm thấy những chỗ thờ theo hình bán nguyệt hay hình tròn, nói chung là ở những nơi cao, và những vết tích đền đài có những cổng đài chiến tích, chứng tỏ đã có việc đi săn đầu người. Rất thường khi người Celtes dùng những tảng đá lớn (mégalithes*) vào sự thờ cúng của họ. Những tàn tích của nhiều chiếc bình làm lễ, nhiều chiếc nồi, cho thấy vai trò quan trọng của những lễ hiến tế người và súc vật: nghi thức này gồm có những lời cầu khấn,

tụng niệm của các đạo sĩ (druides, xem druidisme*), kết tinh chủ nghĩa dân tộc xứ Gaule chống lại kẻ xâm lăng La Mã và, sau đó, chống lại Kitô giáo. Ảnh hưởng của La Mã và của những sự thờ cúng phương Đông - do các binh đoàn La Mã chuyển vào - đã đi tới một thứ tôn giáo hỗn hợp galo- La Mã hay Hy lạp - Celte với sự chấp nhận thờ cúng những huyền bí, đặc biệt là những huyền bí về Attis* và Cybèle (rất gần với những *matres**), về Mithra* với lễ hiến tế khai tâm bằng máu bò, đặc biệt quan trọng ở Lyon và ở Autun (Bibracte).

Tôn giáo Celte dần dần biến mất cùng với sự phát triển của Kitô giáo, nhưng nó vẫn còn sống dai dẳng trong folklore và trong các truyền thuyết. Grégoire ở Tours, vào thế kỷ VI, vẫn còn nói tới những tàn tích của nó ở những vùng nông thôn thờ cúng dị giáo. Ký ức về các vị thần của nó vẫn còn lại ở một số địa danh cũng như trong tranh tượng Trung đại, trong đó Sa-tan có sừng có thể được coi là thần Cernunnos cũ.

Thần rừng cầm cung.

Khác với những văn bản Veda được ghi lại về sau, các văn bản tôn giáo Celte truyền miệng trong đẳng cấp đạo sĩ đã biến mất cùng với việc loại bỏ họ.

cénacle - phòng xen (Kitô giáo)

(Tiếng La tinh: *cenaculum,* phòng ăn)

Nơi Jésus - Christ và những môn đồ của ngài ăn bữa cuối cùng (la Cène) và nơi lễ ban thánh thể được thiết lập vào đêm hôm trước khi Jésus chịu khổ hình.

Theo truyền thuyết, cũng trong phòng này Christ đã hiện ra với các tông đồ của ngài sau khi phục sinh, và cũng ở đây, sau sự thăng thiên của Chúa, vào lúc hạ trần, ngài đã gợi ý các tông đồ bằng những "quà tặng" để họ có thể thực hiện sứ mệnh của họ. Đó là nguồn gốc của Giáo hội Kitô giáo; phòng xen trở thành nơi thờ cúng đầu tiên và về sau đã được biếnt hành nhà

thờ chính (basilique). Bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ VII, nó được quân Thập tự chinh xây dựng lại năm 1044 và sau đó bị biến thành đền thờ Hồi giáo, ngày nay nó chỉ giữ lại được cái khám nhỏ (mirhab). Theo một nghĩa chung, từ *cénacle* (cũng mang một nghĩa phàm tục là "nhóm họp") chỉ một nhóm tín đồ tôn giáo tụ họp chung quanh một vị thầy.

Có một dòng *Nữ tu sĩ Cénacles* (Religieuses du Cénacle) được lập ra để chuyên đón nhận những sự ở ẩn và những sự nhập định.

Bữa ăn cuối cùng, tranh của La Bassano thế kỷ XVI.

cène - bữa ăn cuối cùng (của Jésus - Christ)

(Tiếng La tinh: *coena,* bữa ăn tối). Chỉ bữa ăn cuối cùng của Jésus với các tông đồ, trước khi chịu khổ hình (xem *Eucharistie).* Thuật ngữ này được những tín đồ Tin Lành tán thành lễ ban thánh thể chấp nhận.

cénobite, xem **monachisme**

CERULAIRE MICHEL - xem **orthodoxie**

chahada - tuyên bố tín ngưỡng (Hồi giáo)

Tuyên bố tín ngưỡng Hồi giáo, cột trụ đầu tiên của Hồi giáo (islam*).

chaire - đài giảng

(Tiếng La tinh: *cathedra,* ghế ngồi, trụ sở)

Đài giảng đặt trong một nhà thờ dùng để thuyết giảng. Ngày xưa, việc đọc các thư và các phúc âm được cử hành từ trên một bục cao đặt giữa giàn đồng ca: *ambon.* Vào thế kỷ XVI, các "đài giảng chân lý" có dựng thêm một chiếc tán hay một bộ phận dội âm được

đặt trong gian giữa. Làm bằng đá, bằng cẩm thạch hay bằng gỗ, các đài giảng thường là những tác phẩm điêu khắc và trang trí tuyệt đẹp. Đài giảng của giám mục là ghế ngồi được dành cho giám mục trong giàn đồng ca. Người ta nói tới *sự hùng biện ở đài giảng* khi muốn nói tới những sự thuyết giảng trong một nhà thờ.

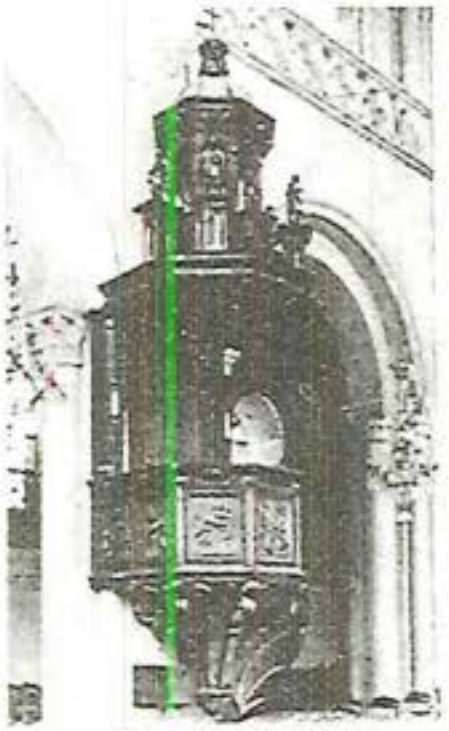

Đài giảng thế kỷ XVI
Calvados

chamanisme - pháp thuật

Toàn bộ những nghi thức (hơn là một tôn giáo thật sự) thấy có khắp ở những dân khác nhau cư trú ở cá vùng Bắc cực, châu Mỹ và châu □. Gắn với một hệ thống tôn giáo, pháp thuật dựa vào khái niệm về các nhân làm chủ tự nhiên và vào cá tính của những thực thể cao siêu, có thể thiết lập những sự giao lưu giữa người và thế giới thần linh: đó là các chamane (hay chaman, shaman hay sama, gam và angakok ở người Esquimaux). Từ nay bắt nguồn từ *sramana* trong tiếng sanskrit và *samana* trong tiếng pali, "người được thần linh gợi ý", hay một từ có gốc Sibérie, "kẻ bị đảo lộn". Các pháp sư (chamanes) đã được mô tả lần đầu tiên vào thế kỷ XIII bởi người Na Uy thuộc xứ Laponie và bởi giáo sĩ Avvakum, người đã biết tới họ trong cuộc lưu đày sang Sibérie vào thế kỷ XVII (xem *Russie*).

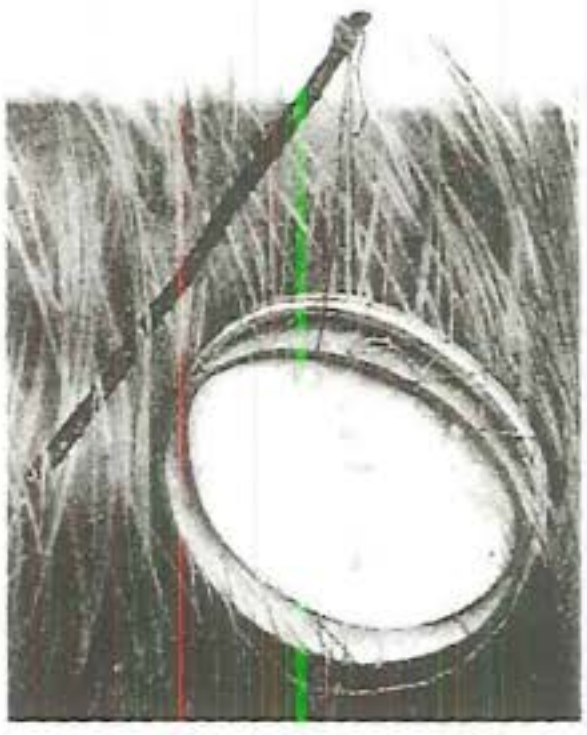

Trống pháp sư hiện nay.

Khi họ nhập đồng, họ có những năng lực xuất thần, nhìn được hai mặt, và có thể di chuyển trong thế giới thần bí. Nói chung, vai trò của họ là tốt lành: họ có thể vô hiệu hóa ma quỷ và chữa bệnh. Họ có những vị thần bảo trợ và, theo những huyền thoại khác nhau của các dân Ural-Altai hay châu Mỹ, nguồn gốc của họ được giải thích khá rõ. Họ sống trong cái siêu nhiên, thường tách khỏi thế giới phàm tục. Được chọn trong số những "linh hồn mạnh", bằng sự lựa chọn siêu nhiên hay do thiên hướng, và rất thường

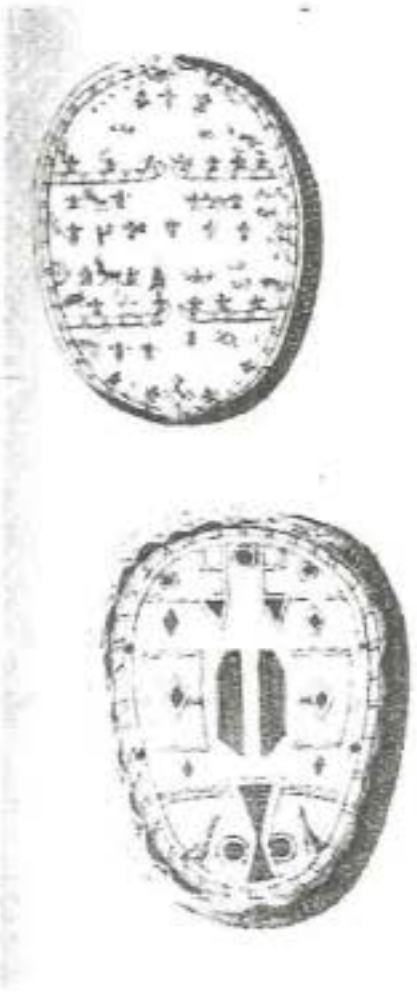

Mặt trống pháp sư ở xứ Laponie, tranh khắc thế kỷ XIII.

khi là hiện thân của một ông tổ pháp sư, họ nhìn thấy được cả thế giới trên trời lẫn thế giới địa ngục ấy, phải trải qua một thời gian tập sự nào đó (do một thầy dạy cho) và chịu đựng những thử thách, những sự nhịn ăn và cấm kị như một cách khai tâm, với những nghi thức khác nhau từ dân này sang dân khác. Họ được đưa vào xã hội bằng một kiểu tôn phong, ở đó họ thường tự nói lên trạng thái mới của mình. Họ nhận được y phục và chiếc trống là những phương tiện quyền năng của họ.

Các buổi pháp thuật nói chung diễn ra trong đêm tối, gần một đám lửa: pháp sư lắc cái lúc lắc, hát, uốn, nhảy múa và làm ra vẻ du hành tới những xứ thần bí và đóng vai trò thầy bói, phù thủy và ông lang. Do bị ám bởi cả ma tốt lẫn ma xấu, họ là đối tượng của cả sự khiếp hãi lẫn sự chiêm ngưỡng, khiến cho họ nói chung có uy quyền và uy tín.

chanoine - giáo sĩ trợ tá, phụ tế

(Tiếng Hy Lạp: *kanôn,* quy tắc)

Giáo sĩ được tuyên phong theo một chức vị có từ thế kỷ IV. Các giáo sĩ trợ tá họp thành giới tăng lữ của các nhà thờ lớn và một số nhà thờ basilique*, theo quy tắc của thánh Augustin. Dưới chế độ cũ, cũng có những trợ tế thế tục. Ngày xưa có những *nữ trợ tế thế tục* làm các lễ cúng và những *nữ trợ tế chính qui* (dòng đạo).

chant- điệu hát, ca khúc

Bao giờ và ở đâu cũng vậy, giọng người thể hiện lời cầu nguyện bằng những âm điệu khác nhau: các thánh ca, các thánh thi, các mantra (phù chú), các lời gọi thầy đọc kinh Hồi giáo (azam) là những bằng chứng. Nhưng Kitô giáo đã đem lại rất nhiều điệu

hát nghi lễ hết sức khác nhau, những giai điệu phong phú từ một bè đến nhiều bè, để tự thể hiện mình trong các lễ khác nhau bằng những tụng ca, những kinh chiều, những kinh tối, trong lễ chào mừng Thánh thể và nhất là trong lễ nhà thờ. Lễ ca, với nhịp điệu thanh cao và những sự luân phiên về các nhịp mạnh và các âm cuối êm dịu, tạo ra một không khí thanh thản và an bình, là một công cụ cầu nguyện hoàn hảo. Điệu hát gọi là "của thời Grégoire" đã thay thế cho bài hát "thời Ambroise" vào thế kỷ V. Nó trở thành điệu hát truyền thống của Giáo hội. Được bảo tồn trong các tu viện, sau thời kỳ suy đồi, nó được các tu sĩ dòng thánh Benoît khôi phục lại (trước tiên ở Solesmes) trong dạng tinh khiết ban đầu.

Đồng ca là một phương tiện thể hiện tôn giáo lớn ở người Tin Lành và ở người Kitô giáo phương Đông, họ không chấp nhận các nhạc cụ (hát *a capella*).

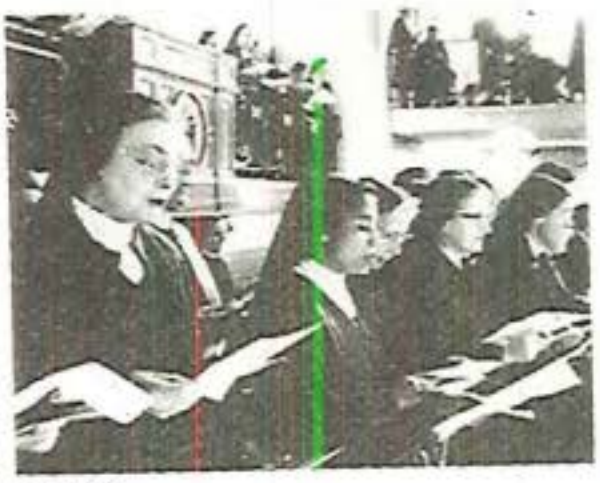

Hát lễ.

Thánh ca tâm linh của Thánh Martin Dijon, giữa thế kỷ XVIII.

chapelet - chuỗi, tràng hạt

(từ *chapel,* "vòng")

Giống như rosaire* (tràng hạt để lần khi đọc kinh), đó là một dãy hạt nhỏ xâu đều đặn dùng làm những điểm mốc để đọc đi đọc lại những lời cầu nguyện mà không bỏ mất ý nghĩa do những lời cầu nguyện ấy gợi ra. Ngày xưa người ta gọi nó là *patenôtre* (cũng có nghĩa tràng hạt) (theo lời cầu nguyện *Pater noster*).

Trong Kitô giáo, chuỗi hạt (rosaire) và tràng hạt (chapelet) có cùng nguồn gốc, từ thời Trung đại, khi người ta có tập quán đặt lên đầu Mẹ Đồng trinh một vòng hoa hồng ("hoa hồng thần bí" là một cái tên ca ngợi Marie), có đính một chữ thập. Có lẽ người ta đã thay những bông hồng bằng những hạt chuỗi (bằng những chất liệu khác nhau) và, để tôn vinh Mẹ Đồng trinh và những quan hệ của bà với những bí ẩn của Christ, người ta đọc một lời niệm theo mỗi hạt. Người

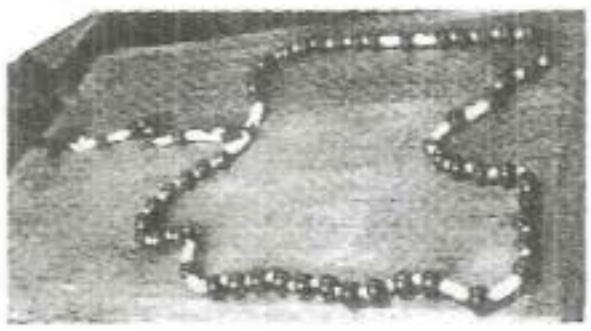

Tràng hạt của tu viện trưởng.

ta cho rằng vật sùng kính này do quân Thập tự chinh mang từ phương Đông về, nhưng việc thiết lập nghi thức kỳ diệu này nói chung được gắn cho thánh Dominique, mà theo một tranh tượng thông thường, ngài đã nhận được từ chính tay Mẹ Đồng trinh. Tràng hạt gồm năm chuỗi, mỗi chuỗi mười hạt, theo đó người ta niệm bài *Ave Maria,* hoặc cách nhau bằng một hạt to hơn, theo đó người ta đọc bài *Pater:* tràng hạt tận cùng bằng ba hạt lớn và một chữ thập, theo đó người ta đọc *Credo:* các ngón tay lướt từ hạt này sang hạt khác theo những lời cầu nguyện được lặp đi lặp lại.

Trong các tôn giáo phương Đông, có những tràng hạt tương tự. Ở người Hồi giáo, nó gồm chín mươi chín hạt (nói chung bằng hổ phách) tiêu biểu cho chín mươi chín tên gọi của Allah, theo Coran (*tasvir*). Tên gọi thứ một trăm là huyền bí và không thể hiểu được (cái tuyệt đối). Tín đồ dùng nó để lặp đi lặp lại một công thức ngợi ca. Ở những người Phật giáo, đặc biệt ở những người theo đạo Đạt-ma, các hạt mang ý nghĩa tượng trưng. Tràng hạt, hay vòng hoa cầu nguyện (ở Nhật Bản, *mala*) cũng được dùng từ rất xưa ở Ấn Độ. Tràng hạt của phái Vishnu khác với tràng hạt của phái Shiva, nhưng tất cả các hạt đều được dùng làm điểm tựa để niệm các thuộc tính thần thánh.

chapelle - nhà thờ nhỏ, bàn thờ

(Tiếng La tinh: *capa,* lồng, áo choàng)

Nhà thờ có những chiều kích nhỏ, nguồn gốc của nó có lẽ là tấm áo choàng của thánh Martin, được lưu giữ tại một nhà thờ riêng trong cung điện các vua nước Pháp.

Nhà thờ nhỏ, theo đúng nghĩa, là nhà thờ ở cung điện (*chapelle palatine*), trong đó lưu giữ những

thánh tích và những kho tàng làm lễ. Người ta mở rộng tên gọi này ra những công trình hoặc là kề sát, hoặc là nằm trong các lâu đài, rồi các nhà thờ của các tu viện (chapelles abbatiales), các bệnh viện, các trường học, các nhà tu, v.v...

Có những nhà thờ nhỏ nằm tách biệt, dành để thờ Mẹ Đồng trinh hay một vị thánh địa phương. Trong một nhà thờ hay một nhà thờ lớn, nói chung có những nhà thờ nhỏ gọi là *hậu cung* hay ở một bên. Các nhà thờ nhỏ chứa ít nhiều đồ đạc và trang trí, bao giờ cũng có một bàn thờ và rất thường khi có cả những ngôi mộ, vì theo một tập quán cũ, chúng được hiến tặng bởi những gia đình có quyền được mai táng ở đó, hoặc bởi những phường hội có thể cử hành lễ tưởng niệm vị thánh chủ của họ ở đó.

Giáo sĩ được giao cho phục vụ một nhà thờ nhỏ tư nhân tự gọi mình là *chapelain* (linh mục nhà thờ riêng). "Nhà thờ nhỏ hoàng gia" ngày xưa cũng mang ý nghĩa của "nhà thờ nhỏ nhạc đạo": nó gồm một ban nhạc công và người hát, do một người chủ nhà thờ nhỏ chỉ huy (xem *chant*).

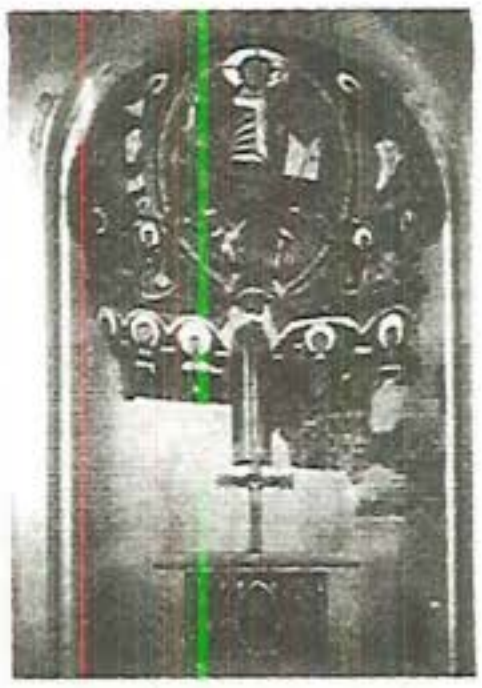

Nhà thờ nhỏ
Thánh Clément ở Tahull.

chapitre - hội đoàn trợ tế

Hội đoàn của các trợ tế phục vụ một nhà thờ lớn hay một đoàn giáo sĩ.

Ngày xưa ở Pháp có rất nhiều hội đoàn này, nhưng đã bị cách mạng xóa bỏ, hiện chỉ còn những hội đoàn nhà thờ lớn (*chapitres cathédraux*) mà thôi.

Người ta cũng gọi những hội nghị quan trọng trong các tu viện và trong các dòng hiệp sĩ, cũng như của Hội Hoa hồng - Chữ thập (rose - croix*) và Hội Tam điểm (francs-maçons*) bằng tên gọi này.

Charia - luật Hồi giáo

Luật Hồi giáo. Toàn bộ những qui định do Allah đưa ra, được trình bày trong Coran.

charisme, charismatique - phép mầu, ân huệ

(Tiếng Hy Lạp: *harisma,* ân huệ)

Phép lạ của thánh Donat d'Arezzo, tranh của Joseph de Ribera 1652

Những tài năng đặc biệt do Chúa Thánh thần ban cho một số người, theo nhóm hay theo từng cá nhân.

Trong Phúc Âm, những chứng thư của các tông đồ và những thư của thánh Paul, đã đề cao những tài năng đặc biệt (phép lạ, thiên tư về ngôn ngữ, thiên tư về tiên tri) được ban cho những người được giao việc cải đạo các dân khác nhau.

Giáo hoàng có đặc ân là không phạm sai lầm, khi ngài nói *ex cathedra* (từ trên đài giảng). Người ta gọi là phép mầu những hiện tượng thần bí rất hiếm hoi lấy từ cuộc đời của các vị thánh, như bay lên, đồng thời có mặt ở nhiều nơi, các dấu thần, v.v... Thuật ngữ này, được khái quát hóa rộng hơn, cũng được dùng trong các giới Gia tô giáo gọi là có đặc ân: *Cách tân, Emmanuel, Sư tử của Juda, Con đường mới,* v.v...

chartreux - (dòng) thánh Bruno

Dòng được thánh Bruno* lập ra ở dải núi Grande Chartreuse (Alpes thuộc Pháp) năm 1084. Quy tắc rất khổ hạnh của nó giống với của dòng thánh Benoît*, nhưng các tu sĩ của nó mặc đồ trắng, sống tách biệt trong một ngôi nhà nhỏ và chỉ họp mặt để làm các lễ ở nhà thờ nhỏ hay trong cuộc đi dạo hằng tuần của họ.

Dải núi Grande Chartreuse.

cheikh - trưởng lão (Hồi giáo)

(Tiếng Aráp: *cheikh,* ông già)

Trong Hồi giáo, tên gọi tôn kính có tính chất tôn giáo đối với một số học giả, một thầy tâm linh hay một người đứng đầu hội.

CHENREZI

Avalokiteshvara (Quan Âm) của Phật giáo Tây Tạng. Ngài là "Bậc đại lượng", quan tâm tới sự thất vọng của những người được ngài giúp đỡ để đạt tới Đại giác. Chenrezi là người bảo trợ cho Tây Tạng. Người ta cầu khấn ngài bằng mantra* lặp đi lặp lại "Om Mani Padme Hum" (xem *Om*).

chiisme - giáo phái chiit

Tên gọi của một trong hai nhánh lớn của Hồi giáo, nhánh kia là giáo phái *sunnit* (sunntes*). Gồm có khoảng một trăm triệu tín đồ.

Nhánh này gồm những tín đồ tập hợp chung quanh Ali, con rể của Mahomet, cho rằng những tiền bối của ngài, các khalifes (vua Thổ Nhĩ Kỳ) đầu tiên, là những kẻ tiếm quyền. Vào những buổi đầu của Hồi giáo, những cuộc tranh chấp chính trị đã làm rối loạn sự thống nhất của nó. Sau khi Osman, khalife thứ ba, bị ám sát, Ali được chọn làm người kế vị của Nhà tiên tri (Mahomet). Các cuộc xung đột trở nên trầm trọng và phức tạp hơn vì những vấn đề thị tộc và chủng tộc; nội chiến đã làm rối tung vương triều của Ali. Từ những kẻ phản nghịch mới có cương lĩnh vừa chính trị vừa học thuyết, đã hình thành ra một giáo phái Thanh giáo của Hồi giáo, "kharijites", họ bị Ali đánh bại và trả thù lại bằng những cuộc ám sát, trong đó có cuộc ám sát khalife năm 661. Giáo phái này hiện nay vẫn còn. Hai người con của Ali, Hassan* và

Hossein bị hành hạ; người thứ hai bị giết ở Kerbela năm 680 ở Lưỡng Hà, ngôi mộ của ông ở đó đã trở thành một thánh địa hành hương của các tín đồ chiit. Chính từ lúc đó đã nảy sinh sự phân liệt lớn của Hồi giáo. Phái chiit ở Iran tin vào sự kế thừa về tiên tri của Mạhomet và chấp nhận tính hợp thức của những hậu duệ của ngài cho tới imam (quốc vương) thứ mười hai, gọi là "al Mahdi", mất năm 873, mà theo niềm tin của phái imam hay của phái "thứ mười hai", quốc vương này sẽ trở lại một ngày nào đó, như Mahomet đã báo trước, dưới hình thức "đấng cứu thế" chuẩn bị cho sự phán xét cuối cùng. Lý thuyết về chế độ quốc vương Hồi giáo che đậy này (imamat) được phái ismael* chấp nhận, nhưng những người thuộc phái này tự gọi mình là phái "thứ bảy" vì mahdi của họ phải là imam thứ bảy đã mất. Phái chiit cho rằng thế giới không thể không có imam (các imam thật ra đang ẩn giấu) và đó là những người nắm giữ các tri thức bí truyền. Bị các khalife Omeyyades và Abassides ngược đãi, phái chiit "thứ mười hai" lại trở thành tôn giáo chính thức của Ba Tư vào thế kỷ XIV, trong đó người ta thờ vị tuẫn đạo Hossein bằng khóc thương, bằng những đám rước của các tu sĩ tự đánh roi mình, và bằng những đoạn kịch về cái chết của Hossein (*taazieh**). Khác với những tín đồ sunnit, phái chiit có nhiều nơi hành hương ở Irắc, Iran và Afghanistan.

Niềm tin vào imam ẩn giấu là con đường cứu rỗi lớn. Phái chiit, trái với lối chính thống của phái sunnit, nói chung rộng rãi hơn về tư tưởng và cởi mở hơn đối với thuyết thần bí (soufisme* và giáo đoàn derviches* thầy tu Hồi giáo).

Về nghệ thuật, nó chấp nhận biểu tượng động vật, người và cả những thực thể hoang đường, tạo ra những kiệt tác kể chuyện bằng những tranh thu nhỏ và lối trang trí thảm và đồ sứ rất phong phú.

chœur - đồng ca, hợp xướng

(Tiếng La tinh: *chorus;* tiếng Hy Lạp: *choros*)

Sự tụ họp những người hát và múa. Trong các lễ hội cổ đại và ở người Do Thái cổ, có những cuộc hội họp kèm theo những lễ thờ cúng với các bài hát trữ tình theo nhịp điệu. Từ buổi đầu của Kitô giáo, đã hình thành các đội đồng ca bổ sung cho nghi lễ tôn giáo bằng một phần nhạc hát (xem *chant*) và đứng ở phía sau bàn thờ. Trong các tu viện, các tu sĩ hát lễ cũng thường đứng ở hậu cung, bộ phận này của các nhà thờ được gọi là "giàn hợp xướng" và được dành cho giới tu sĩ và những người hát lễ. Trong những nhà thờ basilique lúc đầu, chỗ của họ được đặt chung quanh hậu cung. Khi không có cánh ngang (xem *église*), giàn hợp xướng được đặt ở gian thờ chính giữa và thường được ngăn cách với phần dành cho các tín đồ bằng *chancel,* hay *cancel* (hàng rào); hàng rào này trở thành một bệ cao, hay một tấm đan, hay một bức chạm (đựng sau bàn thờ) hay một *jubé* (tòa giảng) từ thế kỷ XII, khiến cho giàn hợp xướng mang tính chất hậu cung. Trong các nhà thờ lớn và các nhà thờ tu viện, những dãy ghế ngăn cố định, bằng gỗ có chạm khắc, được đặt trong giàn hợp xướng, do đó tên gọi này cũng được đặt cho toàn bộ những giáo sĩ trợ tế và những người có chức vị của một hội giáo sĩ trợ tế trong một nhà thờ lớn, cũng như cho những tu sĩ nam và nữ đã phát thệ trong tu viện.

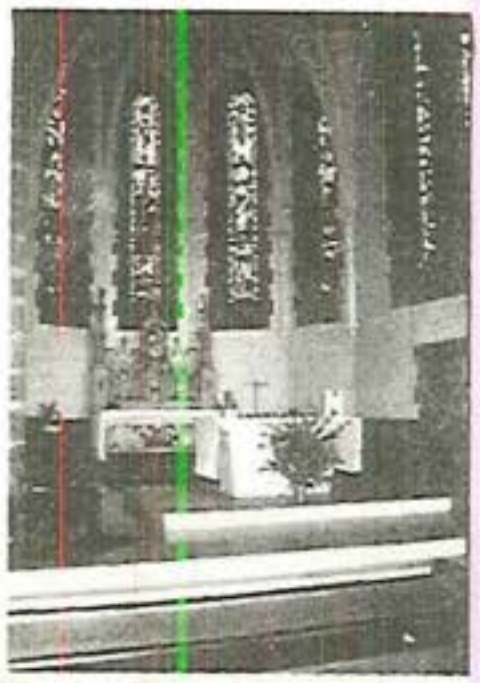

Dàn hợp xướng của nhà thờ Tessy sur Vire.

chrétien - tín đồ Kitô giáo, Kitô hữu

Tên gọi người theo tôn giáo của Jésus - Christ, mà những tín đồ đầu tiên được gọi là *nazaréens* hay *galiléens*. Trong Chứng thư của các tông đồ (XI, 26), có nói rằng những người dân ở Antioche đặt cho họ tên gọi này lần đầu tiên vào năm 45 trong hang động - nhà thờ dành để thờ thánh Pierre.

Tên gọi "Kitô hữu của thánh Jean" là tên tự gọi của những thành viên một giáo phái có lẽ do thánh Jean-Baptiste lập ra. Họ đã trở thành phái mandéens* hay sabéens.

chrismation - lễ xức dầu thánh

Thánh lễ ở người Kitô giáo phương Đông, trong đó có việc xức dầu thánh (myron), tiếp theo là đặt các bàn tay lên, tương đương với sự "xác nhận" ở những người Gia tô giáo La Mã.

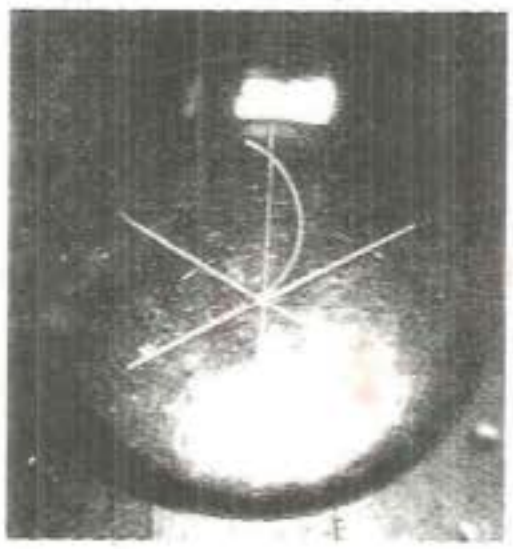

Kết lên Christ trên một chiếc hộp bánh thánh.

chrisme - kết tên Christ

Việc kết tên Christ thường được thể hiện trong nghệ thuật Kitô giáo cổ. Nó gồm hai chữ đầu của *christos,* người được xức dầu thánh: XP có thể được kết với chữ đầu và chữ cuối để nói lên rằng Christ là khởi đầu và kết thúc của mọi thứ, theo lời của Khải huyền. Đôi khi có một vòng tròn bao quanh những hình này: đó là một tượng trưng vũ trụ thể hiện quyền năng tuyệt đối của Christ-Thượng đế.

CHRIST - Chúa Kitô

(Từ Hy Lạp *khristos,* người được xức dầu thánh)

Tên gọi Jésus*. Đó là người được Chúa xức dầu thánh, Con Thượng đế, Đấng cứu thế được các nhà tiên tri báo trước, Đấng cứu chuộc cho loài người. Ngài là ngôi thứ hai của Ba ngôi. Việc nghiên cứu về ngài trong thần học là *christologie* (nghiên cứu về Christ) với nhiều tranh luận và tà thuyết.

Christ, bằng gỗ, Pháp, Germiny des Prés, thế kỷ XVII.

Biểu tượng về Christ đã đem lại những lý giải và lý thuyết khác nhau. Nếu những người Kitô giáo đầu tiên, do một sự sợ hãi sùng kính và cũng do mối lo lắng về việc che giấu lòng tin của mình, đã muốn

dùng các tượng trưng hơn và những sự nhân cách hóa rất giống với con người, thì người Byzance, từ thế kỷ IV, không ngần ngại thể hiện "Christ *pantocrator*" hay "Christ chiến thắng", Christ Khải huyền, trong những bức tranh ghép mảnh và những bức họa của họ, rất thường khi có các thiên thần và các nhà tiên tri vây quanh. Chỉ đến mãi sau này, qua những giai đoạn khác nhau, các nghệ sĩ mới dám thể hiện "Christ đau khổ". Những *crucifix* (thánh giá) đầu tiên, xuất hiện vào thế kỷ X, lúc đầu mang một Christ có vòng hoa trên đầu với diện mạo rạng rỡ và mặc một tấm áo dài; dần dần chủ nghĩa hiện thực được nhấn mạnh hơn với sự trần trụi của Christ, với vòng gai trên đầu ngài và với vẻ mặt đau khổ của ngài. Christ là khuôn mẫu lớn của nghệ thuật tôn giáo, từng đem lại những gương mặt đẹp của các thời đại La Mã và gôtic, nhưng biểu tượng ấy đôi khi mang dấu ấn tà giáo thời Phục hưng do mang sự ngọt ngào quá mức, sự nhạt nhẽo kiểu cách, rồi lối hàn lâm và lối nghệ thuật gọi là của giáo đoàn "Thánh Sulpice". Để phản ứng lại, nghệ thuật thần thánh hiện đại sau khi tạo ra những Christ theo lối lập thể, tượng trưng, biểu hiện, còn muốn thể hiện những hình ảnh trừu tượng của ngài.

Christ chiến thắng, nhà thờ Thánh Sernin ở Toulouse.

christianisme - Kitô giáo, đạo Cơ Đốc, đạo Thiên Chúa

Tôn giáo của Christ, dựa vào Kinh Thánh và nhất là vào Tân ước. Được thuyết giảng ngay sau khi Jésus-Christ bay lên trời và sau lễ Hạ trần bởi các tông đồ và các môn đồ của ngài, những người được Chúa Thánh thần ban cho những thiên tư đặc biệt về ngôn ngữ, về chữa bệnh (charismes*), tôn giáo này được truyền bá toàn thế giới. (Những sự thuyết giáo ở các nước slave và ở phương Đông, cho tới Ấn Độ, không

Nữ thánh tử vì đạo Apolline.

được chắc chắn lắm). Rất nhiều người cải đạo đã làm cho chính quyền La Mã lo lắng. Tuy rất khoan dung đối với những sự thờ cúng phương Đông, chính quyền này không thể chấp nhận một thứ tôn giáo từ chối sự sùng bái hoàng đế. Nhiều cuộc hành hạ đã diễn ra trong hai thế kỷ liền, cho tới ngày mà Constantin* tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo. Ra khỏi bóng tối của các hầm mộ (catacombes*), tôn giáo này đã có thể triển khai giữa ban ngày ban mặt; những nơi thờ cúng đầu tiên đã được thiết lập, nơi thì ở những nhà thờ basilique* La Mã với sơ đồ đã được chấp nhận, nơi thì ở những ngôi đền dị giáo hay những tòa nhà mới thường dùng lại những bức tường hay những chiếc cột. Nhưng rồi thời kỳ của những cuộc xâm lăng dã man xảy tới, đưa lại sự nhào trộn các sắc dân và sự cướp bóc những đền đài trong toàn châu Âu. Đó là một thời kỳ hỗn loạn, trong đó các tà đạo nảy nở rất nhiều. Những tà đạo này, đặc biệt là đạo Arius (arianisme*) và đạo Nestor (nestorianisme*), đã bị các nhà thần học bác bỏ và cuối cùng bị những công đồng đầu tiên lên án. Các giáo hoàng phải thỏa hiệp với những dân dã man đang chiếm đóng ở những nước bị chinh phục và hòa vào dân cư đã theo Kitô giáo.

Sau công đồng (concile*) Chalcédoine (451) đã xảy ra phân liệt giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây (xem *orthodoxie*), giáo hội này thì trung thành với tiếng Hy Lạp của những Giáo phụ đầu tiên, tự cho mình bảo vệ chính thống, còn giáo hội kia thì trở thành Giáo hội Latin mà chức giáo chủ là giáo hoàng La Mã. Đã có nhiều ý định xích lại gần nhau, mà lần có hiệu quả nhất là công ước Florence năm 1439, liên kết nhiều Giáo hội phương Đông với La Mã; người ta gọi đó là những giáo hội "hợp nhất" (uniates*), tức là hợp nhất với La Mã. Các Giáo hội này vẫn giữ ngôn ngữ, nghi lễ, tính chất dân tộc và

những tập quán của mình.

Giáo hội phương Tây, mang danh hiệu *Công giáo* (catholique* Gia tô giáo), có "tính phổ quát", chỉ thừa nhận uy quyền của giáo hoàng và của các công đồng chung. Vượt qua sóng gió, nó chiếm vị trí mạnh mẽ trong toàn châu Âu Trung Đại, không ngừng đấu tranh chống tà giáo. Nhưng, thời Phục hưng mang lại một luồng gió mới của chủ nghĩa cá nhân, nên mối quan tâm về chú giải Kinh Thánh và về các cuộc cải cách đã đánh dấu sự khởi đầu một thời đại mới. Sau các cuộc chiến tranh tôn giáo làm đẫm máu châu Âu trong gần một thế kỷ, sự phân liệt trở nên trầm trọng hơn, để lại một bên là Giáo hội công giáo vẫn trung thành với chức giáo chủ cao nhất và, một bên khác, các Giáo hội Tin Lành, và các giáo hội này cũng không ngừng bị phân chia.

chthonien - thần dưới đất

(Tiếng Hy Lạp: *khthôn,* đất)

Tên gọi một số thần có quan hệ với thế giới dưới mặt đất ở người Hy Lạp. Chủ yếu là Déméter và Perséphone mà người ta tôn vinh những sự trở lại của họ với cuộc sống thế giới trên mặt đất bằng cách thờ cúng những huyền bí (mystères*) (Eleusis) hoặc bằng quan niệm tái sinh gắn với quan niệm bất tử mà người ta thấy có ở phái rắn (ophites*), coi con rắn* là tượng trưng chung.

Các Naga (thần rắn) ở Ấn Độ là những thần dưới đất.

ciboire - bình bánh thánh

(Tiếng La tinh: *ciborium;* tiếng Hy Lạp *kiborion,* cốc)

Trong nghi lễ công giáo, chiếc bình kim hoàn giống chiếc cốc để nhận và giữ bánh thánh. Vào buổi đầu Kitô giáo, đó là tấm màn đậy chiếc bình quý hay

Bình bánh thánh.

pyxide* (hộp đựng bánh thánh), về sau tên gọi này được dùng để gọi chính chiếc bình ấy, còn *ciborium* ở các nhà thờ basilique cổ của Kitô giáo là một công trình xây dựng nhỏ có bốn cột đỡ một cái vòm bên trên bàn thờ, có đính chữ thập ở trên.

Người ta treo một tấm màn bốn góc, baldquin (tán), lên trên chiếc bình, hiện vẫn còn thấy ở một số nhà thờ. Ở chính giữa nắp bình có một con chim bồ câu bằng kim loại đang mở bình. Những "chim bồ câu thánh lễ" thay cho khám thờ này đã được thay bằng bình bánh thánh: một chiếc cốc to có chân, trên đậy nắp có gắn chữ thập với hình thù và trang trí khác nhau tùy từng người.

ciel - trời

Vòm trời, những không gian vô tận, thế giới trên cao, trời luôn luôn làm con người xúc động. Con người coi trời là một thế giới trên cao đối lập với thế giới dưới thấp, có những thần thánh đối lập nhau. t Trong những huyền thoại khác nhau, thường có sự phối hợp âm dương của trời và đất: nói chung, trời là Cha và đất là Mẹ (Genitrix, Gaia). Trời sao, cũng như các thiên thế, biểu thị toàn bộ những thần thánh.

Đối với người Kitô giáo, trời là nơi ở của Thượng đế, của các thiên thần, các thánh và những người được ân sủng; trời tượng trưng cho vinh quang của một thế giới ngoài trái đất của những tinh thần thanh khiết, nhưng đó là một khái niệm trừu tượng, tượng trưng cho quan niệm về sự ban phát niềm cực lạc của Thượng đế. Trời cũng là phần thưởng cho linh hồn những người ngay thẳng, hình ảnh hạnh phúc hoàn hảo của sự chiêm ngưỡng Thượng đế vĩnh hằng (còn gọi là *paradis,* thiên đường).

Theo một lối tượng trưng gần như phổ biến, trời có nhiều bậc, nói chung là có bảy bậc. Dante đã mô tả

thiên đường trong *Hài kịch thần thánh* theo lối đó.

Ở người Scandinaves cổ, trời cao nhất là trời của các *Ases,* còn *Val-Hall* ở bên dưới là cung điện Odin. Trong khải huyền (Apocalypse*), cảnh phán xét cuối cùng cho thấy những linh hồn được ân sủng rời bỏ mặt đất và bay lên trời để nếm hưởng hạnh phúc vĩnh hằng.

Trong tôn giáo cổ của người Trung Quốc, có lẽ đó là một sự thờ cúng nguyên thủy về tự nhiên, Trời được nhân cách hóa thành *Thượng Đế,* đối tượng của một sự thờ cúng quan trọng do hoàng đế, con của "Trời" (thiên tử) cử hành. Hoàng đế làm các lễ hiến sinh ở đền thờ Trời để bảo đảm sự bảo hộ của thần thánh trên xứ sở mình.

cierge - nến

(Tiếng La tinh: *cera* , sáp)

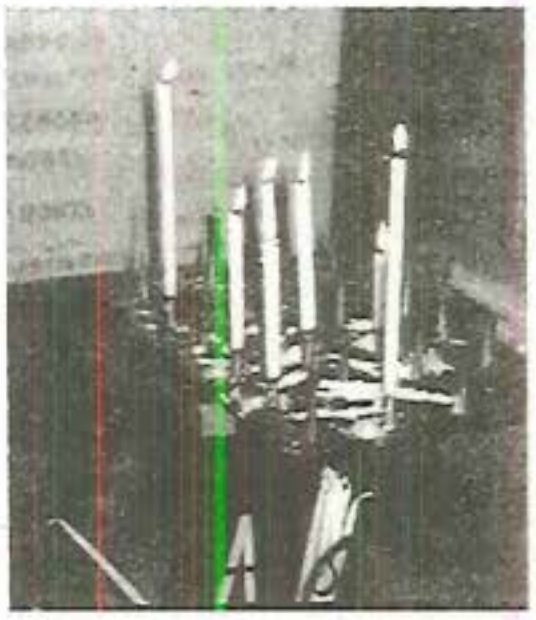

Nến.

Đó là những cây nến dài được thắp sáng trong các nhà thờ Gia tô giáo từ thời rất xa xưa. Những ngọn lửa của chúng tượng trưng cho tình yêu, sự sống và sự cầu nguyện. Chúng đi kèm theo nhiều nghi thức thờ cúng, từ các lễ rửa tội và lễ ban thánh thể đầu tiên cho đến những lễ tang. Những *cây nến nguyện* (cierges votifs) được tín đồ đặt lên trước tượng Mẹ Đồng trinh hay các thánh: những cây nến quan trọng nhất, *nến lễ* (cierges liturgiques) phải được làm bằng sáp ong. Chúng được đặt trên bàn thờ và cháy sáng cả buổi lễ. *Nến phục sinh* (cierge pascal) có kích thước lớn và có trang trí tượng trưng: nó được ban phép lành trong buổi lễ ngày thứ bảy thánh và phải được đặt gần bàn thờ chính cho đến Lễ Thăng thiên để tượng trưng cho sự phục sinh của Christ.

Trong những nghi thức của mình, người Israel rất hay dùng vật tượng trưng ánh sáng ấy.

circoncision - cắt bao quy đầu

Phù điêu về việc cắt bao quy đầu của Jésus, hành lang chung quanh Nhà thờ Đức Bà ở Chartres.

Nghi thức cắt bỏ bao quy đầu, được thực hành trong đạo Do Thái và Hồi giáo. Việc cắt này đi kèm theo sự khai tâm ở những dân nguyên thủy thấm nhuần văn hóa tôtem (vật tổ).

Đó cũng là trường hợp hiện có ở một số dân cư châu Phi, châu Đại Dương và Nam Mỹ. Việc cắt bao quy đầu, đối với những bé trai, là một phần của "các nghi thức chuyển tiếp" từ tuổi thơ ấu sống cùng với phụ nữ sang cuộc sống trong xã hội đàn ông, những người nắm giữ sức mạnh và những bí mật của giới tính mình. Lễ này, kèm theo những điệu hát và múa, những biểu diễn đủ các loại, mang ý nghĩa rất quan trọng trong một số bộ lạc. Đó là một lễ hội của tập đoàn, của cả một làng. Cắt bao quy đầu, một thử thách về tính đàn ông, còn là một *nghi thức phồn thực* và đánh dấu việc chàng trai cắt bao quy đầu bước vào một cuộc sống mới sau những thử thách khác nhau và các nghi thức về cái chết và sự phục sinh. Nó được thực hiện theo các lớp tuổi (xem *initiation*). Đôi khi đó cũng là một *nghi thức hiến sinh* (dâng cúng một phần thân thể). Ở một số dân Nam Phi và Madagascar, việc cắt bao quy đầu được kèm theo một thời kỳ tiết dục (về phần bố mẹ) và những cấm kị khác đụng tới cả gia đình đứa trẻ. Thường có nhiều lễ ma thuật được cử hành chung quanh việc cắt bao quy đầu. Lễ này khi thì do thầy phù thủy làm, khi thì do một nhân vật nổi trội trong bộ lạc làm, khi thì do một giáo sĩ - thầy thuốc làm, và nói chung bằng một con dao bằng đá. Một số dân châu Phi còn thực hành nghi thức tàn bạo là cắt môi âm hộ và cắt âm vật của con gái.

Theo Hérodote, Ai Cập đã học ở người sémite dùng việc cắt bao quy đầu để giữ sự thuần khiết. Tập quán này đối với người Do Thái cổ là một nghi thức tôn

giáo rất quan trọng, tượng trưng cho sự "liên kết" của Thượng đế với dân của Abraham, dấu hiệu biết ơn của các bộ lạc Israel. Được quy định trong Talmud, nó luôn luôn được thực hành trong đạo Do Thái hiện đại, đứa trẻ phải được làm việc này vào ngày thứ tám, hoặc ở nhà thờ, hoặc ở nhà, một cách khá trọng thể.

Đối với một số triết gia, như Philon, việc cắt bao quy đầu là một sự từ bỏ những tội lỗi của xác thịt theo lối tượng trưng. Ở những tín đồ Kitô giáo đầu tiên, những ai thuộc nguồn gốc Do Thái cổ vẫn tiếp tục áp dụng tập quán này, nhưng thánh Paul đã giải thoát cho những người "quý tộc" đã cải đạo khỏi việc đó, và dần dần nó mất đi. Chỉ có Giáo hội Etiôpi vẫn giữ tập quán này. Jésus đã được cắt bao qui đầu sau khi sinh ra tám ngày, như Phúc Âm nói. Ngày lễ được cử hành ngày 1 tháng giêng này được tất cả những tín đồ Kitô giáo gọi là "Lễ cắt bao quy đầu" (Circoncision), và chi tiết cuộc đời của Jésus này thường được các họa sĩ vẽ.

Ở người Hồi giáo, việc cắt bao qui đầu không được Coran quy định, nhưng theo một tập quán rất cổ, nói chung nó được thực hành đối với trẻ em lên sáu hay lên bảy. Được khuyến khích hơn là bị áp đặt, nó thường được làm ở nhiều dân phương Đông trước Mahomet.

cisterciens - tu sĩ (dòng) Citeaux

Tu sĩ thuộc tu viện Citeaux (Côte d'Or)

Do thánh Robert, tu viện trưởng ở Solesmes, lập ra với ý định đem lại cho tu sĩ dòng thánh Benoît* tính nghiêm ngặt của dòng do vị thánh này lập ra. Tu viện nổi tiếng này nằm giữa "sa mạc", trong khu rừng Cîteaux, chẳng bao lâu đã thu hút nhiều tu sĩ và thậm chí có thể có nhiều chi nhánh. Năm 1113, thánh Ber-

Tu viện dòng Citeaux ở Fossanova, Italia.

nard*, bị quyến rũ bởi tính khắc khổ của nó, đã đến tu ở đó và được bổ nhiệm ngay làm tu viện trưởng của một trong "bốn cô gái Cîteaux " là tu viện Clairvaux (ba tu viện kia là La Ferté, Pontigny và Morimond). Quy tắc của dòng này bắt nguồn từ quy tắc của dòng thánh Benoît, nhấn mạnh tư tưởng chuộng sự nghèo khổ và sự giản dị, được gọi là "hiến chương từ thiện". Cuộc cải cách này được nhiều tu viện nam và nữ chấp nhận. Những tu viện này đã phát triển qua nhiều thế kỷ, nhưng sau một sự suy thoái nhất định, lại diễn ra những cuộc cải cách mới của các dòng Cîteaux, của dòng Trappe*, dòng Port-Royal, dòng Saint-Maur, v.v... Dòng này hiện chia thành những tu sĩ Cîteaux nghiêm ngặt tuân theo quy tắc và những tu sĩ tuân theo quy tắc theo lối chung chung.

Một nhà thờ nhỏ dòng Claire ở London.

CLAIRE d'Assise (sainte)

(Assise, 1193 - 1253). Những thuyết giảng của François d'Assise* đã gây ra một ấn tượng mạnh mẽ cho Claire lúc đó mười tám tuổi, khiến bà vào tu viện. Bà lập ra một trật tự cực kỳ nghiêm khắc của tu sĩ dòng thánh Claire (*clarisses*), còn gọi là dòng "Những nữ tu sĩ khốn khổ" hay "Những tu sĩ dòng Claire khốn khổ". Tự đặt mình dưới sự hướng dẫn tâm linh của thánh François, bà cùng với em gái mình là Agnès lập ra một tu viện ở Saint-Damien, ở đó bà làm tu viện trưởng trong bốn mươi năm. Một vài nữ tu sĩ (những người ủng hộ giáo hoàng Urbain VI, *urbanistes*) đã chấp nhận giảm nhẹ bớt quy tắc đi; những người khác thì tán thành cuộc cải cách của nữ thánh Colette (colettines) vào đầu thế kỷ XVI.

CLÉMENT d'Alexandrie

Nhà văn và thầy thuốc Kitô giáo (Athènes, khoảng 150-211,216). Ông trải qua phần lớn đời mình ở Alexandrie, nơi ông học triết học Hy Lạp và là môn đồ của Pantène. Ông theo Kitô giáo, được phong giáo sĩ và dạy học ở trường Kitô giáo tại Alexandrie. Rất thấm nhuần thuyết Platon mới, ông trở thành người bảo vệ thuyết ngộ đạo (gnose*) Kitô giáo. Ông là thầy của Origène*.

Một phần các học thuyết của ông đã bị các giới chức trách giáo hội và giáo hoàng Benoît XIV nghi ngờ, khiến cho danh hiệu thánh ông được phong cho đến lúc đó bị bãi bỏ và tên của ông bị xóa khỏi danh mục các giáo sĩ nghe xưng tội.

clergé - giới tăng lữ

(Tiếng La tinh: *clericatus,* thuật ngữ chỉ một đội ngũ tăng lữ)

Những giáo sĩ của một nước hay một tôn giáo, đối lập với những người thế tục.

Trong Kitô giáo, ngay từ đầu đã có hai loại người trong những tín đồ: giới tăng lữ và dân chung. Các tăng lữ rất nhanh chóng nắm lấy quyền hành và tổ chức ra một hệ thứ bậc và một sự đào tạo chức giáo sĩ. Họ họp thành *giới tăng lữ ngoài đời* (clergé séculier), con cái tu sĩ thì trở thành *giới tu hành* (*chergé régulier*), khi được chấp nhận làm giáo chức và tiếp nhận quy tắc tu hành. Vào thời Trung đại, chính giới tăng lữ lập ra các trường đại học, và tên gọi *clerc* (tăng lữ) trở thành đồng nghĩa với học giả. Ở Pháp, giới tăng lữ dưới chế độ cũ là một trong ba đẳng cấp. Quốc hội lập hiến đã tịch thu những tài sản của họ và biểu quyết thông qua *Điều lệ dân sự về giới tăng lữ* (Constitution civile du clergé), chia các

Hội nghị các giáo sĩ, tranh khắc thế kỷ XVIII.

tăng lữ thành có tuyên thệ và không tuyên thệ, hay "ngang ngạnh". Thỏa ước năm 1801 đã thiết lập lại hòa bình tôn giáo ở Pháp. Nó có hiệu lực cho tới khi Giáo hội tách khỏi Nhà nước năm 1905.

Trong Gia tô giáo, người đứng đầu cao nhất của hệ thứ bậc là giáo hoàng, rồi đến các hồng y giáo chủ, các giám mục, các linh mục phục vụ nhà thờ lớn, các linh mục, các phó linh mục và các trợ tế đối với *giới tăng lữ ngoài đời,* còn các tu viện trưởng, các tu sĩ đã phát thệ và các thầy dòng cần vụ (convers) thì họp thành *giới tăng lữ tu hành.*

Giáo hội Anh luôn luôn là một "đẳng cấp" trong Nhà nước, vì các giáo chức công khanh có chân trong Viện Huân tước. Trong Giáo hội chính thống giáo, các giáo chủ, các giám mục, các mục sư và các trợ tế họp thành giới tăng lữ ngoài đời, còn các tu sĩ do các *archimandrites* (tu viện trưởng), hay các higoumènes* (hướng đạo) cai quản thì họp thành giới tăng lữ tu hành. Các Giáo hội Tin Lành có một hệ thứ bậc đơn giản hơn, nói chung thay đổi theo những đoàn thể khác nhau. Các cộng đồng Do Thái gồm một đại pháp sư (grand rabbin) cho mỗi nước, rồi dưới đó là hai bậc pháp sư.

Trong Phật giáo, chỉ có một giới tăng lữ tu hành. Trong Ấn Độ giáo, giới tăng lữ là một giai tầng giáo chức, đẳng cấp Bà-la-môn, nhưng cũng có một giới tăng lữ thấp để phục vụ những đền thờ của các đẳng cấp thấp.

Hồi giáo không có giới tăng lữ đúng nghĩa.

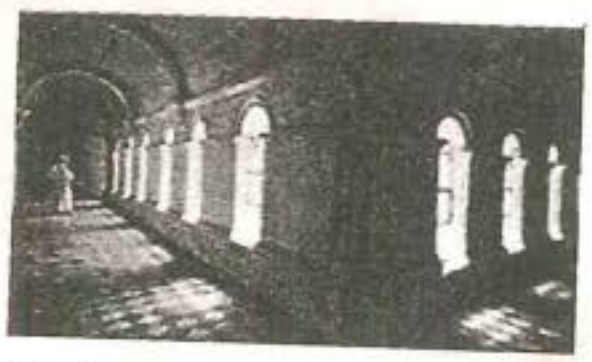

Hành lang tu viện thánh Michel ở Frigolet.

cloître - hành lang (tu viện)

Toàn bộ những hành lang có lợp mái tạo thành một hình bốn cạnh chung quanh một cái sân trong một tu viện. Ở chính giữa, nói chung có một cái bể nhỏ

và một chữ thập. Thuật ngữ này đã trở thành đồng nghĩa với *Tu viện* (*couvent*).

Cluny

Tu viện nổi tiếng của Pháp (Saône-et-Loire), bị biến mất hồi Cách mạng Pháp.

Từ nhiều năm trước đó, đã có sự trở về với lối tu khắc khổ ở nhiều tu viện dòng Benoît, lúc quận công Guillaume d/Aquitaine lập ra tu viện Cluny ở Bourgogne, tu viện này được chính phủ ủy thác cho tu viện trưởng Bernon năm 910. Ông liền tự đặt mình vào sự lệ thuộc giáo hoàng, gây nên một ảnh hưởng lớn về xã hội và tôn giáo. Cuộc cải cách đã đụng tới một số điểm trong qui tắc của thánh Benoît và đặc biệt đã phát triển các nghi lễ và những bài hát thiêng liêng, nhằm tăng thêm lòng tin trong dân Kitô giáo. Tu viện là chỗ dựa của chính quyền giáo hoàng trong cuộc xung đột về thụ phong, và trung tâm cầu nguyện này được gọi là "mặt trời mới" và "tấm gương" của dòng tu.

Những chi nhánh của Cluny đã tăng lên nhiều và là những biểu hiện bành trướng tuyệt diệu của nghệ thuật roman. Nhiều bằng chứng hiện vẫn còn như La Charité-sur-Loire, Paray-le-Monial, v.v..., nhưng chẳng có gì thay thế được sự kỳ diệu của nhà thờ tu viện Cluny, nó đã bị phá hủy năm 1801 và chỉ còn lại những vết tích hiếm hoi. Lối kiến trúc và trang trí tuyệt diệu ấy cũng không tránh khỏi bị một số người coi là quá mức và rất nhanh chóng gây ra phản ứng. Trách nhiệm của tu viện trưởng Cluny là bảo trợ các tu sĩ xuất sắc như các thánh Odon, Aymard, Mayeul, Odilon và Hugues, mà sáu mươi năm "ngự trị" của họ đã tỏa ánh sáng sùng kính rực rỡ chưa từng thấy của nhà thờ Cluny. Nhưng, sau triều đại của các tu viện trưởng lớn ấy, đã xuất hiện một sự chững lại, và

Khôi phục tu viện Cluny, theo một tranh khắc thế kỷ XIX.

bất chấp những nỗ lực của Pierre Tôn kính, vẫn không thể xóa bỏ được tình trạng xấu ấy. Dòng Cluny, quá rộng lớn (gồm tới mười nghìn tu sĩ và bao trùm lên cả châu Âu từ Tây Ban Nha đến Ba Lan), chỉ do một tu viện trưởng tối cao cai quản, không hợp với quan niệm của thánh Benoît, ngài muốn có những cộng đồng tôn giáo nhỏ mang tính độc lập và mang tính chất gia đình (các tu sĩ chung quanh người cha - tu viện trưởng của họ). Chính lúc đó, những quy định nghiêm ngặt đã bị thánh Robert, rồi thánh Bernard* không tuân phục trong đại gia đình dòng thánh Benoît. Tinh thần của dòng Cîteaux (xem *cisterciens*), hoàn toàn ngược lại với sự xa hoa của Cluny, đã có một ảnh hưởng rất lớn trong đời sống tu hành và trong nghệ thuật Kitô giáo Trung đại. Sự suy thoái xảy đến ở thế kỷ XIV và được đẩy nhanh bởi tai họa thánh lộc (các tu viện trưởng được ăn lộc), bất chấp những cuộc thử nghiệm cải cách của tu viện trưởng Jean de Bourbon nhằm khôi phục lại kỷ cương chặt chẽ. Các cuộc cải cách của Thánh Maur và Thánh Vanne ở thế kỷ XVII đã không cứu được dòng Cluny, nó bị biến mất năm 1790.

collégiale, xem **église**

COLOMBAN (saint)

(tỉnh Leinster, Irland, khoảng 540 - Bobbio, Italia, 615). Ngài vào tu viện năm mười lăm tuổi và là một nhà truyền giáo hăng hái, rời bỏ đất nước mình cùng với mười hai môn đồ, trong đó có Gallus (thánh Gall), người bạn trung thành nhất của ngài. Ngài lập ra tu viện Iona trên một đảo nhỏ ở Ecosse. Ra đi bằng một chiếc thuyền con mỏng mảnh, ngài lên bờ ở Bretagne, đi qua xứ Gaule và lập ra tu viện Luxeuil ở Vosges, khiến cho các tu viện Remiremont, Jumièges, Saint

Omer, Fonteney, v.v... ra đời sau đó. Quy tắc của ngài thu được thành công lớn. Thuyết giảng Kitô giáo với một nhiệt tình không mệt mỏi, mặc dầu bị hoàng hậu Brunehaut ngược đãi và bị bà ra lệnh giam ở nhà tù Nantes, thánh Colomban đã chinh phục được các xứ thuộc Thụy Sĩ với các cư dân Burgondes và Alamans phần lớn vẫn còn là ngoại đạo. Toán của ngài đã bị tan rã ở đó. Gallus thì đi sâu vào các khu rừng và lập ra tu viện Saint-Gall (Thụy Sĩ),còn thánh Colomban thì đi sang Italia, ở đó ngài lập tu viện *Bobbio* trong cư dân Lombards gốc aryen. Ngài đã biến nó thành một trung tâm thần học và thuyết giáo quan trọng. Ngài mất ở đó và được chôn dưới bàn thờ của nhà thờ tu viện, nơi ngài hiện vẫn còn yên nghỉ.

colombe - bồ câu

Với màu trắng và sự dịu hiền của nó, chim bồ câu luôn luôn gợi cảm hứng cho các nghệ sĩ trong những biểu tượng tôn giáo. Thời cổ đại, con chim này có mặt bên cạnh thần Vénus. Trong Kinh Thánh, nó là tượng trưng của hòa bình và hy vọng. Trong nghệ thuật Kitô giáo, chim bồ câu là tượng trưng của Chúa Thánh thần, vì trong Kinh Thánh có nói rằng ngôi thứ ba trong Ba ngôi xuống đậu trên đầu Jésus đang được Jean làm lễ rửa tội, dưới hình thức một con chim bồ câu. Để tưởng nhớ sự kiện này, các chim bồ câu bằng vàng được treo trong những nhà rửa tội. Là tượng trưng của Chúa Thánh thần, chim bồ câu thường được thấy tỏa sáng, tạo thành một "vầng hào quang" nói chung bằng gỗ mạ vàng. Trong nghệ thuật Kitô giáo cổ, thường thấy hai con chim bồ câu chụm đầu uống ở một vòi nước: đó là tượng trưng cho sự tái sinh bằng nước chảy trong lễ rửa tội. Nếu chúng uống trong một cái bát, thì đó là để chỉ lễ ban thánh thể: có lẽ vì thế mà có tập quán đặt "chim bồ câu

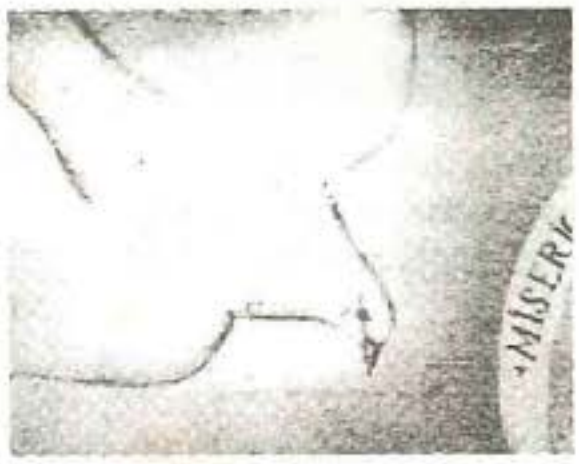

Chim bồ câu, tượng trưng của Chúa Thánh thần.

thánh thể" lên trên bàn thờ, hoặc đặt vào một chiếc tháp bạc làm khám thờ. Chúng được làm bằng vàng, bằng bạc hay bằng sứ. Cái tán dùng để che chúng thường được gọi là "colombarium" hay "colombaire" (chuồng bồ câu).

Lễ ban thánh thể của thánh Jérôme, tranh của Auguste Carrache, 1592.

communion - dự ban thánh thể

Theo từ nguyên, sự tham gia của các tín đồ vào lễ ban thánh thể. Nói chung, ở người Gia tô giáo La Mã lễ này được thực hiện chỉ bằng một loại bánh, còn ở người Kitô giáo phương Đông thì bằng hai loại bánh và rượu vang (xem *eucharisties*).

Ở người Tin Lành, đó là lễ Xen thánh (Sainte Cène), một sự tưởng niệm đơn giản về bữa ăn cuối cùng của Christ với các tông đồ.

conception (Immaculée), xem **Marie.**

concile - công đồng, hội nghị tôn giáo

Trong lịch sử Giáo hội, hội nghị của các giám mục và các nhà thần học để quy định học thuyết và kỷ luật Kitô giáo. Người ta phân biệt:

a. Các *công đồng chung* hoặc *toàn thế giới,* với những quyết định không thể thay đổi và có giá trị đối với tất cả mọi tín đồ, khi chúng được giáo hoàng xác nhận;

b. Các *công đồng riêng,* dân tộc hay thậm chí tỉnh, chỉ có hiệu lực với những tín đồ thuộc phạm vi ấy. Nhưng, các văn bản của chúng phải được đệ trình giáo hoàng. Giáo hội chính thống giáo chỉ thừa nhận bảy công đồng toàn thế giới đầu tiên: *Nicée* (325) chống giáo lý Arius (arianisme*); *Constantinople* (381)chống người Macédoine; *Éphèse* (431), chống phái Cảnh giáo (nestoriens*); *Chalcédoine* (451),

chống phái một bản thể (monophysisme*); *Constantinople* (553, rồi 680), chống phái một ý chí (monothélisme*); *Nicée* (787), chống phái bài tranh thánh (iconoclastes).

Công đồng Constantinople năm 869 là công đồng toàn thế giới cuối cùng ở phương Đông. Có nhiều công đồng ở *Latran* (1123, 1139, 1179 chống phái Albi (albigeois*); cũng tại đó năm 1215 và 1517, công đồng *Latran* xác nhận thỏa ước với Pháp) và ở *Lyon* (1245, 1274). Công đồng *Viên* năm 1311 xóa bỏ chức sắc dòng Đền (Templiers). Công đồng *Constance* (1414) chấm dứt sự phân biệt của phương Tây và lên án Jan Hus* và Wyclif*. Công đồng *Trente* (Ba mươi) (1545 - 1563) lên án Cải cách (Réforme*) và tổ chức ra Phản Cải cách (Contre-Réforme*). Công đồng *Vatican* (1870), chống chủ nghĩa hiện đại (modernisme*), xác nhận tính không thể sai của giáo hoàng. *Vatican II* (1962 - 1965) nghiên cứu vai trò của Giáo hội trong thế giới hiện đại, đã thực hiện cuộc "aggiornamento" (hiện đại hóa) của mình và không tuyên bố lên án ai cả. Công đồng *Bâle* (1431 - 1449), chuyển tới Ferrare rồi tới Florence, không mang tính toàn thế giới đầy đủ. Ở người Tin Lành, các hội nghị tôn giáo (synodes*) đôi khi được gọi là công đồng ở Đức và ở Anh.

Giáo hoàng Jean XXIII ký sắc lệnh khai mạc công đồng Vatican II.

conciles bouddhiques - hội nghị tôn giáo Phật giáo

Noi theo các hội nghị tôn giáo Giatô giáo, người ta cũng gọi bốn hội nghị lớn đánh dấu ba thế kỷ đầu tiên của lịch sử Phật giáo là các hội nghị tôn giáo. Các hội nghị này nhóm họp để thiết lập các quy tắc bắt buộc đối với cộng đồng tu sĩ (*sangha,* tăng già) và quy định học thuyết.

Hội nghị Phật giáo đầu tiên ở Rajagriha có lẽ đã họp

ít lâu sau khi Phật mất (khoảng 367 trước CN.). Những môn đồ gần gũi nhất của Phật đã qui định học thuyết của ngài, Ananda* thì đọc các *sutra**, còn Upali thì đọc các *vinaya*, hay các quy tắc kỷ luật. Theo các truyền thuyết có liên quan với hội nghị này, có lẽ nó đã cho biên soạn toàn bộ *Tripitaka** (Tam tạng). Hội nghị II ở Vaishali (khoảng năm 367 trước CN.) nhằm quy định kỷ luật tu hành, loại bỏ những tặng vật bằng của cải của những tín đồ thế tục. Hội nghị III, Pataliputra I (vào khoảng 340), đã đưa tới sự chia rẽ không thể khắc phục được của *sangha* giữa những người chủ trương nhanh chóng đạt tới lý tưởng arhat* (A la hán), lấy tên là Mahasanghika, và những người bảo vệ tính nghiêm ngặt cũ, đó là phái Sthavira. Hội nghị IV, Pataliputra II (khoảng 242) có lẽ đã được chính vua Açoka* triệu tập. Ông đã không thể giải quyết được một bất đồng về học thuyết của phái này có liên quan tới bản tính của các dharma* (Pháp).

Vào cuối thế kỷ VIII, đã có một hội nghị lớn ở Lhassa giải quyết vấn đề này có lợi cho những tín đồ Phật giáo Ấn Độ, những người chủ trương "phái theo phương pháp tuần tự" để đạt tới Đại giác (tức phái tiệm ngộ - N.D.), chống lại những tín đồ Phật giáo Trung Hoa, những người chủ trương "trường phái đột ngột" (tức là phái đốn ngộ - N.D.).

Hội nghị bầu giáo hoàng thế kỷ XVIII.

conclave - hội bầu giáo hoàng

(Tiếng La tinh: *conclave*, phòng có khóa, vì các hồng y giáo chủ không thể ra khỏi nơi này trước khi bầu xong)

Nơi hội họp của các hồng y giáo chủ để bầu một giáo hoàng. Cuộc họp vì công việc này mang tên gọi conclave, theo thể thức do giáo hoàng Gregoire X quy định tại công đồng thứ hai ở Lyon năm 1274. Nó được cử hành vào ngày thứ mười sau khi một giáo

hoàng mất và phải kéo dài cho tới khi có kết quả tích cực. Trong khi chờ đợi, các hồng y giáo chủ được "nhốt" một cách trọng thể ở Vatican*, dưới sự giám sát của người quản lý hội nghị, cùng với một vài giáo chủ và người hầu chịu trách nhiệm chăm sóc vật chất. Mỗi hồng y giáo chủ có một buồng nhỏ và một bàn giấy, phải ở trong đó mà không được giao lưu với bên ngoài. Các cuộc họp được tiến hành vào buổi sáng và buổi chiều ở nhà thờ lớn Sixtine, nơi bỏ phiếu. Khi kết quả bỏ phiếu là tiêu cực, một làn khói đen tuôn lên từ lò sưởi, do các phiếu bầu bị đốt với rơm ẩm gây ra. Khi việc bầu kết thúc, một làn khói nhẹ báo rằng chỉ có những phiếu bầu bị đốt. Việc tuyên bố trọng thể lúc đó được vị hồngy giáo chủ nhiều tuổi nhất thực hiện từ trên bao lơn cao của nhà thờ Saint-Pierre. Vị này chịu trách nhiệm giải quyết những công việc khẩn cấp nhất trong thời gian bầu giáo hoàng.

Giáo hoàng Grégoire X.

concordat - thỏa ước

(Tiếng La tinh: *concordare,* đồng ý)

Thỏa ước hay Hiệp ước được ký giữa giáo hoàng và một chính quyền thế tục về những công việc tôn giáo, nhằm quy định những quan hệ giữa Giáo hội và Nhà nước. Trong số những thỏa ước quan trọng nhất, có thể kể tới thỏa ước xưa nhất, thỏa ước *Worms* năm 1122, chấm dứt một cuộc đấu tranh lâu dài giữa Giáo hội và Đế chế. Ở Pháp, sau thời kỳ hỗn loạn của *Điều lệ dân sự của giới tăng lữ,* vị tổng tài thứ nhất Bonaparte đã ký với Pie VII năm 1801 một thỏa ước khôi phục sự thờ cúng của Gia tô giáo và quy định những nơi thờ cúng của những người Tin Lành và những người theo đạo Do Thái. Thỏa ước này có hiệu lực cho tới khi có đạo luật về sự tách rời giữa Giáo hội và Nhà nước năm 1905. Ở Italia, các thỏa ước

Latran năm 1929, được ký giữa Pie XI và Mussolini, thừa nhận Gia tô giáo là quốc giáo, nhưng qui định chủ quyền thế tục của giáo hoàng chỉ ở Nhà nước Vatican mà thôi.

Sám hối, tranh của G.M.Crespi, thế kỷ XVIII.

confession - sám hối

Hành vi thú nhận tội lỗi của mình với một giáo sĩ để được xá tội.

Trong Giáo hội Gia tô, sau khi lý giải những lời của Christ nói với các tông đồ của ngài, lễ sám hối được gọi là lễ *Giải hòa* (Réconciliation).

Việc thú nhận tội lỗi phải thật đầy đủ và với sự hạ mình cũng như với lời hứa kiên quyết không tái phạm. Việc sám hối được gọi là *nói tận tai* (auriculaire), nói chung được đón nhận ở phòng nghe xưng tội (một loại chòi nhỏ có thể di động của nhà thờ). Bí mật của việc sám hối là một nghĩa vụ rất chặt chẽ của người nghe xưng tội. Tập quán làm các lễ xưng tội công cộng được phát triển từ công đồng *Vatican* II. Tín đồ Tin Lành vẫn giữ lối sám hối chung, không bao giờ coi đó là một thánh lễ.

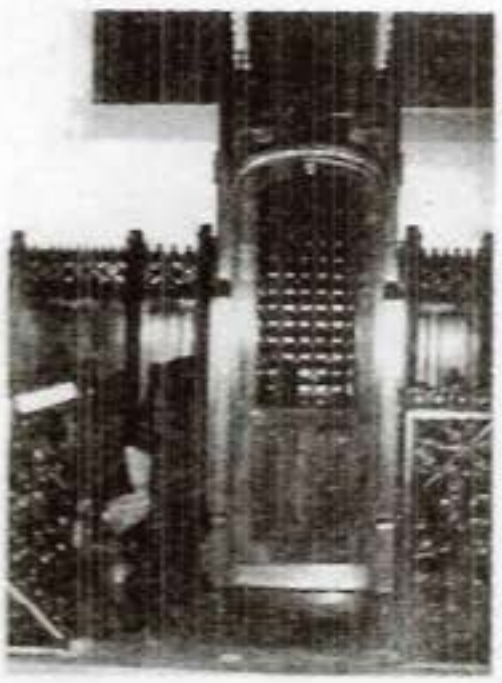

Phòng nghe xưng tội ở St Germain des Prés, Paris

Phật giáo và đạo Jaïn (Jaïnisme*) chỉ chấp nhận sám hối trong các tu viện, nhưng với tính chất giải tội (*patimoka*).

Theo một nghĩa khác, từ *confession* có nghĩa là "khẳng định lòng tin, tín ngưỡng" hoặc thậm chí "sự trình bày các tín điều". Chẳng hạn *confession Augsbourg, confession của một phó linh mục ở Savoie.* Một người tử vì đạo thường bày tỏ lòng tin của mình; chính vì thế mà ngày xưa người ta gọi *confession* là nơi chứa những hài cốt của một vị thánh trong một nhà thờ, nói chung đặt dưới bàn thờ. Tín đồ không được bước vào hầm mộ, nhưng có một cửa nhỏ cho phép sùng kính ngôi mộ, bằng cách sờ vào nó hay đụng tới những vật đặt trong đó.

confirmatin - xác nhận (lễ)

(Tiếng La tinh: *confirmatio,* hành vi củng cố, tăng cường)

Một trong bảy thánh lễ của Giáo hội Gia tô nhằm đem tiếp những ân sủng của lễ rửa tội cho người nhận những ân sủng ấy và báo cho người đó biết những vật tặng của Chúa Thánh thần. Trong "Chứng thư các tông đồ", có nhắc tới quy định không thể xóa bỏ này. Vào những buổi đầu của Kitô giáo, sự xác nhận hay *chrismation** (lễ xức dầu thánh) được cử hành ngay sau lễ rửa tội, và người ta vẫn làm lễ này ở những tín đồ Kitô giáo phương Đông. Trong Giáo hội ở La tinh, nó được cử hành trong thời gian từ bảy đến mười lăm tuổi; chính giám mục trông coi lễ này (ít ra cũng ủy quyền cho một giáo sĩ). Lễ này bao gồm việc xức dầu thánh (pha trộn dầu ô-liu với nhựa được ban phép thánh trọng thể vào ngày thứ bảy thánh) và việc đặt bàn tay lên. Ở người Tin Lành, sự xác nhận không được coi là một thánh lễ, nhưng cũng được coi trọng sau một sự chuẩn bị dài đối với những thiếu niên mười bốn - mười lăm tuổi và những người lớn.

Lễ Xác nhận,
tranh khắc thế kỷ XIX.

confréries - giáo đoàn (các)

Những hội sùng kính, nói chung được lập ra vì mục đích từ thiện hay tương trợ. Chúng được đặt dưới sự bảo trợ của Mẹ Đồng trinh hay của các thánh. Thời Trung đại, đôi khi chúng bị lẫn lộn với các phường hội tuyển chọn người trong số những thợ thủ công cùng một nghề, quy tụ chung quanh vị thánh chủ của họ. Các thành viên giáo đoàn tổ chức lễ bảo trợ, cứu giúp người nghèo, tương trợ lẫn nhau, tham dự các lễ tang và đọc kinh cho những người chết. Trong những đám rước, những chiếc "gậy giáo đoàn" làm bằng gỗ mạ vàng với nhiều trang trí được dùng để

nâng tượng thánh. Ở Normandie, nhiều giáo đoàn quan trọng của những người làm từ thiện (charitons) và ở miền nam, những người "caritaliers" có các huy hiệu và trang phục riêng, các giáo đoàn của người Béziers thường tổ chức những đám rước trong các ngày lễ của mình, trong đó pha trộn các yếu tố thiêng và phàm. Giáo hội đã chống lại một số tập quán mang dấu vết đa thần giáo của các giáo đoàn. Ở tất cả các nước, các giáo đoàn thường hợp thành những đẳng cấp khép kín, trong đó có khi có nhiều thứ dị giáo, và một vài giáo đoàn là nguồn gốc của những hội kín. Nhưng phần lớn mang mục đích tôn giáo để sám hối hay để giải tội, như "Anh em của cái Chết" ở Hunggari thế kỷ XII, *những người sám hối* hay cả *những tín đồ tự đánh roi* (flagellants). Giáo đoàn này, được lập ở thế kỷ XII bởi một tu sĩ dòng Dominique người Italia (Raineri de Pérouse), đã lan rộng ra nhiều nước ở châu Âu vào thế kỷ XIV, lúc có nạn dịch hạch. Họ đi khắp các làng, vai vác một chữ thập nặng nề, do đó có tên là "crucifieri" (vác thánh giá). Cuồng nhiệt tôn giáo thật sự, mình để trần, họ vừa tự đánh roi cho tới lúc máu chảy ra, vừa hát những thánh ca sám hối. Bị giáo hoàng Clément VI cấm, những đoàn người ấy biến mất hầu như ở khắp nơi, nhưng các giáo đoàn thì vẫn còn và hiện đang còn ở Mỹ La tinh.

Ở Pari, vào thế kỷ XV, các thành viên "giáo đoàn khổ hình" đã lập ra nhóm sân khấu đầu tiên để trình diễn những "huyền bí", những kịch tôn giáo, trên các sân trước nhà thờ.

Có khi các giáo đoàn đóng một vai trò chính trị, nhất là trong các cuộc chiến tranh tôn giáo (chẳng hạn, để chống cải cách, Binh đoàn Thánh lễ ở Paris vào thế kỷ XVII).

Hiện còn những giáo đoàn thuộc đủ loại trong tất cả các tôn giáo trên thế giới. Trong Hồi giáo, có nhiều giáo đoàn (Tariqa) đóng một vai trò đặc biệt lớn ở

châu Phi để Hồi giáo hóa người da đen, các giáo đoàn này ngày càng phát triển trong khi vẫn giữ tính chất bộ lạc (xem *derviches, marabout, soufisme*). Các giáo đoàn chủ yếu là: *Quadriya* phát sinh ở Irak vào thế kỷ XI; *Mouride* ở Sénégal; *Ahmad iyya,* chủ yếu ở Pakistan, lập ra một thứ đạo hỗn hợp giữa Jésus và Mahomet. Các giáo đoàn này dựa vào tình hữu ái Hồi giáo, một số mang tính chất bí truyền. Việc thờ Vaudou* được những giáo đoàn khác nhau thực hành.

confucianisme - Khổng giáo

Tập hợp những tín ngưỡng và nghi thức riêng của Trung Quốc, dựa vào những trước tác kinh điển được Khổng Tử sắp xếp lại. Ngược lên lịch sử tôn giáo Trung Quốc đến mức xa nhất có thể có, người ta thấy Trời giống như vị thần vĩ đại: *Thiên,* vị Thượng đế, Đấng toàn năng. Ở dưới trời là thế giới thần linh, những nguyên lý vô hình, những thần thời tiết, những thần thiên thể, của mây, của nước, của núi, và thế giới linh hồn của tổ tiên. Sự thờ cúng tổ tiên có từ thời rất cổ xưa; là một sự quy chiếu vào người già, vào phong tục, vào sự tôn kính phải có đối với bố mẹ, sự thờ cúng gia đình này đã được Khổng Tử biến thành những giới luật. Đó là một tôn giáo dân tộc thật sự, được hoàng đế và các quan chức tôn phong, mà người Trung Hoa với đạo hiếu của mình đã gắn bó với những định chế của sự thờ cúng này do tổ tiên thiết lập. Chính vì thế, trong hàng nghìn năm, Trung Quốc có vẻ như kết đọng vào nền văn minh cổ của nó và thu nhận những ảnh hưởng nước ngoài hết sức khó khăn. Triết học của Khổng Tử chỉ củng cố *tôn giáo của đế chế,* với việc Nhà nước áp đặt trật tự nhằm thiết lập sự hòa hợp của trời và đất, cái vô hình và cái hữu hình, cái quá khứ với cái hiện tại, do đó mà có tầm quan trọng của *thờ cúng tổ tiên.* Giáo sĩ duy nhất là Hoàng đế, Thiên tử (con của Trời), người quy định

Tượng trưng âm và dương.

lịch lễ tiết tuy đơn giản nhưng có những hình thức chặt chẽ, mang tính nghi thức và in dấu ma thuật. Khổng Tử xác lập sự cần thiết của trật tự trong thế giới bằng việc quay về với đức hạnh, bao hàm mối tương quan giữa trật tự đạo đức và trật tự vũ trụ.

Mọi cái phải hòa hợp trong xã hội, mà nền tảng của nó là gia đình, nơi đạo hiếu là đức hạnh đầu tiên. Hoàng đế là người sắp đặt sự hòa hợp với vũ trụ ấy bằng cách tuân theo những quy tắc nghi thức; do đó, các nghi thức là cần thiết; vì thế mà có một tính cứng nhắc máy móc nào đó nếu người ta không tìm thấy ở đó khái niệm rất Trung Hoa là "vô vi" (không hành động) và khái niệm "nhân" (khoan dung, nhân từ và công bằng).

Khổng giáo là một đạo lý hơn là một tôn giáo: một thuật cai trị đối với các quốc vương, một đạo đức chính trị đối với nhà nho, một sự trung thành đối với truyền thống của dân chúng. Khổng giáo không có những bận tâm siêu hình, không có tín điều tuyệt đối, cũng không có tăng lữ. Học thuyết của nó quan tâm trước hết tới cái cụ thể, tìm kiếm sự hòa hợp của thế giới hiện hữu bằng sự cân bằng những sức mạnh trái ngược nhau (*âm* và *dương*), tìm kiếm kỷ cương và trật tự xã hội bằng những đức hạnh gia đình, tình thương yêu anh em và sự giáo dục dân chúng, mỗi người giữ vị trí của mình bằng những sự thi cử về những hiểu biết sách vở kinh điển. Chủ nghĩa thực dụng này được khẳng định trong đạo đức học của Khổng Tử chủ trương tứ đức (nhân, nghĩa, lễ và trí), nhưng được làm nhẹ bớt một cách vô thức bằng Đạo giáo thần bí và về sau bằng cả Phật giáo Đại Thừa. Khổng Tử, được Mạnh tử (Mencius*) và các môn đồ khác bổ sung, là học thuyết chính thức của Trung Quốc; nhất là dưới đời Hán, nó phải đấu tranh với những giáo phái Đạo giáo và bị Tần Thủy Hoàng ngược đãi (cuối thế kỷ III trước CN.). Sự thờ cúng

Khổng Tử, từ khi nhà hiền triết này mất đi, không hề mất đi tầm quan trọng của nó và, vào thế kỷ VI, người ta còn dựng các đền thờ ngài. Về sau, dưới đời Tống, những sự quan tâm siêu hình và ảnh hưởng của Chu Hy ở thế kỷ XII đã đem lại cho *Khổng giáo mới* một diện mạo có tính tôn giáo hơn. Thứ Khổng giáo mới này trong một thời gian dài là tôn giáo chi phối người Trung Hoa, nhưng vẫn là một học thuyết của nhà nho, mang tính rất bảo thủ.

Tư tưởng độc đáo của nó dựa vào những sách vở kinh điển của Trung Quốc thời cổ, năm sách *kinh* (ngũ kinh) do Khổng Tử san định: *Kinh Thi* (thế kỷ VIII trước CN.), *Kinh Thư* (văn kiện, tư liệu lịch sử), *Kinh Dịch* (về những biến đổi qua việc giải thích 64 quẻ, những biểu đồ thần bí, sách bói toán dùng làm cơ sở cho những người Đạo giáo cũng như Khổng giáo), *Kinh Lễ* (ghi nhớ về các nghi lễ), *Xuân Thu* (biên niên mùa xuân và mùa thu), đó là những trước tác của riêng Khổng Tử thì đúng hơn. Tất cả những sách này được bổ sung bằng những *Văn tuyển* (truyện, châm ngôn, bàn luận) và những trước tác khác sau đó.

Khổng giáo, bị các nhà tư tưởng của Trung Quốc thời Mao lên án, vì cho rằng sự trung thành bất biến với truyền thống do nó chủ trương phải chịu trách nhiệm về sự suy yếu lịch sử của Đế chế Trung Hoa cho đến lúc nó sụp đổ năm 1911. Hiện nay, nó lại được quan tâm tới. Người ta thừa nhận khái niệm về lợi ích chung và tính đặc thù của nó về trật tự Trung Quốc.

CONFUCIUS - Khổng Tử

(hình thức La tinh hóa của *Khổng Tử* hay *Khổng Phu Tử*).

Một trong những đại hiền triết của Trung Quốc, nhà

CONFUCIUS

Khổng Tử.

triết học và nhà tổ chức của Khổng giáo (khoảng 551 trước CN.? - khoảng 479?). Sinh ở Sơn Đông, ngài được coi là hậu duệ của một gia đình hoàng gia nước Ân. Mồ côi từ lúc còn nhỏ, ngài sớm biết sự nghèo khổ nhưng lại được giáo dục tử tế, mười chín tuổi lấy vợ và có hai người con. Ngài trở thành viên chức (coi kho lúa), lập ra một trường học, rồi sống cuộc đời chu du, phục vụ chỗ những chúa phong kiến khác nhau. Sau đó ngài trở về nước mình, làm Thượng thư, nhưng những người quý tộc ghen tức với uy tín của ngài đối với quốc vương đã đòi phải huyền chức ngài, do đó ngài phải xa lìa quê hương. Trong mười hai năm, cùng với vài môn đồ, ngài dạy học, viết sách, soạn những sách kinh điển (*kinh*) và hoàn chỉnh các học thuyết của mình. Ngài có gặp Lão Tử trong những chuyến du hành của mình không ? (Tình tiết này được mô tả dài bởi những người viết tiểu sử ngài và được vẽ và chạm khắc trên các bức tường). Được gọi về nước, ngài từ chối những chức vụ cao để chuyên tâm vào trường phái và sự nghiệp của mình, mà sau này trở thành Khổng giáo (confucianisme*). Ngài mất như một bậc hiền triết. Được kính trọng, tôn vinh và được coi như người tổ chức nếu không phải là người sáng lập ra một tôn giáo thuần túy dân tộc, mộ ngài trở thành một nơi hành hương, và nhiều đền thờ đã được xây dựng để thờ ngài. Ngài được mang danh hiệu "Thầy của một vạn đời" (Vạn thế sư biểu).

Cuộc đời và sự nghiệp của ngài đã được nhà sử học Tư Mã Thiên và được *Luận ngữ,* còn gọi là *Văn tuyển của Khổng Tử,* tức là những ghi chép của học trò ngài, cho chúng ta biết rõ. Khổng Tử đã xét duyệt lại tất cả những văn bản cổ của Trung Quốc để rút ra những lời khuyên về cai trị, một quy tắc về đời sống xã hội và về danh hiệu, một thứ đạo đức thực tiễn và một hình thức văn minh Trung Quốc được bảo đảm bằng tính kế thừa của các truyền thống và bằng sự thờ cúng tổ tiên.

congrégation - hội đoàn

(Tiếng La tinh: *congregatio,* hội họp)

Nhóm người sùng đạo họp nhau lại để cầu nguyện hay để làm những việc từ thiện, một loại giáo đoàn (confrérie*). Trong Gia tô giáo, là sự liên kết của những người chỉ đọc những lời cầu nguyện đơn giản hay từng lúc (xem *ordre**). Các hội đoàn tôn giáo chỉ mới ra đời ba thế kỷ nay, do cần có những hình thức khác nhau về truyền đạo, giảng dạy và từ thiện: chúng đã được nhân lên rất nhiều và một số hội đoàn mới được lập ra hiện nay. Chỉ cần sự cho phép của giám mục lúc đầu, nhưng khi hội đoàn tôn giáo trở thành quan trọng, thì cần phải có sự tán thành của giáo hoàng. Các hội đoàn đã đóng một vai trò lớn, đặc biệt ở thế kỷ XVII. Đầu thế kỷ XIX, hội đoàn được biết tới dưới tên gọi "Congrégation" (Hội đoàn tôn giáo) đã mang một chức năng chính trị và đưa tới sự sụp đổ của chính quyền Charles X do ông chống lại thỏa ước năm 1801 và do việc hội đoàn này bỏ phiếu tán thành các đạo luật gọi là "các đạo luật về tăng lữ".

Năm 1901, luật pháp của nước Pháp về các hội đoàn tôn giáo đã thiết lập một chế độ đặc biệt được cho phép trước, dành riêng cho các hội đoàn giảng dạy, nhưng nhiều hội đoàn đã bị giải tán.

Theo một nghĩa khác, "các hội đoàn La Mã" (congrégations romaines) là những hội nghị của các hồng y giáo chủ họp nhau ở Vatican chung quanh giáo hoàng để duy trì những luật của Giáo hội và giải quyết những công việc tôn giáo. Hội nghị này chủ yếu là hội nghị về Học thuyết Lòng tin (Doctrine de la Foi) nhằm xem xét những nguyên nhân của sự tà đạo. Người ta còn phân biệt congrégation về những công việc có liên quan với hội nghị giáo chủ (consistoire, một kiểu Viện Nguyên lão) do giáo hoàng

chủ trì, congrégation về những công việc Giáo hội nhằm nghiên cứu các quan hệ với chính quyền dân sự, congrégation về Nghi thức, v.v...

Ở người Tin Lành, thuật ngữ *congrégation* rất thường được dùng để chỉ hội nghị của những tín đồ tự cai quản công việc của mình. Nó đồng nghĩa với giáo phái (*secte*): một trong những hội đoàn này, rất độc lập, do Robert Brown lập ra cuối thế kỷ XVI, đã đem lại cho các tín đồ của nó tên gọi *congrégationnistes* (hay *brounistes*). Chống lại thái độ khuôn phép, họ tự chọn lấy mục sư và trợ tế bằng cách tuyển chọn bổ sung.

consistoire - hội nghị giáo chủ

(Tiếng La tinh: *consistorium;* từ *consistere,* dừng lại)

Số biên bản hội nghị giáo chủ ở Lyss.

Hội nghị những nhân vật quan trọng của một Giáo hội họp nhau lại để bàn cãi về những quyền lợi, những vấn đề hay những quy định. Những hội nghị này, ở người La Mã và ở thời Trung đại, có một ý nghĩa thế tục, và ngày nay không còn có một ý nghĩa tôn giáo nữa. Ở Gia tô giáo, đó là một hội nghị của các hồng y giáo chủ do giáo hoàng chủ trì để giải quyết những công việc quan trọng: hội nghị giáo chủ có thể là *bí mật* hay *công khai.* Cũng có những *hội nghị giám mục.* Ở đạo Tin Lành, đó là những hội đồng giáo sĩ địa phương. Các hội nghị của người Do Thái đã có ở Pháp từ năm 1808; chúng là của cấp tỉnh, nhưng cũng có hội nghị chung, họp ở nhà thờ Do Thái lớn ở Pari, quy tụ phần lớn những hội thờ cúng Do Thái. Nó gồm một đại giáo trưởng, hai giáo trưởng được bầu và các thành viên thế tục.

CONSTANTIN LE GRAND

(Naissus, giữa 270 và 288 - Nicomédie, 337)

Hoàng đế La Mã (306-337). Ngài là con của Constance Chlore và nữ thánh Hélène, người đã làm những cuộc tìm kiếm ở Golgotha để tìm thánh giá của Christ: đó là "sự phát hiện ra Thánh giá", một cảnh thường được các họa sĩ vẽ. Constantin trị vì khi cha ngài mất, nhưng phải trải qua các cuộc nội chiến. Trong cuộc đấu tranh chống Maxence, khi đứng trên cầu Milvius, ngài nhìn thấy một thánh giá sáng rực có những chữ *In hoc signo vinces* (Người sẽ chiến thắng bằng dấu hiệu này) bao quanh. Ngài lấy tượng trưng Kitô giáo này, cũng như chữ kết tên Christ, làm biển hiệu: *labarum*. Ngài ban bố chỉ dụ Milan năm 313, thiết lập trong toàn Đế chế La Mã quyền tự do tôn giáo và cải đạo theo Kitô giáo nhưng chỉ nhận được lễ rửa tội khi mất.

Constantin, cẩm thạch, thời La Mã

Constantin cho phép người Kitô giáo có một cuộc sống mới, trước đó họ thường bị ngược đãi. Ngài có sáng kiến họp công đồng đầu tiên ở Nicée năm 325 để quy định học thuyết của Giáo hội trước sự tà đạo của giáo phái Arius* và xác định văn bản *Credo*.

Trở thành người chủ đế chế phương Đông và đế chế phương Tây, ngài định đô ở Byzance năm 330, lấy tên ngài thành *Constantinople*.

Sau những cuộc xâm lăng dã man, thành phố này trở thành kinh đô của đế chế phương Đông hay đế chế Byzance. Về mặt tôn giáo, giáo trưởng của nó là người đứng đầu Giáo hội Hy Lạp tự coi mình là "chính thống", và quyền lực của vị giáo trưởng này ngang với quyền lực của La Mã cho đến năm 1453. Hiện nay, giáo trưởng vẫn giữ một ảnh hưởng lớn trong thế giới chính thống giáo.

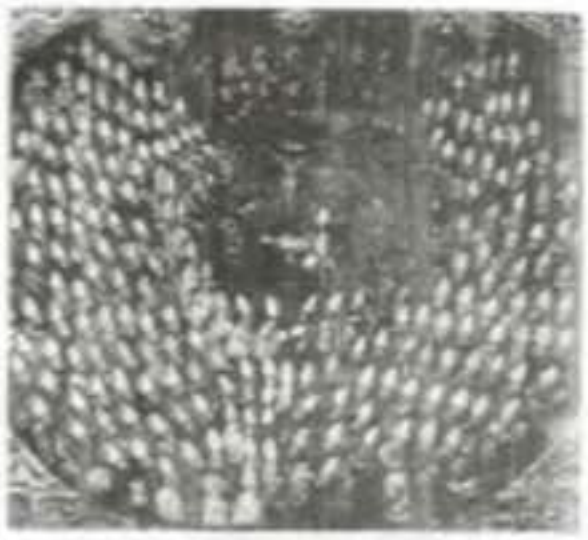

Công đồng Ba mươi,
tranh vô danh, thế kỷ XVI.

Contre-Réforme - Phản Cải cách

Phong trào Kitô giáo đổi mới và đấu tranh chống tà đạo, qua đó Giáo hội tìm cách tự cải cách. Phát sinh tại *công đồng Ba mươi* năm 1545, phong trào phản cải cách kéo dài hơn một thế kỷ và trở thành phong trào cải cách Gia tô giáo đối diện với phong trào cải cách Tin Lành (Réforme* protestante). Nó nổi bật lên với một hoạt động thuyết giảng lớn, một sự giám sát chặt chẽ hơn đối với các dòng tu hiện có và liên hệ mật thiết với giới chức trách giáo hội và với việc thành lập các dòng mới thích hợp hơn với xã hội hồi đó, hoặc quan tâm tới tính tâm linh hơn (như Hội Jésus, dòng Hùng biện, dòng Thăm, v.v...) và một phong trào từ thiện, mà thánh Vincent de Paul và Louise de Marillac là những tấm gương rõ nhất.

conversion - cải đạo

(Tiếng La tinh: *conversio,* quay sang, đổi hướng)

Từ này chỉ một sự thay đổi về tôn giáo, một biến đổi quyết định, đôi khi đột ngột, như sự "cải đạo của thánh Paul theo con đường Damas". Rất thường khi nó đòi hỏi một hiểu biết sâu hơn về tôn giáo định theo. Nói chung, nó gồm một lễ đón nhận vào tôn giáo mới như lễ rửa tội ở người Kitô giáo, hay việc niệm "chahada" ở người Hồi giáo, trong một số trường hợp nó cũng đòi hỏi một sự từ bỏ long trọng đối với tôn giáo cũ. Bao giờ và bất cứ ở đâu cũng vậy, thường có những sự cải đạo bắt buộc, nhưng rất thường khi sự cải đạo đối với một số tín đồ mới chỉ là về bề ngoài và sự thờ cúng cũ vẫn được thực hành bí mật. Đó là trường hợp của dân da đỏ ở châu Mỹ, của người morisque (người Hồi giáo Tây Ban Nha cải đạo theo Giatô giáo ở thế kỷ XVI- N.D.) của người conversos và marranes (những người theo đạo Do Thái ở Tây Ban Nha), của người coptes (người Kitô

giáo Ai Cập), của người Tin Lành ở Cévennes. Khi sự thay đổi ấy là tự nguyện, người cải đạo thường bị coi là tà đạo đối với tôn giáo cũ của mình.

copte - người copte

(Tiếng Hy Lạp: *aiguptios,* người Ai Cập, bắt nguồn từ tên ông vua ở đền thờ Mamphis)

Chỉ nhóm tộc người theo Kitô giáo và ngôn ngữ nghi lễ của nó trực tiếp gắn liền với ngôn ngữ Ai Cập thời pharaon (vua Ai Cập). Có thể nói tới *tôn giáo copte* nếu người ta chấp nhận tính riêng biệt của Kitô giáo phương Đông có nguồn gốc từ những thế kỷ đầu tiên (vùng Alexandrie có lẽ đã được thánh Marc truyền bá Phúc Âm năm 42). Nó đã phát triển một cách phi phường, nhất là sau những cuộc đàn áp.

Giáo hội Ai Cập có tiếng tăm lớn sau khi thánh Athanase và thánh Cyrille ở Alexandrie chiến thắng các tà đạo, và sau sự phát triển thuyết thần bí của những Cha ở sa mạc cũng như sau khi chế độ tu sĩ ra đời.

Công đồng Chalcédoine đánh dấu một sự cắt đứt. Nó lên án giáo trưởng Alexandrie Dioscore, người ủng hộ thuyết tà đạo của Eutychès. Các tu sĩ và tín đồ Kitô giáo Ai Cập, ít thông thạo về thần học, đã đi theo vị giáo chủ theo thuyết một bản tính của họ (sự quan tâm chủ yếu của vị giáo chủ này chủ yếu là không chịu chấp nhận vị trí cao hơn của giáo trưởng Constantinople), khiến cho phái Kitô giáo này bị cô lập. Một sự khẳng định ý thức dân tộc đã xuất hiện do thù ghét Byzance và chống lại những kẻ xâm lăng Ba Tư đã bắt xứ này nộp thuế, khiến cho người Hồi giáo gần như được đón tiếp như những người giải phóng ở thế kỷ VII. Rất nhiều người cải đạo theo Hồi giáo, nhưng những ai vẫn trung thành với niềm tin của mình, tuy bị hành hạ qua các thời kỳ và bị cô lập

Sách kinh Phúc Âm copte, thế kỷ XII.

lâu dài, vẫn giữ một sự cố kết nổi bật với một thứ nghi lễ và nghệ thuật mà nhiều tu viện còn giữ được.

Người đứng đầu Giáo hội copte là giáo trưởng Alexandrie, đóng ở Cairô; ngài được chọn ra trong số những tu sĩ thuộc tu viện Sainte-Antoine (trong sa mạc gần biển Đỏ); ngài sống độc thân. Những thành viên khác thuộc giới tăng lữ (đại giáo sĩ, giáo sĩ, trợ tế) có thể lấy vợ, nhưng nếu góa vợ thì không được lấy vợ lại. Các tu sĩ nam và nữ hiện còn rất nhiều, họ thề giữ trinh khiết và sống rất khắc khổ.

Người copte theo thuyết một bản tính và một ý chí của Christ (xem monothélites*). Họ chấp nhận bảy thánh lễ, nhưng chịu ảnh hưởng của những phong tục xung quanh, họ thực hành việc cắt bao quy đầu (lúc lên bảy tuổi), cầu nguyện bảy lần một ngày, tuân thủ những cấm đoán về ăn uống, những kỳ nhịn đói nghiêm ngặt và phải hành hương tới Jérusalem.

Trang viết tay của một bản Coran.

Coran - Kinh Coran (Hồi giáo)

(Tiếng Arap: *qur'an,* đọc)

Sách Thánh, "Kinh Thánh" Hồi giáo, diễn đạt toàn bộ học thuyết của tôn giáo này, không chỉ những tín ngưỡng căn bản mà cả những quy định bắt buộc đối với mọi người Hồi giáo, cũng như hệ thống tổ chức xã hội và pháp lý. Chia thành một trăm mười bốn chương, gọi là các "surates" gồm nhiều đoạn thơ. Những chương đầu, ngắn nhất và xưa nhất, bàn về tính thống nhất của Thượng đế và những bổn phận đối với ngài, các chương khác bàn về thần học, pháp chế, khoa học và y học.

Coran là bất biến, tiêu chuẩn của tính chính thống, được coi là chính lời của Thượng đế, được truyền cho Mahomet bởi thiên thần Gabriel trong những lần xuất thần, và được các thầy giảng ghi lại trên

những tàu lá cọ, những vỏ sò, những xương bả vai của lạc đà hay những tấm da. Tuy vậy, sự tiết lộ này chủ yếu được bảo tồn bằng miệng, cũng như bằng những mẩu viết tay khác nhau của Zald, thư ký của Nhà tiên tri, và của vài nhà thông thái, mười chín năm sau khi Mahomet mất. Bản sách thiêng liêng này đã được cố định dứt khoát như vậy. Nó tạo ra sự thống nhất của Hồi giáo tới mức người ta gọi nó là "tôn giáo Coran". Được viết theo lối thanh cao và thơ mộng, bằng một thứ văn xuôi có nhịp điệu để tụng hát, "Sách của tín đồ" là kẻ dẫn đường vững chắc cho mọi người Hồi giáo, là bản tóm tắt mọi khoa học, còn đối với loài người thì đó là kiệt tác của văn học arap.

cordeliers - (dòng) thánh François cũ

Tên gọi ngày xưa ở Pháp của những tu sĩ thuộc dòng thánh François (franciscains*) với sự tuân thủ chặt chẽ của nó, với sợi dây thắt nút mà họ quấn quanh mình.

Người ta còn gọi họ là "dòng tuân phục" để phân biệt họ với những người không chịu tuân theo các cuộc cải cách của dòng thánh François và dòng thánh Augustin, sau những cuộc tranh cãi bùng nổ trong dòng.

Tu viện của họ ở Paris trở thành trung tâm trí tuệ của dòng. Uy quyền những bậc thầy thần học của họ đến mức một số người nói rằng Pari đã phá hủy Assise. Duy trì những học thuyết của Duns Scott*, dòng này gặp phải những đối thủ thuộc dòng thánh Dominique trong những tranh cãi về thuyết Aristote và đã đóng một vai trò lớn trong trường đại học.

Credo - Tín điều

(Từ La tinh nghĩa là "tôi tin")

Từ đầu tiên diễn đạt sự "tuyên bố tín ngưỡng" của Kitô giáo như *tượng trưng của các Tông đồ*. Theo truyền thuyết, nó được chính các tông đồ soạn thảo và được thánh Irénée tóm lược. Trong công thức cuối cùng, nó gồm có tất cả những chân lý được Tân ước giảng dạy. *Tượng trưng Nicée* được xác lập năm 325. Nó qui định giáo điều Kitô giáo nhằm chấm dứt những tranh cãi do phái Arius (aryanisme*) gây ra; chính vì thế nó phát triển rộng hơn nhưng huyền bí của Ba ngôi và bản tính của Christ. Văn bản này được nhất trí chấp nhận, nhưng sau những tà đạo mới ở Tây Ban Nha, *filioque** (phần viết về Ba ngôi) đã được thêm vào để xác định bản tính của Chúa Thánh thần. Học thuyết được mọi người thừa nhận cho đến hồi đó đã được đưa vào *Credo* để hát ở lễ nhà thờ, trước tiên ở Tây Ban Nha, rồi ở đế chế Charlemagne và, bất chấp nhiều sự phản bác, đã được chấp nhận dứt khoát tại công đồng Aix-la-Chapelle năm 809 và cuối cùng được giáo hoàng Benoît VIII chấp nhận ở La Mã (Léon III đã chê trách phần phụ thêm ấy). *Tượng trưng thánh Athanase*, bản tóm lược đầy đủ hơn của học thuyết Kitô giáo, đã được xác lập bằng tiếng La tinh ở thế kỷ V. Nó được đọc và tụng theo sách kinh.

Từ *credo* mở rộng ra cho toàn bộ niềm tin tôn giáo hay triết học (chẳng hạn, chahada Hồi giáo), do đó người ta nói "trung thành với credo (tín điều) của mình".

croix - chữ thập, thánh giá

Tượng trưng của Kitô giáo, nhắc lại khổ hình và cái chết của Christ.

Từ thời cổ xưa, chữ thập đã là một tượng trưng tôn

giáo, tượng trưng vũ trụ của sự hòa hợp những sức mạnh trái ngược nhau, sự gặp nhau của những đường ngang và đường dọc, chỉ ra bốn hướng của thế giới. Đối với một số giáo phái bí truyền muốn cắm rễ sâu vào quá khứ xa nhất, nó là tượng trưng của con người phổ quát và của sự hòa hợp những mặt trái ngược nhau.

Đối với người Ai Cập, *ankh*, hay chữ thập có đính một vòng nhỏ ở đầu (croix ansé), là tượng trưng của sự sống.

Nhưng nếu Kitô giáo sử dụng tượng trưng này, thì đó là để tưởng niệm cái chết của Thượng đế - người, tức là Christ, và đó là cây của một sự sống mới đối với tín đồ. Việc đóng đinh vào chữ thập, hay khổ hình chữ thập, đã từng là một khổ hình bêu riếu ở người Hy Lạp và người La Mã; chính vì thế những người Kitô giáo đầu tiên đã do dự rất lâu trước khi thể hiện Christ hấp hối trên chữ thập. Nhưng người ta cũng coi biểu hiện này là một dấu hiệu để nhận ra nhau trong những thời kỳ bị đàn áp dưới hình thức *tau* (tượng trưng ân huệ ở người ngoại đạo), hoặc chữ thập Hy Lạp, có các cánh bằng nhau, hoặc chữ thập La tinh có cánh dọc dài hơn. Hình thức cuối cùng này sau đó được dùng làm *cây thánh giá (crucifix)*.

Chữ thập, vốn là một dấu hiệu tủi hổ, đã trở thành một dấu hiệu liên kết, rồi thành một đối tượng rất sùng kính.

Constantin đã cho đào bới ở Jérusalem để tìm Chữ thập có thật, mà theo tập quán, nó phải được chôn cũng ở ngay nơi khổ hình. Những cuộc khảo sát do nữ thánh Hélène, mẹ của Constantin lãnh đạo, thường được các họa sĩ nhắc lại, và việc tưởng niệm phát hiện ra Thánh giá năm 316 đã được cử hành thành một ngày lễ của Giáo hội vào ngày 3 tháng năm.

Từ trên xuống:
Chữ thập cathare
Chữ thập dòng Đền
Chữ thập Malte
Chữ thập giáo sở xứ Gaule

Chữ thập giữ một vị trí lớn trong những lễ Gia tô giáo, những đám rước, những đám tang, những lễ ban thánh thể, v.v...

Nó có khắp nơi, trong các nhà thờ, trên các gác chuông, trên các bàn thờ, trong các nghĩa địa, trên các ngôi mộ và ở các ngã tư đường. Chữ thập lễ, chữ thập ở ngực, chữ thập sùng tín, đó chính là đối tượng thờ cúng của Kitô giáo. Nó cũng được vạch ra một cách tượng trưng thành một cử chỉ của bàn tay, từ trán xuống ngực rồi ra vai này đến vai kia, ở người chính thống giáo và Gia tô giáo, như để nhắc tới Ba ngôi Thánh. Nhưng người Tin Lành thì không chịu thừa nhận *dấu chữ thập*, vì coi đó là một biểu hiện mê tín. Tuy vậy, phần lớn tín đồ Tin Lành vẫn đặt một chữ thập đơn giản trong các đền thờ của mình. Cũng có một chữ thập gọi là *chữ thập huguenote* (của giáo phái Calvin - N.D.) có một chim bồ câu đậu ở trên. Chữ thập trang trí bằng một đóa hoa hồng hay một viên ngọc bích ở chính giữa là biểu hiện của giáo phái Rosicruciens (Hoa hồng - chữ thập).

Thánh giá ở St Germain des Près, Paris.

crucifix - thánh giá

Những người Kitô giáo đầu tiên, hoặc vì sợ bị đàn áp, hoặc vì sợ thờ thần tượng, không dựng lên hình ảnh của Christ. Họ vẽ một con cá IXOYE bằng chữ Hy Lạp, thành một từ gồm những chữ cái đầu (acronyme) tượng trưng *Iesos Khristos Theou Uios Soter:* Jésus Christ con của Thượng đế cứu thế. Hình ảnh đau khổ của ngài trên chữ thập đã gây ra sự khiếp hãi cho tới thế kỷ IV, khi Constantin chấp nhận chữ thập Hy Lạp trên labarum (lá cờ đạo) của mình (In hoc signo vinces - Người sẽ chiến thắng bằng dấu hiệu này). Phải rất lâu Giáo hội La tinh mới dám biểu hiện một thánh giá, trước tiên với vẻ oai nghiêm, và mang một vòng vàng và khoác trang phục dài (colombium), về

sau được thay bằng perizonium. Phải mất mười một thế kỷ mới đi tới được một biểu hiện theo lối hiện thực hình ảnh đau đớn của Christ trên thánh giá.

crypte - hốc thờ

(Tiếng Hy Lạp: *kruptos,* che giấu; tiếng Latin: *crypta*, hầm dưới mặt đất) Nơi bí mật của những người Kitô giáo đầu tiên họp nhau lại để thờ cúng, để chôn người chết và để tôn vinh người tử vì đạo.

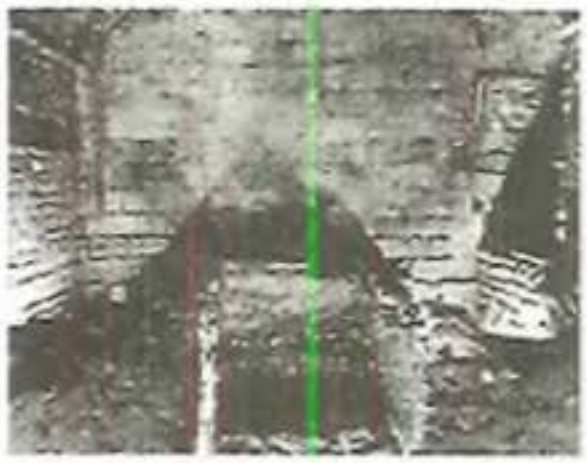

Hốc thờ mới phát hiện ở St Victor tại Marseille.

Những người Kitô giáo này thường dùng những hầm dưới mặt đất hay những hầm mộ (xem *catacombes*), nhưng khi họ có thể thực hành tôn giáo của mình giữa ban ngày và xây dựng các nhà thờ, các hốc thờ vẫn tiếp tục được dùng để khâm liệm các vị thánh và giáo sĩ, và dưới bàn thờ chính có bố trí một nơi "sám hối" (confession*).

Chủ yếu vào thời roman, các hốc thờ trở thành những nhà thờ nhỏ dưới mặt đất, đồng thời được dùng làm nền cho nhà thờ ở bên trên; chúng chứa thi thể của những người tuẫn tiết và các giám mục.

Đặc biệt ở Italia và ở Pháp, có những hốc thờ roman nổi tiếng, với những cột lớn bảo đảm sự vững chắc cho tòa nhà bên trên.

Vào thời gôtic, một quan niệm kiến trúc mới và việc dùng ngày càng thường xuyên những hòm thánh tích bằng vàng bạc để chứa các thi hài đã dần dần xóa bỏ việc dùng các hốc thờ. Các hốc thờ cổ có lẽ bắt nguồn từ những sự thờ cúng nữ thần Đất trong các hang.

culte - thờ cúng

(Tiếng Latin: *colere,* tôn vinh)

Sự tôn vinh Thượng đế và những người được thần thánh hóa, và nói rộng ra, toàn bộ những nghi thức

của một tôn giáo, hoặc tôn giáo này được sùng kính theo những nghi thức của nó. Như vậy, sự thờ cúng bên ngoài đối lập với sự thờ cúng nội tâm là cầu nguyện và sùng tín thầm kín. Người ta cũng phân biệt thờ cúng riêng và thờ cúng chung.

Việc thờ cúng nói chung được bảo đảm bằng một giới tăng lữ chuyên vào mục đích này. Mỗi tôn giáo có sự thờ cúng riêng với những nghi thức khác nhau.

Ở người Do Thái cổ, sự thờ cúng theo lối hiến sinh được một đẳng cấp giáo chức, bộ lạc Lévi bảo đảm. Nhưng với đạo Do Thái, việc thờ cúng ở nhà thờ do các rabbin* lãnh đạo chỉ còn gồm có cầu nguyện, cầu khấn, đọc các Torah* hay các Thánh ca và ban phép lành. Việc thờ cúng gia đình ngày sabbat* có một tầm quan trọng lớn và gồm nhiều nghi lễ gia đình theo từng thời kỳ trong năm (xem *judaïsme*).

Trong Hồi giáo, không có những nghi thức thờ cúng mà là những nghi thức cầu nguyện, sự bắt buộc tuân theo năm "cột trụ" và việc đọc Coran (xem *islam*).

Đối với người Phật giáo, việc tìm kiếm sự giác ngộ nói cho đúng không phải là một sự thờ cúng; nhưng hành hương, lần tràng hạt, định tâm, dâng hoa và hương, "anjali" (chắp tay vái) và tụng niệm là những yếu tố cơ sở của mặt tôn giáo của Phật giáo. Ở các Đạt-ma (Lama) Tây Tạng, việc uống nhiều rượu, âm nhạc và cả nhảy múa đóng một vai trò lớn trong các lễ tôn giáo.

Trong Ấn Độ giáo, đẳng cấp Bà-la-môn bảo đảm việc thờ cúng ở các đền lớn; gồm xức dầu thánh, rước xách, uống rượu có bơ lọc sạch (*ghi*), mặc áo cho các thần tượng, đôi khi cả hiến sinh nữa. Nhưng chủ yếu là thờ cúng gia đình bằng tắm gội, cầu nguyện và lễ vật hằng ngày (*puja*).

Trong Kitô giáo, việc thờ cúng riêng bao gồm việc thực hành lòng tin (Gia tô giáo hay Tin Lành) và

những nghĩa vụ kèm theo, nhưng việc thờ cúng chung lại rất khác nhau tùy theo những mặt khác nhau của Kiô giáo. Các Giáo hội phương Đông, vẫn duy trì những tập quán cũ, coi những nghi lễ thờ cúng có một giá trị lớn, trong khi đạo Tin Lành rất thường khi lại xóa bỏ sự thuyết giảng và hát.

Giáo hội Gia tô giáo La Mã đòi các tín đồ phải tham gia nhiều thứ lễ, trong đó có một số lễ bắt buộc, như đi lễ nhà thờ, thực hiện các thánh lễ và các quy định khác (xem *liturgie*).

Việc thờ cúng bên ngoài được cử hành trong các nhà thờ lớn và nhỏ, ở các nơi hành hương. Nó có thể hướng tới Thượng đế: đó là hình thức sùng kính cao nhất, được các nhà thần học gọi là *Latrie* (Hy Lạp *latreia,* sùng kính), hoặc hướng tới các vị thánh chỉ được tôn vinh: đó là *Dulie* (Hy Lạp *duleia,* lệ thuộc). Hình thức thứ ba là *Hyperdulie,* một sự tôn vinh dành riêng cho nữ thánh Đồng trinh.

Thượng đế, Nữ Đồng trinh, các vị thánh có thể được biểu hiện bằng tranh hay tượng, điều đó đưa tới một sự thể hiện nghệ thuật tuyệt diệu. Giáo hội đã cho phép *thờ cúng* các hình ảnh, sau quyết định của công đồng Nicée năm 787, chấm dứt cuộc tranh cãi của những người bài tranh tượng.

Thờ cúng di hài cũng là một biểu hiện của bản tính con người, nhưng nếu bị lạm dụng thì cũng không khác gì thờ cúng các vị thánh.

curé - cha xứ, linh mục

(Từ La tinh: *cura,* chăm sóc)

Theo sự cai quản của Giáo hội, đó là giáo sĩ phục vụ một *cura* (xứ đạo), một lãnh thổ do giám mục quy định ranh giới, để lãnh đạo các tín đồ Gia tô giáo.

Người chăn chiên Gia tô giáo, được giao cho chăm

Cha xứ ở Ars.

sóc các linh hồn, thực hiện một sự phán xử thông thường đối với từng tín đồ trong xứ đạo của mình; thuyết giảng trong nhà thờ, cử hành lễ nhà thờ, trông nom các thánh lễ và nhận những khoản thu gắn với danh hiệu của mình. Tùy theo từng nước và những luật lệ của nó về mặt tôn giáo, các cha xứ được hưởng lương hay không. Ở Pháp, chế độ thỏa ước (concordat*) cho cha xứ hưởng một khoản lương, nhưng đạo luật về sự tách rời của các Giáo hội và Nhà nước năm 1905 đã xóa bỏ nó. Cha xứ ở một xứ đạo quan trọng, nói chung, được một hay nhiều trợ tế giúp việc.

CYBELE, xem **mère**

CYPRIEN (saint)

Người tử vì đạo St Cyprien, tranh khắc thế kỷ XIX.

Giám mục và người tử vì đạo (Carthage, đầu thế kỷ III - 258). Ngài cải đạo theo Kitô giáo năm 246 và, chẳng bao lâu, được dân đưa lên chức giám mục. Ngài trải qua những cuộc đàn áp làm đẫm máu địa phận mình, bị lưu đày và cuối cùng bị chặt đầu khi đang nói lên niềm tin của mình. Là một người kiên định xây dựng Giáo hội, ngài đã để lại nhiều trước tác, trong đó chủ yếu là *De unitate Ecolesiae* và *De exhortatione martyrii.*

CYRILLE d'Alexandrie (saint)

Giáo trưởng và học giả của Giáo hội (Alexandrie, khoảng 376 đến 380-444).

Ngài đã chống lại các tà đạo, đặc biệt là của Nestorius, và đã làm cho giáo hoàng cũng như công đồng Êphèse - mà ngài tham dự với tư cách khâm sai của giáo hoàng - lên án tà đạo này. Ngài cũng đã làm cho Giáo

hội tuyên bố về tư cách người mẹ thần thánh của Marie nữ Đồng trinh. Ngài chế ngự toàn bộ phương Đông Kitô giáo vào thời mình với một sự cuồng tín mà, như người ta nói, đã gây ra việc trục xuất những người theo đạo Do Thái khỏi Alexandrie và những cuộc đấu tranh chống lại những diễn giả cuối cùng theo thuyết Platon mới ở thành phố này.

CYRILLE (saint)

Tông đồ người Slave (Thessalonique, 827 hay 828 - La Mã, 869).

Cùng với người anh em mình là *Méthode,* ngài được hoàng đế Constantinople phái tới dân Khazars năm 860, khi họ đang bị những kẻ xâm lăng Hồi giáo sách nhiễu, rồi ngài đi truyền bá Phúc Âm cho các dân Dalmatie, Hung-ga-ri và Bun-ga-ri. Ngài dịch Kinh Thánh ra tiếng Slave cổ và để làm việc đó, ngài đặt ra chữ viết gọi là chữ "glagon", đó là chữ nghi lễ cổ của người Slave. Theo một truyền thuyết hiện đang được bàn cãi, ngài biến thứ chữ viết phỏng theo chữ viết thảo của Hy Lạp này thành chữ viết gọi là chữ "của Cyrille", bằng cách sử dụng các chữ Hy Lạp viết hoa kiểu onciale (chữ viết to bằng ngón tay cái - N.D.) và thêm những chữ đặc biệt vào để phù hợp với những âm mới của tiếng Slave cổ. Chữ viết "glagon" hiện nay vẫn còn là chữ viết của phần lớn các nước chính thống giáo và, có sửa chữa đôi chút, trở thành chữ Nga hiện đại.

Người tử vì đạo St Cyrille, tranh khắc thế kỷ XIX.

D

dagoba xem stupa

Dakini, Thanka Tây Tạng thế kỷ XIX.

dakini

Nữ thần bậc dưới. Là con quỷ cái ở Ấn Độ thời cổ, trở thành kẻ ngộ được những sức mạnh tâm linh trong Phật giáo Tây Tạng.

dais - tán che

(Từ La tinh: *discus*, mâm)

Nóc phẳng hay có vòm thành hình tán che, đặt trên một chiếc ngai hay một bàn thờ, tượng trưng cho sự bảo hộ thần thánh và sự oai nghiêm. Trong kiến trúc gôtic, các tán che đặt bên trên phần lớn các pho tượng Đức Mẹ Đồng trinh hay các thánh làm bằng gỗ hay bằng đá, có chạm trổ tinh vi, đôi khi tạo thành những khám thờ có các cửa sổ nhỏ, có các nóc và gác chuông nhỏ. Thường tán che có những cột đỡ; người ta gọi nó là "tán thờ" (baldaquin). Ngày xưa, trong những đám rước thánh lễ, người ta dùng những tán phủ vải, do bốn chức sắc khiêng, để che giáo sĩ bưng bình bánh thánh.

Vị Đạt-lai lạt-ma thứ mười bốn.

Dailaï - lama - Đạt-lai lạt-ma

Người đứng đầu tâm linh và thế tục của Tây Tạng, và là giáo chủ đạo Lạt-ma (lamaïsme*). Cho đến năm 1959, Đạt-lai lạt-ma cư ngụ ở Potala thuộc lhassa. Sau đó, ông sống lưu vong ở Ấn Độ. Vào thế kỷ VII, vị Đạt-lai-lạt-ma thứ năm của giáo phái Gelugpa* hay

"Mũ vàng" (xem *lamaïsme*), được hoàng đế Trung Quốc thừa nhận như quốc vương thế tục của Tây Tạng. Ông đăng quang và được phong danh hiệu Đạt-lai lạt-ma (đại dương sáng suốt). Ông được coi như một sự hóa thân của Bồ tát Quan Âm (Avalokiteçvara*). Theo truyền thuyết, ngay sau khi mất, Đạt-lai lạt-ma phải hóa thân để tự thừa kế bản thân mình. Một hội đồng tu sĩ họp lại để đoán biết xem người vừa chết để lại những chỉ dẫn gì. Hội đồng dựa vào những phán truyền và bắt tay đi tìm đứa trẻ có mang những dấu hiệu nổi bật để tiến hành sự lựa chọn đầu tiên, rồi sau một nghi thức phức tạp và những sự tụng niệm, người ta tiến hành lễ rút thăm. Đứa trẻ được bầu chọn như vậy sẽ được tách khỏi bố mẹ (rất được tôn kính về điều đó), được các tu sĩ nuôi dạy và đưa lên ngôi một cách trọng thể khi đến tuổi hiểu được vai trò của mình. Vị Đạt-lai lạt-ma cuối cùng, thứ mười bốn, được đưa lên ngôi năm 1939, sáu năm sau cái chết của vị Đạt-lai lạt-ma trước. Ông đóng trụ sở ở Daramsala ở Ấn Độ khi xảy ra cuộc tiến quân của Trung Quốc năm 1959. Chu du rất nhiều để ủng hộ cộng đồng Tây Tạng sống rải rác, ông đã tích cực góp phần làm cho người ta biết rõ thông điệp hòa bình của Phật giáo. Ông được giải Nobel hòa bình.

danse - múa, vũ

Những nhịp điệu nhạc kèm theo những cử động ít hay nhiều hài hòa của con người là biểu hiện niềm vui hay nỗi buồn của nó, tạo thành cái người ta có thể gọi là múa (vũ). Những nhịp điệu và cử động này có một ý nghĩa tôn giáo từ thời xa xưa.

Chúng ta có thể hình dung những điệu múa của các phù thủy tiền sử theo những tranh vẽ và tranh khắc trên vách đá gợi lại, cũng như theo những điệu múa chúng ta biết được ở những dân nguyên thủy đang sống ở rừng rú châu Phi, châu Đại Dương và Nam

Điệu múa hổ ở Nakaniida, Nhật Bản.

Mỹ: những điệu múa kèm theo những nghi thức khai tâm, những nghi thức săn bắn và những nghi thức lễ tang, những điệu múa của "các thầy lang" và các "pháp sư" (chamanes*), cũng như một số tàn tích trong những điệu múa gọi là folklores (dân gian), nhiều hình thức múa tôn giáo ở châu [illegible] và vài lễ rước có múa hiếm hoi của Kitô giáo.

Nếu múa rất nhanh chóng mang một hình thức phàm tục đối với những sự giải trí quí tộc hay bình dân, thì nó vẫn giữ tính chất thiêng liêng của nó trong thời Cổ đại. Ở người Do Thái cổ, Kinh Thánh đã xác nhận điều đó nhiều lần. Ở người Ai Cập, các điệu múa thường kèm theo tất cả các lễ hội và đám rước, thậm chí cũng diễn ra trong các lễ cúng, trước nữ thần Hathor*. Những điệu múa Hy Lạp - La Mã mang tính chất nghi thức đã thoái hóa thành những điệu múa tiệc tùng (bacchanales), trong khi những điệu múa khác mang tính chất trình diễn thì chỉ còn dính tới sân khấu. Nhưng chính ở châu [illegible], các điệu múa có nhịp điệu rất chậm của Trung Quốc và Nhật Bản ngày xưa mới giữ được nhiều nhất tính chất tôn giáo của chúng, tuy rằng chúng thường được đưa vào một màn kịch cũng dính tới cái thiêng.

Ở Ấn Độ cổ, các điệu múa được thực hiện trong các ngôi đền và vào dịp các lễ hội tôn giáo (xem *devadasi*). Tất cả những gì được chúng thể hiện bằng những cử chỉ chậm rãi và những điệu bộ cường điệu đều được giải thích bằng ngôn ngữ của các bàn tay gọi là "mudra" mà những người xa lạ không thể hiểu được. Tất cả những chỉ dẫn về múa và những ý nghĩa tôn giáo đều được trình bày trong cuốn sách lớn *Bharata-Natya-Çastra* và được khắc vào vô số những bức chạm nổi thấp trong đền múa, tức là đền Chidambaram dành để thờ cúng thần Shiva dưới diện mạo Nataraja, "vua múa", của ngài. Vị thần này hiện ra trong *tandava*, điệu múa vũ trụ của nam giới, hiện vẫn còn

Điệu múa tử thần,
tu viện Chaise Dieu.

được thực hiện theo phong cách giống như thế. Các xứ Phật giáo đã bảo tồn những điệu múa cổ ấy cho những nghi lễ lớn. Nếu những điệu balê của Xiêm, Campuchia và Bali được biết tới nhiều đã mang tính chất trình diễn, thì "perahera" ở Ceyla và những điệu múa mà các lạt-ma Tây Tạng (rất thường khi đeo mặt nạ) thực hiện trong một số nghi lễ, vẫn giữ tính chất tôn giáo là chủ yếu. Về một số điểm, chúng nhắc lại những điệu vũ thời Trung đại đôi khi kèm theo những điều "huyền bí" của Kitô giáo được diễn trên các sân trước nhà thờ, với chủ đề được ưa thích là "điệu múa tử thần", một phúng dụ tàn bạo nói lên cái chết đưa những nhân vật thuộc mọi thân phận tới ngôi mộ trong một điệu múa cuồng nhiệt. Điệu múa của những người chết ấy đã gây cảm hứng nhiều cho các nghệ sĩ từ thế kỷ XIV, khi các cuộc chiến tranh và các nạn dịch hạch biến cái chết thành gần như quen thuộc. Những cảnh trình diễn một bộ xương dẫn đầu một điệu balê hoang đường, trong đó có thể thấy một giám mục, một bà mệnh phụ nhảy bên cạnh một kẻ ăn mày, có mục đích nhắc nhở tín đồ Kitô giáo về tính mong manh của giàu có và vinh quang. Những phúng dụ này được vẽ trên các bức tường ở nghĩa địa hay ở nhà thờ. "Điệu múa tử thần" khét tiếng nhất là ở Pari, nơi có nghĩa địa Innocents (những kẻ vô tội), ở Pise nơi có nghĩa địa Campo Santo. Nghĩa địa của tu viện Chaise-Dieu được bảo tồn tốt hơn cả, giống như nghĩa địa Bâle và nghĩa địa của nhà thờ nhỏ Ker Maria ở Bretagne. Nghệ thuật dân gian Kitô giáo cũng bảo tồn những truyền thống múa thiêng rất cổ xưa: "Đám rước múa" nổi tiếng ngày thứ ba lễ Hạ trần ở Echternach, ở Luxembourg, là một kỷ niệm còn sống động. Ở Abyssinie, trong một số đám rước, các giáo sĩ vũ công đã nhịp bước theo tiếng trống và tiếng đàn rung, thực hiện những cử động với những chiếc gậy dài, biểu hiệu giáo chức của họ.

Trong Hồi giáo chiit, các tu sĩ (derviches*) múa xoay người thực hiện một điệu múa mang tính chất xuất thần (và vũ trụ). Ở Mỹ La tinh, đặc biệt ở Mêhicô, một vài nghi lễ tôn giáo được kèm theo những điệu múa. Ở châu Phi, một số điệu múa hiện nay được chấp nhận trong những nghi lễ Gia tô giáo.

darbystes - giáo phái Darby

Thành viên một giáo phái Tin Lành do John Darby (1800-1882), giáo sĩ giáo hội Anh đi theo những người ly khai Giáo hội Tân giáo Irland, lập ra. Họ họp thành một nhóm gọi là "Anh em Plymouth" có tinh thần rất thanh giáo, một kiểu đạo Jansénius* Tin Lành.

Họ phủ nhận sự kế thừa kiểu tòa thánh của Giáo hội và chỉ hoàn toàn tin vào Kinh Thánh được họ nghiên cứu rất kỹ lưỡng, nhất là những lời tiên tri. Là những người theo thuyết chính thống, họ đi theo xu hướng của phái "nghìn năm" (millénaristes*). Những người theo phái Darby đầu tiên đã du hành rất nhiều để truyền bá học thuyết của mình. Hiện còn vài cộng đồng phân tán ở Hoa Kỳ hay ở Pháp (Ardèche, Provence).

darshana - ảo giác

Trong tiếng sanskrit, từ này có nghĩa là "ảo giác". Trong Ấn Độ giáo, từ này chỉ mối liên hệ được thiết lập trong sự nhìn gặp thần linh khi suy tưởng lặng lẽ về hình ảnh tượng trưng của thần linh.

Theo một cách hiểu khác, *darshana* chỉ một trường phái hay một con đường trong Ấn Độ giáo.

dédicace - cung hiến, dâng tặng

(Từ La tinh: *dedicatio,* từ *dedicare,* cung hiến, dâng tặng)

Lễ dâng tặng trọng thể một tòa nhà tôn giáo.

Tập quán này có từ rất xưa. Nó được thực hành ở người Ai Cập, người Hy Lạp và người La Mã, cũng như ở người Do Thái cổ. Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên đã tuân theo nó, nhưng đã định ra những nghi thức làm lễ có lẽ vào thế kỷ IV.

Giám mục "dâng hiến" một nhà thờ bằng cách rảy nước thánh bên trong và bên ngoài, rồi dâng hiến bàn thờ, đặt các thánh tích, xức dầu thánh, ban phép lành cho những cây chữ thập gọi là "chữ thập dâng hiến" (nói chung có mười hai cái, được treo lên các bức tường hay các cây cột của gian giữa) và sau cùng là một lễ nhà thờ trọng thể. Đối với những nhà thờ quan trọng, việc kỷ niệm sự kiện này là đối tượng của một lễ hội riêng; đối với những nhà thờ khác, đó là ngày tưởng niệm 6 tháng mười một.

Lễ dâng hiến cũng là một lễ rất quan trọng của đạo Do Thái. Nó tưởng niệm lễ tẩy uế đền thờ Jérusalem do Judas Maccabée tiến hành năm 165 trước CN., sau khi Antiochus Epophane làm cho nó uế tạp. Lễ này được tưởng niệm bằng lễ hội *Hannukah* trong vòng tám ngày: nghi thức chính là thắp sáng ngọn đèn có tám nhánh, nhắc lại phép lạ của dầu. Người ta hát các thánh ca và làm lễ ban phúc lành.

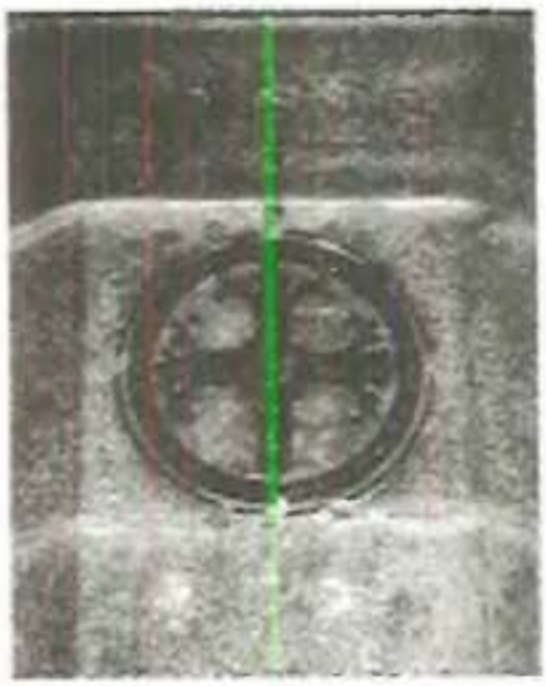

Chữ thập dâng hiến, nhà thờ Tessy sur Vire.

déesse - nữ thần

(Từ La tinh: *dea*)

Thần linh phái nữ trong các tôn giáo đa thần.

Hy Lạp đã phân biệt những *nữ thần lớn* ngụ ở những bậc cao nhất của huyền thoại, với những *mẫu thần* (nữ thần mẹ) ở Đông Địa Trung Hải, những nữ thần sinh sản và phồn thực: Isis, Astarté, Cybèle (nữ thần lớn ở Phrygie được thờ cúng cùng với Attis*, nữ thần này trở thành Rhéa ở người Hy Lạp, rồi thành

Nữ thần Déméter

Déméter, Bona Dea và Cérès ở người La Mã). Những nữ thần này đều được thờ cúng một cách trọng thể bằng một định chế tăng lữ có thứ bậc, bằng những đền thờ, những nghi thức và nhất là những sự huyền bí làm nền tảng cho sự khai tâm, cũng như những lễ hội, trong đó các nữ thần Eleusis gần Athènes và "Cerealia" ở La Mã được biết tới nhiều nhất.

Nữ thần lớn ở Ấn Độ được gọi là *Devi*.

déicide - diệt thần

(Từ La tinh: *deus,* Thượng đế, và *caedere,* giết)

Việc giết một vị thần trong các tôn giáo cổ có nhiều huyền bí và trong một số tôn giáo trước thời Colombe hay ở châu Phi, dưới hình thức làm giả một nhân vật được coi là hiện thân của một vị thần. Điều này thường thấy có ở những sự thờ cúng nông nghiệp. Nhưng từ *déicide* chủ yếu được dùng trong từ vựng Kitô giáo để chỉ khổ hình mà Christ, con của Thượng đế, phải gánh chịu.

déisme - thần luận

(Từ La tinh: *deus,* Thượng đế)

Lòng tin vào một thực thể cao siêu đối với con người, kẻ làm chuyển động vũ trụ; sự chấp nhận khái niệm này về mặt triết học nằm bên ngoài những giáo điều và những tôn giáo và bác bỏ mọi thần khải.

Phong trào tư tưởng này, từng có một ảnh hưởng rất lớn ở Pháp vào thế kỷ XVIII, đã tiềm tàng trong những tác phẩm của các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng, ra đời ở Anh vào thế kỷ XVII với những nhà tư tưởng như Herbert ở Cherbury, Collins, Tyndale*. Đặc biệt, Tyndale đã có ảnh hưởng tới Voltaire, Montesquieu và Franklin. Theo công thức "người thợ đồng hồ là cần thiết cho một cái đồng hồ chạy" (ở

đây, cái đồng hồ là thế giới), Voltaire coi thứ triết học thần luận này là độc lập với một tôn giáo thần khải. Ít đối địch với Kitô giáo hơn, Jean-Jacques Rousseau cũng thuyết giảng thần luận dưới một hình thức hoàn toàn theo Platon về ý tưởng cái Đẹp tuyệt diệu từ đó tỏa ra mọi cái. Thế kỷ khai sáng, đối lập mạnh mẽ với Kitô giáo, không phải bao giờ cũng vô thần, và điều này được xác nhận bởi sự phản ứng tiếp theo cơn phá hoại điên cuồng của Cách mạng trong các nhà thờ và các tu viện. Robespierre là một người theo thần luận, ông thiết lập sự thờ cúng "Thực thể tối cao", đi xa hơn những "nhà triết học" chỉ chấp nhận lòng tin mà không thờ cúng. Nhiều hệ thống tôn giáo khác đã được đề xướng, trong đó được biết tới nhiều nhất là phái *ái thần* (*théophilanthropes*) (xem *théophilanthropie*) không sống sót được qua thời Đốc chính.

Kant phân biệt *thần luận*, sự khẳng định cái tuyệt đối và nguyên nhân đầu tiên không có những thuộc tính tinh thần, với *hữu thần luận* (théisme), sự thừa nhận một Thượng đế cá nhân, Thượng đế của thế giới và kẻ phán xét trong cuộc sống tương lai, điều đó đưa tới một sự phân biệt giữa thần luận, một khái niệm triết học, và hữu thần luận, một khái niệm về căn bản mang tính tôn giáo.

déité - thần

(Từ La tinh: *deitas*)

Thuật ngữ chung chỉ một vị thần, nam hay nữ, trong một tôn giáo chủ yếu mang tính chất đa thần.

Nhưng, trong một thứ thần học thần bí, cá nhân Thượng đế được phân biệt với thực chất trừu tượng: cái tuyệt đối. Đó là hệ thống của Jakob Bohme* (lấy lại một phần các học thuyết của Thầy Eckart*), trong đó thần là sự thống nhất tiềm tàng với Thực thể, là

sự phát xuất của mọi sự vật mà tất cả đều phải quay về lại, và hệ thống của nhà triết học Alexander, coi thần như một khát vọng của con người hòa hợp với Thượng đế.

delta mystique - tam giác huyền bí

Tam giác có những tia bao quanh, trong đó vẽ bốn chữ cái Do Thái cổ tạo thành tên một vị thần (đó là *tétragramme**), đồng thời có nghĩa là Tam vị nhất thể (Chúa Ba Ngôi), hoặc một con mắt (nhưng môtíp này chủ yếu trở thành tượng trưng của hội Tam điểm). Hình này, thường được vẽ hay được làm bằng gỗ vàng ánh, mang tên gọi *vinh quang* như tất cả những hình thức phát sáng của một mặt trời. Đó là một yếu tố trang trí rất thường thấy ở các nhà thờ theo phong cách cổ điển hay barốc mà người ta thấy xuất hiện dưới ảnh hưởng của phong trào Phản Cải cách.

déluge - hồng thủy

Sự kiện huyền thoại trong nhiều truyền thuyết tôn giáo, đánh dấu sự tách rời những thời gian truyền thuyết và những thời gian lịch sử. Nó là dấu hiệu một sự ngập tràn những vùng đất ở, mà sau khi nước rút, đã đưa tới một sự sáng tạo lại loài người. Ý tưởng về một sự tái sinh đã toát lên từ tất cả những truyền thuyết có liên quan với nạn hồng thủy.

Lưỡng Hà đã để lại những bằng chứng xưa nhất của nó, trong đó có nạn hồng thủy ở Babylon gắn với sử thi Gilsamesh*, mô tả nhà hiền triết Utarrapishtu nhận được sự bất tử.

Trong truyện kể của Kinh Thánh, Yahvé đã cứu loài người và thế giới sống nhờ một người ngoan đạo là Noé.

Trong huyền thoại Hy Lạp, một nạn hồng thủy chín

ngày chín đêm được Zeus giáng cho loài người, ngài quyết định hủy diệt nó vì nó đã trở thành một mối đe dọa đối với thần linh. Nhưng, ngài đã chọn Deucalion, con trai của Prométhée và vợ chàng Pyrrha để cho sống sót qua thảm họa này, theo chính sự gửi gắm của Prométhée. Bị mắc cạn trên đỉnh Parnasse, cả hai bèn làm sinh ra những người đàn ông và đàn bà bằng cách ném xuống những hòn đá sau lưng họ.

Trong Ấn Độ giáo, những truyện kể thuộc loại này đều nói tới Manou*, người cứu vớt một thế giới mới.

Trong truyền thuyết Trung Quốc, vị vua huyền thoại là Đại Vũ đã tổ chức lại không gian, thời gian và đạo đức sau một nạn hồng thủy.

Hồng thủy,
tranh khắc thế kỷ XIX.

démiurge - thần sáng tạo

(Tiếng Hy Lạp: *demiourgos,* thợ làm ra một sản phẩm, sáng tạo)

Platon, trong *Timée,* đã gọi một vị thần sáng tạo ra thế giới bằng tên gọi này. Vị thần này đã làm việc đó như một người thợ giỏi, sử dụng một chất liệu đã có từ trước. Cho tới lúc đó, tên gọi này được áp dụng cho một trong ba giai tầng của xã hội Hy Lạp. Ở phái ngộ đạo (gnosticisme*), thực thể phát xuất từ Thượng đế, sức mạnh cao nhất của Mỹ và Thiện ấy chỉ là sự tiến hóa của vật chất và là nguyên nhân của cái Ác. Mở rộng ra, trong lịch sử các tôn giáo nguyên thủy, thần sáng tạo là một vị thần tạo ra và tổ chức thế giới. Ở những người thuộc Hội Tam điểm, đó là "nhà kiến trúc lớn của vũ trụ", được coi như nguyên nhân đầu tiên.

Quỷ mang đèn lồng, gỗ sơn, nghệ thuật Nhật Bản.

démon - quỷ

(Tiếng Hy Lạp: *daimôn*, thần)

Thực thể siêu nhiên thấp kém có trong tất cả các tôn giáo.

Quỷ được đồng nhất với một linh hồn ít hay nhiều nguy hiểm trong tất cả những sự thờ cúng nguyên thủy và đặc biệt là trong sự thờ cúng hồn linh (animisme*). Đó thường là linh hồn của cây cối, của một cái hồ, một con sông, một con vật. Tất cả các folklore thể hiện một sự khủng khiếp nguyên thủy đều nói tới những con vật hiện thân tinh thần của cái □c, đặc biệt là rắn, mèo, dê, chó sói. Tất cả những trước tác thời Trung đại đều tin vào điều đó, và những hiện tượng "hoang tưởng hóa sói" (lycanthropie) đều là đối tượng của một tín ngưỡng dai dẳng và đã đưa lại nhiều tác phẩm về môn quỷ học (démonologie). Quỷ thường được đồng nhất với con rồng lớn. Nó thường mang hình dáng người dưới hình thức những bóng ma, những tổ tiên không được hóa kiếp mà tang lễ của họ lẽ ra phải bảo đảm cho họ được yên ổn, và cả dưới hình thức những thần ác mà người ta phải làm những nghi thức để ngăn chặn sự hung ác của chúng (xem *sorcellerie**).

Thế giới thời cổ có rất nhiều loại qui khác nhau, phân tán trong thiên nhiên, tuy là vô hình. Huyền thoại phương Đông nói tới những con quỷ cái nguy hiểm, những con tinh hút máu. Thuật giả kim, thuật phù thủy thời Trung đại đã thúc đẩy một số người tìm kiếm "Nhận thức" ký kết các giao ước với quỷ. *Phép lạ Théophile,* do Rutebeuf viết và được những người vẽ tranh thể hiện, cũng như những chuyện quỷ Satan của bác sĩ Faust, đã xác nhận sự bền vững của khái niệm giao ước ấy, trong đó quỷ thường mua linh hồn những ai không còn có hy vọng gì ở nơi trần thế.

DENYS (saint)

(Tiếng Hy Lạp: *Dionysos,* Denys)

Rất nhiều thánh ở những thế kỷ đầu của Kitô giáo đã mang tên gọi này, và nhiều sự lầm lẫn thường xảy ra về những vị thánh được biết tới nhiều nhất ấy. Đương nhiên, vị thánh quen thuộc nhất với người Pháp là giám mục Paris bị đày đọa và chặt đầu ở Montmartre và, theo truyền thuyết, ngài đã nâng cái đầu của mình và đi tới nơi đã trở thành Saint-Denis, ở đó ngài được chôn cất. Đền thờ ngài đã trở thành một nơi hành hương rồi trở thành nơi an táng chính của các vua nước Pháp. (Truyền thuyết này bắt nguồn từ sự lý giải ngây thơ về những tảng đá mộ mang hình một người tử vì đạo bị chặt đầu và ôm đầu mình đặt trước ngực).

Thánh Denis ở Corinthe vào thế kỷ II đã để lại những bức thư mục vụ. Sự chứng kiến của ngài về thánh Pierre và thánh Paul tử vì đạo có một tầm quan trọng lớn.

Saint Denys (tức Đại Thánh)

Từng làm giám mục ở Alexandrie (thế kỷ III). Học trò của Origène, và tuy đã đấu tranh chống các tà đạo, đặc biệt là phái nghìn năm (millénarisme*), ngài vẫn bị nghi là có thiện cảm với trường phái Alexandrie và giả thuyết của nó về nguồn gốc của sách khải huyền (Apocalypse*) mà tác giả có lẽ một Jean nào khác với người tông đồ của Christ.

Nhưng người được biết tới nhiều nhất trong tất cả các vị thánh Denys là người đã bị lầm lẫn trong một thời gian dài với thánh Denis, giám mục Pari: đó là Denys Aéopagite (thế kỷ I). Ngài là giám mục đầu tiên của Athènes, thành viên của Aéropage, được thánh Paul cải đạo và là người tử vì đạo. Nhiều tác

Giám mục Saint-Denis.

phẩm đã được gán cho ngài, nhưng thật ra chúng đều thuộc thế kỷ VI. Chẳng hạn bốn luận văn, *Hệ thứ bậc thiên giới, Hệ thứ bậc giáo hội, Thần học huyền bí, Về những tên gọi thần thánh,* được coi là của một *Denys giả* nào đó. Noi theo thuyết Platon mới, trong nhiều thế kỷ những tác phẩm này đã là mối liên hệ giữa tư duy cổ đại và Kitô giáo, ảnh hưởng của chúng đối với thần bí học Trung đại và thậm chí đối với triết học kinh viện là vô cùng to lớn.

Tuy không được phong thánh, tác giả thuộc giáo hội *Denys, Nhỏ* (*Dionysus Exiguus*), đáng được ghi nhớ vì những tác phẩm thần học của ngài. Nếu ngài đã lấy tên đó, thì không phải vì vóc người bé nhỏ của ngài, mà là vì sự khiêm nhường. Người ta không biết được mấy về những chi tiết của cuộc đời ngài. Người ta biết rằng ngài là người Scythe và có lẽ gốc ở Hạ Caucase. Ngài đi tu ở Syrie và sự hiểu biết sâu sắc của ngài về tiếng Hy Lạp cũng như tiếng La tinh đã khiến cho ngài được giáo hoàng Gélase triệu về La Mã để nghiên cứu và dịch thuật các văn bản giáo phụ được viết bằng tiếng Hy Lạp và tiếng Syrie. Nhưng khi ngài đến La Mã vào mùa đông 496-497, giáo hoàng đã mất. Denys ở lại tu viện Saint-Anastase, nơi bảo tồn các lưu trữ, và ở đó ngài làm việc cho tới lúc mất. Ngài dịch pháp điển của các công đồng từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Latin, những văn bản thánh tích, những văn bản của Cyrille ở Alexandrie và của Proclus, viết về cuộc đời của thánh Pacôme và soạn một sưu tập *Décrétales* (sắc, chỉ) của các giáo hoàng. Làm công việc này, ngài đã lập ra một hệ niên đại từ khi thành lập La Mã, trong đó ngài xác định, với một sự quan tâm lớn về tính chính xác lịch sử, ngày tháng sinh ra Christ, bằng cách đó đã đưa kỷ nguyên Kitô giáo vào sử dụng. Ngày tháng của lễ Phục sinh lúc đó đã gây phân chia giữa phương Đông và phương Tây; Denys đã cố gắng xác định nó, và hệ thống của ngài được La

Mã thừa nhận. Suốt đời ngài đấu tranh chống lại các tà đạo, thường xuyên cố hòa giải các Giáo hội phương Đông và phương Tây. Ngài cũng là một trong những chuyên gia đầu tiên về luật giáo hội (xem *canon*).

déposition - cất chức, hạ khỏi thánh giá

(Tiếng La tinh: *deposition*)

Về mặt tôn giáo, từ này có hai nghĩa rất khác nhau:

a. Theo luật giáo hội, đó là việc cất chức một giáo sĩ khỏi những chức năng và những danh hiệu giáo chức, nhưng vẫn ở trong các dòng tu. Việc cất chức ngày xưa rất thường xảy ra, nhưng hiện nay khá hiếm và chỉ được áp dụng cho những lỗi lầm nghiêm trọng.

b. Trong nghệ thuật Kitô giáo, hạ khỏi thánh giá là hình tượng của Christ được hạ khỏi Thánh giá khi chết, trước sự /Khóc than/ (Déploration) của Đức Mẹ Đồng trinh, thánh Jean và đôi khi có mặt những nhân vật khác bày tỏ tất cả nỗi đau đớn của mình chung quanh "hòn đá xức dầu thánh", với thi hài của Christ đặt trên nó (Xem *pieta*).

Hạ khỏi thánh giá, tranh của J.Jouvenet thế kỷ XVII.

derviches - tu sĩ Hồi giáo

(Từ Ba Tư có nghĩa là "nghèo khổ")

Tu sĩ Hồi giáo thuộc những dòng tu và giáo đoàn khác nhau, thoát thai từ đạo tu khổ hạnh (soufisme*).

Một số người sống thành cộng đồng, một số khác sống như những ẩn sĩ khất thực họp nhau vào những ngày tháng cố định, và cuối cùng, một số khác nữa thì đi lang thang giống như một số fakirs (thầy tu khổ hạnh ở Ấn Độ). Nói chung, họ tuân theo những qui tắc do người sáng lập định ra, và sau một thời gian được coi như mới tập tu, họ đọc những lời cầu nguyện và mang một trang phục đặc biệt.

Các tu sĩ Hồi giáo hiện vẫn còn thấy ở Cận Đông,

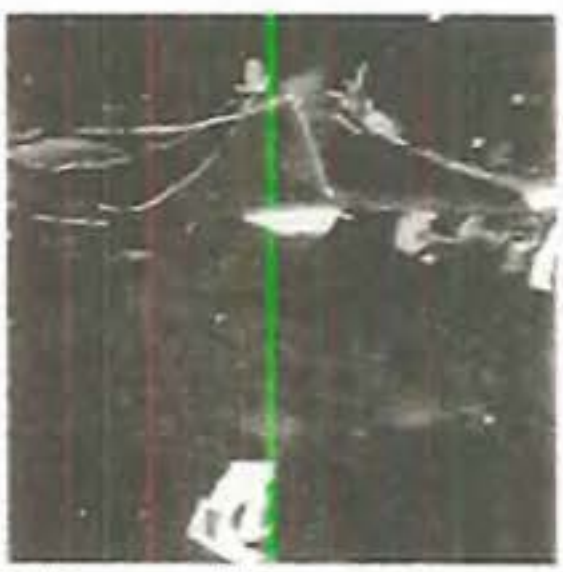

Những tu sĩ Hồi giáo vừa múa vừa quay mình.

nhưng ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi ngày xưa họ vốn rất đông (những bộ binh Thổ Nhĩ Kỳ khét tiếng, vốn là một dòng tu nhỏ) trên thực tế đã biến mất từ khi Artaturk xóa bỏ các tu viện của họ. Ngày nay họ lại xuất hiện ở Koniah thành một kiểu dòng tu thứ ba, thường làm lễ tưởng niệm người sáng lập của họ là Maulána Djallai ud Din Roumi (thế kỷ XIII) (xem *soufisme*).

Sa mạc ở núi Sinai.

désert - sa mạc

Sa mạc địa lý, một vùng hoang vắng vô cùng rộng lớn ở các lục địa khác nhau, bao giờ cũng được những linh hồn khát khao yên lặng tìm đến. Nhưng đối với Kitô giáo, đó là những sa mạc Ai Cập và Palestin, nơi thu hút rất sớm những người sùng tín Kitô giáo nào muốn trốn khỏi thế giới để hiến mình vào suy tưởng, giống như Christ và Thánh Jean-Baptiste. Phần lớn những hiền triết ở ẩn đã sống trong các động hay những túp lều, và sự tụ họp của họ theo đời sống tập thể khổ hạnh là cơ sở của chế độ tu sĩ Kitô giáo. Chính trong số họ, người ta tìm thấy những vị thánh bình giải Kinh Thánh được gọi là những *Người Cha ở sa mạc,* nổi tiếng nhất là thánh Antoine* và thánh Pacôme. Các cộng đồng khổ hạnh, rồi các tu viện, đã có nhiều ở sa mạc trước khi người Hồi giáo đến đó. Một số tu viện theo nghi thức Hy Lạp hay copte còn sót lại cho thấy tình yêu sa mạc rất mạnh mẽ ấy còn được giữ. Cha Foucauld đã tìm thấy lại tiếng gọi của *tính tâm linh sa mạc.*

Đời sống tập thể khổ hạnh, ngay cả ở phương Tây, không phải bao giờ cũng thích hợp với các tu sĩ tuy họ đã rời bỏ thế giới. Thường họ đi tìm sự cô độc lớn hơn và chúng ta thấy có những vị thánh lớn, như thánh Bruno*, thánh Bernard*, rời khỏi tu viện của mình để sống cuộc đời ẩn dật ở những nơi vắng vẻ mà người ta gọi rất đúng là các *sa mạc* để tưởng nhớ

những ẩn sĩ đầu tiên. Và sau, nhiều tu viện, nhất là các tu viện dòng thánh Augustin và dòng thánh Carmen, với mong muốn cải cách của họ, đã tìm một nơi vắng vẻ, ở đó các tu sĩ có thể thích thú *beata solitudo* (vẻ cô đơn).

Sau khi bãi bỏ sắc chỉ Nantes năm 1685, nhiều tín đồ Tin Lành ở Cévennes đã tiếp tục cử hành lối thờ cúng của mình, chúc tụng các đám cưới ở những nơi kín đáo trên các núi. Những cuộc họp gọi là *ở Sa mạc* ấy, bất chấp tất cả mọi khó khăn, vẫn duy trì tinh thần của đạo Tin Lành ở Pháp cho đến năm 1792 (xem *camisards*). Gần Anduze, ở thôn trang Soubeyran, tại Gard, những kỷ niệm về câu chuyện này được bảo tồn thành một *bảo tàng về Sa mạc,* nơi hành hương của tín đồ Tin Lành.

deva - thần linh (Ấn Độ)

(Từ sanskrit có nghĩa là "thần linh", bắt nguồn từ *div,* sáng chói, gốc Ấn - Âu, "thực thể sáng chói", thần linh, v.v...) Trong đạo Zoroastre*, những con quỉ hay con ma [illegible]c, rất thường khi là những thần không khí nguy hiểm ngày xưa, mà vai trò của chúng là chống lại những con ma Thiện.

Ở Ấn Độ, đó là những thực thể có bản chất sáng láng, những vị thần thiện tuy bất tử nhưng không vĩnh hằng và cần tới những sự hiến sinh bằng người. Trong Phật giáo, thần linh cũng chịu luật karma (nghiệp chướng) và chỉ là những kẻ hầu hạ Phật.

devadasi - nữ tì thần linh

(Từ sanskrit có nghĩa là "được dâng cho thần linh")

Những nữ tỳ của thần linh, những thiếp hầu và những vũ nữ thiêng liêng ở Ấn Độ mà, theo huyền thoại, về sau có thể trở thành những Apsara, những vũ nữ trên

bầu trời Indra.

Họ sống bên trong các ngôi đền hay ở những nơi kề sát đó. Được coi như những nữ giáo sĩ, những gái điếm thiêng liêng và ngay từ nhỏ đã bị gắn với việc phục vụ một ngôi đền. Họ phải giải trí cho vị thần mà họ được gắn kết bằng những nghi thức hôn nhân. Họ là những cô gái có học, học hát, học nhạc và học múa. Được người châu Âu biết tới dưới cái tên "vũ nữ Ấn Độ"(bayadères), họ được coi trước hết như những gái mại dâm thông thường. Định chế này, lúc đầu mang tính chất tôn giáo thuần túy, trên thực tế đã bị mất giá trị phần nào; hiện nay đã bị xóa bỏ ở nhiều bang ở Ấn Độ, nhưng vẫn còn trong một số đền ở miền Nam.

devi - nữ thần

(Từ sanskrit giống cái của *deva*) - xem *déesse*

dharma - pháp (Phật giáo)

(Từ sanskrit có nghĩa là "luật pháp"; *dhamma* trong tiếng pali).

Thuật ngữ chỉ một trong những khái niệm căn bản của các tôn giáo Ấn Độ. Đó là đức hạnh, công đức tôn giáo, đạo đức. Trong Phật giáo, pháp là học thuyết của Phật, luật đạo đức của ngài và việc áp dụng những đức hạnh Phật giáo được diễn đạt trong *dhar-mapada* (pali), một trong ba vật báu (tam bảo) hướng tới điểm tận cùng của *nirvana* (niết bàn). Trong Ấn Độ giáo, nó chỉ toàn bộ những giới luật tôn giáo kéo theo tất cả những luật đạo đức và việc áp dụng chúng vào đời sống dân sự. Nó đặc biệt được áp dụng vào cuộc sống của các Bà-la-môn, mà đối với họ, các "dharma-shastra" (luận văn), một loại sưu tập pháp luật, đã chứa đựng các qui tắc dành cho bốn trạng thái trong

đời sống của họ. Các trạng thái đó là: các nghi thức và bổn phận tôn giáo, sự xét xử, các tội lỗi và cách thanh lọc. *Manava - Dharma - Shastra* hay Bộ luật Manu, là cơ sở của xã hội và đạo đức Ấn Độ.

dhikr hay **zikr - tụng niệm** (Hồi giáo)

Chuỗi cầu nguyện liên tục nhân danh Thượng đế, theo nhịp một số cử động của đầu; sự tìm kiếm thần bí trong một số giáo đoàn Hồi giáo (xem *soufisme**).

diable - quỷ

(*dia,* kẻ phân chia, từ Hy Lạp: *diabolos,* kẻ vu khống)

Ma lực, thiên thần bị giáng, thần xấu, kẻ xảo trá (xem *Satan, Lucifer, démon).* Tên gọi này thật quen thuộc trong các cổ tích và truyền thuyết.

Tranh tượng thời Trung đại thể hiện nó như kẻ cầm đầu cao nhất của quỉ sứ, mà những người vẽ tranh thường vẽ chúng như những con vật bẩn thỉu, hoặc như những quái vật hình người đầy móng vuốt có diện mạo khủng khiếp, với những cái tai dài và nhọn, trên đầu có những chiếc sừng, hiện thân của cái ác.

Chi tiết bức tranh sự cám dỗ của thánh Wolfgang, do M.Pacher vẽ.

diaconese - bà phước

(Tiếng Hy Lạp: *diaconos,* đầy tớ)

Trong những buổi đầu của Kitô giáo, người phụ nữ hiến mình cho sự phục vụ người nghèo khổ. Tên gọi được đặt cho người vợ của thầy trợ tế trong Giáo hội phương Đông. Trong những bức thư của mình, thánh Paul đã nói tới một số phụ nữ, nói chung là góa chồng, hiến mình cho đời sống tôn giáo, họ chuẩn bị cho những người mới học đạo làm lễ rửa tội, chăm sóc người bệnh và cứu giúp người nghèo. Họ tổ chức các "bữa ăn chung" (agapes), hay những bữa tiệc yêu thương. Họ đã tập hợp nhau lại ở thế kỷ IV, và các

cộng đồng đã qui định những quy tắc của dòng đạo này, nhưng chúng đã rơi vào trạng thái bị xóa bỏ ở phương Tây vào các thế kỷ V, VI. Nhưng đạo Tin Lành lại đặt tên "bà phước" cho những phụ nữ sống thành cộng đồng, mặc đồ tu và hết lòng với những người bệnh, những trẻ mồ côi và với việc giảng dạy tôn giáo.

diacre - trợ tế

(Tiếng Hy Lạp: *diakonos*, đầy tớ)

Ở tín đồ Gia tô giáo, người có cấp bậc ngay dưới chức giáo sĩ (trợ tế mang khăn lễ và áo lễ). Ở tín đồ Tin Lành, đó là người phụ tá cho mục sư trong công việc tôn giáo.

Theo *Chứng thư của các tông đồ*, các tông đồ đã chọn bảy môn đồ để giúp họ trong những công việc từ thiện và đã ban phúc cho họ. Các cộng đồng Kitô giáo đầu tiên, bao giờ cũng có bảy trợ tế. Vai trò của họ ngày càng quan trọng, và dần dần *chức trợ tế* (diaconat) trở thành một chức vụ, rồi một cấp bậc giáo chức. Danh hiệu *archidiacre* được trao cho các phó giám mục. Ở Sacré-Collège (Tòa thánh), có các *cardinaux-diacres* (phó giáo chủ hồng y).

Diaspora - dân di tán

(Từ Hy Lạp có nghĩa là "phân tán")

Tên gọi sự di tán của người Do Thái trên thế giới, lần thứ nhất xảy ra sau khi Babylon bị vây hãm (thế kỷ VI trước CN.), rồi nhất là sau khi Jérusalem bị chiếm (thế kỷ I sau CN.), khi người Do Thái trốn khỏi Palestin lập ra những cộng đồng của mình ở những nước muốn tiếp nhận họ (xem *judaïsme**).

Ở thế kỷ XX, từ này được mở rộng cho những đám dân bị đuổi khỏi nước mình vì những lý do khác nhau

và sống phân tán trên thế giới (người Arménie, người Trung Hoa, v.v...)

Didakhê - Thuyết giảng

(Từ Hy Lạp có nghĩa là "giảng dạy")

Cuốn sách vô danh gọi là *Sự thuyết giảng của Chúa cho mười hai tông đồ*. Nó trình bày toàn bộ học thuyết Kitô giáo và có lẽ đã được viết vào thế kỷ II. Đó là một cuốn sách giáo lý gồm bốn phần:

1. Học thuyết và đạo đức;
2. Các định chế về nghi lễ;
3. Những quy định kỷ luật, việc làm lễ ngày chủ nhật, tổ chức giới tăng lữ (với những giám mục và những trợ tế được bầu ra);
4. Những sự khích lệ.

Cuốn sách này, cổ nhất trong những cuốn sách về học thuyết Kitô giáo, đã đóng một vai trò rất lớn trong những cộng đồng Kitô giáo đầu tiên. Các giáo phụ của Giáo hội đã lấy từ đó ra rất nhiều điều. Nó được phát hiện lại ở Constantinople năm 1875.

DIEU - THƯỢNG ĐẾ

Thực thể tối cao, tồn tại vĩnh hằng do tự bản thân mình, vô tận, hoàn hảo, thông hiểu mọi cái, có quyền năng tuyệt đối, có mặt khắp mọi nơi, khởi đầu và tận cùng của mọi cái, tốt nhất, công bằng nhất và đẹp nhất, nền tảng và đỉnh cao của tất cả các tôn giáo. Khái niệm căn bản không thể định nghĩa này đã được tất cả các triết học nghiên cứu. Một số triết học coi nó là một khái niệm mơ hồ và phi cá nhân gọi là "tuyệt đối", một số khác lại coi đó là khái niệm về một Thượng đế cá nhân, siêu việt ở thế giới này.

Thượng đế Cha, tranh của W.Blake.

Trong phần lớn các tôn giáo, ý niệm về Thượng đế là

một linh cảm do chính Thượng đế đem lại cho con người, nhưng các nhà triết học ở mọi thời đại và ở mọi nước, sau khi đưa ra một định nghĩa về chính bản thân Thượng đế, lại muốn đem lại những bằng chứng tồn tại của ngài. Nhiều loại luận cứ đã được đề xuất, rút ra từ nhiều sự lập luận. Người ta phân biệt:

1. *Những bằng chứng siêu hình,* theo Platon và tất cả những người chấp nhận triết học của ông: thế giới lý tính vượt lên thế giới cảm tính, nó là thế giới của những ý niệm mà đỉnh cao là ý niệm tuyệt đối, tức là Thượng đế.

Thượng đế cha, sự quở mắng của Thánh Chúa (chi tiết), tranh tường của Raphael Sanzio, thế kỷ XV.

2. *Những bằng chứng đạo đức,* theo những dữ kiện của ý thức, thừa nhận ở con người có một trách nhiệm về những hành vi, và trách nhiệm ấy cần có sự tồn tại của một người phán xét tuyệt đối.

3. *Những bằng chứng lịch sử và vật thể,* dựa trên sự đồng ý phổ biến của dân chúng và những sự xác nhận kế tiếp nhau của các thế hệ; đó là những sự xác nhận của các nhà triết học và thần học. Trong số những bằng chứng này, cần phân biệt:

a. *Luận cứ bản thể học* do thánh Anselme nêu ra: ý tưởng về sự Hoàn thiện tự nó chắc chắn dẫn tới ý tưởng về sự tồn tại của Thượng đế, vì tồn tại là một sự hoàn thiện.

b. *Bằng chứng vũ trụ luận:* tính vô hạn và dây chuỗi những nguyên nhân đưa ngược lên tới nguyên nhân đầu tiên ("nguyên nhân của những nguyên nhân"), mà động lực bất biến là Thượng đế.

c. *Luận cứ mục đích luận:* đó là bằng chứng về tính cứu cánh và sự ghi nhận trật tự của vũ trụ, cũng như bằng sự tồn tại của thế giới.

Sự tồn tại của Thượng đế được các nhà thần học nghiên cứu, xuất phát từ những ý tưởng về cái tuyệt đối và cái hoàn hảo mà họ diễn dịch ra thành những *thuộc tính siêu hình* (tính thống nhất, tính vô cùng

tận, tính vĩnh hằng, tính thuần khiết) và *tinh thần* (trí tuệ, lòng nhân từ, sự sáng suốt, khoa học, ý trời). *Thượng đế duy nhất* và cá nhân ấy không thấy có trong những tôn giáo cổ, vì nói chung đó là những tôn giáo đa thần. Tuy nhiên, cũng thật khó rút ra ý tưởng về Thượng đế ở Ai Cập cổ giữa một thứ đa thần giáo có nguồn gốc bộ lạc, chủ yếu biểu hiện ở rất nhiều tên gọi và hình thức khác nhau. Nhưng, sự thống nhất của đất nước càng được xác lập, thì các nhà thần học càng cố tạo ra những gia đình của thần thánh, như bộ chín (énnéade*), bộ ba (triade*), v.v..., đồng thời đặt kề nhau những tín ngưỡng rất khác nhau.

Nhưng ý tưởng về sự siêu việt, ý tưởng trừu tượng về thần linh thường bộc lộ ra chủ yếu trong những sách minh triết. Tuy nhiên, độc thần giáo do Akhenaton* xác nhận đã bị thất bại, vì Thượng đế duy nhất được đề xướng là hữu hình và quá riêng biệt, và do đó, mất đi tính chất trừu tượng hóa trước những thần thánh khác nhau tạo nên một phần di sản của Ai Cập.

Trong những tôn giáo Cận Đông, một vị thần lớn đôi khi được tách khỏi đa thần giáo, như Shamash, Mardouk*. Ở Ấn Độ, khái niệm về tính thống nhất, cái tuyệt đối, brahman*, có thể so sánh được với ý tưởng về Thượng đế: nó nằm dưới bề ngoài đa thần giáo (xem *hindouisme)*. Người Do Thái cổ, với Jéhovah (Iahvé của Kinh Thánh), sau đó là tín đồ Kitô giáo với Thượng đế ba ngôi và tín đồ Hồi giáo với Allah, vẫn trung thành với Thượng đế duy nhất siêu việt và sáng tạo ra thế giới. Trong Hồi giáo, ý tưởng về Thượng đế đúng là khái niệm sâu nhất để toàn bộ tôn giáo này gắn với nó. Coran không định nghĩa Allah: "Thượng đế của các người là Thượng đế duy nhất. Không có Thượng đế nào khác ngoài ngài ra ... Ngài là đấng rất khoan dung, là đấng đồng cảm ... Allah là vĩnh hằng."

Phải chăng Thượng đế là không thể biết được đối với tinh thần con người vốn là ngẫu nhiên và hữu hạn một cách đương nhiên? Đó chỉ có thể là thuyết nhân hình (anthropomorphisme): do đó mà rất khó gặp Thượng đế, rất khó hình dung ngài, điều này giải thích những cấm kị của đạo Do Thái và của Hồi giáo.

Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên đã sử dụng các tượng trưng. Để chỉ Thượng đế Cha, người ta tưởng tượng ra một bàn tay rời khỏi một đám mây, sau đó là một ông già hay một giáo chủ vác trái đất. Vào thời Phục hưng, đó là một kiểu Jupiter, không thay đổi gì lắm ở thời cổ điển. Trong bộ phim "Những đồng cỏ xanh" (Green pastures), ngài xuất hiện dưới lốt một người chăn chiên có bộ râu đen. Để biểu hiện Christ, người ta dùng chữ kết tên chúa Christ (chrisme*), tượng trưng cho con cá (*ikhthus*,"con cá", những chữ cái đầu theo tiếng Hy Lạp *Iesos Khristor Theou Uios Soter*: Jésus Christ, con Thượng đế Cứu rỗi), và khuôn mặt người lúc đầu trong những tia sáng vinh quang, sau đó trong nỗi đau khổ vì lòng nhân ái của ngài. Chúa Thánh thần gần như bao giờ cũng mang hình tượng trưng là một con chim bồ câu.

Nhu cầu lý tưởng hóa hình ảnh thần thánh luôn luôn là mối bận tâm của các nghệ sĩ. Mối bận tâm ấy biểu hiện trong nghệ thuật Phật giáo, nó đạt tới nụ cười Angkor nổi tiếng, sau một chút ngập ngừng. Trong Ấn Độ giáo, sự người hóa các thần thánh thể hiện bằng sức mạnh, tính năng động, sự thanh thản và tính tâm linh.

dimanche - chủ nhật, ngày chúa

Ngày Chúa thánh hóa những định chế nghi lễ của Kitô giáo và tưởng niệm sự phục sinh của Christ xảy ra vào một ngày chủ nhật (ngày hôm sau lễ sabbat*). Ngay ở trong Khải huyền, đã có nói tới ngày của Chúa.

Vào thế kỷ II, Pline Trẻ nói tới việc các tín đồ Kitô giáo lựa chọn ngày Mặt trời (*Sunday, Sonntag* trong các thứ tiếng anglo-saxon), một tên gọi thế tục về ngày thứ bảy. Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên đã chọn ngày đó để cử hành sự thờ cúng công cộng và để nghỉ việc, theo tập quán Do Thái về ngày sabbat, nhưng ít nghiêm ngặt hơn. Những tín đồ Tin Lành, và nhất là những tín đồ thanh giáo Anh, đã tuân theo một cách tỉ mỉ những qui định về ngày chủ nhật.

disciple - môn đồ

(Từ La tinh: *discipulus,* học trò)

Nói chung, người trung thành với sự giảng dạy của một ông thầy, triết gia hay tu sĩ, một nhà hiền triết hay một nhà cải cách. Trong Kitô giáo, môn đồ là mười hai tông đồ, nhưng thuật ngữ này, nói một cách chung hơn, chỉ toàn bộ những người trung thành lắng nghe Christ, những người cải đạo đầu tiên thuyết giảng học thuyết của ngài: đó là những môn đồ của Emmaus và, sau lễ Thăng thiên, là những tín đồ Kitô giáo đầu tiên.

divination - bói toán, tiên đoán

Thuật tiên đoán tương lai bằng những cách khác nhau, hoặc bằng trực giác, hoặc bằng việc giải thích các giấc mơ hay những sự kiện tình cờ được gắn cho một ý nghĩa nào đó, hoặc bằng những qui tắc đã được quy định như trong những trò chơi bói toán.

Những vật được những thầy bói toán dùng.

Bói toán là cơ sở của tất cả các tôn giáo nguyên thủy: nó là một bộ phận của ma thuật (magie*). Ở người Assyrie - Babylon, nó là một trong những yếu tố chính của tôn giáo, bằng cách xem xét những điềm triệu do thần thánh gửi tới, thường là bằng khoa chiêm tinh. Ở Hy Lạp, những lời phán truyền nổi tiếng của

Delphes và Epidaure chứa đựng nhiều tiên đoán qua sự trung gian của một bà đồng hay của các giáo sĩ ở Esculape. Người Etruques và người La Mã nghiên cứu cánh chim bay, gan của các con vật, những giấc mơ và đủ các loại hiện tượng tự nhiên. Ở châu Mỹ trước Colombe, ở châu Phi da trắng và da đen, ở châu □và châu Âu, nhiều tàn dư của các trò bói toán và các mê tín đã xác nhận vai trò của bói toán. Nếu người Do Thái cổ chấp nhận thuật lý giải các giấc mơ, thì người Kitô giáo ngay từ những thế kỷ đầu tiên đã chống lại tất cả những thầy bói toán, và những lời tiên đoán của họ thường được coi như những lời quỉ sứ. Nhưng nhu cầu của con người muốn biết được tương lai đã không ngừng được các khoa học huyền bí đáp ứng, chúng dựa vào việc quan sát những hiện tượng tự nhiên hết sức khác nhau và nhất là vào việc lý giải của những người được coi là có một tư chất nào đó, để cố thử tiên đoán tương lai.

Bao giờ cũng vậy, Giáo hội cũng trừng phạt các nhà chiêm tinh, các nhà xem tướng tay và những người tự coi mình là tiên tri. Nó khẳng định rằng tương lai thuộc về Thượng đế và con người do ngài sáng tạo ra, và không có cách nào khác để biết số phận của mình ngoài việc bảo đảm sự cứu rỗi linh hồn mình. Tuy nhiên, hiện nay có lẽ hơn lúc nào hết, những người không tôn giáo đang ẩn náu vào bói toán, một hình thức folklore cổ xưa.

diwali, xem fêtes.

djed - cột hình thân cây

Ở Ai Cập cổ, cột có hình thân cây. Đồng âm của chữ tượng hình có nghĩa là vững chắc, lâu bền; tượng trưng cho sự phục sinh, nó được vua dựng lên lúc đăng quang. Đối tượng của một nghi thức nông

nghiệp lâu đời, gắn với Osiris và trở thành một thứ bùa.

DJELLAL UD DIN ROUMI, xem **Rumi**

Djihad, xem **jihad**

Djinn, xem **génie.**

docétisme - phái ảo thân

Một thứ tà đạo ở các thế kỷ đầu tiên của Kitô giáo, tin rằng việc làm uế tạp da thịt đưa tới sự phủ nhận bản chất người và thân thể của Christ. Christ chỉ là vẻ bề ngoài của một thân thể, một khổ hình và một cái chết. Bị thánh Ignace ở Antioche chống lại ở thế kỷ II, nó lại xuất hiện hai lần và bị nhiều học giả của Giáo hội bác bỏ. Ở thế kỷ VI, nó lại nảy nở bên trong phái một bản tính (monophysisme*)

docteur - tiến sĩ, học giả

(Từ La tinh: *docere,* giảng dạy, dạy học)

Danh hiệu trao cho những nhà thần học cổ và xuất sắc của Kitô giáo.

Từ lúc có những "tiến sĩ Luật ", những người lý giải giỏi về Cựu ước, cách gọi này đã được đặt cho các nhà thần học lớn đầu tiên về Tân ước: đó là những *Giáo phụ của Giáo hội* phương Đông (các thánh Basile, Grégoire de Nysse, Grégoire de Naziance, Jean Chrysostome, Athanase) hoặc phương Tây (các thánh Augustin, Jérôme, Grégoire le Grand, v.v...). Nhưng vào thời Trung đại, các trường đại học trao danh hiệu này sau một số thử thách; vào thế kỷ XIII, nó thay thế cho danh hiệu *thầy* (maître). Vào thế kỷ XIV, khi lập ra bốn khoa (thần học, luật, y học, các nghệ thuật),

Thánh Grégoire le Grand, trang trí sách.

Thánh Grégoire ở Nysse.

thuật ngữ này được nhấn mạnh theo lối đại học.

Về thần học, danh hiệu *tiến sĩ Giáo hội* rất có uy tín và được đặc biệt trao cho những bậc thầy lớn về triết học kinh viện và cho những người nối tiếp họ: như "Tiến sĩ thiên thần" (thánh Thomas d/Aquin*, /Tiến sĩ thần tiên/ (thánh Bonaventure*), /Tiến sĩ tinh tế/ (Duns Scot*), "các Tiến sĩ thiên cảm"(Raymond Lulle*, Tauler*), "Tiến sĩ bất khuất" (Guillaume d'Occam*), Nữ thánh Thérèse d'Avila* là người phụ nữ đầu tiên được phong *tiến sĩ* năm 1970.

dogme - giáo điều, tín điều

(Tiếng Hy Lạp: *dogma,* cái có vẻ tốt; do đó, "một ý kiến chắc chắn"; "giáo điều").

Chân lý được áp đặt trong một tôn giáo vì nó có nguồn gốc vững chắc. Đặc biệt hơn, đó là điểm căn bản của một tín ngưỡng sau một sự khải thị thần thánh hay sự khẳng định của một người có linh cảm lớn mà các môn đồ của người đó tin theo một cách mù quáng.

Giáo điều được ghi lại trong Kinh Thánh luôn luôn được coi là chỗ dựa cho các tín đồ, hoặc để giải quyết những xung đột không thuộc loại đạo đức, hoặc để làm cho các học thuyết và tập quán cũ thích nghi với những đảo lộn thời hiện đại. Do đó, những châm ngôn của các *Veda* trong Ấn Độ giáo, của Kinh Thánh trong đạo Do Thái, của Coran trong Hồi giáo hiện nay thường đòi hỏi những bình giải mà chỉ có các hội nghị thần học, ulema*, pandits*, mới quyết định được.

Trong Kitô giáo, tín đồ Tin Lành thừa nhận các giáo điều của giáo hội, nhưng một số tín đồ tự coi mình là chính thống đã thừa nhận toàn bộ Kinh Thánh là chân lý, trong khi một số khác lại đặt kinh nghiệm tôn giáo lên trên. Giáo điều Gia tô giáo được lấy từ Kinh Thánh (Bible*) và nhất là từ Tân ước. Nó được

diễn đạt bằng những quyết định của các công đồng, các sắc chỉ giáo hoàng và các tuyên bố *ex cathedra* (với tư cách đứng đầu Giáo hội), những văn bản này xác định một tín ngưỡng đã có. Nói chung, các giáo điều được qui định vĩnh viễn trong các tôn giáo; những biến đổi do thời gian mang lại, đôi khi do những cuộc tranh luận hay những sự kiện mới, rất thường gây ra những sự chia rẽ hay những tà đạo. Những người bảo thủ lúc đó tự gọi mình là /chính thống/ và gọi những người khác là "phi chính thống", là "tín đồ cũ", là kẻ ly giáo hay thậm chí tà đạo.

D.O.M.

Công thức viết tắt ghi trên tường của nhiều nhà thờ, thể hiện công thức hiến dâng Thượng đế: *Deo optimo maximo* ("Kính dâng Thượng đế rất lành, rất lớn").

Dom

(Từ La tinh: *dominus*)

Viết tắt danh hiệu của các bậc thầy tôn giáo ở các dòng thánh Benoît, thánh Chartre hay các thầy phụ tá theo dòng tu.

dominicains - (tu sĩ dòng) Dominique

Những tu sĩ thuộc một dòng do thánh Dominique* lập ra, tên gọi thật của nó là *Các thầy dòng thuyết giảng* (Frères prêcheurs) vì mục đích đầu tiên của tổ chức này là thuyết giảng, giảng dạy học thuyết Kitô giáo và bảo vệ lòng tin trước những tà đạo từng chia rẽ phương Tây thời Trung đại.

Dòng này lan rất nhanh ở châu Âu và bên ngoài. Nó đóng một vai trò rất lớn trong các trường đại học và các đoàn truyền giáo. Quy tắc của nó do thánh

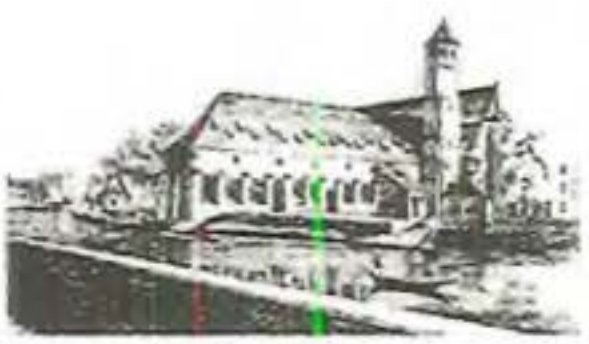

Tu viện thánh Dominique, ranh khắc thế kỷ XVIII.

dominicains

Tu viện của các tu sĩ dòng Dominique ở Mêhicô.

Augustin định ra và những luật lệ của nó là của dòng Prémontré*. Các tu sĩ dòng Dominique tuân thủ những lời nguyện về nghèo khổ, trinh tiết và phục tùng, thực hành việc kiêng các thức ăn béo và nhịn ăn một cách đều đặn. Họ mặc áo thụng, một thứ áo dài rộng, đầu trùm mũ bằng len trắng và bên ngoài mặc một áo khoác to màu đen. Tên của họ có kèm theo những chữ O.P. (Ordre des Prêcheurs: dòng những người thuyết giảng).

Trong nhiều thế kỷ, dòng này đã cung cấp những tên tuổi rất lớn như Albert le Grand, thánh Thomas d'Aquin, Fra Angelico, Thầy Eckart, v.v... Giống như dòng thánh Benoît, nó không thoát khỏi tình trạng buông lỏng vào các thế kỷ XV và XVI, do đó đã có những cải cách và những giáo đoàn đặc biệt. Ở Pháp, các tu sĩ dòng Dominique thường được gọi là *jacobins,* theo tên gọi tu viện đầu tiên của họ được lập ở đường phố Saint-Jacques tại Paris (nhưng chính tên gọi đường phố Saint - Honoré (đã trở thành chợ) mới đem lại tên gọi của nó cho câu lạc bộ cách mạng nổi tiếng của những người Jacobins). Tất cả các tu sĩ đã bị đuổi khỏi nước Pháp năm 1793; họ trở về vào thế kỷ XIX cùng với Lacordaire, người đã tham gia việc khôi phục lề luật chặt chẽ của dòng tu.

Các tu sĩ dòng Dominique vẫn còn có một ảnh hưởng lớn: họ biết sử dụng những phương tiện thông tin mới và rất năng động. Họ khởi đầu sự cách tân nghệ thuật thiêng liêng và thế tục hóa việc ăn mặc ở bên ngoài tu viện.

Lúc đầu chỉ là những người lặng ngắm, các nữ tu sĩ dòng Dominique đã chia thành nhiều nhánh, một số hướng vào việc giảng dạy cho các nữ thanh niên, một số khác hướng tới người nghèo, người bệnh, người bị tù và thậm chí cả người mại dâm.

Giống như ở dòng thánh François, có một dòng thứ

ba nữa. Lúc đầu đó là dòng "Đội quân của Jésus - Christ" (Milice de Jésus-Christ), rất nghiêm ngặt, do thánh Dominique lập ra, về sau này đó là một dòng thứ ba giảng dạy.

DOMINIQUE (saint)

Người sáng lập dòng tu Dominique (Caleruega, Tây Ban Nha, 1170? - Bologne, 1221). Xuất thân từ một gia đình quý tộc ở Castille cổ xưa, Dominique de Cuzman từng là học sinh ở Trường đại học Palencia và gia nhập các dòng tu của những phụ tá linh mục; ngài trở thành linh mục trưởng của tu viện được ngài cải cách này. Ngài đi theo giám mục của mình tới miền Nam nước Pháp và La Mã, nơi ngài chứng kiến những bước tiến của tà đạo ở Albi, mà các khâm sai Tòa thánh thuộc dòng Citeaux, do thiếu chuẩn bị, đã không thể dẹp bỏ được. Ngài hiểu rằng, để thắng giáo phái Cathar, phải nêu tấm gương nghèo khổ và biết tranh cãi về quan điểm tôn giáo. Từ đó ngài chuyên tâm vào việc thuyết giảng. Sau khi lập ra một tu viện ở Prouille, ngài tiếp tục truyền đạo và, bằng cách tập hợp một vài bạn đồng hành nhiệt tâm, ngài lập ra một ngôi nhà đầu tiên dành cho sự giáo dục các giáo sĩ truyền giáo ở Toulouse năm 1215. Giáo hoàng trịnh trọng chuẩn nhận dòng tu mới này năm 1216.

Một cảnh sống của thánh Dominique, do Fra Angelico vẽ.

Việc thuyết giảng đạo đức trở thành có tính uyên bác và giáo điều; do đó, dòng tu nhanh chóng chiếm sự lãnh đạo trí tuệ. Những tu sĩ đầu tiên mạnh dạn phân tán thành những nhóm nhỏ đi theo nhiều hướng: thánh Dominique đi lập các tu viện ở La Mã, rồi ở Bologne, ở đó, dưới ảnh hưởng của thánh François d/Assise, ngài biến dòng tu của mình thành *dòng tu ăn xin*. Từ thời đó, việc giảng dạy thần học được bảo đảm trong các tu viện, mà "Studium générale" của tu viện thánh Jacques ở Paris là một trong những tấm gương đầu tiên. Thánh Dominique đã lập ra một

dòng tu thứ ba. Ngài mở rộng lĩnh địa Kitô giáo do hiểu ra rằng sự truyền giáo phải thay thế cho Thập tự chinh.

donatistes - giáo phái Donat

Giáo phái Donat dị giáo vào thế kỷ IV ở giáo phận Carthage. Họ là những tín đồ thanh giáo của Kitô giáo sau những cuộc ngược đãi của Dioclétien và coi những người kém đức tin là những "kẻ bội giáo", họ không tha thứ cho những kẻ này vì đã đưa cho những người ngoại đạo các sách thánh và những chiếc bình thiêng. Vì những tín đồ Kitô giáo không phải tất cả đều có thiên hướng tử vì đạo, nên sự nghiêm khắc này nhanh chóng dẫn tới sự chia rẽ. Donat, giám mục của những "Lều đen", được đưa lên chức giám mục ở Carthage năm 311, nhưng đã bị công đồng Arles năm 314 lên án, và sau một cuộc tranh luận của các nhà thần học do Constantin triệu tập, ngài bị rút phép thông công.

Nhưng, một Donat khác, giáo trưởng ở Numidie năm 316, một người rất năng động và ly giáo nhiệt thành, đã đứng đầu giáo phái Donat: ngài là người tổ chức ra giáo phái khiến cho Giáo hội chia rẽ trong hơn một thế kỷ. Việc cấm các cuộc họp, những sự rút phép thông cộng và việc dùng sức mạnh đã làm tăng thêm thái độ cuồng tín của những người theo giáo phái này. Thánh Augustin*, lúc đó là giám mục của giáo phận gần Hippone, đã chủ trương tiến hành những cuộc họp chung của phái chính thống và phái Donat. Bị các công đồng và hội nghị Carthage năm 411 lên án, phái tà đạo này biến mất trong cuộc đảo lộn do những sự xâm lăng của người Vandales, và sau đó của người Sarrasins, gây ra.

Phái Donat phô bày một sự nghiêm khắc quá đáng; không cho những kẻ bội giáo cũ làm giáo sĩ, họ cho

rằng chỉ có những thánh lễ do những giáo sĩ "đúng đắn" làm mới có giá trị, và tự tuyên bố là "Giáo hội của các thánh" đối với "những người con của những kẻ phạm tội" mà họ coi là những tín đồ Gia tô giáo.

dragon - rồng

(Tiếng Hy Lạp: *dracôn*)

Con vật hoang đường nói chung được thể hiện bằng một thân hình thằn lằn, những móng sư tử, đôi cánh chim ưng và một cái đuôi rắn.

Con rồng, tranh đầu sách, Nancy thế kỷ XIX.

Được biết tới nhiều trong huyền thoại Hy Lạp, người ta cũng thấy nó ở phương Đông và trong những truyền thuyết phương Bắc (những Nibelungen). Ở Babylon và ở người Do Thái cổ, nó là tượng trưng của cái ác và bóng tối, và bao giờ cũng dưới hình thù khủng khiếp ấy, nó được lưu truyền trong những truyện hiệp sĩ, trong đó nó khạc ra lửa và nói chung canh giữ một kho báu, và thường nổi lên trên bờ một vực thẳm địa ngục (huyền thoại về vị anh hùng giải phóng).

Có hay không có cánh, nó có mặt trong tất cả các folklores. Đó phải chăng là một con vật có thực được sự tưởng tượng làm biến dạng đi? Phương Đông thích những con vật tưởng tượng: những quái vật mình sư tử đầu chim ưng, những bò tót có cánh, v.v... Chắc chắn các con rồng đã bắt nguồn từ đó, chúng tượng trưng cho cái ác, mà những mũi lao của thánh Michel hay thánh Georges mới xuyên qua được.

Ở Ai Cập và ở Hy Lạp cổ, rồng thường có hình thù một con trăn (xem *serpent*).

Ở các dân Ấn-Âu, các con rồng được đồng nhất với những hiện tượng tự nhiên. Trong huyền thoại scandinave, chúng khẳng định chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối; đó là trận đánh nhau giữa Thor

Thánh Georges quật ngã con rồng, màu keo trên gỗ, 1667.

và con rắn Midgard, huyền thoại về Persée, Hercule và con rắn bảy đầu Lerne, v.v...

Trong ngụ ngôn súc vật thời Trung đại, rồng phần nhiều có cánh, sống được trên mặt đất tuy thường sống dưới nước. Đôi khi chúng mang tính chất lưỡng cư. Phải chăng chúng làm cho người ta nghĩ tới Léviathan của Kinh thánh? Con quái vật biển này tượng trưng những sức mạnh của Hỗn mang, giống như Tiamat ở người Babylon, dưới dáng một con cá sấu hay một con rắn.

Ở Viễn Đông, rồng là những vị thần của Đất và Nước (tín ngưỡng dân gian xưa). Chúng là một trong những yếu tố thường thấy ở huyền thoại và nghệ thuật Trung Quốc (tượng trưng cho hoàng đế), nhân cách hóa những quyền năng thuận lợi của tự nhiên, tạo ra mưa và những vụ mùa dồi dào. Việc thờ cúng rồng có mặt trong tất cả các lễ hội, nhưng đặc biệt vào dịp năm mới ở Trung Quốc. Rồng giấy nan tre, có những người khiêng chui vào bên dưới làm cho nó uốn lượn khoan thai, diễn qua tất cả các đường phố và ở nơi nào nó đi qua thì những bất hạnh và ma quỷ biến mất.

Trong truyền thuyết đẹp đẽ về các thánh, người ta thường thấy rồng ở gần những vòi nước, có dòng nước trong, những cái vòi này tượng trưng cho lễ rửa tội.

Tranh tượng thờ theo truyền thuyết rất phong phú về lĩnh vực này. Và những tàn dư của các nghi thức ma thuật - tôn giáo trong các lễ hội địa phương, trong đó những đám rước rồng đóng một vai trò lớn, vẫn còn đặt ra nhiều câu hỏi về nguồn gốc của chúng: như đám rước con rồng khết tiếng ngốn ngấu trẻ con mà nữ thánh Marthe đã đuổi xuống dòng nước sông Rhône mãi mãi, những đám rước nữ thánh Marguerite, thánh Marcel, v.v ... Những lễ hội này, thường diễn ra trong lễ cầu được mùa, có lẽ là một nghi thức

phồn thực cổ trước Kitô giáo.

Sự thờ cúng rất cổ về đề tài ("hiệp sĩ giết rồng") lâu bền này đã tái hiện huyền thoại về một vị anh hùng ngoại đạo Fersée, nhưng khi chuyển vào Kitô giáo, nó trở thành tượng trưng cho chiến thắng của □nh sáng đối với bóng tối và của Kitô giáo đối với tà giáo.

Trong hệ tượng trưng củ thuật giả kim, con rồng có cánh thể hiện nguyên lý bay và con rồng không có cánh - nguyên lý cố định.

druidisme - đạo xứ Gaule (hay Celtes)

Tôn giáo người Celtes phương Tây vào khoảng thế kỷ I. Những tín đồ của nó tạo thành một đoàn giáo chức theo kiểu các Bà-la-môn (họ cũng có nguồn gốc Ấn - Âu). Nhưng ở những tín đồ đạo này, không có tính kế thừa; sự học tập, sự khai tâm và cách tuyển chọn đã bảo đảm cho hệ thứ bậc của họ. Họ là những trung gian giữa thần linh và con người, hướng dẫn các lễ hiến sinh, lập ra lịch ghi những ngày lành và ngày xấu, chữa bệnh, bảo đảm các nghi thức chôn cất, xét xử, tiên đoán tương lai và dạy học cho lớp trẻ. Họ họp thành một giáo đoàn với những nghi thức khai tâm, chấp nhận luân hồi nhưng cũng chấp nhận sự bất tử của linh hồn, coi cuối cùng rồi linh hồn sẽ có thể lên thiên đường ở phương Tây. Họ tin vào nhiều thần, và những thần này đã được César và Pline so sánh với những thần lớn của La Mã. Vào những lễ hội chính, như các nhà sử học cho chúng ta biết, người ta làm những lễ hiến người. Trong các cuộc hội họp, những người bị coi là có tội có thể bị trừng phạt theo lối giống như rút phép thông công, một hình phạt rất đáng gờm. Người ta nói nhiều tới phép bí truyền của những người theo đạo này; nhưng điều này rất ít được biết tới, vì tuy người ta đã bắt đầu khám phá nghệ thuật Celtes hiện nay, nhưng không

có một tài liệu nào, một tượng đài nào cho phép chúng ta thật sự biết rõ tôn giáo này, các truyền thuyết và folklores của nó đã bị chiếm đoạt. Việc hái cây tầm gửi thiêng trên những cây sồi thiêng, thường là ở trong những khu rừng thiêng, vào ngày thứ sáu tuần trăng, do một đạo sĩ mặc đồ trắng dùng một cây liềm vàng để hái, là một cảnh tượng nổi tiếng gợi cho người Pháp nhớ tới những tổ tiên người Gaule của mình. Sự cuồng tín, lòng yêu nước và sự chống chọi của họ đối với kẻ xâm lược đã làm cho người La Mã phải kính sợ khi xông vào hủy diệt họ. Và người La Mã đã thành công khi cắt được chuỗi truyền miệng những văn bản thiêng của họ. Các truyền thuyết Celtes, các truyện kể bàn tròn đã trộn lẫn di sản của đạo này với Kitô giáo. Ở Irland, những tín đồ đạo này lại khác, đó chủ yếu là những thuật sĩ và họ chống cự rất lâu dài với Kitô giáo (xem *Patrick*).

Ở Anh cũng như ở Pháp, những tín đồ đạo Gaule (hay Celtes) này vẫn còn có một uy tín truyền thuyết lớn. Một vài người rất thích thú với lối bí truyền này, thậm chí cho rằng mình đã khám phá được "tri thức" của những tín đồ đạo này.

Druzes hay **Druses - người Druse**

Một Cư dân sống ở các núi Syrie và Liban, tạo thành một cộng đồng tộc người gồm những cư dân khác nhau. Họ thực hành một thứ tôn giáo bắt nguồn từ Hồi giáo Ismael*, nhưng đượm màu những tín ngưỡng Do Thái, Kitô giáo và châu □

Người sáng lập của họ, *Hakim* (năm 1029), một ông vua Thổ Nhĩ Kỳ thuộc triều đại Fatima, tự tuyên bố mình là hiện thân thần thánh, và môn đồ của ông, *Darazi* (tên gọi Druze bắt nguồn từ đó), đã truyền bá học thuyết của ông trong những nhóm cư dân hết sức độc lập và dũng cảm thường đứng lên chống lại

người Thổ Nhĩ Kỳ, người Liban maronit (theo nghi lễ Syrie) và, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chống lại người Pháp. Người Druze chỉ tin vào một Thượng đế hiện thành những hóa thân, chấp nhận sự luân hồi cho tới ngày phán xét cuối cùng. Họ không thờ cúng, không có đền thờ, mà chỉ có một đoàn người khai tâm chia thành những người khai tâm về "tâm linh" - họp thành hội nghị tôn giáo và chỉ có họ mới hiểu được sâu học thuyết - và những người khai tâm về "thân xác ", cả hai loại gồm có nhiều trình độ khai tâm.

Việc cấm tiết lộ học thuyết và các qui tắc cho người phàm tục đã làm cho, về bề ngoài, người Druze không khác gì mấy với người Hồi giáo theo những tín ngưỡng rất khác với họ.

DUNS SCOT John

Có biệt danh là Tiến sĩ tinh tế, nhà triết học và nhà thần học ở Scotland (Duns, Scotland, khoảng 1266-Cologne, 1308), ông là một trong những nhà kinh viện lớn thời Trung đại. Ông theo học ở Oxford, nơi ông dạy học sau đó, rồi gia nhập dòng tu thánh François. Ông đến Paris, giảng dạy ở trường đại học, rồi đến Cologne và mất ở đó. Giống như những nhà kinh viện khác, ông nghiên cứu triết học Aristote nhưng phê phán các học thuyết của thánh Thomas d'Aquin, và đã thuyết phục được nhiều người thuộc dòng tu này họp thành *phong trào Scot*.

Là người tán thành thuyết hiện thực, ông cũng chấp nhận những cái phổ quát (xem *scolastique*). Ông định nghĩa linh hồn như "một sức mạnh đang hoạt động có ý thức về bản thân mình". Định nghĩa này trở thành đối tượng của một sự tranh cãi lâu dài, đối lập phái Scot với phái Thomas. Ý chí Thượng đế là một hành vi của ý chí thần thánh thuần túy, và nó có

thể là hoàn toàn khác đi nếu Thượng đế muốn thế. Duns Scot ủng hộ học thuyết về Sự thụ thai trong trắng của Marie Đồng trinh.

Những người thuộc phái Scot đã tạo thành một trong những trào lưu tư tưởng lớn thời Trung đại.

Durga, Kêrala thế kỷ XVII.

DURGA

Một trong những tên gọi của Devi*, nữ thần lớn của Ấn Độ giáo, còn gọi là Kali* và Parvati; bà là vợ của Shiva và cũng là shakti* (sức mạnh) của ngài. Với dáng đi hung tợn, bà rất đẹp và cưỡi một con hổ. Dưới hình thức đáng sợ ấy, bà có những môn đệ cuồng tín, họ thường dâng bà những vật hiến sinh đẫm máu. Bà có lẽ là một nữ thần Phồn thực cổ xưa. Lễ hội của bà là một trong những lễ hội quan trọng nhất ở Ấn Độ: *Durga-puja*.

E

ébionites - (giáo phái) Ebionit

Những thành viên một giáo phái của những tín đồ Kitô giáo đầu tiên ở phương Đông thiên về đạo Do Thái. Họ tuân theo ngày sabbat (nghỉ việc ngày thứ bảy) nhưng vẫn tôn trọng sự nghỉ ngơi ngày chủ nhật và thực hành việc cắt bao quy đầu cũng như những quy định khác của đạo Do Thái. Tuy họ thừa nhận Christ là nhà tiên tri Do Thái cuối cùng, nhưng vẫn tỏ ra do dự khi coi ngài là Chúa cứu thế. Thánh Paul bị họ coi là bội giáo. Một vài người đã theo hẳn Kitô giáo, nhưng phần lớn thì gia nhập các nhóm ngộ đạo (gnostiques*).

ECKART Johann, dit Maître (tức Thầy)

Tu sĩ dòng Dominique và nhà triết học thần bí Đức (Hochheim, gần Gotha, khoảng 1260-Cologne, 1327). Ngài theo học ở Cologne, rồi ở Pari, và giảng dạy thần học ở các tỉnh ấy cũng như ở Strasbourg. Ngài đứng ở vị trí trung tâm các cuộc tranh luận giữa những người theo Albert le Grand và thánh Thomas với những người theo Duns Skot*, nghiên cứu triết học Aristote và theo thuyết giảng ở nhiều tu viện với một sự nhiệt thành thần bí. Ngài là người hướng dẫn về tín ngưỡng cho những tu sĩ dòng Dominique cuồng nhiệt và ủng hộ sự hứng khởi thần bí ở thời mình và nước mình. Thần bí học ở Rhénenie và Flamand dựa vào những tác phẩm của Denys l'Aréophagite*.
Giống như Hugues ở Saint Victor và nữ thánh Thérèse l'Avila, thầy Eckart nói tới thành lũy của linh hồn, điểm gặp nhau giữa những tặng vật của Chúa Thánh

Thầy Eckart trong một bản trang trí làm bằng tay vào thế kỷ XV.

thần và ân sủng thánh hóa, nơi sẽ trở thành chỗ cư ngụ của Thượng đế bằng sự từ bỏ hoàn toàn mọi cái. Thượng đế ban ân sủng và tất cả những sự tốt lành của Ngài, trong đó có cuộc sống. Đó là học thuyết về sự đồng nhất với Christ, lấy lời Chúa làm da thịt, hay học thuyết về Thân thể thần bí.

Eckart đã diễn đạt những ý tưởng của mình không chỉ trong những thuyết giảng mà cả trong những trước tác nữa. Rất chiết trung, ngài đã phát triển một thứ thần bí học kiểu Platon mới, trong đó lại có những ý tưởng của Plotin, Proclus, Denys, thánh Augustin và thánh Jean Damascène. Nhiều trào lưu thần bí đã phát triển trong sự giao nhau của những tư tưởng thời Trung đại, trong đó có một số trượt thành tà đạo, như phái Bégards*, dòng tu Tinh thần Tự do, v.v... Giáo hội đã xử án Thầy Eckart một cách nghiêm khắc; ngài tự bảo vệ bằng cách nhắc lại học thuyết của thánh Paul về sự hòa hợp với Christ, nhưng khuynh hướng theo thuyết phát xuất của ngài, một thứ phiếm thần luận, và những bình giảng của ngài về thánh Jean đã làm cho ngài bị buộc tội là tà đạo. Năm 1329, hai năm sau khi ngài mất, giáo hoàng lên án một vài đề xướng của ngài. Nhưng ngài đã và sẽ còn có những người bảo vệ cho mình. Uy tín của ngài đối với các môn đồ của mình (Tauber, Suso), đối với những nhà thần bí học Rhénanie và Flamand, (Ruysbroeck*) cũng như đối với các nhà thần bí học Tây Ban Nha hồi đó là rất lớn. Những người bình giải ngài từ thế kỷ XV đã nghĩ tới việc một ngày nào đó ngài sẽ được phục hồi. Đối với một số người theo thuyết huyền bí, ngài không chết.

EDDY Mary Baker

Người sáng lập phong trào Khoa học Kitô giáo (*Science chrétienne)* (Bow, New Hampshire, 1821 - Newton, Massachusetts, 1910). Nghiên cứu nhiều về Kinh Thánh từ tuổi trẻ, bà lại đọc nó sau một tai biến rất

nặng; bà liền nhận được một thiên khải bằng sự lý giải truyện kể của thánh Mathieu về việc chữa bệnh bại liệt. Tuy bị các thầy thuốc lên án, bà khỏi bệnh năm 1866 và từ đó dốc lòng làm cho người ta hiểu được những ánh sáng mà Kinh Thánh đã đem lại cho bà. Tìm hiểu ngày càng kỹ càng các đoạn Kinh Thánh, và khám phá ra ở đó nguyên lý hài hòa và áp dụng nó để chữa bệnh. Toàn bộ cuộc đời còn lại của bà dành cho việc truyền bá học thuyết của bà, được diễn đạt đầy đủ trong *Khoa học và sức khỏe với chìa khóa Kinh Thánh* và trong *Những thông điệp*.

Năm 1879, bà lập ra phong trào Khoa học Kitô giáo, phong trào này có những sự ủng hộ mạnh mẽ ở Boston và phát triển ra toàn thế giới. Năm 1883, bà lập ra một tạp chí đều kỳ *The Christian Science Journal*, rồi năm 1908, một tờ nhật báo lớn, *The Christian Science Monitor*.

Église - Giáo hội

(Từ La tinh: *ecclesia*, hội họp, hội đồng)

Từ này là riêng của Kitô giáo, nó chỉ tất cả những tín đồ tự coi mình là tin vào Christ, nhưng được dùng để Giáo hội Gia tô giáo gắn với La Mã một cách riêng biệt hơn, đến mức lịch sử Giáo hội trên thực tế là lịch sử Gia tô giáo. Giáo hội bắt nguồn từ các tông đồ của Christ, ngài đã lựa chọn những người kế thừa mình và truyền lại những quyền năng của mình cho những người trở thành giám mục, các Cha và các giáo sĩ, tạo thành một hệ thứ bậc mà giáo hoàng, người kế thừa thánh Pierre, là chức cao nhất. Giáo hội đầu tiên này quy định những giáo điều, kỷ luật của giáo hội và đã khẳng định các tính chất "thống nhất", "thần thánh", "tông đồ" và "công giáo".

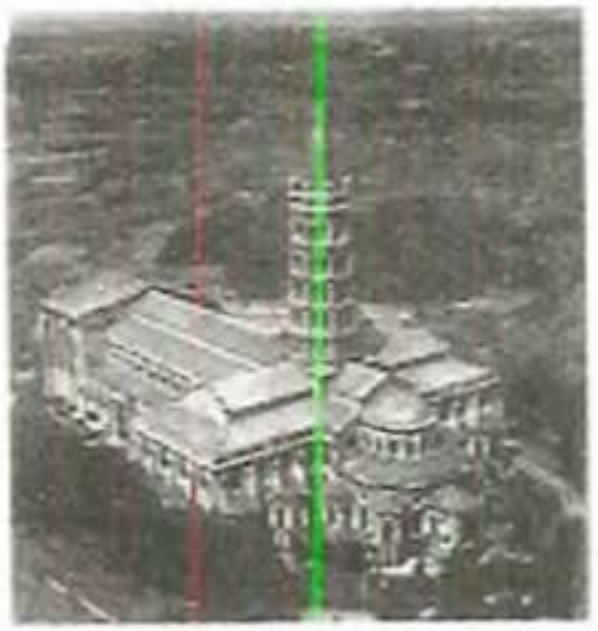

St Sernin ở Toulouse, đầu thế kỷ XII.

Các nhà thần học còn coi Giáo hội có ba tính chất: Giáo hội *chiến đấu, Giáo hội đau khổ* và *Giáo hội chiến thắng*. Nhưng sự thống nhất thật khó được duy

Nhà thờ Rhipsine, Arménie, thế kỷ VII.

trì. Từ công đồng Chalcédoine (451), người ta có thể thấy các *Giáo hội phương Đông* tách khỏi các *Giáo hội phương Tây*; rồi sự đoạn tuyệt của Constantinople với *La Mã* năm 1054 tạo ra, một bên, *Giáo hội latin* hay *La Mã* và, bên kia, Giáo hội Hy Lạp, hay *chính thống*. Giáo hội này cũng tách thành nhiều *Giáo hội độc lập*, hoặc được phân chia theo ngôn ngữ và tập quán của những cộng đồng khác nhau ở phương Đông. Nhiều toan tính thống nhất đã làm cho một vài giáo hội này liên kết với nhau sau công đồng Florence năm 1439: đó là những giáo hội gọi là hợp nhất. Ở phương Tây, vào thời Cải cách, người ta đã nói tới *Giáo hội Gaule* ở Pháp vào thế kỷ XVII. Sau đó, năm 1791, là sự xuất hiện của *Giáo hội tự do*, cuối cùng là *Giáo hội Nhỏ*, tàn dư của miền Tây nước Pháp, không chấp nhận những thay đổi do Thỏa ước tôn giáo đem lại.

église - nhà thờ

Nếu nhà thờ là một cấu trúc hành chính, một định chế, thì nó cũng chỉ một cách cụ thể tới ngôi nhà tụ tập tín đồ để thờ cúng, ngôi nhà của Thượng đế (trong tiếng Pháp, *église*, còn có nghĩa là nhà thờ N.D.). Những nhà thờ đầu tiên được lập ra hoặc trong những đền thờ La Mã, hoặc chủ yếu là trong những nhà thờ basilic với hình thuôn dài, tận cùng bằng một nửa vòng tròn, hết sức thích hợp với việc đặt bàn thờ, điện thờ và giàn hợp xướng, cũng như với một cuộc hội họp lớn. Phương Tây theo đúng sơ đồ này, còn phương Đông thì dùng hình thức sơ đồ trung tâm theo vòng tròn hay bát giác của một số đền thời cổ được cải biến thành chữ thập Hy Lạp: bên trên có vòm (tượng trưng cho vòm trời), nó tạo thành kiểu độc đáo của những nhà thờ Byzance, nhưng ảnh hưởng của nó cũng lan sang phương Tây. Thời sơ kỳ Trung đại đã để lại một vài bằng chứng đẹp đẽ về kiểu nhà thờ này, nhưng nghệ thuật roman, với đặc

trưng vòm bán nguyệt và vòm hình nôi, đã truyền bá rất rộng một kiểu kiến trúc tôn giáo mà châu Âu hiện còn giữ được rất nhiều vết tích thú vị. Vào thế kỷ XII, do những kỹ thuật kiến trúc cho phép nâng những bức tường lên đến mức cao nhất và mở ra những cửa rộng hơn, người ta thấy nảy nở nghệ thuật cửa kính tuyệt vời, để lọt một thứ ánh sáng có màu sắc xuyên qua những tranh tượng kể chuyện, biểu cảm và tượng trưng. Đó là những nhà thờ lớn tuyệt diệu với những hình tượng bằng đá, những cảnh quan thật sự về các thế giới trên trời và mặt đất, cũng là một cơ sở giảng dạy tôn giáo. *Nhà thờ lớn (cathédrale)* nhà thờ cao nhất của giáo phận, nơi cư ngụ của giám mục, rồi nhà thờ *giáo đoàn (collégiale)* có một đoàn linh mục phụ tá phục vụ, và cuối cùng, nhà thờ *xứ* (église paroissiale) có một linh mục (và thường có một hay nhiều phó linh mục), hiện vẫn là những ngôi nhà thờ cúng Gia tô giáo. Cho đến thế kỷ XVII, các nhà thờ luôn luôn "được định hướng", ở châu Âu, mặt của chúng được hướng về Jérusalem. Một số công trình hiện đại, trong đó kiến trúc sư tìm kiếm trước hết sự im lặng và cái thiêng liêng, là những nhà thờ mang nhiều sự thờ cúng khác nhau (polycultuelles).

Egypte - Ai Cập

Hérodote đã coi người Ai Cập là dân có tính cách tôn giáo nhất mà ông được biết. Thật vậy, vẻ oai nghiêm của những đền thờ, biểu tượng phong phú về thần thánh và huyền thoại, rất nhiều lễ hội huy hoàng và rất nhiều biểu hiện thờ cúng, giới tăng lữ đông đảo, những nghi thức lễ tang và những ngôi mộ đáng kinh ngạc, ma thuật bảo vệ những bức tượng và những đạo bùa đã vây quanh người Ai Cập một không khí tôn giáo khác thường.

Đa thần giáo có lẽ có nguồn gốc ở những "châu" (nomes) thời sơ sử từ một sự thờ cúng vật tổ

Thần Seth.

Lối vào ngôi đền ở Karnak.

(totémisme), đưa tới sự ra đời của những thần địa phương ở Hạ và Thượng Ai Cập, trong đó một số thần thay thế một số thần khác khi đất nước thống nhất. Người ta tạo ra những họ thần, những bộ ba, bộ chín (ennéades). Nhiều con vật, có thể đó là những vật tổ xưa, được coi là thiêng liêng; một số mang hình người nhưng vẫn giữ lại đầu bò, đầu chó sói, đầu bồ cắt,đầu chim cắt, v.v...

Từ thời Thèbe, sự thờ cúng mặt trời (*Amon*, *Rê*, *Atoum*) được đặt lên cao nhất, mà trung tâm là Héliopolis. Tuy nhiên, một bộ mặt bí truyền đã xuất hiện trong giới giáo chức và đưa tới độc thần giáo Aton trong một thời gian ngắn. Trong thời kỳ tiếp theo đó, các huyền thoại được dựng lên chung quanh những thần sáng tạo lớn: *Thot* ở Hermopolis, *Ptah**, *Khnoum**, v.v... Rồi sự thờ cúng *Osiris* đã thành công vô cùng to lớn dưới những bộ mặt khác nhau, nhất là dưới hình thức thần Phồn thực và thần Người chết; nhiều truyền thuyết về Osiris đã được gắn với những truyền thuyết về *Isis*, vợ ngài. Là trọng tài xét xử các linh hồn, là ông vua được thần thánh hóa, thần nông nghiệp của Cây cối, Osiris trở thành trung tâm của những huyền bí rất thành công vào thời Hy Lạp hóa và ngày càng mang tính chất bí truyền. Tính độc đáo của tôn giáo Ai Cập là ở những huyền thoại của nó và cách dựng những huyền thoại ấy theo lịch sử xứ sở. Nó hướng theo những khái niệm *ka* (kép), *ba* (phần vĩnh hằng của con người), luân hồi, thưởng công đức, sức mạnh của lời lẽ sáng tạo và ma thuật của tên gọi. Không có một sự thống nhất thật sự trong những thờ cúng của Ai Cập, trong đó các thần địa phương và những tư liệu lịch sử đã đem lại những bộ mặt tôn giáo và ma thuật rất khác nhau.

Những cuốn sách hình ảnh tuyệt vời - tức là những ngôi đền và những ngôi mộ, vô số bia khắc và sách bằng giấy cói - đã truyền lại một phần lớn những bí mật của các tôn giáo Ai Cập cổ.

El

Vị thần hàng đầu chung của tất cả những người Sémite, về sau trở thành *Ilah* ở người Arap và sau đó là Al Lah, Allah duy nhất.

Elfes - thần không khí và mặt đất

Trong những huyền thoại phương Bắc: những thần, những tượng trưng khí quyển và mặt đất. Những con ma tính khí thất thường, khi thì tử tế, khi thì độc ác, khi là những phụ nữ đẹp, khi là những đàn ông dị hình. Những cô tiên ở người Celtes.

Éleusis, xem **mystère.**

Ellora

Nơi khoét vào đá ở bang Hyderabad thuộc Ấn Độ, ở đó có những hang động và những đền thờ đồ sộ hoàn toàn khoét vào đá, phần lớn thuộc đạo Bà-la-môn, nhưng cũng có những đền thờ của Phật giáo và của đạo Jain. Quan trọng nhất là Kailasa thờ Shiva; nó là tượng trưng cho nơi cư ngụ của thần, có từ thế kỷ VII.

Đền hoang đá ở Ellora.

émationnisme - thuyết phát xuất

Học thuyết đối lập với thuyết sáng tạo, nằm giữa thuyết phiếm thần (panthéisme) và thuyết hữu thần (théisme). Nó chấp nhận rằng, từ nguyên lý bất biến đầu tiên đã xuất hiện - như những tia sáng - những thực thể kém hoàn hảo, từ đó phát ra những thực thể thấp kém khác thành một chuỗi vô tận. Người ta thấy những ý tưởng này ở Philon tại Alexandrie và, với những biến dạng khác, ở Plotin và tại Ấn Độ, cũng như trong một số giáo phái ngộ đạo (gnostiques*) Những ý tưởng này đã thâm nhập vào Kabbale.

Bình xông hương ở các nước Ả rập.

encens - hương

(Từ La tinh: *incendere*, đốt cháy)

Một loại nhựa gôm chiết xuất từ những thứ cây đào

Bình hương Trung Quốc bằng bạc, thế kỷ XVIII.

lộn hột khác nhau ở châu Phi và Ấn Độ, mà khi đốt cháy chậm, tỏa ra một làn khói thơm và dễ chịu. Hương thường được pha trộn với nhựa trám hương và cánh kiến trắng. Nó được dùng trong những nghi lễ tôn giáo từ rất xưa. Kinh Thánh thường nói tới những hương thơm trên "bàn thờ hương" đi theo những lễ hiến tế. Ở Ai Cập, hương trở thành một phương tiện của nghi thức thanh lọc, ngược với mùi hôi thối của những xác chết.

Lúc đầu, hương được dùng trong những lễ tang, rồi trong những nghi lễ trọng thể của phương Đông. Vào thời Trung đại, người ta dùng nó trong những phép trừ tà ma, vì cho rằng hương của nó chống lại mùi của những tà ma. Hiện nay, hương là tượng trưng cho sự ca ngợi, một dấu hiệu tôn kính; người ta dùng nó trong Kitô giáo chính thống và Gia tô giáo khi có những lễ trọng thể. Nó được đặt vào một *bình hương* treo ở đầu một sợi dây, do một người hầu lễ, hay có khi một giáo sĩ, làm cho nó đung đưa. Bình hương có những hình thù khác khau, nhưng đều là những vật kim hoàn quí giá.

Được dùng rất nhiều trong các tôn giáo châu Á, ngay cả trong thờ cúng riêng tư, hương được đốt dưới hình thức những chiếc que cắm trước các pho tượng hay các bài vị của thần hay của người chết được tôn vinh.

encratisme - kiêng kị (thuyết)

Phong trào tôn giáo cực kỳ khắc khổ trong bốn thế kỷ đầu Công nguyên. Dấu hiệu của nó là tuân thủ một số cấm kị: kiêng tính dục, kiêng ăn thịt một số con vật, kiêng uống rượu, tất cả những sự thực hành này là cần thiết để được cứu rỗi cá nhân. Trong đạo Do Thái, nó được thực hành ở giáo phái Esséniens. Người ta cũng thấy dấu ấn rất mạnh mẽ của nó ở đạo Manès (đạo thiện ác) (xem *Mani*). Lối tu khổ hạnh

của Kitô giáo có khác về căn bản ở chỗ, đối với Giáo hội, sự kiêng kị là điều kiện để toàn tâm phục vụ Thượng đế.

encycle - thông điệp, thông cáo (của giáo hoàng)

(Tiếng Hy Lạp: *egkuklos,* thông tư)

Thư trọng thể của giáo hoàng viết bằng tiếng La tinh gửi tới các giám mục hoặc toàn thế giới, hoặc một nước nào đó.

Nói chung, nó xác định một điểm giáo lý, nêu bật một sự kiện quan trọng, hoặc lên án một học thuyết. Đôi khi, giá trị tinh thần hay kỷ luật của thông điệp nói lên những quan điểm của giáo hoàng về một vấn đề chính trị có thể đưa tới những sửa đổi về học thuyết hay về những ảnh hưởng mà khoa học và kỷ luật có thể có đối với ứng xử của tín đồ Kitô giáo. Các thông điệp nói chung được nêu bật bằng hai hay ba từ đầu tiên, như *Rerum novarum* năm 1891 về tình cảnh công nhân, *Quadragesimo anno* năm 1959 về những vấn đề xã hội, *Pacem in terris* năm 1963 về hòa bình trên thế giới.

enfer - địa ngục

(Từ La tinh *infermus,* bên dưới)

Nơi dưới mặt đất dành để hành hạ những kẻ bị đày đọa. Từ lâu địa ngục chỉ được coi như nơi cư ngụ của người chết và nơi lưu lại của những ma tốt hay ma xấu chưa được hóa thân. Trong phần lớn các tôn giáo nguyên thủy, địa ngục còn là nơi ma của người chết có thể về hành hạ những người sống cho tới khi các nghi thức chôn cất, kèm theo lễ vật, được thực hiện. Ở người Assyrie - Babylon, địa ngục là thế giới của người chết. Chúng ta biết được những vị thần địa

Địa ngục, trang trí sách của Pol de Limbourg thế kỷ XV.

ngục cai quản ở đó qua những truyện kể "đi xuống Địa ngục" của nữ thần Ishtar. Trong một số truyền thuyết, ý tưởng trừng phạt đối lập với ý tưởng ban thưởng: *Hadès* của người Hy Lạp chia thành *Champs-Élisées* (Nơi thần tiên) cho những người công bằng và *Tartare* cho những kẻ hung ác. Ở người Mazdé, linh hồn thuần khiết có thể tới ở Ormuzd, còn linh hồn đọa đày thì được phó cho quỷ sứ. Trong các huyền thoại Scandinave, địa ngục chia thành nhiều vùng ở dưới đất. Ở người Ai Cập, sau cái chết thứ hai, linh hồn nghịch đạo bị thủ tiêu hẳn. Ở Ấn Độ, trong đạo Veda cũng như trong đạo Bà-la-môn, những kẻ đọa đày bị tra khảo trong một thời gian không hạn định cho tới khi linh hồn trở lại với chu kỳ luân hồi lớn (*samsara*). Địa ngục của Phật giáo, giống như địa ngục của đạo Jain, chia thành nhiều tầng và đó là những nơi khổ hình tạm thời (những địa ngục lạnh và nóng của Yama). Ở Nhật Bản cũng vậy, những người theo Phật giáo và theo Thần đạo mô tả đó là nơi lưu lại của người chết, do đó phải có việc cúng lễ vật của người sống với hy vọng thúc nhanh sự hóa thân lại của người chết. Ở Trung Quốc cổ, người chết ngụ ở các "Suối vàng" (Hoàng tuyền) mà không gắn với ý tưởng trừng phạt. Với việc du nhập Phật giáo, đã xuất hiện thần Yama (Diêm Vương), vị thần này đóng một vai trò lớn trong tôn giáo dân gian Trung Quốc. Cách tổ chức thế giới "bên dưới" tương ứng về mặt cai quản với cách tổ chức thế giới "bên trên". Các quan chức chính của địa ngục là những vị thần cũ trên mặt đất.

Địa ngục, tranh tường của J-A. Koch.

Ở người Do Thái, *schéol* cũ của người Do Thái cổ trở thành *gehenne* nơi khổ hình vĩnh hằng do những ma xấu cai quản đối với những kẻ hung ác. Học thuyết về gehenne được đưa vào Kitô giáo, và địa ngục được mô tả trong Khải huyền (Apocalypse) như một vực lửa và diêm sinh. Học thuyết về địa ngục được các

Giáo phụ của Giáo hội hoàn thiện; tuy có lý thuyết ít khủng khiếp hơn của Origène, nó vẫn duy trì nỗi sợ bị đọa đầy mãi mãi ở các tín đồ. Nhưng hình ảnh thật của những ngọn lửa vĩnh hằng và những khổ hình địa ngục mang lại những sự đau đớn nhục cảm và đã được thay thế bằng trạng thái đau đớn tinh thần do sự mất hy vọng, mất Thượng đế, đem lại. Đó là hình phạt *dam* mà theo các nhà thần học còn tệ hại hơn lửa. Những tín đồ Tin Lành cũng khẳng định lòng tin của họ vào một nơi khổ hình vĩnh cửa và cũng đi tới tượng trưng này, nhưng một số người phủ nhận tính vĩnh hằng của các hình phạt.

Trong Hồi giáo, với những đau đớn thể chất mà những kẻ đọa đầy phải gánh chịu, địa ngục được mô tả trong Coran với tất cả các vùng khác nhau của nó, những nơi áp dụng thực sự những khổ hình khác nhau bằng lửa, nước, giá rét, v.v...

Chủ đề địa ngục đã được thể hiện rộng rãi trong tranh tượng thờ thời Trung đại, hoặc trên những tranh tường, hoặc ở những ô trán của nhà thờ, bên trái Christ oai vệ đang làm công việc phán xét cuối cùng: người ta thấy ở đó những kẻ đọa đầy bị quỷ sứ vừa hết vừa đẩy tới cái mõm há to của Lêviathan. Michel Ange đã diễn đạt một cách tuyệt diệu tấn bi kịch về sự sa ngã chóng mặt ấy của những kẻ đọa đầy. Sự mô tả văn học theo lối chiêm bao về cách nhìn địa ngục được đẩy xa nhất ở Dante và được minh họa bởi nhiều nghệ sĩ từ Bruegel đến Gustave Doré, Rodin, Salvador Dali, v.v...

Các thần Geb, Nout và Shou.

ennéade - bộ chín (vị thần)

(Tiếng Hy Lạp: *enneas, -ados;* từ *ennea,* chín)

Ở Ai Cập, nhóm chín vị thần nguyên thủy theo thứ bậc hay bổ sung nhau, bao gồm những sức mạnh của vũ trụ. Bộ chín (vị thần) do các giáo sĩ Héliopolis xây

dựng đã trở thành một nhóm thần chung quanh một đấng sáng tạo; nó gồm có thần mặt trời Rê, Athoum, Khepra, rồi Shou, Tafnet, Geb, Nout, Osiris-Isis, Seth-Nephtis. Ý nghĩa ban đầu ấy đã mất đi, và đã xuất hiện những bộ chín ở Thèbes và Hermopolis (nhưng ở đây chỉ có tám vị thần gọi là *octoade*, bộ tám).

Bộ chín cũng là tên gọi mà Porphyre dùng để công bố những tác phẩm của thầy mình, nhà triết học Plotin, xếp thành sáu phần, mỗi phần có chín cuốn sách. Những tác phẩm của Plotin dường như được sắp xếp theo một ý nghĩa thần bí để đi tới sự thống nhất qua một thuyết phiếm thần. Bộ chín được coi như một con số huyền bí và tượng trưng.

enthousiasme - hứng khởi, nhiệt tình

Từ tiếng Hy Lạp *enthousiasmos*, hứng khởi thần thánh. Thuật ngữ này trong tôn giáo cổ Hy Lạp chỉ việc thần linh chiếm lĩnh một thực thể, qua đó một sự phi cá nhân hóa hoàn toàn được thực hiện. Người Hy Lạp coi đó là một trong những nguồn cảm hứng thi ca.

éons - (những) phát xuất từ thần linh

Ở những người theo thuyết ngộ đạo (gnostique), những phát xuất từ thần linh hòa hợp với nguyên lý tối cao, Plérome, vào lúc tận cùng của thời gian.

Ngôi đền Éphèse sụp đổ, tranh tường, trường phái Rimini, thế kỷ XIV.

Éphèse

Thành phố Hy Lạp ở Ionie thuộc Tiểu □, có một trong bảy kỳ quan thế giới: "Arthemision", được xây dựng vào thế kỷ VI trước CN thay cho "temenos" bị đốt cháy năm 625. Ngôi đền này được dâng hiến cho Artémis. được biết tới nhiều hơn dưới tên gọi "Diane ở Éphèse", một nữ thần lớn về Tự nhiên và Phồn

thực bậc "bà", ngang với Cybèle và Astarté. Bà được thể hiện bằng một pho tượng bán thân có nhiều vú.

Từ xa người ta đã nhìn thấy ngôi đền và pho tượng kỳ lạ này của nữ thần; chính vì thế những người thợ thủ công đã làm rất nhiều tượng nhỏ theo khuôn mẫu thu nhỏ lại để bán cho những người hành hương (những dòng chữ lấy ở bệ tượng là những bùa chú để khỏi bị bệnh và trở thành những bài phù thủy). Việc thờ cúng nữ thần được những giáo sĩ thiến hoạn, "mégabyses" và những nữ tu sĩ trinh tiết đảm nhận. Ngôi đền nổi tiếng này, bị một nạn cháy thiêu hủy, đã được xây dựng lại vào thế kỷ IV trước CN, nhưng lại bị người Scythe thiêu trụi hoàn toàn sau đó sáu thế kỷ, và chỉ còn lại một vùng đá hoa cương để cho những người xây dựng ở Byzance lấy đi sau đó.

Thành phố Éphèse là một trong những thành phố đầu tiên ở Tiểu □có liên quan với sự thuyết giảng của các tông đồ. Thánh Paul đã cho dựng ở đó một nhà thờ sau đủ mọi thứ phiền toái với những thương nhân buôn tượng Artémis. Ngài đã gửi một bức thư cho những tín đồ Kitô giáo ở thành phố Éphèse này. Thánh Jean đã lưu lại đó năm 66. Một truyền thuyết khẳng định rằng Đức Mẹ Đồng trinh đã mất ở đó, hiện vẫn còn những di tích Byzance ở một nhà thờ nhỏ có lẽ được dựng trên vị trí ngôi nhà Đức Mẹ mất và được Catherine Emerich, một người thiên cảm, nhận ra.

Hai công đồng (conciles) đã được tiến hành ở Éphèse. Một công đồng họp dưới sự chủ trì của Cyrille ở Alexandrie, lên án Nestorius nhưng đã có những sự phản bác lại. Các khâm mạng của giáo hoàng đã xác nhận những quyết định của công đồng này, và Nestorius bị đưa tới chỗ lưu đầy và chết ở đó (xem *nestorianisme).*

Công đồng kia, họp năm 449, được biết tới dưới tên gọi "vụ cướp đoạt ở Éphèse". Đó là một hội nghị giám mục do giáo chủ Alexandrie triệu tập và ủng hộ tà đạo của eutychès; các khâm mạng của giáo hoàng bị

đuổi, nhưng sau đó hai năm, công đồng Chalcédoine lên án tà đạo này (451). Trong số những di tích của các tượng đài được người ta đến thăm ở Éphèse, có động Bảy đứa trẻ ngủ (Sept Dormants), trung tâm hành hương nổi tiếng của các tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo (theo truyền thuyết, bảy đứa trẻ ẩn nấp ở đó trong những cuộc ngược đãi của Decius, đã ngủ thiếp đi và chỉ thức dậy dưới triều vua Théodose II).

EPHREM (saint)

Tiến sĩ Giáo hội và nhà văn người Syrie (Nisib, Thổ Nhĩ Kỳ, khoảng 306 - Edesse, 373). Phải rời bỏ thành phố quê hương, ngài trở về đó sau khi người Ba Tư chiếm nó năm 303 và tham gia trường phái Edesse mà ngài đã làm cho nổi tiếng bằng nhiều tác phẩm văn xuôi và thơ, trong đó ngài chống lại những giáo phái tà đạo của Manès (manichéens), của phái marcionites, phái bardesaniens, và phái ariens. Những luận văn về thần học, *Những bình giảng về Kinh Thánh*, những bài thuyết giáo và những khúc thánh ca của ngài đã làm cho ngài được coi như một tiến sĩ của Giáo hội. Ngài là vị thánh chủ của Giáo hội Syri hợp nhất. Một *vị thánh Éphrem* khác, giáo chủ Antioche, đã để lại tên tuổi của mình trong lịch sử Giáo hội phương Đông, vì ngài đã hăng hái bảo vệ công đồng Chalcédoine là công đồng từng lên án phái một bản tính (monophysime).

épiclèse - cầu khấn

(Tiếng Hy Lạp: *epiclesis*, cầu khấn)

Trong các nghi lễ phương Đông, đó là lời cầu khấn Chúa Thánh thần được đặt sau những lời thiết lập lễ ban thánh thể. Nó cầu khấn Chúa Thánh thần giáng xuống bàn thờ, biến bánh và rượu vang thành thân thể và máu của Jésus-Christ. Lời cầu khấn được tín

đồ chính thống giáo coi là rất quan trọng này là một lời cầu khấn trong nghi thức ban thánh thể của Gia tô giáo từ Công đồng Vatican II.

Epiphanie - Hiện thân (của Chúa)

(Tiếng Hy Lạp: *epiphaneia,* hiện ra)

Lễ của Giáo hội Kitô giáo, được cử hành ngày 6 tháng giêng để nhắc lại sự hiện hình của Jésus lúc còn nhỏ trước những người ngoại đạo. Lúc đầu, lễ này gắn liền với lễ Giáng sinh (Noël) nhằm tưởng niệm ngày sinh của Christ và cuộc viếng thăm sùng kính của các Vua pháp sư. Sau đó, nó được gắn liền với việc tưởng niệm sự rửa tội của Christ. Hiện nay, ở phương Tây, nó được gọi là "lễ các Vua".

Sự sùng kính của các pháp sư, tranh khắc thế kỷ XIX.

épître - thư giáo huấn

(Từ La tinh: *epistola,* thư)

Thư mục vụ của những môn đồ đầu tiên của Jésus, một phần trong Tân ước.

Những thư mục vụ này, một trong những hình thức văn học giáo huấn thời Cổ đại, đã được những nhà truyền giáo đầu tiên và các Giáo phụ của Giáo hội sử dụng rộng rãi để bổ sung việc thuyết giảng cho các công đồng hay các đối tượng riêng. Kinh thánh bằng tiếng La tinh (Vulgate) gồm có mười bốn thư giáo huấn của Thánh Paul.

Những thư khác, gửi tới Giáo hội nói chung, được coi là của "công giáo", vì chúng đưa ra những lời khuyên, những sự khích lệ và bình giải về một vài điểm giáo lý. Chúng được thánh Pierre, thánh Jacques, thánh Jean và thánh Jude viết ra.

EPONA

Nữ thần của người Celtes, bảo trợ những con ngựa, những kỵ sĩ và những người du hành, nhưng cũng bảo trợ cho cả người chết. Bà cũng là nữ thần phồn thực (xem *déesse-mère)*

ÉRIGENE Jean Scot

Nhà triết học và thần học Kitô giáo thế kỷ IX. Người ta không biết gì mấy về cuộc đời ngài. Một số người cho ngài là người Hy Lạp, những người khác lại coi ngài là người Irland. Tên ngài, theo tiếng Hy Lạp, có nghĩa là "sinh ở Eire" (tên gọi cũ của Irland). Ngài biết các thứ tiếng Arap, Chaldéen, Hy Lạp và Latin. Có lẽ ngài đã được vua nước Pháp Charles le Chauve mời đến để dạy ở trường học cung đình. Vị vua này có lẽ đã yêu cầu ngài dịch các trước tác của một Denys giả nào đó mà vua Louis, người sùng đạo đã tặng cho tu viện Saint-Denis; sau đó ngài sang nước Anh, tới triều đình của Alfred Đại đế, và có lẽ đã giảng dạy tại trường đại học đầu tiên ở Oxford. Theo một số người, ngài đã làm tu viện trưởng ở Malmesbury và có lẽ đã bị học sinh nổi loạn đâm chết bằng dao găm.

Rất thông hiểu triết học của Platon và phái Platon mới, của thánh Augustin, của Boèce và của Denys Bắc học, Erigène đã diễn đạt những tư tưởng riêng của mình trong nhiều tác phẩm, trong số đó phải kể tới *Bàn về lễ ban thánh thể, De divisione naturae.* Tham gia những cuộc tranh luận ở thời đó, ngài viết *De predestinatione* và *De visione Dei.* Ngài khẳng định rằng mọi cái đến từ Thượng đế, nhưng ở những mức độ khác nhau, mọi cái lại trở về với Thượng đế. Ngài bị nghi là tà đạo, nhưng đã có một ảnh hưởng rất lớn tới những nhà triết học thời Trung đại như Abélard, Nicolas de Cusa, Hughes de Saint-Victor, v.v...

ermite - ẩn sĩ

(Tiếng Hy Lạp: erêmitês từ *erêmos*, sa mạc)

Người đã rời bỏ thế gian để sống một mình và chuyên tâm suy tưởng. Các ẩn sĩ có rất nhiều trong những thế kỷ đầu của Kitô giáo.

Trốn chạy những sự ngược đãi, đi tìm cõi tâm linh trong sự thinh lặng, họ cô đơn đi tới các hang động và các sa mạc, dựng những túp lều hoặc thậm chí sống trong những đống hoang tàn, trên những cột lớn để tự hành hạ hơn nữa (xem *stylites)*, noi gương thánh Siméon ở Syri. Một số người được coi là "tĩnh tại" vì họ vừa cầu nguyện vừa đứng thẳng người; cuối cùng, một số không có nơi cư trú cố định, họ là những người "lang thang" hay "qua đường".

Ẩn sĩ trong một hang động, nghệ thuật Trung Quốc đời Minh, bằng ngọc, thế kỷ XVII.

Cuộc sống ở ẩn đã đem lại tính thánh của nó cho những "Người cha của sa mạc" ấy, mà người thứ nhất là *thánh Paul ở Thèbes* từng sống hơn một trăm năm ở Thượng Ai Cập và thu hút nhiều thầy tu kín vào sa mạc nổi tiếng gọi là "Thébaide", trong số này lừng danh nhất là thánh Antoine và nữ thánh Thaïs thế kỷ IV.

Phong trào ẩn sĩ lan rộng khắp phương Đông (Palestin, Cappadoce) rồi ở phương Tây (Bắc Phi, Gaule, Irland). Nhiều người sống cô độc cuối cùng đã họp nhau lại để thờ cúng, nhưng vẫn sống tách biệt ở những chốn riêng của họ: như những ẩn sĩ của thánh Augustin, thánh Antoine và thánh Jérôme. *Cuộc sống khổ hạnh tập thể* (xem *monachisme*) được thánh Pacôme tổ chức. Một vài dòng tu lúc đầu thực hành lối ở ẩn, như dòng Augustin, dòng Carme và cả dòng Benoît, vẫn nhờ lối ở ẩn, họ tạo ra những "sa mạc" (désert) để tìm lại sự cô đơn thần thánh. Các tu viện phương Đông, trong đó có dòng tu ở núi Athos cũng như dòng Chartreux, đã kết hợp cuộc sống khổ hạnh tập thể với một cuộc sống ở ẩn nào đó.

Thời Trung đại chứng kiến một cuộc sống ở ẩn đặc biệt ở hầu khắp nơi: của những "nhà tu kín" trong đó những người tu kín nam và nữ tự nhốt mình lại, chỉ để hở một lỗ nhỏ cho người ta đưa bánh và nước qua đó. Ở Pari, có những nơi tu kín như thế chung quanh các nghĩa trang Innocents và ở núi Valérien; một số người đã sống như thế trong hơn ba mươi năm.

eschatologie - hậu thế học

(Tiếng Hy Lạp; *eskhatos*, cuối cùng và *logos*, ngôn từ khoa học)

Bộ phận của thần học nghiên cứu về những mục đích cuối cùng của con người, về những gì phải tiếp nối cuộc sống trần thế của nó (phán xét, trời, địa ngục).

Theo Cựu ước, sau khi chết, linh hồn chờ đợi sự phán xét chung và cuối cùng ở một nơi nào đó. Theo Tân ước, tín đồ Gia tô giáo tin vào sự phán xét riêng đối với linh hồn ngay sau khi chết, cũng như tin vào một sự phán xét cuối cùng vào lúc tận cùng. Những người Tin Lành bị chia rẽ về tính vĩnh hằng của các hình phạt, phủ nhận sự phục sinh của thân thể, còn những người chính thống giáo thì cho rằng phần lớn những thực thể sau khi chết vẫn ở lại trong một nơi chuộc tội, mà những sự cầu nguyện của người sống có thể làm giảm nhẹ các hình phạt.

Cây sephirothique.

ésotérisme - thuyết bí truyền

(Tiếng Hy Lạp: *esôterikos*, ở bên trong, thầm kín, chỉ dành cho các môn đồ)

Học thuyết chỉ được dạy cho những người nhập môn. Sự tìm kiếm những gì che giấu trong các tôn giáo lớn, những bí ẩn thời cổ, việc dùng các tượng trưng và nhất là các khoa học huyền bí.

Từ *bí truyền* (ésotérique) đối lập với từ *công truyền* (exotérique) có nghĩa là "những gì dành cho người

phàm tục". Nguồn gốc của nó có từ Ai Cập cổ, ở đó các giáo sĩ dự huấn luyện không được phổ biến những hiểu biết của họ. Chúng ta biết rằng những môn đồ của Pythagore đã chia thành phái bí truyền và phái công truyền. Tất cả các nhà triết học cổ đều giảng giải một cách ít hay nhiều bí hiểm tùy theo học trò của họ là ai. Việc giảng dạy bí truyền muốn đem lại chìa khóa để hiểu biết những tượng trưng và những huyền bí thiêng liêng, cũng như một cách lý giải về Khải huyền (Apocalypse), về kabbale, về giấc mơ của Ézéchiel, v.v... cho một số ít người nhập môn. Theo những nhà huyền bí, dường như đã có một thứ bí truyền Kitô giáo do chính Jésus-Christ mang lại sau khi phục sinh và được một số người theo thuyết ngộ đạo (gnostique*), một số thuyết giảng của Denys giả, của Nicolas de Cusa, những nhà giả kim thuật, những chức sắc dòng Đền, những thầy cả Tam điểm, v.v... lưu truyền trong Kitô giáo nguyên thủy. Các học thuyết bí truyền và khai tâm có thể đã được một số người có ân sủng bảo tồn, đó là những người muốn đạt tới sự hoàn thiện và hòa hợp với Thượng đế.

Con dấu của Salomon.

esséniens - giáo phái Essénien

Một giáo phái của đạo Do Thái ở Palestin về sau này, nguồn gốc chưa rõ, có lẽ có quan hệ với phái Hassidim.

Philon, Flavius Josèphe và Pline đã nói tới nó. Họ sống một cuộc đời khổ hạnh, tập hợp thành những cộng đồng theo lối gần như tu hành, nói chung sống độc thân, mang y phục màu trắng, đòi hỏi một sự thuần khiết về nghi thức bằng những sự tắm gội, ăn chung với nhau do giáo sĩ ban phúc lành cho bánh và rượu vang, cầu nguyện vào bình minh, mặt hướng về mặt trời, nguồn ánh sáng. Họ tuân thủ ngày sabbat, học Kinh Thánh, nhưng có cả những sách bí mật hay *Những trước tác* (Ecrits) của người xưa. Những sự phát hiện ra các bản viết ở biển Chết (1947) cho thấy

có những cuốn sách về một sự liên kết mới: *Trước tác ở Damas* và *Sách giáo khoa về kỷ luật*, dường như nói lên là đã có một sự phân chia của giáo phái Esséniens thành hai nhánh. Đối với một số người, thánh Jean-Baptiste và ngay cả Christ có thể đã từng là người theo giáo phái này, nhưng cả Jésus và phái Phúc Âm đã không nói gì tới điều đó.

états sublimes - (những) trạng thái cao cả

Bốn đức tính được Phật thuyết giảng. Được trình bày và bình giải trong Điển pháp pâli, chúng tạo thành một học thuyết chung cho tất cả các Trường phái Phật giáo: "lòng đầy yêu thương", "sự đồng cảm" (xem *Karûna*), "niềm vui được tìm thấy trong niềm vui của những người khác" và "sự thanh thản" (*từ, bi, hỉ, xả* - N.D.). Những đức tính này được đạt tới bằng thiền định. Trong Phật giáo Tiểu Thừa (Mahayana), những đức tính này được đạt tới trong lý tưởng bồ tát (Bodhisattva).

Ethiopie - Êtiôpi

Kitô giáo được thiết lập ở Êtiôpi vào khoảng năm 330 bởi một tín đồ Kitô giáo trẻ tuổi, Frumentius, bị chìm tàu ở biển Đỏ. Ông được thánh Athanase ở Alexandrie phong làm giám mục. Ông đi vào xứ sở núi non này bằng con đường lớn của nó, Érythrée, ngày xưa vốn được các sứ giả của nữ hoàng Ai Cập, Hatshepsout, sử dụng và cũng có thể là con đường đã được nữ hoàng Saba đi qua.

Một con đường khác là con đường lớn của các đoàn thổ đi qua Axoum. Con đường ấy có lẽ đã mang vào xứ sở này một sự thờ cúng arap mà người ta chưa biết được gì bao nhiêu. Cũng bằng lối đi vào này, Hồi giáo đã thâm nhập vào đó nhiều lần, nhưng một điều lạ lùng, trái với tất cả những xứ sở chung quanh, là

Êtiôpi đã chống lại quyết liệt, đến mức trong nhiều thế kỷ, xứ này là xứ sở duy nhất theo Kitô giáo ở châu Phi. Xứ này có tiếng tăm lớn, và vào thời Trung đại, phương Tây tưởng rằng xứ sở nổi tiếng của "giáo sĩ Jean" này có lẽ là xứ /"Pount" của các vua Ai Cập hay xứ "Ophir" của vua Salomon.

Những nhà thờ và tu viện trong hang đá của vùng Lalibéla rất cổ xưa, chúng được trang trí bằng những tranh tường chịu ảnh hưởng của Byzance và Copte. Từ thế kỷ XVI, một vài nhà du hành Arménie và Bồ Đào Nha đã mang ảnh hưởng bên ngoài vào sự trang trí, nhưng sơ đồ các nhà thờ vẫn riêng biệt, và hình vòng tròn của chúng gợi nhớ tới những túp lều trong vùng trồng rất kỳ lạ. Giáo hội Êtiôpi cho tới thời gian rất gần đây đã gắn với Giáo hội Copte; giáo chủ, *abouma,* do giáo chủ ở Alexandrie bổ nhiệm. Hiện nay, còn lại những gì từ Giáo hội Êtiôpi, một Giáo hội đã trở thành hoàn toàn độc lập và người đứng đầu về tâm linh của nó vẫn cư ngụ tại Addis-Abéda? Nó theo thuyết một bản tính (monophysite*), giữ lại nhiều nét riêng và chấp nhận nhiều tập quán của đạo Do Thái, như những thức ăn bị cấm theo luật của Moïse, việc cắt bao quy đầu và sự tuân thủ ngày sabbat.

ETIENNE (saint)

Người trợ tế và tử vì đạo đầu tiên của Kitô giáo (khoảng năm 36). Môn đồ của Gamaliel, ngài được cải đạo ngay sau lễ Hạ trần và được các tông đồ phong làm trợ tế, cùng với năm môn đồ trẻ tuổi. Bị người Do Thái thuộc cộng đồng lưu tán đầu tiên buộc tội báng bổ, ngài bị đưa ra trước sanhédrin (tòa án) Jérusalem, ở đó ngài tuyên bố rõ lòng tin của mình vào Christ. Ngài liền bị hành hạ đến chết và được liệm ở một cánh đồng thuộc Gamaliel. Do những ngược đãi sau đó, tín đồ Kitô giáo rời bỏ vùng này, và

Thánh Etienne tử vì đạo, tranh của A.Carrache thế kỷ XVI.

trong một thời gian rất lâu, người ta không biết nơi chôn cất ngài ở đâu. Theo một truyền thuyết sáng láng dựa vào một giấc mơ kỳ lạ, ngôi mộ của ngài được tìm thấy ở Gamala, phía bắc Jérusalem năm 415. Di hài của ngài được long trọng chuyển về thành phố, rồi đưa vào nhà thờ basilic do hoàng hậu Eudoxie cho dựng lên trong một khu ngoại ô ở phía Bắc, nơi được giả định là chỗ ngài bị hành hạ đến chết.

Sự kiện này được Giáo hội tưởng niệm dưới tên gọi "sự tìm thấy thi thể của thánh Etienne", vào ngày 3 tháng tám, còn ngày lễ của thánh được cử hành ngày 26 tháng chạp. Tất cả những sự kiện trong cuộc đời của người tử vì đạo đầu tiên này đã gây cảm hứng mạnh mẽ cho các nghệ sĩ, từ những họa sĩ vẽ tranh tường roman và các hình ảnh trong các nhà thờ lớn cho tới những thợ dệt ở Arras và những họa sĩ lớn nhất ở Italia và Pháp.

Jésus-Christ quy định lễ ban thánh thể, tranh của Nicolas Poussin.

Eucharistie - Lễ ban thánh thể

(Tiếng Hy Lạp: *eukharistia,* hành động ân sủng)

Đó là *thánh lễ* tiêu biểu nhất của Giáo hội Gia tô giáo, cũng chính là sự biểu hiện học thuyết của nó, là điểm cao nhất trong sự thờ cúng của nó, là thể chế do chính Jésus-Christ đặt ra, được các tông đồ của ngài truyền đi và được cử hành hàng ngày bởi các giáo sĩ. Nó làm cho các tín đồ tham dự vào sự huyền bí lớn nhất của Christ bằng bữa ăn chung có thân thể, máu, linh hồn và tính thần thánh của Jésus-Christ dưới vẻ bên ngoài của bánh và rượu vang. Theo giáo lý, thánh lễ này tưởng niệm *Cène*, tức là bữa ăn cuối cùng của Jésus với các tông đồ của ngài, trong đó ngài nói lên những lời lễ định chế được Phúc Âm kể lại. Cầm chiếc bánh lên, ngài ban phúc lành cho nó, bẻ nhỏ ra đưa cho các môn đồ và nói : "Hãy cầm lấy và ăn hết đi, vì đây là thân thể của ta". rồi cầm

chiếc bình đầy rượu vang lên, ngài nói: "Hãy nhận lấy và uống hết đi, vì đây là máu của ta, máu của sự liên kết mới..." (xem *hostie*).

Sự hiện hữu thực sự ấy là một niềm tin. Christ được coi như "chiếc bánh sống": "Thân thể ta thật sự là thức ăn và máu ta thật sự là thức uống" (Jean, VI, V).

Truyền thống Gia tô giáo tin vào sự hiện hữu thực sự của Jêsus-Christ trên bàn thờ, dưới hình thức các loại bánh và rượu vang khi cử hành lễ nhà thờ, dưới hình thức các loại bánh và rượu vang khi cử hành lễ nhà thờ, đã được các Giáo phụ và các tiến sĩ của Giáo hội Hy Lạp và La tinh chấp nhận; bằng chứng của điều đó được khẳng định trong những nghi lễ xưa nhất, trong những văn bản và điển lễ của các công đồng, làm cho Lễ ban thánh thể trở thành thánh lễ về sự thống nhất vào thân thể thần bí của Christ. Sau một vài sự tấn công vào giáo điều này ở thế kỷ XI, công đồng Latran năm 1215 đã đưa ra một tuyên bố trọng thể mà công đồng Ba mươi đã phát triển thêm. Các nhà thần học liền đặt tên gọi "chuyển chất" (Transsubstantiation) cho sự biến đổi những chất ban thánh thể ấy thành chất của chính bản thân Christ. Sự huyền bí của niềm tin đã được những người chính thống giáo chấp nhận, nhưng những người Tin Lành thì làm lễ này với ít nhiều dè dặt, theo từng trào lưu. Phái Luther chấp nhận một sự "chuyển chất", phái khác thì thực hành một sự tưởng niệm Christ thật đơn giản. Lễ ban thánh thể ở tín đồ Gia tô giáo được thực hiện dưới hình thức bánh không có men, hostie (vật tế) (trong khi chính thống giáo vẫn giữ lại thứ bánh có men) và rượu vang. Ở tất cả các tín đồ Kitô giáo phương Đông, bữa ăn chung đều có hai loại ấy. "Cène", hay định chế của Lễ ban thánh thể, đã gây cảm hứng mạnh mẽ cho những nghệ sĩ lớn: được biết tới nhiều nhất là bức tranh của Léonard de Vinci ở Sainte-Marie-de-Grâces tại Milan.

Euchologie - sách thánh lễ (Chính thống giáo)

Tên gọi sách giáo khoa về nghi lễ của Giáo hội chính thống giáo.

Thánh Eusèbe ở Césarée, tranh khắc thế kỷ XIX.

EUSEBE de Césarée

Giám mục và nhà sử học Hy Lạp (Palestin, khoảng 265-340). Ngài là giám mục ở Césarée từ 313 đến lúc mất. Là cố vấn được sủng ái của Constantin, ngài đã đóng một vai trò lớn trong những cuộc luận chiến chống lại giáo phái Arins và, tại công đồng Nicée, ngài thường xung đột với Athanase. Rất uyên bác, ngài định ra những cơ sở cho *Sách niên đại* đến năm 323. Ngoài hệ thống và quy tắc tính toán thời gian của ngài, ngài còn viết một *Lịch sử Giáo hội* về toàn bộ lịch sử Kitô giáo từ Christ đến năm 323. Ngài đã để lại những tác phẩm biện giải quan trọng và một bài ca ngợi Constantin Đại đế.

EUTYCHES

Lãnh tụ dị giáo theo thuyết một bản tính (monophysite*) ở Constantinple (khoảng 378 - 454), cho rằng Christ chỉ có bản tính thần thánh, còn bản tính người chỉ là về bề ngoài mà thôi. Những môn đồ được tiếp của ông được gọi là *phái Eutyches*.

EVAGRE le Pontique

(345 - 399), nhà thần bí và nhà thần học Hy Lạp. Ông để lại một trong những tư liệu xưa nhất về thần bí học về sự huyền bí của những thầy tu đầu tiên. Là trợ tế của thánh Grégoire ở Nazianze, ngài sống một cuộc đời khổ hạnh của những người tu kín và những ẩn sĩ tập thể, và trở thành nhà lý thuyết về sa mạc (désert), nhưng chịu ảnh hưởng rất lớn của những sự tư biện

của Origène. Sự thuyết giảng bí truyền, những trước tác theo ngộ đạo (gnostique*) của ông làm cho ông trở thành một người báo trước sự xuất hiện của *Pélage* (xem *pélagiens).* Ông bị lên án tà đạo tại công đồng Constantinople năm 553.

EVANGILE - Phúc Âm

(Tiếng Hy Lạp: *evaggelion*, tin tốt lành)

Toàn bộ những cuốn sách thuộc Tân ước, do bốn môn đồ của Christ viết, diễn đạt học thuyết của ngài và nhắc lại những sự kiện của cuộc đời ngài. Đó là những Phúc Âm điển pháp được Giáo hội thừa nhận như là do chính Thượng đế gợi ý. Chúng được đặt vào điển pháp của Kinh Thánh. Ba Phúc Âm của thánh Mathieu, thánh Marc và thánh Luc được soạn bằng tiếng Hy Lạp, có lẽ trừ cuốn thứ nhất lúc đầu có thể được viết bằng tiếng araméen năm 60 (những sách khác từ 60 đến 70). Chúng được gọi là *nhất quán* (synoptiques) vì hoàn toàn trùng hợp nhau, kể lại cùng những sự kiện giống nhau theo phong cách kể chuyện. Phúc Âm thứ tư, muộn hơn, rất khác với những Phúc Âm kia, được thánh Jean, môn đồ yêu quý của Christ viết. Đó là một bằng chứng về cuộc đời của Jésus và ngay từ lời nói đầu đã chỉ ra rằng Christ là Lời (cũng có nghĩa là đức Chúa con - N.D.) của Thượng đế... "Lúc đầu là Lời (logos)... và Lời chính là Thượng đế..." Phúc Âm của thánh Jean là một bản tóm lược thần học, đồng thời là một bằng chứng lịch sử. Giáo hội luôn luôn thừa nhận tính chân thực của nó và coi nó là cơ sở học thuyết của mình. Một số nhà sử học ở thế kỷ XIX đã phủ nhận giá trị chân lý ấy, bằng cách dựa vào chú giải Kinh Thánh. Nhưng những nghiên cứu về Kinh Thánh, sự hiểu biết về các thứ tiếng cổ, khoa khảo cổ học và những công trình uyên bác đã giúp vào việc thừa nhận tính chân

Bốn nhà soạn phúc Âm phủ điêu bên dưới Tu viện cấp cao ở Núi St Michel

thực và tính chất linh cảm của các Phúc Âm điển pháp. Những Phúc Âm đáng nghi ngờ hơn là những sách gọi là *ngụy tác (apocryptes).* Giáo hội vất bỏ chúng khỏi điển pháp của mình (canon); chúng có rất nhiều và được những người tà đạo viết vào những thời khác nhau, hoặc theo một cảm hứng dân gian, muốn có những điều kỳ lạ: đó là những "tiền Phúc Âm của thánh Jean", "Phúc Âm của thánh Thomas", Phúc Âm của Nicomède, v.v...

Trong nghi lễ Gia tô giáo, Giáo hội đã thực hành rất sớm việc đọc một văn bản Phúc Âm, thường chiếm phần đầu trong lễ nhà thờ.

Bốn người soạn Phúc Âm, những cột trụ của Kitô giáo, theo những thiên cảm của Ezéchiel và của thánh Jean, thường được thể hiện bằng những tượng trưng của họ, hoặc trên những tam giác ở vòm nóc, hoặc trên những ô trán. Bốn con vật sáng tạo ấy - được gọi là "bốn con vật" (tétrammorphe) có thể mang một ý nghĩa tượng trưng: bò tót tượng trưng cho nạn nhân đích thực của sự hiến sinh (thánh Luc); sư tử, vua các loài vật (thánh Marc); con người, vua của thế giới (thánh Mathieu); chim ưng, vua trên không trung (thánh Jean). Chúng được đặt trên một ngọn núi nhỏ từ đó chảy đi bốn dòng sông có nghĩa là bốn Sách thánh được truyền bá trên mặt đất.

évêque - giám mục

(Tiếng Hy Lạp: *episkopos,* người giám sát, canh giữ, bảo trợ)

Chức bậc cao nhất của hệ thứ bậc Giáo hội Kitô giáo.

Giám mục là thủ lĩnh tâm linh của một giáo phận, hay *evêché* (địa hạt giám mục). Lưu trú trong nhà thờ lớn của giáo phận mình. Điều khiển các giáo sĩ, cai quản các thánh lễ về trật tự và sự kiên tín. Đại diện cho quyền năng tâm linh bên cạnh chính quyền

vào những cơ hội cần thiết. Trong các giáo phận quan trọng, có những giám mục phụ tá cũng như những người "cùng điều khiển". Người ta gọi người có hàm giám mục ở Cận Đông hay Bắc Phi là "giám mục *in partibus (infidelium)*", nhưng chức này đã biến mất khi Hồi giáo xâm chiếm. Đó chỉ là một danh hiệu. Trong Giáo hội Gia tô giáo, các giám mục được Tòa thánh bổ nhiệm; các Giáo hội chính thống giáo và Anh giáo, cũng như vài Giáo hội khác, thì tự chọn ra những giám mục của mình. Theo một tập quán thần học cũ, các giám mục phải mang những huy hiệu cấp bậc, mỗi huy hiệu có một ý nghĩa, đặc biệt là chiếc gậy quyền, cái mũ lễ, cũng như màu tím. Chiếc nhẫn là một dấu hiệu liên kết. Lúc đầu các giám mục Kitô giáo là những giáo sĩ thanh tra một hay nhiều cộng đồng và được coi là những người kế vị các tông đồ, được trao cho những quyền về trật tự và xét xử. Là những người thừa kế truyền thống, họ cư ngụ trong các công đồng và giúp việc quy định các giáo điều và kỷ luật Giáo hội.

évhémérisme - thuyết Evhémère

Lý thuyết của nhà triết học về huyền thoại Hy Lạp Evhémère ở Messène (thế kỷ IV - III trước CN.), tác phẩm chính là "Lịch sử thiêng liêng" của ông đã bị mất, nhưng được biết tới qua những bản dịch La tinh. Lý thuyết này thừa nhận rằng thần thánh có nguồn gốc từ những con người thực, đã gây cảm hứng cho những truyện kể mang tính huyền thoại hay tôn giáo (cũng như những nhân vật khai hóa và những nhân vật bị dân sợ hay được dân kính phục) tùy theo từng lúc và từng nơi.

excommunication - rút phép thông công, khai trừ

Sự khai trừ tạm thời hay mãi mãi khỏi một cộng đồng tôn giáo. Việc rút phép thông công đã có từ thờ Cổ đại, nhưng nó được biết chủ yếu ở người Do Thái cổ, với nhiều mức khác nhau. Đạo Do Thái đã từng duy trì nó ở một số nước cho tới thế kỷ XVIII nhưng đã giảm nhẹ hiệu lực của nó một cách đáng kể. Spinoza đã bị rút phép thông công. Luật điển pháp Gia tô giáo liệt kê nhiều loại hình phạt khác nhau tùy theo những sai lầm, nhưng nghiêm trọng nhất là *rút phép thông công*, nó tước bỏ các thánh lễ và việc chôn cất ở mảnh đất được ban phúc lành đối với những người bị hình phạt này. Nhiều quốc vương Pháp ngày xưa cũng đã chịu hình phạt ấy. Rút phép thông công vẫn còn được dùng ở phái Calvin trong một số trường hợp nghiêm trọng, như một biện pháp kỷ luật. Ở người Ấn Độ giáo thuộc đẳng cấp cao, đặc biệt ở các tín đồ đạo Bà-la-môn, việc khai trừ khỏi đẳng cấp mình ngang với một cái chết dân sự.

exorcisme - trừ tà ma (phép)

Trừ tà ma, tranh khắc thế kỷ XVIII.

Sự trục xuất những con quỷ ra khỏi một thân thể hay một nơi, bằng những lời niệm kèm theo những tín hiệu thiêng. Đó là một tập quán rất cổ được thực hiện ở tất cả các nước. Những trường hợp bị quỷ ám thường xuất hiện ngày xưa phần lớn là thuộc về tâm bệnh học hiện nay. Kitô giáo, tuy không phủ nhận vai trò của Satan, vẫn trao cho các giáo sĩ quyền năng đuổi quỷ bằng một nghi thức nằm trong việc phong chức. Trên thực tế, có rất ít những cơ hội đòi hỏi lối "trừ tà ma đặc biệt" do một thầy trừ tà tiến hành, sau khi giám mục đã điều tra và cho phép. Lối trừ tà ma này gồm có cầu nguyện, van xin, rảy nước thánh và những dấu hiệu chữ thập. Việc trừ tà thông thường

là một phần của nghi lễ rửa tội. Nó cũng được thực hành trong những xã hội nguyên thủy, trong đó "thầy lang" (medicine men), "thầy trừ ma quỷ" (devil dancers) hay pháp sư chữa các chứng bệnh bằng cách đuổi những con quỷ gây ra bệnh tật.

expiation - chuộc tội

Trong tất cả các tôn giáo, khái niệm này bao hàm ý tưởng thanh lọc sau một sự vấy bẩn hay một sự vi phạm điều cấm. Sự thanh lọc này được thực hiện hoặc bằng những lễ hiến sinh (có khi hiến người), hoặc bằng cách thử lửa, hoặc bằng những nghi thức rảy máu hay nước rửa tội, hay những nghi thức trục xuất một thực thể mang tất cả các tội lỗi (con vật làm bung xung), hoặc bằng những sự lên án mang theo một sự chuộc tội. Làm như thế để cho thần thánh nguôi giận, nhưng sự chuộc tội thật sự phải là việc sửa chữa tội lỗi bao hàm việc sám hối(pénitence) và ăn năn hối cải (xem *Yom Kippour, Ramadan).*

extase - xuất thần

(Tiếng Hy Lạp: *ecstasis,* rung cảm)

Trong kinh nghiệm thần bí, trạng thái trong đó cá nhân được kích động, cảm thấy "vui thích" vì được ở bên ngoài bản thân mình, dửng dưng với thế giới chung quanh, trong một thời gian nhất định. Sự nhập đồng tiên tri tạo ra xuất thần đã được những nhà tiên tri sử dụng, mà được biết tới nhiều nhất là sự xuất thần của Delphes. Đó là một hiện tượng giống như hiện tượng được thấy ở những "tu sĩ Hồi giáo" (derviches) và ở các pháp sư (chamanes).

Trong các tôn giáo châu □, sự hòa hợp với thần thánh trong một kiểu xuất thần đã được tìm kiếm bằng những kỹ thuật thiền định khác nhau (xem *taoïsme, yoga).*

Sự xuất thần của thánh François, tranh của Greco.

Phái Platon mới coi xuất thần là mục đích của triết học. Đối với Plotin và các môn đồ của ông, xuất thần là sự xóa bỏ cá nhân, trong đó linh hồn được đồng nhất với bản chất thần thánh.

Trong thần học Kitô giáo, xuất thần được những người thần bí khao khát gặp Thượng đế tìm kiếm, nhưng nó chỉ được đạt tới ở những vị thánh lớn. Giáo hội phân biệt sự xuất thần thuần túy bao hàm niềm vui và tình yêu thương với sự xuất thần có thể là bệnh hoạn kèm theo mệt mỏi và buồn sầu, cũng như với sự xuất thần rối loạn và quỷ sử... Một vài vị thánh đã mô tả những sự xuất thần của mình, sự hòa hợp thân thiết của mình với Thượng đế và những niềm vui thiên giới mà họ cảm thấy (xem *mysticisme*).

extrême-onction (hay onction des malades) **- xức dầu cuối cùng**

Lễ xức dầu thánh cuối cùng, tranh khắc thế kỷ XIX.

Một trong bảy thánh lễ, lễ cuối cùng theo những lứa tuổi của cuộc đời, do Giáo hội Gia tô giáo thực hiện cho tín đồ để làm nhẹ bớt những đau khổ của họ và giúp họ chết êm thấm. Bằng những thứ dầu thánh, giáo sĩ xức dầu lên nhiều bộ phận của thân thể, vừa cầu nguyện vừa van xin Thượng đế tha cho những tội lỗi mà người bệnh đã có thể phạm phải bằng tất cả các giác quan nhận dầu xức của anh ta. Thánh lễ phần nào ít được dùng ấy đã được thay bằng một lễ tập thể đơn giản hóa và mang tính phòng ngừa. Ở những người chính thống giáo, ngoài một thánh lễ cho người hấp hối, nó còn là việc *xức dầu thánh cho người bệnh*, giống như trong truyền thống nguyên thủy từng coi đó là một cách chữa bệnh tâm linh, ít gây ấn tượng hơn so với thánh lễ khi chết.

F

FA-HIEN - PHÁP HIỂN

Thầy tu và người hành hương Phật giáo Trung Quốc (thế kỷ IV-V sau C.N.). Ngài là người hành hương sùng kính nhất của Phật giáo Trung Quốc sang Ấn Độ để nghiên cứu tại chỗ những trước tác của Phật và mang về những di cốt (xá lỵ) của Phật. Năm 399, đi bộ từ Trung Quốc, Pháp Hiển xuyên qua toàn bộ vùng Trung □ và những vùng hiện nay họp thành Afganistan. Từ đó, ngài đến miền bắc Ấn Độ, từ đó lại về bằng đường biển, rồi sau đủ mọi thứ biến cố, nhất là một cơn bão có lẽ đã nhấn chìm ngài nếu ngài không cầu khấn Quan Âm, ngài trở về Trung Quốc năm 414, mang theo những di cốt quí giá, những bản dịch các văn bản chính của Phật. Ngài đã để lại một truyện kể về những cuộc du hành của mình, *Phật Quốc ký*, một bằng chứng rất thú vị đối với sự hiểu biết Phật giáo toàn châu □ vào thời ngài.

fakir - thầy tu khổ hạnh (Ấn Độ)

(Từ arap: *faqir*, nghèo khổ)

Tên gọi những thầy tu khổ hạnh đi ăn xin, mình để trần ở Ấn Độ, tìm cách đạt tới tính thần thánh bằng những sự hành xác rất nghiêm khắc.

Thuật ngữ chung áp dụng cho nhiều tôn giáo, nhưng đặc biệt hơn cho những người Hồi giáo ở Ba Tư, Pakistan và Ấn Độ, là những thầy tu khổ hạnh (derviches) lang thang xin bố thí, có một số người thuộc các cộng đồng. Một số người thực hành môn yoga ly kỳ với những khả năng thể chất mà chỉ có

một sự luyện tập lâu dài và một sự thực hành hằng ngày mới có thể có được. Bằng những điều kỳ diệu ấy, họ đã làm cho người châu Âu kinh ngạc, mà những truyện kể ở thế kỷ XVII và XVIII đã làm cho người đọc tò mò. Từ *phép tu khổ hạnh* (fakinisme) chỉ toàn bộ những hiện tượng được coi là huyền bí ấy. Nhiều hiện tượng đã được trình bày tại các hội chợ hay các buổi ca nhạc, nhưng rất thường khi bị mất tín nhiệm. Một số fakir, lạm dụng tính cả tin của dân chúng, đem bán những thứ bột kỳ lạ, những bùa yêu, những bùa mê, v.v...

Không nên lẫn lộn họ với những nhà tu khổ hạnh thật sự, những yogin, sadhu, thường thực hành lối tu khổ hạnh một cách thầm kín và chỉ làm theo kỷ luật tâm linh.

Vua Salomon và hoàng hậu Saba, tượng cột, trường phái Pháp thế kỷ XII.

. fallacha - người fallacha

Những người Do Thái bị lãng quên trong một xứ sở Kitô giáo, nhưng vẫn giữ tôn giáo và phong tục lâu đời của họ. Người ta không biết gì mấy về nguồn gốc của họ, nhưng họ tự coi mình là hậu duệ của hoàng hậu Saba và vua Salomon. Họ thực hành một thứ đạo Do Thái có trước khi đền thờ đầu tiên (premier temple*) bị phá hủy, không biết tới Talmud và mishna (xem *judaïsme*), và vẫn giữ tập quán hiến sinh thú vật.

Có một vài sự khác nhau giữa người fallacha phía nam và người fallacha phía bắc. Những người này có thể là những người Do Thái yéménite đến từ miền nam Ai Cập (vùng Assouan) ở thế kỷ VI trước C.N. Theo một giả thuyết khác, họ có lẽ là người Êtiôpi cải đạo.

Mặc dầu họ mang tính biến dạng, Israel vẫn coi họ như những người cùng tôn giáo và cố gắng để cứu họ. Những người đến được "Đất hứa" đã nhận được

một sự giảng dạy chính thống hơn chung quanh sự thờ cúng Do Thái.

FARABI Abdul Al

Nhà triết học lớn của Hồi giáo, gốc ở Farab (Tuskestan), mất ở Damas năm 950.

Ông đến Bagdad, trung tâm văn hóa Hy Lạp, rồi sống tại Alep. Được một thầy Kitô giáo phái Nestor đào tạo, ông thường lui tới nhiều trường phái triết học ở Alexandrie và giới thiệu triết học Aristote trong *Những bình giải* của mình. Ông là thầy của avicenne (Những bình giải về Aristote và Platon). Thích thú với các khoa học, siêu hình học, đạo đức học, cũng như với âm nhạc và chính trị, ông đã trình bày trong *Thành phố đức hạnh lý tưởng* cách nhìn huyền thoại của mình về thế giới, trong đó cái có thực và cái thần thánh kết hợp nhau.

FATHER DIVINE

(1888-1965). Người sáng lập ra một giáo phái da đen ở Harlem (New York) thuộc loại những sự thức tỉnh phúc âm có rất nhiều ở Hoa Kỳ. Là con của những người nô lệ cũ ở Géorgie, ông đã lôi cuốn nhiều môn đồ, họ coi ông là hiện thân của thần thánh. Giáo phái do ông lập ra thuyết giáo về sự giải phóng hoàn toàn người da đen, đã đạt được nhiều thành công trong những năm 1930-1950, nhưng từ đó, các giáo phái da đen ngày càng nhiều lên và vai trò của Father Divine ngày càng kém quan trọng.

FÉNELON

Giáo sĩ cấp cao và nhà văn Pháp (lâu đài Fénelon, Périgord, 1651 - Cambrai, 1715). Ông học tại Cahors, rồi tại Paris và trở thành giáo sĩ ở Saint-Sulpice, nơi

có một giáo chức nhà thờ xứ. Đảm nhận việc lãnh đạo những nữ tín đồ Tin Lành trẻ đã cải đạo, ông đã hoàn thành nhiệm vụ này một cách hăng hái và giữ chức vụ này trong mười năm. Ông có những mối liên hệ sang trọng, trong đó có gia đình Beauvilliers, mà ông đã viết *Luận văn về giáo dục con cái* cho gia đình này (1689). Nhờ có Bosquet, ông được giữ chức lãnh đạo một đoàn truyền giáo ở Saintonge và Poitou sau khi sắc chỉ Nantes bị thu hồi và đã thành công tuyệt vời ở những nơi đó bằng các phương pháp thuyết phục nhẹ nhàng. Bà de Maintenon đề nghị với Louis XIV trao cho ông việc giáo dục Công tước Bourgogne, người có bản tính hung bạo đã được ông làm dịu bớt đi. Ông viết cho công tước *Những ngụ ngôn* và *Những cuộc phiêu lưu của Télémaque.*

Năm 1694, Fénelon được bổ nhiệm làm tổng giám mục ở Cambrai và làm quen với bà Guyon, người có bản tính dịu dàng và thần bí rất thích thú *thuyết tĩnh lặng* (quiétisme) đầy chất tình cảm của ông. Nhưng học thuyết được bà cổ vũ và thuyết giảng không mệt mỏi này đã bị Giáo hội lên án trong những trước tác của Molinos; nó bị các giám mục, nhất là Bossuet, chống lại kịch liệt. Bằng *Sự giải thích những Châm ngôn của các Thánh,* Fénelon đã trả lời Bossuet, vì ông này coi đó là một chất gây men quan trọng cho tà đạo, nên đã công kích Fenelon và làm cho cuốn sách này bị giáo hoàng lên án. Với một thái độ khiêm nhường đáng cảm động, Fénelon đã phục tùng điều này, có lẽ về bề ngoài hơn là từ đáy tim mình. Cùng lúc đó, mặc dầu không có sự đồng ý của tác giả, người ta công bố *Télémaque,* cuốn sách bị nhà vua coi là có những ẩn ý phê phán sự trị vì của mình, khiến cho Fénelon bị thất sủng. Louis XIV nói rằng ông là bộ óc giỏi nhất nhưng cũng viển vông nhất của vương quốc. Từ đó Fénelon sống như bị lưu đày ở giáo phận mình, buồn bã vì tình cảnh ấy, vì cái

chết của công tước Bourgogne học trò mình và vì những học thuyết của mình bị lên án.

Là người chăm sóc những tín đồ của mình một cách không thể chê trách được, ông từ bỏ mọi danh vọng và làm công việc từ thiện, nhất là trong mùa đông khủng khiếp năm 1709. Trong cảnh hưu trí êm đềm, ông đã viết những "thuyết giảng" và những luận văn thần học, *Sách giáo khoa về lòng sùng đạo* và *Bàn về sự tồn tại và những biểu hiện của Thượng đế*. Thường được đem so sánh với Bossuet, người đương thời của ông, Fénelon tỏ ra nhân đạo hơn, hào hiệp hơn, khoan dung hơn và rộng rãi hơn; ông là người của Giáo hội và là một lãnh chúa lớn. Ông được đặt cho biệt danh là *Con thiên nga ở Cambrai*.

fêtes - lễ hội

(Từ La tinh: *festum*, ngày lễ)

Dường như lễ hội đã tồn tại khắp mọi lúc và khắp mọi xứ để tập hợp dân chúng, đem lại một sự thống nhất cho những người dân một thành phố hay một làng và phá bỏ sự đơn điệu của những công việc hàng ngày, chúng tạo thành một tập hợp những biểu hiện và những sự hân hoan nhằm tưởng niệm một sự kiện có thể có nguồn gốc lịch sử hay thần bí, và nhằm giao tiếp với thần thánh. Phần lớn những lễ hội dường như có một nguồn gốc tôn giáo (những lễ thánh bổn mạng), mặc dầu có khi chúng trở thành thuần túy phàm tục (như những lễ hội làng).

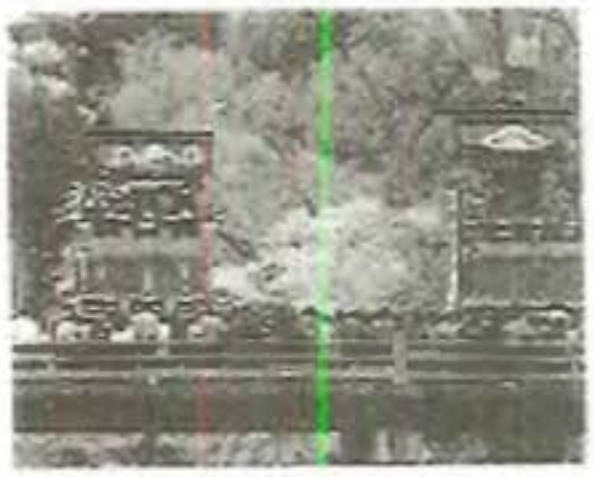

Xe lễ Takayama (Nhật bản).

Tất cả những lễ hội đều bao hàm một sự đứt đoạn với đời sống hằng ngày và thậm chí một sự đảo lộn các qui tắc quen thuộc, điều đó thường dẫn tới những sự thái quá và đôi khi tới những cuộc truy hoan vô độ. Tất cả các dân tộc đều có những chất rượu và việc say rượu đã góp phần vào trạng thái "vượt quá bản thân mình" mà người ta muốn có trong một số lễ

hội. Những bữa ăn thịnh soạn, những sự trao đổi quà cáp, những tặng phẩm, những đám rước, âm nhạc, nhảy múa, các mặt nạ là những bộ phận của các lễ hội bộ lạc kéo dài nhiều ngày và đem lại một sự cố kết cho các nhóm xã hội và là cơ hội để đưa tổ tiên họ vào những sự hoan hỉ của người sống. Đó chính là chất nền của tất cả các lễ hội.

Ở tất cả các nước và tất cả các tôn giáo, các lễ hội làm cho thời gian hóa thành thiêng liêng và cắm mốc cho lịch. Trong những sự thờ cúng nông nghiệp cũ ở Cận Đông và các nước thuộc Địa Trung Hải, chúng thể hiện nhịp điệu của các mùa bằng cái chết và sự phục sinh của thần thánh. Chính Kitô giáo đã đặt sự thờ cúng người chết vào những ngày mùa thu buồn bã và đặt lễ hội vui mừng vì sự Phục sinh vào lúc tự nhiên thức dậy của mùa xuân.

Lễ hội ở Việt Nam

Lễ hội hóa trang (carnaval) tuy đã trở thành kiểu lễ hội phàm tục nhưng có nguồn gốc tôn giáo (*carne vale*, "từ giã ăn thịt"), lúc người ta tạm thời kiêng thịt trước những sự sám hối dài ngày trong tuần chay; người ta còn gọi nó là "tuần chay khởi đầu" hay "tuần chay tham dự" (*caramentrant*).

Ở Pháp, cả một năm được đánh dấu bằng những lễ hội đặt dưới sự bảo trợ của Đức Mẹ Đồng trinh hay của các thánh, ăn nhịp với những công việc đồng áng (những tục ngữ cũ về thời gian đều có quan hệ với lịch tín ngưỡng).

Các lễ hội Kitô giáo đều nhằm để tôn vinh Chúa (chủ nhật, ngày dành cho Chúa, là một loại lễ hằng tuần đòi hỏi phải nghỉ việc nói chung). Những huyền bí và sự kiện khác nhau trong cuộc đời của Christ, cũng như của Đức Mẹ Đồng trinh và các thánh, đều được tưởng niệm. Một số lễ hội có ngày cố định (Toussaint), những lễ hội khác gọi là "cơ động" được qui định theo phép tính ngày lễ Phục sinh. Mỗi ngày người ta

làm lễ một vị thánh theo quy định "riêng" của Giáo hội Gia tô giáo trong mỗi giáo phận, nhưng những lễ theo giới luật hay "những lễ bắt buộc" thì thay đổi theo từng nước. Ở Pháp, Thỏa ước giảm số lễ xuống bốn lễ: Giáng sinh, Thăng thiên, Quy thiên và Các thánh (Noël, Ascension, Assomption, Toussaint). Giáo hội chính thống giáo cũng theo gần đúng thứ tự này, nhưng với khoảng cách ít hơn do lịch Julien vẫn còn được sử dụng; nó còn có những vị thánh dân tộc mà Giáo hội La tinh không biết tới.

Ở Ai Cập, lễ hội đã đóng một vai trò rất lớn trong đời sống dân chúng. Quan trọng nhất là lễ rước chiếc thuyền mặt trời, kèm theo một đoàn giáo sĩ oai nghiêm.

Ở Hy Lạp, có nhiều lễ hội dành cho những thần bảo trợ của thành phố, những thần nông nghiệp, v.v...

Ở La Mã, những lễ riêng tôn vinh các vị thần gia đình hay công cộng, tôn vinh những thần thánh và những hoàng đế được thần thánh hóa, thường biến thành những cuộc truy hoan vô độ, giống như một số lễ hội sau này ở thời Trung đại.

Ở người Celtes, các lễ hội *Samain* và *Beltane* mở đầu cho các chu kỳ mùa.

Đạo Do Thái đã giữ lại ba lễ hội cổ Do Thái rất lớn, cũng như *sabbat*, ngày lễ hằng tuần. Lễ hội chính là Phục sinh (*Pesach*) kéo dài tám ngày và nhắc lại chuyện người Israel rời khỏi Ai Cập; nó được mở đầu bằng lễ gia đình, *Seder*. Lễ các tuần (bảy tuần lễ sau đó) vừa là lễ các mùa gặt, vừa là lễ thiên khải ở Sinai (*Shabuoth*). Lễ hội Lều (Tabernacles), hay lễ Hái nho (*Sukkoth*, tức "các ngôi lều") kết thúc bằng việc rước những "cuộn luật" (rouleau de la Loi), lễ này kết thúc vào ngày thứ chín với *Simhat Tora* (chấm dứt việc đọc Tora). *Rosh hashanah* và ngày Chuộc tội (*Yom Kippour*) đánh dấu sự khởi đầu của một năm tôn giáo

theo tuần trăng. Những lễ hội khác nhắc lại những sự kiện lịch sử tôn giáo như lễ Esther (*Purim*), lễ hội vui nhất giống với hội hóa trang, và lễ *Hannukkah*, hay lễ ánh sáng, tưởng niệm sự khôi phục ngôi đền Jérusalem, sau khi Judas Macchabée chiến thắng người Syri.

Trong Hồi giáo; lễ lớn nhất là *aïd el-Kebir*, tưởng niệm sự hy sinh của Abraham; nó bao gồm những sự cầu nguyện và vui chơi. *Aïd el-Seghir* nhắc lại sự ra đời của Mahomet. Một số sự kiện của cuộc đời nhà tiên tri cũng được tưởng niệm và, ở giáo phái chiit, người ta tưởng niệm cái chết của Husayn bằng những trò kịch.

Phật giáo Tiểu Thừa (hinayana) cử hành khá ít những lễ hội; nhưng lễ *Vesak* là sự tưởng niệm ngày sinh của Phật và, tùy theo từng nơi hành hương, có khi người ta sùng bái trọng thể những di cốt (xá lị) (lễ Perahera ở Kandy). Phật giáo Đại Thừa (mahayana) có nhiều lễ hội, tùy theo những nước có sự phát triển của phái này. Nói chung chúng được đặt vào những ngày trăng tròn. Trong Ấn Độ giáo, có rất nhiều lễ hội khác nhau và rất ồn ào. Mỗi vị thần có những lễ của mình. Lễ *Diwali* vào tuần trăng mới (tháng mười - tháng mười một) để tôn vinh Lakshmi, nữ thần Hạnh phúc và thịnh vượng, là lễ ánh sáng. Khắp nơi người ta nhìn thấy những ngọn đèn trên các đền thờ, các ngôi nhà, các con đường, các dòng sông, trên biển, v.v...). Lễ *Holi* với những điệu vũ và những đám rước là lễ hội mùa xuân để mừng niềm vui và sự sinh sản, đôi khi cũng dẫn tới những cuộc truy hoan vô độ; lễ Dassara là lễ hội lớn tôn vinh *Durga*. Ở châu Đại Dương, vào đầu thế kỷ XIX người ta còn thấy những lễ hội lớn của các bộ lạc, kèm theo những bữa tiệc, những điệu nhảy, như *Pilou-pilou* của người Canaques và *Coroboré* của người Australia. Trên toàn lục địa Âu- , sự kết thúc mùa đông và những sự hứa

hẹn nảy mầm đã được làm lễ long trọng.

Ở Trung Quốc và Đông Nam □, ngày đầu năm và lễ *Tết* vẫn còn là một sự biểu lộ niềm vui rộng lớn, đánh dấu tính chất đặc biệt của sự mở đầu năm mới.

Khắp nơi và bao giờ cũng vậy, những ngày lễ gia đình mang một tính chất ít hay nhiều tôn giáo: chẳng hạn, việc sinh một đứa con với lễ đưa nó vào xã hội bằng cách đặt cho nó một cái tên (phải là tốt lành), và những nghi thức chuyển tiếp (cắt bao qui đầu, rửa tội, khai tâm, lễ ban thánh thể đầu tiên, kết hôn, lễ tang). Các lễ hội bộ lạc thắt chặt những mối liên hệ thị tộc; các lễ hội dân tộc nhằm tôn vinh tổ quốc, đặc biệt từ cuộc Cách mạng Pháp; các lễ hội mang tính chất xã hội mang một tính chất thiêng liêng nào đó.

Những người chết cũng có các lễ hội của mình ở hầu hết các nước trên thế giới, đặc biệt ở Mêhicô, nơi có sự tham dự rất lớn của những người đang sống.

fétichisme - bái vật giáo

Ứng xử mang tính ma thuật - tôn giáo của một số dân gọi là "nguyên thủy" đối với những vật chứa hay những vật tựa của thần thánh hay của những sức mạnh siêu nhiên mà người ta gọi là *bái vật* (fétiches, vật thờ). Từ này bắt nguồn từ *fetico*, "vật thần tiên, vật mê hoặc", được người Bồ Đào Nha buôn bán nô lệ của châu Phi dùng. Có vô số bái vật đủ mọi loại. Người ta cúng lễ vật cho chúng; người ta phải cầu xin sự phù hộ của chúng, mua sự bảo trợ và làm mất đi sự giận dữ của chúng. Mỗi làng, mỗi gia đình, mỗi đẳng cấp, mỗi phường hội có những bái vật, những đồ vật, những cây cối, những con vật thiêng của mình. Bái vật giáo có những gốc rễ sâu xa và những nhánh lan tỏa rất rộng. Đó là tập hợp những tín ngưỡng bắt rễ từ trong tâm thức nguyên thủy, chấp nhận những khái niệm hàng đầu về cái thiêng và cái cấm kị, thể

Bái vật châu Phi.

hiện thành mê tín và ma thuật. Đôi khi những cây cột bái vật trông giống như những cây cột vật tổ. *Pháp sư bái vật* (féticheur) là một loại đạo sĩ lớn có những quyền năng tôn giáo và thiêng liêng. Những lễ cúng các bái vật gồm những nghi thức rất cụ thể mà mỗi sai lầm nhỏ nhất đều đem lại một điềm xấu. Bái vật giáo thường kèm theo những nghi thức khai tâm dưới sự hướng dẫn của những đạo sĩ bái vật làm chủ lễ. Cũng có những *nữ pháp sư bái vật* chuẩn bị cho các cô gái vai trò tương lai của họ. Có một kiểu tu viện cho những nữ pháp sư phục vụ một bái vật, với một kỷ luật nghiêm ngặt. Cũng có nhiều hội đoàn pháp sư, phù thủy, thầy lang và ca sĩ hát rong; những hội đoàn này rất thường khi đòi hỏi một sự nhập môn nặng nề và những thử thách gay go.

Ma thuật, thuật bói toán, những mê tín dân gian đều dựa vào tín ngưỡng bái vật, biểu hiện những sức mạnh vô hình được coi là phát xuất từ một Thượng đế hùng mạnh và sáng tạo. Bái vật giáo, đặc biệt ở châu Phi, đối với người da đen là một tín ngưỡng tổ tiên. Nó chi phối họ, đem lại cho họ một thứ đạo đức biết sợ hãi, nhưng lại dũng cảm trong những thử thách, cũng như tôn trọng tổ tiên và truyền thống.

Liên hoan lửa ở Oniyo, Nhật Bản.

feu - lửa

Nguyên tố đến từ trên trời và từ dưới đất này, một hiện tượng mà con người biết tự mình tạo ra, bao giờ cũng là một sự kinh ngạc và là nguồn gốc của nhiều huyền thoại. Tính ích lợi của nó trong việc tạo ra ánh sáng, đấu tranh chống giá lạnh, nấu nướng và bảo quản những thức ăn và thậm chí khai phá rừng rú nữa đã làm cho nó được coi như một tặng phẩm của Thượng đế hay như một thần thánh.

Là "nguồn ánh sáng và độ nóng", lửa đã được so sánh với mặt trời. Việc tạo ra nó một cách khó khăn đã

buộc người ta phải duy trì ngọn lửa đang cháy, vì thế nó có ý nghĩa quan trọng trong gia đình cũng như trong nước: người ta thờ cúng nó ở một bếp thiêng, ở đó người ta chăm lo sao cho ngọn lửa vẫn được bảo tồn. Chính vì thế ngọn lửa thiêng của các thành phố Hy Lạp, của ngôi đền Vesta, ngọn lửa được những trinh nữ La Mã giữ gìn nghiêm ngặt, của bếp lửa gia đình để thờ các vị thần gia đình, chính là những dấu vết của sự thờ cúng Ấn-Âu cổ, mà người ta lại thấy ở người Aryen với *Agni*, thần Lửa, và ở người Đức và Scandinave với *Wotan* và *Loki*. Người Ba Tư cổ là những người sùng kính lửa mà sự thờ cúng của người Parsi vẫn duy trì đến ngày nay, trong khi người Ai Cập thì đã đồng nhất lửa với mặt trời.

Ở Trung Quốc, có một vị thần Lửa với những tượng trưng tương ứng là hướng nam, mùa hè và màu đỏ.

Ở Nhật Bản, lửa luôn luôn là một *kami* được tôn thờ và đáng sợ, nhất là ở gốc núi lửa của nó. Ở nhiều vùng thuộc Thái Bình Dương và Ấn Độ, người ta vẫn còn thực hành việc thử tội (ordalie) bằng lửa với mục đích thanh lọc.

Ở người Inca, ngọn lửa thiêng được đại giáo sĩ thắp lên và trao cho những "người trong trắng của mặt trời". Nguyên lý lửa được tôn kính ở phần lớn các dân phương Đông. Người Do Thái tin vào ngọn lửa kỳ lạ được giữ gìn cẩn thận trên bàn thờ thiêu sinh: bụi cây rực cháy chẳng phải giống với ngọn lửa thần thánh đó sao? Khái niệm thanh lọc bằng chất lửa là một khái niệm căn bản, châu Âu thời Trung đại đã áp dụng nó bằng nhiều cách. Các cuộc thử tội, hay "những sự phán xét của Thượng đế", những hình phạt thiêu (autodafés) hay những giàn lửa khác là những bằng chứng. Ngày xưa đó là trường hợp những ngọn lửa của Thánh Jean, để vất vào đó những con vật bị coi là quỉ dữ. Ở các thế kỷ XI và XII, người ta thiêu cháy những khúc xương: đó là những "fudos" hay

Phục vụ lửa trong một ngôi đền Mazdé ở Iran.

Phật với ushnisha, nghệ thuật Phật giáo - Hy Lạp, Halda, Afghanistan.

những "lửa xương" mà luồng khói đầy đặc của chúng xua đuổi được những con rồng dịch hạch.

Tượng trưng lửa là một tượng trưng phổ biến, nó thường được coi như tượng trưng của linh hồn. Người ta nói tới "tia lửa thần thánh". Chính vì thế, trong tranh tượng Phật giáo, đôi khi thấy một ngọn lửa bốc lên từ chỗ nhô lên ở hộp sọ của Phật (*ushnisha*).

Lửa luôn luôn duy trì tượng trưng về sự "nồng nhiệt", về lòng tin và sự cầu nguyện của nó (những ngọn đèn trên điện thờ, những ngọn lửa nến lung linh). Giáo hội Gia tô giáo vẫn còn ban phép lành cho "ngọn lửa mới" (nến Phục sinh) vào những lễ thứ bảy thánh.

Trong các đền Tây Tạng, có vô số đèn thắp bằng bơ nuôi một ngọn lửa nhỏ để tôn thờ thần thánh.

feuillants - (tu sĩ dòng) Feuillant

Những tu sĩ dòng tu thoát thai từ dòng Cîteaux, do Jean de la Barrière lập ra ở tu viện Feuillant (giáo phận Rieux), với những qui tắc được giáo hoàng Sicte Quint chuẩn y năm 1586.

Những tu sĩ thuộc dòng này muốn sống khắc khổ bằng một sự kiêng khem nghiêm ngặt, bằng những sự nhịn ăn rất thường xuyên và bắt buộc phải hát lễ các buổi sáng. Họ mặc đồ màu trắng. Dòng tu này phát triển ở Pháp, có hai mươi bốn tu viện ở đó, quan trọng nhất là tu viện ở Pari trên đường phố de Rivolli và thềm điện Tuileries còn mang tên gọi của nó. Bị xóa bỏ thời Cách mạng, tu viện Feuillant được một câu lạc bộ cách mạng dùng để hội họp, do đó được gọi là "câu lạc bộ Feuillant".

Jean de la Barrière cũng lập ra một dòng tu cho phụ nữ, dưới tên gọi *Feuillantines*; họ tuân theo một qui tắc giống như của các nam tu sĩ, mặc đồ len trắng, với một tấm khăn trùm đen. Tu viện đầu tiên của họ

được lập ở Montesquieu, còn tu viện quan trọng nhất thì ở Toulouse; nhưng hoàng hậu nước □o đã để những nữ tu sĩ này ở khu ngoại ô Saint-Jacques của Paris. Cách mạng đã xóa bỏ các tu viện của các tu sĩ Feuillants và Feuillantines. Ký ức về tu viện nữ tu sĩ dòng này đã được Victor Hugo giữ lại, ông đã trải qua những ngày thơ ấu đẹp nhất trong tu viện đã bị dùng vào việc khác này.

fidéisme - thuyết tín ngưỡng

(Từ La tinh: *fides*, lòng tin)

Lý thuyết triết học coi lòng tin tôn giáo chỉ phụ thuộc vào tình cảm mà không phải vào lý trí. Dựa vào tư tưởng của Pascal ("Lòng tin và Thượng đế làm rung cảm trái tim"), một số giáo sĩ ở thế kỷ XIX, chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự phê phán triết học của Kant và từ "chủ nghĩa duy lý" bị coi là thái quá của triết học kinh viện, đã khẳng định vị trí hàng đầu của lòng tin chân thực, vì chỉ có lòng tin ấy mới đem lại những áng sáng cần thiết để soi sáng những lý lẽ đưa tới chỗ nhận thức được chân lý. Học thuyết này, bị công đồng Vatican lên án, đã được một số giáo phái Tin Lành thuyết giảng.

Blaise Pascal,
tranh của Quesnel, thế kỷ XVII.

filioque

Sự diễn đạt bằng chữ La tinh nhằm xác định Ba ngôi Thánh (Sainte Trinité) trong *Credo* (Tín điều) bằng cách giải thích Chúa Thánh thần đồng thời bắt nguồn từ Chúa Cha và Chúa Con (*filioque*). Có lẽ nó được thêm vào tượng trưng Nicée bởi Isidore de Séville, như người ta nói. Giáo hội La tinh đã thừa nhận nó như một niềm tin truyền thống, nhưng Giáo hội chính thống giáo lại công phẫn vì việc thêm này, đã

không chấp nhận điều đó, vì nó không phát xuất từ một công đồng nào. Về vấn đề này, đã có những cuộc tranh luận lớn với các giáo chủ Hy Lạp, đặc biệt là với Photios (thế kỷ IX), người từng coi những tín đồ La tinh là tà đạo. Mặc dầu có các công đồng Lyon (1274) và Florence (1439), sự tranh cãi về *filioque* vẫn kéo dài mãi vì giáo điều được chứa đựng trong mấy từ đơn giản này không được các tín đồ phương Đông thừa nhận (xem *orthodoxie*).

FISHER John

Hồng y giáo chủ Anh (Berkeley, khoảng 1469- London, 1535). Nhà nhân văn chủ nghĩa, giám mục ở Rochester. Ông đã cộng tác vào việc lập ra các trường đại học ở Cambridge. Ông bảo vệ Giáo hội Gia tô giáo khi xảy ra những sự tranh cãi của Henri VIII với giáo hoàng, bị tịch thu tài sản và bỏ tù tại tháp London vì đã chống lại Cải cách, khiến cho nhà vua giận dữ và ra lệnh chặt đầu ông. Là một nhà nhân văn chủ nghĩa lớn, là vị giám mục uyên bác nhất thời mình, ông đã lập ra các chức giáo sư tiếng Do Thái cổ và tiếng Hy Lạp, ông cũng là người bạn của Érasme và Thomas More. Được phong thánh năm 1935.

Đám rước của phái *flagellants*, tranh khắc thế kỷ XVIII.

flagellants, xem confréries

foi - niềm tin, lòng tin

(Từ La tinh: *fides*, vững tâm, tin cậy, lời nói ra)

Sự tin vào các giáo điều, các chân lý, các thuyết giảng của một tôn giáo, sự tin cậy vào Thượng đế và vào một mặc khải thần thánh mà không cần có một sự tìm kiếm lý trí nào, và chấp nhận hoàn toàn những huyền bí được trình bày trong các Kinh Thánh. "Lời thề về lòng tin" là sự khẳng định điều đó. Đó là sự

tán thành toàn tâm toàn ý đối với một học thuyết hay một tôn giáo, một sự cam kết.

fondamentalisme - thuyết toàn thống

Một trào lưu của đạo Tin Lành, có nguồn gốc ở Mỹ (World/s Christians Fondamentals Association 1918) muốn hiểu Kitô giáo chỉ bằng cách chấp nhận nghĩa đen của Kinh Thánh và bác bỏ mọi sự phát triển cũng như mọi sự lý giải rộng ra. Một trào lưu chính trị - tôn giáo tương tự ở Pháp sau đó đã gia nhập phong trào hợp nhất Gia tô giáo (tu viện trưởng ở Nantes). Cũng vậy, trong thế giới Hồi giáo, một bộ phận lớn những người theo phái hợp nhất đã làm tăng thêm các xu hướng chính trị - thần học.

FOX George

Nhà thần bí học Anh, người sáng lập giáo phái *quakers* hay *Hội bằng hữu* (Drayton, Leicestershire, 1624 - London, 1691). Khi còn rất trẻ, cảm thấy mình như được Thượng đế gọi, ông đọc Kinh Thánh, đi lang thang ở nông thôn trong một bộ áo quần độc đáo, chống lại thói khuôn phép một cách rất mạnh mẽ, và sau khi coi mình nhận được những thiên khải từ Thượng đế, ông đã rời bỏ tất cả và đi truyền bá Phúc Âm cho thế giới. Ông bị truy nã và bị bỏ tù nhiều lần, đã du hành nhiều lần ở phía Bắc châu Âu, nơi giáo phái của ông được phát triển. Năm 1670, ông làm một chuyến đi lớn để tuyên truyền ở Mỹ và trở về châu Âu hai lần. Ông mất ở London sau khi xuất bản một tờ báo, mà đối với những tín đồ *quakers* đó là một quyển Kinh Thánh.

franciscains - dòng tu François

Dòng *Tu sĩ nhỏ* (Frères mineurs) do thánh François d'Assise lập ra năm 1208, được giáo hoàng chuẩn nhận năm 1215 và 1223.

Đó là một dòng tu ăn xin mà thánh François muốn cho nó sống nghèo khổ, nên gọi những tu sĩ của nó là những *minorites* (Từ La tinh: *minoires,* kém nhất), những người này trở thành những *tu sĩ nhỏ* tận tâm phục vụ người nghèo và người bệnh. Quy tắc khắc khổ của nó không dành nhiều chỗ cho sự thuyết giảng, trọng tâm được đặt vào việc từ thiện và nêu gương nhiều hơn. Làm việc và cầu nguyện lấp đầy một ngày của tu sĩ, và cả đi xin ăn nữa, vì nghèo khổ và nhún nhường là những ước nguyện lớn mà thánh François theo đuổi với một sự ngang ngạnh nhẹ nhàng đối với Toà thánh. Tòa thánh thì coi khinh trí thức, quy tắc của nó là đặt lời nói lên trên sự nêu gương. Nhưng, trong sự mở rộng nhanh chóng của dòng tu này, đã có một làn sóng gia nhập từ những người dạy đại học, những người này vẫn duy trì hoạt động trí tuệ vì mỗi người trong dòng tu có thể tiếp tục làm nghề của mình, và một sự phát triển không thể tránh khỏi mà thánh François lấy làm lo ngại đã xảy ra. Nếu tại cuộc họp hạn chế, với sự có mặt của người sáng lập, đã có hơn năm nghìn tu sĩ từ khắp châu Âu đến dự, thì người ta có thể sớm đoán thấy những sự chia rẽ của dòng tu này. Qui tắc rất nghiêm khắc của nó vẫn chưa được qui định dứt khoát. Việc tổ chức thành các tỉnh và thành, các "custodies" chưa thật rõ ràng, nên những nhánh khác nhau đã dần dần hình thành sau một vài cuộc khủng hoảng, khiến cho các giáo hoàng chú ý tới các dòng tu ăn xin (xem *monachisme*). Sự nghèo khổ tuyệt đối do thánh François mong muốn đã đặt ra vấn đề về quản lý những của cải được tặng. Vấn đề tổ chức phải được xem xét lại, buộc những *tu sĩ nhỏ* phải tham dự các

cuộc họp chung vào ngày tháng cố định. Từ thế kỷ XIII, người ta đã thấy có sự chia rẽ giữa những tín đồ tuân thủ kỷ luật nghiêm ngặt với những tín đồ lơi lỏng quy tắc ban đầu. Trong số này, *phái Tâm linh* (Spirituels) chống lại *phái Tu viện* (Conventuels); phái thứ nhất nhanh chóng trở thành những môn đồ của Joachim de Flore, một số trong đó, ở Languedoc và ở Italia, lấy tên gọi những *ẩn sĩ nghèo khổ*. Giáo hoàng bắt đầu lo ngại về phong trào thần bí trượt dài vào tà đạo này, và giáo hoàng Jean XXII đã áp dụng những biện pháp rất nghiêm chống lại các dòng tu ăn xin, coi sự nghèo khổ tuyệt đối là một chất men gây ra tình trạng vô tổ chức.

Ở thế kỷ XVI, Léon X tách hẳn *những người tuân thủ* (observants) khỏi *những người tu viện* (conventuels) khi những người này giành được những sự giảm nhẹ qui tắc. Họ luôn luôn mặc đồ đen với một sợi dây trắng và một chiếc mũ trùm đầu. Ít lâu sau, một nhánh mới lại hình thành, do Kean de Guadalupe ở Tây Ban Nha lập ra (năm 1500) với tính nghiêm khắc hơn. Những tu sĩ này được gọi là những *Récollets* (tu sĩ phái cải tổ), còn nhánh trí thức của dòng tu này thì lấy tên những *Cordeliers* (tu sĩ phái Françoise d'Assise). Trong những cuộc tranh cãi về thuyết Aveeriès và thuyết Thomas, những tu sĩ thuộc dòng này đóng một vai trò to lớn, nhất là sau cái chết của thánh Bonaventure; tổng chủ tế (ministre général) của họ.

Giáo hoàng Léon X.

Những tu sĩ dòng François ở Oxford, với Robert Grosseteste và môn đồ của ông là Roger Bacon, bằng cách mang một phương pháp thực nghiệm vào việc nghiên cứu tự nhiên, đã đi tới những lý thuyết của Duns Scot* vào thế kỷ XIV, mở đầu một trào lưu thần bí mới và những nghiên cứu khoa học của Guillaume d/Occam. Trong nhiều thế kỷ liền, những tu sĩ dòng François không ngừng đối lập với những tu sĩ dòng

Dominique và với một nghịch lý thật sự, những môn đồ mang tình yêu ngây thơ đối với tự nhiên lại trở thành những người khởi xướng ra khoa học thực chứng, như đã thể hiện ở phái Fioretti, do nghi ngờ thần học duy lý làm cho tình cảm khô khan. Vào thế kỷ XVI, một dòng tu mới của những tu sĩ Mũ nhọn (*Capucins*) được thành lập, hướng vào những sự truyền giáo ở các vùng nông thôn và các xứ ngoại đạo, theo tinh thần khắc khổ của thánh François. Cuối thế kỷ XIX, các nhánh khác nhau được thống nhất lại dưới tên gọi Những tu sĩ nhỏ *(Frères mineurs*), nhưng dòng François đã được giáo hoàng Pie X cải tổ. Nó gồm ba bộ phận khác nhau: Những tu sĩ nhỏ *tuân thủ* (conservants) (mặc đồ vải len thô màu nâu, trùm mũ và đi dép), phái *Tu viện* và phái *Mũ nhọn*. Ở Pháp, tất cả các tu sĩ dòng François đã bị Cách mạng xua đuổi, nhưng dòng này đã có thể được lập lại ở thế kỷ XIX, tuy không lấy lại tên gọi của dòng François d'Assise nữa. Lúc đầu đó là các dòng *Clarisses, Colettines, Capucines,* rồi *Franciscaines de Calais* và *Franciscaines de Marie* (chuyên về truyền giáo), về dòng *Cordelières nhỏ,* v.v...

Một dòng thứ ba rất quan trọng, còn gọi là dòng *Những tu sĩ sám hối* (Frères pénitents), đã áp dụng cho những người thế tục qui tắc nghiêm ngặt của thánh François; đó là dòng *Tertiaires de Saint François*, được lập từ thế kỷ XIII. Người đứng đầu toàn dòng François và các giáo đoàn của nó là một vị tổng quản được bầu ra sáu năm một lần và đóng ở La Mã.

FRANÇOIS D'ASSISE (saint)

Người sáng lập dòng tu franciscains, khoảng 1182-1226). Con một nhà buôn da giàu có, Pietro di Bernadone, ngài trải qua một tuổi trẻ ăn chơi sung sướng. Ngài tham gia các cuộc chiến tranh thường

xảy ra ở Italia vào thời mình, từ thành phố này sang thành phố khác. Bị bắt làm tù binh ở Pérouse và mắc bệnh nặng. Ngài nằm mơ thấy Spolète vào lúc sắp trở thành kỵ sĩ, rồi một giấc mơ khác ở Saint-Damien, nơi Christ bị đóng đinh trên thánh giá dường như đã nói chuyện với ngài. Từ đó, ngài từ bỏ tất cả những tài sản của mình và tán dương sự nghèo khổ vật chất, cơ sở của sự nghèo khổ tâm linh, một sự từ bỏ hoàn toàn và hân hoan. Một vài môn đồ đi theo ngài, và ngài đặt ra một quy tắc cho họ năm 1209 (xem *franciscains*). Nhiệt tình không mệt mỏi của ngài, sự thuyết giảng đầy hứng khởi của ngài đã thúc đẩy họ, cũng như những tu sĩ nhỏ (frères mineurs), đi truyền giáo trong những người dị giáo; bản thân ngài thì thuyết giáo ở Ai Cập và được Sultan (vua Thổ Nhĩ Kỳ) cho phép những người hành hương tới Jérusalem, vì ngài thích những lời lẽ hơn là những lưỡi gươm thập tự chinh. Khi trở về Italia, ngài lại sống một cuộc đời cầu nguyện và thuyết giáo. Ngày 14 tháng chín 1224, sau một đêm suy tưởng và xuất thần, ngài nhận được những dấu thần (stigmates) Khổ hình trên hai bàn chân, hai bàn tay và trên ngực, mà ngài giữ lại cho tới lúc mất hai năm sau đó. Tiếng tăm về tính thánh của ngài rất lớn và ngài được phong thánh năm 1228. Thánh François d'Assise chính là hình ảnh một vị thánh biết kết hợp sự khắc khổ với niềm vui, sự nhún nhường và hiền dịu với một lòng từ thiện vô cùng lớn và với tình yêu tự nhiên. *Fioretti* và *Truyền thuyết về ba người bạn* do ngài để lại là những thánh ca ngợi ca sự nghiệp của Thượng đế dưới mọi hình thức. Cuộc đời của thánh François đã đem lại cho các nghệ sĩ một chủ đề không cạn kiệt, nhưng chủ yếu là họa sĩ Giotto ở Assise, với một loạt tranh tường, đã mở một con đường mới cho tranh tượng thờ bằng cách nhắc lại tất cả những tình tiết truyền thuyết rực rỡ về vị thánh này.

Thánh François d'Assise, tranh của Margatinone ở Arezzo.

Thánh François de Paule, tranh của Murillo.

FRANÇOIS DE PAULE (saint)

Tu sĩ Italia (Paola, Calabre, khoảng 1415 - Plessis-les-Tours, 1507). Ngài lập ra dòng tu *Những kẻ hèn mọn* (Minimes), còn gọi là *Những ẩn sĩ hèn mọn*. Rất muốn sống nghèo khổ, họ còn muốn sống thấp hơn cả những tu sĩ nhỏ (frères mineurs). Thánh François de Paule vốn là tu sĩ dòng François và sống một cuộc đời rất khắc khổ. Ngài lập ra dòng *Ẩn sĩ của thánh François*, với việc nhịn ăn thường xuyên cộng thêm vào những sự cầu nguyện. Vì ngài nổi tiếng về tính thánh lớn, vua nước Pháp Louis XI đã mời ngài đến Plessis-lez-Tours để chữa bệnh cho ông ta bằng một phép lạ. Thật ra, ngài đã giúp cho ông ta chết yên ổn và ngài lưu lại ở Pháp, nơi ngài đã lập ra một tu viện (xem *minimes*).

FRANÇOIS REGIS (saint)

Có biệt danh Tông đồ ở Vivarais, ngài là tu sĩ dòng Tên ở Pháp (Fontcouverte, giáo phận Narbonne, 1597 - La Louvesc, Vivarais, 1640). Là nhà thuyết giáo nhiệt thành, nêu gương khắc khổ và từ thiện, ngài đã cải đạo cho nhiều tín đồ Tin Lành. Mộ ngài đã biến Louvesc thành một nơi hành hương.

Thánh Francois de Sales, tranh vô danh (1618).

FRANÇOIS DE SALE (saint)

Giám mục đồng điều khiển ở Genève (Château de Sales, Thorens, Savoie, 1567 - Lyon, 1622). Xuất thân từ một gia đình quý tộc ở Sales, gần Annecy. Sau khi làm luật sư ở Chambery, ngài trở thành giáo sĩ. Là nhà thuyết giảng hùng hồn và có sức thuyết phục, ngài đã cải đạo cho nhiều tín đồ Tin Lành ở Savoie và ở xứ Gex, nơi ngài cùng điều khiển với người chú mình, giám mục Genève. Năm 1612, cùng với nữ thánh Jeanne de Chantal, ngài lập ra dòng tu Thăm

viếng (Visitation). Được phong thánh năm 1665, được thừa nhận là "tiến sĩ Giáo hội", thánh François de Sales được coi như một vị thánh lớn của Pháp và một nhà văn xuất sắc. Ngài đã để lại *Những cuộc trò chuyện tâm linh, Những bức thư, Những thuyết giảng, Bàn về tình yêu Thượng đế,* nhưng chủ yếu là *Nhập môn đời sống sùng tín*, một cuốn sách thật sự cổ điển về sự sùng tín Gia tô giáo, được biết tới nhiều nhất trong số những tác phẩm của ngài.

FRANÇOIS XAVIER (saint)

Có biệt danh Tông đồ ở Ấn Độ, ngài là tu sĩ dòng Tên Tây Ban Nha (gần Pampelune, 1506 - gần Quảng Châu, Trung Quốc, 1552). Ngài theo học ở Pari tại Trường Trung học Sainte-Barbe và giảng dạy triết học ở Trường Trung học Beauvais. Trở thành một trong những người đồng hành đầu tiên của thánh Ignace ở Loyola (xem *jésuites*), ngài là một nhà truyền giáo nhiệt thành, từng đến Ấn Độ, Ceylan, Nhật Bản và mất tại Trung Quốc. Thi thể ngài được đưa về Goa, ở đó ngôi mộ ngài luôn luôn được sùng kính.

Thánh François Xavier, tranh của Nicolas Poussin.

Fraticelles - Dòng tu nghèo khổ

(Từ La tinh *Fraticelli*, những em nhỏ)

Tên gọi một nhóm tu sĩ dòng François gắn bó với sự nghèo khổ và lui về những nơi cô quạnh cuối thế kỷ XIII (người ta còn gọi đó là "những tu sĩ sống khốn khổ"). Một vài người vẫn ở lại dòng tu, nhưng những người khác, noi theo phong trào của Joachim de Fiore*, đặc biệt ở Provence, đã bị những tu sĩ khác của dòng François, đánh đập dữ dội, rồi bị Tòa án Giáo hội xét xử; sự nghịch đạo của họ báo trước sự trị vì của Chúa Thánh thần và của tình yêu.

Những tu sĩ thuộc cộng đồng Taizé.

frères - tu sĩ

(Từ La tinh *frater*, anh em)

Tên gọi thông thường của những thành viên thuộc một số dòng tu hay một giáo đoàn, một giáo phái hay một hội kín. Người ta gọi những người không phải tăng lữ, phục vụ trong một tu viện là những tu sĩ thế tục, hay tu sĩ cần vụ (frères convers), những người này có quan hệ thường xuyên hơn với bên ngoài.

Nhiều dòng tu đã và vẫn đang mang tên gọi Tu sĩ; người ta phân biệt:

- những *tu sĩ thuyết giảng* (hay dòng Dominique);
- những *tu sĩ nhỏ* (dòng François);
- những *tu sĩ Từ thiện* (thuộc nhiều dòng tu);
- những *tu sĩ Thánh giá* (giáo đoàn do thánh François de Sales lập ra);
- những *tu sĩ Sám hối* (dòng François thứ ba ở Toulouse);
- những *tu sĩ* hay những *Người hầu hạ đức Mẹ Đồng trinh* (thời Trung Đại gọi là những tu sĩ □o choàng Trắng);
- những *tu sĩ của Giáo chủ:* thành viên nhiều hội của những người xây dựng cầu và bệnh viện. Họ lập ra tại Pari dòng Saint-Jacques-du-Haut-Pas (nhà đón khách thập phương);
- những *tu sĩ Học thuyết Ki tô giáo* (dòng giảng dạy, do thánh Jean-Baptiste de la Salle lập ở thế kỷ XVII);
- những *tu sĩ Gia đình thánh;*
- những *tu sĩ nhỏ của Marie* (hoặc mariste và marianite: giảng dạy và truyền giáo);
- những *tu sĩ nhỏ của người nghèo* (giáo đoàn do Armand Marquiset lập năm 1946, trở thành hội);
- những *tu sĩ Sống chung* (giáo đoàn sùng tín do Ghérard de Groote lập; lan rất rộng ở Hà Lan các thế

kỷ XIV và XV, hoàn toàn biến mất thời Cải cách, nhưng đã từng nổi tiếng với Thomas a Kempis và Érasme);

- những *tu sĩ hiếu khách của Thánh Jean-de-Dieu* hay của *dòng Từ thiện* (được thánh Jean de Dieu lập năm 1540, trước hết đó là một định chế từ thiện để chăm sóc người bệnh. Một vài tu sĩ cũng thuộc dòng này thực hành qui tắc của Thánh Augustin, bảo đảm sự lãnh đạo tâm linh đối với các tu sĩ);

- những *tu sĩ của Saint-Vincent-de-Paul,* những thành viên của một giáo đoàn gồm các giáo sĩ và tu sĩ, do Jean Le Prévost, bạn đồng hành ở Ozanam, và Maurice Maignen lập ra để truyền bá Phúc Âm cho thợ thuyền và người nghèo.

- những *tu sĩ nhỏ của Thánh Jean,* tức là những người "mặc đồ xám nhỏ" (petits gris), một dòng tu mới ra đời.

- những *tu sĩ Taizé,* một cộng đồng tu của đạo Tin Lành, do Roger Shultz lập ra, với mục đích mở ra toàn thế giới (ở Bourgogne, gần Cluny), lan tỏa rất rộng, nhất là trong lớp trẻ.

frères du libre esprit, còn gọi là mauriciens - tu sĩ tự do tinh thần

Những thành viên của một giáo phái thần bí và phiếm thần ra đời ở thế kỷ XIII, rất nhanh chóng rơi vào nghịch đạo. Họ khẳng định đạo đức là vô ích, sau khi đã thâm nhập một số tu viện Hà Lan và Bỉ (béguinages) và có ảnh hưởng đối với một số tu sĩ thuộc phái rửa tội lại (anabaptistes). Tòa án Giáo hội đã truy nã họ, nhưng họ vẫn tồn tại như một hội kín.

frères moraves - tu sĩ dòng Moravie

Những thành viên của giáo phái Tin Lành xưa nhất, được lập ra ở Bohême sau khi Jan Hus mất. Họ không

chịu phục tùng giáo hoàng, tạo thành cộng đồng tu sĩ Moravie, dịch Kinh Thánh ra tiếng Séc và trở thành những tín đồ Tin Lành ở Bohême và Moravie thời Cải cách. Cuộc chiến tranh Ba mươi năm đã làm họ phân tán thành nhiều nhóm ở Ba Lan, Đức, Đan Mạch. Nhưng một vài người vẫn giữ lại những truyền thống và những trước tác của mình, và ở thế kỷ XVIII đã có một sự thức tỉnh của *phái Tin Lành theo Hus* ở Moravie, phái này đi theo hướng truyền giáo và đã phát triển ở Mỹ. Bá tước Zinzendorf (1700-1760) đã để cho những tu sĩ Moravie bị săn đuổi ẩn náu trên lãnh địa của mình - đó là cộng đồng di cư gọi là Herrnhut (túp lều của Thượng đế). Nó lập ra những cộng đồng khác ở Hà Lan, ở các quốc gia Balte và ở Bắc Mỹ. Giáo hội Moravie chấp nhận *Gredo* (Tín điều) Nicée và phần lớn những thánh lễ (được đơn giản hóa đi rất nhiều), nó có một giới tăng lữ theo hệ thứ bậc rõ rệt và tổ chức thế giới thành các tỉnh, do các hội nghị tôn giáo (synodes) cai quản. Đã có một đoàn truyền giáo của các tu sĩ Moravie ở Tây Tạng đầu thế kỷ XX.

Frères musulmans - Anh em Hồi giáo

Phong trào chính trị- tôn giáo sunnit, ra đời ở Ai Cập năm 1929. Tuy có tất cả những chủ định hòa bình, nhưng nó vẫn là một hội tôn giáo cuồng tín theo thuyết hợp nhất bị phân chia từ năm 1983: Mặt trận dân tộc Hồi giáo (FNI) có tính chất chính trị hơn, còn AFM thì không khoan nhượng hơn về mặt thần học.

FREYA hay FREYJA

Thần Vénus trong huyền thoại Scandinave, con gái của Njord, em gái của Frey, là nữ thần Tình yêu, Khí quyển và Đêm tối. Bà mang một cái đai tuyệt đẹp

giống như cái đai của Aphrodite. Bà được vẽ ngồi trên một cỗ xe do những con mèo kéo, tượng trưng cho tình yêu và đam mê. Cung điện của bà đón tiếp những người yêu nhau chung thủy sau khi họ chết. Bà thường bị lầm lẫn với *Frugga,* hoàng hậu xứ Ases, tượng trưng cho mẹ của mảnh đất nuôi dưỡng và mẹ của gia đình. Bà cũng là nữ thần của Tình yêu vợ chồng.

Fuso Kyo

Giáo phái Thần đạo được lập năm 1884, nhấn mạnh sự thờ cúng *Fuji Yama* (xem *pèlerinage).*

G

Charles VIII,
tranh trên gỗ của Fouquet

gallicanisme - thuyết xứ Gaule

(từ *gallican*, thuộc xứ Gaule)

Học thuyết có mục bảo vệ các "quyền tự do của xứ Gaule", theo đó, trong khi vẫn gắn bó với những giáo điều của lòng tin Gia tô giáo và với uy quyền của Tòa thánh, Giáo hội Pháp muốn duy trì tổ chức riêng và các quyền tự do của mình.

Học thuyết này được thấy có từ thế kỷ XV trong việc giảng dạy thần học và trong những cuộc tranh luận chung quanh *sự công nhận trên thực tế ở Bourges* (7 tháng bảy 1438) do các giám mục hội họp ở Bourges áp đặt cho vua Charles VI sau công đồng Bâle. Hai mươi ba sắc chỉ cải cách đã được phê chuẩn. Cuộc cải cách này để xướng tính cao hơn của các công đồng đối với các giáo hoàng, thay đổi những thủ tục tuyển chọn các giáo mục và đem lại một sự độc lập nào đó cho Giáo hội Pháp. Các giáo hoàng đã bác bỏ nó, Louis XI cũng xóa bỏ nó (146I), nhưng sự khuấy động ở Trường đại học và ở nghị viện đã duy trì hiệu lực của nó cho tới khi, sau nhiều cuộc tranh luận và hành động về vấn đề này dưới triều Charles VIII và Louis XII, một thỏa ước ký kết giữa Léon X và François I năm 1516 hủy bỏ nó, để cho nhà vua được quyền bổ nhiệm các giám mục. Việc khôi phục bản thỏa ước sau đó đã không thành. Các quyền của nhà vua (hay *régale*, đặc quyền nhà vua) trở thành thái quá đã gây ra sự chống đối của giáo hoàng dưới triều Louis XIV; hồi đó đã xảy ra một vụ tranh chấp chung quanh các quyền tự do của xứ Gaule trong toàn bộ

giới tăng lữ Pháp, mà những nguyên tắc của nó được Bossuet tóm lược trong *Tuyên bố bốn điều* được hội nghị các giám mục Pháp thông qua năm 1682.

Một cuộc xung đột với La Mã đã nổ ra và có cơ trở thành nghiêm trọng hơn. Năm 1693 các giám mục phải tuân phục La Mã để tránh sự phân liệt, nhưng thuyết xứ Gaule về thần học vẫn còn tiềm tàng, trong khi đường lối của nghị viện qui định sự kiểm soát của quyền lực thế tục đối với quyền lực tâm linh ngày càng được khẳng định ở thế kỷ XVIII để đi tới Luật dân sự về giới tăng lữ năm 1790.

Bản thỏa ước năm 1801 đã chấp nhận quan niệm về một Giáo hội tương đối độc lập. Giáo hội này, nhờ có những *điều khoản về tổ chức,* vẫn phù hợp với các tuyên bố của Bossuet về một số điểm. Sự khôi phục chế độ quân chủ đã làm chia rẽ giới tăng lữ ở Pháp và các cuộc tranh luận trở nên sôi nổi trong cả thế kỷ XIX. Một bên, là *thuyết uy quyền giáo hoàng (ultramontanisme),* công nhận La Mã, tức giáo hoàng, có toàn quyền lãnh đạo về lòng tin và về đời sống Kitô giáo (phe này được Joseph de Maistre, Louis Veuillot, v.v... ủng hộ) và, một bên khác, *thuyết độc lập của xứ Gaule,* bị đánh bại khi công đồng Vatican năm 1870 xác định giáo điều về tính không thể sai lầm của giáo hoàng.

gana

Những bạn đồng hành của Shiva cư ngụ ở Kailasa.

Gana, đất nung, thời Gupta khoảng thế kỷ III.

Gandharva

Trong huyền thoại Bà-la-môn, tên gọi những thần ở bên dưới bầu trời Indra. Các Gandharva là những nhạc công và biết mê hoặc thần linh và người. Trong tranh tượng thờ ở châu □đặc biệt ở Angkor, người ta thấy

các thần này được thể hiện thành những thiên thần nhạc công trên những đường gờ trang trí, đối lập hay liên kết với các Apsara, những nữ thần hay vũ nữ thiên giới ở một số phù điêu thấp.

Mahatma Gandhi

GANDHI (Mohandas Karamchand)

Có biệt danh là Mahatma (Tâm hồn Lớn), người truyền bá về dân tộc và tôn giáo ở Ấn Độ (Porbandar, 1869-New Delhi, 1948). Sinh trong một gia đình sùng đạo thuộc đẳng cấp Kathiawar, ngài chịu ảnh hưởng của đạo Jain và lý thuyết *ahimsa* (không bạo lực) của nó. Là người theo thuyết hòa bình nhiệt thành, được thúc đẩy bởi một tinh thần chuộng công lý và đồng cảm lớn, và với tình yêu của mình đối với đất nước Ấn Độ, tất cả những điều đó là mục đích hành động và trước tác của ngài trong cả cuộc đời.

Ngài là sinh viên Trường Đại học Ahmadabad, rồi trở thành luật sư ở Bombay. Ngài tích cực tham gia đời sống chính trị ở đất nước mình, ủng hộ những cộng đồng Ấn Độ ở Nam Phi, và tham gia tất cả những phong trào đòi độc lập dân tộc. Bị bắt như một người xúi giục quần chúng, ngài đã tự khẳng định như một người chống lại nước Anh và nhiều lần bị tù tội. Trở thành một vị anh hùng dân tộc sau những cuộc tuyệt thực gây ấn tượng mạnh mẽ nhưng chân thành, ngài đã đưa đảng Độc lập tiến những bước lớn. Ngài cố giảm nhẹ sự khốn cùng của những người thuộc đẳng cấp hạ tiện *(Haridjan)* và cố xóa bỏ tình trạng xa lánh mà họ phải chịu, khiến cho một số người Bà-la-môn chống lại. Tìm cách giải quyết vấn đề Hồi giáo, ngài tự tạo ra cho mình những kẻ thù. Vì thế, một người Bà-la-môn thù địch thuộc "Mahasabha", một hội kín Ấn Độ giáo cực đoan, đã ám sát người đã trở thành vị anh hùng thuần khiết, vị thánh và người thầy (gourou) được lắng nghe nhất trên đất nước mình.

Ngày 30 tháng giêng I948, giàn hỏa thiêu của ngài trên bờ sông Hằng được bao quanh một đám đông vô cùng lớn, tất cả đều sững sờ. Tro tàn của ngài được ném xuống sông Hằng. Cuộc đời mẫu mực của ngài được toàn thế giới tôn kính. Gandhi là một nhà hiền triết, tuy để lại chủ yếu là những tác phẩm chính trị, nhưng cũng đã giảng dạy cho một số ít người theo mình trong ashram (nơi ẩn tu) và đã thuyết giảng về đời sống giản dị cho tất cả mọi người. Ngài không xây dựng học thuyết tôn giáo, nhưng do đã hiểu rõ Kitô giáo và đi sâu vào những triết học của Ấn Độ, ngài đã thực hiện một sự hỗn hợp rộng lớn lấy Ấn Độ giáo mới làm nền tảng, đồng thời vẫn để dành một vị trí cho một hình thức từ bi Phật giáo nào đó.

GANESHA hay **GANAPATI**

Tu sĩ hầu hạ và con trai của Shiva và Parvati, một trong những vị thần nổi tiếng nhất của Ấn Độ giáo. Gương mặt thân thuộc của ngài được cầu khấn mỗi khi khởi đầu một công việc quan trọng, đặc biệt về trí tuệ, để tưởng niệm vai trò truyền thuyết của ngài trong việc ghi lại *Ramayana* do nhà thơ khổ hạnh Valmiki đọc cho ngài viết. Ngài là vị thần của các nhà văn và các sinh viên, là vị thần Minh triết, cũng là vị thần của Hạnh phúc, vì ngài đã dẹp bỏ những chướng ngại và truyền những phép báu cũng như những ân huệ cho các tín đồ của mình.

Ganesha được thể hiện dưới hình thức một người lùn có cái bụng to và cái đầu voi chỉ có một chiếc ngà. Ngài có bốn cánh tay và cưỡi một con chuột. Trong tranh tượng thờ Tantra (Mật giáo), ngài thường được *çakti* của mình kèm theo.

Ganga, đá, thời Gupta, thế kỷ IV-VI.

GANGA

Nữ thần nước của sông Hằng.

GANGE - SÔNG HẰNG, HẰNG HÀ

(Từ sanskrit: *Ganga*)

Đối với mọi người Ấn Độ, con sông thiêng của nước này cũng như những sông nhánh của nó, một trong những nơi hành hương quan trọng nhất, đặc biệt ở những thành phố thiêng nằm hai bên bờ sông, mà quan trọng nhất là Bénarès. Nó là một phần của những thần linh trong điện thờ Bà-la-môn: đó là nữ thần Ganga, hậu duệ của một hang động băng giá ở Himalaya, ngọn núi thiêng (Kailasa) mà nữ thần là con gái. Nước của nó thiêng đến mức có thể tẩy sạch tất cả những tội lỗi. Toàn bộ dòng chảy của nó là nơi hành hương thường xuyên. Người ta uống nước quý giá của nó, mang về những chai nước lấy ở đó, tắm rửa ở đó, và ước mơ của mọi người Ấn độ lương thiện là được trộn tro tàn của mình với thứ nước ấy, nếu có thể đến để chết trên hai bờ của nó và được hỏa thiêu ở đó. Các *Purana* khẳng định những phẩm chất tuyệt vời của nó và tin chắc rằng việc đi theo dòng sông từ Gango tri đến châu thổ sẽ đem lại những ân sủng vô giá (xem *Bénarès, pèlerinage*).

Garuda, đá, Nêpal thế kỷ XVI.

GARUDA - THẦN ĐIỂU

Trong huyền thoại Ấn Độ, sứ giả của các vị thần, có đầu, cánh và chân chim ưng nhưng thân hình người. Vua của các loài chim, đôi khi còn là thần mặt trời. Vishnu cưỡi garuda bay lên trời, để đưa lửa và *amrita* (thức ăn thần tiên) xuống mặt đất.

GAUTAMA

Tên gọi rất phổ biến ở Ấn Độ thời cổ của người sáng

lập Phật giáo (Çakyamuni, Thích ca mầu ni) và cũng là tên gọi một hiền triết từng lập ra trường phái triết học *Nyaya* (phương pháp), một hệ thống (hay *Darshana*) mang lại phần lớn những lập luận lôgic trong lĩnh vực nhận thức.

GEB

Vị thần Ai Cập của Đất (ngang với Ge hay Gaia ở Hy Lạp). Ngài là chồng của Nout, nữ thần Trời, cũng là em gái của ngài, trái với nhiều huyền thoại cho rằng Trời là giống đực và Đất là giống cái. Vị thần này có lẽ đã bị thần Shou (Khí quyển) tách khỏi Trời; theo những truyền thuyết hoang đường của Héliopolis, ngài có lẽ là một vị thần trong bộ chín vị thần (Ennéade) mà ngày xưa vốn là chúa tể mặt đất trước các vua Ai Cập cổ (Pharaons).

GELUKPA

Một trong bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây Tạng, do Tson-kha-pa lập năm 1409, kế thừa Trường phái Kadampa được xây dựng trên những thuyết giảng của nhà cải cách Ấn Độ Atisha.

génie - hồn sống, thần

(Từ La tinh: *genius,* tinh thần thần thánh chủ trì sự sinh đẻ)

Ở người La Mã, hồn sống, tương đương với *daimôn* của người Hy Lạp (xem *demon*), biểu hiện nguyên lý sống, hay linh hồn. Nó có ảnh hưởng tới tất cả những hành động của con người. Cũng có những hồn sống địa phương trong các Folklores của tất cả các nước. Theo một nghĩa rộng hơn, người ta gọi mọi thực thể siêu nhiên có những quyền năng màu nhiệm là "hồn sống". Một quan niệm như vậy thông thường được

Thần có cánh ở Assyrie.

thấy ở những dân nguyên thủy và ở khắp mọi nơi, khắp mọi lúc. Hồn của những người thoát xác vì đã chết rồi luôn luôn quấy nhiễu những người sống, giống như những linh hồn ám ảnh các cơn ác mộng khi ngủ. Những linh hồn ấy chỉ có thể là những thực thể siêu nhiên, hiền hay dữ, mà người ta không được coi thường (xem *animisme*). Người ta coi chúng khi thì là những thiên thần canh giữ, khi thì là những con ma xấu. Chúng thường trở thành những vị thần thật sự (những thần Đất, Nước, Suối, Rừng, v.v...). Trung Quốc thời cổ có đủ các loại: những vị thần được sùng kính ở đó hoặc mang hình thức rồng, hoặc mang hình thức người (thần Phúc, Lộc, Thọ, v.v...). Trong huyền thoại Scandinave, *trolls* là những vị thần quen thuộc bao bọc tất cả đời sống con người ở khắp nơi và hiện vẫn nằm trong những ngụ ngôn và folklores. Trong Hồi giáo, *djinns* có thể xuất hiện dưới hình thức người hay thú vật, những thực thể tốt lành hay nguy hiểm, có liên hệ với người, giao hợp với đàn bà và đẻ ra những thực thể nửa người nửa quỉ (các *Marids* và các *Ifrits*).

Những truyện kể *Nghìn lẻ một đêm* chứa đầy những cuộc phiêu lưu trong đó các *djinn* đóng một vai trò lớn. Người Arap đã vay mượn các *djinn* ở Ai Cập cổ; trong đó có một số là phái viên của Sekhmet đem lại những khổ sở, và một số khác là những thần canh giữ đền thờ, những người gác cổng tử tế và cũng trông nom những ngôi mộ. Ở Etiôpi, "zars" là những anh em sinh đôi vô hình có những quyền năng che đậy mà người ta phải giành cho được sự bảo trợ.

Thánh Antoine Vĩ đại và thánh Georges, tranh của Pisano.

GEORGES (saint)

Có nhiều thánh mang tên này, những người được biết tới nhiều nhất, được tôn kính nhất và tiêu biểu nhất là một người tử vì đạo ở thế kỷ IV, sinh ở

Cappadoce, một chiến binh bị hành hạ dưới thời Dioclétien ở Nicomédie; thi thể ngài có lẽ đã được chuyển về Palestin, và Constantin đã cho dựng một nhà thờ nhỏ trên mộ ngài. Việc thờ cúng ngài đã nhanh chóng lan rộng ở người Hy lạp, họ đặt cho ngài danh hiệu *Megalomartyr*. Sáu nhà thờ được dành cho ngài ở Constantinople. Tất cả những cuốn sách *Những hành vi tử vì đạo của thánh Georges* đều có viết về ngài. "Truyền thuyết rực rỡ" gán cho ngài đủ mọi loại chiến trận, nổi tiếng nhất là chống lại một con rồng ăn thịt người. Nhưng vào cuối thế kỷ V, giáo hoàng tuyên bố những truyện kể này là ngụy tác. Tuy nhiên, từ thế kỷ VI, ngài vẫn được sùng kính ở phương Tây. Nước Anh coi ngài là vị thánh chủ của mình và khắp nơi các đẳng cấp hiệp sĩ đều tôn vinh ngài như tượng trưng cho một vị thánh chinh chiến đã chiến thắng những sức mạnh của cái Ác. Trong các cuộc thập tự chinh, có lẽ ngài bảo hộ và cứu thoát cho những tín đồ Kitô giáo đã cầu khấn ngài trong một trận đánh chống lại người Sarrasins. Irland và Bồ Đào Nha cũng lấy thánh Georges làm chủ. Sự thờ cúng rất xưa ấy đã lưu truyền mãi mãi chủ để hiệp sĩ giết chết một con rồng, và sự thờ cúng ấy chính là phỏng theo huyền thoại về vị anh hùng thế tục Persée. Nhưng khi được chuyển vào Kitô giáo, ngài trở thành tượng trưng cho chiến thắng của ánh sáng đối với những bóng tối và của Kitô giáo đối với tà giáo.

Germains - đạo Germain

Tôn giáo của những dân cổ ở phía Bắc, được biết tới chủ yếu qua Tacite. Thần hệ (théogonie) của nó nhắc tới những tên gọi, những quan hệ họ hàng và những đặc tính của các vị thần. Lúc đầu, đó là những kẻ khổng lồ tiêu biểu cho sự hỗn loạn mà các thần tốt

lành đã diệt đi.

Những hiện tượng của Tự nhiên (gió, lửa, đại dương, v.v....) được cai quản bởi các *nornes,* một kiểu thần Parques tượng trưng cho tính tất yếu và số phận.

Vị thần lớn của nó là *Teusch,* còn gọi là *Wotan* hay *Odin,* con của *Hertha,* Đất, và con của ngài, *Mann,* người.

Thần Odin, tấm biển bằng đồng thanh.

Thor hay *Donar* là thần sét. *Freya* hay *Freyja,* mẹ của các thần, là sự nhân cách hóa tình yêu vợ chồng. Giống như ở người Scandinaves, các Walkyries ban thưởng cho những ai đã chết trong chiến trận, còn những người chết khác thì đi vào lãnh địa bang giá *Hel.*

Tacite đã mô tả những sự thờ cúng ở trong các rừng thiêng, ở đó người ta làm những lễ hiến sinh đẫm máu, đôi khi cả bằng người sống.

Các giáo sĩ đóng một vai trò lớn trong những cuộc hội họp, những sự thờ cúng, trong bói toán và tiên tri. Giới giáo sĩ này cũng gồm cả các nữ giáo sĩ, như *Vellada* có ảnh hưởng lớn.

GERSON Jean Charlier

Được gọi là Tiến sĩ Kitô giáo rất ngoan đạo, nhà thuyết giảng và nhà thần học Pháp (Gerson, Ardennes, 1363 - Lyon, 1429). Một trong những nhà triết học và thần học thời Trung Đại; ảnh hưởng của ông vào thời đó thật quan trọng. Ông là hiệu trưởng trường đại học Paris năm 1395, rồi niên trưởng hội đồng tu sĩ ở Bruges. Rất buồn phiền vì sự chia rẽ lớn ở Avignon, ông làm mọi cách có thể làm để cho La Mã chỉ có một giáo hoàng và đã tổ chức được công đồng Constance (1414) để chấm dứt sự chia rẽ. Sau đó ông ra sức bác bỏ những lý thuyết của Jan Hus và làm cho những lý thuyết này bị lên án. Bị truy nã bởi

những người ủng hộ Jean không Sợ, kẻ giết chết người anh em họ của mình là quận công Orléans, ông buộc phải lánh nạn sang Áo vì đã lên án tội ác này, rồi khi trở về Pháp, ông rút lui về tu viện Célestins ở Lyon, nơi người em của ông là Jean Gerson làm linh mục trưởng. Ông để lại nhiều tác phẩm về thần bí học, thần học và cả chính trị học nữa: *De perfectione cordis, De unitate ecclesiae* là những tác phẩm được biết tới nhiều nhất. Ông là một trong những tác giả được gán cho viết cuốn *Sự bắt chước Jésus-Christ.*

Thomas Gerson, cháu họ ông, cũng là một nhà thần học, có lẽ đã viết *Bảy lời nói của Đấng cứu thế trên cây Thánh giá.*

GHAZALI AL–

Nhà triết học, thần học và thần bí học Hồi giáo (Tus, Khourasan, 1058 - 1111). Ông đã giảng dạy tại Trường Đại học Bagdad môn pháp luật và triết học, và đã viết nhiều sách để chống lại phái ismalien. Nghi ngờ một số sự thật được Coran khẳng định, ông tìm cách làm sống lại lòng tin và đạo đức Hồi giáo, và luận văn của ông *Làm sống lại các khoa học tôn giáo* đối với người Hồi giáo có thể được so sánh với *Tổng luận thần học* của thánh Thomas d'Aquin đối với người Kitô giáo.

Đạt tới đỉnh cao tiến thân của mình, ông từ bỏ chức giáo sư ở trường đại học, và bị trào lưu soufisme* cũng như đời sống khổ hạnh lôi cuốn, ông trở thành một tu sĩ khổ hạnh Hồi giáo đi lang thang. Là nhà lý thuyết của trào lưu soufisme và môn thần bí học của nó, ông có công lao lớn là đã mang vào những học thuyết Hồi giáo một thứ thần học dưới những hình thức biện chứng Hy Lạp. Những tác phẩm của ông có một ảnh hưởng nhất định đối với phương Tây. Tuy những tác phẩm của ông được đón nhận với một

Gilgamesh
bức chạm nổi thấp thế kỷ VIII trước Công nguyên.

sự sợ hãi, ông nhanh chóng nổi tiếng là một nhà bác học và một vị thánh: hiện nay ông vẫn được coi như một trong những nhà thần học lớn của Hồi giáo.

GILGAMESH

Vị anh hùng lớn của sử thi cổ nhất của người Assyrie-Babylon, có từ khoảng năm 2500 trước CN. Là vua xứ Ourouk, ngài đấu tranh chống các bộ lạc lân cận, và chống lại những mưu đồ của Ishtar, nữ thần Khoái lạc, trong thành phố của mình. Cùng với người bạn trung thành là *Enkidou*, một thực thể nửa người nửa thú, ngài làm một chuyến du hành lớn đầy những trắc trở sang phương Tây để thăm viếng vị anh hùng của nạn hồng thủy *Outa-Napisthim*, Noé của Babylon, và học hỏi ở vị thần này bí quyết bất tử. Vị thần này đã kể lại rất kỹ cho ngài về trận hồng thủy. Enkidou chết trong chuyến thám hiểm này. Và Gilgamesh gọi bóng ma bạn mình lên, đi xuống địa ngục (enfers), nơi tối tăm của những người chết. Khi hái được cây làm trẻ lại, vị anh hùng này tưởng rằng mình có thể trở thành bất tử, nhưng bị một con rắn cướp mất cây ấy, Gillgamesh lại chịu chung số phận của loài người.

Trường ca về Gilgamesh đã được phát hiện khi tìm thấy thư viện Assurbanipal. Truyền thuyết này được kể khắp phương Đông và các nước ở phía đông Địa Trung Hải. Vị anh hùng này thường được khắc trên những con dấu hình trụ (cylindres-sceaux) và ở những phù điêu của các cung điện Assyrie, đặc biệt ở cung điện Khorsabad.

Gita-Govinda

Trường ca tôn giáo tôn vinh Krishana, kể lại những cuộc phiêu lưu của người chăn cừu trẻ tuổi khi còn là Govinda và còn kiên trì đeo đuổi cô gái đẹp Radha (một trong những gopi - "cô gái chăn cừu" - nổi tiếng.

Jayadeva nằm mơ thấy Vishnou gợi cảm hứng để viết Gita-Govinda.

mà chàng chăn cừu Krishna chơi sáo đã tặng cho bản trường ca thần bí - tình dục có thể so sánh với Thánh ca của những Thánh ca. Không nên lầm lẫn nó với *Gita (Bhagavad-Gita)* cũng là một thánh ca dâng Krishna. Gita Govinda có lẽ đã được một nhà thơ Bengal thế kỷ XII, tên là Jayadeva, viết ra.

gnose, gnoticisme - ngộ đạo

(Tiếng Hy Lạp: *gnosis*, nhận thức)

Nhận thức tuyệt đối bao trùm mọi cái.

Tự bản thân nó, nhận thức này giải thích thần linh và sáng tạo, tức là vũ trụ và con người, bằng lý thuyết *phát xuất* (*émanationisme*). Môn học này nói chung được dành cho những người mới gia nhập các tôn giáo khác nhau; nó mang *tính bí truyền*. Trong Kitô giáo, đó là một sự tìm kiếm triết học về nhận thức siêu việt đối với bản chất của Thượng đế. Khi nó được hiểu bằng trực giác hơn là bằng việc lập luận, thì nó đưa tới một sự giác ngộ cứu rỗi. Chỉ có sự ngộ đạo này, nhận thức này mới có thể cứu được con người khỏi sự suy sút vật chất khỏi nguyên lý cái Ác, vì cái Ác có tính vũ trụ. Thuyết ngộ đạo khinh thường vật chất, không coi tội lỗi là một cái gì quan trọng cả. Người ta đã từng muốn biến ngộ đạo thành một khoa học huyền bí, một khoa học về hậu thế. Đó là chìa khóa của hệ thống, vì tuy về bề ngoài thuyết ngộ đạo là bi quan, nhưng nhận thức của nó phải đạt tới Thượng đế, một Thượng đế bị che giấu. Để đạt tới nhận thức ấy - mà đó là một quà tặng của Thượng đế - thì phải có ân huệ mà chỉ có cầu nguyện mới có được. Do đó, người được ân sủng phải chăm lo tới sự cứu rỗi của mình không phải bằng những việc làm, mà là bằng thứ khoa học anh ta phải tiết lộ với mọi người, do đó mà có vai trò của thuyết giảng và sự thuyết giảng này không thể bó hẹp vào một nhóm có đặc quyền.

gnose

Những người ngộ đạo thường thuyết giảng về thuyết phát xuất (émanationnisme*). Đối với họ, vật chất về căn bản là xấu; vì thế, nó không thể là do Thượng đế tạo ra, mà là do một *éon** bị truất giáng hay một thần sáng tạo *(démiurge)* xấu, điều đó bao hàm một thuyết nhị nguyên, mà theo quan điểm Kitô giáo, nó sẽ kéo theo đủ thứ tà đạo và đó là nguồn gốc của đạo Manès (đạo thiện ác) và những giáo phái bắt nguồn từ đó (priscillianisme*, bogomilisme*, catharisme*).

Thuyết ngộ đạo, một hệ thống phức hợp, không chỉ là một học thuyết, một thái độ đạo đức và tôn giáo thể hiện ở các bài văn bia và ở nhiều sách vở phong phú và khác thường, như một thuyết *bí hiểm (hermétisme*)* rất gần gũi với nó. Là một phong trào hỗn hợp rộng lớn, nó mang những bộ mặt rất khác nhau và tạo thành hơn bảy mươi giáo phái trong những thế kỷ đầu công nguyên, trong đó có những giáo phái hoặc theo các xu hướng Hy Lạp và Platon mới, hoặc mang tính chất đạo Do Thái, thậm chí đi tới lối bí truyền về kabbale (học thuyết của Philon ở Alexandrie), và những giáo phái khác - cũng khá nhiều - chịu ảnh hưởng của xu hướng bí hiểm, trong đó những huyền bí cũ đưa tới những sự ngộ đạo Hồi giáo của phái ismaéliens*, phái Druzes và cả một số người thuộc phái soufi*; còn những giáo phái khác thì theo kiểu Manès. Cuối cùng, một số giáo phái gọi là "Châu □" với Marcion* và những người theo ông, đã liên kết những tư tưởng phương Đông với vài đoạn của Phúc Âm. Nhiều giáo phái khác ở các thế kỷ II-VI đã lao vào ma thuật như giáo phái carporatiens* và giáo phái ophites*. Một số giáo phái muốn coi Ấn Độ là cái nôi của thuyết ngộ đạo. Thuyết ngộ đạo Kitô giáo đã phát triển ở nơi hợp lưu của những tư tưởng, những triết học và những tôn giáo, đó là Alexandrie. Ở đó người ta thấy có nhiều nhất những phái từng làm cho các giáo phụ của Giáo hội lo ngại, do đã tạo

nên nhiều tà đạo cũng như nhiều nhà học giả ngộ đạo, như Simon Pháp sư, Ménandre, Basilide, Carpocrate, Valentin, Marcion và Bardesane. Rất nhiều sách vở minh triết và ngụy tác đã xuất hiện ở đây (phần lớn sách vở được viết bằng tiếng copte, Ai Cập cổ). Năm 1945, người ta đã khám phá được một thư viện của một giáo phái ngộ đạo ở Nag-Hammadi, Thượng Ai Cập. Nó đem lại một hứng thú to lớn cho việc tìm hiểu trào lưu tư tưởng của con người đã diễn ra trong nhiều tôn giáo nhằm tìm kiếm một sự bí truyền.

goheï

Những dải giấy nhỏ được gấp theo lối tượng trưng để cúng những thần linh của Thần đạo (shintoisme).

GOMATEÇVARA

Thánh của giáo phái *digambara* theo đạo Jain. Nó được biết tới chủ yếu qua pho tượng khổng lồ ở thế kỷ X, được dựng ở Stravana Gelgola (ở bang Mysore, Ấn Độ) và đặt trong một ngôi đền đã trở thành một trung tâm hành hương của tín đồ đạo Jain. Pho tượng thánh hoàn toàn trần truồng này được làm năm 1028. Cứ mười lăm năm một lần, người ta làm lễ xức dầu thánh như một lễ hội lớn. Trong lễ hội kỳ lạ ấy, những người hành hương đặt lên pho tượng những vật cúng hết sức khác nhau (sữa, trứng, hoa quả, v.v...)

gourou - thầy, thầy tâm linh

Ở Ấn Độ, đó là vị thầy tâm linh, có thể là một nhà thần bí hay một người hướng dẫn các bài tập. Những môn đồ của ông ta nói chung sống rất gần thầy, hoặc ở một ashram, hoặc ở lân cận, đến nghe thầy thuyết giảng hay tham gia những buổi cầu nguyện do thầy

chủ trì và thâu thái một ít vẻng sáng tâm linh và tốt lành. Đôi khi thầy đọc một lời nguyện trong thinh lặng và những môn đồ ngưỡng mộ đọc lên tác phẩm của ông ta hoặc thiền định cạnh ông ta. Ở phương Tây, người ta có xu hướng gọi mọi người đứng đầu giáo phái là thầy tâm linh.

Trong Hồi giáo Ấn Độ và Pakistan, "Pir" là một loại gourou, thầy tôn giáo và thần bí theo giáo phái soufi*.

Graal (le) hay Saint-Graal (le) - Bình máu Chúa

(Có lẽ là một từ celte có nghĩa là "khay", "chén")

Trong những tín ngưỡng Trung đại, đó là chiếc bình có lẽ được dùng để hứng máu Christ phun ra từ vết thương vì một mũi lao do đội trưởng một đội La Mã đâm vào khi ngài bị đóng đinh câu rút. Trong những truyền thống bí truyền, chiếc cốc do thiên thần đẽo ra này có lẽ lúc đầu là từ một hòn đá thiêng rơi từ trán Lucifer xuống. Có lẽ nó đã được Jésus dùng trong bữa ăn cuối cùng (Cène).

Các truyện kể có nhiều dị bản: trong chuỗi truyện Arthur, chiếc cốc thiêng này có lẽ đã được mang tới nước Anh, nơi nó được Perceval, Lancelot và con trai là Galaad phát hiện ra. Đó là chủ đề chính của những truyền thuyết Celte pha trộn với Kitô giáo, trong đó chiếc bình (Graal) đã mất chỉ có thể được tìm thấy lại bởi một thực thể thuần khiết. Ở Pháp, Chrétien de Troyes và các roman phong nhã đã lấy lại chủ đề nửa bí truyền, nửa thần bí về việc tìm kiếm chiếc cốc, một thiên sử thi về linh hồn con người.

Đối với Robert de Boron, ở thế kỷ XIII, chiếc bình thần diệu và huyền bí này trở thành bình rượu lễ trong bữa ăn cuối cùng. Ở Đức, khi lý giải truyền thuyết về chiếc bình máu thánh, Wolfram von Eschenbach (thế kỷ XIII) đã phỏng theo *Parsifal* của

Wagner, người đã xác nhận sự huyền bí bí truyền về sự đối lập giữa Thiện và ác. Chiếc bình thánh là tượng trưng cho ân sủng được ban cho những ai sám hối, hoặc tượng trưng cho sự hiểu biết của những ai tìm kiếm cái tuyệt đối. Đó là "Sự tìm kiếm Bình Thánh". Có một giáo phái hiện đại gồm những thành viên tự gọi mình là "Những hiệp sĩ của Bình Thánh".

Bình Thánh hiện ra với những hiệp sĩ Bàn tròn, bản sách thế kỷ XV.

grâce - ân sủng, ân huệ

(Từ La tinh: *gratia,* ân sủng, ân huệ)

Trong thần học Kitô giáo, tặng vật và sự cứu giúp siêu nhiên do Thượng đế ban cho con người để họ được cứu rỗi và cho phép họ chịu đựng những thử thách gặp phải trong đời mình.

Ân sủng được Thượng đế ban không cho các tín đồ để chia xẻ vinh quang của ngài vĩnh viễn. Đối với người Gia tô giáo, các thánh lễ được thiết lập để cho các linh hồn cùng chịu sự hy sinh của Jésus Christ và để cho chúng được hưởng những ân sủng tùy theo công đức của mình.

Ân sủng được gọi là *thông thường* hay *thánh hóa* khi sau lễ rửa tội, tín đồ Kitô giáo được hưởng nó và tránh làm điều ác, cố giữ nó, thậm chí làm cho nó mạnh thêm, bằng cách thực hiện các thánh lễ. Nó được gọi là *cấp thời* khi nó được ban cho một trường hợp nhất định, như là một sự cứu giúp ngay tức khắc của Thượng đế. Theo các nhà thần học, ân sủng không bao giờ bị từ chối đối với một sự cầu nguyện chân thành, khi đó là một tiến bộ tâm linh, nhưng nó không ngăn cản tự do hành động.

Những cuộc thảo luận về ân sủng "hữu hiệu" và ân sủng "đầy đủ" đã nổ ra mạnh mẽ giữa *phái Thomas* (thomistes) chủ trương sự ân sủng thứ nhất và *phái Molina* (molinistes) chủ trương sự ân sủng thứ hai.

Phái này đặt sự tự do của con người vào một vị trí rộng lớn hơn. Quan hệ giữa ân sủng và tự do hành động đã đưa tới nhiều sự tranh cãi, từ các tà đạo của phái pélagiens và nửa pélagiens cho đến đạo Jansen (jansénisme). *Những luận văn về ân sủng* của thánh Augustin (được gọi là "học giả về ân sủng") đã khẳng định sự cần thiết của tặng vật do Thượng đế cho không, đồng thời cũng thừa nhận tính hiện thực của tự do hành động. Người ta tin là có thể tìm thấy trong những tác phẩm này chủ đề tiền định. Thánh Thomas d'Aquin và những nhà thần học Gia tô giáo khác cho rằng Thượng đế ban ân sủng cho các linh hồn, nhưng tất cả những gì đến với chúng đều đã được sắp đặt vĩnh viễn.

Phái Jansen, với *Augustinus* của Jansénius và *Luận văn về sự ban thánh thể thường xuyên* của Antoine Arnaud, đã lấy lại và nhấn mạnh những lý thuyết khẳng định sự tiền định. Tín đồ Tin Lành thừa nhận có ân sủng hoặc ân huệ của thánh lễ, còn phái Calvin thì, cùng với ân sủng chung cho mọi người, còn chấp nhận sự tiền định đối với một số linh hồn, đó là điểm chủ yếu của học thuyết Calvin. Về mặt nghi lễ, ân sủng thể hiện ở một sự cầu nguyện tạ ơn Thượng đế sau bữa ăn, hay một bài hát về tác động của ân sủng để tôn vinh Thượng đế, để biết ơn về những cuộc chiến đấu thắng lợi (*Te deum*).

GRANTH

Sách thánh của người Sikh. Gồm những bài thơ nổi tiếng của Nanak, Kabir và những người sáng lập khác của tôn giáo người Sikh. Từ sau cái chết của vị thầy (gourou) thứ mười, người đã tự tuyên bố là vị thầy cuối cùng, thì *Adi-Granth* ("Sách cao quý") tự nó trở thành gourou, có thêm phần Phụ lục. Nó được vị thầy thứ mười kia soạn, với tên gọi *Govind Sing,*

Singh, "Sư tử", họ chung của rất nhiều người sikh. Nó được cất giữ tại ngôi đền vàng Amritsar, nơi nó được thờ cúng.

GRÉGOIRE (Saint)

Nhiều vị thánh Giáo hội Gia tô giáo mang tên gọi này:

- *Grégoire Thần thông* (thế kỷ III), môn đồ của Origène;

- *Grégoire ở Naziane* "Nhà thần học", Tiến sĩ Giáo hội Hy Lạp (Cappadoce thế kỷ IV);

- *Grégoire ở Nysse,* nơi ngài làm giám mục (thế kỷ IV), Tiến sĩ giáo hội phương Đông. Cùng với người anh em của mình, thánh Basile, ngài đã chống lại đạo Aryen;

- *Grégoire I,* tức *Grégoire Vĩ đại* (thế kỷ VI-VII), một trong những giáo hoàng lớn. Ngài đã biết cách cai quản dòng tu của mình, đấu tranh chống các tà đạo, cải cách nghi lễ theo "Sách thánh lễ" của mình và để lại những trước tác thần bí có ảnh hưởng lớn. Ngài lập ra trường dạy những người hát lễ, truyền bá rộng rãi ở phương Tây bài hát gọi là của Grégoire. Dòng Thánh Grégoire-vĩ đại, được Vatican lập năm 183I gồm ba loại: hiệp sĩ, hiệp sĩ có tước hiệu chỉ huy (commandeur), hiệp sĩ cao nhất (grand-croix);

- *Grégoire ở Tours* (thế kỷ VI), giám mục, bảo vệ Giáo hội trong những cuộc tranh chấp của người Francs. Tác giả một cuốn sách quan trọng, *Lịch sử người Francs.*

Các giáo hoàng Grégoire II, III và VII được phong thánh. Vị sau cùng, Hildebrand (1015-1085) được đặc biệt biết tới vì sự tha lỗi đối với Hoàng đế Henri IV tại một cuộc gặp gỡ đã trở thành nổi tiếng: Canossa. Ngài là một trong những gương mặt lớn của thời Trung đại.

Sự xuất thần của thánh Grégoire, nghệ thuật Liège, thế kỷ XII.

Giáo hoàng Grégoire XIII (1502-1585) đã đấu tranh chống cải cách, ủng hộ các đoàn truyền giáo, lập ra Trường La Mã (Trường Đại học Grégoire). Tên của ngài gắn với việc cải cách lịch năm 1582 (lịch Grégoire).

GUILLAUME DE SAINT THIERRY

Tu sĩ thần bí ở Liège, người bạn và người viết tiểu sử đầu tiên của thánh Bernard de Clairvaux.

GRÉGOIRE PALAMAS (Saint)

(1296-1359). Nhà thần bí lớn ở Byzance. Lưu lại lâu ngày trên núi Athos, ngài được coi như mẫu mực của các tu sĩ, như ngọn đuốc của Chính thống giáo (orthodoxie) và người bảo vệ Hésychasme* mà *Grégoire ở Sinai* đã dựng thành hệ thống cũng vào thời đó.

GUYON DE CHESNOY

(Jeanne-Marie Bouvier de La Motte, được biết dưới tên gọi Bà Guyon)

Nhà thần bí Pháp (Montargis, 1648- Blois, 1717). Góa chồng lúc hai mươi bảy tuổi, bà sống tại Pari, nhưng du hành khắp miền Đông, miền Đông - Nam nước Pháp và miền Bắc Italia, trình bày các học thuyết và sự lý giải Phúc Âm theo thuyết tĩnh lặng (quiétisme) của mình. Nếu bà de Maintenon đánh giá cao cuốn sách đầu tiên của bà, *Cách cầu nguyện ngắn gọn và rất* dễ dàng, thì ít lâu sau đó, Louis XIV lại yêu cầu tòa án giáo hội họp lại ở Issy năm 1695 để xem xét các học thuyết của bà (thuyết tĩnh lặng). Bossuet tham gia tòa án này và tỏ ra rất nghiêm khắc với bà Guyon, tuy ông thừa nhận sự vô tội của những sự thực hành của bà. Cảm thấy mình được Fénelon ủng

hộ, bà lại tiếp tục cho ra mắt những cuốn sách thần bí của mình như *Những dòng thác tâm linh, Ý nghĩa thần bí của Kinh Thánh,* v.v... Bà liền bị bắt và giam ở Vincennes năm 1695, rồi bị giam hai lần ở Bastille. Bà được phóng thích năm 1702 và lui về ở với con trai mình gần Blois, nơi bà viết tự truyện của mình dưới sự phục tùng Giáo hội (xem *quiétisme*).

H

Hadith

(Từ arap nghĩa là "trò chuyện" hay "kể chuyện")

Toàn bộ những trước tác truyền thống dành cho cuộc đời của Mahomet và học thuyết của ngài. Là một phần của *Sunna* (xem *sunnites*), cùng với Coran tạo thành cơ sở của tôn giáo, văn minh và luật pháp Hồi giáo.

Haggadah, xem Tamud.

hagiographie – thánh tích (sách)

Những truyện kể về cuộc đời những nhân vật tôn giáo. Ở người Kitô giáo, đó là *Truyền thuyết vàng* của Jacques de Voragine (giám mục ở Gênes, thế kỷ XIII), được viết để ca ngợi những sự kiện kỳ diệu của cuộc đời các thánh, một nguồn cảm hứng của việc vẽ tranh tượng trong cả thời Trung đại. Nhưng những sưu tập và tư liệu có liên quan với *Acta sanctorum* đã được phái Bolland (bollandistes) nghiên cứu, xếp loại và công bố một cách có hệ thống. Họ đã phải tra cứu và phân loại tất cả những liên hệ cũ được biết dưới cái tên *Hành vi của những người tử vì đạo* cũng như các danh mục làm lễ được cất giữ trong các nhà thờ, những nghiên cứu về những người tử vì đạo thuộc các Giáo hội phương Đông và phương Tây, những tiểu sử được người đương thời viết ra, và từ thế kỷ XIII, những điều tra và những sắc phong thánh. Trong số nhiều nhà sử học đã phê phán nghiêm túc tất cả những tư liệu không có giá trị ngang nhau ấy, Dom

Ruinart và Le Nain de Tillemont đã soạn một phần công trình thánh tích to lớn của phái Bolland.

hadj - củng cố lòng tin (do hành hương đến La Mecque)

Tên gọi việc hành hương đến La Mecque, một trong năm bổn phận của Hồi giáo (xem *Islam*). Nó phải được thực hiện ít ra một lần trong đời của mọi tín đồ nào có những khả năng tài chính và thể lực, nhưng người này có thể ủy thác cho một người nào đó làm thay mình: nhưng khi đó cái lợi của hadj (tức là sự tin chắc vào thiên đường của Mahomet) chỉ thuộc về người trả tiền cho chuyến đi; tín đồ phải làm toàn bộ nghi thức theo tục lệ, dâng các lễ vật và mặc áo "irham", chiếc áo dài trắng đặt may riêng của người hành hương mà sau này sẽ là vải liệm của người đó. Danh hiệu "hadj" được trao cho những ai đã thực hiện việc hành hương, được đặt trước tên của người đó như dấu hiệu quý phái thần thánh, bảo đảm sự tôn trọng của tất cả mọi người đối với mình, nhất là nếu người đó ở một miền xa xôi. Hadj là người đã đạt tới đỉnh cao của đời sống tôn giáo.

Những người hành hương đi tới các thánh địa ở La Mecque.

HALLADJ Al Husayn Ben Mansur

(852-922). Nhà thần học thần bí phái khổ hạnh soufi (xem soufisme*), quê ở Fars. Tên của ông có nghĩa là "thợ chải len", tự coi mình là người chải lương tâm và đã tới Khorasan. Là người yêu Thượng đế đến điên dại, ông đã làm ba chuyến hành hương tới La Mecque. Là một người theo phái chiit cực đoan, ông thuyết giảng trong năm năm liền về sự hòa hợp thần bí, về hôn nhân một vợ một chồng và có nhiều môn đồ. Ở Bagdad, bị lên án là ma thuật và liên kết với ma quỉ (djinns), ông đã bị liên lụy trong cuộc đàn áp phái hanbaliste*, phải ở tù chín năm vì cổ vũ việc tử vì

Hanuman, đồng thau, Bắc Ấn Độ, thế kỷ XVI.

đạo và viết những lời cầu nguyện. Bị đánh roi, bị đặt lên giá treo cổ, ông chịu đựng sự khổ hình do báo trước sự phục sinh của mình, và bị chặt đầu năm 922. Tác phẩm thơ ca và thần bí của ông được sùng kính trong một nhánh của phái soufi. "Sự khổ hình của Halladj" và "Thơ trữ tình của al Halladj", đã được nhà Đông phương học lớn của chúng ta, Louis Massignon, phát hiện ở phương Tây.

Hanbalisme - phái Hanbal

Phái thần học Hồi giáo, mang tính chất pháp luật - đạo đức, ở các thế kỷ IX và X, do Admaed ibn Hanbal lập ra ở Arabie, đối lập với phái soufi bí truyền và tất cả những gì không có nguồn gốc trong Coran hay trong Sunna (xem *sunnites*).

hannukah, xem **dédicace, fête, Judaisme, hassidim.**

HANUMAT hay HANUMAN

Thần khỉ trong Ấn Độ giáo. Trong sử thi *Ramayana* ngài là bạn của Rama, luôn luôn sẵn sàng phục vụ bạn mình, nhất là giúp đỡ mạnh mẽ nhân vật này chiếm lại Sita bị Ravana bắt đi. Vì chuyện này, ngài đã tập hợp cả một đạo quân khỉ và kéo đến tận đảo Lanka (Sri Lanka) để đánh vua của lũ quỷ *rakshasa*. Ngài rất thường được nói tới trong văn học Ấn Độ và nói chung được biểu hiện trên những hình chạm nổi ở chân các đền thờ và trong tranh tượng dân gian. Chính vì ngài và những công lao của ngài vào những thời gần như hoang đường mà khỉ được coi là thiêng liêng ở Ấn Độ.

HARA

Một trong những tên gọi của Shiva.

HARI

Một trong những tên gọi của Vishnou.

HARI-HARA

Vị thần hỗn hợp được biểu hiện chủ yếu trong nghệ thuật Khmer thành một nhân vật bốn tay, chia theo chiều dọc thành Vishnou và Shiva, có thể được nhận ra bởi những biểu hiện và trang phục (mũ).

Hari-Hara,
đá thời Gujara
Pratihara, thế kỷ IX.

HARPOCRATE

Tên Hy Lạp của thần Horus, trong lịch sử tôn giáo Ai Cập được đồng nhất với Horus con và các tượng nhỏ mô tả như một đứa trẻ mút tay. Cử chỉ thú vị của đứa trẻ này được người Hy Lạp lý giải như cử chỉ của thần Im lặng.

hassidim – sùng tín (phái)

(Từ Hy Lạp cổ có nghĩa là "những người sùng tín")

Tổ tiên của người pharisien. Ở người Do Thái tại Palestin, vào thế kỷ II trước CN., một phái đã được lập ra để kiên quyết bảo tồn những phong tục và những đặc điểm của đạo Do Thái, cũng như để chống lại việc Hy Lạp hóa mà vua Syrie Antiochus IV Epiphane muốn thực hiện. Phái hassidim bảo vệ tính chính thống và là nguồn gốc cuộc nổi dậy của người Macchabées. Sau việc triệt hạ đền thờ và những ngọn đèn kỳ lạ được thắp suốt lễ hội *hannukah,* những người phản kháng này đã giữ được tôn giáo của họ, xây lại được đền thờ Jérusalem, và họ trở thành những người thật sự bảo vệ cho lòng tin. Vào thời Diaspora, họ lại xuất hiện ở một số nước Trung Âu thời Trung đại, khi *kabbale* được phát triển. Vào thế kỷ XVIII, một phong trào mang tên gọi này và do giáo trưởng

Israel ben Éliézer (tức *Baal Shem*) lãnh đạo đã thành công lớn ở Ba Lan và toàn Đông Âu; nó làm tăng thêm sự phục hưng tôn giáo trong những người Do Thái sùng tín. Hiện nay, ở Israel và ở những nơi lưu tán (nhất là ở New York), họ tạo thành hạt nhân chính thống. Trào lưu sùng tín này chống lại Talmud* quá trí tuệ; nó dựa vào sự cầu nguyện của trái tim để tìm thấy Thượng đế (xem *Loubavitch*).

Một khối chạm khắc biểu hiện Hathor dưới hình dạng người thời Akhenaton.

HATHOR

Vị thần Ai Cập mang rất nhiều tên gọi và quyền năng khác nhau. Thật ra, vị thần này mang nhân cách của nhiều vị thần. Ngài được thể hiện khi thì thành một con bò mang đĩa mặt trời giữa hai cái sừng, khi thì thành một người đàn bà mang đĩa mặt trời ấy trên đầu, với những sừng bò viền quanh. Trên những cột mũ của đền thờ Hathor, có một khuôn mặt nửa người nửa thú thể hiện nhân cách kỳ lạ của vị nữ thần vừa là thần Tình yêu, vừa là thần Chết này. Chính với vai trò vũ trụ ấy, nữ thần hiện ra ở Deir el-Bahari, ngôi đền lớn tại Dendérah dành thờ ngài. Ở đó, ngài là vị nữ thần lớn toàn năng, là khuôn mẫu thần thánh của tính nữ, là nữ thần của Niềm vui, Âm nhạc và Tình yêu.

hégire - di cư

(Từ arap: *hidjira,* di cư, rời bỏ xứ sở)

Tên gọi ngày đánh dấu việc Mahomet tới Médine khi ngài buộc phải chạy trốn La Mecque, thành phố quê hương của ngài, ngày 6 tháng bảy 622. Vua Omar quyết định lấy ngày đáng tưởng niệm ấy làm ngày khởi đầu của lịch Hồi giáo.

HERBERT DE CHERBURY Edward, Nam tước

Nhà ngoại giao và nhà triết học Anh (Eyton, Shropshire, 1583 - London, 1648). Ông đã nói rõ hơn về thần luận (*déisme**) bằng việc xác định *tôn giáo tự nhiên* trong tác phẩm chính của ông, *De veritate*. Trong đó ông phân tích tình cảm tôn giáo được ông coi là tự nhiên ở con người: lòng tin vào một Thực thể tối cao và sự cần thiết của một sự thờ cúng để khẳng định lòng tin ấy. Sùng kính và đức hạnh phải gợi cảm hứng cho sự thờ cúng ấy. Con người phải ngừng làm điều ác và phải ăn năn về những lỗi lầm của mình. Có một cuộc sống mai hậu, những người hiền lành được ban thưởng, còn kẻ hung ác thì bị trừng phạt.

Vào thời mình, ông bị coi là vô thần. Nhưng ý tưởng về tôn giáo tự nhiên ấy vẫn mở lối đi của nó, và đã đưa tới thần luận của J. J. Rousseau và của Robespierre ở Pháp vào thế kỷ XVIII.

hérésie - tà đạo, nghịch đạo

(Tiếng Hy Lạp: *hairein,* chọn lựa)

Quan niệm tôn giáo khác với quan niệm của một Giáo hội đã có. Thời Cổ đại, *hairesis* chỉ một trường phái tư tưởng hay một trường phái triết học, nhưng thuật ngữ này rất sớm được hiểu theo nghĩa "học thuyết ngược lại với chính thống" trong Kitô giáo. Tôn giáo này coi quan niệm được các nhà thần học đưa ra như là một "sai lầm cố ý và ngoan cố chống lại một giáo điều được khám phá và giảng dạy như vốn có trong Giáo hội Gia tô giáo"; được xác định như vậy, tà đạo (nghịch đạo) mang theo một sự nổi dậy chống lại uy quyền tôn giáo. Nó luôn luôn bị các công đồng trừng phạt nghiêm khắc, tất cả những công đồng đầu tiên đều đưa tới hậu quả là lên án các tà đạo.

- Thần Hermès.

hermétisme - bí hiểm, khó hiểu (thuyết)

Học thuyết bí hiểm về nhận thức, hay sự *ngộ đạo tà giáo* (gnose païenne), xuất hiện vào những thế kỷ đầu Công nguyên ở Ai Cập, nơi những người Hy Lạp thuộc trường phái Platon mới đồng nhất thần Hermès của họ, về sau trở thành thần Mercure của người La Mã, với thần Thot, vị thần Ai Cập về Tri thức. Người ta đã coi Hermès như người tiết lộ minh triết tôn giáo, qua đó người ta có thể đạt tới những đỉnh cao nhất của nhận thức. Hermès được gọi là *Hermès Trimégiste* ("Ba lần vĩ đại") và là vị thần của những phát hiện, người phát minh ra nghệ thuật và khoa học. Người ta coi ngài là tác giả của nhiều cuốn bí quyết về ma thuật, chiêm tinh học hay thuật giả kim. Những cuốn sách ấy, trộn lẫn những ảnh hưởng của Ai Cập, của Kinh Thánh và của thuyết Platon mới, đã đóng một vai trò to lớn trong sự ngộ đạo Kitô giáo (xem *gnose**). Những mảnh của chúng đã được tập hợp và dịch ra ở những thời đại khác nhau và sang nhiều thứ tiếng khác nhau, và hiện vẫn là cơ sở của cái gọi là khoa học "bí hiểm"; thứ khoa học này là đồng nghĩa với việc giảng dạy bí quyết, được đặc biệt ứng dụng vào triết học và thuật giả kim. Thuyết bí hiểm chấp nhận khả năng nhận thức về "cái tôi" đích thực và về cái cân bằng hữu cơ với nó, vì thế nó cũng được ứng dụng vào y học mà Hermes Trismégiste được coi là người phát minh (người ta gán cho vị thần này là tác giả của cuốn *Chiếc bàn lục bảo,* một luận văn về thuật giả kim và y học). Mười tám luận văn tạo thành *Corpus hermeticum* và *Asclepius*, nằm trong số những tác phẩm cổ điển của sách vở bí hiểm, với vô số văn bản nguyên thủy được gán cho Hermès là tác giả. Vị thần này để xướng việc lấy những lời răn của Sphinx làm châm ngôn: "Biết, dám, muốn, lặng thinh". Những cuốn sách ấy có ảnh hưởng lớn đến nhiều học thuyết bí mật gọi là những học thuyết *bí*

truyền (ésotérique*). Hiện nay, thuyết bí hiểm trở thành đồng nghĩa với "thuyết huyền bí" (occultisme), nhưng nó cũng là nơi chứa đựng một nhận thức truyền thống luôn luôn chống lại tri thức chính thức.

hesychastes - phái tĩnh tọa

(Tiếng Hy Lạp: *hesukhia,* nghỉ ngơi, yên lắng).

Tên gọi những tu sĩ theo những học thuyết tĩnh lặng thần bí đã từng làm cho Giáo hội Hy Lạp lo ngại ở thế kỷ XIV. Những tu sĩ này ngồi xuống đất, mắt nhìn vào rốn (do đó có biệt hiệu "rốn linh hồn" (*omphalopsychites*) được đặt theo lối chế riễu). Bằng kỹ thuật tập trung tinh thần ấy, họ tìm cách đạt tới một sự xuất thần sáng suốt, giống như "ngộ" trong các tôn giáo châu Á. Chính vì thế, một số người cho rằng kỹ thuật yoga có lẽ đã được những tu sĩ thần bí này biết tới, họ sống rất đông trong các tu viện trên núi Athos. Phương pháp này được truyền bá tận miền Nam Italia; nó đưa tới một sự tranh cãi thần học kéo dài trong mười năm (1341-1351). Người bảo vệ lớn nhất cho phái tĩnh tọa là *thánh Grégoire Palamas.* Ba hội nghị tôn giáo Hy Lạp đã bàn luận về những kẻ thần bí này, và vì họ không thể bị coi là tà đạo nên họ đã thắng, nhưng người ta không nói nhiều tới họ nữa. Tuy nhiên, một vài tu sĩ khổ hạnh trên núi Athos vẫn còn tự coi mình thuộc phái tĩnh tọa.

Tu viện trên núi Athos.

HEVAJRA

Vị thần bảo trợ Tây Tạng rất thường được vẽ ôm nhau với nữ thần *Nairatmâ.*

hétimasie - ngai Chúa

Chủ đề trong nghệ thuật Byzance nói về chiếc ngai được soạn sẵn để đón Christ đến vào buổi phán xét

cuối cùng. Người ta cũng đặt tên gọi này cho nghệ thuật Phật giáo đầu tiên, mà do sợ vì tôn kính nên không vẽ khuôn mặt đức Phật. Vì thế, người ta chỉ nhìn thấy một chiếc ngai không, một con ngựa không có người cưỡi, v.v... trong việc minh họa các Jataka và Lalita Vistara (xem *Bouddhisme*).

hiéro - thiêng, linh

Từ căn Hy Lạp có nghĩa là "thiêng" này đã được ghép vào nhiều danh từ có ý nghĩa tôn giáo lý thú.

hiératique - uy nghi

Tính từ được dùng cho mọi biểu hiện của những hình thức do các truyền thống tôn giáo qui định. Việc biểu hiện này nói chung bao hàm tính trọng thể và tính cân đối theo chiều dọc (kiến trúc). Nó cũng được dùng để nói tới văn tự Ai Cập (nhất là ở các tượng), phát triển từ những hình thức tượng hình đến lối chữ démotique (giản lược) viết thảo.

hiérodoule – nô lệ thờ phụng

(Tiếng Hy Lạp: doulos, nô lệ)

Được dùng cho mọi nô lệ gắn bó với việc phục vụ một ngôi đền, cũng như cho mọi cô gái phục vụ các ngôi đền thờ Aphrodite ở Hy Lạp và ở phương Đông. Ở Ấn Độ, những vũ nữ linh thiêng hay những người chuyên phục vụ các đền thờ tự gọi mình là *devadasi*.

hiérogamie - hôn nhân thần thánh, phối âm dương.

Hình thức hòa hợp thiêng liêng theo những nguyên lý bổ sung, cơ sở của nhiều thuyết nguồn gốc vũ trụ và tôn giáo nguyên thủy. Sự hòa hợp của một nam

thần và một nữ thần Cây cối là một bộ phận của những sự thờ cúng nông nghiệp cổ xưa và, hiện nay, một số nghi thức phồn thực vẫn còn noi theo tượng trưng ấy.

hiéroglyphe - chữ tượng hình

(Tiếng Hy Lạp: *gluphein,* khắc)

Hệ thống chữ viết ghi hình và ghi ý có lẽ đã có tính chất linh thiêng do những chữ viết ấy được gặp thấy đầu tiên ở những tấm bia trên các đền thờ tôn giáo hay các ngôi mộ ở Ai Cập. Về sau, chữ viết của người Hittite và của xứ Mêhicô cổ cũng được đặt cho tên gọi này.

Một mảng chạm nổi ở chân mộ Pharaon thời Thoutmosis III.

hiéromancie - phép bói đồ cúng

Việc bói dựa vào những lễ vật cúng các thần (thường thấy ở thời Cổ đại Hy Lạp - phương Đông và ở người Etrusques). (Ở nước ta, cũng thấy có việc bói chân gà cúng - N.D.).

hiérophante – chủ tế, chủ lễ

(Tiếng Hy Lạp: *hierophantes,* người làm cho người ta biết những nghi thức thiêng)

Ở Hy Lạp thời cổ, người chủ trì những nghi lễ về các điều huyền bí, đặc biệt ở Eleusis. Theo lối ngoại suy, người ta cũng gọi người hướng dẫn khai tâm trong một hội kín nào đó bằng cái tên này.

hiéronymites - tu sĩ (Hy lạp *Hiéronumos, Jérôme)*

Những nam nữ tu sĩ thuộc các dòng và các giáo đoàn khác nhau, đặc biệt ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Italia.

higoumène hay hégoumène - tu viện trưởng

(Tiếng Hy Lạp: *hêgoumenos*, người đứng đầu, người lãnh đạo)

Tên gọi người cao nhất trong một tu viện theo quy tắc Basile trong Giáo hội chính thống.

hinayana, - (phái) Tiểu Thừa

Từ sanskrit: *hina:* thiếu, nhỏ, tầm thường; *yana*: cỗ xe. "Cỗ xe nhỏ", một trong những con đường của Dharma (Pháp) để đi tới sự thực hiện tâm linh.

Tên gọi này lúc đầu nhuốm sự chế nhạo của những môn đồ phái Mahayana (cỗ xe lớn, Đại Thừa) đối với Phật giáo cũ để phản ứng với việc lý giải chật hẹp những thuyết giảng của Phật, theo đó Phật cho rằng sự giải thoát là công việc cá nhân (xem *arhat*). Hiện nay, cách gọi ấy đã mất đi mọi nội hàm theo nghĩa xấu.

Vì thiếu sự hướng dẫn được mọi người chấp nhận trong sangha (cộng đồng), nên hinayana đã trải qua nhiều lần phân liệt (xem *conciles bouddhiques),* đưa tới tình trạng có nhiều giáo phái. Phật giáo theravada, từng phát triển rất sớm trên đảo Sri Lanka và được truyền bá sang Xiêm (Thái Lan), Miami (Miến Điện), Campuchia và Lào, là giáo phái duy nhất hiện đang còn.

Đền thờ Ấn Độ giáo, Nattalamai thế kỷ VIII.

hindouisme - Ấn Độ giáo

Tôn giáo hiện thời của phần lớn những người dân Ấn Độ này là kết quả của sự phát triển đạo Bà-la-môn (Brahmanisme) sau nhiều tư biện triết học, cũng như sự hòa nhập chậm chạp của nhiều sự thờ cúng bản địa. Sự thích nghi này được thấy rõ vào khoảng đầu Công nguyên.

Thoát thai từ đạo Veda (védaisme*), Ấn Độ giáo còn

lưu giữ được những sách thiêng của nó như *Veda** và những sách bổ sung như các *Brahmana* và *Upanishad**, Ấn Độ giáo coi toàn bộ di sản cổ này như một mặc khải (*cruti*) cho những *rishi* (hiền triết, "người có thiên nhãn" có thể nhìn thấu suốt quá khứ và vị lai...). Nó thêm vào kho tàng này nhiều sách thuộc *smriti,* hay truyền thống được ghi nhớ: đó là các *sutra* và các *shastra* đem lại ý nghĩa tôn giáo và những quy tắc cụ thể cho tất cả những gì đụng tới xã hội Ấn Độ. Các đẳng cấp (*castes*) được quy định rành mạch với những bổn phận và những quyền của mỗi đẳng cấp (xem *Manu*). Ấn Độ giáo, kết quả sự trưởng thành lâu dài của những ý tưởng, được xây dựng qua rất nhiều sách vở trải ra nhiều thế kỷ: các sử thi (*Mahabharata, Ramayana*) cho chúng ta thấy những bộ mặt rất khác với đạo Veda, do những đóng góp của những dân không phải là aryen. Những huyền thoại thuộc đạo Vishnu, do khái niệm *avatar* của nó, cũng như do những tên gọi và nhân cách khác nhau của Shiva và các người con của ngài, về sau đã đem lại rất nhiều hình thức tôn giáo khác nhau của Ấn Độ giáo.

Các giáo phái khác nhau tăng lên; các *Purana,* các sách tôn giáo bàn về huyền thoại, thần hệ, vũ trụ luận, lịch sử, thánh ca, v.v... (từ thế kỷ III đến thế kỷ XII) đã bổ sung thêm vào diện mạo khá phức hợp ấy. Người ta phân biệt: những luận văn của đạo Vishnu, *Samhita* (sưu tập), và những luận văn của đạo Shiva, *Agama* (truyền thuyết). Toàn bộ văn học cổ điển của Ấn Độ mang một cấu tạo tôn giáo: các tác phẩm thơ ca, sân khấu và nhất là triết học. Các hệ thống triết học, hay *Darshana* - có sáu hệ thống tất cả - đều lấy "giải thoát" làm mục tiêu. Hệ thống xưa nhất là *mimansa* (suy nghĩ về đạo Veda), rồi đến *vedanta**, hay sự kết thúc của *Veda, samkhya*, yoga*, nyaya** (lôgic), *vaiçeshika* (phân biệt).

Bénarès.

Huyền thoại vẫn là một kho truyền thuyết: chúng thừa nhận một thứ đa thần giáo phong phú và một thứ phiếm thần (panthéisme) rộng lớn. Nhưng từ đó Ấn Độ giáo mang hai hình thức rõ rệt: của các học giả, hướng tới độc thần trong học thuyết của nó về brahman, cái vĩnh hằng bất biến, và của một tôn giáo dân gian. Những vị thần lớn chủ yếu là Vishnu và Shiva, hiện lên từ *trimurti* (ba ngôi) ban đầu. Nhưng người ta cũng thấy có *Mẹ*, dù đó là Devi dưới những tên gọi khác nhau, hay *çakti*, đối lập với thế giới phụ hệ của đạo Bà-la-môn và có lẽ gợi nhớ một chế độ mẫu hệ rất xưa, trước aryen, lúc còn có cả những vị thần làng, hay bảy bà mẹ. Chính sự thờ cúng tính nữ vĩnh hằng làm cho người ta có thể nói Ấn Độ vốn là một "Bà Mẹ" (*Mẹ Ấn Độ* - Mother India - hòa lẫn với Mẹ thế giới, một trong những tượng trưng của chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ). Ấn Độ giáo cũng tôn thờ cả một đám đông những vị thần thấp kém: naga, yaksha, gandharva, apsara, v.v... Sự thờ cúng thú vật, đặc biệt là bò cái, cũng là một trong những đặc trưng lớn của tổ hợp tôn giáo này. Tuy nhiên, qua tính đa dạng ấy, mỗi người có thể tìm thấy sự thống nhất và con đường mình tìm kiếm. Nếu không có một tính chính thống thật sự (đối với một số người, đó là tính chính thống của *vedanta*), thì cũng có một hình thức tôn giáo Ấn Độ bao gồm một tập hợp những quy tắc, những đẳng cấp, những nghi thức trộn lẫn với đời sống hằng ngày, những phong tục, những tín ngưỡng, những lễ hội với một nghìn bộ mặt khác nhau, nhưng đều được khép kín vào khuôn khổ một xã hội thống nhất theo kiểu của nó, không có người ngoại đạo.

Hittites - đạo Hittit

Tôn giáo của những dân Cổ đại phương Đông, đến từ phía Bắc và xâm chiếm Anatolie vốn đã có các bộ lạc châu Á và những khu thương nhân ở đó đã trải qua

Bénarès.

một sự tiến hóa sâu sắc trong thời kỳ thống trị lâu dài của họ.

Vào thời Hatti (thiên niên kỷ III trước CN.), những người tiền Hittit (hay Hattiens) sùng bái các thần Phồn thực, Bão, Trời, Mặt trời và Thời gian, cũng như nhiều vị thần mang tính chất vật linh, khác nhau từ vùng này sang vùng khác. Hattousa (Bogatzkoij) trở thành kinh đô của nó, với vị vua đầu tiên là Hattousli (khoảng 1500 trước CN.).

Đạo Hiitit, gốc Ấn - Âu, vẫn giữ những huyền thoại cổ nhưng đồng thời đã tiếp nhận ngày càng nhiều những vị thần bên ngoài, những vị thần hourrite, Lưỡng Hà và, sau đó, những vị thần Phrygie nữa. Nữ thần Arrina trở thành người bảo trợ cho vương triều. Cùng với thần Bão và con gái của ngài là nữ thần Mézoula, họ họp thành một bộ ba (triade). Gia đình các thần đông lên, và một thần hệ hỗn hợp đã được xây dựng. Nhà vua tự coi mình "được Thượng đế yêu thương", thực hiện một chức năng thiêng liêng với sự phò tá của rất nhiều giáo sĩ. Bằng những nghi thức thanh lọc tỉ mỉ và những lễ tôn giáo, những giáo sĩ này đem lại tính chất thiên chức cho nhà vua, người được coi như trung gian giữa Thượng đế và mọi người. Nhà vua, vị quan tòa tối cao, trở thành thần khi chết và được thờ cúng. Hoàng hậu cũng được mang theo tính chất thiêng liêng ấy.

Thần Hittite.

HIUAN-TSANG - HUYỀN TĂNG

Thầy tu Phật giáo thuộc một tu viện ở Lạc Dương (thế kỷ VII). Ngài là người hành hương Trung Quốc lớn nhất và là một trong những người chủ yếu dịch các sách kinh Ấn Độ. Khởi hành từ Trung Quốc năm 629 theo con đường tơ lụa, ngài đi hầu khắp Ấn Độ và Ceylan, thảo luận với các học giả Phật giáo và Bà-la-môn. Khi trở về, ngài đi qua Pamir và được đón

Thầy tu - người hành hương Phật giáo, tranh Trung Quốc, Đôn Hoàng, thế kỷ X.

tiếp nồng nhiệt ở Tây An Phủ (Tây An hiện nay) năm 645. Ngài dành phần cuộc đời còn lại để dịch các sách Phật giáo do ngài mang về và lập ra một trường phái lý tưởng.

Những hồi ký của ngài về các miền phía Tây là một trong những nguồn thú vị nhất dễ hiểu về Ấn Độ cổ xưa.

Hoa Hao - đạo Hòa Hảo

Giáo phái chính trị - tôn giáo kiểu bình quân, ra đời ở Nam Kỳ năm 1939, theo sự thuyết giảng của *So* (Huỳnh Phú Số), người được gọi là "sư điên". Sau những ảo giác, ông đưa ra những lời tiên tri kinh khủng. Bị trục xuất khỏi tỉnh mình, ông bị đưa vào một nhà thương tâm thần, ở đó ông đã làm những sự cải đạo nổi tiếng cho nhiều người. Ông được coi như một người tử vì đạo.

Học thuyết của ông thừa nhận một thứ Phật giáo rất đơn giản, xóa bỏ các thầy tu và có một số điều cấm về ăn, mặc, cấm đánh bạc, cấm tin vào thần thánh, v.v... Chỉ được thờ cúng tổ tiên và các anh hùng dân tộc theo nghi thức lập những bài vị màu chàm, những bát hương và cắm những bông sen.

HORUS

Vị thần Ai Cập rất cổ dưới hình thức một vị thần – chim cắt. Trong các huyền thoại và các thờ cúng, có nhiều Horus tùy theo từng vùng ở Ai Cập và tùy theo từng thời kỳ, trong đó các thủ lĩnh tôn giáo cố tìm một quan hệ dòng họ thần thánh với vị thần này. Vị thần này rốt cuộc đã trở thành một tượng trưng của Ai Cập, thống nhất Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập, như nhà vua. Phải chăng lúc đầu, như người ta nghĩ, đó là một vật tổ của một thị tộc rất cổ ở Ai Cập, thị tộc

này đã khẳng định đươc tính ưu việt của nó đối với những thị tộc khác? Dù sao, Horus cũng đã được sùng bái dưới rất nhiều hình thù và tên gọi khác nhau. Là Thần mặt trời, đó chính là con chim cắt bay ngang trời, hay đôi khi đó chính là trời, như ở đền thờ tuyệt đẹp tại Komombo. Là người bảo trợ cho nhà vua, đó cũng chính là bản thân nhà vua khi thống nhất được Thượng và Hạ Ai Cập.

Trong một số truyền thuyết thần thánh, vị thần này đánh nhau với Seth (tức tính nhị nguyên của ánh sáng và bóng tối, của thiện và ác); ông vua Ai Cập đầu tiên đã phản ánh sự đối kháng này. Nhưng về sau, thần học Héliopolis đã dựng lên một thuyền thoại về Horus. Seth dần dần biến mất, Horus trở thành con trai của Isis và Osiris. Là trung tâm của bộ ba này và là cháu họ của Seth, vị thần đã muốn tước hết mọi cái của ngài, Horus về sau trở thành vua của châu thổ, rồi đánh đuổi Seth khỏi Thượng Ai Cập và, cuối cùng, trở thành vị thần - vua duy nhất của Ai Cập. Về sau, ngài trở thành thần - chim cắt, vị thần lớn của Trời, được đặc biệt tôn thờ ở ngôi đền Edfou.

Thần Horus, kho báu ở Toutankhamon.

hosanna

(Từ Do Thái cổ có nghĩa là "Xin ngài hãy cứu con" hay "Xin cứu con ngay bây giờ").

Từ ngữ này được dùng trong các nghi lễ Do Thái và được bảo tồn trong Kitô giáo, ở đó vẫn còn thấy có trong *Sanctus* của lễ nhà thờ Gia tô giáo. Đó là lời cầu nguyện Christ vào ngày chủ nhật Cành (dimanche des Rameaux, tức ngày chủ nhật cuối cùng của tuần chay - N.D.). Ngày xưa , phong tục này nằm trong hội Cành: một đám rước có một nhân vật đại diện cho Christ dẫn đầu, ngồi trên một con lừa; đám rước được đón chào bằng những lá cọ và người ta tung ra những tấm thảm, hay *hosannas,* để chúc mừng. Đám rước

đi tới tận "Chữ thập hosanna", rất thường khi được đặt tại nghĩa trang, và người ta đứng dưới chữ thập này hát bài *hosanna*.

Nhà phước ở Beaume, Côte-d'or

Hospitaliers - dòng phước

Dưới thuật ngữ chung này, người ta chỉ tất cả các dòng đạo phục vụ tận tụy cho những người bệnh, những người du hành và những người hành hương. Những dòng xưa nhất có từ thế kỷ IX, một dòng ở Sienne, một dòng khác ở gần Lucques (mà một số tu sĩ đã từ đó đến Pari lập ra nhà phước của dòng tu Thánh Jacques-du-Haut-Pas dưới thời Saint Louis). Nhưng chủ yếu là với các cuộc Thập tự chinh, các dòng phước được lập ra ở Palestin và trong toàn châu Âu, mà những dòng quan trọng nhất là dòng *Hiệp sĩ Saint-Sépulcre, Dòng phước Saint-Jean ở Jérusalem,* hay còn được gọi đơn giản là các *Dòng phước*, và *Dòng phước Ngôi đền* hay *Dòng đền* (Templiers). *Dòng phước Saint-Jean,* làm từ thiện hơn là đánh nhau, được lập ra năm 1099, sau khi quân Thập tự chinh của Godefroy de Bouillon chiếm Thành phố thánh. Những thành viên của nó tuân theo qui tắc của Thánh Augustin với vài điều sửa đổi được giáo hoàng phê chuẩn năm 1120. Bị Saladin đuổi năm 1187, họ đến Chypre năm 1291, rồi đến Rhodes năm 1308, ở đó họ lại bị Soleiman Tuyệt vời đuổi đi. Họ thừa hưởng tài sản của Dòng đền. Charles Quint cho họ cư trú tại Malte năm 1530, họ lấy tên *Hiệp sĩ dòng Malte*. Những dòng khác, được lập ra ở Pháp và ở Anh, đã biến mất hoặc sống sót dưới một hình thức khác. Ở Pháp nhiều dòng phước, nam hay nữ, đang làm những chức năng được qui định theo những qui tắc khác, theo những chuyên môn khác, như *Dòng phước Thánh Jean-de-Dieu, Dòng phước nữ Hôtel-Dieu* (ngày xưa ở Paris, Lyon, Beaume), v.v..., dòng

Những chị em thân yêu của người nghèo, dòng *Những người con gái Từ thiện,* dòng *Những bà phước Calvaire,* ngày xưa ở Paris, dòng *Nữ phước Saint-Gervais, v.v...*

hostie - vật tế, bánh thánh

(Từ La tinh: *hostia,* nạn nhân)

Thời cổ, con vật được đem hiến tế. Trong Kitô giáo, đó là sự cụ thể hóa lễ ban thánh thể (xem *eucharistie*) dưới hình thức bánh mì làm bằng bột lúa mì rất tinh khiết và men trong Giáo hội chính thống, còn trong Giáo hội La tinh thì không có men (xem *azyme*).

Bánh thánh có hình thức rất mỏng, tròn và nhỏ (đường kính 3 cm), phát cho các tín đồ, còn bánh thánh của giáo sĩ hay để bày thánh lễ thì to hơn (khoảng 6 cm). Từ thời Trung đại, việc làm bánh thánh được các tu viện đảm nhiệm.

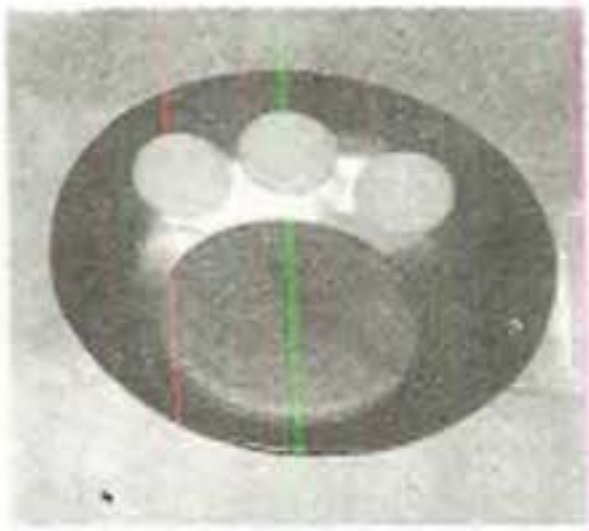

Những bánh thánh nhỏ để ban cho tín đồ và bánh thánh lớn để làm lễ, đặt trong một chiếc đĩa.

houris - tiên nữ (Hồi giáo)

Những phụ nữ thiên thần rất đẹp có bổn phận đem lại những vui thú cho những người được ân sủng trong thiên đường của Mahomet.

huguenots - phái Calvin (Pháp)

Biệt hiệu đặt cho những người Tin Lành Pháp, đặc biệt cho những người theo phái Calvin, ở các thế kỷ XVI và XVII. Nguồn gốc của tên gọi này được tranh cãi nhiều. Theo một số sử gia (Théodore de Bèze, Pasquier), nó bắt nguồn từ cổng Hugon ở Tours, gần nơi tụ tập của những người cải cách. Đối với những người khác, nó bắt nguồn từ tiếng Đức *Eidgenossen*, "những kẻ mưu phản", và ở Genève nó trở thành *eignots*.

Hûrgalyâ

Vùng đất thiên giới theo những quan niệm hiển thần, thế giới phục sinh trong thần bí học của đạo soufi (soufisme) và của ngộ đạo chiit.

Huitzilopochtli, tranh khắc, thế kỷ XVIII.

Huitzilopochtli, xem Mexique

HUS Jan

Nhà cải cách Séc (Husinec, Bohême, 1369 - Constance, 1415). Con một gia đình nông dân, ngài theo học ở Prague, nơi ngài dạy thần học sau khi trở thành bậc thầy về các nghệ thuật tự do. Ngài là chủ nhiệm Khoa thần học, ủng hộ những ý tưởng của người Anh Wyclif và phê phán những sự quá lạm của giới tăng lữ thời ngài. Ngài viết *De corpore Christi* theo học thuyết Giatô giáo thuần túy, nhưng không sợ trình bày những ý tưởng của mình trong các bài thuyết giảng. Năm 1410, tổng giám mục ở Prague ra lệnh đốt những sách của Wyclif và đặt thành phố này vào lệnh cấm đoán chừng nào Jan Hus vẫn còn giảng dạy ở Trường đại học; ba trong số những người ủng hộ ngài đã bị chặt đầu, nhưng được Jan Hus chôn cất và tôn vinh như những người tử vì đạo khi ngài đã bị rút phép thông công. Nhưng ngài vẫn tiếp tục giảng dạy ở bên ngoài thành phố và tiếp tục viết. Bị triệu tới cộng đồng Constance năm 1414, ngài liền bị bỏ tù và bị lên án tà đạo. Những cuốn sách của ngài cũng bị lên án và thiêu đốt. Chính ngài cũng bị hỏa thiêu ở Constance năm 1415 và tro của ngài bị ném xuống sông Rhin. Học trò trung thành của ngài, Jérôme ở Prague cũng chịu khổ hình này.

Ở Bohême, Jan Hus được coi như một người tử vì đạo và một vị anh hùng dân tộc. Là một nhà cải cách, ngài cũng là một trong những nhà văn đầu tiên viết

bằng tiếng Sec. Ngay sau khi ngài mất, các lãnh chúa quí tộc đã lập ra một liên đoàn để bảo vệ những ý tưởng của ngài và để thuyết giảng Phúc âm một cách tự do. Hồi đó đã thường xuyên xảy ra những cuộc tranh cãi giữa phái Hus và những tín đồ Giatô giáo vẫn trung thành với giáo hoàng, trong đó có vài người bị "quăng qua cửa sổ" ở Prague năm 1419. Cuộc đấu tranh mang tính chất dân tộc chủ nghĩa và chống Đức lôi kéo được đại đa số dân cư về phía phái Hus. Nhưng về mặt tôn giáo, phái Hus đã bị phân chia thành những người ôn hòa, những *calixtins* hay *utraquistes,* đòi hỏi sự thống nhất giữa hai phía, và những người cực đoan hay *thaborites,* báo trước cuộc cải cách. Các cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn, với những thời kỳ hòa bình và tạm dừng với những nhượng bộ từ phía La Mã, nhưng sau việc vua Georges de Podiebrad bị rút phép thông công, những người *utraquistes* liền tuân phục Giáo hội, trong khi những người *thaborites,* tuy đã bị tiêu diệt một phần, đã liên kết với những người ngoan cường khác để lập ra dòng *Tu sĩ morave* (Frères moraves). Một Giáo hội của phái Hus ở Sec, trung thành với những ý tưởng của Jan Hus, hiện vẫn còn ở Prague.

Jan Hus.

HUSAYN (HUSEIN, HOSSEIN)

Giáo chủ thứ ba của phái chiit (Médine, 626 hay 627 - Kerbela, 680), con thứ hai của Fatima và Ali, và cháu của Mahomet. Tự coi là vua hợp pháp, sau khi cha ông mất, ông kêu gọi vương quốc chống lại vua Yazid, người bị ông coi là kẻ tiếm quyền. Ông bị bao vây trong trận đánh ở Kerbela (Irak) năm 680 và bị giết cùng với phần lớn gia đình mình. Thành phố này, nơi có ngôi mộ của ông, đã trở thành một nơi hành hương đối với phái chiit, ở đó cũng có những nghi thức giống như ở La Mecque.

Thánh Ephrem người Syrie, tác giả nhiều thánh ca, tranh khắc thế kỷ XIX.

hymne - thánh ca

(Từ Latin: *hymnus*, Hy Lạp: *humnos*). Bài thơ được hát để tôn vinh thần thánh.

Trong mọi thời đại, đều có những thánh ca do các nhà thơ soạn ra để tôn vinh các vị thần của họ, và chúng được nhớ rất lâu. Nhiều bài được viết ra, trong đó một số bài đã đến được tận ngày nay, từng đoạn đối với người Assyrie-Babylon và đầy đủ đối với Ai Cập (chẳng hạn những thánh ca mặt trời của Akhénaton). Ở người Do Thái cổ, thánh ca là một trong những biểu hiện thơ ca đẹp nhất tôn vinh sự sáng tạo của Thượng đế. Ở Ấn Độ, người Aryen tôn vinh thần thánh của họ bằng những thánh ca nồng nhiệt, mà các sách *Veda* là một bằng chứng: Ấn Độ giáo có những bài thơ tôn vinh Shiva và Devi dưới nhiều hình thức. Nhiều bài bắt đầu bằng những từ "Ôi Mẹ... ". Nhưng chủ yếu là những *bhakti*, dưới hình thức những bài hát thiêng tôn vinh Vishnu hóa thân thành Krishna: một số bài có từ thời cổ, một số khác thì mới có. Trong Đạo giáo, trong Phật giáo, nhất là trong phái mahayana, cũng có thánh ca giống như trong đạo Hồi, nhưng chúng có vai trò nhỏ hơn trong việc sùng bái và chủ yếu được đọc hơn là được hát, trong khi ở phương Tây, thánh ca dường như là hình thức nghi lễ tôn giáo tự nhiên nhất.

Từ này có gốc Hy Lạp: các thánh ca đều hướng lên tất cả các vị thần Olympe, đặc biệt là Apollon ở Delphes. Những bài cổ nhất là những *thánh ca Homère*, những bài thơ dưới hình thức cầu khấn các vị thần (được đưa vào *Iliade* và *Odysée*) Các *thánh ca Orphée* là một bộ phận văn học thần bí của Hy Lạp. Ở La Mã, những đoàn hát thánh (*humnodes*) được giao cho hát kèm theo những nghi lễ tôn vinh các hoàng đế được thần thánh hóa.

Nhưng chủ yếu là trong Kitô giáo, thánh ca nảy nở

nhiều nhất và mang một tính chất phổ quát: những tín đồ Kitô giáo đầu tiên hát các bài thơ hay các thánh ca trong các "bữa ăn chung" (agapes) hay các "bữa tiệc tình yêu", nhất là trong đêm Phục sinh để ca tụng niềm vui phục sinh của Christ. Giáo hội có nhiều nhà soạn thánh ca, chủ yếu là thánh Ephrem người Syrie, thánh Hilaire ở Poitiers, nhất là thánh Ambroise (thế kỷ IV), người được coi là tác giả của khoảng một trăm thánh ca. Prudence, thánh Bernard, thánh Bonaventure, v.v... Trong Giáo hội chính thống và Giáo hội La tinh cũng như trong các Giáo hội Tin Lành, thánh ca đóng một vai trò to lớn đối với sự ca tụng thần bí về uy nghiêm của Thượng đế và các cá nhân Christ.

Thánh Ambroise, một trong những nhà soạn thánh ca của Giáo hội Gia tô giáo, tranh khắc thế kỷ XIX.

I

Đức Bà ở Kazan, tranh thánh trên gỗ.

icône (image de l'Invisible) - tranh thánh 'hình ảnh cái Vô hình)

(Từ Hy Lạp: *eikôn*, hình ảnh)

Trong các nhà thờ phương Đông, theo nghĩa rộng, tất cả những biểu tượng tôn giáo bằng hình ảnh, tranh tường hay tranh thu nhỏ, tranh ghép mảnh và cả tranh thêu (vì điêu khắc bị cấm). Theo nghĩa hẹp, tranh vẽ trên gỗ pha chế đặc biệt.

Nước Nga đã đặc biệt phát triển nghệ thuật tranh thánh có thể mang theo người từ thế kỷ XII. Nơi theo Byzance đậm chất truyền thống, kỹ thuật của nó không thay đổi, được phủ một lớp vecni dày (olifa) và thường bị đen xạm vì khói nến, tranh thánh có vẻ tối, khiến cho vẻ huyền bí của nó tăng lên, vì nó thường có tiếng đem lại phép lạ và là một đối tượng sùng bái lớn và đôi khi là một đối tượng hành hương. Nền tranh thường dát vàng, nhưng từ thế kỷ XVII, tranh thánh chỉ để lộ những hình mặt và bàn tay, phần còn lại được phủ bằng kim loại (nói chung bằng bạc): đó là "oklad", đôi khi được trang trí bằng những viên ngọc hay đá quí. Những nhân vật được vẽ thường là theo những chủ đề rất cụ thể. Các thánh và các thầy tu khổ hạnh bao giờ cũng có râu dài, thon mình và rất gầy, với những con mắt mở to để biểu hiện cái nhìn thiên giới. Tranh thánh là chỗ nương tựa của họ ở thế gian, đem lại một sự hiện hữu nào đó của họ. Sự sùng bái nó vẫn rất lớn dù không thờ thần tượng. Cảm hứng thuần túy của Byzance là phải gạt bỏ tính hiện thực. Các tranh thánh không những được giữ trong các nhà thờ, mà cả trong mọi ngôi nhà

sùng đạo nó chỉ được đặt vào một phòng cầu nguyện nhỏ hay ở một góc của gian phòng chính và kèm theo một ngọn đèn chong nhỏ. Ở người Nga ngày xưa, góc nhà này là một bàn thờ riêng. Ảnh hưởng của phương Tây, đặc biệt của lối Italia vào thế kỷ XVII ở Nga, đã làm cho những người vẽ tranh thánh bỏ đi phần nào lối truyền thống của Byzance.

Những tranh tượng cổ nói chung được vẽ trong các tu viện, ở đó đã có một sự phân công lao động; thường sử dụng những đề tài khuôn sáo, một số tu sĩ phác vẽ ra, một số khác thì tô mặt, một số khác nữa vẽ quần áo, nhưng tác phẩm được thực hiện trong sự im lặng và tĩnh tâm, thậm chí thường là trong sự nhịn ăn và cầu nguyện, như ở trên núi Athos vẫn còn thấy. Ở nước Nga xô-viết, chỉ quí trọng tính chất nghệ thuật của tranh thánh mà người ta luôn luôn giảng dạy kỹ thuật vẽ chúng. Tranh thánh đích thực khác với hình ảnh vì nội dung tâm linh của nó, được người vẽ tranh thánh truyền đạt theo ân sủng của Thượng đế.

Những trái tim hòa hợp của Jésus và Marie, tranh thánh hiện đại ở Opus Mariae, tại Moissac.

iconoclasme, xem **image**

iconoclaste, xem **image**

iconostase - bình phong tranh thánh

(Từ Hy Lạp: *eikon,* hình ảnh, và *stasis,* nơi trú)

Tấm ngăn đặt trong các nhà thờ phương Đông giữa điện thờ và gian giữa, ngăn cách các giáo sĩ với công chúng lúc làm lễ thánh.

Theo từ nguyên, bình phong tranh thánh mang những tranh thánh trên một hay nhiều tấm (đôi khi có bốn hay năm tấm). Sự ngăn cách hậu cung và gian chính là một sự phát triển vòng cung trọng thể của

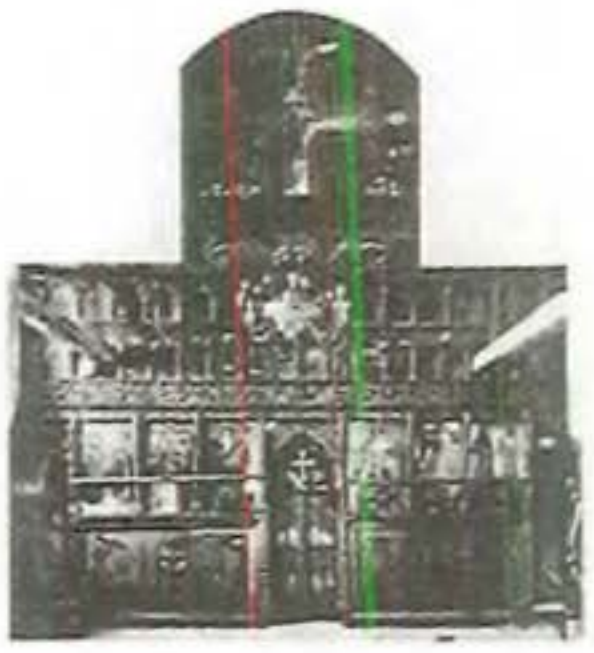

Bình phong tranh thánh ở nhà thờ thánh Naum tại Ohrid.

các nhà thờ basilic* đầu tiên, mà ở phương Tây nó biến thành một tấm xà tôn vinh mang chữ thập bên trên (về sau, đôi khi tấm xà này có thể trở thành một tòa giảng), trong khi ở phương Đông, tấm ngăn có đục ba cửa ra vào được dùng làm giá đỡ cho những hình vẽ. Những hình vẽ này giữ một tính chất hoành tráng, vì chúng thay thế cho những tranh tường hay tranh ghép mảnh trang trí hậu cung ngày xưa. Bình phong tranh thánh có từ thế kỷ VIII; nó là một lối ca ngợi chiến thắng của Kitô giáo đối với việc bài tranh thánh.

Toàn bộ học thuyết Kitô giáo nói chung được thể hiện trên những tấm tranh ấy để từ đó các tín đồ hướng lên "Deisis" có vẽ các thiên thần, các tiên tri, các tông đồ và các thánh ở những tầng khác nhau. Truyền tin (Annonciation) nói chung là chủ đề trang trí ở cửa giữa, gọi là cửa "hoàng cung", chỉ giáo sĩ mới có quyền đi qua. Cửa này có gắn một cây thánh giá và thường có vẽ Mẹ Đồng trinh và thánh Jean ở bên trên. Chính chủ đề *Deisis* ấy mời gọi các tín đồ cầu nguyện và suy tưởng (xem *image*).

IÇVARA

(Từ sanskrit có nghĩa là "Lãnh chúa")

Tên gọi của Ấn Độ giáo về Thực thể tối cao, về vị thần cá nhân, vị thần vĩ đại mà có thể đó là Vishnu hay Shiva (đặc biệt trong các hệ thống *yoga* và *nyaya*).

Người Do Thái cổ lật nhào các thần tượng, tranh khắc thế kỷ XVI.

idolâtrie - sùng bái thần tượng

(Từ Hy Lạp: *eidôlon*, hình ảnh, tái hiện các đặc điểm, ảo ảnh)

Sự sùng bái các thần tượng (*idoles*) hay các hình ảnh của một vị thần (được khắc hay chạm hơn là được vẽ). Các thần tượng được coi như những cá nhân

hơn là vật nương tựa mang một gợi ý mơ hồ. Bản thân thần tượng là đối tượng của một sự thờ cúng có từ thời cổ xa xưa. Nhưng sau đó, vào thời tiền sử, các "Vệ nữ thời Orignac" có lẽ là những thần tượng phồn thực. Ở lưu vực sông Indus, người ta tìm thấy những pho tượng nhỏ bằng đất nung. Ở Cappadoce, ở Cyclades, Ai Cập, ở người Celtes, có những hình thức rất cổ và rất kỳ lạ cách điệu hóa những vị thần nữ phồn thực. Có rất nhiều thần tượng ở các xứ được Kinh Thánh mô tả, vì thế người Do Thái cổ cấm biểu hiện mặt người, một sự cấm đoán mà Hồi giáo vẫn còn giữ vì sợ sùng bái thần tượng.

Sự thờ cúng thần tượng cũng có ở châu Mỹ, châu Phi, châu Đại Dương (xem *fétichisme*).

IGNACE DE LOYOLA (thánh)

Thánh Ignace de Loyola, tranh của Zurbaran.

Người sáng lập giáo đoàn Jésus (Azpeitia, 1491? - Rome, 1556). Là người xứ Basque, sĩ quan trong quân đội Tây Ban Nha, ngài bị thương trong cuộc bao vây Pampelune và phải nằm bất động lâu để dưỡng bệnh. Lúc đó, ngài đọc *Cuộc đời các vị thánh* và quyết định thay đổi cuộc đời mình. Ngài đến tu viện Montserrat ở Catalogne, buông vũ khí và sống một cuộc đời ẩn lánh khắc khổ, trong đó ngài soạn ra *Những bài tập tâm linh*. Ngài hành hương tới Đất Thánh, rồi đến học thần học tại trường đại học Alcala, nhưng Tòa án giáo hội buộc ngài phải ẩn lánh ở Salamanque. Sau nhiều bất hạnh, ngài đến Pari cùng với năm người bạn, và lập ra dòng Tên (Jésuites) năm 1534 ở giáo đường tuẫn nạn của thánh Denis để cải đạo cho những người không trung thành và chống lại cải cách. Ngài đến La Mã, nơi ngài trở thành người chỉ huy đầu tiên của dòng này.

ihram

Trạng thái thanh lọc, thiêng hóa của tín đồ Hồi giáo khi cầu nguyện và hành hương (xem *La Mecque*). Một tấm vải mặc (màu trắng, không có đường may) được dệt để dùng vào những dịp này, và sau này sẽ được dùng làm vải liệm. Nó tượng trưng cho sự thuần khiết đã đạt được và sự bình đẳng của mọi người.

I.H.S.

Tượng trưng của Christ thường được ghi thành chữ tắt của câu: *Jesus Hominum Salvator* ("Jésus, đấng cứu tinh của mọi người"). Người ta cũng có thể coi đó là ba chữ đầu của *In hoc signo (vinces)*, câu đề của thánh Constantin.

Những hình tượng sùng tín cuối thế kỷ XIX.

Illuminisme - thuyết thiên cảm

Đầu thế kỷ XV, một số nhà thần bí nổi lên chống Giatô giáo và được Luther biện hộ. Họ bác bỏ các lễ thánh vì tự coi mình đã được Thượng đế trực tiếp soi sáng. Ở Tây Ban Nha, nhiều người "Alumbrados" này đã bị thiêu như những kẻ tà đạo. Ở Pháp, những người "Guérinet" ở thế kỷ XVII đến từ Picardie đã tỏa rộng ra tới tận Avignon, nơi phong trào này đã biến mất ở thế kỷ XVIII. Nhưng quan trọng nhất vào thời đó là phong trào "Những người thiên cảm ở Bavière", tạo thành một hội kín có tổ chức chặt chẽ, với mục đích làm cho thế giới sung sướng hơn và sáng suốt hơn, phong trào này đã tồn tại cho đến thế kỷ XIX, có trụ sở tại Dresde.

image - hình ảnh, hình tượng

Theo nghĩa tôn giáo, một từ ngữ cụ thể để chỉ biểu tượng của con người về thần linh, một sự bắt chước

image

tự nhiên hay con người một cách tương đối hoàn hảo.

Tất cả các tôn giáo này đều sử dụng vật gửi gắm niềm tin này, trừ đạo Do Thái và sau đó, Hồi giáo. Ngay từ thời tiền sử xa xôi, người ta thấy có những hình ảnh gợi ra một sự thờ cúng nào đó; Ai Cập cổ, Cận Đông, châu Á Phật giáo và Ấn Độ giáo đã sử dụng rộng rãi những hình tượng mà lúc đầu đó là một biểu hiện nghệ thuật tuyệt vời có nguồn gốc tôn giáo. Kitô giáo, nói chung sử dụng rộng rãi các hình tượng, lúc đầu còn tỏ ra ngập ngừng, trước hết vì bị Kinh Thánh cấm, rồi vì bị hành hạ. Nảy sinh ở người copte để bắt chước những hình tượng Ai Cập và Hy Lạp, rồi ở La Mã trong những hầm mộ, lúc đầu các hình tượng mang tính chất tang lễ; sau đó chúng biểu hiện những tượng trưng và cuối cùng, biểu hiện những đoạn đời của Christ. Sự thờ cúng ở Byzance đã trang trí các nhà thờ bằng nhiều hình tượng đến mức một cuộc tranh chấp nổi lên về vấn đề này: đó là *cuộc tranh chấp của những người bài tranh tượng*. Công đồng Nicée và, sau đó khá lâu, công đồng Ba Mươi đã cho phép "thờ thánh" (dulie) bằng những hình tượng (nghĩa là chỉ tôn vinh và kính trọng mà thôi). Điều đó, từ thời Trung đại sơ kỳ, cho phép nghệ thuật Kitô giáo có một sự phát triển tuyệt vời. Những người "vẽ hình tượng" họp thành những phường hội rất tích cực: những nhà điêu khắc về "hình tượng", những họa sĩ vẽ tranh nhỏ, những họa sĩ vẽ tranh tường, những người chạm ngà voi, những thợ kim hoàn đã bày đặt ra đủ mọi vật sùng kính, biểu hiện Jésus, Mẹ Đồng trinh, các thánh chủ và các thiên thần, cũng như cây cối, thú vật và thậm chí những con vật hoang đường. Cả một nghề làm hình tượng ngây thơ theo lối kể chuyện và mang tính dân gian đã phát triển đến tận ngày nay.

Những hình tượng sùng tín hiện nay.

Các giáo hội phương Đông luôn luôn cấm việc chạm khắc mặt người. Cũng vậy, người cathares, rồi người Tin Lành, nhất là phái Calvin, đã quay về với việc cấm làm tranh ghép mảnh. Đã xảy ra những tranh chấp mới bài bác tranh tượng, và hiện nay, đó vẫn còn là một trong những bất đồng lớn về những khía cạnh khác nhau của Kitô giáo.

Tranh tượng phương Đông khác với hình tượng ít hay nhiều hiện thực ở nội dung tâm linh, được người vẽ tranh tượng truyền đạt theo ân sủng của Thượng đế.

imam - giáo chủ (Hồi giáo)

(Từ arap: *amma*, tới trước, đi trước, do đó là thủ lĩnh)

Trong Hồi giáo, tên gọi này có nghĩa là "người dẫn đường cho các đoàn người, khuôn mẫu của các tín đồ", nó được đặt cho Mahomet, rồi cho những người kế vị ngài, trong khi thuật ngữ khalife (dịch từ tiếng arap *khalifa,* có nghĩa là phán quan) mang nghĩa "thủ lĩnh của các tín đồ" để khẳng định không những quyền lực tâm linh và cả quyền lực thế tục (quyền lực này không ngừng tăng lên qua nhiều thế kỷ, với những cuộc chinh phục của Hồi giáo). Ở phái sunnit, danh hiệu imam được đặt cho những người sáng lập ra bốn nghi thức chính thống lớn, hoặc các trường phái pháp lý, cũng như cho một số nhà thần học lớn. Ở phái chiit, có mười hai imam là những người kế vị Ali, nhưng ở phái ismaéliens, có bảy imam, kết hợp một học thuyết cứu thế của *imamat* (chức vụ giáo chủ) với học thuyết về *imam che giấu* (imam caché) (xem *mahdi*).

Hiện nay, imam là người hướng dẫn cầu nguyện ngày thứ sáu ở nhà thờ Hồi giáo. Người này là nhân viên thường xuyên. Đó là một người thế tục, vì Hồi giáo không có tăng lữ. Imam nói chung được chọn trong

những tín đồ sùng tín nhất trong làng hay trong khu phố có nhà thờ. Ở phái chiit tại Iran, các imam được truyền từ đời cha sang đời con. Một số nước Trung [illegible], do có lập ra những nhà thờ cho phụ nữ, cũng đã lập ra những trường đào tạo các imam nữ.

imamisme - lòng tin Thượng đế

Trong Hồi giáo, lòng tin vào Thượng đế.

IMHOTEP

Kiến trúc sư và hiền triết Ai Cập ở thiên niên kỷ III trước CN., cũng là cố vấn và tổng công trình sư của Djoser (triều đại III). Ông đã dựng kim tự tháp có nhiều tầng đầu tiên được biết tới, cũng như toàn bộ tổ hợp thờ cúng bao quanh nó, bằng cách thay gạch bằng đá trong xây dựng. Ông là học giả về tất cả các khoa học thời mình và cũng là thầy thuốc; người ta gán cho ông những sự chữa trị kỳ lạ. Ông trở thành một anh hùng nổi tiếng ở thế kỷ IV trước CN, và được người Hy Lạp tôn thành thần Y học và Khoa học.

Imitation de Jésus-Christ - Sự bắt chước Jésus

Một trong những cuốn sách cổ nhất và kinh điển nhất về sự sùng tín Kitô giáo. Là một sách giáo khoa giản dị về sự sùng tín, nó được viết dưới hình thức những khổ thơ và những chương độc lập, cho phép đọc từng đoạn ngắn, nhưng có thể dùng làm cơ sở cho sự suy tưởng. Nó gồm có bốn cuốn tách riêng nhau:

1. Những khuyên bảo có ích cho đời sống tâm linh;
2. Những khuyên bảo cho đời sống nội tâm;
3. Về sự an ủi nội tâm;

4. Khuyến khích sùng kính sự hòa hợp thần thánh.

Tác phẩm này, trong nhiều thế kỷ từng là sách gối đầu giường của nhiều người Kitô giáo, đã được một số người hiểu theo nghĩa là sự hướng dẫn ý thức: theo họ, bằng cách mở nó ra một cách ngẫu nhiên, bao giờ cũng tìm thấy một sự an ủi cần thiết.

Tác phẩm này là vô danh. Những bản thảo cổ nhất mà người ta hiện có là ở đầu thế kỷ XV. Người ta cho rằng *Sự bắt chước* đã được nhiều "Tu sĩ dòng sống chung" viết ra, nhưng nói chung người ta gán nó cho Thomas a Kempis*, mà Bruxelles đã giữ được bản thảo viết tay của ông để năm 1441. Người ta cũng gán cho Gerson, cho thánh Bonaventure và thánh Berbard de Clerveauz là tác giả. Cuốn sách được viết cho các tu sĩ này đã được đón nhận nồng nhiệt cả trong những tín đồ thế tục, đến mức nó được sao chép, in và dịch ra nhiều thứ tiếng từ thế kỷ XV (lần xuất bản đầu tiên ở Italia để năm 1488, và người ta biết có tới hơn sáu mươi bản dịch tiếng Pháp, trong đó có những bản dịch của Pierre Corneille, Lamennais, v.v...)

Giám mục đặt bàn tay ban phúc, tranh khắc, thế kỷ XVIII.

imposition des mains - đặt tay ban phúc

Cử chỉ ban phúc sùng kính, tượng trưng sự cầu khẩn và xin ân sủng của Thượng đế. Đó là cách đặt lòng bàn tay lên đầu của người muốn lấy ân huệ từ trên trời. Nghi thức ban phúc ấy của một số lễ, mà việc sử dụng nó đã được xác nhận trong Kinh Thánh, là nhằm ủy quyền cho giáo chức hoặc để tôn phong các nạn nhân, cũng như để thực hiện một số lễ khai tâm. Trong Tân ước, người ta thấy Jésus khỏi bệnh vì cử chỉ này. Nó được các tông đồ và những người kế vị họ lập lại không chỉ để chữa bệnh, mà còn để có được những ân sủng trên trời ban cho người nào nhận nó. Bằng một kiểu ban phúc lành, nghi thức này được

giám mục thực hiện cho các tín đồ Kitô giáo trong các thánh lễ xác nhận và phong chức, nhưng ở người Hy Lạp nó chính là thực chất của thánh lễ. Trong nhiều giáo phái thực hành sự chữa bệnh tâm linh. người ta cho rằng thân thể của một số người tỏa chiếu ra sẽ có ích cho những ai nhận được nghi thức đặt bàn tay ban phúc rất xa xưa ấy.

Ina

Nữ thần biển trên các đảo ở Thái Bình Dương.

Inari

Thần lúa mang lại giàu có và hạnh phúc. Rất phổ biến ở Nhật Bản, ngài được gắn với con chồn trắng, sứ giả có sức mạnh huyền bí của ngài, kẻ canh giữ đền thờ.

incantation - tụng niệm

Những lời nói hay những bài hát mang tính thần diệu nhằm làm tăng thêm trật tự tự nhiên bằng cách cầu khấn thần linh.

incarnation - hiện thân, hóa thân, xem mystère

Incas

Trong số những nền văn minh trước Colombe, cùng với nhiều nền văn minh có những liên hệ giống nhau của chúng, nền văn minh của Đế chế Inca (ở Pêru, nó kế thừa nền văn minh rực rỡ của Tiahuanaco) chắc chắn là độc đáo nhất. Trong nền văn minh này, tôn giáo gắn chặt với cách tổ chức xã hội thành những đẳng cấp, trong đó Inca, vị chúa tể tuyệt đối của luật thần thánh, con của Mặt trời, áp đặt lên tất cả thần

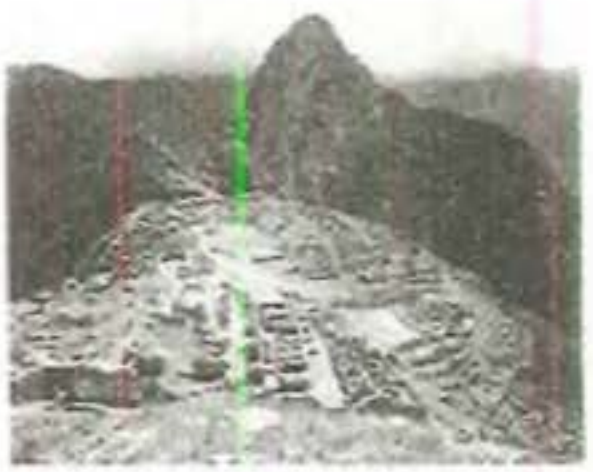

Phong cảnh Machu Pichu.

dân một nỗi sợ hãi cung kính, và cũng là thủ lĩnh tôn giáo của một sự thờ cúng chính thức: thờ cúng Mặt trời, cộng thêm thờ cúng Sấm sét, Mặt trăng, Đất, v.v... Một giới tăng lữ có thứ bậc chặt chẽ, có các nữ giáo sĩ là những trinh nữ của Mặt trời giúp đỡ, đã hướng dẫn các nghi lễ, các lễ hiến sinh, sự bói toán, các bài hát, v.v... Các ngày lễ được cử hành hằng tháng, nhưng quan trọng nhất là vào những ngày hạ chí, đông chí và ngày đầu năm. Còn có một sự thờ cúng nông nghiệp nữa, chủ yếu tôn thờ *Đất Mẹ*, cũng như một sự thờ cúng người chết và các *Huaca*, hay những sức mạnh tâm linh, những linh hồn bảo trợ (cho các cộng đồng, các đàn gia súc, cây ngô).

Giống như trong hầu hết các tôn giáo châu Mỹ người Incas có một vị anh hùng khai hóa, Viracocha, đấng sáng tạo, ông tổ huyền thoại. Nghi thức của nó gồm có việc dâng các thứ lông vũ và các loại vỏ sò, những con vật hiến sinh. Những lễ hiến sinh bằng người được dành cho những nghi lễ rất lớn, trong khi những dân khác ở vùng Andes thì làm lễ hiến sinh bằng những đứa con trai được coi như trung gian giữa người và mặt trời.

inculturation - du nhập văn hóa

Sự du nhập một nền văn hóa và một tôn giáo vào một nước xa lạ với chúng mà không vấp phải những truyền thống.

Indra viếng thăm Phật, đá, nghệ thuật Ấn Độ, thế kỷ II.

INDRA

Ở Ấn Độ cổ, vị thần lớn nhất trong huyền thoại Veda, thần Trời, Mây, Mưa và Sấm sét. Có nhiều thánh ca dâng tặng ngài. Việc thờ cúng ngài, rất phổ biến, được xác nhận đã có từ khi thiết lập đạo Bà-la-môn ở thế kỷ VIII trước CN. Phật giáo, mà lúc đầu chưa được coi là một tôn giáo, đã coi nhẹ những thần Veda, vì

giống như những thực thể khác, những thần này cũng chờ đợi sự giải thoát. Nhưng hình thức mahayana (Đại Thừa) và Mật giáo lại coi Indra như vua trên trời, có các Gandharva và Apsara vây quanh, còn Ấn Độ giáo thì coi ngài như vị thần của những Bầu trời thấp (Indra Loka); do đó ngài cũng trở thành một Lokapala phương Đông. Đạo Jaina thừa nhận ngài như một trong những vị thần trong điện thờ Bà-la-môn, gắn với những truyền thuyết về *tirthakara*. Ngài được biểu hiện dưới hình thức một người tay cầm sét (*vajra*) và gậy thúc voi (*ankuça*), cưỡi một con voi (*Aira-vata*).

initiation - khai tâm, nhập môn

Một trong "những nghi thức chuyển tiếp", nghi thức về tuổi dậy thì trong các xã hội nguyên thủy, với những nghi lễ, những dạy dỗ, những thử thách, những lễ hội, những bài hát và những điệu múa khác nhau từ dân này sang dân khác, nhưng vẫn giữ tính chất căn bản là tách cuộc sống của đứa trẻ khỏi sự phụ thuộc vào cuộc sống của người lớn.

Bảng treo trong phòng suy tưởng, giai đoạn khai tâm đầu tiên ở hội viên hội Tam điểm.

Nói chung, trước lễ khai tâm, những trai trẻ sống riêng ra, họ được dạy cho những bài tập tinh thần và tôn giáo nhằm đưa những người sẽ được khai tâm gia nhập thế giới của người lớn trong thị tộc của họ. Sự khai tâm cho trẻ em cùng tuổi tạo ra một lớp tuổi, một sự thăng tiến đưa tới một sự cố kết suốt đời. Những nghi lễ và những đặc điểm của sự khai tâm thay đổi theo từng xứ và từng chủng tộc ở châu Phi, châu Mỹ và ở các xứ thuộc Thái Bình Dương. Các thử thách đều gây đau đớn (cho côn trùng chích, rạch da nông, nhổ răng hoặc giũa răng cửa, hầu như bao giờ cũng cắt bao qui đầu, và xẻo hay khâu âm hộ đối với con gái (hiếm hơn). Những điệu múa kèm theo các nghi lễ này hầu như bao giờ cũng mang mặt nạ và có những cấm kỵ khá nghiêm khắc kèm theo.

Đó là những nghi thức tách khỏi xã hội phụ nữ trong đó đứa trẻ đã sống cho tới lúc ấy. Những thử thách được chịu đựng một cách can đảm cho phép gia nhập xã hội đàn ông. Trẻ em sống trong nỗi sợ bị một con quỷ lớn ngốn ngấu mà chúng đã nghe thấy tiếng động khủng khiếp của nó. Chúng mặc theo lối đặc biệt, áo dài trắng, với những hình vẽ hay những trang sức trên thân thể. Sau đó chúng được những người lớn tuổi dạy cho biết lịch sử thị tộc và bộ lạc của mình, những phong tục của các xã hội đàn ông, những quyền năng của các linh hồn, của thực thể tối cao, của vật tổ, những bí mật của thị tộc, những cấu trúc thân tộc, những luật lệ hôn nhân, v.v... Sự thay đổi về lứa tuổi thường kèm theo một sự thay đổi tên, và những đứa trẻ được kết nạp trọng thể vào xã hội đàn ông (mảnh đất được rào hay ngôi nhà của đàn ông). Sự khai tâm bộ lạc hay xã hội này gọi là sự *khai tâm đầu tiên*, ngay cả trong số những người đã bị cắt bao quy đầu. Ở một số dân, có những sự khai tâm cho các nhóm tôn giáo, các giáo đoàn hay các hội kín, đôi khi bao gồm nhiều bậc và đem lại những quyền năng đặc biệt cho môn đồ, trong đó chỉ có những người khai tâm ở bậc cao nhất mới có được sự hiểu biết đầy đủ về các tượng trưng và các huyền thoại.

Trong các giáo đoàn khai tâm, lễ khai tâmđưa môn đồ mới vào những huyền bí, thông thường nhất là sau một nghi lễ nhại theo cái chết và sự phục sinh, có nghĩa là cái chết của con người cũ và sự ra đời của một con người mới.

Thời Cổ đại, môn đồ được thừa nhận có những hiểu biết thầm kín. Trong các hội kín hiện nay, người ta tiến hành một số hình thức khai tâm để chuyển sang một trạng thái cao hơn, sang một cuộc sống mới, sang một sự tái sinh dưới ánh sáng. Hội Tam điểm đã duy trì hình thức bí truyền này. Trong các tôn giáo lớn, chỉ có đạo Do Thái còn giữ tên gọi này cho một

nghi lễ ngang với phép thông công ở tín đồ Giatô giáo và sự xác nhận ở tín đồ Tin lành (*Bar Mitzva* lúc lên 13 tuổi cho những đứa con trai ở người Israel). Ở những tín đồ Ấn Độ giáo, sự ra đời lần thứ hai của người thuộc đẳng cấp Bà–la–môn được đánh dấu bằng những nghi lễ trong đó con trai nhận một "sợi dây thiêng"; ở người Parsis, các thiếu niên mặc áo sơ mi và mang thắt lưng thiêng.
Nhiều tàn tích của những nghi thức cổ này vẫn còn được giữ lại trong những phong tục đã mất đi tính chất tôn giáo của chúng, như những nghi lễ ái hữu, sự thăng tiến lên một số bậc ở hội Tam điểm và thậm chí cả những trò sĩ nhục lớn trong các trường học lớn, những thử thách ấy là nhằm mục đích đưa môn đồ vào một xã hội mới.

Tuy vậy, sự khai tâm thường được hiểu như sự truyền tải một dây chuỗi tâm linh đưa tới một sự "ra đời thứ hai".

Inquisition - Tòa án Giáo hội, Tòa án xử dị giáo

(Từ La tinh: *inquisitio*, điều tra)

Tòa án Giáo hội thời Trung đại được giao cho tìm hiểu và xét xử những người tà đạo. Đứng trước con số ngày càng tăng lên của những tà đạo ở thế kỷ XII, Giáo hội lấy làm lo lắng và chỉ định một số giáo sĩ trong các giáo phận làm nhiệm vụ tố giác những người tà đạo. Sự phát triển khác thường của tà đạo Albi (xem *cathares*) đã thúc đẩy giáo hoàng đi tới chỗ phái những khâm sai, những nhà truyền giáo đi cải đạo cho những kẻ do dự hay trừng phạt những kẻ ngoan cố. Innocent II, giáo hoàng và luật gia, đưa ra ý tưởng thiết lập một tòa án đặc biệt để xét xử họ, và Tòa án Giáo hội đã được lập ra năm 1229 tại hội nghị tôn giáo ở Toulouse.

Đám rước Tòa án Giáo hội, tranh khắc, thế kỷ XVIII.

Inquisition

Khi các dòng ăn xin (xem *monachisme*) được lập ra, họ tràn về các vùng nông thôn, và một số người đã tiến hành những cuộc điều tra thật sự. Grégoire IX đã tổ chức ra Tòa án Giáo hội và Alexandre III đã trao nó cho dòng Dominique. Là một thứ tòa án ngoại lệ, Tòa án Giáo hội áp dụng một thủ tục bí mật, không cho phép bị can gặp các nhân chứng. Đã có nhiều sự lạm dụng khiến cho định chế này mất lòng dân. Những sự trừng phạt là rất nghiêm khắc: nhịn đói, hành hương, giam cầm, tịch thu tài sản. Những người tà đạo ngang ngạnh nhất đôi khi bị trao cho pháp luật thế tục để xử tử họ, bằng cách đưa họ lên giàn hỏa thiêu.

Tòa án Giáo hội đã thực thi quyền hành của nó trong hầu khắp châu Âu, chỉ có nước Anh muốn lập ra những tòa án riêng của nó. Định chế đáng buồn này đã trừ diệt nhiều tà đạo, không những của phái Albi và một số của phái Vaud, mà cả của phái tâm linh: những tu sĩ khất thực, những nữ tu sĩ, những tu sĩ cầm gậy, v.v...

Chủ yếu ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đặc biệt sau cuộc Tái chinh phục, Tòa án Giáo hội đã thực hiện những cuộc cải đạo bắt buộc của người Do Thái và người Arap, cùng với những tầng lớp bị tình nghi trong dân cư gọi là *marranes, morisques* và *conversos* (những người mới cải đạo). Tổng thẩm phán Torquemada đã để lại một tai tiếng đáng buồn, và rất nhiều người bị hỏa thiêu (autodafés). Về sau, nhằm chống lại đạo Tin Lành, một sự theo dõi kỹ lưỡng (tuy có giảm đi ở thế kỷ XVIII) vẫn được kéo dài ở Bán đảo (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) cho đến tận đầu thế kỷ XIX. Tuy vậy, Pháp đình Thánh (Sainte Inquisiton), với sự nghiêm khắc đã nhẹ đi nhiều và đã trở thành *Giáo đoàn thiêng của Tòa thánh* (Sacrée Congrégation du Saint-Office), và ngày nay là *Giáo đoàn vì Học thuyết về Lòng tin* (Congrégation pour

la Doctrine de la Foi), vẫn tồn tại ở Vatican từ năm 1542, nó là một trong những tòa án giáo hoàng đặc biệt phụ trách những vấn đề về lòng tin, luôn luôn cảnh giác để tố giác tà đạo.

intégrisme - (thuyết) toàn vẹn, toàn thống

Học thuyết của những người bác bỏ mọi cái mới, mọi sự thích nghi với xã hội hiện đại, ở bên trong một tôn giáo. Chẳng hạn, "Những tín đồ cũ" ở Nga dưới thời Pierre Đại đế, và hiện nay, những người Giatô giáo noi theo Tổng giám mục Lefèbvre không chấp nhận những chỉ thị của công đồng Vatican II (xem *concile*). Những người này tự coi là theo thuyết truyền thống và coi từ "toàn thống" đặt cho họ là một sự phỉ báng.

Thuyết toàn thống trong Hồi giáo là của một số phong trào muốn đưa tất cả vào một sự lý giải kinh Coran theo từng câu từng chữ, không khoan nhượng, coi đó là nền tảng để họ đấu tranh chống lại nguyên tắc về tính thế tục của Nhà nước, như ở Algérie, Ai Cập, Soudan và Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.

Thuyết toàn thống về bản chất là không khoan dung.

Ở người Do Thái, những nhóm toàn thống nhỏ đã hình thành bên trong phái hassidim, ở Israel cũng như ở kiều dân Do Thái. Ở Israel, phái Tourekarta của Mea Sharim, "những tín đồ cũ" của Jérusalem, bác bỏ chủ nghĩa phục quốc Do Thái (sionisme) và cả Nhà nước Do Thái.

interdit - cấm hành lễ

Hình phạt của giáo hội rất thường khi đánh vào một tăng lữ trong việc thực hành chức vụ.

Luật điển chương phân biệt: *cấm một địa phương,* tức là cấm một giáo xứ, một tỉnh, một nước không

được cử hành sự thờ cúng thần thánh và cai quản các thánh lễ; *cấm cá nhân* đối với một giáo sĩ, một dòng hay một người thế tục. Ở thời Trung đại, thường có những sự cấm hành lễ rất nghiêm khắc. Nhiều xứ bị cấm trong một thời hạn nào đó. Nước Pháp bị cấm như vậy dưới các triều Robert sùng tín, Louis VII, Philippe Auguste và Philippe le Bel.

Hình phạt này là một kiểu rút phép thông công đánh vào tất cả các tín đồ; tiếng chuông không vang lên nữa, các lễ hội bị bãi bỏ, người ta không được phép chôn cất trên mảnh đất thánh nữa. Việc cấm này rất đáng sợ, nhưng chỉ có tính chất tạm thời.

Việc cấm hành lễ vẫn còn được áp dụng như một hình phạt vì những lý do nghiêm trọng xâm phạm tới tín điều hay tới đạo đức.

Trong các tôn giáo nguyên thủy, những sự cấm đoán là hậu quả của những húy kị (tabou) và gắn với các khái niệm tinh khiết và nhơ bẩn. Một số cấm đoán về ăn uống và tính dục hiện vẫn còn trong đạo Do Thái, Hồi giáo, đạo thiện (mazdéisme), đạo Jaina, Ấn Độ giáo. Việc vi phạm những điều cấm luôn luôn bị coi là một lỗi lầm rất nghiêm trọng, đôi khi không thể dung thứ.

invocation - cầu khấn

Những lời cầu nguyện, những bài hát hay những bài kinh hướng tới Thượng đế, tới một vị thánh hay một vị thần để được đặt dưới sự bảo trợ tốt lành của họ, hoặc trước một lễ hiến hay một lễ mang tính thiêng liêng, hoặc trước một công việc nguy hiểm hay một hành vi quan trọng trong cuộc đời.

Thánh Irénée từ vi đạo, tranh khắc, thế kỷ XIX.

IRÉNÉE (saint)

(Smyrne, khoảng 130 - Lyon, 206). Đến từ Tiểu

ngài theo sự giảng dạy của thánh Polycarpe vốn là một đồ đệ của thánh Jean, và đến La Mã rồi đến Lyon, nơi ngài được bầu làm giám mục, kế vị thánh Pothin. Ngài viết nhiều sách để chống lại các tà đạo và bác bỏ những luận cứ của các giáo phái ngộ đạo. Là nhân chứng và là người bảo vệ lòng tin vào tòa thánh, thánh Irénée là sợi dây liên hệ giữa phương Đông và phương Tây, trong số các Giáo phụ của Giáo hội (Pères de l'Eglise).

ISÉ

Thành phố thánh ở Nhật Bản, trung tâm của Thần đạo (shintoïsme), cái nôi của triều đại và văn minh Nhật Bản. Nằm trên đảo Hondo, thành phố này có một tổ hợp những ngôi đền thờ nữ thần Mặt trời Amaterasu được gắn với triều đại Thiên hoàng Nhật Bản. Một trong những tòa nhà này cất giữ tấm gương kỳ diệu *Yata* có nguồn gốc hoang đường.

Isé là một trung tâm hành hương rất quan trọng, bổn phận của mọi người Nhật tốt lành là viếng thăm nơi này ít ra một lần trong đời. Hai lễ hội thanh lọc lớn được cử hành ở đó hằng năm, thu hút rất nhiều người hành hương đến đây để xóa bỏ tội lỗi mình.

ISHTAR hay ASHTART

Nữ thần lớn của người Assyrie–Babylon, Astarté của người Channéens và người Phénicie, nữ thần Phồn thực, Cây cối và Tình yêu. Ngài cùng với các thần Sin và Shamash họp thành một bộ ba. Huyền thoại về sự trở về của mùa xuân, được ca ngợi bằng những lễ hội quan trọng trong các đền thờ, là để tưởng niệm việc "đi xuống địa ngục" của nữ thần nhằm tìm kiếm người yêu của mình đã bị ám hại là Tammouzé và đưa người đó về lại với ánh sáng và sự sống.

Nữ thần Ishtar, đạo bùa Lưỡng Hà.

Đó là huyền thoại về cái chết và sự phục sinh rất thường được gắn với sự thờ cúng cây cối thời Cổ đại. Là ngôi sao buổi sáng, nữ thần cũng là một nữ thần chiến binh sémite.

Nữ thần Isis, hòm gỗ dát vàng, kho báu ở Toutankamon.

ISIS

Nữ thần thân thuộc nhất trong điện thờ Ai Cập, con gái của Geb* và Nout*. Vợ của anh mình là Osiris*, mẹ của Horus*, bà là nữ anh hùng của huyền thoại osirien, với nhiều biến thể của nó. Là tượng trưng cho tình yêu vợ chồng, bà đã đi tìm thi thể của chồng mình bị sét cắt thành mười bốn mảnh. Được Néphtis và Thot giúp sức, bằng sức mạnh kỳ diệu của mình, bà đã có thể đem lại hơi thở sống cho Osiris và có với chồng đứa con trai Horus.

Truyền thuyết về bà lan khắp Ai Cập, nơi có rất nhiều các đền thờ bà, nổi tiếng nhất là đền Philae. Là nữ thần Mặt trăng, Tinh mẹ, người bảo trợ tuổi thơ ấu, có một quyền năng vô hạn mà bà đã lấy được ở thần tối cao, bà ngày càng trở nên nổi tiếng.

Trở thành nữ thần vạn năng, bà được người Hy Lạp đồng nhất với Déméter, "vị nữ thần vĩ đại", và người La Mã thì nồng nhiệt chấp nhận việc thờ cúng bà trong khắp Đế chế. Như vậy, Isis là Mẹ của toàn bộ tự nhiên, được sùng bái khắp nơi, có giới tăng lữ riêng, có nghi thức riêng (một số những nghi thức này báo trước những nghi thức Kitô giáo) và những lễ hội cho tất cả các tín đồ. Những *huyền bí về Isis*, những nghi lễ dành cho những người gia nhập sự thờ cúng "Mẹ thần thánh" này, đã đóng một vai trò lớn trong sự phát triển tôn giáo của thế giới La Mã.

islam - Hồi giáo

(Từ arap có nghĩa là "nhẫn nhục", "từ bỏ hết sự đời", "hiến mình cho Thượng đế")

Tôn giáo do Mahomét thành lập, tín đồ của nó là musulman (từ này bắt nguồn từ tiếng arap *muslim,* tuân phục, tín đồ). Giáo điều "imam", hay lòng tin, thật đơn giản và chủ yếu bao hàm lòng tin vào *Allah,* vị thần duy nhất, không do ai sáng tạo ra mà chính ngài là đấng sáng tạo, và vào *Mahomet,* sứ giả của Allah, người đã trình bày tôn giáo của mình trong một cuốn sách thánh: Coran, nguồn đem lại tất cả những tri thức có thể có của thần thánh và của con người, mà tín đồ phải dựa vào đó. Học thuyết này dựa vào *năm trụ cột.* (Xem *obligations*):

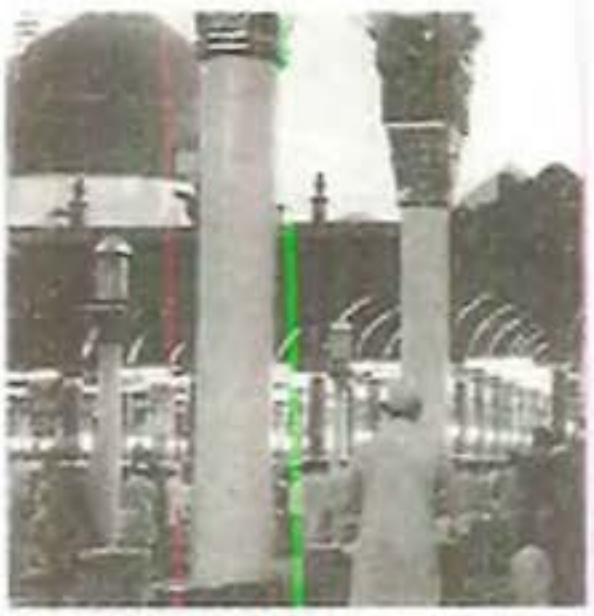

Tín đồ Hồi giáo cầu nguyện trong đền thờ lớn ở La Mecque.

1. Sự tuyên bố công khai tín ngưỡng hay *chaha–da*: "Không có thần linh nào khác ngoài Thượng đế, và Mahomet là nhà tiên tri của ngài" (sứ giả của Thượng đế). Điều này thường được nhắc đi nhắc lại trong mọi dịp trọng thể, nhất là lúc lâm chung. Nó khẳng định học thuyết chủ yếu của Hồi giáo: thuyết độc thần.

2. Sự cầu nguyện theo điển lễ, theo nghi thức, năm lần mỗi ngày, vào những giờ cố định, sau những sự tắm gội bắt buộc; sự cầu nguyện ấy được thực hiện bằng cách tụng niệm những công thức mà mọi tín đồ Hồi giáo đã học từ tuổi thơ ấu. Tín đồ phải hướng về la Mecque và thực hiện những sự quỳ lạy được qui định nghiêm ngặt, sau khi tin chắc là nền đất cũng như tấm thảm cầu nguyện đều sạch sẽ, và sau khi tắm gội. Giờ cầu nguyện được báo từ "muezzin" đặt trên tháp cao của đền thờ (hay bằng loa phóng thanh). Có nhiều sự cầu nguyện dài dòng; nhưng có những sự cầu nguyện khác đọc thuộc Coran hay sử dụng *tasvir* (tràng hạt) để lặp đi lặp lại câu: "Allah là đấng vĩ đại nhất". Thứ sáu là ngày thánh của tín đồ Hồi giáo. Họ phải đến đền thờ để dự lễ cầu nguyện do imam điều khiển và nghe thuyết giảng.

Tắm gội trước khi cầu nguyện ở đền thờ Omar.

3. Nhịn ăn hai mươi chín ngày mỗi năm mặt trăng, để tưởng niệm tháng *ramadan,* tháng tiết lộ kinh

Coran. Trong suốt thời gian này, tín đồ phải nhịn ăn, nhịn hút thuốc, bị cấm ham muốn tính dục, từ sáng tinh mơ đến chiều tối.

4. Bố thí, lúc đầu đó là hành vi từ thiện và tự nguyện, sau đó trở thành một thứ "thuế thập phân hợp pháp" (*zakiat*), một thứ thuế thu cho người nghèo. Nghĩa vụ tôn giáo tạo thành sự thương xót bắt buộc này có thể được tăng thêm bằng những sự bố thí tự nguyện khác, như các quỹ sùng tín, sự làm phước cũng như sự bố thí khi thôi nhịn ăn.

5. Hành hương tới La Mecque (*hadj*), mọi tín đồ Hồi giáo phải thực hiện ít nhất một lần trong đời nếu có thể làm được về mặt thể lực và tiền bạc.

Đó là những điểm chủ yếu của học thuyết, nhưng người ta có thể thêm vào đó những nghĩa vụ khác như "thánh chiến" (*djihad*) chống kẻ không trung thành, mà ngày xưa có thể gọi đó là "trụ cột thứ sáu của Hồi giáo" và đã làm cho Hồi giáo bành trướng nhanh chóng, vì tín đồ tham gia chiến đấu tin chắc rằng mình sẽ lên thiên đường của Allah khi chết trong chiến đấu.

Hồi giáo trước hết khẳng định thuyết độc thần (*monothéisme*) của nó. Mahomet muốn phục hồi tôn giáo của Abraham, tôn giáo thờ một vị thần duy nhất, ngài bác bỏ *Ba ngôi,* nhưng lại chấp nhận sự sùng kính Jésus như nhà tiên tri và mẹ ngài là Đức Mẹ đồng trinh, như đã nói trong Coran. Nó cũng chấp nhận lòng tin vào các thiên thần và hệ thứ bậc của họ, mà ở bậc cao nhất là bốn tổng thiên thần (Gabriel, Michel, Azrael và Israfil); những thiên thần khác thì giúp các tín đồ chiến thắng điều ác và hát những bài ngợi ca Thượng đế. Ở bên dưới là những *djinn*, những thần dân gian tốt hay xấu, và những "houris", những trinh nữ có mắt đen hay những người vợ thiên giới hay "những cô gái thiên đường", phần thưởng cho

Cầu nguyện tại đền thờ.

các tín đồ trong các khu vườn của Allah.

Lòng tin vào một cuộc đời tương lai bao gồm sự chấp nhận hoặc là những khổ hình ở một địa ngục có bảy vùng tra tấn khủng khiếp, hoặc là những vui thú ở một thiên đường có nhiều niềm vui tinh tế (chỉ được dự kiến cho đàn ông), sau một sự phán xét người chết. Nhưng đại đa số linh hồn của các tín đồ đã chết thì phải chờ đợi sự phán xét cuối cùng để phục hồi thân thể, tại một nơi tạm thời, một nơi chuộc tội.

Việc cắt bao quy đầu, nếu không phải được Coran quy định một cách đặc biệt, thì cũng là một tập quán rất thông thường và được thực hiện hoặc vào lúc còn rất nhỏ, hoặc khi lên bảy tuổi. Còn có những cấm đoán rõ rệt (uống rượu, ăn thịt lợn, đánh bạc, quá nhiều vợ, mọi hình ảnh người hay thú vật quá đáng), cũng như những bổn phận đối với mỗi thành viên của xã hội Hồi giáo, những nghi thức tẩy uế và những phong tục về gia đình được quy định chặt chẽ. Lòng tin vào một kiểu tiền định đưa tới một thuyết định mệnh nào đó, "mektoub" ("đã được viết thế rồi"). Có nhiều cuộc thảo luận của các nhà thần học về chủ đề này, và một số - do chấp nhận tự do ý chí - cuối cùng đã đi tới chấp nhận trách nhiệm con người bằng cách bác bỏ thuyết định mệnh tuyệt đối và lý giải đoạn thơ của Coran: "Chân lý đến từ Thượng đế; và kẻ nào không muốn trung thành cũng vậy thôi", theo lối đó. Xã hội Hồi giáo được nhào nặn từ thời Mahomet theo kiểu người arap du cư ở sa mạc, bằng những ảnh hưởng của đạo Do Thái, Kitô giáo và ảnh hưởng của Arabie trước Hồi giáo. Nó được thay đổi bằng luật điển chương và thần học, được các ulémas (các nhà giáo lý Hồi giáo) luôn luôn dựa theo Coran để xây dựng lên cho tới thời hiện đại, khi cuộc đụng đầu lớn với phương Tây đã đặt ra những vấn đề nghiêm trọng. Các "muftis" đang tìm cách giải quyết những

Trang đầu một bản kinh Coran thế kỷ X.

trường hợp tranh chấp mà Coran chưa từng dự kiến. Hồi giáo không có những thánh lễ, sự thờ cúng cũng như tăng lữ. Nhưng một nhân vật sùng đạo và đáng kính, được cộng đồng lựa chọn ra, tức imam, được giao cho đọc lời cầu nguyện ngày thứ sáu tại đền thờ và làm lễ cưới và lễ chôn cất. Hồi giáo thừa nhận bốn nhà tiên tri lớn phò tá Thượng đế trên mặt đất: Abraham (Ibrahim), Moise (Musa), Jésus (Isa) và Mahomet. Tuy Hồi giáo có bộ mặt thống nhất, nhưng nó có nhiều giáo phái và giáo đoàn mang tính chất thần bí. Sự phân liệt lớn đã xảy ra từ những thế kỷ đầu tiên của Hồi giáo giữa phái *sunnit* và phái *chiit* (phái này lại phân chia thành phái Ismaéliens, phái zaïdis, v.v...).

Từ khi Mahomet mất, được thúc đẩy bởi lòng tin hiếu chiến Hồi giáo đã được truyền bá nhanh chóng phi thường từ Arabie đến Tây Ban Nha, cuộc hành trình sang phương Tây của nó dừng lại ở Poitiers năm 732. Về phía Đông, qua Tiểu □, nó nhanh chóng đi tới những bờ sông Indus, thiết lập một chế độ nhà vua quân sự, và tiếp tục tiến bước một cách hòa bình hơn tới Ba Tư, Turkestan, Trung Quốc và Inđônêxia. Sức mạnh ấy đã bị tan rã với việc thành lập những Nhà nước và những triều đại Hồi giáo độc lập. Năm 1453, cuộc chinh phục Constantinople bởi người Thổ Nhĩ Kỳ đã bảo đảm cho thế giới Hồi giáo có một uy tín lớn.

Hiện nay, lĩnh địa chủ yếu của nó bao gồm toàn bộ châu Phi trắng và, qua những đoàn bộ hành và các giáo đoàn, nó ngày càng thâm nhập châu Phi đen. Nó lan rộng từ Marốc đến Sibérie, qua Ai Cập, Irak, Pakistan, Malaixia và Inđônêxia (những quốc gia Hồi giáo lớn). Thế giới Hồi giáo, từ sau Mahomet, có một thủ lĩnh được coi là vua Hồi giáo (calife), và năm 1922, với Ataturk (tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ – N.D.), nó đã mất đi mối liên hệ tâm

linh rõ rệt của một cộng đồng quốc tế vô cùng rộng lớn (*oumma*) mà đối với cộng đồng đó tinh thần Coran đem lại một lối sống, nhào nặn tâm hồn Hồi giáo bằng việc tạo ra một sự cố kết về phong tục và tín ngưỡng, nhằm khẳng định sự thống nhất sâu sắc của Hồi giáo (xem *oumma, charya*).

islamisme - thuyết Hồi giáo

Cách hiểu hiện đại hơn về Hồi giáo, với những xu hướng chính trị hướng tới sự bá quyền của thế giới Hồi giáo. Thuật ngữ này muốn thể hiện chủ nghĩa toàn thống Hồi giáo.

ismaéliens hay ismaïliens

Giáo phái được lập ra ở thế kỷ VIII bên trong phái *chiit* Hồi giáo, chấp nhận lòng tin vào Ismaël, giáo chủ thứ bảy mà cái chết của ngài bị phủ nhận. Ngài được cho là phải tái hiện vào một ngày nào đó, như *madhi**, đấng cứu thế, và sẽ cai quản sự công bằng với việc trừng phạt những kẻ áp bức đối với con cháu của Ali. Hai người con của Ismaël đã bị đuổi khỏi Médine; một người lánh nạn sang Ba Tư, nơi con cháu của ngài đã thực hiện rất nhiều sự cải đạo ở những nơi hiện nay là Afghanistan và Pakistan, và cả Trung [illegible] nữa; còn người kia thì lánh sang Syrie, nơi phái Druzes*, phái Assassins*, là những tín đồ nhiệt thành. Phái Ismaël lý giải Coran theo lối ám dụ và bí truyền. Những người hăng hái nhất đã đạt tới các bậc khác nhau trong hệ thứ bậc của các giáo phái khác nhau về một số điểm học thuyết hay chính trị.

Hiện nay, các tín đồ Ismaéliens đã tập hợp lại với nhau phần nào và tỏa rộng ra phương Đông cũng như dọc bờ biển phía đông châu Phi. Họ coi Agha Khan, được coi là một hậu duệ trực tiếp của Nhà tiên tri, là thủ lĩnh tâm linh duy nhất.

Israel xem **judaïsme**

IZANAGI và IZANAMI

Cặp thần sáng tạo, những vị thần lớn của huyền thoại Nhật Bản thuộc Thần đạo (shintoïsme), Trời Cha và Đất Mẹ. Chính sự hòa hợp của họ đã đẻ ra thế giới thần và người, theo một huyền thoại sáng tạo vũ trụ nguyên thủy rất phổ biến. (Xem *Amaterasu*).

J

jacobites - phái Jacques Baraddai

Tên gọi những thành viên của một tổ hợp giáo phái chính thống và có xu hướng theo thuyết một bản tính (monophysite*) ở Syrie, Lưỡng Hà và Irak, được giáo chủ Antioche lập ra theo lời giảng của Jacques Baraddai (hay Jacobus Baraddeus), vị giám mục thiêng liêng ở Edesse năm 541. Được thúc đẩy bởi một sự nhiệt thành không mỏi mệt, Baraddai đi khắp một phần lớn Tiểu Á để thuyết giảng và phong chức cho các giáo sĩ. Phái Jacobites không bị người Hồi giáo coi là đáng lo ngại lắm; họ vẫn còn sống thành những cộng đồng phân tán và khá khác nhau về chủng tộc, thậm chí về tín ngưỡng, vì một số người Jacobites ở Syrie đã đi theo Giáo hội La Mã do từ bỏ thuyết một bản tính.

Jaïnisme hay Jinisme - đạo Jain, đạo Kỳ Na

(Từ sanskrit *jina*, kẻ chiến thắng hay giải thoát khỏi những đam mê của con người)

Tôn giáo ở Ấn Độ, được *Jina Mahavira* lập ra hồi thế kỷ VI trước CN., phát triển ở phía tây và chống lại ảnh hưởng Bà-la-môn, vẫn tồn tại đến ngày nay, có tới hơn hai triệu tín đồ, đặc biệt ở Gujerat và Mysore.

Đạo đức của nó rất nghiêm khắc, ngay cả đối với những người thế tục. Nó bắt buộc phải theo năm lời nguyền thấp nhất: không giết người, không nói dối, không trộm cắp dưới mọi hình thức và với bất cứ cớ nào, kiêng những liên hệ tính dục đến mức cao nhất và biết bằng lòng với những của cải tối thiểu. Còn có

Đền thờ Jaïn trên núi Abu thế kỷ XV.

Tirthankara,
thế kỷ XI, Dilvara.

những lời nguyền khác đưa tới lối sống khổ hạnh; nhưng chủ yếu đó là của rất đông các tu sĩ nam và nữ trong các tu viện, cũng như của các *sadhu** du cư hay định cư. Từ thế kỷ III trước CN., có hai giáo phái jaïna khác nhau: phái *digambara* ("mặc không khí"), hoàn toàn trần truồng khi đi lại, nhưng bị những người Hồi giáo buộc phải mặc áo quần tối thiểu, và phái *çvetambara* ("mặc đồ trắng"). Giữa hai phái không có những khác biệt lớn về học thuyết. Họ thực hành *yoga*; tất cả đều tin vào sự tồn tại của các *jina tirthankara* hay những "vị thánh hoàn hảo", xuất hiện với con số hai mươi bốn trong mỗi chu kỳ thời gian, hay mỗi thời kỳ lớn hàng triệu năm. Những vị thánh này được thờ cúng và có tượng trong các đền thờ. Ở thế kỷ XV, một giáo phái thứ ba được thành lập, nó từ bỏ những hình tượng ấy và duy trì tính chất vô thần của đạo jaïn nguyên thủy: phái *sthanakavasi*.

Giống như trong Phật giáo, mục đích của người hiền triết là tự giải thoát khỏi *karma*, đối tượng của những sự tái sinh kế tiếp nhau, bằng cách đạt tới sự giải thoát, một kiểu cực lạc có thể so sánh với *nirvana*.

Siêu hình học và đạo đức học jaïn đã được chính Mahavira trình bày trong những sách vở của mình, và những sách vở của ngài đã trở thành những Kinh Thánh của đạo Jaïn, đối tượng của nhiều sự bình giải, trong đó có một bộ (*corpus*) được soạn vào thế kỷ XVII. Tuy nhiên, phái digambara lại cho rằng tất cả các sách vở của đạo Jaïn đã bị nhà triết học Ấn Độ giáo Çankara* thiêu hủy ở thế kỷ VIII rồi. Các tín đồ Jaïn, tuy không lôi kéo được nhiều người trong môi trường Ấn Độ giáo, vẫn rất được tôn trọng vì tính chân thật, dịu dàng và giản dị của họ trong cuộc sống. Họ dựng lên nhiều đền thờ, trong đó những đền thờ trên núi Abu là những mẫu xuất sắc.

JAMBALA, xem **KUBERA**

jansénisme - (thuyết) Jansenius

Học thuyết tôn giáo và đạo đức Giatô giáo ở thế kỷ XVII, theo tên gọi của Jansénius. Cuốn sách *Augustinus* của ngài công bố năm 1640 dưới sự bảo trợ của tu viện trưởng Saint-Cyran (Duvergier de Hauranne), đã bị Sorbonne và dòng Tên công kích. Học thuyết này chú trọng tới ân huệ có hiệu quả (*grâce efficace*), cường điệu quan điểm của thánh Augustin và không dành cho sự tự do ý chí được mấy chút. Cuộc khủng khoảng của thuyết Jansenius nảy sinh với việc công bố cuốn *Sự hòa hợp thường xuyên* (La Fréquente communion) năm 1643, mà tác giả là Antoine Arnaud, thuộc một gia đình đông đúc và nổi tiếng, về sau - cùng với Port-Royal - trở thành cơ sở của phái Jansenius. Tu viện ở Ile-de-France này, ngày xưa là của dòng Cîteaux và rơi vào sự suy tàn, đã được cải cách bởi một nữ tu viện trưởng rất trẻ, mẹ Angélique Arnaud, từ đầu thế kỷ XVII.

Tu viện trưởng Saint-Cyran, đến đây năm 1623, đã cai quản tu viện này như một người thầy tâm linh từ 1634, còn mẹ Angnès Arnaud thì đã viết một tập sách nhỏ thần bí và khô khan, *Chuỗi hạt bí mật*, báo trước sự khắc nghiệt của phái Jansenius. Do chính trị can thiệp vào những tranh luận tôn giáo, Richelieu ra lệnh giam Saint-Cyran ở Vincennes. Chính ở đây ngài đã soạn cuốn *Những bức thư Kitô giáo*. Antoine Arnaud, tức Arnaud Lớn, hồi đó có một ảnh hưởng khá lớn. Các phe phái đụng đầu nhau. Họ Arnaud (trong đó có mười hai thành viên tu ở tu viện Port-Royal) trở thành mục tiêu của phái Molina và những cuộc tranh chấp này đã diễn ra trong cả thế kỷ XVII. Năm 1649, Nicolas Cornet trình bày cho khoa thần học năm kiến nghị rút ra từ cuốn *Augustinus*. Sau

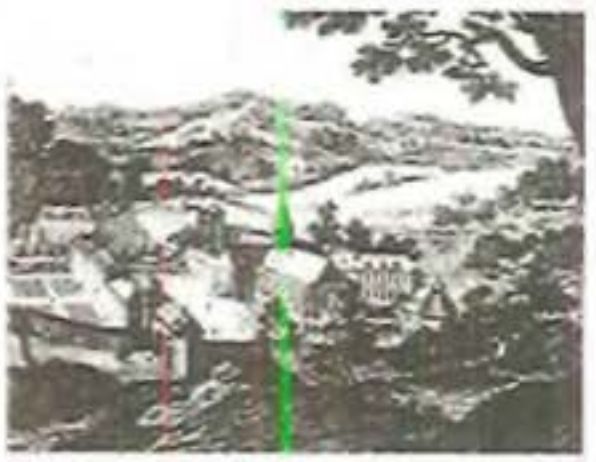

Port-Royal-des-Champs, tranh khắc của Bocquet, thế kỷ XVII.

khi những kiến nghị ấy được xem xét và bị lên án, tu viện Port-Royal phải phục tùng, nhưng những thủ đoạn mánh khóe của nó thì vẫn tiếp tục gây phiền toái hơn bao giờ hết. Chính lúc đó Blaise Pascal đã can thiệp với những bức thư hùng hồn và giễu cợt, *Những lá thư tỉnh lẻ* (Les Provinciales). Nhưng có hai phép lạ xảy ra ở người cháu gái của Pascal và ở con gái của họa sĩ Philippe de Champaigne, cả hai đều là nữ tu sĩ ở Port-Royal, khiến mọi người bị lay chuyển. Nhưng một số vẫn ở trong thế phòng thủ. Những cuộc rối loạn ở Fronde, sự hỗ trợ của những họ lớn đã làm dấy lên lại những nghi ngờ. Năm 1661, "Bản khai sẵn" khét tiếng được soạn thảo mà những người thuộc phái Jansenius phải ký vào đó, nếu không thì sẽ bị rút phép thông công, đã đưa tới những sự khuất phục bắt buộc và những sự cấm đoán nhằm thủ tiêu tinh thần của phái này. Tổng giám mục Paris, Beaumont de Péréfixe, tỏ ra rất cứng rắn. Sau một thời kỳ ngắn mà Sainte-Beuve gọi là "mùa thu Port-Royal", các cuộc đấu tranh lại tiếp tục, và rất thường khi mang một tính chất chính trị. Sự phân tán những nữ tu sĩ chống đối được thực hiện năm 1709, và tu viện Port-Royal des Champs bị hoàn toàn phá hủy, còn tu viện Paris thì bị giao lại cho các nữ tu sĩ thuộc phái Molina. Tuy nhiên, năm 1713, sắc chỉ *Unigenitus* đã lên án dứt khoát học thuyết này, khiến cho một số "người chống án" tập hợp với nhau, và đôi khi họ bị từ chối không được tham dự các lễ thánh. Tình trạng rối loạn tiếp diễn thành từng cơn giật trong phần lớn thế kỷ XVIII; "những người cuồng tín co giật ở Saint-Médard" tại Paris là một hình thức nổi tiếng và những người chống đối vẫn còn sống sót thành vài cộng đồng nhỏ của phái Jansenius ở Pháp. Ngày nay, Hà Lan, nơi đã từng đón tiếp Antoine Arnaud, vẫn còn trung thành với phái Jansenius, phái này có trung tâm của nó ở Utrecht.

JANSÉNIUS, tức Corneille Jansen

Hiệu trưởng Trường Đại học Louvain, giám mục ở Ypres (Accoy, gần Leerdam, Hà Lan, 1585 - Ypres, 1638). Ngài theo học ở Louvain, nhưng làm quen với những học thuyết đáng ngờ của Balus. Môn đồ của ngài Duvergier de Hauranne, về sau là tu viện trưởng của Saint-Cyran, đã đưa ngài tới Paris rồi tới Bayonne, ở đó trong năm năm liền, họ nghiên cứu thánh Augustin và vấn đề ân huệ. Cuốn sách của ngài, *Augustinus,* bằng chữ La tinh, được công bố sau khi ngài mất năm 1640. Jansénius bị dòng Tên công kích, rồi bị Urbain VIII lên án năm 1642. Ngài đã công bố những tác phẩm luận chiến và học thuyết khác, như *Những bình giải về phúc âm* và những sách thánh giáo về Kinh Thánh. Ngài khởi xướng ra thuyết Jansénius (*Jansénisme*).

Jataka

Sưu tập những truyện kể của chính đức Phật về những cuộc đời của ngài trước kia, mà ngài là nhân vật trung tâm. Những truyện kể này mô tả rất sống động những thú vật, những người bình dân làm các nghề khác nhau, những hoàng tử và quốc vương.

Bằng tính tự nhiên và tươi mát của chúng, những truyện kể này là một trong những mặt hấp dẫn nhất trong sự thuyết giảng của Phật giáo. Bản tiếng pâli đến với chúng ta ngày nay gồm 547 truyện, trong đó một số lớn được biểu hiện trên những bức chạm nổi thấp ở Borobudur* và ở Bârhut.

Jâtaka về con khỉ lớn, Bârhut.

JEAN-BAPTISTE (Saint)

Tức Người báo trước, mất ở Machéronte (Palestin) năm 28 Công nguyên. Ngài là con của Zacharie và Elisabeth, chị em họ của Đức Mẹ đồng trinh. Ngài lui về sống ở sa mạc, nghe thấy tiếng gọi của những

Thánh Jean Baptiste.
Nhà thờ Đức Bà
Chartres, thế kỷ XIII.

chân trời trống vắng gợi cảm hứng cho sự cầu nguyện và sống trong cảnh khổ hạnh, và thuyết giáo sự sám hối cho các môn đồ do ngài làm lễ rửa tội cho bằng nước sông Jourdain (xem *mandéens*). Có thể ngài là người theo phái *esséniens* chăng? Jésus đến gặp ngài và nhận lễ rửa tội từ tay ngài.

Chính lúc đó, trên trời hiện ra những dấu hiệu nói lên rằng Jésus là con của Thượng đế, và Jean loan báo cho đám đông rằng "Đấng cứu thế" đã đến và chính mình là người báo trước. Được lệnh phải tới triều đình của Hérode Antipas, ngài không sợ khi công kích hành vi của ông vua này vì đã lấy em dâu là Hérodiade làm vợ. Ngài bị chặt đầu theo yêu cầu của Salomé, con gái của Hérodiade, và các môn đồ ngài đã khâm liệm thi thể ngài.

Ngài là một trong những chủ đề lớn của tranh tượng Kitô giáo, khi thì còn nhỏ cùng với Jésus, khi là người lớn khoác tấm da cừu hoặc gần như trần truồng, đang thuyết giảng hay đang làm lễ rửa tội, khi thì bị chặt đầu.

Ngài bao giờ cũng được vẽ trong các nhà rửa tội hay trên các bàn thờ có đặt nước rửa tội, nơi ngài chủ trì lễ rửa tội. Ngày lễ của ngài, 24 tháng sáu, được đặt vào ngày hạ chí vì ngài là *Người báo trước*, đẻ sáu tháng trước Jésus, người tiêu biểu cho ánh sáng. Từ thời xa xưa, người ta làm lễ vào buổi xế chiều ngày hôm đó, cũng là lúc khởi đầu của mùa hè. Những ngọn lửa của Saint-Jean nhắc lại một sự thờ cúng Mặt trời cũ. Đó là lễ "Jouanée"; người ta nhảy múa, ca hát chung quanh những ngọn lửa mà ngày xưa, theo phong tục dã man, người ta vất những con mèo hay những con rắn tượng trưng cho sự mong muốn trừ diệt tinh thần ác, vào đó.

JEAN Chrysostome (saint)

"Miệng vàng". Giáo phụ của Giáo hội phương Đông và giáo chủ Constantinople (Antioche, khoảng 344 gần Cumana - Cappadoce, 407).

Xuất thân từ một gia đình giàu có ở Antioche, ngài theo học người theo phái ngụy biện thế tục Libanius ở đây, rồi lui về sống ở sa mạc trong bốn năm và được phong chức giáo sĩ. Ngài muốn vẫn sống như một thầy tu khắc khổ và không ai biết, nhưng lại được giao cho loan báo lời của Thượng đế. Tài hùng biện rất giỏi và rất nồng nhiệt của ngài khiến cho ngài nhanh chóng nổi tiếng. Ngài được đặt biệt hiệu "Miệng vàng" và được cử làm giáo chủ ở Constantinople. Những tác phẩm của ngài được coi như những công trình đồ sộ trong số những tác phẩm của các Giáo phụ, làm cho ngài được phong danh hiệu "tiến sĩ Giáo hội phương Đông". Những bài thuyết giáo của ngài là đặc biệt xuất sắc. Ngài không sợ công kích những sự lộn xộn của triều đình, khiến ngài bị nữ hoàng Eudoxie thù ghét. Mặc dầu được dân chúng ủng hộ làm giáo chủ, ngài vẫn bị nữ hoàng lưu đày và chết ở đó.

Thánh Jean Chrysostome, chi tiết của một tranh ghép mảnh ở thế kỷ XII.

Những tín đồ Kitô giáo phương Đông gọi ngài là "Tiến sĩ", là "Cha của chúng ta trong các thánh". "Nghi lễ thánh" của ngài vẫn còn được sử dụng rộng rãi trong những nghi thức phương Đông.

JEAN Damascène (saint)

Tiến sĩ Giáo hội (Damas?, cuối thế kỷ VII - Saint-Sabas, gần Jérusalem, khoảng 749). Vị tiến sĩ cuối cùng trong những tiến sĩ lớn của Hy Lạp này còn được gọi là "Chrysorrhoas" (mạ vàng) vì tài hùng biện của mình. Ngài là người bảo vệ sự thờ cúng các hình tượng trong cuộc khủng hoảng bài tranh tượng, có ảnh hưởng rất lớn không những ở phương Đông mà

cả ở phương Tây do tác phẩm chính của mình *Nguồn gốc của khoa học*, một tổng kết thần học thật sự, trong đó, sau khi xác lập những quan hệ của lòng tin Kitô giáo với phép biện chứng của Aristote, ngài bác bỏ các tà đạo thời mình. Phần thứ ba, phần quan trọng nhất, là bản trình bày của ngài *Về lòng tin chính thống*.

Thánh Jean de la Croix, tranh khắc thế kỷ XVII.

JEAN de la CROIX (saint)

Tiến sĩ Giáo hội, nhà thần bí học lớn (sinh ở Fontiveros, tỉnh Avila, 1542 - Ubeda, 1591). Jean de Yepes sinh trong một gia đình nghèo. Ngài đến xứ của người Carmes, đang sống buông thả và, để tìm kiếm một lối sống khắc khổ hơn, ngài mặc áo dài của những tu sĩ Chartreux (thuộc dòng Bruno) khi gặp nữ thánh Thérèse d 'Avila, người đang tiến hành việc cải cách dòng Carmel. Trở thành người thuyết giảng cho các nữ tu sĩ, ngài tỏ ra là người bảo vệ hăng hái cho sự tuân phục nghiêm ngặt, khiến ngài vấp phải một sự thù địch; bị bắt cóc trong đêm, ngài bị giam chín tháng. Chính lúc đó ngài viết *Những bài thơ thần bí* tuyệt vời và những luận văn lớn về thần bí học. Ngài là hiệu trưởng, linh mục trưởng tu viện và phó giám mục cấp tỉnh của những tu viện khác nhau ở Carmes, nhưng những kẻ vu cáo ngài tiến công ngài một cách điên cuồng. Ngài mất trong những khổ đau ghê gớm mà chính ngài đã yêu cầu Christ cho chịu đựng để sám hối. Những sách thần bí chủ yếu của ngài là *Sự dâng lên cao của Carmel, Đêm tối tăm* và *Thánh ca tâm linh*. Ngài mô tả cuộc hành trình dài của linh hồn đi tìm sự hòa hợp với Thượng đế: sau đêm dài tối tăm, linh hồn tìm thấy ánh sáng bình minh trong suy tưởng.

JEAN L 'Évangéliste (saint)

Tông đồ của Christ (mất ở Éphèse khoảng năm 100). Tượng trưng của ngài là chim đại bàng. Ngài là tác giả của Phúc Âm thứ tư, mà lời bạt là một công trình nghiên cứu về Christ với một sự phát triển về Lời Chúa (*Logos*) hay Lời thần thánh xếp đặt thế giới này, khiến cho nó khác với ba Phúc Âm (Evangiles) gọi là "khái quát", vì nội dung thần học của nó. Phúc Âm của ngài nhấn mạnh tới tình yêu, nó thường nhắc đi nhắc lại cho tín đồ Kitô giáo rằng: "Hãy yêu thương nhau". Jean là môn đồ ưa thích của Christ, một trong những người đầu tiên được gọi, một người thuyết giáo ở xứ Galilée giống như người anh mình, Jacques Anh; ngài đi theo Jésus đến Calvaire, Jésus giao cho ngài chăm nom Đức Mẹ. Khi Đức Mẹ đồng trinh sắp mất tại Éphèse, thánh Jean ở cạnh bà. Ngài thuyết giảng ở Samarie, tham dự công đồng Jérusalem và gặp thánh Paul. Theo Tertullien, sau đó ngài đến La Mã và bị truy hại ở đó, nhưng sau khi thoát khỏi một chảo dầu sôi một cách nguyên lành, ngài lại bị lưu đày tới Patmos, ở đó ngài viết *Khải huyền* (Apocalypse). Ba lá thư tông đồ có tính chất giáo huấn cũng được cho là do ngài viết.

Một số người duy lý phủ nhận thánh Jean là cha đẻ những cuốn sách của ngài, coi chúng đã được viết về sau này và chịu ảnh hưởng của thuyết Platon mới; tuy vậy, các nhà chú giải Kitô giáo quan tâm tới vấn đề này đều thừa nhận truyền thống tông đồ đích thực trong những cuốn sách đầy linh cảm này.

Thánh Jean thường được thể hiện trong nghệ thuật Kitô giáo như người môn đồ yêu quí cúi mình trước Christ, hoặc được một thiên thần đem lại cảm hứng để viết *Khải huyền*. Một số nhà chú giải cho rằng tác giả cuốn sách này không phải là tác giả Phúc Âm của Thánh Jean.

Thánh Jérome, chi tiết một bức tranh của Zurbaran.

JÉROME (saint)

(Từ La tinh: *Hieronymus*)

Cha và tiến sĩ của Giáo hội (Stridon, Dalmatie, khoảng 347 - Bethléem, 420). Ngài theo học ở La Mã, ở Gaule, ở Trèves và được phong chức giáo sĩ sau khi sống ba năm trên sa mạc một cuộc đời ẩn sĩ. Ngài đi gặp Grégoire Nazianze ở Constantinople và gửi gắm những công trình chú giải của mình về việc dịch Kinh Thánh tiếng Do Thái cổ ra tiếng La tinh, bản dịch được gọi là *Vulgate** (giản lược). Ngài trở về La Mã rồi lại quay sang phương Đông, nơi ngài giúp nữ thánh Paule và con gái bà lập ra một tu viện, và ở lại Bethléem để hoàn tất những tác phẩm của mình.

Ngài để lại một sự nghiệp vô cùng to lớn gồm những bản dịch, lịch sử giáo hội, những bức thư, những tranh luận về các lý thuyết của Origène và những bài thuyết giảng hiện rõ sự hùng biện đầy sức thuyết phục. Tất cả những đoạn đời của thánh Jérome thường được các họa sĩ vẽ lên, đặc biệt khi ngài đang sám hối ở sa mạc, như một người khổ hạnh râu dài đang cầu nguyện hay đang viết ở bên chân một con sư tử.

JÉROME de Prague

Người tà đạo ở Bohême (Prague, khoảng 1380 - Constance, 1416). Ngài theo học ở Paris, rồi ở Cologne, cuối cùng ở Oxford, nơi ngài được biết về các học thuyết của Wyclif mà ngài truyền bá sau đó ở Prague. Ở đây, ngài gặp Jan Hus, trở thành môn đồ của ông và cùng với ông đấu tranh cho một sự cải cách Kitô giáo. Đến Constance để giúp người thầy và người bạn mình ở công đồng đang lên án mình, Jérôme de Prague bị bỏ tù, kết án hỏa thiêu, và tro của ngài bị vất xuống sông Rhin.

Jérusalem

Thành phố thánh đối với người Do Thái (Sion của các nhà tiên tri), người Giatô giáo và người Hồi giáo. Bị David chiếm sau khi đánh thắng người Jébuséens (khoảng 1000 trước CN.), hồi đó nó là một ngã tư đường của các đoàn bộ hành, nhưng sau đó trở thành một trung tâm của dân tộc Do Thái. David đóng ở đó, và Salomon sai dựng "Đền thờ" ở đó như tượng trưng cho sự thống nhất của dân Do Thái. Ngôi đền này trải qua tất cả những thăng trầm của các cuộc chiến tranh và các cuộc đánh chiếm thành phố. Được xây năm 996 trước CN., nó bị Nabuchodonosor phá hủy năm 566, rồi lại được xây từ 524 đến 515, cũng lớn như thế nhưng kém xa hoa hơn. Bị Antiochus Épiphane cướp phá năm 168 trước CN. Sau những cuộc bao vây và những trận đánh nhau, nó được Hérode đại đế năm 20 trước CN phục hồi đẹp hơn dưới sự thống trị La Mã. Sau khi Titus chiếm được Jérusalem năm 70 sau CN., Đền thờ bị thiêu hủy theo lệnh của Hadrien. Năm 135, thay cho ngôi đền ấy, người ta dựng lên một ngôi đền để thờ Jupiter Capitolin, nhưng lại bị Constantin ra lệnh quét thành bình địa. Vị hoàng đế này cho xây dựng nhiều nhà thờ, mà quan trọng nhất là nhà thờ basilic thờ thánh Sépulcre. Năm 638, vua Hồi giáo Omar cho dựng đền thờ nổi tiếng mang tên ông trên nóc một núi đá tại nơi có Đền thờ cũ. Một phần tường thành gồm "bức tường than khóc", di tích duy nhất từ đền thờ của Hérode. Trước khi Nhà nước Israel ra đời, những người Do Thái sùng đạo đã đến đây than khóc và đập đầu vào bức tường này như đang có tang, đồng thời để tăng thêm niềm hy vọng cứu thế. Hiện nay, đây là nơi hành hương thứ nhất của đạo Do Thái. Khi quân Thập tự chinh chiếm Jérusalem, họ đặt một cây thánh giá trên vòm đền thờ và một bàn thờ trên núi đá;

Jérusalem nhìn từ Núi ô-liu, tranh khắc đầu thế kỷ này.

Toàn cảnh Jérusalem.

những mẩu đá nhỏ đập ra từ hòn núi này được đem bán cho khách hành hương. Hiện nay, có một lồng sắt bảo vệ hòn núi thiêng này. Nó được những người Hồi giáo sùng kính vì đủ các thứ kỷ niệm gắn với nó, gợi nhớ tới Adam, Noé và Abraham. Còn Mahomet, thì đó là nơi ngài có "giấc mơ đêm", trong đó ngài được đưa lên trời trên lưng một con ngựa cái có cánh là "Bourak". Đó cũng là nơi thiên thần Israfil đứng để loan báo sự phán xét cuối cùng.

Jérusalem, nơi hành hương lớn nhất của tín đồ Kitô giáo, đã trở thành mối tranh chấp của các cuộc Thập tự chinh, kinh đô của "Đất thánh", nơi đóng của một trong những ngôi giáo chủ xưa nhất. Hiện nay, người Gia tô giáo La tinh và Arménie, cũng như người chính thống giáo chia nhau bảo vệ các "Đất thánh" của Kitô giáo.

Jésuites - dòng Tên

Dòng do thánh Ignace de Loyola* thành lập ngày 15 tháng tám 1534 ở Pari. Khi mới thành lập, dòng này gồm sáu sinh viên gắn bó với nhau bằng những lời nguyền sống nghèo khổ, trinh khiết và tuân phục, trước khi đi Palestin như những người lính của Christ.

Do không làm được cuộc hành hương đến Jérusalem, họ ở lại Venise, nơi họ được biết dòng Théato (théatins*). Được phong chức giáo sĩ năm 1537, họ đến La Mã để thuyết giáo và giảng dạy. Một sắc chỉ của giáo hoàng III phê chuẩn các "điều lệ" của dòng này. *Đoàn quân của Jésus* (Compagnie de Jésus) có những đặc trưng là sự tuyển mộ rất nghiêm ngặt, tính chất quân sự và tôn giáo, và những đòi hỏi về trí tuệ của nó. Nó đóng một vai trò rất lớn trong thời Phản cải cách. Nó đạt tới điểm tận cùng của sự tiến triển lâu dài của chế độ tu sĩ. Người ta phân biệt bốn

loại tu sĩ dòng Tên: các tu sĩ cần vụ (frères lais), các tu sĩ kinh viện, các tu sĩ phụ tá và các tu sĩ phát thệ (profès) (những người này có lời nguyền đặc biệt về sự phục tùng giáo hoàng "*perinde ac cadaver*", một công thức cũ và nghiêm khắc).

JÉSUS

(Tiếng Do Thái cổ *Yehoshûa* (Josué) nghĩa là Yahvé đấng cứu thế).

Đó cũng là tên của Josué, người kế vị Moïse.

Nguồn gốc và cơ sở của Kitô giáo. Bằng *sự huyền bí về Hóa thân*, Jésus là Thượng đế mang hình người, ngôi thứ hai của Ba ngôi Thánh, đấng Cứu thế được các nhà tiên tri loan báo, *Christ* đến với mặt đất để cứu chuộc thế giới. Bản tính và nguồn gốc của ngài đã được trình bày trong *Credo* (Tín điều), trong đó ngài được Chúa Thánh thần cho đầu thai trong bụng Đức Mẹ đồng trinh. Ngài sinh ở Bethléem vào năm 748 theo lịch La Mã; việc ngài sinh ra, tuy rất khiêm nhường, đã được các thiên thần và những điềm kỳ lạ trên trời báo trước cho các mục đồng và các Vua pháp sư biết. Đó là những kẻ đầu tiên sùng kính ngài. Câu chuyện về những sự kiện ấy đã nằm trong các Phúc Âm (Évangiles*), đặc biệt của thánh Mathieu và thánh Luc, những người nói rất ít về *cuộc đời riêng* của Jésus. Sau "Cuộc chạy trốn sang Ai Cập" để tránh những ngược đãi của Hérode, "Gia đình Thánh" sống tại Nazareth thuộc xứ Galilée. Lúc ba mươi tuổi, Jésus đi theo người anh em họ là Jean-Baptiste, mà sự ưa thích đặc biệt của ngài đối với người này báo trước con của Thượng đế đã đến. Ngài nhận lễ rửa tội từ tay Jean-Baptiste, rồi lui về sống ở sa mạc Judée để sống trong sự sám hối, ngài quay về Galilée để bắt đầu *cuộc đời công cộng* của mình, tập hợp các môn

Tượng dân gian của Jésus Hài đồng.

đồ, lựa chọn mười hai tông đồ, thuyết giảng và làm các phép lạ. Ngài giải thích rằng mình là con của Thượng đế, nói rõ ý nghĩa sứ mệnh của mình trên mặt đất, dạy cho mọi người luật yêu thương của mình. Sống trong sự hoàn thiện, bên trên những tội lỗi, ngài đã tha thứ và trao cho các môn đồ của mình quyền năng tha thứ. Ngài nói bằng những ngụ ngôn mà không phải bao giờ cũng được hiểu rõ cả.

Môi trường Do Thái thời đó bị chia thành những phe đảng khác nhau hơn là những giáo phái khác nhau: phái "saducéens" được Hy Lạp hóa nhiều hơn và phái "pharisiens" tuân thủ chặt chẽ Luật. Phái này tuy chờ đợi Chúa Cứu thế theo Kinh Thánh, nhưng lại không muốn thừa nhận Jésus. Họ quyết định thủ tiêu ngài. Với sự phản bội của tông đồ Judas, Jésus bị họ đem nộp, và sanhédrin (tòa án Do Thái) đã buộc tội ngài là kẻ báng bổ, vì ngài tự cho mình là "vua người Do Thái". Báo cáo với các nhà chức trách La Mã rằng ngài là một kẻ xúi giục chính trị, thống đốc Ponce Pilate đã nộp ngài cho họ để ngài bị đóng đinh câu rút (khổ hình trên cây chữ thập được người La mã dùng cho những người nô lệ và trộm cắp). Jésus chết lúc ba mươi ba tuổi sau một cơn hấp hối kéo dài tại Jérusalem trên núi Calvaire (Golgotha) trơ trọi. Ngài xuống địa ngục, nhưng để nêu rõ chiến thắng của mình đối với cái chết và để khẳng định tính thần thánh của mình, ngài sống lại vào ngày thứ ba, trở về với các môn đồ, thiết lập những cơ sở cho Giáo hội của ngài và báo trước ngài sẽ đến lần thứ hai vào lúc tận thế (xem *jugement dernier, parousie*). Ngài lên trời (xem *Ascension*) theo Cha mình trong tất cả vinh quan và tính thống nhất của mình.

Jésus đang giảng trong Đền thờ, giữa các tiến sĩ Luật, tranh gỗ của Duccio Di Buoninsegna thế kỷ XIII.

Jésus Christ, con người Thượng đế, mà việc ngài đến mặt đất làm đảo ngược hướng của Lịch sử, đã gây ra vô số những tranh cãi, những luận chiến, những nghiên cứu thần học cũng như những tà thuyết về

con người và bản tính của Christ-Jésus (xem *arianisme, monophysites, nestorianisme,* v.v...). Đối với Coran, Jésus (Issa) được coi như nhà tiên tri. Nếu sự phê phán duy lý, trong khi phủ nhận giá trị bằng chứng của các Phúc Âm, đã thừa nhận tính lịch sử của sự tồn tại của Jésus, thì một vài nhà sử học lại coi đó là "huyền thoại Jésus", có khi thậm chí còn đồng nhất với một huyền thoại mặt trời, còn một số người khác lại coi ngài là một nhà tiên tri.

Tuy nhiên, từ bị đóng đinh trên cây thánh giá, mặc dầu có những bất đồng giữa nhiều người Kitô giáo, thì người đã nói cầu: "Ta là Con đường, là Chân lý và Sự sống" vẫn tiếp tục được coi như Lời Chúa hóa thân, Con của Thượng đế và Con của con người, Christ Messie, đấng cứu thế và đấng cứu chuộc, trong một bộ phận lớn của loài người.

Jésus Thánh tâm, điêu khắc thế kỷ XIX.

jeûne - nhịn ăn

Không ăn và thậm chí nhịn uống trong một số thời kỳ trong năm lễ trước những nghi lễ tôn giáo lớn, nhằm mục đích hành xác. *Nhịn ăn theo nghi thức* được thực hành trong phần lớn các tôn giáo, nó thường đi trước sự khai tâm ở người nguyên thủy. Ở Ấn Độ, đặc biệt ở những người theo đạo Jaina và Bà-la-môn, nó luôn luôn được thực hành rộng rãi, cũng như việc kiêng dùng thường xuyên một số lớn món ăn. Đạo Do Thái đã tuân theo sự nhịn ăn trong các lễ "chuộc tội" do Moïse quy định. Những sự nhịn ăn theo nghi thức đi trước nhiều lễ hội, đặc biệt là lễ Yom Kippour, nhưng cũng có thể thực hành nhịn ăn cá nhân khi sám hối, kèm theo sự ăn năn và sửa chữa, mà người ta cho rằng có thể chuộc được những tội lỗi lớn: khi đó, sự nhịn ăn được gọi là "nhịn ăn sám hối". Người Aztèques thực hành những sự nhịn ăn nghiêm ngặt. Kitô giáo phân biệt hai kiểu nhịn ăn:

"nhịn ăn thánh thể" (jeûne eucharistique) để nhận thánh thể, cấm ăn những thức ăn rắn trong một thời gian trước khi nhận thánh thể; "nhịn ăn giáo hội" (jeûne ecclésiastique), một cách nhịn ăn để sám hối, bắt buộc phải làm trong một số thời kỳ của năm lễ Giáo hội Giatô giáo, trong bốn mươi ngày ăn chay (ngày nay đã giảm đi nhiều), trong các kỳ chay đầu mùa và hôm trước các ngày lễ. Những người chính thống giáo còn nghiêm ngặt hơn và phải tuân theo những thời kỳ nhịn ăn dài.

Nhưng hình thức nhịn ăn nghiêm khắc nhất là của người Hồi giáo với thời kỳ *ramadan*, trong đó mọi thức ăn và thức uống đều bị cấm từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn (xem *islam*). Nhịn ăn, qua nhiều thời đại, thường là một hình thức phản kháng dũng cảm đối với sự áp bức, thậm chí đi tới cái chết vì đói lả. Người cathares* thực hành tự sát bằng nhịn ăn, đó là lối "endura". Ngài theo đạo jain chấp nhận cái chết ấy vì một sự nghiệp chính nghĩa (Gandhi đã nhịn ăn nhiều lần). Những tín đồ Phật giáo ở Việt Nam cũng đã từng làm như vậy vì chiến thắng của đường lối những người cùng tôn giáo.

jihad

Gọi tắt một từ ngữ của Coran có nghĩa là "nỗ lực trên con đường của Thượng đế". Lúc đầu, đó là nói tới nỗ lực cá nhân để đứng vững trong niềm tin. Từ này nói chung được hiểu như "chiến tranh thần thánh" để bảo đảm cho những chiến sĩ ("mojahed") tin vào chiến thắng của Hồi giáo, bằng vũ khí và bằng máu, đối với những kẻ không trung thành. Tuy nhiên, Nhà tiên tri coi cuộc chiến tranh chống lại những người ngoại đạo vào những buổi đầu của Hồi giáo như một jihad (nỗ lực) nhỏ: "Chúng ta vừa đến từ một jihad nhỏ, bây giờ chúng ta hãy đi tới một jihad

lớn" (*jihad al akbar*). Jihad này là một cuộc chiến tâm linh chống lại chính bản thân mình, "một nỗ lực liên tục của sự tự đặt mình vào kỷ luật chống lại tính hà tiện và tham lam, sợ hãi và hèn nhát, tàn bạo và ngu dốt, khuất phục những dục vọng và những ham mê" (M.S. Al ashnawy). Theo tinh thần đó, mọi nỗ lực chung nhằm tới sự tiến bộ của con người trong xã hội Hồi giáo hiện nay đều là cơ sở của jihad.

JINA

"Kẻ chiến thắng", Phật thiền định hay *dhyani bouddha*)

(xem *jaïnisme*, *bouddhisme mahayana*).

JIZO

Thần của Phật giáo Nhật Bản (Kshitigharba, Địa Tạng bồ tát). Rất được dân yêu mến, ngài được coi là người bảo hộ cho phụ nữ, trẻ em và người du hành, vì thế hình ảnh ngài thường được đặt ở các ngã tư đường. Ngài được vẽ như một người hành hương già tốt bụng (người hành hương vui vẻ, rung những chiếc vòng sắt ở đầu một cây trượng).

JOACHIM DE FLORE

Nhà thần học thần bí Italia (Celico, Cosenza, khoảng 1130 - San Giovanni in Fiore, 1202). Lúc còn nhỏ, ngài là thị đồng của Roger, vua Sicile, và có cơ hội đi sang Đất thánh; ngài lui về ở ẩn theo lối khổ hạnh và làm thầy tu ở dòng Cîteaux tại Corrazo, rồi lập ra tại tu viện Saint-Jean-de-la-Fleur một giáo đoàn thần bí theo những ý tưởng của ngài. Ngài viết nhiều sách, đặc biệt nghiên cứu về những sự tương quan giữa Cựu ước và Tân ước. Cuốn *Trình bày về Khải huyền* của ngài báo trước những quan niệm của thuyết

JOACHIM de Flore

nghìn năm (millénaristes*). Một vài khởi xướng đã bị công đồng Latran lên án, nhất là *Phúc Âm vĩnh hằng,* trong đó ngài giảng rằng Lịch sử chia thành ba kỷ nguyên nối tiếp, được xác định theo ba ngôi thánh thần. Theo ngài kỷ nguyên thứ nhất là của Luật, tức là của Chúa Cha (*Père),* kỷ nguyên thứ hai là của *Phúc Âm* tức là Chúa Con (*Fils*) (cho đến thế kỷ XIII) và, sau những tai họa khủng khiếp, kỷ nguyên thứ ba mở ra, kỷ nguyên của sự suy tưởng, tức là chúa Thánh Thần (*Esprit-Saint*), của sabbat toàn nhân loại. Những lý thuyết này gây ra những cuộc luận chiến với ngôi giáo hoàng, nhưng tác phẩm chính của ngài *Về tính thống nhất của Ba ngôi* lại càng bị nghi ngờ hơn tại công đồng Arles là công đồng đã lên án một vài ý tưởng của ngài. Những môn đồ của ngài, gọi là *joachimites,* thường làm sai lệch tư tưởng của ngài: hoặc theo con đường thần bí, liên kết với phái *tâm linh* (*spirituels*), hoặc là theo hướng của phái nghìn năm (millénaristes), phái này thêm bớt vào cuốn sách viết về Khải huyền của ngài và cho rằng những tác phẩm của ngài là tiên tri (họ đặt cho ngài biệt hiệu "Nhà tiên tri").

Dù không chính thống mấy, Joachim de Flore chưa bao giờ bị coi là một kẻ tà đạo thật sự. Dante đã dành cho ngài một chỗ trong Thiên đường của ông.

Một số sử gia cho rằng lẽ ra ngài có thể là một người báo trước cải cách và Wyclif đã nghiên cứu kỹ lưỡng những tác phẩm của ngài. Một vài môn đồ trong phái Franciscains, gọi là phái Joachimites, đã mở rộng tư tưởng của ngài và tạo ra một phong trào kéo dài hơn một thế kỷ.

Jodo - (phái) Tịnh Độ

Giáo phái quan trọng của Phật giáo ở Nhật Bản. Nó gắn với phái A di đà (amidaïsme) với mục đích tìm kiếm là thiên đường của Amitabha, còn gọi là thiên đường phương Tây (Tây phương cực lạc) hay Tịnh Độ.

JOSEPH (saint)

Chồng bà Marie, mẹ của Jésus, hậu duệ của David. Được một thiên thần báo cho biết về sự mang thai Jésus kỳ diệu, ngài trở thành bố nuôi của Jésus trong khi vẫn làm nghề thợ mộc. Những truyện kể Phúc Âm ít nói tới ngài, ngoài những cảnh sinh đẻ và chạy trốn sang Ai Cập. Ngài được coi như thánh chủ của những thợ thủ công và là tượng trưng cho sự phục tùng và những đức hạnh gia đình. Tranh thánh thường vẽ ngài có bộ râu rậm, tay cầm một bông huệ (theo một truyền thuyết cổ, chiếc gậy của ngài nở hoa để chỉ tính thánh của ngài khi Mẹ Marie đồng trinh phải chọn một vị hôn phu).

Ngày lễ của ngài là 19 tháng ba. Ngài là người bảo trợ cho cái chết tốt lành.

Thánh Joseph,
điêu khắc thế kỷ XIX.

JOSEPH d'Arimathie (saint)

Là một người Do Thái giàu có ở Jérusalem, ngài phải bí mật theo học thuyết của Christ, tuy có lẽ ngài cũng tham gia sanhédrin (tòa án Do Thái). Nhưng ngài đã công khai nói rõ niềm tin của mình khi yêu cầu Pilate trao thi thể Christ để chôn vào một ngôi mộ thuộc gia đình ngài. Theo một truyền thuyết thời Trung đại, ngài đã hứng máu của Christ vào một chiếc cốc gọi là cốc "Thánh Graal" (Saint-Graal*) mà chính ngài mang theo khi đi truyền bá Phúc âm ở Bretagne năm 64.

Rabbin đang cầu nguyện, tay cầm taketh* và teffilin*.

judaïsme - đạo Do Thái

Tôn giáo hiện nay của người Do Thái, hậu duệ của người Do Thái cổ (Hébreux) từng nhận được sự thuyết giảng của chính Thượng đế qua Moïse.

Do đó, mặc dầu bị phân tán, dân Do Thái vẫn hợp thành một nền văn minh, một cộng đồng tôn giáo về lịch sử, ngôn ngữ và văn học. Nó có ý thức về một số phận chung và tự nhận mình là "dân được ân sủng". Là những hậu duệ của Abraham, Issac và Jacob, người Israel trở về Ai Cập trong miền "Đất hứa", Palestin, và trong bốn mươi năm đi qua sa mạc, Moïse, thủ lĩnh của họ, do nhận được "các bảng Luật" trên núi Sinai, đã tổ chức ra đạo Do Thái. Tôn giáo này từ thời Abraham đã mang một lý tưởng độc thần và tin vào một Thượng đế chính trực, nhân từ và bảo trợ, liên kết với dân mình.

Cư ngụ tại Palestin, trên vùng đất Chanaan, người Do Thái cổ có ý thức rõ về nhân cách của họ, tự cử ra một ông vua, dựng lên Đền thờ, tổ chức sự thờ cúng hiến tế, đẳng cấp giáo chức, lịch lễ và những lễ hội của họ theo sự giảng dạy của Moïse, đời sống đạo đức và xã hội theo định chế sabbat rành mạch và thống nhất hồi đó. Jérusalem trở thành trung tâm tôn giáo lớn. Những cuộc chiến tranh nồi da xáo thịt giữa các bộ lạc Israel sau đó đã phá vỡ sự thống nhất chính trị, gây ra sự phân liệt giữa hai bộ lạc của vương quốc *Juda* và mười bộ lạc của vương quốc *Israel* (thế kỷ X trước CN). Những vị thần thuộc hai cư dân láng giềng (Baals, các vị thần phồn thực) thường tranh chấp với Yahvé, đưa tới việc thờ thần tượng, nhưng những người có thiên cảm, hay những nhà tiên tri, đã nhắc lại cho dân này về luật của Chúa và tiên đoán sự trừng phạt. Vương quốc Israel, rồi vương quốc Juda đã bị phá hủy. Năm 586 trước CN., Đền thờ bị thiêu cháy và toàn thể dân cư bị đày sang Babylon. Ở nơi lưu

đày, dân Do Thái cảm thấy rõ sự thống nhất tôn giáo của mình. Họ tổ chức lại đạo Do Thái chung quanh *Ezra,* thầy giảng giáo lý (thế kỷ V), bằng cách dựa vào Kinh Thánh, trong đó năm cuốn sách đầu, Pentateuque* (ngũ thư), tạo thành Torah, cơ sở tôn giáo và pháp lý của Luật Moïse. Khi dân Do Thái trở về Palestin một phần lớn, họ xây dựng lại Đền thờ 520 trước CN.). Các cuộc chiến tranh và những sự ngược đãi ở thế kỷ II trước CN, rồi sự chiếm đóng của La Mã và cuối cùng sự xuất hiện của Kitô giáo đã làm kết đọng lại lòng tin của đạo Do Thái chung quanh Kinh Thánh mà truyền thống truyền miệng làm cho nó trở thành quan trọng hơn. Hai phe phái đụng đầu nhau: phái *saducéens* và phái *pharisiens*, phái này cùng với những cộng đồng thần bí esséniens tạo thành môi trường Do Thái vào thời Christ.

Đọc Torah trước Bức tường Than khóc ở Jérusalem.

Việc phá hủy Đền thờ ở Jérusalem năm 70 sau CN, đã làm thay đổi bộ mặt của đạo Do Thái. Đó là *Diaspora* (dân cư trú phân tán) lớn làm cho người Do Thái mất hẳn yếu tố hiến tế được giảng trong Kinh Thánh và làm phát triển sự thờ cúng ở nhà thờ Do thái đã được thiết lập trong khi bị Babylon cầm giữ. Việc đọc Torah, những sự phục vụ bằng cách cầu nguyện và tổ chức giáo trưởng Do Thái đã hình thành. Các công đồng Do Thái đã phát triển ở phương Đông, rồi ở châu Âu và sau đó ở châu Mỹ (New York chẳng phải là thành phố Do Thái lớn nhất đó sao?), và đều giữ sự trung thành với Thượng đế, với Luật bốn nghìn năm của họ và thậm chí với ngôn ngữ, tiếng hébreu (Do Thái cổ) cũng là ngôn ngữ Kinh Thánh của họ.

Nhiều thế hệ giáo chủ sùng tín đã xây dựng *Talmud** ở Babylon cũng như ở Palestin liên kết truyền thuyết miệng với luật viết. Các trường giáo chủ tiến hành những sự bình giải. Nhiều giáo phái sùng tín đã phát triển và duy trì được sức sống của luật và các truyền thuyết qua những thăng trầm của lịch sử và qua

những sự ngược đãi hành hạ (xem *hassidim* và *karaïtes*). Cuộc sống tối tăm ở các khu biệt cư, các luật ngoại trừ và các cuộc tàn sát, việc tuân thủ ngày sabbat, việc cử hành những lễ hội và thực hành hằng ngày Luật Moise trong mọi hình thức của cuộc sống đã giữ cho đạo Do Thái được toàn vẹn. Với *chủ nghĩa Sion* (sionisme*) và một hoàn cảnh thuận lợi, đạo Do Thái đã có thể đưa dân này về lại Đất Thánh với niềm hy vọng cứu thế luôn luôn mạnh mẽ.

Taleth, khăn choàng cầu nguyện, tranh khắc thế kỷ XVIII.

Học thuyết đạo Do Thái có thể được tóm tắt trong lời tuyên bố lòng tin này: "Hãy lắng nghe Israel, Chúa Thượng đế của chúng ta, đấng Vĩnh hằng, là Một". Đó là thuyết độc thần tuyệt đối và là lòng tin vào sự bảo hộ của Thượng đế thần khải này. Sự chuộc tội cuối cùng được hứa hẹn cho những đứa con của Israel bằng tiếng nói của các tiên tri. Sự cứu chuộc này sẽ là cho mọi người. Lòng tin vào một đấng cứu chuộc loài người: đấng cứu thế đã khẳng định điều đó. Nó đánh dấu hướng đi của đạo Do Thái tới tương lai. Cơ sở của tôn giáo này là Torah, hay *Luật Moïse,* mà thực chất của nó được trình bày trong "Tín điều Maimonide" (Credo de Maimonide).

Những cuốn sách về minh triết Kinh Thánh, những sách thánh tích được soạn theo sự gợi ý thần thánh, cùng với bản tóm lược "Kinh Thánh Bảy mươi" (Bible des Septante, do bảy mươi người dịch sang tiếng Hy Lạp, hiện nay bị phản bác), là cơ sở thuyết giảng tôn giáo của đạo Do Thái. Talmud tập hợp các sách Thánh và những quyết định tôn giáo của các đại hội đồng, nó là cẩm nang suốt đời của tín đồ đạo Do Thái, với những nghi thức đánh dấu những giai đoạn lớn của đời người, với những qui tắc và cấm kị về ăn uống (xem *kasher*) và những lễ hội trong lịch lễ (theo lịch mặt trăng).

Với những truyền thống nhiều nghìn năm, đạo Do Thái vẫn duy trì được sức sống đến tận ngày nay, bất

chấp - và có thể là do - sự cư trú phân tán (Diaspora). Sự phân tán ấy của người Do Thái được coi như một sứ mệnh thần thánh. Nhưng những xu hướng khác nhau đã tăng lên với chủ nghĩa sion, với sự trở về xứ sở, với việc thành lập Nhà nước *Israel*, nơi đụng đầu giữa những người theo chủ nghĩa truyền thống chính thống, trung thành một cách cuồng nhiệt với những tập quán của tổ tiên, và những người tiến bộ mong muốn làm cho tín ngưỡng thích nghi với đời sống hiện đại.

Phái "cải cách" và phái "tự do", còn táo bạo hơn, đã làm cho những người bảo thủ theo chủ nghĩa toàn thống phải nói rằng tinh thần thế tục còn nguy hiểm hơn sự ngược đãi (xem *kasher, rabbin, sabbat, sionisme, synagogue, Talmud*).

judéo-christianisme - Kitô - Do Thái giáo

Vào những buổi đầu của Kitô giáo, học thuyết này chấp nhận sự nhập môn đạo Do Thái trước đã. Trên thực tế, tất cả các tông đồ và các môn đồ đầu tiên của Christ đều là tín đồ Do Thái. Họ tiếp tục tuân theo những quy định của Luật, trong khi vẫn thuyết giảng học thuyết mới mà không thấy có mâu thuẫn nào cả. Nhưng khi những cuộc cải đạo ở bên ngoài đưa tới những "người ngoại đạo" (gentils), đã xảy ra những sự tranh luận giữa những người Do Thái ở Jérusalem khẳng định rằng những người mới đến phải phục tùng Luật Moïse, và những người khác, trong đó có các thủ lĩnh Giáo hội Antioche phủ nhận sự bó buộc ấy. Một đại hội đồng đã nhóm họp ở Jérusalem về vấn đề này, trong đó thánh Paul và thánh Barnabé lãnh đạo các cuộc tranh luận năm 52 và đã chấp nhận rằng tôn giáo của Christ tuyệt đối không đòi hỏi việc tuân theo luật cũ, đặc biệt là tập quán cắt bao qui đầu.

Thánh Barnabé, cùng với thánh Paul, là đầu mối của sự chia rẽ giữa đạo Do Thái và Kitô giáo, tranh khắc thế kỷ XIX.

jugement dernier - phán xét cuối cùng

Sự phán xét cuối cùng, ô cửa chính nhà thờ lớn tại Bourges năm 1275.

Sự phán xét trọng thể của Thượng đế vào lúc tận thế và trước toàn thể loài người về những công đức và những tội lỗi của mỗi người. Kitô giáo và Hồi giáo báo trước sự kết thúc của thế giới hiện thời bằng sự phán xét tất cả những tín đồ đã chết, trước một tòa án thiên giới được nói rõ trong Khải huyền của thánh Jean và trong Phúc âm của thánh Mathieu (XXV, 31 - 46). Theo tiếng kèn trompet của các thiên thần, những người chết đi ra khỏi mộ và trình diện trước Thẩm phán tối cao, con của thượng đế trong tất cả vinh quang của ngài: những người tốt đi sang phía bên phải để lên trời và những người xấu thì đi sang phía bên trái để xuống địa ngục. Đó là chủ đề lớn của những tranh thánh treo trên các ô trán của các nhà thờ lớn kiểu roman hay cả kiểu gôtic. Nó được các họa sĩ lấy lại cho đến Michel-Ange. Christ, nói chung ngồi rất oai vệ, đang xét xử và ban phúc, còn tổng thiên thần thánh Michel thì cân lường những linh hồn trong khi một con quỉ ngồi bên trái nhìn chòng chọc vào những người bị kết tội để chờ đợi họ, còn phía bên phải là những người rạng rỡ vì được ân sủng đang bay lên trời. Hình ảnh thời Trung đại này được vẽ ra để dọa các tín đồ bằng cách để họ nhìn thấy những hình phạt khủng khiếp ở địa ngục.

Hồi giáo đã mượn sơ đồ phán xét cuối cùng từ Kitô giáo: mọi cái diễn ra trong những điều kiện giống như thế, thiên thần Israfil báo trước sự tận thế. Nếu người Gia tô giáo thừa nhận một sự phán xét đặc biệt ngay sau khi chết, thì người chính thống giáo chỉ chấp nhận một sự phán xét cuối cùng sau một thời gian tạm lưu trú trong tình cảnh mờ mịt (limbes*).

Người Tin Lành, và nhất là một số nhà thần học của họ, khiếp sợ vì học thuyết về tính vĩnh hằng của những hình phạt, đã phủ định sự trừng phạt cuối

cùng và mãi mãi.

Phật giáo mahayana chấp nhận một thiên đường và một địa ngục và cũng có một quan tòa tối cao của các địa ngục, *Kshitigharba* (Địa Tạng) và những phò tá của ngài; cảnh tượng này thường được vẽ trên những tấm màn hay những tranh tường ở Trung □. Nhưng, đi ngược lên thời gian, chính Ai Cập đem lại hình ảnh cụ thể hơn về lòng tin vào sự phán xét người chết với việc "cân linh hồn" (xem *Anubis, Osiris*).

JUSTIN (saint)

Giáo phụ của Giáo hội, người biện giải và người tử vì đạo (Flavia, Neapolis, Samarie, khoảng 100 - Rome, khoảng 165). Ngài học các triết học Platon và khắc kỷ. Cải đạo sang Kitô giáo, ngài tiếp tục giảng dạy triết học và mở trường học Kitô giáo đầu tiên ở La Mã. Ngài bị tố cáo và bị hành hạ cùng với nhiều môn đồ của mình.

Ngài viết *Đối thoại với Tryphon,* một bài luận chiến mạnh mẽ giữa Giáo hội và đạo Do Thái, coi chân lý của Phúc Âm là sự thực hiện những lời tiên tri, và hai bài *Ca tụng,* một bài gửi tới Antonin sùng tín, còn bài kia cho Marc-Aurèle.

K

Đền Kaâba lúc phủ một tấm Késoua mới.

Kaaba

Đền thờ ở la Mecque hình khối vuông, trong đó có gắn một viên đá thiêng "bị những tội lỗi của con người nhuộm đen ngòm", một thiên thạch mà những người hành hương cố đến sờ vào khi đi vòng quanh nó.

Đất thánh có nền được chùi rửa bằng nước giếng Zem-zem cũng như nước hoa hồng. Coran coi đó là nơi tưởng niệm Abraham và Israel. Tấm màn thêu trùm phủ đền thờ hình khối vuông ấy được thay mới hằng năm và do Ai Cập hiến tặng.

kabbale - (thuyết) truyền thụ Kinh Thánh (Do Thái)

(Tiếng Do Thái cổ *qabbalah,* truyền thống)

Học thuyết bí truyền của đạo Do Thái về Thượng đế và vũ trụ, được coi như một thiên khải rất cổ, truyền qua một chuỗi những người am hiểu kế tiếp nhau.

Thời Trung đại, thuật ngữ *kabbale* được dùng để chỉ tất cả những sách vở tập hợp những học thuyết thần bí và bí ẩn trong những sách vở bí truyền, mà những cuốn chủ yếu là: *Sepher Jetzira,* hay *Sách về Sáng thế,* được gán cho Abraham, một thuyết sáng tạo vũ trụ trong đó thuyết phát xuất (émanationisme*) kết hợp tính siêu việt và tính tự tại của Thượng đế với mười thuộc tính, hoặc mười thực thể hay phát xuất thần thánh (các *sephiroth*); cuốn *Sepher ha-Zohar,* hay *Sách về sự huy hoàng,* được *Moïse de Léon* viết tại Grenade, thế kỷ XIII, người đã tự coi là hiểu được

những thiên khải do nhà tiên tri Élie khám phá ở Siméon ben Jochai, thế kỷ I. Cách lý giải theo lối phúng dụ về Kinh Thánh ấy, nhuốm đậm thuyết Platon mới, gần gũi với thuyết ngộ đạo (gnose*) Do Thái. Nó đưa tới một sự bình giải về Ngũ thư (Pentateuque*), nhưng chủ yếu là đi tìm ý nghĩa che đậy của Kinh Thánh.

Kabbale chủ yếu mang tính tư biện và thần bí ở người Do Thái tại Provence từ thế kỷ XIII, rồi ở người Do Thái tại Tây Ban Nha vào thế kỷ XIV với vị thế đặc quyền của họ, nhưng nó trở nên tập tục mang tính xuất thần ở người Do Thái tại Đức, bị áp bức hơn, và cuối cùng thấm đượm chất ma thuật.

Tính bí truyền (ésotérisme) của Kabbale được phát hiện trong một thứ triết học phức tạp cũng như trong giá trị tượng trưng và thần bí của những chữ số và vần chữ cái thiêng liêng của người Do Thái cổ (do đó mà có thuật ngữ *kabalistique*, nghiên cứu về kabbale). Cuốn *Zohan*, được coi như cuốn sách thứ ba của thánh Israel do tính chất cứu thế và thần bí của nó, đã làm tăng thêm sức mạnh của lòng tin và niềm hy vọng của đạo Do Thái.

Người Do Thái lưu vong ở Tây Ban Nha đã truyền bá kabbale ở tất cả các xứ có người Do Thái sống phân tán, nhưng trường phái Safed ở Palestin đã đem lại cho nó một sự phát triển lớn nhất và nó còn tiếp tục phát triển ở nhiều trung tâm khác nhau cho đến thế kỷ XVIII.

Kabbale có một ảnh hưởng rất lớn đến những người hiếu kỳ về thuyết bí truyền, dù là Do Thái hay không. Nó gắn với phong trào hassidéen và luôn luôn làm cho nhiều nhà nghiên cứu về khoa học huyền bí quan tâm.

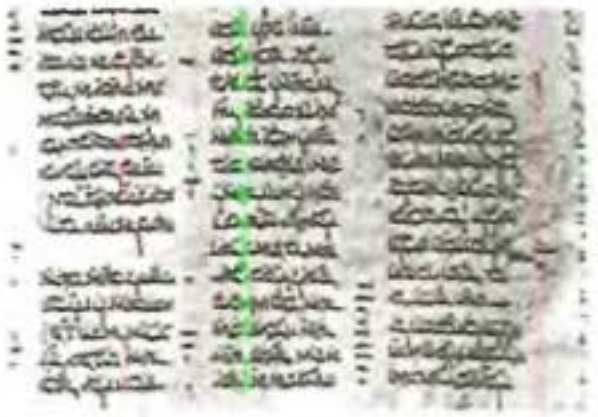

Bản sách tiếng Do Thái cổ, thế kỷ X, một mảng của Ngũ thư.

KABIR

Nhà cải cách tôn giáo Ấn Độ (Bénarès, 1435? - Maghar, gần Gorakhpur, Uttar Pradesh, 1518). Ông cũng là

nhà thơ và thợ dệt. Những khát vọng thần bí của ông đã đưa ông tới một thuyết hỗn hợp Hồi giáo - Ấn Độ giáo. Sinh ra là người Hồi giáo, ông nghiên cứu Ấn Độ giáo và thừa nhận sự thờ cúng một Thượng đế độc nhất, mà bản tính chủ yếu có thể là Allah hay Rama. Hệ thống của ông gần với đạo khổ hạnh (soufisme*) và với một thứ đạo Vishnu (vishnouisme*) không có nghi thức và hình tượng. Những bài thơ của ông, với sự khẳng định những khát vọng thần bí và sự tìm kiếm chân lý của ông qua tất cả các tôn giáo, đã rất thành công ở Ấn Độ: nhiều bài được đưa vào Adi Granth*, được Tagore dịch ra. Kabir tìm cách xóa bỏ sự ngăn cách giữa các đẳng cấp; ông có nhiều môn đồ, các *Kabir panthi* (hay "những người đi theo"), trong đó có Nanak. Các môn đồ của ông về sau họp thành một giáo phái Vishnu và đến cư trú tại Bénarès và Maghar. Đó là những nhà khổ hạnh lang thang rất được kính trọng vì sự thuần khiết và lòng thương xót của họ.

kachina

Trong những sự thờ cúng và những hội kín của giáo phái Hopi, đó là những con búp-bê nhập môn, tượng trưng cho sự phong phú trong lễ hội mặt nạ lớn tháng hai.

KAÇYAPA - CA DIẾP

Một trong hai môn đồ trung thành nhất của Phật. Ngài có mặt bên cạnh giường Phật lúc Phật sắp mất và nhận những giáo huấn cuối cùng. Sau khi người thầy mất, ngài là giáo trưởng đầu tiên và người triệu tập một hội nghị tôn giáo đầu tiên tại Rajagriha để định ra học thuyết Phật giáo. Ngài nắm giữ sự lãnh đạo sangha (tăng già, cộng đồng tu sĩ) cho đến lúc mất.

kagyupa

Một trong những trường phái lớn của đạo Lạt-ma (Lamaîsme), nổi bật lên với việc thực hành yoga tantrique (Mật giáo), mà mục đích là sự giác ngộ thần bí, Dấu Ấn lớn (Mahamudra). Trong số những môn đồ đầu tiên có Marpa và học trò của ngài là Milarepa (thế kỷ XI và XII).

Nhánh Phật giáo Tây Tạng này phát triển rất mạnh bằng việc thành lập các tu viện ở các vùng Himalaya. Một trong những chi nhánh của nó, trường phái karmapa, thành lập ở thế kỷ XII, có trụ sở tại Sikkim. Chính từ trường phái này nảy sinh ra nhiều trung tâm ở phương Tây, nhất là ở Pháp, sau khi Đạt-lai lạt-ma lưu vong vì sự thống trị của Trung Quốc ở Tây Tạng. Một trường phái khác cũng gắn với trường phái kia, trường phái Drukpa chiếm ưu thế ở Bhoutan, nơi nó được coi là tôn giáo chính thức (xem *Tulku*).

Kaïlasa

Ngọn núi rất thiêng, nơi Shiva ở ẩn trên dãy núi cao nhất thế giới, Himalaya, ở đó Thượng đế cư trú với nữ thần Parvati, với tất cả các thần thiên giới bao quanh, còn bên dưới đó, trong một hang động, những con quỷ (rakshassa), với thủ lĩnh Ravana của chúng, cố làm lay chuyển nơi cư trú thiên đường ấy, nơi những người sùng bái Shiva mơ ước được đến đó.

Shiva và Pârvati trên Kailâsa, Ellorâ.

KALA

Thần Thời gian trong điện thờ Bà-la-môn, đấng sáng tạo và hủy diệt vũ trụ. Ngài được đồng nhất khi thì với Brahma, khi thì với Yama (cái chết), khi thì với Vishnu và cuối cùng với Shiva. Ngài được đưa vào điện thờ của phái Mahayana, nơi ngài trở thành Mgonpo-Nagho và Metali-Djin ở Nhật Bản.

Kali, chạm khắc bằng ngà. Bengale thế kỷ XIX.

KALI

Trong Ấn Độ giáo, "Mẹ" (nữ thần đen). Ngài là Devi, sức mạnh của sự sống, nữ thần Phồn thực lớn, đồng thời là nữ thần chết và Hủy diệt; ngài cũng là *Durga**, người sánh đôi với Shiva. Có nguồn gốc bí hiểm từ trong những sự thờ cúng rất cổ không phải của người aryen, ngài được biểu hiện dưới một vẻ quái đản với làn da đen, mắt đầy máu đỏ ngầu, lưỡi lè ra, răng nhọn hoắt, lòng bàn tay đỏ hoét, vai chảy máu, mang một chiếc vòng xâu những hộp sọ, với những thi hài móc trên tai, những vòng hoa đầy rắn chung quanh hai cánh tay và nhảy múa trên một thi hài. Ngài tượng trưng cho tất cả những đau khổ của con người. Đền thờ ngài nổi tiếng nhất là đền thờ Kalighat (Calcutta, thành phố Kali). Ngài được rất nhiều người sùng kính, họ hiến cho ngài những con dê bị chặt đầu bằng một nhát kiếm, chủ yếu là vào những ngày lễ lớn Kali-Puja, hay Durga-Puja, diễn ra trong những ngày u ám tháng mười một. Ngài cũng có những phép thần bí lớn, như Ramakrishna.

KAMA

Thần Tình yêu trong huyền thoại Ấn Độ. Ngài cũng được gọi là *Ananga* ("vô hình"). Các truyền thuyết về ngài có nguồn gốc khác nhau. Vợ ngài là *Rati* (nữ thần Khoái lạc).

Ngài thường được biểu hiện dưới dáng vẻ một chàng trai rất đẹp, mang một cây cung mà mũi tên là một bông sen còn đang nụ. Trên lá cờ của ngài có "makara", một thứ đầu rồng. *Kama-sutra,* luận văn về những phép làm tình, là một phần trong văn học tôn giáo của Ấn Độ. Nó được nhà hiền triết Vatsyayana viết vào thế kỷ IV Công nguyên.

KAMI

Ở Nhật Bản, từ này không những chỉ vô số thần linh, mà còn chỉ tất cả những gì đáng tôn kính, tất cả những gì đáng ngạc nhiên, vừa là thần vừa là quỉ của một vật tự nhiên, như kami của một cái cây hay một anh hùng. Đó là một sức mạnh tự nhiên nhưng thiêng liêng, tương tự với *mana* của người Polynésie. Kami là những vị thần của Thần giáo (shintoïsme), thứ tôn giáo bản địa gọi là *Kami no michi* ("con đường các thần linh") này.

Kandy (Sri Lanka)

Kinh đô cũ, nổi tiếng vì "ngôi đền có răng Phật" ở đó. Thật vậy, ở đây người ta thờ một chiếc hộp vàng nhỏ, sáu lần vỏ đựng một chiếc răng to có tiếng là của Phật Çakyamuni, nhưng việc ngài đến Sri Lanka vẫn được coi là khá hoang đường. Hằng ngày, các thầy tu thờ cúng di vật này, và mỗi năm một lần có lễ hội lớn Kandy, gọi là *Perahera*, trong đó người ta rước cái hộp quí đặt dưới một chiếc tán tuyệt đẹp, do một con voi được choàng nhiều tấm vải đẹp chở đi trong thành phố, có sáu chục con voi được trang trí, với các nhạc công và vũ công đi trước, múa những bài múa Ấn Độ và mang những quần áo đính những khánh nhạc.

Kanjur

Bộ sách gồm 100 hay 108 tập, tùy theo những lần xuất bản, về những thuyết giảng của Phật được dịch ra tiếng Tây Tạng vào những thời kỳ khác nhau; tiếng pâli, tiếng sanskrit. Đó là kết tinh của Phật giáo Tây Tạng.

KAPILA

Nhà hiền triết của Ấn Độ được coi là đã lập ra hệ thống triết học *samkya** nhưng không có một sự kiện lịch sử nào xác nhận điều đó cả (xem *lamaïsme*).

karaïtes - người đọc Kinh Thánh

(Tiếng Do Thái cổ; *qaraim*)

Những người đọc Kinh Thánh (hay bám từng câu từng chữ). Trong đạo Do Thái, nhóm tín đồ họp thành một giáo phái (vào năm 765 sau CN) dưới sự lãnh đạo của Anan ben David (mất năm 795) và vì thế được gọi là phái *ananites*. Những người karaïtes tự coi mình gắn bó mạnh mẽ với những truyền thống và chống lại những điều thêm thắt của Talmud. Họ bám vào từng câu từng chữ hơn là vào tinh thần của Luật. Với những tập quán rất khắc khổ, họ họp thành những cộng đồng nhỏ, định cư ở Jérusalem, rồi lan ra Đông Âu và Ai Cập. Họ tiến hành luận chiến với những người cùng tôn giáo với mình. Giáo phái này vẫn còn một số người theo ở Cận Đông.

Allan Kardec, tranh thế kỷ XIX.

KARDEC Léon Denizart Rivail tức Allan Kardec

Nhà thông linh Pháp (Lyon, 1804 - Paris, 1869). Xuất thân từ một gia đình Giatô giáo, ông được nuôi dạy ở Thụy Sĩ tại trường Tin Lành Pestalozzi. Là một người mơ mộng và một nhà thần luận, cả đời chỉ cố thử thống nhất những tín ngưỡng với nhau. Sau khi dự những buổi cầu hồn, ông đi theo con đường này, một lần, được giao lưu với các linh hồn, một linh hồn tự gọi mình là "Chân lý" đã trao cho ông một "sứ mệnh": lập ra một tôn giáo chung, lớn và đẹp. Từ đó, "nhà hiền triết" này tập hợp các môn đồ, lấy một tên gọi

rất thuận tai bằng tiếng celte, chìm đắm vào thuyết thông linh (spiritisme*) và viết nhiều sách, trong đó có *Sách về các linh hồn, Sách Phúc Âm theo thuyết thông linh* và *Sách cầu đồng,* v.v... Ông được coi là bậc thầy lớn về thuyết thông linh ở Pháp, người kế tục của Saint-Martin, Papus, v.v... Ngôi mộ của ông, xây theo hình mộ đá (dolmen) ở nghĩa trang Père-Lachaise thuộc Paris, đã trở thành một nơi hành hương thật sự; người ta đặt hoa tặng ông, cầu nguyện ông và trao cho ông những thông điệp (những mẩu giấy nhỏ, những bức thư trong đó người ta xin ông đủ mọi thứ ân huệ).

Karma hay karman - nghiệp

Trong các triết học Ấn Độ, hành vi và những hậu quả của nó, kết quả của nó, lôi kéo con người vào một chuỗi những luân hồi bằng một sức mạnh to lớn và gần như có ma lực, cho đến khi giải thoát (moksha), mà trong Phật giáo, có thể đó là *nirvana**. Trong Ấn Độ giáo, luật vũ trụ về mối liên hệ nhân quả và sự đền bù gần như máy móc cho những hành vi: con người là kẻ sáng tạo ra số phận của chính mình. Đó là lẽ công bằng nội tại. Người ta có thể đạt tới "giải thoát" bằng nhiều con đường khác nhau, trong đó có *karma-marga* ("con đường của những sự nghiệp") bằng cách thực hiện những bổn phận do các luật của tôn giáo và đẳng cấp áp đặt (xem *yoga*).

KARTTIKEYA

Trong Ấn Độ giáo, thần Chiến tranh, con trai của Shiva và Parvati. Ngài còn được gọi là *Subrahmanaya, Skanda, Skanda-Kunara, Sanmukha* (Sáu đầu). Ngài thường cưỡi chim công.

Karttikeya,
sa thạch Bắc Ấn Độ, thế kỷ III.

karuna - bi

"Lòng nhân từ", một trong bốn đức hạnh gọi là những "Trạng thái cao cả" của Phật giáo. Nó thường được gắn với từ đức hạnh đầu tiên trong bốn đức hạnh ấy, "lòng thương yêu" (xem *maitri*). Trong Mahayana, hình ảnh về lòng nhân từ được thể hiện ở các Bồ tát (Boddhisattva) (xem Avalokishvara, Maîtreya, Chenrezi, Quan Âm).

Kasher, Kasherut

(Từ Do Thái cổ có nghĩa là "phù hợp")

Việc chuẩn bị những món ăn theo những quy định rất chặt chẽ của Luật Moïse. Những thứ thịt được dùng phải là của những con vật được Kinh Thánh chỉ ra (Lévitique), phải được hạ theo nghi thức bởi một người hiến tế và hoàn toàn không còn máu (chất thật sự nhơ bẩn). Điều này đòi hỏi phải có những lò mổ và những hàng thịt chuyên môn hóa. Những thức ăn bằng sữa và bằng thịt không bao giờ được trộn lẫn nhau theo phương châm: "Mày không được ăn thịt con cừu con trong sữa mẹ nó", điều đó hàm ý là phải dùng những bát đĩa khác nhau. Một vài thứ cá, chim hay cây (nấm) bị coi là nhơ bẩn cũng cấm ăn.

KEMPIS Thomas Hemerken, tức Thomas A

Nhà văn thần bí Đức (Kempen, Thénanie, 1379 hay 1380 - Sint Agnietenberg, gần Zwolle, 1471). Ngài theo học ở Deventer trong các tu sĩ Đời sống chung, rồi vào học trường linh mục phụ tá Saint- Augustin trên núi Sainte-Agnès, nơi bố ngài về ẩn cư. Ở đó, ngài trở thành phó linh mục trưởng tu viện và sống khổ hạnh. Vốn có tính yên tĩnh và thần bí, ngài dành hết thời gian cho cầu nguyện và viết. Là một người viết chữ xuất sắc, ngài sao chép nhiều sách cổ, rồi

viết những thánh tích, những sử biên niên tôn giáo, những sách về lối sống khổ hạnh và về kỷ luật tu viện. *Hortulus rosarum* của ngài là một trường ca thần bí.
Người ta nói chung gán cho ngài - và gán như thế có lẽ là đúng - là tác giả cuốn sách sùng tín rất nổi tiếng, gọi là *Sự bắt chước Jésus-Christ*.

Khalife hay calife - giáo chủ (Hồi giáo)

Danh hiệu của những người kế vị Mahomet, thể hiện quyền năng vừa thế tục vừa tâm linh của giáo chủ Hồi giáo. Ba khalife đầu tiên được chọn trong số những môn đồ trung thành đầu tiên của Mahomet, bất chấp sự chống đối của những người muốn sự kế vị này phải theo lối cha truyền con nối (xem *chiit*) và đã chỉ định Ali làm người kế vị. Người này bị người arap coi là quá trẻ, họ đối địch với quan niệm triều đại do tính cá nhân chủ nghĩa của mình. Abu Bakr, người bạn của Mahomet, đã được bầu lên vào năm 632 (ngài là cha của A'icha, người vợ yêu quí của Nhà tiên tri). Ngài bị thay thế năm 634 bởi Omar, người lấy danh hiệu "thủ lĩnh của các tín đồ", rồi bởi Othman năm 644 và cuối cùng bởi 'Ali và những người con của Ali. Các triều đại lớn của người Omeyyades và người 'Abassides đã xây dựng lên sức mạnh của Hồi giáo trên thế giới. Về sau, các tỉnh trở thành độc lập. Đã có một chức khalife ở Cordoue, ở Bagdad, v.v... Vua Thổ Nhĩ Kì mang danh hiệu này cho đến năm 1922, khi Ataturk bãi bỏ chức khalife.

Những ngôi mộ của các khalife ở Cairô.

Kharidjisme - phái khalife

Một trong những giáo phái xưa nhất của Hồi giáo chỉ thừa nhận bốn khalife đầu tiên. Mang tính thanh giáo và thích quấy nhiễu, họ gây ra nhiều cuộc khởi nghĩa.

khlystes - phái tự đánh roi

(Tiếng Nga: *khlyst,* ngọn roi)

Những tu sĩ tự đánh roi, thành viên của một giáo phái Nga xuất hiện vào thế kỷ XVIII ở một ngôi làng trên sông Volga và nhanh chóng thu nạp nhiều môn đồ trong toàn nước Nga. Người ta gọi những kẻ ly khai này là những "người của Thượng đế", vì các thủ lĩnh của họ khẳng định sự hóa thân lại của Christ. Phái này là những tín đồ tự đánh roi không phải với tinh thần sám hối, mà là để đạt tới một trạng thái xuất thần, khác với những người tự đánh roi thời Trung đại. Là những người thừa kế trào lưu "yêu thương Thượng đế" (bogomiles*) họ coi da thịt là đáng khinh, đưa tới những sự thái quá. Họ có những cuộc họp kín gọi là những "con tàu biển", trong đó họ tự kích thích bằng nhảy, múa và dùng roi đánh nhau cho tới lúc kiệt sức. Người ta buộc tội họ đã nhại lại các thánh lễ và lao vào những sự thông đồng báng bổ. Một vai trò quan trọng được gán cho đàn bà, đặc biệt cho người nào tự gọi mình là "Mẹ của Thượng đế" để chỉ định những "kristos" mới và chủ trì các nghi lễ.

Bất chấp những cuộc săn đuổi mà họ là đối tượng, những người theo phái khlystys - dù đã tự che đậy dưới cái vỏ trung thành với Giáo hội chính thức - vẫn luôn luôn xuất hiện ngày càng nhiều ở thế kỷ XIX. Họ được tuyển chọn từ trong môi trường dân dã và thành công của họ là do tình trạng hỗn loạn hoành hành hồi đó và ngày càng tăng lên cho tới cách mạng 1917.

Thần Khnoum.

KHNOUM

Vị thần Ai Cập có đầu cừu, đấng sáng tạo ra sự sống, đẻ ra mọi cái đang sống, thần bảo vệ sông Nil, một

trong những vị thần nằm trong bộ ba bằng ngà. Đôi khi được biểu hiện như một người thợ gốm quay bàn gốm. Đền Esna cho thấy có những văn bản thú vị về nguồn gốc vị thần này, dù khá muộn.

KHONSU

Thần mặt trăng Ai Cập, thần bảo hộ. Được biểu hiện với một cái đầu chim cắt đội một chiếc đĩa. Thần có nhiều bộ mặt và được đặt vào bộ ba ở Thèbes (Ai Cập), cùng với Amon và Mout mà ngài là con của họ. Một trong những ngôi đền ở Karnak dành cho việc thờ ngài.

kimbanguisme - đạo Kimbangu

Một trong những tôn giáo hỗn hợp quan trọng nhất thoát thai từ Kitô giáo ở châu Phi. Được Simon Kimbangu (1889-1951) lập ra ở Congo cũ, nó đe dọa lật đổ cường quốc thuộc địa đã bỏ tù ông cho đến chết. Ở Zaïre hiện nay, nó được tổ chức theo giáo lý, cách thờ cúng và cách tổ chức của Hội thánh, dưới sự lãnh đạo của con trai người sáng lập.

KING Martin Luther

Mục sư người Mỹ sinh ở Atlanta năm 1928. Ngài đấu tranh liên tục chống lại sự phân biệt chủng tộc.

Năm 1956, ngài chống án tại Tòa án tối cao Hoa Kỳ khi xảy ra một cuộc tẩy chay những xe buýt cấm chở người da đen ở Montgomery. Chủ trương phi bạo lực, ngài tiến hành một hoạt động hòa bình khi xảy ra chiến tranh Việt Nam.

Ngài được giải Nobel Hòa bình năm 1964 và bị ám sát tại Memphis ngày 4 tháng tư 1968.

KNOX John

Nhà cải cách ở Scotland (gần Haddington?, 1505 hay 1510 - Edimnourg, 1572). Ngài học tại Trường Đại học Glasgow, trở thành giáo sĩ Gia tô giáo, nhưng sớm chuyển sang phái Cải cách. Cùng với những tín đồ Tin Lành khác, ngài bị bắt và đưa tới các nhà tù. Được tha năm 1549, ngài đến Anh. Việc Marie Tudor lên ngôi đã buộc ngài phải chạy trốn một lần nữa. Ngài sang Pháp, rồi sang Genève (1554), ở đó ngài trở thành người bạn của Calvin và dịch Kinh Thánh gọi là "của Genève" sang tiếng Anh. Ngài trở về Scotland năm 1557, rồi đến năm 1559 chống lại Marie Stuart và góp phần vào việc hạ bệ bà bằng cách xóa bỏ Giatô giáo trong nước. Là bậc thầy về tư tưởng tôn giáo, ngài tổ chức ra hệ thứ bậc giáo chức và sáng lập ra Giáo hội theo phái Calvin (*presbytérienne**). Ngài viết những bài giảng, một cuốn *Lịch sử cuộc cải cách ở Scotland* và những sách thần học.

KIPPUR (*xem* fêtes)

Krishna, minh hoạ của Rasamanjan, Basohli năm 1670.

KRISHNA

(Từ sanskrit có nghĩa là "người Đen")

Vị thần nổi tiếng của Ấn Độ, hóa thân của Vishnou, nhân vật huyền thoại, có lẽ là một thủ lĩnh bản địa cũ được đồng nhất khi thì với một nhà hiền triết Veda từng đóng một vai trò vai trò to lớn trong *Mahabharata* (sách *Bhagavad Gita* cũng được đặt vào đó), khi thì với *Gopala Krishna,* hay thần chăn bò.

Toàn bộ hành vi của "vị Chân phúc" này, với vài sửa đổi, đã được mô tả trong *Harivamsa* và *Bhagavata-Purana* và, sau đó, ở thế kỷ XIII, được đưa vào một loại kịch, *Gita-Govinda.* Ngài là con của hai anh chị

em Vasudeva và Devaki, mà người anh nằm mơ thấy mình sẽ bị đứa trẻ này giết. Vì thế, ngài phải đi ẩn trốn và được một người chăn bò nghèo khổ nuôi nấng ở phương xa. Dù bị người bác của mình săn đuổi, ngài vẫn lớn lên mạnh khỏe và đẹp trai; ngài chơi với những cô gái chăn cừu mê ngài, yêu ngài, nhưng ngài thích nàng *Radha* xinh đẹp hơn. Lớn lên, ngài trở thành một thủ lĩnh chiến tranh đáng gờm và đứng về phía người Pandava trong cuộc chiến tranh chống người Bharata, phái này đặt tên ngài cho một bản trường ca của mình (*Mahabharata*). Ngồi trên cỗ xe của Arjuna, ngài suy nghĩ nhiều về mặt triết học tới tính chính đáng của cuộc chiến. Krishna hiện lên như vậy trong *Bhagavad-Gita* (hay Bài hát của vị Chân phúc), như vị Chúa tể tối cao, đem lại một con đường sáng suốt bằng cách ca ngợi một tình yêu thần bí, *bhakti,* hình thức sùng đạo lớn tương lai của Ấn Độ giáo.

Bản trường ca này được coi như Kinh Thánh thật sự; nó được tất cả những người Ấn Độ giáo sùng kính.

KRISHNAMŪRTI

Sinh năm 1897 trong một gia đình Bà-la-môn ở Nam Ấn Độ, ngài theo học ở Anh, ở đó được Leadbeater, người sáng lập giáo phái thần trí Kitô giáo (théosophico-chrétienne) gọi là "Giáo hội Gia tô giáo tự do", bạn của Bà Blavatzki chú ý. Phái thần trí coi ngài như người báo trước bồ tát Maitreya, rồi người ta coi ngài là sự hóa thân của Christ. Nhưng vị hiền triết này từ chối tất cả các danh hiệu ấy và sang ẩn cư ở Californie. Ngài mất năm 1985.

Kubera, đồng mạ vàng, Bắc Ấn Độ, Pala thế kỷ X.

KUBERA

Trong điện thờ Ấn Độ giáo, thần của cải, rất nổi tiếng.

Ngài thường được biểu hiện thành "Jambala" với một cái bụng to tướng, tay cầm một chiếc túi châu báu hay thành một con chồn đen khạc ra những hòn ngọc.

kuduru

Ở Babylon vào thời sơ sử, một tảng đá dựng làm tấm bia trên đó khắc một bảng cúng hiến, luôn luôn đặt dưới sự bảo vệ của những vị thần kèm theo các đặc điểm của họ. Các văn bản và hình ảnh được khắc đầy lên nhiều tấm bảng. Do các vị thần linh ngày càng nhiều để tích tụ những ảnh hưởng tốt lành, nên dần dần chúng được thay bằng những tượng trưng.

KUAN-YIN (ở Trung Quốc), **KANNON** (ở Nhật Bản) - **QUAN ÂM**

Kannon, đồng thanh, Nhật Bản, thế kỷ XVIII.

Nữ thần Từ bi, ngài mang hình phụ nữ của bồ tát Avalokiteçvara trong Phật giáo mahayana (Đại Thừa). Vô cùng thông cảm, ngài biểu lộ một quyền năng cứu giúp. Chính vì thế ngài thường được biểu hiện với nghìn cánh tay, và lòng mỗi bàn tay có điểm một con mắt. Ngài cầm một bông sen và một bình nước để làm giảm bớt cái khát của con người. Là người bảo trợ các bà mẹ, người ta cầu xin bà trong trường hợp không sinh đẻ.

Đôi khi ngài được vẽ thành một phụ nữ cõng đứa trẻ.

L

Labarum (xem Constantin)

LAKSMI hay ÇRI

Nữ thần Ấn Độ, vợ của Vishnou đối với những thờ cúng dân gian, năng lượng bổ sung cho nguyên lý nam của thần thánh đối với các nhà triết học. Nữ thần tình yêu và Sắc đẹp, của cải và Phồn thịnh, bà là một trong những biểu hiện của *Devi*, vợ của thần và cũng là çakti*. Bà luôn luôn được biểu hiện tay cầm một bông sen, đứng trên mặt nước, vì bà sinh ra từ việc đánh đông biển Sữa; thường có hai con voi, vòi ngậm một bình nước để vẩy lên bông sen. Nói chung bà có màu da sáng chói.[1]

Lalita - Vistara

Sách Phật giáo ở thế kỷ V sau C.N. kể lại toàn bộ cuộc đời của Phật Çakyamuni với nhiều chi tiết, những cảnh tuyệt đẹp, hoang đường và thơ mộng, từ khi ngài sinh ra đến lúc ngài thuyết giảng lần đầu.

Loại truyền thuyết rực rỡ này được dùng làm chủ đề tranh tượng cho nghệ thuật Phật giáo ở những bức chạm nổi thấp và những bức tranh tường hay tranh vải, một số đoạn được biểu hiện với một sự ngây thơ thú vị.

Khảo nhau về một chủ đề tôn giáo trong một tu viện (Tây Tạng).

lamaïsme - đạo Lạt-ma

(Tiếng Tây Tạng *lama*, một danh hiệu trao cho những thầy tu bậc cao)

lamaïsme

Bà vợ người Nêpan của Songtsen Gampo.

Tôn giáo của Tây Tạng và một số vùng ở Trung Á, Sibérie, Mông Cổ, Sikkim và Bhoutan, thoát thai từ Phật giáo mahayana (Đại Thừa) và từ Mật giáo (tantrisme).

Tây Tạng, một miền cao nguyên và thung lũng cao ở Himalaya hầu như không thể đến được, là một xứ sở kỳ lạ. Cho tới năm 1950, nó vẫn duy trì những truyền thống của mình, có đầu óc tôn giáo rất mạnh, đối địch với những người ngoài, khiến cho nó bị cô lập hoàn toàn một thời gian rất dài. Dân cư thuộc nhóm Tây Tạng - Mianma, thực hành một thứ tôn giáo nguyên thủy (*bon po*) nhuốm đậm pháp thuật (chamanisme) và những ảnh hưởng của Ba Tư, tôn thờ các vị thần có vẻ bên ngoài khủng khiếp và sợ những con quỷ nhân cách hóa các yếu tố thiên nhiên ở một xứ đối địch với con người. Nền tảng ma thuật ấy luôn luôn là cơ sở của những sự thờ cúng ở miền đông Tây Tạng và đã thấm vào phần lớn Phật giáo Tây Tạng dưới hình thức đạo *lạt-ma* của nó, vào thế kỷ VII, lần đầu tiên Phật giáo được hai công chúa đưa vào Tây Tạng, một bà người Népal, một bà người Trung Hoa, cả hai đều là vợ của vua Srong Tsan Gam Po, người đã trở thành truyền thuyết. Hai bà mang theo những di vật, những sách vở, những pho tượng và tranh vẽ và đã cải đạo cho nhà vua. Có lẽ có nhiều nhà truyền giáo Phật giáo đi theo hai bà, và người ta bắt đầu xây dựng các đền thờ ở đó. Phật giáo đến Tây Tạng là Phật giáo mahayana (Đại Thừa), được tín ngưỡng đa thần làm giàu thêm nhiều nam thần và nữ thần mới, nhưng xứ này do hướng theo những tập quán ma thuật nên đã xa rời Phật giáo khi *Padmasambhava* đến đây (khoảng năm 750), ngài được coi là người sáng lập vĩ đại của tôn giáo Tây Tạng.

Bà vợ người Trung Hoa của Songtsen Gampo.

Ngài thuyết giảng về những học thuyết mới đến từ Ấn Độ, gọi là "Mật thừa" (véhicule tantrique, xem

*tantrisme**), lập ra các tu viện và giáo phái "mũ đỏ", thu hút một phần lớn dân cư. Nhưng dần dần, những người duy trì sự thờ cúng cũ *bon po* lại xuất hiện và ngược đãi tín đồ Phật giáo. Họ sắp sửa chiến thắng thì năm 1040 nhà vua mời một thầy tu từ Bengale đến là *Atisha*, và giao cho dịch các kinh Phật giáo ra tiếng Tây Tạng. Những nhà truyền giáo khác đến theo ngài, và các giáo phái nảy sinh. Nhiều tu viện mới được dựng, nhưng những tập quán ma thuật cũ vẫn còn đòi hỏi những cải cách mạnh mẽ. Những cải cách ấy lần này do một thầy tu Tây Tạng, Tsong Kapa, thực hiện (cuối thế kỷ XIV), ngài khôi phục lại kỷ luật tu viện, yêu cầu sống độc thân và mang áo dài màu vàng, đội mũ vàng, do đó có tên gọi "mũ vàng" *gelugpa* của giáo phái này, trái với "mũ đỏ" *nyngmapa* đặt cho giáo phái "cũ". Giáo phái này còn được gọi là "giáo phái đức độ", chiếm ưu thế ở Tây Tạng và đem lại cho xứ này một tôn giáo chính thức dứt khoát, *đạo Lạt-ma*, một thứ Phật giáo mahayana in đậm dấu Mật giáo. Tsong Kapa, nhà cải cách lớn ấy, đã đem lại một sự bành trướng cho đạo Lạt-ma ở các vùng chung quanh Tây Tạng, cũng như đã đem lại cho xứ này một hình thức cai trị rất đặc biệt, kéo dài cho tới cuộc tiến quân của Trung Quốc năm 1959, với việc thừa nhận *Đạt-lai lạt-ma* (dalaï-lama) là người đứng đầu cả tâm linh lẫn thế tục, coi như một vị "Phật sống". Quyền lực của Đạt-lai lạt-ma được khẳng định dứt khoát khi vua *bon po* cuối cùng bị đánh bại. Đạt-lai lạt-ma thứ năm, *Lob San Gan Po*, trở thành giáo chủ đạo Lạt-ma và cho xây dựng lại Lhassa, vào thế kỷ XV, thành trì tu viện *Potala*, được gọi là Vatican Tây Tạng. Đạt-lai lạt-ma thứ XIV, hiện đang lánh nạn ở Ấn Độ, vẫn là thủ lĩnh tâm linh không thể phản bác; đối với những người Tây Tạng không chịu khuất phục, vị Đạt-lai lạt-ma này vẫn còn là quốc vương thật sự, vì từ ba thế kỷ nay, xứ này đã được tổ

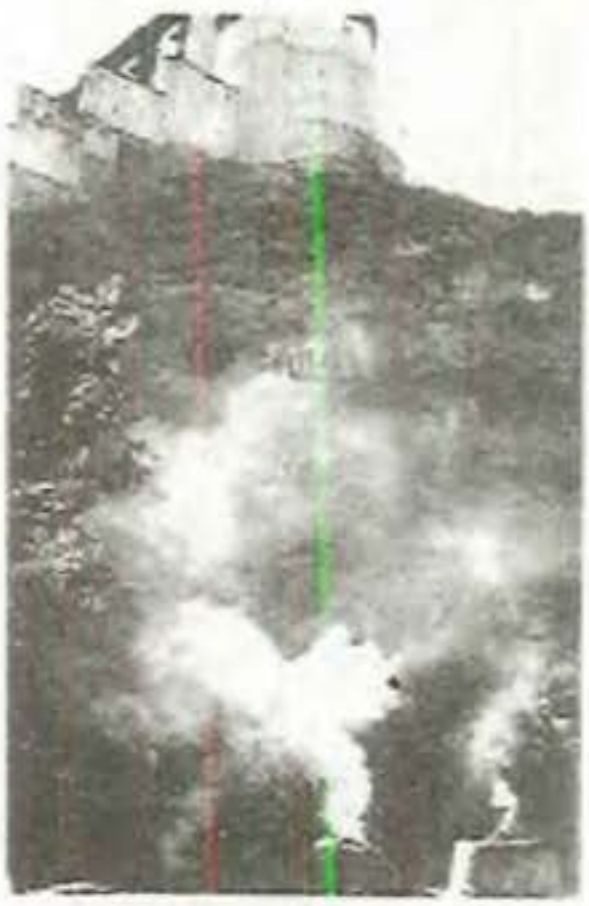

Dâng lễ vật trong lễ xông khói ở chân đồi Potala.

chức theo hình thức cai trị thần quyền ấy, trong đó tôn giáo đóng một vai trò quan trọng. Một giáo chủ khác tham dự một phần lớn những công việc Nhà nước là *tashi*, hay *panchen-lama* (ban-thiền lạt-ma), sống ở tu viện lớn *Tashi lung Po* và được coi là hóa thân của một bồ tát, lại Tây Tạng, ngài đã mất năm 1989.

Trong những nhóm khác nhau thường xung đột với nhau, các nhà minh triết lớn, các bậc thầy lớn hay lama đều được coi là hóa thân của một bồ tát. Họ được nhận ra từ khi còn rất trẻ theo một số dấu hiệu, và được nuôi dưỡng cũng như được sùng kính trong những tu viện của họ, đó là các *Tulku*.

Tuy nhiên, Phật giáo Tây Tạng đã rời khỏi Phật giáo nguyên thủy rất xa. Nó có một điện thờ phức tạp, với những thực thể siêu hình và những thần linh quái đản mang vẻ khủng khiếp, có tính chất vừa thần bí vừa ma thuật. Như tên gọi của nó cho thấy, đạo Lạt-ma trước hết là một tôn giáo tu hành theo thuyết giảng nguyên thủy của Phật. Một số làng chỉ có những thầy tu ở, có những tu viện đông tới trên hai vạn thầy tu. Lhassa, thành phố thánh, có nhiều nhà thờ, nhiều cối xay gió cầu nguyện mời gọi những người miền núi khắp nơi đến thờ cúng. Các tu viện thường là những trường đại học Phật giáo, ở đó người ta học những sách vở thiêng liêng, nhưng điều đó không ngăn cản những tập quán ma thuật (thật cố hữu đối với những nơi hẻo lánh và huyền bí như vậy) vẫn còn là một tập quán thông thường và được áp dụng vào nghi thức, vào y học cũng như vào việc xua đuổi quỷ. Chính vì thế, những điệu múa, những mặt nạ, những hình ảnh, những đồ vật đặc biệt và những nhạc cụ đem lại một vẻ rất riêng biệt cho sự trang trí đời sống tôn giáo Tây Tạng. Chính đạo Lạt-ma đã tạo ra một hình thức sùng bái lạ lùng là chiếc cối xay cầu nguyện, khi quay, nó làm bung dần ra những công thức nghi lễ, những lời tụng niệm quí giá được cuộn

Tu viện Samye, tranh tường ở ngôi đền Gangtok (Sikkim).

ở bên trong; những cối xay nhỏ thì quay bằng tay, còn những cối xay lớn đặt dọc đường thì quay bằng gió, nước hay bằng đẩy tay thật mạnh, bao giờ cũng theo hướng kim đồng hồ.

Đạo Lạt-ma, cũng như Mật giáo, dựa vào các *tantra**, hay các sách bí ẩn, bí truyền, các *mantra** hay những công thức tụng niệm, và các *mandala**, những biểu đồ thần bí và những tượng trưng vũ trụ. Nó cũng dành một vị trí lớn cho các *çatki*, hay năng lượng nữ. Sự cứu rỗi đạt được bằng thờ cúng, nhưng cũng bằng yoga, dưới hình thức tantra, với sự đánh thức các Çakra, nghĩa là sự tìm kiếm một hình ảnh thần linh được gợi lên trong khi suy tưởng, "sự hiện hình" (visualisation).

Thần linh gồm nhiều loại: trước hết là các vị phật (có một vị hàng đầu, Vajradhana hay Vajrasattva), các bồ tát và các lạt-ma đáng kính, cũng như những vị thần cũ của điện thờ Bà-la-môn; rồi đến những thần linh bản địa, các *tara*, các pháp sư lớn, những con quỉ đực hay cái có hình thù khủng khiếp (Yamantaka, Hevajra, Hayagriva, Lha-mo, v.v...) và các *Dakini* có một sức mạnh ma thuật to lớn. Một trong những thần linh này, Marici, vừa là phù thủy vừa là thần bảo hộ, mang một cái vòng xâu những hộp sọ và một tấm choàng làm bằng những mẩu xương. Các *Yidam*, các *Yogini*, dù là những vị thần bảo trợ, cũng mang một vẻ khủng khiếp.

Lha-mo trên lưng con la, nữ thần bảo hộ Lhassa, Tây Tạng, thế kỷ XVIII.

Sách vở rất phong phú của đạo Lạt-ma chủ yếu gồm những tập *Vinaya* (luật điển) và những bình giải và lý giải về một thứ khoa học bí truyền. Chúng hợp thành một thứ văn học rất phong phú, *Kanjur* (các văn bản) và *Tanjur* (bình giải).

Tất cả các thần linh là đối tượng của những biểu hiện nghệ thuật rất thú vị, hội họa hay điêu khắc. Hội họa Tây Tạng, mang tính độc đáo, thể hiện ở những tranh

tường và nhất là những lá cờ phướn, hay *thanka*, trên đó có những tranh rất cụ thể, dựa vào những mẫu cổ được lặp đi lặp lại vô tận, cũng như dựa vào các tranh tường ở các ngôi đền. Tất cả những ai tham gia vào các tác phẩm ấy đều tự coi như mình làm một hành vi sùng kính: dệt sợi bông, chuẩn bị màu, vẽ, v.v... Mọi cái được bao quanh bằng một nghi thức nào đó, ngay cả việc sắp xếp bố cục cũng phải phù hợp với những sự chuẩn xác về thứ bậc mang tính thiêng liêng. Việc chạm khắc thường biểu hiện các thần linh, phần lớn mang những hình thù dữ dội và mạnh mẽ, với nhiều cánh tay, nhiềuđầu thú vật, và thường thể hiện những tượng trưng tính dục. Toàn bộ nghệ thuật Tây Tạng thấm đượm chất ma thuật; các hình vẽ ra đều phải làm cho người ta có thể nhìn thấy thần linh hiện hình. Việc vẽ các *mandala* gần như mang tính trừu tượng từ ngoài vào trung tâm một cách có hệ thống, nó phải là cơ sở cho một sự thiền định sâu xa về sự hòa hợp vũ trụ vi mô và vũ trụ vĩ mô. Ở Tây Tạng có rất nhiều đồ làm lễ được trang trí, nhiều mặt nạ và nhạc cụ mang tính chất tôn giáo rõ rệt. Xương người thường được dùng vì giá trị ma thuật của chúng, như những cái chõm sọ nói chung được trang trí phong phú, dùng làm cốc uống rượu (kapala), hay như những chiếc trống kêu bằng những viên tròn bên trong.

Đạo Lạt-ma được truyền bá ở vùng Himalaya (Ladakh, Bhoutan, Sikkim) và ở những người lánh nạn Tây Tạng sống phân tán, nhất là ở phương Tây, ở đó nó có nhiều người theo.

LANZA DEL VASTO

(1901-1981). Nhà triết học, người sáng lập ra cộng đồng và dòng *Andre*, phong trào liên tôn giáo của Gandhi, vẫn còn sau khi Gandhi mất. Thực hành chủ

trương phi bạo lực, tìm kiếm tâm linh, bảo vệ quyền con người, ông là tác giả cuốn sách được biết tới nhiều nhất - *Hành hương về cội nguồn* (1936).

LAO-TSEU - LÃO TỬ

Nhà triết học Trung Hoa, được coi là người sáng lập Đạo giáo (thế kỷ VI hay V trước C.N. ?). Cuộc đời gần như truyền thuyết của ngài được biết tới chủ yếu qua *Sử ký*, một cuốn sử Trung Quốc do Tư Mã Thiên viết vào năm 100 trước C.N. Nhà hiền triết này được cho là sinh tại Hà Nam vào năm 604 trước C.N. Tên của ngài là *Lý Đam* (Lão Tử có nghĩa là "vị thầy già", biệt hiệu này có lẽ đã được đặt khi ngài đến tuổi già, dấu hiệu của sự minh triết) và ngài được cho là sống rất lâu. Ngài từng làm chức thủ thư ở triều nhà Chu. Cuộc gặp gỡ của ngài với Khổng tử rất nổi tiếng. Ngài sống ẩn dật, rồi mất ở phương Tây, theo các truyền thuyết. Những suy tưởng và châm ngôn của ngài là đối tượng của cuốn *Đạo đức kinh* (Tao-to king) của ngài, nói chung được dịch thành "Cuốn sách về đạo và đức", nó đặt ngài vào hàng những nhà cổ điển lớn của Trung Quốc.

Cuộc gặp gỡ của Lão Tử và Khổng Tử, nghệ thuật Trung Quốc đời Hán.

lares - gia thần

Trong tôn giáo La Mã, tên đặt cho các vị thần bảo hộ gia đình. Các gia thần (*lares familiares*) là linh hồn của tổ tiên, nhưng mỗi gia đình chỉ có một vị chăm nom nhà cửa và ruộng đồng. Về sau, các thần này được đồng nhất phần nào với các vong hồn và các *pénates*, linh hồn bảo trợ của tổ tiên. Người ta thờ cúng các vị thần này hằng ngày bằng những lễ vật và rượu uống trước "laraire", một kiểu bàn thờ trong nhà có đặt các bức tượng.

Các thần công cộng (*lares compitales*) là những vị thần công cộng được đặt ở các ngã tư đường. Người

ta làm những lễ lớn để tôn vinh các vị thần công cộng ấy. Dưới thời Auguste còn có các thần *Augusti*.

laure - buồng tu kín

(Tiếng Hy Lạp: *laura*, đường phố)

Toàn bộ những buồng tu kín cách biệt nhau, ở đó các tu sĩ sống trong sự tĩnh tâm và xa lánh mọi thứ. Ở phương Đông, từ *laure* (tiếng slavon *lavra*) chỉ một tu viện có nhiều nhà thờ trong tường bao quanh của nó. Trên núi Athos vẫn còn có "laure" của thánh Athanase. Ở Nga, các tu viện lớn ở Kiev và ở Ba ngôi - Thánh - Serge tại Zagorsk trên thực tế được gọi là các *laures*; đó là hình thức tu hành đầu tiên. Tu viện ở phương Đông cũng như ở phương Tây buộc phải theo một cuộc sống chung, ít ra đối với những giáo chức.

Thánh Lazare đến Marseille, tranh tường của Gaudenzio Ferrari, thế kỷ XVI.

LAZARE (saint)

Bạn và môn đồ của Jésus. Anh của Marthe và Marie-Madeleine ở Béthanie. Ngài được Jésus cho phục sinh sau khi nằm trong mộ bốn ngày. Phép lạ ấy làm cho các đám đông sửng sốt (thánh Jean, XI). Theo một truyền thuyết rất cổ, ngài đến Provence cùng với hai em gái mình và sống ở Saintes-Maries-de-la-Mer và là giám mục đầu tiên ở Marseilles.

lazaristes - giáo đoàn Lazar

Biệt hiệu đặt cho những thành viên của *Giáo đoàn các giáo sĩ làm sứ mệnh*, được thánh Vincent-de-Paul lập ra năm 1625. Họ cư trú ở Pari năm 1632 trong trại phong cũ Saint-Lazare (thánh Lazare, hay thánh Ladre, người bảo trợ cho những người bị bệnh phong, là một người nghèo khổ theo Phúc Âm). Những tu sĩ này là những giáo sĩ thế tục, liên kết với nhau bằng

những lời nguyền giản dị, được phái đi truyền giáo ở nông thôn và, về sau, ở những xứ không trung thành. Họ đi khắp thế giới, nhưng ngôi nhà mẹ của họ là ở Pari, đường phố Sèvres. Ở đó, trong nhà thờ nhỏ của họ, có ngôi mộ của người sáng lập, Vincent-de-Paul. Ở Irland và ở Mỹ, họ được gọi là phái Vincent (*vincentiens*).

LEFEBVRE Marcel (Đức Ông)

Tourcoing, 1905 - Écône, 1990. Nhà truyền giáo thuộc dòng Các cha của Thánh thần (Pères du Saint-Esprit, Thầy tu dòng Thánh thần), được bổ nhiệm làm giám mục ở Dakar năm 1947, rồi được cử làm đại diện Tòa thánh cho toàn châu Phi nói tiếng Pháp, tổng giám mục năm 1955. Năm 1962, ông phải lựa chọn giữa các chức vụ này. Giáo hoàng Jean XXIII, khi chuẩn bị công đồng Vatican II, đã đề nghị đưa ông vào số 120 thành viên của ủy ban chuẩn bị, nhưng Đức Ông Lefebvre lại được bổ nhiệm tới Tulle, một giáo phận không quan trọng mấy.

Đức Ông Lefebvre vào một ngày công nhận giáo chức ở nhà thờ St Nicolas du Chardonnet tại Paris.

Chính lúc đó mọi cái trở thành bấp bênh. Rất buồn bã, ông chăm lo những công việc của mình và chẳng bao lâu lại vững tâm vì được bổ nhiệm vào chức cao hơn. Ông quay lại Rome (nơi ông từng lưu lại tại chủng viện Pháp từ 1922 đến 1926) và tham dự công đồng nhưng những kết luận của nó không được ông tán thành. Năm 1965, ông cảm thấy một cuộc khủng hoảng sắp xảy tới, ông trình bày những ý tưởng của mình. Người ta ép ông từ chức khỏi cương vị cao cấp trong giáo đoàn của ông. Ông lánh sang Lituanie. Được người bạn làm giám mục ở Fribourg ủng hộ, ông lập ra một trường đào tạo giáo chức tại Écône (vùng Valais thuộc Thụy Sĩ), Những cuộc chiến đấu của ông chống lại những huấn thị mới của công đồng bị coi là tà đạo. La Mã lấy làm lo ngại. Từ cả hai phía,

người ta nói tới sự phân liệt, đó là khởi đầu "vụ Lefebvre". Ông khăng khăng chống lại, tiếp tục phong chức cho các giáo sĩ bất chấp những khiển trách của giáo hoàng, và năm 1968 ông công nhận các giám mục mà không đếm xỉa tới những cảnh cáo của Jean-Paul II. Đó là sự cắt đứt, sự rút phép thông công đau đớn đối với người phục vụ trung thành cho lòng tin Gia tô giáo này. Ông cùng với những môn đồ của mình tự coi là những người "theo chủ nghĩa truyền thống", trong khi họ rất thường bị gọi là "phái toàn thống" (intégriste), một thuật ngữ trong Giatô giáo hiện đại dành cho nhóm phản động hơn của tu viện trưởng ở Nantes.

LEFEBVRE d'Etaples

(1450-1537). Nhà nhân văn chủ nghĩa được coi như một trong những người báo trước Cải cách (Réforme).

LE SAUX Henri

(1910-1976). Là một tu sĩ dòng thánh Benoît ở Bretagne, ông cùng với Dom Bede Griffith là môn đồ nhiệt thành của Cha Monchanin, người lập ra một ashram (nơi khổ luyện) của Kitô giáo ở Ấn Độ: *Shantivanam*. Ông nghiên cứu Ấn Độ giáo và đặc biệt là *Vedanta**. Vị tu sĩ này, khi trở thành ẩn sĩ *Abhishikananda*, đã kiên trì tìm cách hòa giải minh triết Ấn Độ giáo (*advaïta*) và thần bí học Kitô giáo. Ông viết nhiều sách, cuốn đầu tiên làm cho người ta biết tới ông là *Những ẩn sĩ của Sachitananda*, tên gọi của bộ ba nổi tiếng trong Vedanta (tồn tại, ý thức, hạnh phúc).

Sự suy tưởng cần mẫn của ông về nhận thức bản thân là một kiểu tìm kiếm Graal*.

Lhassa

Thành phố thánh, và cho đến năm 1951, là thủ phủ Tây Tạng, nơi hành hương của đạo Lạt-ma (lamaïsme). Vị thần bảo hộ Lhassa là *Lha-Mo*, tức là Çri Devi, vị thần đáng sợ nhất và tôn kính nhất. Vây quanh bằng những tu viện Lạt-ma (những tu viện lớn, đồng thời là những trường học và trường đại học có hàng nghìn tu sĩ rất trẻ cư trú), thành phố này nổi bật lên bởi *Potala*, một pháo đài nằm trên một mỏm núi đá, được coi như thiên đường của Avalokiteçvara*. Pháo đài cao lớn này, tạo thành một tổ hợp quan trọng của những tu viện, những đền thờ, những stupa, được Tsong Kapa cho xây dựng ở thế kỷ XV. Là thánh địa mà người bên ngoài không được phép vào, đó chính là nơi cư ngụ của Đạt-lai lạt-ma (dalaï-lama). Nơi cao nhất và thiêng nhất của Tây Tạng là đền thờ (Jokang) xây năm 652 để chứa những di vật và hình ảnh Phật giáo do hai bà vợ của vua Srong Tsan Gam Po, về sau trở thành các *Tara*, đưa vào.

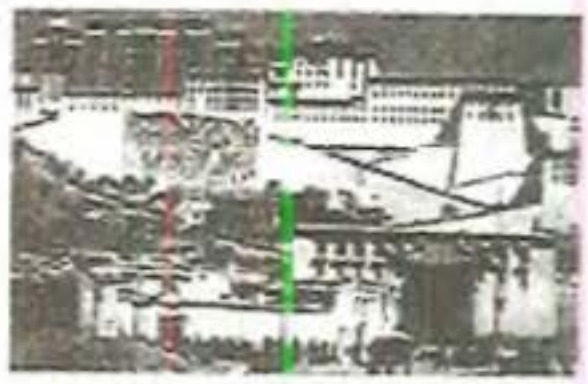

Potala ở Lhassa

libation - rót rượu (nước, sữa..)

(Từ La tinh *libatio*)

Hành vi rót một chất lỏng để tôn vinh một vị thần. Trong đa thần giáo phương Đông, tất cả các lễ hội và lễ thờ cúng đều kèm theo việc rót rượu, sữa, nước, dầu, huyết, đựng trong những chiếc bình đặc biệt. Tập quán này được người Ba Tư, người Hy Lạp và người La Mã học theo, họ cúng các gia thần (lares) bằng việc rót rượu trước mỗi bữa ăn.

Ở Trung Quốc thời cổ, trong lễ thờ cúng tổ tiên phải có việc rót rượu (*chước tửu*), nếu căn cứ vào rất nhiều chiếc bình làm lễ thời sơ sử mà các cuộc khai quật khảo cổ học đã cho thấy. Rót rượu (sữa, nước...) là một phần của hầu hết những lễ thờ cúng Ấn Độ.

Đi xuống minh phủ, chạm nổi thấp của Adrea Ricci.

limbes - minh phủ (nơi tối)

(Từ La tinh: *limbus*, diềm, rìa, viền)

Trong thần học Kitô giáo, nơi lưu lại của những người chết trong Cựu ước trước khi Christ đến để xuống địa ngục. Nơi này cũng là nơi lưu trú của linh hồn những trẻ nhỏ chết mà chưa được rửa tội, bị tước mất cuộc sống siêu nhiên. Trong những bệnh viện cũ, như *Hôtel-Dieu* ở Paris, có một cái thấp gọi là *Giếng minh phủ* (Puits les limbes) để người ta ném thi hài những đứa trẻ chết ngay lúc sinh hay những người chết chưa được rửa tội xuống đó.

Shivalinga, sa thạch ở Bắc Ấn Độ, thế kỷ IX.

linga hay **lingam**

Trong Ấn Độ giáo, hình tượng của Çiva, nguyên lý sáng tạo của Thượng đế, tượng trưng cho sự sống, có lẽ biểu hiện một vị thần Đất và thần Phồn thực ngày xưa.

Linga rất thường được tạo ra dưới dạng một cái cột hình trụ, dựng lên trên một cái chậu gọi là *Yoni*, tượng trưng cho giống cái. Cả bộ được làm bằng đá, hoặc bằng đồng, và có đủ mọi cỡ.

Linga hằng ngày được thờ cúng ở tín đồ đạo Shiva; người ta đặt hoa chung quanh, tưới bơ trắng, sữa, nước phép vào đó.

Nếu tất cả các tín đồ đạo Shiva thờ linga như tượng trưng cho Shiva, thì từ thế kỷ XII đã thấy có một giáo phái chỉ thừa nhận hình thức thờ cúng này, *lingayat*, sống thành cộng đồng ở bên ngoài hình thức thông thường của Ấn Độ giáo Bà-la-môn.

liturgie - nghi lễ thờ cúng

(Tiếng Hy Lạp: *leitourgia;* phục vụ công cộng, phục vụ thờ cúng)

Trật tự của những nghi lễ và cầu nguyện trong việc phục vụ thần thánh, theo quy định của giới quyền uy tâm linh. Nghi lễ thờ cúng rất được phổ biến ở các thành phố Hy Lạp. Một số nghi lễ hằng năm (tổ chức các trò chơi, các cuộc chạy thi, các lễ hội, các cuộc nhảy múa, các bữa tiệc; những nghi lễ khác có tính đặc biệt, được cử hành trong trường hợp chiến tranh nhằm chỉ định những chức vụ phụ trách về vũ trang, chỉ huy hay về tài trợ. Đó là cách lý giải của Kinh Thánh Bảy mươi (Septante) khi dùng từ này để chỉ sự thờ cúng công cộng đối với Thượng đế. Từ này được chuyển sang Kitô giáo để chỉ sự thờ cúng chính thức của Giáo hội. Ở tín đồ Chính thống giáo, "nghi lễ thần thánh" vẫn đồng nghĩa với sự phục vụ đích thực, sự tôn vinh Thánh thể.

Các Giáo hội phương Đông hợp nhất (uniates*) vẫn giữ những đặc trưng này, còn các Giáo hội phương Tây thì tuy chấp nhận vài nghi thức khác nhau (ngày xưa là các nghi thức của phái Ambroise, Lyon, Mozarabe, Dominique, v.v...) nhưng đã đem lại một ý nghĩa chung hơn cho thuật ngữ *liturgie:* tất cả những lễ cầu nguyện, ban phúc, khích lệ, những bài hát kèm theo sự huyền bí thánh thể, và một số nghi thức tôn vinh, hoặc cả những cuốn sách, những thái độ, những cử chỉ.

Nghi lễ Gia tô giáo đã trở thành phức tạp và ngày càng mang tính chất cộng đồng, bao hàm toàn bộ cuộc sống của tín đồ, nhưng nhấn mạnh những đặc điểm của từng nước. Năm 1570, một xu hướng thống nhất đã được công nhận, nhằm làm cho nghi lễ La Mã trở thành phổ biến. Công đồng Vatican II (1962-1965) đã đơn giản hóa rất nhiều các nghi lễ thờ cúng.

Tất cả các tín đồ Tin Lành đã đòi hỏi phải tinh giản các nghi lễ, đặc biệt nhấn mạnh tới thuyết giảng và ca hát. Luther vẫn giữ vẻ bề ngoài của lễ nhà thờ mà không có hiến tế, nhưng để thu hút tất cả các tín đồ vào sự phục vụ, ông định ra bài hát của cộng đồng. Calvin còn tinh giản hơn nữa các nghi lễ, ông coi hát Thánh ca có vai trò quan trọng. Phái Calvin đã lập ra một hình thức thờ cúng mới. Cũng có thể nói tới nghi lễ của đạo Do Thái, trong những sự phục vụ ở nhà thờ (xem *judaïsme*), hình thức hết sức khác nhau (xem *boudhïsme, hindouïsme, lamaïsme, rites*).

Livres - Kinh thánh

Người ta gọi những tôn giáo lớn độc thần, bắt nguồn từ Kinh Thánh: đạo Do Thái, Kitô giáo và Hồi giáo là *các tôn giáo Kinh thánh*. Mỗi tôn giáo ấy tương ứng với ba đức tính vì Chúa. Nói chung người ta chấp nhận rằng Lòng Tin đặc biệt gắn liền với Hồi giáo, Hy vọng - với đạo Do Thái và Nhân từ - với Kitô giáo.

lollards hay **alexiens** (thế kỷ XIV)

Những người tà đạo thuộc một giáo phái gần với giáo phái khất thực (bégards*). Thường đi lang thang, họ rất tận tụy với những người bệnh, nhưng họ được biết tới chủ yếu vì những bài thơ, bài hát ca ngợi Thượng đế.

LOMBARD Pierre

(Novarre, 1100 - Paris, 1160). Lúc đầu ông học ở Italia và đến Paris, ở đó ông là học trò của Abélard, rồi dạy học và trở thành giám mục.

Nhiều cuốn sách thần học và công trình sưu tập các văn bản của các Giáo phụ (Pères), *Sách châm ngôn*,

đã đem lại cho ông một thành công lớn, khiến ông được đặt cho biệt hiệu "thầy châm ngôn".

lotus - bông sen

Thứ hoa này, một loại hoa súng mọc ở các vùng đầm lầy, đã trở thành tượng trưng. Ở Ai Cập cổ, đó là "hoa huệ sông Nil": mọc lên từ phù sa và nở khi mặt trời mọc, nó tượng trưng cho hơi thở thần thánh, sự ra đời của thế giới; được cách điệu hóa trên những cột đền thờ, nó tạo nên phong cách hình bông sen. Ở Ấn Độ, bông sen (sanskrit *padma*), nguồn sự sống, có một vai trò hàng đầu trong sự tượng trưng tôn giáo và trong nghệ thuật. Ở người Phật giáo, nó là biểu trưng của tính tâm linh: hoa nở ra với ánh sáng, thân cây xuyên qua nước (tượng trưng của *samsara*) còn rễ thì cắm sâu xuống bùn (biểu thị vật chất). Bông hoa nở mang tính trang trí rất đẹp, giống như hoa hồng ở phương Tây (cũng với ý nghĩa tượng trưng ấy). Người ta thường nhân các cánh hoa lên: từ bốn thành tám, rồi thành mười sáu, theo cấp số nhân, cho đến vô tận. *Padmasana* là "tư thế bông sen" khi thiền định, tư thế hoàn hảo nhất để tạo ta sự cân bằng thể chất, chuẩn bị cho giác ngộ. Chính vì thế Phật ngồi thiền định thường được biểu hiện ngồi trên một bông sen có rất nhiều cánh hoa. Bông sen nở to, với hình thức cân đối của nó, là một tượng trưng thường được vẽ trên một mandala.

Lọ cắm ba bông sen, kho báu Toutankhamon.

Trong đạo Bà-la-môn, nó là tượng trưng của Đất, và trong tranh tượng người ta thấy thần Brahma ngồi trên bông sen. Bông sen mọc lên từ rốn của Vishnou, trải theo con rắn Ananta để đón chào một thời kỳ sáng tạo mới giữa hai kalpa (thời kỳ vũ trụ).

Bénarès, thành phố thánh của Ấn Độ giáo, được gọi là "bông sen của thế giới".

Diệu pháp liên hoa kinh (*Saddharma-Pundarika-sutra*) là một trong những kinh thiêng liêng quan

trọng nhất của Phật giáo mahayana. Có lẽ nó được viết vào các thế kỷ I và II Công nguyên và gồm những lời thuyết giảng của Phật và những bình giải trình bày các cơ sở của Đại Thừa. Những văn bản này được đặc biệt coi trọng ở Ấn Độ trong các phái thiền (zen) và Nhật liên (Bông sen mặt trời, nichiren).

LOUBAVITCH

(Có nghĩa là thành phố của tình yêu)

Thành phố ở Nga, trung tâm nghiên cứu của phái Hassidout (Sùng tín), được lập năm 1765, nơi những giáo trưởng Do Thái xuất sắc đã khôi phục lại thuyết Assidi.

Do những cuộc tàn sát, họ phải rời bỏ thành phố vào đầu thế kỷ XX và gia nhập những nơi cư trú phân tán của người Do Thái ở phương Tây, đặc biệt ở New York, nơi Rabbi Joseph Menahem và sau đó con trai ông Menechem Mendel Schneerson, coi Loubavitch như dấu hiệu liên kết. Người con trai là một trong những người ngoan đạo nhất của đạo Do Thái hiện đại. Ông sinh năm 1902 ở Nilolaiev, rời khỏi nước Nga năm 1941 và đến ở New York năm 1943, bên cạnh bố vợ của mình là giáo trưởng Rayats, một trong những nhà "hiền triết" của phái Assidi. Ông lập ra rất nhiều yeshivot*, những hội từ thiện, những phong trào thanh niên, những trung tâm giáo dục, những thư viện, những nhà thờ, v.v... Ông soạn nhiều sưu tập và bình giải Kinh Thánh cũng như những bài thuyết giảng. Ông thuyết giảng sự hòa hợp trong đạo Do Thái, tình yêu và niềm vui được đặc biệt thể hiện bằng hát và múa. Ông tụ tập những đám đông vô cùng lớn vào những lễ hội lớn và ban phúc lành của mình, điều này thường được coi là truyền bá phép lạ, vì thế ông rất được tôn kính. Ông báo trước Chúa Cứu thế sắp đến.

Phong trào Loubavitch lan rộng khắp những nơi cư trú phân tán của người Do Thái ở phương Tây.

Lourdes

Thị trấn ở vùng Pyrénées của Pháp, đã trở thành một trong những nơi hành hương quan trọng nhất trên thế giới, từ khi nữ thánh Bernadette nhìn thấy Đức Mẹ Đồng trinh hiện hình năm 1858 ở gần động Massabielle, trên bờ sông Gave, trong ánh sáng chói lòa và nói: "Ta là Sự mang thai Trong trắng". Đã có mười bảy lần hiện hình như vậy, và ở cái động này, một dòng suối phun lên, đem lại một thứ nước kỳ lạ, một phần chảy vào bể tắm của những người bệnh. Nhiều trường hợp chữa khỏi bệnh thật kỳ lạ đã được xác nhận là có thực sau một cuộc khảo sát nghiêm ngặt của một ủy ban thầy thuốc. Đó là trung tâm hiển linh lớn nhất của Đức mẹ Maria. Một nhà thờ chính, xây trên nền đất cao rất rộng, được dựng vào thế kỷ XIX. Vì không đủ chỗ để đón đám đông hành hương, nó được nối thêm vào một hốc khe rộng với phong cách rất hiện đại, khác hẳn phong cách nhà thờ lớn thời gôtic mới. Nhiều đám rước ban ngày và ban đêm diễn ra gần như hằng ngày (trừ mùa đông). Lourdes có thể được coi là một nơi nổi tiếng về tính tâm linh trên thế giới.

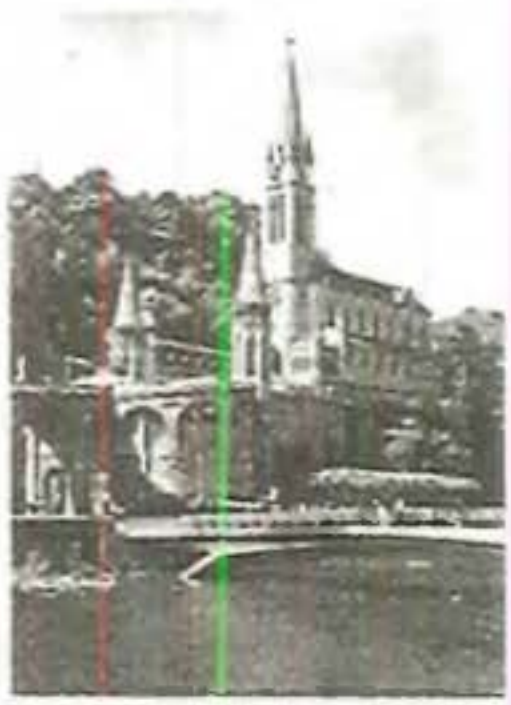

Nhà thờ chính ở Lourdes.

LUC (saint)

Tông đồ và người truyền bá Phúc Âm (mất khoảng năm 70). Là một người "ngoại đạo", ngài làm nghề thầy thuốc. Tác giả của Phúc Âm khái quát thứ ba và Chứng thư của các tông đồ, ngài là nhân chứng chắc chắn về thời của mình và những sự kiện ngài đã trải qua. Ngài là bạn đồng hành của thánh Paul trong nhiều chuyến du hành và là người viết lịch sử vị thánh này. Ngài trở thành người bảo trợ cho các thầy thuốc,

cũng là người bảo trợ cho các truyền thuyết. Theo một truyền thuyết muộn, có lẽ ngài đã vẽ Đức Mẹ đồng trinh. Ở Pháp, Viện hàn lâm thánh Luc là tiền thân của Viện hàn lâm mỹ thuật trước Cách mạng.

Bao giờ cũng được biểu hiện cùng với ba người truyền bá Phúc Âm khác, thánh Luc thường được kèm theo hay được tượng trưng bằng một con bò mộng.

LUCIFER

(Từ La tinh: *lux*, ánh sáng, và *ferre*, mang)

Vị thiên thần đẹp nhất, thủ lĩnh dẫn quân thiên giới mà theo Kinh Thánh, do nổi dậy chống lại Thượng đế, nên đã bị đuổi và đày xuống địa ngục, ở đó ngài trở thành thủ lĩnh của quỷ sứ, hay satan, đồng nghĩa với tính Ác. Ngài còn được gọi là "quốc vương của thế giới kia", là "kẻ ranh ma", là "Mephisto", "con quỉ", v.v... Trong Giáo hội nguyên thủy, tên *Lucifer* (Người mang ánh sáng) ấy được đặt cho Christ. Chỉ từ thời sơ kỳ Trung đại, người ta mới gọi Satan hay "quốc vương xứ Tối Tăm" bằng cái tên Lucifer. Tội lỗi của ngài là kiêu căng, vì ngài muốn ngang hàng với Thượng đế. Trong sự đối lập cuối cùng giữa Thiện và Ác, giữa ánh sáng và tối tăm, có một tính nhị nguyên nào đó.

Lucifer mang linh hồn bị kết tội, chi tiết một bức tranh của L. Signorelli thế kỷ XV.

Theo phái ngộ đạo (nostiques*), sự nổi dậy của ngài là sự nổi dậy của sự tìm kiếm nhận thức toàn bộ mà đấng sáng tạo muốn che giấu với con người: như vậy Lucifer là Thần ánh sáng, còn mạnh hơn Đấng sáng tạo. Đó là lý thuyết của các giáo phái gọi là "phái Lucifer" (luciférisme); có nguồn gốc từ phái ngộ đạo, nhưng vẫn còn tồn tại ở một số người theo thuyết huyền bí (occultistes*) là phái đã tạo ra tên thánh bảo trợ *Lucibel*.

Không nên lẫn lộn phái Lucifer này với thuyết Lucifer (luciférialisme) chủ trương phản liệt ở thế kỷ IV, được truyền bá ở Saiuaigne, sau khi một giám mục ở

Cagliari có tên là Lucifer bị hoàng đế Constance lưu đầy vì đã bảo vệ thánh Athanase tại công đồng Milan và có nhiều người theo. Bị cảnh cáo, ông vẫn tỏ ra không khoan nhượng đối với những người Kitô giáo bị nghi ngờ theo thuyết Arius* mà ông đã lên án bằng những bài châm biếm. Ông có những người ủng hộ trong những người theo thuyết toàn thống, họ cũng lấy tên là phái Lucifer. Thời Trung đại, thuật ngữ này được dùng cho những người tà đạo thuộc đủ mọi loại và đặc biệt là những người tin theo các giáo điều khó hiểu ở Đức vào thế kỷ XIII). Hiện nay, vẫn còn các giáo phái Lucifer (Satan) trong thế giới phương Tây, nhất là ở Mỹ.

LUG

Thần của người Celtes, được đồng nhất với Mercure.

LULLE Raymond

Nhà thần học Tây Ban Nha (Palma, khoảng 1235 - Bougie ?, 1315). Đó là một gương mặt rất độc đáo vào thời ông, giống như gương mặt của một người Majorque sau một thời tuổi trẻ vô tư lự, đã không ngần ngại rời bỏ vợ con để hiến sinh cho sứ mệnh truyền bá Phúc Âm cho những người không trung thành. Ông mặc theo lối tu sĩ dòng thánh François và trở thành cư sĩ thuộc dòng này. Ông học tiếng arap để có thể thâm nhập các xứ Hồi giáo và, với sự giúp đỡ của quốc vương mà ông từng phục vụ thời còn trẻ (Jaime II, trở thành vua xứ Majorque), ông đã lập ra một tu viện để đào tạo những nhà truyền giáo và dạy các thứ tiếng phương Đông: đó là "Miramar". Cũng với động cơ này, ông đến La Mã để yết kiến giáo hoàng. Sau đó tại công đồng Viên, ông yêu cầu lập ra các trường đại học chuyên môn hóa về nhiệm vụ này.

LULLE

Sự hiểu biết của ông về các triết học arap (đặc biệt triết học của Averroès), về pháp thuật, về thuật giả kim, đã cho phép ông tìm kiếm một phương pháp chung để giải thích những chân lý của lòng tin Kitô giáo, một điều có vẻ nghịch lý: chính cuốn *Nghệ thuật Lớn* của ông đã làm cho ông bị nghi ngờ và bị coi là nhà giả kim thuật.

Để chứng minh rằng thập tự chinh hòa bình là có hiệu quả nhất, ông thực hiện nhiều chuyến du hành khá mạo hiểm trên các bờ Địa Trung Hải, nhất là ở Thánh địa, thuyết giáo, viết sách và tranh luận không ngừng. Trong một lần lưu lại cuối cùng ở Algérie, ông bị đối xử như một kẻ báng bổ và bị ném đá. Được những thủy thủ ở Gênes mang về trong sự hấp hối, ông đã trao linh hồn của mình cho hòn đảo quê hương.

Sự nghiệp của "kẻ điên rồ vì Thượng đế" ấy được bàn cãi rất nhiều. Người ta gán cho ông đủ mọi thứ sách vở. Là nhà thơ, ông đã làm thơ từ khi còn trẻ và bị cám dỗ bởi tình yêu thanh nhã. Rồi sự ưa thích đặc biệt đối với tự nhiên theo lối dòng thánh François đã đem lại cảm hứng cho những bài thơ của ông về vẻ đẹp của thế giới, hướng tới sự ca ngợi sự nghiệp của Thượng đế. Là một nhà thần bí lớn, ông đã trải qua một thiên khải: ông nhìn thấy quanh mình một ánh sáng chói lòa và thấy mình có một sự đồng cảm vô hạn với thế giới hướng dẫn ông trong những cuộc truyền giáo và trong những gì ông viết. Trong khi đó, ông vẫn không ngừng học các thứ tiếng, các thổ ngữ và các triết học của thế giới arap. Tuy được gọi là "Tiến sĩ thiên cảm", nhưng không phải bao giờ ông cũng được hiểu đúng cả. Phần lớn những cuốn sách được gán cho ông ngày nay bị coi là ngụy tác. Vì thế, phải phân biệt Lulle giả với tông đồ của những người Hồi giáo mà lòng hăng say và tính thần bí của ông đã đưa ông tới chỗ tử vì đạo, nhưng vẫn chưa được phong thánh.

LUTHER Martin

Nhà thần học cải cách ở Đức (Eisleben, Thuringe, 1483 - như trên, 1546). Thuộc một gia đình nghèo và khắc khổ, ông đã kể lại sự khắc nghiệt trong tuổi thơ của ông. Ông theo học ở Magdbourg, rồi ở Eisenach và Erfurt, nơi ông trở thành một bậc thầy về triết học. Ông gia nhập dòng thánh Augustin ở Erfurt và được phong giáo sĩ ở đó. Là một sinh viên hăng say, ông trở thành một tiến sĩ thần học và được bổ nhiệm làm giáo sư ở Trường Đại học Wittenberg.

Với bản tính hăng hái, ông thực hành lối tu khổ hạnh. Được phái đến La Mã năm 1510, ông lấy làm khó chịu trước sự xa hoa của triều đình giáo hoàng và tham gia tranh luận về những sự "khoan dung", chống lại quan tòa Giáo hội Telzel, kẻ đem bán những sự "khoan dung" ấy cho những tín đồ ngây thơ tưởng rằng mình được tha thứ về những tội lỗi của mình bằng cách đó. Luther, lúc đầu chỉ nghĩ tới việc cải cách sự lạm dụng này và khẳng định những lý thuyết của thánh Paul về sự cứu rỗi bằng ân sủng của Thượng đế ban cho lòng tin, đã nhanh chóng đứng lên công khai chống lại giáo hoàng. Ông đề nghị tiến hành một cuộc thảo luận về chín mươi lăm luận điểm được ông treo ở cổng nhà thờ Wittenberg (1517). Sau ba năm tranh cãi, giáo hoàng Léon X đưa ra một sắc chỉ rút phép thông công đối với ông. Ông đốt cháy sắc chỉ này một cách trọng thể trên quảng trường Wittenberg. Sự đoạn tuyệt này đã xảy ra, nhà thần học nổi loạn ấy phải bày tỏ ý kiến của mình. Charles-Quint bèn yêu cầu ông ra trước Hội đồng ở Worms, ở đó ông đã công khai nói lên lòng tin của mình. Hoàng đế sắp sửa nghiêm trị ông thì vị Tuyển hầu của xứ Saxe, để che chở ông, đã giam ông trong lâu đài Wartburg. Ở đó, dưới cái tên hiệp sĩ của Thánh Georges, ông dịch Tân ước ra tiếng Đức. Ông được Melanchton* gọi về Wittenburg, vì cuộc nổi dậy

Martin Luther,
tranh khắc của C. Cranach,
1520.

Martin Luther năm 1542, theo một chân dung của L. Cranach.

chống lại Giáo hội do ông khởi xướng đã có những tiến bộ, nhưng là trong một tình trạng hỗn loạn pha trộn chính trị với những cuộc khởi nghĩa nông dân. Cuộc nội chiến bùng nổ sau khi các tác phẩm của ông được công bố: *Chống lại những nhà tiên tri thiên giới*, rồi *Chống lại những nông dân giết người cướp của*.

Năm 1525, ông lấy một nữ tu sĩ, Catherine ở Bora, và dành phần còn lại của đời mình để viết, khi thì để bảo vệ cách lý giải của ông về đạo Tin Lành, chống lại tất cả những lệch lạc đã bắt đầu xuất hiện, khi thì để quy định những quy tắc của học thuyết mình. Ông cùng với Melanchton tổ chức ra Giáo hội riêng, soạn cuốn sách nổi tiếng *Lời tuyên bố Augsbourg*, cơ sở để xây dựng tất cả các Giáo hội phái Luther.

Luther, một trong những nhà văn lớn của Đức, đã để lại nhiều tác phẩm luận chiến tôn giáo, trong đó có *Giáo lý Lớn* và *Nhỏ về trật tự phục vụ thần thánh*, qui định những tín điều và việc thờ cúng, cũng như những luận văn khác khẳng định sự biện minh bằng lòng tin.

lutheriens - phái Luther

Những tín đồ Tin Lành thừa nhận các học thuyết của Luther, trái ngược với những tín đồ Tin Lành phái Calvin ngay từ lúc khởi đầu Cải cách. Phái Calvin là một hình thức chủ yếu của Pháp và Thụy Sĩ, trong khi phái Luther chiếm ưu thế ở Đức, ở các nước scandinaves và baltic, ở Hà Lan, ở Trung và Đông Âu, cũng như ở Mỹ.

Tín ngưỡng cơ sở của nó là sự biện minh bằng lòng tin vào Christ, tin vào *Credo* (Tín điều) hay "tượng trưng của các Tông đồ".

M

MAAT

Nữ thần Ai Cập về Đạo lý, Chân lý, Công bằng, Luật pháp và Trật tự. Con gái của Rê* và vợ của Thot*. Bà được biểu hiện dưới hình thức một pho tượng nhỏ để dâng hiến, trên đầu có cài một chiếc lông đà điểu dài, trong đĩa cân của Osiris, cái đầu này được dùng để cân bằng với trái tim người đặt trên đĩa cân kia. Bà tượng trưng cho sự sắp đặt vũ trụ, đạo đức, công bằng và chân lý, hướng tới sự hài hòa của những yếu tố của thế giới.

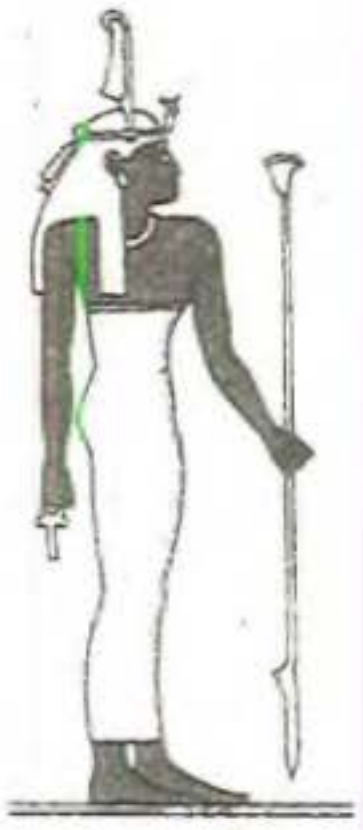

Nữ thần Maat.

maçonnerie hay franc-maçonnerie - hội Tam điểm

Lúc đầu, toàn bộ những hội mang tính chất nhập môn bên trong những tổ chức hợp tác của những người xây dựng, nhằm bảo vệ thật kỹ những bí quyết kỹ thuật, cũng như tinh thần hợp đoàn, ái hữu và tương trợ của họ.

Các hệ thống bí truyền này gắn với những truyền thuyết Kinh Thánh và Ai Cập rất cổ, với những huyền bí thời cổ, với nghệ thuật của những người xây dựng nhà thờ và với sự ái hữu, những dòng Hiệp sĩ, dòng Đền, dòng Hoa hồng - Chữ thập, những tượng trưng của các khoa học huyền bí và thuật giả kim, v.v...

Các hệ thống này dựa vào những nghi thức khai tâm (initiation), những nghi thức về cái chết và sự phục sinh và vào một thứ triết học ngộ đạo và nhị nguyên, được thực hiện trong các buổng suy nghĩ, nghĩa là trong những sự tối tăm, và ở lưỡi kiếm sáng chói

Le Grand Devoir Universel

Bổn phận lớn toàn thế giới, con dấu của một khuynh hướng Tam điểm.

tượng trưng cho ánh sáng.

Hội tam điểm tư biện, nảy sinh từ Hội tam điểm thực hành, với những biểu trưng còn được giữ (bàn cờ, ê-ke, com-pa, rìu hai mũi), được tổ chức thành những hội kín ở các thế kỷ XV và XVIII ở Anh. Hội quán Lớn ở London, do mục sư Désaguliers (gốc Pháp) lập ra, cho phép xây dựng những *Điều lệ* của Anderson (1723). Hội tam điểm được truyền sang Pháp ở thế kỷ XVIII với phái Jacobites*, vẫn giữ sự khẳng định thần luận (tin vào "Kiến trúc sư Vĩ đại của vũ trụ"), cũng như ba bậc khai tâm: "tập sự", "bạn" và "thầy". Ba bậc này lại có ba mươi bậc khác đi theo, phù hợp với sự thăng tiến trong hệ thứ bậc Tam điểm.

Những sự phân liệt đã đưa tới việc lập ra những hội quán khác mà quan trọng nhất là *Phương Đông lớn*, hội quán này được lập năm 1772 và đến năm 1877 thì từ bỏ lòng tin vào Thượng đế. *Hội quán lớn của Pháp*, mang tính truyền thống hơn cả, thực hành nghi thức cũ của Scotland, *Hội quán lớn quốc gia Pháp* (nghi thức Scotland có điều chỉnh), *Hội quán lớn của phụ nữ, Hội quán lớn Memphis Misrai, Nghĩa vụ lớn toàn thế giới* (hội quán hỗn hợp theo nghi thức Pháp, có điều chỉnh), v.v...

Tuy có những khuynh hướng khác nhau, nhưng hội Tam điểm vẫn giữ một tính chất hữu ái toàn thế giới.

Các cuộc họp của các hội quán và công xưởng, do một thành viên "đáng kính" điều khiển, thường được cử hành trong các "ngôi đền", cũng như các đại hội đồng hay "tu viện".

macumba

Hình thức thờ cúng vaudou* ở Brasilia, với những nghi thức ma thuật khác nhau, theo từng vùng.

MADHVA (thế kỷ XIII)

Nhà bình giải lớn về các *Brahmana Sutra* (nhị nguyên).

mages - pháp sư, đạo sĩ

Ở Babylon và Ba Tư cổ đại, các pháp sư xuất thân từ bộ lạc *mède* họp thành một đẳng cấp của các nhà chiêm tinh và các học giả. Họ có ảnh hưởng lớn tới đạo Mazda (mazdeisme*).

Ba vua trong hang đá, trang trí trong sách giáo lý đầu thế kỷ XX.

Theo truyền thuyết Kitô giáo, ba pháp sư đã đến từ phương Đông theo một dấu hiệu trên trời, một ngôi sao mới, để sùng kính Jésus khi còn là trẻ con. Có lẽ họ là vua của ba chủng tộc khác nhau, gọi là Melchior, Gaspard và Balthazar. Rất thường được biểu hiện trong nghệ thuật Kitô giáo, việc tưởng niệm sự sùng kính ấy của họ trước cái máng ăn được cử hành ngày 6 tháng giêng: đó là ngài lễ Hiện (Epiphanie). Theo một truyền thuyết cổ, di hài của Vua Pháp sư được cất giữ trong nhà thờ Cologne.

magie - ma thuật, quỷ thuật

Thuật tác động tới các thực thể và các đồ vật bằng những cách thức huyền bí để tạo ra những kết quả khác thường và siêu tự nhiên về bề ngoài.

Ma thuật là một tập hợp những tín ngưỡng khác nhau: nó có trước hay có đồng thời với mọi tôn giáo nguyên thủy (xem *primitifs*) và dựa vào một hệ tượng trưng phổ biến. Nó là một sự kiện xã hội chung cho tất cả các xã hội kiểu cổ xưa. Ma thuật được thể hiện ở sự kêu gọi các linh hồn, sự trung gian của một nhà ma thuật thường là người bị bệnh thần kinh, có khi là một phù thủy, một pháp sư, một ông lang (*medecine man*), v.v... Nó được thực hành ở những nơi gọi là "linh diệu" mà từ vựng của những người "văn minh"

thường giữ ký ức về chúng, như những thánh địa, những khu rừng thiêng, những ngọn đồi linh ứng, v.v... Nó thường được bao phủ bằng một dụng cụ ít hay nhiều có tính khoa học về chiêm tinh, bói toán, bằng cây cối, thú vật, những dấu hiệu hay những đồ vật nào đó, và hầu như ở khắp nơi đều được bổ sung bằng một thứ bói toán (thuật phong thủy, thuật bói giấc mơ, thuật tử vi, thuật xem tướng tay, v.v...).

Người ta phân biệt *ma thuật trắng*, hay tự nhiên, mang lại sự tốt lành, như những nghi thức nông nghiệp, những lễ cầu mưa, chữa bệnh hay chữa vết thương, thành công của một doanh nghiệp, v.v... và *ma thuật đen*, tức là phép phù thủy (sorcellerie). Nó tìm cách làm hại bằng những bùa yếm, những sự mê hoặc, những lời nguyền rủa.

Ma thuật bắt chước (imitative) mang tính bí mật (sympathique), vì nó được thực hiện bằng những vật đồng dạng, gợi ý cho tự nhiên về mục đích được tìm kiếm (như lột vỏ cây để có mưa trong những tôn giáo cổ ở châu Mỹ). Nó dùng những nghi thức đặc biệt, những lời tụng niệm, những hình ảnh, những điệu múa và những bài hát. Cũng như thế giới, ma thuật chính là một thực tế của đời sống tiền sử. Nó là cơ sở của các tôn giáo Assyri-Babylon.

Ai Cập là xứ ma thuật đặc biệt, thứ ma thuật phòng vệ (défensive) chống lại các yếu tố có hại, ma thuật của lời nói và tên gọi, ma thuật bảo hộ chống lại các bệnh tật, được thực hiện bằng tụng niệm, nguyện cầu, những tờ giấy cói, những đạo bùa tốt lành, v.v...

Ở Hy Lạp, ma thuật đi kèm theo mọi hành vi tôn giáo, đặc biệt trong những sự thờ cúng Hécate, nữ thần phù phép, Esculape và nhất là những huyền bí (mystères). Hy Lạp kính trọng các nhà ma thuật, nhất là trong những sự thờ cúng bí truyền (Eleusis, đạo Orphée, những sự thờ cúng kiểu Hy Lạp cổ ở Tiểu [illegible]).

Ở La Mã, toàn bộ di sản Hy Lạp và phương Đông này còn được bổ sung bằng những tập quán bói toán của người Etrusques và những dân Italia khác. Qua Apulée và Lucien, chúng ta biết được vai trò của ma thuật hồi đó.

Người Do Thái từng sống giữa những cư dân mà ma thuật thường là cơ sở của mọi tín ngưỡng. Họ thường xuyên chịu sự cám dỗ của cái siêu nhiên thực dụng đã bị các giáo sĩ và các nhà tiên tri đả kích ấy. Kitô giáo cũng đã phải đấu tranh chống lại những tập quán ma thuật rất phổ biến ở phương Đông cũng như ở phương Tây (xem *Simon le Magicien*).

Người arap thừa kế các khoa học gọi là "truyền thống", đã không thấy đó là những thứ quá trái ngược với Coran. Họ đặc biệt nghiên cứu về chiêm tinh và y học, nhưng khi ở Tây Ban Nha họ tiếp xúc với những người Do Thái từng nghiên cứu tính bí truyền của kabbale (pháp truyền Kinh Thánh), thì đã có hai trào lưu xuất hiện: một bên, trào lưu của những nhà bác học và những nhà triết học vẫn theo đuổi những sự tư biện cao xa và, một bên khác, là trào lưu của những người chỉ hướng tới tính tượng trưng phức tạp của những con số và tính hiệu quả của những tập quán ma thuật.

Thời Trung đại đã chứng kiến một làn sóng mê tín vô cùng rộng lớn, một sự cuồng nhiệt về ma thuật và phù thủy mà Giáo hội phải đàn áp nghiêm khắc. Paracelse đã ứng dụng ma thuật và thuật giả kim vào y học và triết học, và cho đến thế kỷ XVIII, khoa huyền bí đã kích thích tất cả mọi người. Từ Gilles de Rais đến Vụ thuốc độc, ma thuật đen không ngừng làm cho các giới chức trách tôn giáo phải lo ngại. Vào thế kỷ XVIII, một hình thức mới của ma thuật đô thị và thượng lưu mang tính giả khoa học và lang băm xuất hiện, với những "pháp sư" Cagliestro và bá tước de

Saint-Germain. Nếu chủ nghĩa duy lý của thế kỷ XIX đã giáng một đòn mạnh vào ma thuật, thì nó lại ẩn lánh về nông thôn, ở đó những kẻ bói toán vẫn tồn tại. Hiện nay, những ông lang, những giáo phái đủ loại đang sinh sôi nảy nở trong những nước gọi là "văn minh", còn ở những nước khác thì việc thờ hồn linh, thờ bái vật (fétichisme), và những sự thờ cúng bộ lạc vẫn duy trì một số nguyên lý của chúng.
Ở châu [illegible], nếu ma thuật hiến tế kiểu Veda đã biến mất, thì nó vẫn còn tiềm ẩn trong phần lớn nghi thức của Ấn Độ giáo, Mật giáo và cả của một số giáo phái Phật giáo. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về ma thuật không những của các nhà xã hội học - họ thường đặt nó trong những mối quan hệ với các tôn giáo nguyên thủy - mà cả của những nhà phân tâm học - họ nghiên cứu về vai trò tâm lý của nó. Ma thuật là một khát vọng về tính hiệu quả, một ý chí mạnh mẽ qua các nghi thức. Nó lấy cái tôi làm trung tâm, gắn với tất cả các khoa học huyền bí, mang bản chất thần bí, nó đòi tự nhiên phải phục tùng con người, khiến cho nó giống với sự kiêu ngạo của Lucifer*. Vì thế nó đối lập với tôn giáo: con người thì hướng tới sự thống trị, còn trong tôn giáo con người thường cầu nguyện và tự hạ mình xuống trước Thượng đế.

Mahabharata (Đại Ấn Độ)

Một trong hai sử thi lớn của Ấn Độ và chắc chắn là trường ca sử thi dài nhất thế giới. Chủ đề của nó được vay mượn từ những truyền thuyết anh hùng, kể lại những chiến công của con cháu một vị anh hùng huyền thoại của Ấn Độ, tên là *Bharata*. Tác phẩm hình thành dần dà này cho thấy một chất nền thú vị của Ấn Độ, tiền Aryen, nơi đã thấy có một chế độ mẫu quyền, một khái niệm hoàn toàn xa lạ với đạo Bà-la-môn (Brahmanisme). Anh em Pandava,

năm anh em làm chồng của Draupadi, đã đấu tranh chống lại anh em Kauvara. Sau những chiến thắng và thất bại nối tiếp nhau, xen vào giữa là những sự lưu đầy trong các khu rừng, anh em Kauvara đã bị tiêu diệt.

Tác phẩm nhiều lần được bổ sung những tình tiết này gồm có những ngụ ngôn và những bàn luận đạo đức, nổi tiếng nhất là *Baghavad Gita*. Krishna, người đánh xe cho Arjuna, một trong năm anh em Pandava, có vẻ là bậc thầy của tất cả những trận đánh ấy. Sử thi này là một trong những nguồn lớn của Ấn Độ giáo Vishnu và phần bổ sung, *Harimça,* là một danh mục huyền thoại và truyền thuyết về vị thần lớn này dưới những dạng khác nhau.

Người ta tìm thấy ở đó những dấu vết của sự thờ cúng phồn thực và những nghi thức khổ hạnh ngầm ẩn bên dưới nền văn minh Ấn Độ.

MAHADEVA

(Từ sanskrit có nghĩa là "Thượng đế Vĩ đại")

Tên gọi đôi khi của Shiva, cũng như tên gọi *Mahayogi* (nhà khổ hạnh lớn). Danh hiệu *Mahadevi* cũng được đặt cho vợ ngài.

Mahakala ("Thời Vĩ đại")

Thần canh giữ luật pháp trong Phật giáo Tây Tạng.

Mahakala, chi tiết một pho tượng đồng Tây Tạng thế kỷ XIV.

mahatma – đại hiền triết (Ấn Độ)

(Từ sanskrit có nghĩa là "tâm hồn lớn")

Ở Ấn Độ, danh hiệu đặt cho một hiền triết có tiếng tăm lớn, như Gandhi. Thuyết thần trí hiện đại cũng gọi bằng danh hiệu này những người khổ hạnh có thể sánh với các bồ tát về minh triết và tính thánh,

có thể là bất tử trong thiên thể của mình và cư ngụ ở những nơi hẻo lánh trên Himalaya (Aggartha, nơi bà Blavatzki cho là mình đã gặp các vị này).

Mahavira, thu nhỏ, thế kỷ XV.

Mahavamsa

Truyện kể bằng tiếng Pali về lịch sử của Sri Lanka, từ khi du nhập Phật giáo vào hòn đảo này cho đến thế kỷ IV Công nguyên.

Mahavastu

Đại bách khoa thư Phật giáo viết bằng tiếng sanskrit.

MAHAVIRA (Tâm hồn lớn)

Vị Thánh sáng lập đạo Jain (Jainisme) (599-527 trước CN.). Sinh ở tỉnh Patna, thuộc đẳng cấp kshatrya (chiến binh), ngài từ bỏ đời sống thế tục, rời bỏ vợ và con gái mình để sống một cuộc đời khổ hạnh và chuyên chú vào thiền định, tìm cách hiểu những huyền bí của sự sống và vũ trụ. Khi đạt tới sự giác ngộ, thoát khỏi nghiệp (karma), ngài trở thành một "Jina*" và, bằng cách xây dựng một phương pháp giải thoát, ngài đặt nền tảng cho tôn giáo của mình, đạo Jain, rồi ngài đạt tới nirvana ở Pavapuni, nơi trở thành một trung tâm hành hương.

mahayana - Đại Thừa (xem bouddhisme)

Khác với hinayana* (Tiểu Thừa), mahayana (Đại Thừa, Cỗ xe Lớn) nhằm "chở" một số đông "khách đi đường" lên con đường thực hiện tâm linh. Phát sinh trong các cộng đồng Phật giáo ở Bắc Ấn Độ vào những thế kỷ đầu Công nguyên, phong trào này sau đó đã phát triển ở Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc và Nhật Bản cũng như ở Việt Nam.

Sự giải thoát không còn là một công việc cá nhân, như trong lý tưởng a la hán (arhat) của hinayana nữa, mà là để trở thành các bồ tát - do sự thông cảm lớn của mình, các bồ tát từ bỏ việc đạt tới trạng thái Phật và vẫn ở lại thế gian để cứu thoát những người khác. Ba vị trong số các bồ tát ấy: Maïtreya*, Avalokiteçvara* và Manjusri* là đối tượng của một sự thờ cúng gần như thần thánh (xem *bouddhisme*).

mahdi

(Từ arap, "Người cư xử tốt")

Trong Hồi giáo, tên gọi một người con cháu của Nhà tiên tri, người phải xuất hiện vào lúc tận thế để cải đạo cho cả thế giới, khôi phục lại trật tự và công bằng. Đó là một kiểu Chúa Cứu thế. Ở người chiit, đó là imam thứ hai (một trong những hậu duệ của Ali) đã mất khi còn rất trẻ, nhưng vị "imam ẩn giấu" ấy phải trở về một ngày nào đó và sẽ là người cứu tinh. Ở người Ismaéliens, mahdi là imam thứ bảy. Niềm tin này phổ biến trong thế giới Hồi giáo đến mức nhiều phong trào mahdi đã xuất hiện trong lịch sử (xem *chiites, ismaéliens*).

MAHOMET

Nhà sáng lập Hồi giáo (La Mecque, khoảng 570 hay 580 - Médine, 632). Tên của ngài có nghĩa là "Người được ca ngợi". Được mọi người gọi là "Nhà tiên tri", ngài xuất hiện như một nhà cải cách các tôn giáo độc thần, một nhà tiên tri được Thượng đế phái xuống để tập hợp các tín đồ. Ngài thuộc về bộ lạc arap hùng mạnh của người koraïchites, bộ lạc này tự coi là con cháu của Abraham qua con trai của ngài là Ismael và đảm nhận những công việc tôn giáo, chính trị và buôn bán ở La Mecque. Ngài không biết tới cha mình là

MAHOMET

Mahomet cưỡi con ngựa cái al Bourak, bản sách chép tay thế kỷ XV.

Abd-Allah, người dắt đoàn thổ, và đã mất mẹ khi mới lên mười và được ông cậu Abu Talib của mình nuôi. Ông cậu này cũng buôn bán bằng các đoàn thổ với Syrie. Lúc mười ba tuổi, lần đầu tiên ngài đi theo ông cậu và, do đó, biết tới người Do Thái và người Kitô giáo: ngài cũng lưu lại vài tuần ở nơi ẩn cư của một thầy tu Kitô giáo ở Syrie, tên là Bahira, rồi tới phục vụ cho một bà góa giàu có tên là Khadidja, hơn ngài mười lăm tuổi và lấy bà làm vợ. Bà là một người bạn hoàn hảo, hiểu được ngài, khuyến khích ngài tin vào sứ mệnh của ngài. Bà đẻ cho ngài tám đứa con, trong đó chỉ có một gái, Fatima, mà sau này sẽ bảo đảm sự kế nghiệp ngài vì lấy người anh em họ của Mahomet, Ali, con của Abu Talib, làm chồng. Tính khí dịu dàng và bí hiểm, vào tuổi bốn mươi, Mahomet trải qua một cơn khủng hoảng tôn giáo. Sau khi làm những cuộc bố thí lớn, ngài lui về một hang động, sống khổ hạnh và suy tưởng. Chính ở đó ngài đã có được một giấc mơ kỳ lạ: Thượng đế không do ai sáng tạo ra cả đọc cho ngài viết hết khổ thơ này đến khổ thơ khác. Cảm hứng thần thánh ấy và sự xuất hiện của thiên thần Gabriel đã thuyết phục Mahomet về sứ mệnh của mình. Những cơn xuất thần mà chính ngài cũng cho là có nguồn gốc quỉ ám đã bị giới quí tộc thương nhân ở La Mecque coi là xấu xa. Bộ lạc koraïchite, vì sợ mất đi những đặc quyền hành hương tới Kaaba và sợ đa thần giáo arap bị phá hủy, đã chống lại sự thuyết giảng của ngài. Tuy nhiên, những sự cải đạo - lúc đầu là trong chính gia đình Mohamet - đã trở nên ngày càng đông: nhưng trước sự chống đối của dân Mecque, những người mới cải đạo đã di cư sang Abyssinie.

Năm 622, Nhà tiên tri đã mất người vợ Khadidja cũng như các con trai và người cậu của mình, đồng thời lại bị bộ lạc mình thù ghét, liền lánh nạn sang Médine, nơi ngài có nhiều môn đồ. Ngày tháng lịch sử đối với

Mahomet, con gái Fatima và con rể Ali, tranh nhỏ thế kỷ XVII.

Hồi giáo ấy, gọi là "hégire" (chạy trốn, di cư) đánh dấu điểm khởi đầu của Hồi giáo và một biến đổi lớn trong cuộc đời Mahomet. Ngài trở thành người tổ chức, người đứng đầu quốc gia đồng thời là người đứng đầu về tâm linh. Ngài cắt đứt với bộ lạc mình, thiết lập một sự thống nhất xã hội ở người arap bằng một sự thống nhất về luật pháp. Các cuộc đấu tranh diễn ra lâu dài, nhưng thường có những lần hưu chiến trong đó những người tham chiến có thể đến La Mecque để hành hương, vì Mahomet, một nhà ngoại giao tinh tế, đã đưa Kaaba* vào Hồi giáo để tưởng nhớ Abraham. Chẳng bao lâu ngài trở thành người chủ của toàn bộ xứ Arabie, sau khi đánh bại không chỉ các bộ lạc phiến loạn mà cả người Do Thái, các thương nhân giàu có đã cư ngụ từ lâu trong các thành phố.

Trong thời kỳ thứ hai này của cuộc đời ngài, ngài đã lấy mười bốn người vợ, phần lớn là những người thuộc các bộ lạc bị ngài đánh bại. Một bà trong số đó, bà A'icha được ngài ưa thích nhất, đã đóng một vai trò lớn sau khi ngài mất.

Dần dần, việc hành hương tới La Mecque - mà chính Mahomet cũng làm - trở thành chỉ riêng của Hồi giáo, và các nghi thức cũng được Nhà tiên tri qui định một cách bất biến năm 630, khi ngài phá vỡ tất cả những thần tượng của Ngôi đền thiêng. Từ nơi hành hương trở về năm 632, có các môn đồ ở Médine đi theo, Mahomet bị một cơn sốt dữ dội và chết vì bệnh viêm màng phổi. Ngài được chôn ở Médine, nơi mộ ngài luôn luôn là đối tượng của một sự sùng kính lớn. Cuộc đời của Mahomet đã được kể lại nhiều lần, rất thường được những người viết thánh tích của ngài tô vẽ thêm bằng những truyền thuyết cũng như được những họa sĩ vẽ tranh nhỏ tô điểm đẹp hơn. Điều đó gây khó khăn cho những nhà chú giải khi muốn tách

tiểu sử Nhà tiên tri khỏi tất cả những phép lạ và những nét siêu nhiên đã được thêm vào. Mahomet không bao giờ tự coi mình là người có phép thần thông và tự gọi mình là "Nhà tiên tri". Nhân cách của ngài thật phức tạp. Là nhà thơ nhạy cảm với những biểu hiện huyền bí nhất, nhà kinh doanh, thậm chí nhà quân sự, ngài đầy lòng hào hiệp và nhân từ, nhưng có thể có những cơn giận dữ khủng khiếp.

Niềm tin nồng nhiệt cũng như sức mạnh thần bí của ngài là những điểm tựa cho hành động kiên nhẫn của ngài.

Ngài tóm tắt sứ mệnh thần thánh của mình như thế này: một Thượng đế duy nhất, một cuốn kinh duy nhất, một luật pháp duy nhất, một tiếng nói duy nhất, một dân duy nhất.

MAIMONIDE (Moïse)

Rabbi Mosheh ben Maymon (tiếng Do Thái cổ), nhà thần học và thầy thuốc Tây Ban Nha (Cordoue, 1135 - Cairô, 1204). Sinh trong một gia đình Do Thái bị hành hạ nên buộc phải cải đạo bề ngoài theo Hồi giáo. Ông học với các thầy arap mà vào thời Averroès, họ dạy cho ông triết học Aristote, thần học và y học. Ông rời Tây Ban Nha đến Fès rồi đến phương Đông, ở đó ông làm thầy thuốc cho Saladin, vua Ai Cập, và mất sau khi viết rất nhiều sách về y học, triết học và thần học, có ảnh hưởng nhất định tới thế giới Trung đại và lối kinh viện. *Mishna Torah* của ông là bộ luật về lập pháp, còn *Sách hướng dẫn những kẻ lạc đường* có uy tín trong đạo Do Thái, trong đó ông cố đúc học thuyết của tôn giáo này thành mười ba điều về lòng tin, dưới tên gọi chung là "Tín điều Maïmonide".

MAITREYA - Phật Di Lặc, Phật tương lai

Trong Phật giáo mahayana (Đại Thừa), một trong năm đại bồ tát (bodhisattva), về sau hẳn phải trở thành Phật tương lai (sau 5 tỉ 656 triệu năm nữa) và cải đạo cho mọi người, và bằng cách đó mà làm cho mọi người giải thoát. Ngài sẽ là một kiểu chúa cứu thế thuyết giảng trong một thời hoàng kim mới. Ngài cư ngụ trên "bầu trời của các Tushita" (các vị thánh hài lòng).

Maitreya thường được biểu hiện ngồi hay đứng kiểu châu Âu, hay trong tư thế "thanh thản hoàn toàn", tay cầm một bình nước hay một tràng hạt. Trên mũ ngài có đặt một stupa (bảo tháp).

Việc thờ cúng ngài rất phổ biến, nhất là ở Nhật Bản, ở đó ngài được gọi là "Miroku".

Maitreya, thế kỷ XVIII.

malekite - (phái) Malek (Hồi giáo)

Thành viên trường phái thần học và luật học Hồi giáo của giáo chủ Malek ibn Anas (Medine, 713-795), dựa theo Sunna* và tỏa ra chủ yếu ở Tây Ban Nha và ở Maghreb (Bắc Phi).

mana

Ở người Mélanésie, từ đồng nghĩa với sức mạnh vô hình, với nguồn năng lượng che giấu. Ở người da đỏ châu Mỹ (Amerindiens), tương đương với "Orenda" hay "Manitou". Là một trong những hình thức của cái thiêng, nó biện minh cho những cấm kị. Một số người coi nó là một tính chất phổ quát của bản chất tôn giáo, một sức mạnh siêu nhiên và thần bí có thể lan tỏa ra khắp mọi vật, hoặc chồng chất lên một vật duy nhất. Khái niệm *mana* phổ biến gần như khắp nơi, nó là "sức mạnh của nghi thức". Nhưng, đến lượt nó, nghi thức cũng làm phát ra sức mạnh ấy: đó

cũng chính là sức mạnh của bùa chú, của một số thủ lĩnh và nhất là của vật tổ (totem).

Mandala Avalokitechvara, Tây Tạng, các thế kỷ XVIII-XIX.

mandala - linh phù

(Tiếng sanskrit, vòng tròn)

Một hình vẽ của Phật giáo Mật tông, biểu đồ thần bí, vũ trụ và ma thuật, dùng làm điểm tựa cho thiền định như một hành trình thiêng liêng.

Nó được vẽ bằng những hình vuông và những hình tròn đồng tâm. Đi từ ngoài vào, có bốn hướng bảo trợ, thể hiện bốn mặt của thế giới và được canh giữ bởi bốn vị thần bảo trợ, minh họa các tượng trưng vũ trụ phổ quát của các chân trời bình minh và của hình tròn. Nếu nó được vẽ và tô màu trên mặt đất, thì hành trình chậm chạp và suy tưởng theo nó là một thử thách thần bí xứng đáng để đạt tới giác ngộ. Dù được vẽ lên nền đất ở người Tây Tạng, hay được biểu hiện trên vải hoặc giấy, thì việc suy tưởng về nó vẫn là cơ sở thiền định và cho phép tinh thần đạt tới cái phổ quát. Ở giữa hình có đặt vị Phật đầu tiên Mahavairocana, hoặc Indra, hoặc một cuốn sách thể hiện Minh triết tối cao. Mandala là hình ảnh tượng trưng của thế giới. Đôi khi được thể hiện bằng một hình tròn nổi, nó có thể được làm bằng đồng, đồng thanh hay bạc. Được trang trí một cách hết sức tượng trưng và theo lối kiến trúc bằng những hình tròn, nó gợi lên một ngôi đền hay một stupa. Phía chân nó, cũng được trang trí, người ta biểu hiện thế giới bên dưới, thế giới của nước, rồi thế giới mặt đất và càng cao lên càng được trang trí bằng nhiều thần linh, để lên tới đỉnh, tức là tới vị thần tối cao. Nó chính là biểu hiện của vũ trụ, của ngọn núi Meru, cột trụ của thế giới. Hành trình của linh hồn từ dưới thấp lên đỉnh cao của những biểu hiện ấy chính là quá trình tìm kiếm cái tuyệt đối.

Nhiều ngôi đền Phật giáo mahayana ở bên ngoài Ấn Độ được xây dựng theo sơ đồ ấy. Quan trọng nhất là Borobudur* mà trên đỉnh của nó, cũng là trung tâm của biểu đồ, có một bảo tháp (stupa) để rỗng, không chứa gì cả: đó là hư không, tượng trưng cho *nirvana**. Ở Nhật Bản, các mandala, gọi là "mandara", thường được chạm trỗ. Một trong những mandala quan trọng nhất là của Toji (tu viện ở phía đông Kyoto), gồm 21 tượng của Phật giáo bí truyền.

Mandala Vajrasattva, Tây Tạng, thế kỷ XIX.

mandéens - đạo Mandé

Những tín đồ thuộc đạo Mandé, tôn giáo kiểu ngộ đạo (theo từ nguyên araméen), một tôn giáo quan trọng ở Cận Đông, hiện nay chỉ còn rất ít ở Irak và Iran.

Nhiều sách kinh mô tả những tín ngưỡng của họ, trong đó có ba sưu tập căn bản: *Ginza* (kho báu) và *Qolastrâ* (tinh chất) chứa các huyền thoại, thuyết sáng tạo vũ trụ phức tạp, nghi thức và cách làm lễ, *Sách của Jean*, gần đây hơn, có tính chất phổ thông và tản mạn, kể lại cuộc đời của thánh Jean- Baptiste.

Trong một tượng trưng có tính nhị nguyên về căn bản, những thực thể ı c chống lại những thực thể Thiện, được nhân cách hóa thành "Mandé của Haiyé", "Sứ giả thiên giới", nguồn phát ra ánh sáng lộng lẫy, đỉnh cao của các huyền thoại. Linh hồn của tín đồ phải hướng tới các thực thể ánh sáng ấy. Nó có thể tìm thấy sự cứu rỗi bằng cách thực hành các thánh lễ, trong đó lễ rửa tội là quan trọng nhất: lễ này được thực hiện bằng việc đặt chìm vào một dòng nước chảy, với những nghi lễ phức tạp.

Nhằm để bảo đảm cho linh hồn bay lên trời, thánh lễ này là một sự thanh lọc có thể lặp đi lặp lại cho những người hấp hối, thậm chí cho những người chết. Việc thờ cúng này được thực hành trong các cộng đồng

rất thân thiết, không chấp nhận người lạ, cố kết bằng những lễ mang tính chất gia đình, chỉ bằng lòng với một cuộc sống giản dị, có tổ chức tốt, chung quanh một giới tăng lữ có tôn ti trật tự và những ngôi đền rất thô sơ.

Những khái niệm sạch và bẩn là mối quan tâm lớn nhất của các tín đồ đạo Mandé: chính vì thế, về nguyên tắc, áo quần của họ phải trắng (màu trắng là tượng trưng lớn của sự tinh khiết và ánh sáng).

Đạo Mandé hiện ra như một sự hỗn hợp của các tôn giáo ở Lưỡng Hà và Iran, của những yếu tố đạo Do Thái và Kitô giáo. Nó bị lẫn lộn với một số giáo phái ngộ đạo.

Một số du khách châu Âu, đặc biệt là Cha Ignace de Jésus, đã đặt cho những người theo đạo Mandé tên gọi "Những tín đồ Kitô giáo của thánh Jean" do vị trí của thánh Jean-Baptiste trong học thuyết của họ.

MANÈS hay MANI

Nhà sáng lập *đạo Manès* (*manichéisme*) (ở Ba Tư, đầu thế kỷ III sau CN. - Gundechahpur, 273). Dường như ngài sống giữa các giáo phái rửa tội. Ngài có những thiên cảm và những thần khải đẩy tới chỗ tuyên bố các học thuyết của mình. Ngài nhiều lần sang Trung [illegible] Ấn Độ và Ba Tư, được quốc vương Chahpur I đón tiếp thịnh tình, nhưng khi trở về Susiane, ngài vấp phải sự đối địch của những người thờ lửa, bị bắt, bị giam giữ và gục ngã trong ngục tối. Có nhiều cách giải thích về cái chết và việc phơi thi hài của ngài. "Sự khổ hình của Manès" ấy đã trở thành một cách đạt tới thiên khải đối với những môn đồ của ngài.

Manès được trình bày trước thế giới như một người phát hiện ra tri thức, một sứ giả của ánh sáng, nhà

tiên tri cuối cùng, ngôi Thánh thần (Paraclet) hay người an ủi. Ngài đã nghĩ tới việc lập ra một tôn giáo phổ quát, bao gồm những tôn giáo trước kia và vượt qua chúng. Đó là điều ngài đã giải thích trong rất nhiều sách vở.

manichéisme - đạo Manès

Tôn giáo do *Manès* lập ra, tạo thành một sự hỗn hợp của đạo Mandé, Kitô giáo và các trào lưu tôn giáo châu [illegible], nhất là Phật giáo, nhưng cũng bao gồm cả các trào lưu ngộ đạo nữa, những trào lưu này có rất nhiều và rất khác nhau vào những thế kỷ đầu Công nguyên. Hoàn toàn dựa vào thuyết nhị nguyên, đạo Manès là sự đấu tranh của thiện và ác, là sự đối lập giữa vương quốc ánh sáng và vương quốc tối tăm, giữa tinh thần và vật chất. Nó xây dựng một thuyết sáng tạo vũ trụ phức tạp, với con người nguyên thủy được tạo ra bởi một đấng sáng tạo xấu: linh hồn con người là những mảnh ánh sáng bị nhốt vào vật chất xác thịt, thể hiện cái xấu tổ tông, mà linh hồn phải cố tự giải thoát khỏi nó. Chỉ có sự ngộ đạo, "sự hiểu biết thực sự", mới đem lại thiên khải. Con đường giải thoát - đạt được bằng khổ hạnh và thực hành các đức hạnh - được thuyết giảng bởi các sứ giả được phái xuống mặt đất như Abraham, Phật, Jésus và nhất là Manès, ngôi Thánh thần cuối cùng.

Xã hội chia thành hai nhóm: một bên, những *kẻ hoàn hảo* hay *được ân sủng*, từ bỏ thế giới, đi tìm lý tưởng cứu rỗi, "mặc đồ trắng", sống trong sự trinh khiết tuyệt đối, trong mối quan tâm lớn tới sự trong sạch và sự khổ hạnh rất nghiêm ngặt; một bên khác, những *người dự thính* (auditeurs) hay những người *không hoàn hảo*, mà vai trò của họ chủ yếu là phục vụ những người hoàn hảo, bảo đảm cuộc sống bình thường nhưng trong sạch và ngay thẳng, được điều tiết bằng

một nghi thức sám hối (nhịn ăn và sám hối) với hy vọng được sinh ra lại cho cuộc sống của những người hoàn hảo. Đạo Manès có một giới tăng lữ tôn ti trật tự gồm một thủ lĩnh, mười hai tông đồ và nhiều giám mục. Nó có các thánh lễ không? Một số người cho là có. Dù sao thì cũng có những bữa ăn chung của những người được ân sủng. Lễ lớn hằng năm, "Bema", tưởng niệm "sự khổ hình của Manès", mang tính chất không rõ ràng: nó là lễ vừa để chuộc tội vừa để hy vọng. Người ta hát những thánh ca trước một cái ngai rỗng không, nơi ngự của Manès (Manès có ngồi ở đó nhưng không nhìn thấy), cầu xin xóa bỏ những tội lỗi trong năm, sau khi nhịn ăn nhiều ngày.

Đạo Manès, tuy từ lâu đã bị lẫn lộn với các giáo phái ngộ đạo vẫn được truyền bá đi khắp nơi. Nó kịch liệt chống lại các giới uy quyền Kitô giáo, nhưng đã sống sót đến tận thế kỷ X. Nó đã thâm nhập mạnh mẽ vào các giáo phái Pauliciens, Bogomiles, Patarins và Cathars. Ở Trung Á và Trung Quốc, nó tồn tại trong các hội kín cho đến thế kỷ XVII.

Từ lâu không được biết tới, nó đã được phát hiện một cách phong phú bằng những sự khám phá ra các văn bản khắc ở các động Tourfan (Turkestan) và Fayoum (Ai Cập).

Manjuçri, đồng thanh, Tây Tạng, thế kỷ XVI.

MANITOU

Thần thánh lớn ở người da đỏ Bắc Mỹ.

MANJUÇRI – VĂN THÙ (BỒ TÁT)

Trong Phật giáo mahayana, một trong những bồ tát hiền từ và mang điềm lành, tượng trưng cho minh triết và khoa học. Ngài mang trên mũ hình Phật thiền (dhyani) và năm lọn tóc, có nghĩa là sự sáng suốt gấp năm lần. Ngài được biểu hiện tay cầm khi thì một

bông sen, khi thì một cuốn sách. Ngài được đặc biệt tôn vinh ở Nêpal và ở Trung Quốc; việc thờ cúng ngài rất phổ biến ở Nhật Bản, ở đó ngài được gọi là *Monju*.

mantra - niệm chú

(Từ sanskrit có nghĩa là "công cụ mang lại tư tưởng")

Câu niệm, thánh ca về nghi thức hiến sinh, được dùng từ thời Veda. Niệm chú có một quyền năng thần diệu; nó có tính thần thánh, giống như vị thần được nó thể hiện. Tất cả các câu niệm chú đều được tóm lại bằng âm tiết *om* hay *aum*, một âm tiết thiêng đã được bàn luận rất nhiều. Người ta coi nó là sự thể hiện "brahman", theo một sự lý giải bí truyền về *Veda*. Tùy theo từng giáo phái, lời niệm có thể là công thức sùng kính hay báng bổ và đem lại quyền năng cho vị thần được cầu khấn. Các câu niệm chú "nhân cách hóa" được "trao cho" mỗi tín đồ "thiền định siêu việt"

Câu niệm chú "Om mane padme hum" (đạo Lạt-ma).

MANOU

(Từ sanskrit có nghĩa là "người")

Trong Purana (sưu tập truyện cổ), các huyền thoại nói tới mười bốn Manou, mà người quan trọng nhất là người đã cứu nhân loại khỏi cơn Hồng thủy, một kiểu Noé của Ấn Độ, vì sống sót được nên đã trở thành ông tổ giống người. Người này biến thành một thực thể huyền thoại, ông tổ của loài người và người lập ra luật pháp của loài người. *Manava-dharmashastra* ("Luận về Dharma của Manou") hay "Luật Manou", là một sưu tập về những luật lệ tôn giáo, đạo đức và xã hội, coi việc tổ chức thành các đẳng cấp (castes) của xã hội Ấn Độ giáo là có nguồn gốc thần thánh. Có từ thế kỷ I hay II sau C.N.

marae

Không gian thiêng trong các tôn giáo ở Polynésie.

marabout - thánh nhân (Hồi giáo)

Thánh nhân Hồi giáo. Trong những buổi đầu của Hồi giáo, marabout là những chiến binh bị giết trong cuộc chiến tranh thần thánh và được phú cho những quyền năng siêu nhiên khiến cho họ rất có ảnh hưởng. Con cháu họ, thừa kế "baraka*", cũng rất được tôn trọng. Nói rộng ra, người ta gọi tất cả những nhà khổ hạnh hay ẩn sĩ tìm sự hòa hợp với Thượng đế trong sự cô độc là marabout.

Được cầu hỏi như những thánh nhân hay những thầy thuốc, họ thu hút các đám đông, nhất là sau khi họ chết: ngôi mộ của họ được sùng kính, đặc biệt ở Bắc Phi, trong người Berbères và Maures mà người ta có thể coi đó là những người theo đạo marabout với sự sùng kính này là đặc trưng.

MARC (saint)

Tông đồ và người truyền bá Phúc Âm, mất ở Ai Cập năm 67. Ngài tự gọi là Jean-Marc. Đi theo thánh Barnabé và thánh Paul như người phục vụ trong chuyến du hành đầu tiên của hai vị thánh này.

Sau đó, ngài là thông ngôn của thánh Pierre ở La Mã. Theo truyền thuyết, ngài là người sáng lập ra Giáo hội Kitô giáo ở Alexandrie, mất và chôn ở đó. Vào thế kỷ IX, thương nhân Venise từ Ai Cập về đã mang theo thi hài của ngài và ngài trở thành vị thánh chủ của thành phố Venise. Tượng trưng của thánh Marc là con sư tử có cánh, được vẽ một mình hay đứng cạnh người truyền bá Phúc Âm.

marcionites - (giáo phái) Marcion

Thành viên một giáo phái khắc khổ, ngộ đạo và nhị nguyên, từ bỏ Cựu ước, được lập ở thế kỷ II. Giáo phái này bị Giáo hội chống lại nhưng đã lan rộng ra và cuối cùng đã nhập với đạo Manès.

MARICI xem lamaïsme

MARDOUK

Thần sáng tạo lớn của Babylon, đã giết chết con quái vật Tiamat, từ đó lôi ra Trời và Đất.

MARIE

(Do Thái cổ, *Myriam*)

Théotokos, mẹ của Jésus, còn gọi là Đức Bà (*Notre-Dame*), Đức Mẹ (*Madone*), Thánh nữ Đồng trinh (*Sainte-Vierge*), Đồng trinh Marie (*Vierge Marie*), Mẹ của Christ, Thượng đế mang hình người, nhưng theo giáo điều Gia tô giáo, bà vẫn luôn luôn là đồng trinh. Giáo điều về *Sự mang thai trong trắng*, được chấp nhận ngấm ngầm từ những buổi đầu của Kitô giáo, chỉ được chính thức công bố từ năm 1854, nó giải thích rằng mẹ của Thượng đế không thể mắc phải tội tổ tông như những người khác. Là con gái của Anne và Joachim, bà kết hôn với Joseph, người cũng giống như bà thuộc dòng họ David và sống ở Nazareth tại Galilée. Sách Phúc Âm kể lại sự huyền bí của việc Báo tin (*Annonciation*): thiên thần Gabriel báo tin cho bà rằng bà đã mang thai Chúa Thánh thần, người sẽ là Jésus, Đấng cứu thế, được mọi người Do Thái chờ đợi. Đoạn đời này của Đồng trinh là nội dung của những câu hỏi và đáp của *Angélus*, hay sự chào đón thiên thần, Ave Maria. Câu trả lời của Marie là

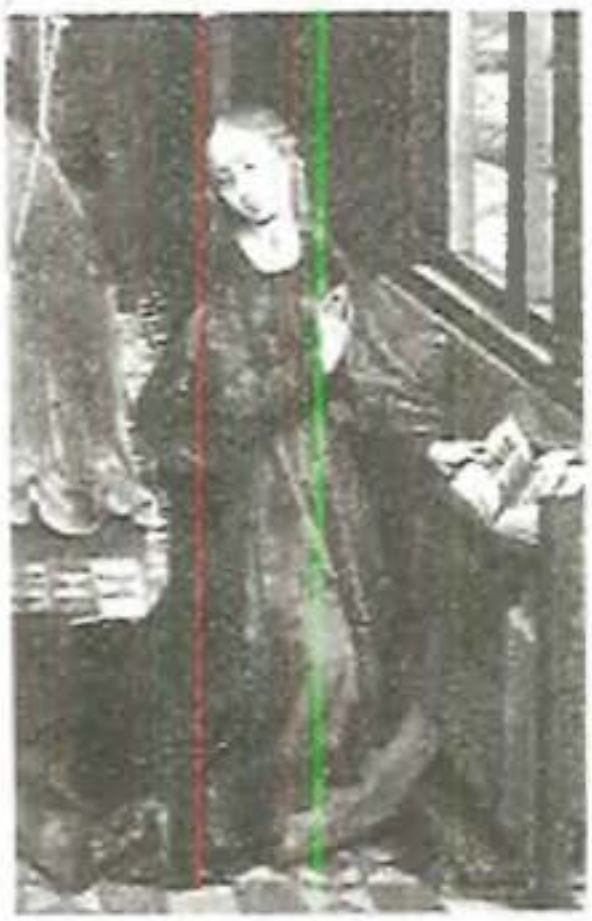

Marie, chi tiết một bức tranh của R.Van Der Weyden, thế kỷ XV.

một bài thánh ca biết ơn, *Magnificat* (Tung đức chúa). Thiên thần cũng báo tin cho Marie, như một dấu hiệu kỳ lạ, về việc người chị em họ của bà, Élisabeth, sắp đẻ ra một đứa con trai, Jean- Baptiste, người sẽ báo trước Jésus sắp đến. Cuộc gặp gỡ của hai người đàn bà này ở Judée được gọi là Thăm viếng (*Visitation*). Jésus sinh ra tại Bethléem, nơi cả gia đình đến để đăng ký dân số theo lệnh của người La Mã. Sự sùng kính của những người chăn cừu, của các pháp sư, rồi việc chạy trốn sang Ai Cập, đều được tất cả những người truyền bá Phúc Âm nhắc lại, nhưng sau đó họ ít nói tới mẹ của Jésus. Nhưng bà đã có mặt trong lễ cưới ở Cana, nơi xảy ra phép lạ đầu tiên. Chỉ đến lúc lên Calvaire và là lúc Christ mất thì sự có mặt của Marie mới mang tất cả ý nghĩa *tượng trưng của Giáo hội*, khi Christ hấp hối trên cây chữ thập gửi gắm Mẹ mình cho thánh Jean. Theo chứng thư của các Tông đồ, Marie vẫn ở cạnh các môn đồ của Jésus sau khi ngài lên trời, và theo một truyền thuyết của các Giáo hội phương Đông, có lẽ bà đã mất tại Éphèse, bên cạnh thánh Jean. "Cái chết của Đức Mẹ Đồng trinh" này, cũng như tất cả các sự kiện của đời bà rất thường được các họa sĩ thể hiện. Ngôi mộ bà được tìm thấy trống rỗng, ý tưởng về sự Qui thiên (*Assomption*) của bà được sự sùng tín Kitô giáo chấp nhận, nhưng chỉ được công bố thành tín điều năm 1950.

Sự thờ cúng Đức Mẹ Đồng trinh đã được khẳng định từ buổi khởi đầu của Kitô giáo. Bà thật sự là *Théotokos*, "mẹ của Thượng đế" và, đối với thế giới Byzance, bà cũng là như thế trong Giáo hội chính thống. Ở phương Tây, thần học đã nghiên cứu những mặt khác nhau của vị trí Nữ Đồng trinh trên bình diện thần thánh và vai trò phụ trợ của bà đối với những người ở gần Thượng đế. Sự sùng kính này được các nhà thần học gọi là *hyperdulie* (thờ thiên thần cao nhất), để phân biệt với *duli* (thờ thiên thần),

một sự thờ cúng các thánh mà người Tin Lành bác bỏ.

Tuy vậy, tư tưởng tôn giáo đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự thờ cúng Marie, nhất là từ thời Trung đại. Những nơi hành hương viếng các Nữ đồng trinh có phép lạ, những nhà thờ Đức Bà, những sự hiện hình, những thần khải và thông điệp của bà đã đem lại chất liệu cho nhiều sự nghiên cứu.

Các nhà thần học gọi *môn học về Marie* (mariologie) là một phần hữu cơ của *môn học về Christ* (Christologie): "*Fiat* (quyết định) của con người đáp lại *Fiat* của đấng sáng tạo" chứng tỏ sự tự do của con người. Đó là tính người dưới hình thức thuần khiết nhất. Sự sùng kính thái quá ấy được gọi là sự *tôn sùng Marie* (mariolâtre). Nhưng Marie chính là sự nhân cách hóa tính thánh của Giáo hội.

Nữ Đồng trinh là một chủ đề vô tận đối với các nghệ sĩ. Phần lớn những nhà thờ lớn đều thờ bà: Nhà thờ Đức Bà Paris, Nhà thờ Đức Bà Chartres, v.v...

Nhiều giáo đoàn hiến dâng mình cho bà. Quan trọng nhất là giáo đoàn *Các cha dòng Đức Bà* (1822) hay *Hội Marie ở Lyon* có những trường học và những đoàn truyền giáo trong công nhân và ở nước ngoài; giáo đoàn *Tu sĩ dòng Marie* phục vụ cho việc giáo dục thanh niên (1817); các giáo đoàn *Dòng Marie* của các giáo viên, *Dòng phục vụ Nữ Đồng trinh, Dòng nữ tôi tớ của Marie, Dòng thánh François của Marie, Dòng tu sĩ của Marie trong trắng.*

MARIE-MADELEINE

Em gái của Marthe và của Lazare ở Béthanie. Phúc Âm kể lại chuyện người phụ nữ nổi tiếng phạm tội này đến thăm Simon, người Pharisien, khi ông đang tiếp Jésus: cô quì gối xuống trước Christ, phủ hoa thơm lên các bàn chân ngài và dùng nước hoa chải

Christ và Marie-Madeleine, tranh gỗ, thế kỷ XIII.

tóc cho ngài trước sự công phẫn của những người có mặt. Câu chuyện này nói lên khả năng chuộc tội lỗi bằng tình yêu thương. Cô đi theo Christ đến Calvaire, và cùng với Marie đến thăm mộ ngài, ở đó cô được biết tin về sự Phục sinh.

Theo một truyền thuyết cổ ở Provence, cô sẽ cùng với anh chị mình và người đầy tớ nữ Sarah da đen đến Saintes-de-la-Mer và đã sống ba mươi năm ở đó, trong một hang động gọi là "Động thánh" (Sainte-Baume), gần Saint-Maximin ở Provence.
Cô đã trở thành một tượng trưng cho những cô gái điếm ăn năn hối cải và người bảo trợ cho các nữ tu sĩ *Madelonnettes*, mà ngày xưa họ coi việc thu nhận và cải tạo các cô gái này là một nhiệm vụ. Rất nghiêm khắc, dòng này bị xóa bỏ năm 1792.

maronites - phái Maron

Những tín đồ Kitô giáo phương Đông, thuộc phái thống nhất theo nghi thức Syrie. Lấy tên từ thánh Maron, người đã qui tụ nhiều môn đồ ở Liban muốn khẳng định sự trung thành của mình với công đồng Chalcédoine. Các tu viện của họ được xây rất nhiều trên các bờ sông Oronte. Họ thường phải đấu tranh chống lại những người láng giềng tà đạo, rồi chống lại những người Hồi giáo từng dồn họ lên các vùng núi. Các cuộc thập tự chinh đã làm họ xích gần lại với phương Tây và sự thờ cúng của họ đã được La tinh hóa một phần. Về sau, chịu nhiều cuộc hành hạ mới, họ phân tán ra thế giới, nhưng ngày nay ở Syrie và ở Liban vẫn lập thành cộng đồng Gfatô giáo chủ yếu dưới quyền của giáo chủ Antioche.

MARPA

(1012-1096). Hiền triết Tây Tạng, người sáng lập ra trường phái kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Thầy của Milarepa.

marranes hay conversos

Những người Do Thái che giấu, bề ngoài thực hành Gia tô giáo, nhưng vẫn là những người Israel sâu sắc. Họ bị Tòa án Giáo hội truy bức.

MARTIN (saint)

Một trong những vị thánh xưa nhất và được biết tới nhiều nhất ở Pháp (Panonie, 315 - Candes, 397).

Là một người lính La Mã, được biết là đã cho một người nghèo chiếc áo măng-tô của mình vào một mùa đông khắc nghiệt ở Amiens.

Martin nhìn thấy Christ hiện lên với mình khi đi tới Lutèce để chữa cho một người bị bệnh phong (chính là ở nhà thờ Saint-Martin-des-Champs, người ta bắt đầu thờ cúng ngài ở nơi có phép lạ này).

Sau khi làm nhiều cuộc cải đạo, thánh Martin đi theo thánh Hilaire ở Poitiers, nơi ngài lập ra tu viện Ligugé. Ngài được cử làm giám mục Tours, nhưng thường sống ở Marmoutiers gần Tours, trong tu viện do ngài lập.

Sức tỏa truyền giáo của ngài thật lớn và ngôi mộ ngài ở Tours trở thành một nơi hành hương.

martyre - tử vì đạo, tuẫn tiết

(Tiếng Hy Lạp: *martus, -uros,* bằng chứng)

Tra tấn, khổ hình, cái chết mà một người nào đó gánh chịu để bảo vệ lòng tin tôn giáo của mình.

Sự tuẫn tiết của các Thánh tử đạo, tranh của N.Poussin.

Trong ba thế kỷ đầu của Kitô giáo các cuộc truy bức của La Mã đã làm cho nhiều người tử vì đạo. Thánh Étienne, bị ném đá đến chết tại Jérusalem gần ngay sau sự thăng thiên của Christ, được coi là người tử vì đạo đầu tiên.

Tử vì đạo là một hành vi anh hùng, coi như hình thức nổi bật của tính thánh. Ở tín đồ Kitô giáo, đó là sự hòa hợp thần bí với Christ, sự tin chắc vào thiên đường theo Khải huyền, sự thanh lọc cuối cùng của linh hồn đến mức trở thành lễ rửa tội bằng máu đối với những ai chưa nhận các thánh lễ. Đối với Clément ở Alexandrie, đó là sự từ thiện toàn vẹn và đạt tới chỗ hoàn thiện.

Từ đó mà có sự thờ cúng những người tử vì đạo trong Giáo hội Gia tô giáo, được cử hành vào những ngày tháng cố định, với những trang trí màu đỏ và những lời cầu nguyện riêng biệt. Nhiều người tử vì đạo Kitô giáo đã in máu của mình lên lịch sử mở rộng Kitô giáo ra "các xứ truyền giáo". Không phải tất cả những người này đều được phong thánh, nhưng tất cả đều được Giáo hội tôn vinh. Phần lớn các tôn giáo đều có những người tử vì đạo của mình.

Trong Hồi giáo, những tín đồ bị giết trong thánh chiến được coi là tử vì đạo, nhất là Husayn ở phái chiit, "khổ hình" của ngài được tưởng niệm hằng năm. Một số nhà cải cách (Halladj) cũng được coi là tử vì đạo.

MARUT (các)

Các vị thần Bão và Gió của đạo Bà-la-môn.

masque – mặt nạ

Đó là một khuôn mặt khác, được chế tạo bằng những chất liệu khác nhau, trong một số hoàn cảnh nào đó

được đặt lên mặt người để đem lại một nhân cách khác (*personna* trong sân khấu Hy Lạp - La tinh, *maya** ở Ấn Độ).

Dường như bao giờ nó cũng có một nguồn gốc tôn giáo: ma thuật vĩnh cửu về làm giả các pharaon thần thánh hóa; *Ka,* chân dung siêu nhiên bằng gỗ sơn hay bằng vàng như ở người Incas, phản chiếu vị thần lớn của ánh sáng, mặt trời; mặt nạ tang lễ của sự thờ cúng tổ tiên; mặt nạ của bi kịch Hy Lạp và các lễ hội Dionysos. Từ thời Cổ đại, khắp nơi người ta thấy nó có quan hệ với cái có thể gọi là "cái khác", "cái bên kia", linh hồn hay thần thánh.

Quyền năng biến hóa của nó được người nguyên thủy giải thích bằng sự tham gia vào những sức mạnh huyền bí của thế giới, vào sự huyền bí của cái thiêng. Nói chung nó gắn với những nghi thức khai tâm, kèm theo nhạc và vũ trong những lễ hội tôn giáo.

Một số mặt nạ cách điệu hóa mạnh mẽ theo nghi thức tôn giáo .được các giáo sĩ thực hiện lễ hiến tế mang vào mặt.

Chủ yếu ở châu Phi, mặt nạ là một công cụ ma thuật, giá đỡ của những sức mạnh huyền bí trong các nghi thức cầu phúc đối với các thần Phồn thực. Nó phải luôn luôn được thiêng hóa bằng những lời niệm và những nghi thức hiến tế trước khi dùng.

Khi thì được gắn với sự thờ cúng linh hồn, cơ sở của pháp thuật (chamanisme), trong những nghi thức săn bắn hay những cách chữa bệnh theo lối ma thuật, khi thì liên kết với những nghi lễ nông nghiệp (nhưng thoái hóa thành hội hóa trang trong nền văn minh gọi là phát triển của chúng ta), khi thì gợi lên những thời hoang đường, mặt nạ thường biểu hiện tổ tiên. vật tổ hay những thần lớn, vì thế Kitô giáo có một thái độ ngờ vực nào đó đối với nó. Tôn giáo này coi nó có một cái gì như quỷ ám và một tàn dư của đa thần giáo.

Mặt nạ của Egeci Deguu, Mông Cổ năm 1900.

Mặt nạ, đất nung nhiều màu, Har-Horin, Mông Cổ thế kỷ XIII.

Ở một số nước châu Á, nó vẫn còn giữ một ý nghĩa thiêng liêng nào đó, hoặc ở những hình vẽ Ramayana hay những truyền thuyết huyền thoại, hoặc trong những điệu vũ lấy cảm hứng từ các văn bản hành lễ, hoặc trong những điệu vũ về cuộc đấu tranh giữa thiện và ác ở người Tây Tạng và ở Bali (Barong và Rangda).

Nhật Bản được coi là bậc thầy về nghệ thuật mặt nạ, một nghệ thuật đã giữ được tính tượng trưng gần như tôn giáo trong sân khấu *nô* và trong những lễ hội dân gian của sự thờ cúng *shinto** (Thần đạo).

matsot (matsa)

Bánh không men được dùng đặc biệt trong các lễ hội Do Thái ở Pessah (xem *Pâques*).

Thánh Matthieu, màu keo trên gỗ, cuối thế kỷ XIII, Macédoine.

MATTHIEU (saint)

Người truyền Phúc âm. Là một người Do Thái thu thuế cho Hérode Antipas và người thu thuế quan, ngài đã đáp lại lời kêu gọi của Christ và trở thành môn đồ của Người. Ngài thuyết giảng cho người Do Thái ở Palestin và tham gia thành lập Giáo hội Jérusalem. Ngài viết bằng tiếng Do Thái thời mình rồi dịch sang tiếng Hy Lạp. Phúc âm của ngài chủ yếu dành cho người Do Thái đã Hy Lạp hóa.

Trong các tượng trưng của Kitô giáo, ngài được biểu hiện thành một người, vì đã đưa một niên đại của Christ vào loài người.

Phúc Âm của ngài chủ yếu bàn tới tuổi thơ, tới nguồn gốc của Christ, tới việc lập ngôi Chúa Cứu thế và sự thuyết giảng của Chúa.

mauristes - tu sĩ dòng Thánh Maur

Tu sĩ thuộc "giáo đoàn thánh Benoît của Thánh Maur". Thánh Maur là một trong những môn đồ đầu tiên của thánh Benoît (thế kỷ VI).

Ngôi nhà chính của họ, ở Paris, đã khôi phục lại kỷ luật tu viện bị buông lỏng trong phần lớn các tu viện. Đó là cái gọi là "Cải cách của Thánh Maur", được áp dụng trong nhiều tu viện dòng Thánh Benoît. Các tu dĩ dòng Thánh Maur chuyên viết những sách lịch sử, cuộc đời của những người thuộc dòng Thánh Benoît, dịch và xuất bản những sách vở của các Giáo phụ, Lịch sử nước Pháp, Lịch sử Pari.

maya - ảo ảnh

(Từ sanskrit có nghĩa là "ảo ảnh", "sức mạnh thần diệu")

Trong *Rigveda*, sức mạnh sáng tạo thần diệu của các Asura. Trong các *Upanishad,* ảo ảnh phổ biến, bề ngoài của cái tương đối trong mối quan hệ với cái tuyệt đối, phản ảnh cái có thực.

Mahamaya là Mahadevi, nhân cách hóa ảo ảnh. Là khái niệm căn bản của Phật giáo, đối với Çankara đó là ảo ảnh về tính đa dạng.

Maya cũng là tên của bà mẹ Đức Phật.

Mayas

Dân ngày xưa ở Yucatan (Trung Mỹ). Người Mayas có một tôn giáo nông nghiệp có nhiều chỗ giống tôn giáo này ở người Astèques và người Toltèques (xem *Mexique*). Mang tính nhị nguyên mạnh mẽ, tôn giáo này có những thần thiện và ác, thần thiện sống trên trời, thần ác sống dưới mặt đất. Những vị thần quan trọng nhất là: *Itzamma,* thần Trời, *Kukulkan,* thần

Yumtaax, thần Ngô trong điện thờ của người Maya.

Đền thờ mặt trời ở Palenque, nghệ thuật maya, thời cổ điển.

Gió, thần Sáng tạo, về sau trở thành *Quetzacoalt*, rắn có lông vũ ở người Astèques; *Yumtaax*, thần Ngô; *Chac*, thần Mưa; thần Chết, thần Mặt trời, thần các Sao, v.v...

Các huyền thoại và thuyết sáng tạo vũ trụ của họ được chúng ta biết tới qua cuốn sách cổ thiêng liêng, *Popol Vuh*, qua các cuốn sách muộn hơn *Chilam Balam*, cũng như qua tôn giáo hiện thời của một số con cháu người Mayas và người Lacandons. Nghi thức của họ rất tinh tế, và giới tăng lữ của họ rất đông. Những di tích đổ sộ của các ngôi đền vẫn còn cung cấp nhiều tư liệu quý giá.

mazdéisme - đạo Mazdao (Mazdé, Mazda)

Tôn giáo cổ của người Iran dường như có nguồn gốc chung với các tôn giáo của người Ấn Độ - Aryen, các dân nửa du mục không còn để lại một công trình kiến trúc nào nhưng những sách thiêng và truyền thuyết của họ cho thấy sự thờ cúng bò trong tầng lớp giáo chức và thờ cúng ngựa trong các chiến binh.

Ở Ba Tư, *Homa* dường như tương đương với *Soma* ở Ấn Độ. Sự thần thánh hóa những sức mạnh tự nhiên, sự thờ cúng lửa và nhất là tầm quan trọng của những lễ hiến tế là những điểm giống nhau ở các tín ngưỡng này, trong đó tự nhiên và nghi thức được coi trọng ngang nhau. Tên gọi masdéisme bắt nguồn từ *mazdao*, nghĩa là "sáng chói", "toàn thức", tính ngữ kèm theo tên gọi "thần lớn" *Ahura*, Chúa của các chúa, *Ahura-Mazda*. "Nữ thần nông nghiệp" Anahita* cũng là một đối tượng thờ cúng quan trọng.

Tôn giáo này được tổ chức ở người Mèdes theo kiểu tôn giáo *Zoroastre** với giới tăng lữ gọi là *đoàn pháp sư* (collège des mages) trong đạo Zoroastre, với những sách thánh là sách của *Avesta*. Theo lối nhị nguyên sâu sắc, đạo Mazda phân biệt: *Ahura-Mazda*, dưới

triều Sassanides trở thành Ormuzd, thần thiện, thần sáng tạo, và *Angru Mainyu* hay *Arhiman* (thần ác) mà con cái của thần này, những con ma ác, là các deva. Hai vị thần này liên tục đánh nhau cho tới chiến thắng cuối cùng của thần Thiện, Ahura-Mazda, vị thần không thể thấy được, hiện lên với mọi người bằng những thực thể mà thật ra đó chỉ là những bộ mặt của ánh sáng. Cũng có những thần thấp kém và những thiên thần. Các linh hồn là bất tử, nhưng phải được phán xét theo những công đức của chúng trước một tòa án nghiêm khắc, tòa án này phân phát những hình phạt và những phần thưởng ngang nhau: một bên, đó là địa ngục của những tra tấn, bên kia là ánh sáng vĩnh hằng. Con người bao giờ cũng bị phân chia giữa những ảnh hưởng khác nhau của Thiện và Ác; nhưng nó được phú cho tự do và có thể góp phần vào chiến thắng của Thiện bằng một cuộc sống đức hạnh. Được Zarathoustra cải cách, đạt tới phồn vinh dưới các triều Achéménides (Ba Tư) cuối cùng, đạo Mazda đã từng trải qua một vài biến đổi (thêm thắt và bình giải). Nhiều tà đạo đã xuất hiện đồng thời vào đầu Công nguyên, như đạo *Zervan* (Zervanisme) dưới triều đại Sassanides, đặt *Zervân-Akarana,* Thời gian cao hơn thế giới, sinh ra mọi cái, lên trên các thần đối kháng nhau. Cũng như *đạo Mithra*, đạo Manès về sau trở thành các tôn giáo khác nhau. Sự thâm nhập của Hồi giáo đã giáng một đòn quyết định vào tôn giáo Ba Tư: cả nước bị cải đạo (dù muốn hay không), nhưng đã có một sự kháng cự quyết liệt ở người *Guèbre* vẫn còn ở lại được trong nước. Người ta gọi là *parsi* (người Ba Tư) những ai không muốn khuất phục và, trong khi chạy trốn những sự ngược đãi của Hồi giáo, đã đổ lên bờ biển Ấn Độ, ở Kathiavar, vào đầu thế kỷ VIII. Từ thế kỷ XVI, họ chủ yếu sống ở Bombay và trở thành một cộng đồng hùng mạnh. Nếu có chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, thì họ cũng

Ahura-Mazda, tấm biển vẫn vàng dập nổi.

Các giáo sĩ Mazda trước ngọn lửa thiêng, bản sách Ấn Độ thế kỷ XVII.

đã tìm thấy lại những thuyết giảng thực sự của Zoroastre qua một thế kỷ rồi. Người Parsi đã mang đến từ Ba Tư "Ngọn lửa thiêng" mà họ luôn luôn tôn vinh trên những bàn thờ Lửa trong các ngôi đền của họ, nơi thờ Ahura-Mazda. Khái niệm về sự tinh khiết đóng một vai trò rất lớn trong cuộc sống của người Parsi sùng đạo, họ phải làm nhiều sự tắm gội theo nghi thức và kiêng ăn một số món ăn. Những yếu tố tự nhiên, như nước, đất, lửa, không được để bị bẩn, các thi hài được mang đến những "tháp im lặng" để cho chim kền kền xâu xé. Thịt người chết bị trừ bỏ theo lối đó, còn xương thì sau đó được đặt vào những hầm hài cốt. Nhưng nếu thân thể bị nhơ bẩn, thì linh hồn lại là bất tử: nó chịu sự phán xét của Thượng đế và không hóa thân nữa.

Hiện có một thứ đạo Mazda mới, lan ra cả ở châu Âu và phương Tây, gọi là *Mazdaznan*, nó thực hành một kiểu yoga theo khoa học "Respir" (thở).

Mecque (La)

La Mecque.

Thành phố thánh của người Hồi giáo, nơi sinh ra Nhà tiên tri. Trước ngài khá lâu, đó đã là một trung tâm hành hương lớn, nơi người ta đến để tỏ lòng tôn kính *Kaaba,* mà theo truyền thuyết, nó được Abraham và con trai của ngài là Ismael xây dựng. Đó là một công trình hình khối (15 m x 20 m), trống rỗng, có một hốc phía ngoài để cho phép nhìn thấy "Hòn đá đen" nổi tiếng mà Mahomet đã gạt bỏ những thần tượng bao quanh nó. Đó là nơi "thánh của các thánh", trung tâm của thế giới Hồi giáo mà tất cả các tín đồ của nó phải quì xuống cầu nguyện theo hướng đó. Mọi tín đồ Hồi giáo ngoan đạo đều hy vọng một ngày nào đó mình được đến thăm nơi đây, để thực hiện một trong năm giới luật của Coran.

Kaaba, được phủ lên một tấm màn đen thêu chỉ vàng

và thay đổi hàng năm vào thời điểm hành hương, nằm ở chính giữa một cái sân có nhiều cổng, tạo thành đền thờ (mosquée) lớn nhất thế giới, với nhiều tháp (bảy cái). Ở đó người ta cũng sùng kính cái giếng Zemzem lấy nước từ ngọn suối đã từng phun lên một cách kỳ lạ để làm hết cơn khát của Agar và Ismael. Thành phố nghiêm cấm những người không phải Hồi giáo đến đó.

Việc hành hương tới La Mecque, với những nghi thức cụ thể được Mahomet qui định, trước hết đòi hỏi phải mặc trang phục đặc biệt, một tấm vải trắng giản dị, *ihram**, dấu hiệu của sự thanh lọc và sự thiêng hóa; rồi sau bảy lần tắm gội lớn, phải đi vòng tròn quanh Kaaba, với dáng đi đúng cách, để tỏ rõ sự sùng kính tảng Đá đen. Hôm sau, lại phải đi quanh các ngọn đồi gần đó để hồi tưởng lại Agar và Ismael. Để bày tỏ sự mong muốn chuộc tội, việc hành hương kết thúc bằng sự cắm trại trên núi Arafa, nơi đã diễn ra sự thuyết giảng lớn, rồi ném đá vào ba cột trụ gọi là "của Sa tan", rồi làm lễ hiến sinh bằng cừu hay lạc đà ở Mina, nơi nhắc lại sự hy sinh của Abraham và cuối cùng là sự giải thiêng (désacralisation).

Người hành hương đi thành đám đông, vào một thời điểm nhất định, để đến La Mecque. Họ đi thành những đoàn thổ dài qua các sa mạc, hoặc trên những con tàu chở thuê và, ngày nay, bằng máy bay. Danh hiệu "hadj" (hành hương) là một đặc quyền thèm muốn đối với những ai đã thực hiện việc hành hương một cách sùng kính, và dù ở tận một ngôi làng rất xa, những người này sẽ khắc danh hiệu uy tín này lên nhà mình. Đôi khi có những người bệnh được cáng đi với niềm hy vọng thầm kín là được chết ở La Mecque.

Medersa

Trường Đại học Coran.

Médine (Yatrib)

(*Medina,* thành phố)

Toàn cảnh Médine.

Thành phố arap, nơi Mahomet lánh nạn năm 622 và mất ở đó. Mộ ngài, cũng như mộ của vài thành viên gia đình ngài và những môn đồ đầu tiên của ngài, đã biến nó thành thành phố thứ hai của Hồi giáo và một trung tâm hành hương quan trọng (nói chung được thực hiện sau khi hành hương tới La Mecque).

méditation - thiền định, định tâm

Giống như cầu nguyện, đó là một sự tập trung tinh thần. nhưng mang tính chất trí tuệ hơn, vào một chủ đề triết học hay tôn giáo. Thiền định không đưa tới sự xuất thần về xúc cảm, mà tới một tư tưởng sáng tỏ. Nó là hiệu quả của một sự tiến triển tâm linh. Đối với người phương Tây, nó hướng tới những chân lý vĩnh hằng và những đoạn Kinh Thánh (Cựu ước và Tân ước), còn đối với tín đồ các tôn giáo châu Á, nó là một cái nhìn thấu suốt cuộc sống trong tính hiện thực của nó, đưa tới chỗ hiểu được bản thân mình và giải thoát tinh thần khỏi những ngẫu nhiên và khỏi dục vọng.

Dưới hình thức Ấn Độ, thiền định (*dhyana*) là một sự tập trung tâm linh với một sức mạnh hữu hiệu, đạt tới bậc cao nhất đối với Phật giáo, ở đó người ta xem xét chuỗi nhân quả, đưa tới chỗ hiểu được tính hư không của các sự vật, tới sự bình thản và thường là tới sự giác ngộ.

Trong Phật giáo thiền, môn học tôn giáo này trở thành một mục đích tự thân, một kinh nghiệm trực tiếp siêu lý trí. Nó tìm cách làm bật lên tia lửa bằng

trực giác. Đối với những tín đồ đạo Lạt-ma (lamaïsme), nó trước hết dựa vào một mandala*. Trong Ấn Độ giáo, nó bổ sung cho những kỹ thuật yoga (yoga về nhận thức, hay "Jnana Yoga"). Một tư thế nhất định (*asana*) là cần thiết: tư thế thích hợp nhất là tư thế gọi là "bông sen" (padmasana) tạo ra sự cân bằng của thân thể, sự yên lắng của các giác quan và sự thanh thản của tinh thần bằng cột sống dựng thẳng, đặt thân thể vào sự hòa hợp với trục thế giới. Trong các tu viện Kitô giáo, các tu sĩ thiền định trong buồng riêng của mình hay trong một nhà thờ nhỏ. Trong các tu viện thiền, có một phòng thiền định (*jodo*) có một cái bệ bao quanh, trên đó đặt những tatami (chiếu rơm) định giới hạn cho mỗi thầy tu (họ ngồi xếp bằng tròn trong một thái độ uy nghi). Họ ngủ tại đó khi thầy thiền định cho phép họ ngủ vài chặp.

mégalite - đá lớn, cự thạch

(Tiếng Hy Lạp: *mega:* lớn; *lithos,* đá)

Công trình xây dựng thời tiền sử gồm một hay nhiều tảng đá ở khắp các nơi trên thế giới, có những khối đá lớn dựng dọc hay đặt ngang theo kiểu một cái mâm. Nói chung người ta gọi chúng bằng tiếng Bretagne: những tảng dựng dọc là *menhirs,* những tảng đặt ngang, trùm lên các gian mộ là *dolmens*.

Những tảng đá lớn ở Stonehenge.

Người ta chưa biết mấy về những cư dân đã dựng lên những tảng đá nặng nề ấy. Nói chung những cư dân này tương ứng với cuối thời đồ đá mới, với thời đồ đồng và đồng thanh, sơ kỳ và trung gian. Những tảng đá lớn cổ nhất có lẽ là của phương Đông Địa Trung Hải. Tất cả phải chăng đều mang một ý nghĩa tang lễ hay tôn giáo? Ở Anh, những *cromlechs* tạo thành một nửa vòng tròn, còn việc xếp những *menhirs* tiếp nối nhau đôi khi gợi lên những dãy cột mà tất cả hình

như hướng tới một kiểu bàn thờ để thờ cúng mặt trời, như người ta có thể phỏng đoán. Những công trình thuộc về một thời khác ấy đã được các đạo sĩ dùng lại vào các thời của người Celtes và là trung tâm của cả một nền folklore. Những vòng tròn bằng đá có nhiều nhất trên các đảo của Anh (Stonehenge), những dãy đá dài có nhiều nhất ở Armorique (Carnac) cũng như ở Bun-ga-ri. Người ta thấy có những công trình xây dựng khổng lồ ở Maltes và có Sardaigne.

Nền văn minh cự thạch vẫn còn bị bao phủ một sự huyền bí dày đặc. Nhưng nó cho thấy một sự thờ cúng người chết rất cụ thể, với một nghi thức được chứng thực bằng những tảng đá mộ, nhưng trong nhiều thế kỷ sau đó, chúng được dùng lại theo nhiều cách.

Những tấm đá lát có khắc hình, những bức chạm nổi có những khuôn mặt cách điệu hóa, hay có những "đôi vú", cho thấy những biểu hiện sơ lược về "nữ thần mẹ" trong các cư dân nông nghiệp mà tính phồn thực đã đóng một vai trò lớn.

mekhitharistes - tu sĩ Gia tô giáo ở Arménie

Những tu sĩ Gia tô giáo theo nghi thức Arménie. Người ta thường gọi là "tu sĩ dòng Benoît phương Đông" vì họ nghiên cứu những bản thảo bằng tiếng Arménie.

Melanchthon, chân dung do Cranach vẽ.

MELANCHTHON (Ph. Schwarzerd)

Nhà cải cách và nhà nhân văn chủ nghĩa Đức (Bretten, 1479 - Wittenberg, 1560). Ông là giáo sư ở Wittenberg, gắn bó với Luther và bảo vệ Luther chống lại Sorbonne (*Biện minh cho Luther*). Ông ủng hộ Luther tại Hội đồng Spire (1529), cùng với Luther soạn thảo bản trình bày có hệ thống đầu tiên về đạo Tin Lành và, năm 1530, *Sự tuyên bố tín ngưỡng ở*

Augsbourg, điển chương đầu tiên của phái Luther. Sau khi Luther mất, ông trở thành người đứng đầu phái Tin Lành ở Đức và cố thống nhất các nhánh bất đồng với nhau, thậm chí còn xích gần lại với Gia tô giáo.

melchites – phái melek

Tên gọi những tín đồ Kitô giáo phương Đông đã đứng về phía hoàng đế (*melek*) sau công đồng Chalcédoine (451). Phái melek Hy Lạp hiện nay là những người thuộc phái uniates* (hợp nhất).

MENCIUS - MẠNH TỬ

Tên La tinh hóa của Mạnh Tử, một trong những nhà triết học lớn của Trung Quốc, nhà trước tác của Khổng giáo (Trâu Sơn Đông, khoảng 372-289 trước CN.). Ngài tin vào tính thiện ban đầu của bản tính con người và thuyết giảng về các đức nghĩa và nhân; chính vì thế ngài gán một tầm quan trọng lớn cho việc các đại thần sáng suốt phải giáo dục dân để bảo đảm trật tự xã hội. Ngài cũng quan tâm đến những vấn đề kinh tế và chủ trương làm nhẹ bớt những lời dạy của Khổng Tử, khi khẳng định rằng tinh thần tôn giáo quan trọng hơn nghi lễ. Ngài nêu lên lý tưởng và những bổn phận của nhà nho có đức. Tác phẩm của ngài, *Mạnh Tử,* là của một nhà hiền triết và là một trong những sách kinh điển về chủ nghĩa nhân văn Trung Quốc.

mennonites - phái Menno

Thành viên một giáo phái rửa tội (anabaptiste) lại rất khắc khổ, được lập ra ở Thụy Sĩ thế kỷ XVI. Phái mennonites ở Hà Lan lấy tên theo *Menno Simmonz* (1496 - 1560), một nhà truyền giáo nhiệt thành của

họ. Là những người hết sức độc lập, những người phản bác về tín ngưỡng, họ bị ngược đãi trong toàn bộ châu Âu thuộc Đức, nhưng họ đã không ngừng tìm được môn đồ ở đó.

Họ chấp nhận những chân lý căn bản của Kitô giáo và thừa nhận lễ rửa tội, nhưng không làm lễ này đối với những trẻ nhỏ. Một số lớn trong số họ đã lập cư ở Mỹ, nơi họ sống thành những cộng đồng nhỏ và rất trung thành với những phong tục gốc (về ăn và mặc) cũng như với tính khắc khổ của mình, đặc biệt là những người *Amish*, một nhóm do Jakob Amman thành lập ở Pensylvanie năm 1693.

ménologe - lịch tử vì đạo

Ở người Hy Lạp chính thống giáo, lịch về những người tử vì đạo.

Menorah ở Jérusalem, điêu khắc của B. Elkan.

menorah - chân đèn thờ

Chân đèn bằng vàng có bảy nhánh, dựng trước khám Đền thờ Jérusalem. Nó thể hiện Thượng đế, bảy nhánh của nó tượng trưng cho bảy ngày Sáng thế hoặc bảy hành tinh. Nó trở thành tượng trưng cho Đền thờ đã mất, chính vì thế nó không thể được thắp sáng trong một nhà thờ, hay thậm chí trong gia đình. Chỉ có biểu tượng của nó là được cho phép.

Mère - Mẹ

Người đem lại sự sống, bao giờ cũng là một tượng trưng chủ yếu của sự sinh đẻ, biểu hiện ở nữ thần mẹ: Gaïa, Rhéa, Demeter ở người Hy Lạp, Isis*, Ishtar*, Astarté*, ở phương Đông là Kali*. Ở Ấn Độ, đó là tính hiện thực của nguyên lý nữ, người mẹ thần thánh và sức sống, "Mẹ Lớn".

Magna Mater, mẹ của các thần thánh, đến từ Phrygie

thuộc thế giới Hy Lạp - La Mã, dưới tên gọi Cybèle; sự thờ cúng bà gắn với sự thờ cúng Attis bằng những nghi thức đẫm máu (lễ tế máu bò, thiến hoạn), bà vẫn được coi là Mẹ lớn của Gaule-La Mã, và được đồng nhất với nữ thần Đất, thường được biểu hiện một người mẹ cho con bú.

Trong thế giới Celtes, bà là vị nữ thần duy nhất dưới những vẻ khác nhau. Kitô giáo làm thăng hoa những khái niệm cổ ấy khi gọi Nữ Đồng trinh Marie là *Théokotos* hay Mẹ của Thượng đế, và chính bà đã đem lại bản tính người cho Thượng đế.

Meru

Ngọn núi huyền thoại của Ấn Độ, được coi là trung tâm của thế giới.

Mésopotamie - Lưỡng Hà

Ở vùng giàu có Trung Đông, nằm giữa sông Tigre và sông Euphrate, đã nảy sinh những nền văn minh cổ nhất được biết tới. Nhiều vương quốc và đế chế đã kế tiếp nhau ở đó, để lại cho chúng ta những bằng chứng huyền thoại và tín ngưỡng, với lịch sử của chúng phát triển qua hàng nghìn năm trước Công nguyên (Sumer, Akkad, Elam, Assyrie, Chaldée, Babylon, v.v...). Những tấm bia, những hình trụ, những ván khắc cho chúng ta biết về các tôn giáo mang tính chất đa thần mang hình người, và những chữ viết hình góc đã dần dần bộc lộ những bí mật của chúng: mỗi thành phố có các thần linh của mình, và đế chế Babylon được bao phủ trong một thứ đạo hỗn hợp rộng lớn. *Bộ luật Hammourabi* (1675 trước CN) và nhiều Kuduru*, những tư liệu quý giá, đem lại cho chúng ta danh mục và phả hệ của các vị thần: *Anu,* cha và vua các vị thần, *Enlil* hay *Bel**, vị thần lớn của

Sumer, *Enki, Ea, Mardouk**, vị thần lớn của Babylon trở lên rất hùng mạnh sau khi chiến thắng cảnh hỗn loạn ban đầu được biểu hiện qua Apsu và Tiamat*, *Sin,* thần Mặt trăng cùng với thần Ningol sinh ra *Ishtar**, vị thần Sao với những vẻ mặt khác nhau, về sau trở thành nữ thần lớn trong điện thờ Lưỡng Hà, và *Shamash,* thần Mặt trời.

Các cư dân vùng này luôn luôn có tinh thần tôn giáo sâu sắc, như được thấy ở rất nhiều những vật cúng nguyện, những biểu tượng về người cầu kinh và các đám rước, sử thi Gilgamesh, biển khắc, những mô tả về lễ hiến sinh, những nghi thức, những lời cầu nguyện sám hối, những câu tụng niệm, v.v...

Chúng ta biết rằng ở đó có một giới tăng lữ quan trọng và các lễ Năm mới mang một tính chất thiêng và tính vũ trụ, thể hiện cuộc đấu tranh chống lại những sức mạnh có hại.

Sự thờ cúng được thực hiện trong các đền thờ và nhà thờ xây trên đỉnh các *zigurat* hiện vẫn còn những di tích thú vị.

messe - lễ nhà thờ

(Từ La tinh: *missa*)

Nâng thanh thể trong lễ nhà thờ.

Lễ chủ yếu trong nghi lễ Gia tô giáo, lễ hiến thân thể và máu của Jésus-Christ bằng bánh và rượu vang, nhắc lại một cách tượng trưng sự hy sinh của ngài trên Cây chữ thập: đó là Lễ ban thánh thể và sự huyền bí về sự hiện hữu của Jésus Christ hy sinh trên bàn thờ. Tín đồ Kitô giáo phương Đông gọi đó là "nghi lễ thần thánh".

Lễ nhà thờ đã được công đồng Vatican II đơn giản hóa, tiếng latin được thay bằng những thứ tiếng bản xứ. Từ nay, tuy vẫn được gọi là Lễ ban thánh thể (*Eucharistie*) nhưng chia làm hai phần: *nghi lễ bằng*

lời, bằng những sự cầu nguyện, tụng niệm, bài hát, đọc kinh và thuyết giảng, dùng để mở đầu và nhắc lại Lễ nhà thờ của Giáo hội nguyên thủy, rồi lễ hiến thánh thể đích thực gồm phần *dâng bánh* (offertoire), *biến đổi* (consécration, giáo sĩ đổi bánh và rượu lấy thân thể và máu của J. C.) và *hòa hợp* (communion).

Lễ ban thánh thể có thể được thực hiện theo nhiều nghi thức khác nhau, được Giáo hội chuẩn nhận. Nó phải được cử hành trên một bàn thờ do một giáo sĩ đã được phong chức chủ trì.

Sách làm lễ dùng để đọc trong trong lễ nhà thờ.

MESSIE - CHÚA CỨU THẾ

(Tiếng araméen *meschîkhâ*, người được Chúa xức dầu thánh, dịch ra tiếng Hy Lạp thành *Khristos,* người cứu tinh, sứ giả của Thượng đế)

Sứ giả thần thánh được giao cho xây dựng trên mặt đất một vương quốc của Thượng đế theo những lời tiên tri, và được tín đồ Kitô giáo nhận ra ở cá nhân Jésus. Ở người Do Thái cổ, một trào lưu tư tưởng theo truyền thuyết Do Thái cổ về Chúa Cứu thế từ khi Adam sa ngã. Ngài đem lại cho dân Thượng đế một niềm hy vọng cứu rỗi bằng sự xuất hiện vương quốc của Thượng đế và việc một Chúa Cứu thế đến với mặt đất. Chúa Cứu thế phải là một hậu duệ của vua David và thông điệp của ngài đã được lý giải một cách khác nhau ở thế kỷ VIII trước C.N. Thuyết cứu thế thường được nói lên theo lối ẩn dụ, nhưng những người dân từng hy vọng nhìn thấy Jérusalem chiến thắng nhờ có một ông vua hùng mạnh đã không nhận ra Chúa Cứu thế ở Jésus trong sự nhún nhường của ngài. Trào lưu cứu thế đã tiếp tục thống nhất dân Do Thái sống phân tán trong niềm hy vọng. Một số giáo trưởng Do Thái nhận được thiên khải vào những thời đại khác nhau đã tự tuyên bố mình là đấng Cứu thế, nhưng niềm tin này hiện nay chỉ còn là của những

tín đồ cũ rất trung thành với truyền thống.

Trong những tôn giáo khác, người ta gọi sự mong đợi một đấng cứu tinh sẽ đến để thiết lập hòa bình và công lý là thuyết cứu thế. Trong Hồi giáo chiit, đó là *mahdi* và, trong một số giáo phái, một vài người cuồng tưởng đôi khi tự tuyên bố mình là Chúa Cứu thế.

métempsychose, xem **réincarnation**

méthodistes - phái giám lý, phái "phương pháp"

Những người Tin Lành thuộc các trào lưu bắt nguồn từ sự thuyết giảng của John Wesley ở thế kỷ XVIII. Cũng như em mình là Charles và người bạn của họ là George Whitefield, đều là mục sư Anh giáo, ngài đã cố thử gây ra một sự thức tỉnh tôn giáo tại trường đại học Oxford bằng việc thuyết giảng một "phương pháp" sống tâm linh, lúc đang có một sự buông lỏng tôn giáo trong Giáo hội Anh giáo. Họ họp thành một nhóm nhỏ rất tích cực, bị gọi một cách nhạo báng là "phái phương pháp", nhưng đã không ngừng phát triển. Tuy thuộc về Giáo hội Anh, anh em Wesley bị xua đuổi khỏi những nơi thờ cúng thông thường vì nhiệt tình của họ bị coi là thái quá; họ bèn thuyết giảng ngoài trời. Các mục sư thế tục chấp nhận họ, và nhiều người phụ nữ thậm chí còn giúp đỡ họ; thế là với phái "phương pháp", đã bắt đầu một sự phân liệt còn tăng thêm sau cái chết của John Wesley..

Ở Mỹ, một giáo phái phương pháp thuộc Tân giáo đã được lập ra, còn ở Anh thì nhiều hội "phương pháp" đã phân hóa nhau, đi tới chỗ phân chia thành những phái nhỏ hơn. Một sự hợp nhất đã được thực hiện năm 1917, đưa tới sự ra đời của Giáo hội Giám lý Anh năm 1932.

Có những nhóm khác mang xu hướng phân liệt nhưng mức độ khác nhau, như phái phương pháp xứ Gaule (họ có xu hướng theo Calvin hơn và theo George Whitefield hơn), phái phương pháp độc lập, v.v... Phần đông chấp nhận học thuyết của John Wesley, với những đặc điểm căn bản là: từ thiện theo Phúc Âm và hăng hái thuyết giảng, nhưng họ không thừa nhận tiền định theo thuyết Calvin.

Mexique - tôn giáo Mêhicô

Tôn giáo cổ ở Mêhicô, để lại nhiều bằng chứng, nhất là tôn giáo của người Aztèques. Họ là những người chủ xứ này, thống trị tất cả những thành phố và bộ lạc, khi người Tây Ban Nha đến chinh phục. Tôn giáo của họ dường như là một thứ tôn giáo hỗn hợp từ những tín ngưỡng của các dân bị trị và những kẻ xâm chiếm trước đây đã lâu (Olmèques, Toltèques, nền văn minh Teotihuacan...). Điện thờ aztèque gồm một loạt những vị thần có lẽ có gốc cùng bộ lạc. Trong số đó, *Tezcatlipoca,* thần Trời, đến từ xứ Mixtèque và ngự trị khắp bốn hướng được đặc trưng bằng bốn màu sắc.

Tượng thần Chiến tranh bằng đá, Teotihuacan.

Huitzilopochtli, vị thần chính, vốn là vị thần cũ của bộ lạc aztèque, thần Chiến tranh và Săn bắn, về sau trở thành Thần phía Nam, gắn với mặt trời, mang màu lam. Đền thờ chính của ngài là ở Mêhicô (Tenochtitland), nơi người ta hiến tế ngài nhiều tù binh vào ngày đông chí, tại một lễ hội lớn, trong đó những tù binh này phải làm một trận đánh tượng trưng.

Quetzalcoalt, thần *Kukulkan* của người Maya*, con rắn có lông vũ, trở thành vị thần khai hóa lớn, người đặt ra lịch, thần của sự sống, của thủ công nghiệp, thần phương Đông. Ngài được vẽ có râu rậm, da trắng. Biến mất ở phía Tây, ngài hẳn sẽ trở về phía Đông

một ngày nào đó; chính vì thế, người Tây Ban Nha, dưới sự lãnh đạo của Cortès, đã lợi dụng sự mô tả cũng như sự tiên đoán ấy để có thể dễ dàng chinh phục xứ này, vì dân aztèque rất giỏi đánh nhau bỗng nhiên bị một sự khiếp sợ tôn giáo chi phối.

Mictlantecuhtli, thần Chết, và vợ ngài là *Mictecacuatl*, "nữ thần lưu giữ người chết", màu đen, là những vị thần phương Bắc.

Xipe-Totex, "lãnh chúa bị lột da của chúng ta", là thần phương Tây, màu đỏ. Ngài là thần Đổi mới và Cây cối. Những nạn nhân bị mang hiến cho ngài đều bị lột da.

Tialoc, thần bộ lạc của người Toltèques được đặc biệt tôn kính là thần Mưa, Sấm sét; đó là *Chac-Mool** của người Maya. Ngài được vẽ với đôi mắt mang kính và có những răng nanh chìa ra ngoài miệng.

Đền Quetzalcoatl, đầu Công nguyên.

Tôn giáo này, do một thần quyền quân sự lãnh đạo, có đoàn giáo sĩ làm lễ hiến tế cũng như những nữ giáo sĩ. Nó ngự trị bằng sự tàn bạo và khủng bố đối với các dân lân cận, đòi hỏi phải liên tiếp có những cuộc chiến tranh để hiến vô số nạn nhân cho các thần, hoặc tổ chức những trò đánh nhau trong đó những kẻ thua bị đem hiến với một tuân phục thần bí rất lớn mà không chống lại.

Lịch nghi lễ quy định nhiều lễ hội. Trong xã hội aztèque, một số kiểu chết đưa tới Thiên đường; những sự hiến tế người thường được chính các nạn nhân chấp nhận vì tin vào sự tham gia của mình vào thần linh trong tương lai. Những người chết tự nhiên thì sẽ kéo dài sự lưu trú vĩnh hằng của mình trong một thế giới dưới đất.

Các tôn giáo Mêhicô đã để lại những bằng chứng về một nền nghệ thuật xuất sắc, một nền kiến trúc uy nghi của các ngôi đền, các *teocalli*, hay nhà của thần,

và nhiều kim tự tháp lớn. Những tranh tường, những công trình điêu khắc mang tính hiện thực, những trang trí cách điệu hóa, đồ gốm, những hòn đá cứng đẽo gọt, đồ kim hoàn, những chữ tượng hình, những chữ trang trí sách, v.v..., là những di tích hết sức thú vị của thứ nghệ thuật tôn giáo xuất sắc ấy.

Bình hình nhân ở Tlaloc, ngọc (300 - 650).

mezuza - tờ nguyện

Tờ giấy da nhỏ ghi lời cầu nguyện *Chema* ở Israel, đặt trong một cái bao có trang trí, treo trên tất cả các cửa lớn một ngôi nhà, mà người ta hôn nó khi vào ra. Từ thời mười vết thương của Ai Cập, đó là dấu hiệu riêng chỉ nơi của người Do Thái.

midrash

Truyền thống bằng miệng trong Talmud (xem *Judaïsme*).

mihrab - khám nhỏ

Khám nhỏ trong các đền thờ Hồi giáo chỉ hướng La Mecque.

MILAREPA

("mặc đồ bông")

Thánh ẩn cư và nhà thơ Tây Tạng (1040-1123). Ngài trải qua một thời thơ ấu rất buồn: mẹ ngài, muốn đẩy ngài tới chỗ báo thù một gia đình từng làm cho bà phá sản, đã gửi ngài đi học ma thuật. Rất giỏi về thuật phù thủy, ngài có thể dùng phù phép để trừng phạt một cách tàn bạo người cậu và các dì mình, những kẻ gây đau khổ cho ngài. Nhưng cảm thấy ăn năn, ngài đi tìm một bậc thầy minh triết và đã gặp nhà hiền triết Phật giáo Marpa mà ngài trở thành

Milarepa, Tây Tạng.

học trò nhiệt thành đến mức muốn trở thành một vị thánh khất khao tính Phật. Ngài chịu đựng rất kiên nhẫn nhiều thử thách do ông thầy khất khe kia áp đặt, và cuối cùng được nhập môn. Ngài đi ở ẩn và sống bằng cây tầm ma; mặc đồ vải bông rách rưới đến mức không còn mặc được nữa, ngài chịu được sự trần truồng ở những nơi băng giá hẻo lánh trên núi cao, vì ngài nắm được bí quyết của phép thở tạo nên một độ nóng bên trong. Đôi khi đi xin bố thí và thực hiện những sự cải đạo cho người khác, ngài làm thơ, viết thánh ca và các bài hát, ngài đã kể lại cho các môn đồ về cuộc đời và có nhiều chuyện kỳ lạ của mình (bay lên cao, đồng thời có mặt ở nhiều nơi, có thị giác thứ hai, v.v... Ngài mất khi được tám mươi tư tuổi vì bị một vị lạt-ma (lama) ganh tị đầu độc, nhưng ngài đã tha thứ cho tội ác của ông ta. Ngài đạt tới nirvana.

Milarepa, được coi như một vị thánh lớn của Phật giáo, là một trong những nhà trước tác thần bí của Tây Tạng.

Milinda

Tên Ấn Độ của Ménandre, quốc vương Ấn Độ - Hy Lạp từng cai trị một phần của Bắc Ấn Độ ở thế kỷ II trước Công nguyên. Ngài đã để lại tên mình cho một cuốn sách nổi tiếng vào buổi đầu Phật giáo, *Milindapanha* hay *Những câu hỏi của Milinda,* một cuộc đối thoại sôi nổi gồm những câu hỏi và trả lời giữa ngài và thầy tu Nagasena về nhiều điểm trong học thuyết Phật giáo.

millénaristes - phái nghìn năm (thiên kỷ)

(Từ La tinh *millenium*, thời kỳ nghìn năm)

Thành viên tà đạo thuộc một giáo phái ở thế kỷ I, mong chờ Christ đến lần thứ hai, do hiểu theo từng

câu từng chữ ý niệm của Khải huyền về sự tận thế báo trước Parousie*: "Thiên thần (...) tóm lấy con rồng, con rắn thời cổ mà đó chính là quỷ dữ và Satan, và buộc nó lại một nghìn năm. Và sau khi vất nó xuống vực thẳm, Thiên thần giam nó lại và bịt kín mít (...) cho đến khi đã qua hết một nghìn năm; sau đó, nó được cởi ra một thời gian ngắn". Tà đạo này đã bị lên án, nhưng niềm hy vọng vào một thế giới tốt đẹp hơn đã giúp cho nhiều tín đồ Kitô giáo thời sơ kỳ Trung đại chiến thắng những nỗi khủng khiếp của năm một nghìn. Thời điểm thiên định ấy đã qua, *phái nghìn năm,* hay *chiliasme,* biến mất để lại xuất hiện trong thời kỳ hỗn loạn của Cải cách. Những nhóm khác nhau, do xu hướng nghìn năm kích động, đã sống trở lại, nhưng chủ yếu là vào các thế kỷ XIX và XX, khi những giáo phái mới thuộc loại này xuất hiện với một sự cuồng nhiệt truyền giáo khác thường. Đó là các phái adventistes*, những nhân chứng của Jéhovah*, mormons*, hay "các vị thánh lúc tận thế".

min

Thần dương vật cương cứng (ithyphallique) rất cổ của Ai Cập về phồn thực, sinh đẻ.

minimes - (dòng tu sĩ) rất bé nhỏ

Tu sĩ thuộc một dòng do thánh François de Paule lập ra ở Calabre năm 1435, được Louis XI bảo trợ. Họ lấy tên gọi này vì nhún nhường ("những người nhỏ nhất"), muốn tự đặt mình còn dưới cả những "tu sĩ nhỏ" nữa. Quy tắc của họ rất nghiêm khắc.

Nhịn đói thường xuyên. Dòng này lan rộng ra khắp châu Âu. Ở Pháp, nó có nhiều ngôi nhà. Hiện nay ở đây họ còn đông hơn ở Italia và Ba Lan. Chính tu viện của họ ở Marais (Pari) đã làm cho họ nổi tiếng vì vai trò khoa học của nhiều thành viên của nó chung

quanh Cha Mersenne, vì đã thu nhận nhiều nhà bác học nước ngoài và thư từ với những người này. Tu viện của họ bị phá hủy trong Cách mạng Pháp. Cũng có một dòng tương đương của phụ nữ, "Dòng nữ tu sĩ nhỏ nhất".

Mirabai (thế kỷ XVI)

Công chúa và nhà thơ người rajpoute, tác giả những ca khúc tôn vinh Krishna bằng cách ca ngợi *bhakti** của đạo Vishnou.

miracle - phép lạ

(Từ La tinh: *miraculum*, sự kiện tuyệt vời)

Sự vi phạm các định luật tự nhiên, sự can thiệp kỳ diệu của thần thánh: tất cả những gì khác thường, vượt khỏi lý trí con người. Nhưng theo các nhà thần học Gia tô giáo, phép lạ có một mục đích tâm linh: nó là một vấn đề về lòng tin. Những người truyền bá Phúc Âm đã kể lại những phép lạ của Christ mà họ chứng kiến. Cuộc đời của các thánh đã khẳng định những phép lạ cần thiết trong quá trình được tôn phong. Những môn đồ đầu tiên của Christ coi phép lạ như một thứ phép mầu (charisme) mà họ có thể được trao cho. Những sự chữa bệnh kỳ diệu luôn luôn được tìm kiếm ở những di hài của các thánh được bảo tồn một cách sùng kính.

Phép lạ của thánh Martin, tranh của A.Tianni, thế kỷ XVI

Từ thời Cổ đại, các ngọn suối và các vòi phun nước gọi là "kỳ lạ" đã thu hút những người bệnh và nhiều nơi hiện vẫn là nơi hành hương, ở đó các đám đông đón chờ những phép lạ.

missions - (các) đoàn truyền giáo

Các tổ chức tôn giáo nhằm mục đích truyền bá những tín ngưỡng của mình trên thế giới. Từ thế kỷ XVI đến

thế kỷ XIX, Giáo hội Gia tô giáo La Mã hầu như giữ độc quyền về những đoàn truyền giáo ấy, với nhiều dòng tu và giáo đoàn truyền giáo (dòng Thánh François, dòng Tên, dòng Marie-Trong trắng, dòng Thánh Thần, v.v...).

"Hội truyền giáo nước ngoài", thành lập năm 1658 để đào tạo những nhà truyền giáo tương lai và bị xóa bỏ năm 1791, đã được khôi phục từ 1805 đến 1809 và khôi phục hoàn toàn năm 1815). Trong một thời gian dài in dấu đầu óc thực dân, các đoàn truyền giáo Giatô, nhất là sau công đồng Vatican II (1965), đã biến đổi nhiều. Chúng không còn tìm cách cải đạo, mà nêu một tấm gương về đời sống tâm linh và ngày càng bao gồm những thành viên của giới tăng lữ bản địa. Từ thế kỷ XIX, những người Tin Lành đến lượt mình đã tăng thêm các đoàn truyền giáo, và ngày nay người ta đang chứng kiến một sự sinh sôi nảy nở của những phong trào truyền giáo. Nhiều giáo phái (mormons, nhân chứng của Jehovah, tái giáng sinh. Ngày thứ bảy, phong trào Hare Krishna, con cái Thượng đế, v.v...) cũng có một hoạt động truyền giáo quan trọng.

MITHRA

Vị thần lớn của người Ba Tư, lúc đầu là một trong những thần linh Oramudz, được đồng nhất với mặt trời, một vị thần cổ xưa của người Ấn - Âu, thần của những Thuyết giảng và những Điều ước, đã trở thành thần chân lý, thần bảo trợ, thần hướng dẫn sau khi chết. Những ảnh hưởng đến từ Assyrie đã đề cao Mithra một cách bất lợi cho Ormudz; ngài bao hàm các yếu tố Phrygie, Ấn Độ và những yếu tố khác khi tới những miền bị La Mã chinh phục. Việc thờ cúng ngài đã trở thành một tôn giáo hỗn hợp. Những tín đồ của ngài là binh lính. Họ ca tụng sức mạnh của

Mithra và lễ hiến tế bò tót, chạm nổi trên đá ở Taq-i Bostan Kurdistan, thế kỷ IV.

Mithra giết được bò tót và tìm hiểu những sự huyền bí kèm theo sự thờ cúng này. Mithra được biểu hiện thành một người đội mũ Phrygie đang hiến tế một con bò tót.

Về sau, Mithra trở thành thần - mặt trời, thần "Đất Invictus", mà Constantin dùng để trang trí đồng tiền của mình, và có lúc đã được nhà vua chú ý tới trong việc lựa chọn tôn giáo của Christ.

Sự tìm hiểu đạo Mithra hay những huyền bí của Mithra trong đạo hỗn hợp Hy Lạp - Ba Tư bao gồm bảy bậc và dựa vào những dấu hiệu nhận biết kín đáo. Các nghi lễ của nó bao gồm những bữa tiệc dành cho các thành viên cấp cao. Họ phải trải qua những thử thách rất khắc nghiệt để đạt tới kết quả. Tôn giáo này là một tôn giáo của binh lính. Nó khuyến khích các xu hướng độc thần và chuộc tội đã xuất hiện ở La Mã vào đầu Công nguyên.

Vào cuối thế kỷ III, những huyền bí của Mithra hòa chung vào những huyền bí của Iris. Hoàng đế Julien, kẻ bội giáo cho thực hành lại sự thờ cúng Mithra đã biến mất, bằng cách quy tụ những sức mạnh cuối cùng của đa thần giáo.

MITRA

Thần của Ấn Độ thời Veda, gắn với Varuna, thần làm sáng tỏ công lý.

mitsvot

Một mitsva là một mối liên hệ với Thượng đế, một sự nhắc nhở về cái tâm linh trong thế giới vật chất. Có tất cả 613 mitsvot.

mizra'h

Những tấm bảng được một người Do Thái sùng tín đặt lên tường phía đông phòng mình, hướng về Jérusalem khi cầu nguyện (trên đó đặt những thứ trang trí, những chiếc bình, những bó hoa, v.v...).

modernisme - thuyết hiện đại

Toàn bộ những học thuyết và xu hướng có đối tượng chung là đổi mới thần học, khoa chú giải, học thuyết xã hội và sự cai quản của Giáo hội, để làm cho những thứ này phù hợp với những gì được người ta tin là những sự cần thiết trong thời đại mình đang sống.

Từ thời Phục hưng, những người say mê với những cuộc phát hiện lớn đã chống lại những người bám giữ truyền thống, điều đó đưa tới cuộc khủng hoảng tôn giáo thời Cải cách (Réforme). Thế kỷ XIX, với những khoa học mới của nó, qua tiếng nói của một số nhà triết học và thần học, đã lên tiếng đòi xét duyệt lại các học thuyết Kitô giáo dưới ánh sáng của khoa chú giải và sự phê phán khoa học. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, cuộc khủng hoảng tôn giáo và triết học này được gọi là *thuyết hiện đại,* với những mặt khác nhau của vấn đề này tùy theo những nhà lý luận trình bày. Ở Pháp, đó là Laberthonnière, Édouard le Roy, tu viện trưởng Loisy, và ở Anh - cha Tyrell, một tu sĩ dòng Tên của Irland. Tất cả các lý thuyết của họ đều bị Giáo hội lên án dưới triều giáo hoàng Pie X.

moine - thầy tu, tu sĩ

(Từ La tinh: *monachus,* từ tiếng Hy Lạp *monos:* độc nhất, một mình)

Tu sĩ đã hiến cuộc đời mình cho Thượng đế. Ngày xưa là người sống cô độc, ẩn sĩ, rồi trở thành người

Cảnh suy ngẫm của các tu sĩ ở Chartres, tranh của E. Jeaurat.

sống tập thể, sống trong các tu viện sau khi lập ra những dòng tu lớn, và bị nhốt vào "hàng rào" (xem *monastère*).

Các nữ tu sĩ sống giam hãm được gọi là *moniades* (nữ tu sĩ). Tu sĩ sống một cuộc đời khắc khổ và đều đặn, có vẻ đơn điệu, nhưng trái tim và sự suy nghĩ của họ hướng tới Thượng đế và những hiện thực vĩnh hằng. Cuộc sống tu kín ngăn cách họ với những tiếng động của thế gian. Các nữ tu sĩ hát hoặc niệm kinh và tụ tập vào những "giờ theo quy tắc", chia một ngày đêm thành tám lần phục vụ tôn giáo: lễ sáng (*matine*), lễ ca ngợi (*laude*), lễ kinh đầu ngày (*prime*), lễ kinh giữa buổi (tierce), lễ kinh trưa (*sixte*), lễ nữ tu (*nonne*), lễ kinh chiều (*vêpres*), lễ kinh tối (*complie*).

MOÏSE xem **judaïsme**

MOLINA Luis

Nhà thần học dòng Tên Tây Ban Nha (Cuenca, 1535 - Madrid, 1601). Ông dạy học ở Evora (Bồ Đào Nha), rồi lui về Cuenca, ở đó ông công bố các giáo trình của mình. Tác phẩm chính của ông, Sự *phù hợp của ý chí tự do với những tặng vật ân sủng, Sự tiên tri thần thánh, Thiên hựu, Sự tiền định và hình phạt,* đã gây ra nhiều cuộc tranh cãi có tiếng vang lớn. Học thuyết của ông, *thuyết Molina,* khẳng định rằng ân sủng phải có hiệu quả và nếu con người không phải luôn luôn sử dụng đúng nó thì Thượng đế mãi mãi biết rõ nó đem lại tự do cho con người. Những người thuộc dòng Dominique Tây Ban Nha, và nhất là những người thuộc dòng Jansénius (những người này rất quyết liệt) chống lại học thuyết ấy, còn những người thuộc dòng Tên thì phần lớn tán thành thuyết Molina.

MOLINOS Miguel de

Nhà thần học Tây Ban Nha (Muniesa, Teruel, 1628 - La Mã, 1696). Ông sống ở La Mã, nơi ông công bố *Luận văn nhỏ về sự hòa hợp hằng ngày* và nhất là *Sách hướng dẫn tâm linh*, đề xướng sự suy tưởng là con đường cứu rỗi và mọi cách sùng kính khác là vô ích: đó là nguồn gốc của phái tĩnh tịch (quiétisme*) bị dòng Tên công kích kịch liệt. Molinos bị bỏ tù và phải công khai tự phủ định; các học thuyết của ông bị lên án, ông bị nhốt vào một tu viện và chết ở đó. Những người tán thành hệ thống của ông đã có một ảnh hưởng lớn ở Pháp thế kỷ XVII (xem *Fénelon, Guyon, quiétisme*).

mollah

(*mawla,* lãnh chúa)

Nhân vật quan trọng trong Hồi giáo chiit.

monachisme - sự tu hành, chế độ tu sĩ

(Từ La tinh: *monachus,* thầy tu)

Nói chung, cách tổ chức đời sống tôn giáo theo những quy tắc nghiêm ngặt của lối tu khổ hạnh, những cách thức sùng kính và sự tìm kiếm một tính tâm linh cao hơn bằng cách tách biệt khỏi thế giới.

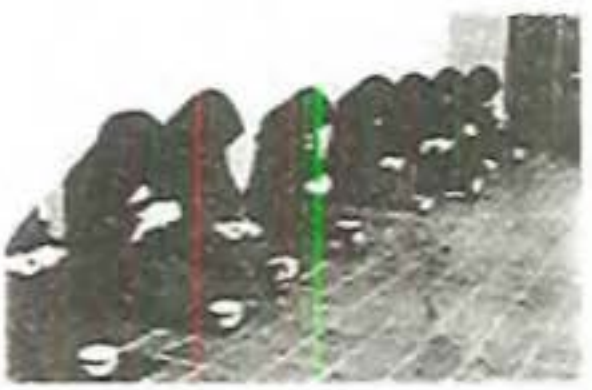

Bữa ăn của Thứ Sáu tuần thánh trong một tu viện dòng Cạc-men.

Định chế này có từ rất xưa, vì nó đã có dưới hình thức phôi thai ở Ai Cập vào thời kỳ Hy Lạp hóa và ở người Do Thái - tại Palestin, và trước đó, ở Ấn Độ Phật giáo. Nó phát triển mạnh mẽ với Phật giáo. nhưng chủ yếu là với Kitô giáo dưới những hình thức khác nhau.

Chế độ tu sĩ bắt nguồn từ đời sống ẩn cư của các ẩn sĩ trên sa mạc, họ chỉ sống một mình trong các hang động hay các túp lều. Thánh Antoine, một bậc ẩn sĩ

lớn, sống hoàn toàn một mình trên bờ sông Nil trong hai mươi năm, đã trở thành người đứng đầu tâm linh của những ẩn sĩ sống tản mát trong các hang động gần đó.

Họ tụ tập với nhau để cử hành một sự thờ cúng. Thánh Antoine sống như vậy cho tới một trăm linh năm tuổi, và môn đồ của ngài, thánh Pacôme, đã tổ chức ra cuộc sống tập thể với việc thiết lập một thứ kỷ luật và một sự phòng vệ chống lại đủ mọi loại nguy cơ rình rập những người sống cô độc. Chính tại làng "Tabennisi", gần Thèbes, ở Thượng Ai Cập, *thébaïde* đầu tiên đã được lập ra, tập hợp những túp lều của các thầy tu khổ hạnh.

Rồi từ khắp nơi kéo đến những môn đồ khác trẻ hơn, sẵn sàng phục tùng một quy tắc. Thế là nhiều tu viện nhỏ được lập ra gồm những buồng nhỏ nằm chung quanh một nhà thờ, tất cả được một bức tường vây quanh. Bất chấp lối cá nhân chủ nghĩa và thái độ đối địch, qui tắc sống tập thể đã chiến thắng, bảo đảm một thời khắc biểu cố định cho cầu nguyện, suy tưởng, lao động và nghỉ ngơi. Thử thách về cuộc sống chung còn tăng thêm với những lời nguyền nghèo khổ, trinh khiết và tuân phục cấp trên, cũng như với việc mặc đồng phục thô sơ. Tuy nhiên nhiều ẩn sĩ vẫn tiếp tục ở ẩn, nhất là ở phương Đông.

Dòng tu đầu tiên là dòng Thánh Basile ở Césarée, với những quy tắc do thánh Athanase đưa vào phương Tây ở thế kỷ IV, hiện nay vẫn còn hiệu lực. Vị thánh này đã từng thăm viếng các nơi tu hành tập thể của Pacôme nằm rải rác trên toàn Ai Cập và ở bên ngoài xứ này; ngài hiểu được vai trò có thể có của các cộng đồng trung gian giữa những vùng tu hành rộng lớn và những xóm gồm các buồng con nằm phân tán, trong đó người cao nhất đóng vai trò một "Người cha" rất gần gũi với mỗi người tu hành. Hình thức

sống tập thể này đã chiếm ưu thế ở phương Đông. Từ đầu thế kỷ V, thánh Jérôme công bố bằng tiếng La tinh những quy tắc đầu tiên của các tu sĩ Ai Cập và, bất chấp những thử thách do các cuộc xâm lấn dã man đè nặng, nhiều tu viện đã được nhiều giám mục lập ra ở Italia và Pháp: đó là các tu viện ở Marmoutier, ở Ligugé, ở Rouen, ở Arles và ở Lérins. Ở La Mã, đời sống tu viện được thiết lập chung quanh các nhà thờ basilic và, ở Irland, rất nhiều tu sĩ đã tụ tập lại, đặc biệt ở Bangor. Nhưng trước hết là dòng tu do Thánh Benoît lập ra đã làm phát triển chế độ tu sĩ.

Các tu sĩ đã đóng một vai trò lớn trong nền văn minh phương Tây, bảo đảm sự phòng vệ của các làng vào những thời điểm hỗn loạn, lập ra các chợ búa, sửa sang đường sá, giữ các quán trọ, lập các công xưởng, các ngành công nghiệp, các cầu cống, các dưỡng đường và nhất là các trường học. Tu sĩ sống trong những tu viện rộng mênh mông không chỉ làm nhiệm vụ khai phá rừng, trồng trọt trên các cánh đồng và các ruộng nho, mà còn - và chủ yếu là - sao chép các sách thánh, tiến hành những cuộc nghiên cứu kiên nhẫn về lịch sử và những công trình uyên bác (do đó có thành ngữ "các công trình của dòng Benoît"). Những dòng tu đầu tiên của nữ giới cũng tuân thủ quy tắc của thánh Benoît.

Gần như cùng một thời, đã nảy sinh những tu viện ở Irland tuân theo quy tắc của thánh Colomban. Nhưng từ thế kỷ XI, các linh mục phụ tá chính quy của thánh Augustin đã mang lại cho giới tăng lữ thế tục một sự giúp đỡ. Nhiều dòng khác mang tính suy tưởng ít hay nhiều, như dòng Chartreux ở thế kỷ XI; rồi việc lập ra tu viện Fontevrault năm 1101 của Robert d'Arbrissel, và dòng Prémontrés - lấy lại qui tắc của thánh Augustin - , những dòng này đem lại một sức sống mới cho chế độ tu sĩ. Các cuộc Thập tự chinh đã kích thích việc lập ra một chế độ tu sĩ theo hình thức

quân sự, với dòng Tu sĩ làm phước ở Saint-Jean-de-Jérusalem, dòng Đền, dòng Hiệp sĩ Teutoniques, lúc đầu mang tư tưởng thuần túy tôn giáo nhưng đã biến đổi theo những thăng trầm của lịch sử.

Một chế độ tu sĩ mới tương ứng với một xã hội mới: các dòng khất thực không ngừng phát triển trong các nhánh khác nhau trong cả thế kỷ XIII. Đó là những dòng thuyết giảng và nêu gương một sự nghèo khổ theo Phúc Âm thật sự, một tinh thần truyền giáo thật sự: dòng Thánh François, gọi là dòng "Tu sĩ nhỏ", nhanh chóng lan ra khắp châu Âu, và dòng thánh Dominique, do thánh Dominique lập ra với ý muốn đấu tranh chống lại sự tà đạo của người Albigeois bằng một sự thuyết giáo có hiệu quả. Tu sĩ do đó biến thành tông đồ. Các dòng tu mới ấy sẽ đóng một vai trò rất lớn trong việc giảng dạy thần học, và *studium generale* của chúng đóng tại Paris, ở đó tu viện Cordeliers trở thành trung tâm trí tuệ đối với các tu sĩ dòng François, và dòng Dominique (tu viện Saint- Jacques, từ đó có tên gọi Jacobins) sẽ đào tạo ra những tiến sĩ rất giỏi.

Cho đến lúc đó, phụ nữ không thể dễ dàng liên kết đời sống lao động với đời sống tôn giáo trong các tu viện. Nhiều dòng mới được đặc biệt lập ra để bảo đảm chăm sóc cho người bệnh.

Cuộc khủng hoảng lớn của chế độ tu sĩ bắt đầu ở thế kỷ XIV đã hiện rõ ở thế kỷ XV. Nó đụng tới các phong tục, tới sự buông lỏng uy quyền, những lệch lạc về lòng tin và đánh dấu sự tổn thất rõ rệt về uy tín, khiến cho những tín đồ Tin Lành đối địch với các tu sĩ thuộc đủ loại. Cải cách xóa bỏ các tu viện ở phần lớn các nước có đạo Tin Lành lan tới. Chỉ đến nay, một ý định lập tu viện theo tinh thần toàn thế giới mới được các tu sĩ ở Taizé đưa ra. Nhiều dòng tu mới, nhiều thử nghiệm trở về với những sự tuân thủ

ngày xưa (Capucins, Carmex), nhiều giáo đoàn chặt chẽ hơn, nhiều tổ chức tăng lữ chính quy như các dòng Barnabites, Théatins, dòng Tên, đã đem lại một đời sống mới cho chế độ tu sĩ ở thế kỷ XVII.

Mới đây (1976), một hình thức tu sĩ mới, gọi là "giữa trung tâm các thành phố", đã xuất hiện: *Tình anh em tu viện Jérusalem* ("bảo trợ các thành phố"), với nhà thờ của nó rộng mở cho công chúng (nhà thờ Saint-Gervais, ở Paris). Dòng hiện đại *Những em nhỏ của Thánh Jean* (gọi là "những [illegible]o xám nhỏ") và nhiều cộng đồng nhỏ khác đã được thành lập.

Ở tín đồ chính thống giáo, nhiều tu viện đã chấp nhận quy tắc của thánh Basile mà họ luôn luôn trung thành (xem *Athos, laures,* và *Russie*).

monachisme bouddhique, xem bouddhisme

monastère - tu viện

(Từ La tinh: *monasterium,* tiếng Hy Lạp: *monastérion*)

Tổ hợp những tòa nhà có tu sĩ ở (xem *abbaye, couvent, laures, monachisme*).

Từ này không chỉ dùng cho Kitô giáo. Nó còn chỉ những nơi ở của các tu sĩ Phật giáo mà ở Ấn Độ, họ tự gọi là *vihara* và thường quy tụ chung quanh một ngôi đền hay một stupa, tất cả tạo thành một *sangharama* (tăng già). Ở Tây Tạng, các tu viện gọi là các *gompa.* Hiện vẫn còn rất nhiều tu viện ở các xứ theo Phật giáo Tiểu Thừa (Đông Nam [illegible], Ceylan). Cũng có những tu viện của đạo Jain và Ấn Độ giáo, các *math.*

Từ lúc ban đầu của chế độ tu hành, ở phương Đông, đời sống tu hành có hai hình thức khác nhau: hình thức *lều* (laures) gồm những túp lều tách biệt nhau

Tu viện Töss ở Thuy Sĩ năm 1400.

và một nhà thờ, và hình thức *tu viện* (*coenobium*, từ tiếng Hy Lạp *koinobion*, "sống chung") qui tụ những thầy tu sống tập thể, những thầy tu chấp nhận tuân theo quy tắc sống chung.

Nếu ở phương Tây, các từ ngữ abbaye, couvent chiếm ưu thế, thì từ tu viện (*monastères*) được dùng để gọi chung những trung tâm lớn ở phương Đông như các tu viện chính thống giáo ở núi Athos và ở Sinai, thống nhất theo một đầu, tức là đại tu viện Sainte-Catherine, do một tu viện trưởng cai quản.

Những nam nữ tu sĩ suy ngẫm bị nhốt trong tu viện của họ theo luật đóng cửa (loi de *clôture*), cấm mọi người thuộc giới tính khác đi vào những tòa nhà gọi là "tu kín". Nhưng cũng có một thứ hàng rào nửa hở nửa đóng.

MONCHANIN Jules

(1895-1957). Nhà truyền giáo ở Lyon, cùng với Dom Henri Le Saux* lập ra một ashram* nhằm làm cho Kitô giáo xích gần lại với tư tưởng Ấn Độ.

monophysites - (phái) một bản tính

(Tiếng Hy Lạp *monos:* duy nhất, và *physis:* bản chất)

Phái tà đạo ở các thế kỷ V và VII, chỉ chấp nhận một bản tính ở Christ (tức chỉ chấp nhận bản tính Thần thánh của Christ, mà không chấp nhận bản tính người của ngài - N.D.). Học thuyết của họ bị lên án tại công đồng Chalcédoine (451) sau một cuộc đấu tranh quyết liệt năm 449 gọi là "cuộc cướp phá ở Ephese". Dưới một hình thức phức tạp hơn, thuyết một bản tính vẫn sống dai dẳng và thường mang một tính chất đối lập chính trị với Byzance.

monothéisme – thuyết độc thần

(Tiếng Hy Lạp *monos:* duy nhất, và *theos:* thần)

Lòng tin vào một Thượng đế duy nhất. Thời Cổ đại, nó chỉ được xác nhận ở người Do Thái cổ và bằng kinh thánh của họ, từ đó mà có các tôn giáo lớn là Kitô giáo và Hồi giáo. Tuy vậy, Ai Cập cổ cũng đã biết tới thuyết độc thần với thuyết nguyên tử (atomisme) của một số nhà thần học và của Aménophis IV. Ở Ấn Độ, tuy có một thuyết đa thần rõ rệt, nhưng ý tưởng về cái tuyệt đối, về sự siêu việt của các nhà triết học cũng có thể được coi như một lối độc thần.

monothélisme - thuyết một ý chí

Tà đạo về Kitô học ở thế kỷ VII. Nhằm đưa phái một bản tính tới sự chính thống Kitô giáo, một giáo chủ ở Constantinople, thế kỷ VII, đã đề xướng một hệ thống chấp nhận một năng lượng duy nhất, một ý chí duy nhất của Christ, nhưng đã bị lên án ở Rome năm 649, rồi ở công đồng Constantinople năm 681.

montanistes - phái Montanus

Những người ủng hộ các học thuyết của Montanus, một người Phrygie ở thế kỷ II, từng dành một vị trí rộng lớn cho thuyết tiên tri, cho các ảo giác và các thần khải. Tự coi mình là nhà tiên tri, Montanus báo trước một Jérusalem thiên giới, Parousie*, và đòi hỏi phải sống rất khắc khổ, phải tiết dục tuyệt đối và khao khát tử vì đạo. Giáo phái này lan rộng ở phương Đông và cả ở phương Tây, nơi nó bị ngược đãi tàn bạo. Tertullien đã tham gia giáo phái này, sau đó đã từ bỏ nó. Nó biến mất vào thế kỷ V.

morisques - phái morisque

Những người Hồi giáo ở Tây Ban Nha bề ngoài cải đạo theo Giatô giáo ở thế kỷ XVII. Bị nghi ngờ, họ bị theo dõi chặt chẽ bởi Tòa án Giáo hội cho đến thế kỷ XVIII. Nghi thức mozarabe được tạo ra cho họ.

mormons - phái mormon

Những môn đồ của "Giáo hội các vị thánh của những ngày cuối cùng", do Joseph Smith lập ra năm 1830 ở bang New York. Tên gọi của họ được lấy từ *Sách Mormon*, được coi là lời Thượng đế, ngang với Kinh Thánh, và là một mặc khải dành cho người sáng lập về những bảng vàng ngày xưa được các nhà tiên tri cổ khắc các chữ *Mormon* và *Moroni* để, giải thích sự cư trú ở châu Mỹ đã có từ những bộ lạc Do Thái rất xa xưa. Những văn bản được giải mã một cách huyền bí này được dùng làm nền tảng cho việc tổ chức Giáo hội theo Kinh Thánh, một hình thức giáo trưởng thời cổ. Phái Mormon thực hành chế độ đa thê của Mỹ, nơi họ bị đuổi từ xứ này sang xứ khác, đi mãi về phía Tây để khám phá các vùng đất mới. Joseph Smith bị bắt giam cùng với một vài môn đồ của ông, những người này đã bị đám đông hành hình trong nhà tù của họ. Người sáng lập ra tôn giáo này được đưa lên hàng giáo chức ở Melchisedech và được coi là người tử vì đạo. Người kế nghiệp ông, Brigham Young, nhân danh Hội đồng các Tông đồ, đã đưa những người theo phái Mormon đến tận Utah, nơi họ xây dựng Salt Lake City trên bờ Hồ Mặn lớn thiêng liêng. Xứ này nhanh chóng trở thành phồn thịnh và thu hút dân di cư: nó lại được gắn liền với chính phủ liên bang sau chiến tranh ly khai. Phái Mormon rất mạnh trong bang của họ và thủ phủ của bang đã tặng cho họ một ngôi đền mênh mông, trong đó thực hành một sự thờ cúng đơn giản đối với một số người và mang vẻ huyền bí

đối với những thành viên có thứ bậc tông đồ cao nhất của tổ chức giáo hội này. Đạo đức của họ rất nghiêm ngặt. Học thuyết của giáo phái này chấp nhận tín đồ có thể thăng tiến về tính thánh và thậm chí đạt tới tính thần thánh; nó thực hành việc chữa bệnh tinh thần và sự tiên tri... Chế độ đa thê bị xóa bỏ năm 1895. Một phái ly khai đã hình thành năm 1860, xích gần hơn với những giáo phái đặc biệt Kitô giáo hơn. Phái Mormon được cổ vũ bằng một sự nhiệt thành truyền giáo mạnh mẽ trên toàn thế giới. Sự thờ cúng của họ chủ yếu thể hiện bằng ca hát, các đội đồng ca của họ rất nổi tiếng.

morts - người chết

Cái chết, mặt tiêu cực của sự sống, luôn luôn làm cho người ta lo lắng. *Thờ cúng người chết* là một trong những biểu hiện tôn giáo đầu tiên. Người ta thấy nó ở khắp nơi, từ thời tiền sử xa xôi xưa nhất, khi việc xếp đặt và đôi khi cả việc trang trí bộ xương nói lên một sự tôn trọng, một sự sùng kính hoặc chỉ là một sự sợ hãi đối với linh hồn người chết. Thường thấy nhất là hộp sọ được cất giữ cẩn thận. Sự thờ cúng này vẫn còn được thấy ở châu Phi và nhất là ở châu Đại Dương. Các lễ tang rất khác nhau: chôn cất lần thứ hai, để tang kéo dài và cấm để tang, ướp xác... tất cả cho thấy sự thờ cúng người chết sẽ trở thành sự thờ cúng tổ tiên. Phần lớn các cư dân đã tin vào một cuộc đời bên kia phần mộ, nếu không phải là vĩnh hằng thì ít nhất cũng là mai hậu, cho đến một sự hóa thân lại sắp tới. Ở Mêhicô, *ngày lễ người chết* vốn có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt trước cuộc chinh phục của Tây Ban Nha, vẫn tồn tại trong Kitô giáo, trùng với ngày lễ Toussaint và ngày của người chết, mồng 1 và mồng 2 tháng mười một, khi Giáo hội làm lễ cho tất cả các linh hồn người chết.

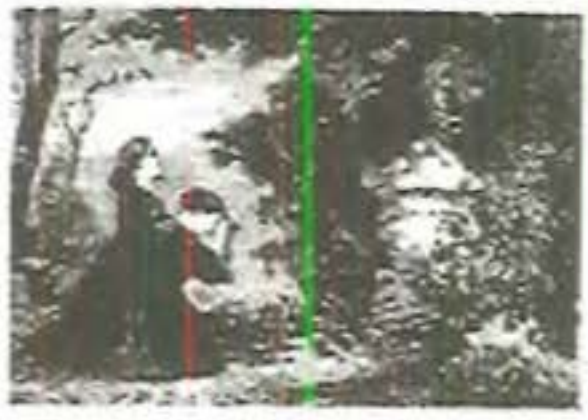

Sự thờ cúng người chết ngày 2 tháng mười một, tranh khắc thế kỷ XIX.

morts

Việc khâm liệm người chết đã và, ở một số nước, vẫn được những người thuộc đẳng cấp thấp kém thực hiện, sau đó họ phải chịu những nghi thức tẩy uế để xóa sạch sự nhơ bẩn do đã tiếp xúc với một thi hài.

Do sám hối và sùng đạo, một số giáo đoàn tự nguyện giúp đỡ một cách có hiệu quả khi có lễ tang một thành viên trong cộng đồng, như những người "từ thiện" ở Béthune, ở Normandie, v.v... Họ có những trang phục, những tấm khăn trùm, những khăn thêu phủ quan tài, những chiếc gậy, những đèn lồng (gọi là của giáo đoàn), v.v... và cả *Sách người chết:* Ở Ai Cập cổ, từ thời Đế chế Mới, trong quan tài của những người chết "sang trọng", người ta đặt vào một cuốn sách bằng giấy dó hay giấy da chứa những công thức, những thánh ca, những lời tụng niệm, những lời khuyên bảo người chết. Người ta đã tìm thấy trong nhiều ngôi mộ nhiều bản viết bằng chữ tượng hình, uy nghi hoặc dân dã, có trang trí những hình màu đen hay nhiều màu sắc, miêu tả sự phán xét cuối cùng (cân đo các linh hồn). Chúng được nghiên cứu và tập hợp ở thế kỷ XIX. Một số bản viết nhằm trình bày cho Osiris một sự "sám hối tiêu cực" về những hành vi của người chết, chúng hẳn sẽ đưa họ tới một sự cư trú may mắn; nếu không, thì dưới chân bàn cân, họ chờ đợi con quái vật "ngấu nghiến", một con vật khủng khiếp. Thot, người chấp bút, thì ghi lại sự phán xét.

Bardo Thodol, sách người chết của Tây Tạng, hay gọi cho đúng hơn với nhan đề Tây Tạng: *Sách về giải thoát*, đã có từ thế kỷ VII. Đó là một kiểu sách hướng dẫn linh hồn từ cái chết thực tế đến sự tái sinh trong chu kỳ *Samsara* (luân hồi).

mosquée - đền thờ (Hồi giáo)

Trong Hồi giáo, nơi cầu nguyện. Đó không thực sự là ngôi nhà Thượng đế (Thượng đế chỉ được nhắc tới bằng những ấm bia ca tụng ngài), đó là một nơi hội họp và cũng là một nơi tĩnh tâm.

Đền thờ rất thường khi là một tòa nhà bốn cạnh, có một hay nhiều vòm nóc chụp lên trên theo ảnh hưởng của Byzance và có một hay nhiều tháp đính vào (tháp hẹp để "thầy báo đọc kinh" - muezzin - trèo lên kêu gọi tín đồ gọi cầu nguyện năm lần mỗi ngày). Những đền thờ lớn gồm cả một tổ hợp những tòa nhà. có những phòng dành để tắm gội và bốn cổng nhỏ bao quanh một cái sân tứ giác lớn hay nhỏ. Đền thờ đích thực, hay phòng cầu nguyện, nói chung được trang trí phong phú; có những chiếc bàn bằng đá giả hoa, những đồ sứ, một *minbar,* hay chiếc ghế thuyết giảng để giáo trưởng ngồi điều khiển lễ cầu nguyện thứ sáu. Nói chung, nó được đặt gần *mihrab* (một kiểu hốc khám trống không, chỉ hướng đi tới La Mecque, *gibla*). Những chùm đèn thủy tinh hay những ngọn đèn tỏa lung linh hoàn tất sự trang trí.

Đền thờ ở Fahd Park Dammam (Arap Saoudite).

Từ thế kỷ VII, có nhiều đền thờ lớn và đẹp theo những phong cách và lối trang trí khác nhau trong thế giới Hồi giáo, nhưng ở tất cả các khu phố của các thành phố và ở những ngôi làng nhỏ nhất, đều có những đền thờ nhỏ. Một số, đặc biệt ở Cận Đông, được đặt trong các nhà thờ, giữ lại hình thức chữ thập Hy Lạp hay hình thức basilic*. Đôi khi, trong các hậu cung "hướng về" Jerusalem, người ta điều chỉnh *qibla* để chỉ La Mecque bằng cách đào một hốc thờ (mihrab,) như ở Sainte–Marie tại Constantinople. Có khi đó chỉ là một cái sân với một bức tường có mihrab, để cho các tín đồ tụ tập chung quanh.

Các đền thờ thường có một trường dạy Coran (*Madrassa* hay *Medersa*), có khi có một trường đại

Bên trong Đền thờ ở La Mecque.

học như Al-Azhar ở Cairô, Học viện Hồi giáo ở Paris. Nói chung chúng chỉ được mở cho nam giới, và khi phụ nữ được nhận vào học, thì họ được dành cho một chỗ riêng, thường che bằng một bức màn màu lục hay màu đen.

MO-TSEU hay MO-TI - MẶC TỬ, MẶC ĐỊCH

Nhà triết học Trung Quốc theo truyền thống nhân văn chủ nghĩa (thế kỷ V trước CN.) Trong cái bài thuyết giảng rộng rãi, ngài giảng dạy tình yêu thương phổ quát (*kiêm ái*), sự tuân theo ý trời, Thượng đế. Ngài mong muốn tình yêu thương và sự tương trợ ngự trị giữa con người với nhau.

Tác phẩm của ngài, *Mặc Tử*, là một sưu tập những bài giảng.

MOUT

Nữ thần mẹ của Ai Cập trong huyền thoại ở Thèbes, vợ của Amon. Ngài nhân cách hóa sông Nil với những trận lũ lụt làm phong phú những vùng đất ven bờ.

Các kiểu ấn.

mudra - ấn

(Từ sanskrit có nghĩa là "dấu")

Cử chỉ của những bàn tay và ngón tay, những tư thế nhất định của chúng tạo thành một thứ ngôn ngữ tượng trưng trong những biểu tượng tôn giáo và những điệu múa thiêng ở Ấn Độ.

Tranh tượng thờ Phật giáo và đạo Jain đã ghi lại những biểu hiệu chủ yếu:

1. *abaya mudra*, "vô úy", "không sợ", tay giơ lên, lòng tay hướng ra bên ngoài;

2. *dyana mudra*, "ấn thiền", cử chỉ thiền định;

3. *bhumicaparca mudra,* "ấn xúc địa", gọi thổ địa chứng minh (thành Phật quả), ám chỉ sự cám dỗ của Mara chống lại Phật;

4. *dharmacakra mudra,* "ấn chuyển pháp luân", cử chỉ thuyết giảng;

5. *varada mudra,* "ấn thí nguyện", cử chỉ biện luận;

6. *dana mudra,* cử chỉ từ thiện, trao tặng;

7. *anjali hasta,* cử chỉ sùng kính, chào *hasta* (bằng bàn tay), cử chỉ thờ cúng Bà-la-môn, nhưng cũng là một thứ từ vựng rất cổ.

muezzin - thầy báo đọc kinh (Hồi giáo)

Người kêu gọi tín đồ cầu nguyện từ trên một miranet (tháp cao), đọc *Asam* thành bài hát một bè: "Allah thật lớn. Con minh xác rằng không có một vị Thượng đế nào khác ngoài Allah. Con minh xác rằng Muhammad là sứ giả của Allah. Hãy đến cầu nguyện. Hãy đến để xin cứu rỗi", cứ năm lần mỗi ngày như thế. Hiện nay, rất thường được thay bằng loa phóng thanh phát theo băng ghi (hay bằng một cái đĩa).

Các tháp (minarets) của Đền thờ La Mecque.

musulman - tín đồ Hồi giáo, có tính Hồi giáo

(Từ tiếng arap: *muslim*, trao mình cho Thượng đế)

Tín đồ Hồi giáo (xem *islam*). Có liên quan với văn minh Hồi giáo.

Người ta chủ yếu nói tới *luật Hồi giáo* (droit musulman), vì nó là một phần luật pháp thần khải được Coran thiết lập và được *Sunna* bổ sung, rồi được những nhà thần học và luật gia thêm vào. Họ làm điều đó với tinh thần ít nhiều bảo thủ nhằm gắn luật nguyên thủy này với những luật của các xứ khác nhau và với những vấn đề mới do văn minh hiện đại đưa lại: do đó có nhiều trường phái và nhiều nghi thức

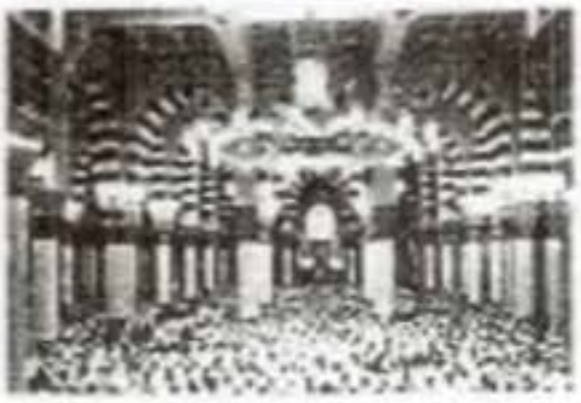

Bên trong Đền thờ La Mecque.

khác nhau, có tính chính thống hay không. Người ta cũng nói tới *nghệ thuật Hồi giáo* mang tính chất tôn giáo, do Mahomet vì sợ thờ cúng tranh tượng đã cấm vẽ, khắc hay chạm hình người và thậm chí cả hình động vật, vì vậy đã đưa tài năng nghệ thuật arap đi theo hướng trang trí và theo những thứ mỹ thuật thứ yếu, những tranh vẽ trừu tượng, nhất là nghệ thuật viết những văn bản thiêng, kèm theo những chữ trang trí (phải chiit ít nghiêm ngặt hơn về mặt này). Những đền thờ và những ngôi mộ xuất phát từ nghệ thuật Byzance, đã đặc biệt học theo những tượng trưng thiên giới như vòm nóc và tranh ghép mảnh trên nền vàng.

mystère - huyền bí

(Từ La tinh: *mysterium*; Tiếng Hy Lạp: *musterion*, điều bí ẩn)

Trong thần học, chân lý không thể đạt tới bằng lý trí, mà được Thượng đế tiết lộ, do đó, nó là một niềm tin.

Ba điều huyền bí lớn của học thuyết Kitô giáo là: Ba ngôi (Trinité), Hiện thân (Incarnation) và Cứu chuộc.

Tuy chúng vượt qua sự hiểu biết của con người, tín đồ Kitô giáo vẫn phải chấp nhận, vì chúng nằm trong sự huyền bí của Thượng đế.

Trong nghi lễ Giatô giáo, các lễ thờ cúng, đặc biệt là các Lễ ban thánh thể, được gọi là những *huyền bí thiêng liêng*.

Nói chung, những điều huyền bí là toàn bộ những học thuyết hay những thực hành mà người không theo đạo không thể hiểu được. Con người ngạc nhiên trước điều nó không hiểu và đi tìm một sự giải thích; chính vì thế những *huyền bí nguyên thủy*, từ quá khứ xa xưa nhất, đều thể hiện sự lo âu của con người

trước cái chết, sự tăm tối và sức mạnh của các nguyên tố. Đó là nguồn gốc của một số "hội kín", của một số tổ chức xã hội quy tụ những người đi theo, và thậm chí cả một số tôn giáo. Những "ngôi nhà của con người", trong các xã hội nguyên thủy, là những bàn thờ khép kín đối với những người phàm tục, trong đó người ta thực hiện những thờ cúng, những nghi thức, những nghi lễ và những sự phán xét cuối cùng, một tòa án của các thủ lĩnh.

Những hội kín gắn với thế giới linh hồn còn được thấy nhiều hơn nữa ở châu Phi, châu Đại Dương, Ấn Độ và châu Mỹ. Tất cả đều đòi hỏi những thử thách ít hay nhiều tàn bạo, sự khai tâm, và đều làm cho người ta nghe thấy tiếng động huyền bí của cái thoi (rhombe, một vật thiêng gây ra khiếp hãi và sùng kính do quay vòng trong không khí mà người ta truyền cho nó).

Nhân sư bằng albâtre ở vườn cọ Memphis, Ai Cập.

Thời Cổ đại, *các lễ huyền bí,* hay những sự thờ cúng bí ẩn, đã đóng một vai trò rất lớn trong các nền văn minh Địa Trung Hải. Hầu như khắp nơi, chúng được gắn với những nghi thức ma thuật về phồn thực và ca ngợi những sức mạnh của cây cối.

Ở Chaldée, đó là những *lễ huyền bí Tammouz* và sự tham dự của chúng vào lễ năm mới ở Babylon, nhưng lại do những nhà hiền triết am hiểu một thứ ma thuật cổ điều khiển.

Ở Ai Cập, những *lễ huyền bí Osiris* (thần Cây cối, xác ướp đầu tiên và thần lễ tang) làm cho người chết tham dự vào những bí ẩn của sự phục sinh. Sự thờ cúng hằng ngày đối với một vị thần và những lễ hội lớn tôn vinh ngài trình bày cái chết và sự phục sinh của ngài như một điều kiện cần thiết để sự sống chiến thắng cái chết. Hérodote đã biết tới những lễ đó và đã nêu lên châm ngôn của chúng: "Không có sự sống nào không có cái chết, không có cái chết nào không

có sự sống".

Vào thời Hy Lạp cổ, có lẽ đã có một sự hòa trộn với những *lễ huyền bí Isis và Serapis*, về sau đã phát triển ra khắp Đế chế La Mã. Sau đó, chúng được gắn với những lễ huyền bí Attis và Mithra, cho thấy một sự tìm kiếm cứu rỗi cá nhân, đi tới chỗ tin vào sự bất tử.

Ở Hy Lạp, các *lễ huyền bí Eleusis* đã có những nghi thức riêng, những bậc khai tâm riêng, những sự liên kết về thờ cúng và những nghi lễ riêng, do các *mystes* (người được truyền phép thần) hướng dẫn. những nghi lễ này được *đạo Orphée*, hay sự thờ cúng Orphée (người du hành sang thế giới bên kia, người hướng dẫn tới nhận thức) tạo ra, và dần dần trở thành một tôn giáo.

Toàn bộ thế giới Địa Trung Hải, chịu ảnh hưởng những sự thờ cúng của Syrie và Phrygie về "Mẹ Lớn" (Grande-Mère), đã ca ngợi các thần Sống và Phồn thực, gần gũi với con người hơn các thần Olympe. Tất cả những sự thờ cúng huyền bí này đều giống nhau ở nỗi kinh sợ thần và ở mong muốn được giải thoát khỏi cái chết. Chúng khẳng định sự cần thiết phải tẩy uế, sám hối, tiết dục, phải theo những nghi thức khai tâm, phải theo một sự giảng dạy bí truyền, những lễ hội, những bữa ăn thân thiết, một lòng tin thần bí và một sự hòa trộn nào đó giữa các giai tầng xã hội. Nhưng, dần dần, những sự thờ cúng Attis và Cybèle du nhập vào La Mã đã đưa tới một sự phấn khích xuất thần với những đám rước, những tiệc tùng ầm ĩ, những điệu múa truy hoan và, đôi khi, với những biểu hiện thôi miên. Từ phương Đông cũng du nhập cả sự thờ cúng các lễ huyền bí *Ishtar*, *Artemis* (Ephèse), *Astarté*, *Nữ thần Thiện* và *Dionysos*, thay đổi những nghi thức của một thứ ma thuật cổ xưa để tôn vinh những huyền thoại dã man và đẫm máu về sự hiến tế nguồn năng lượng sống.

Dionysos trên một phù điêu thấp thời cổ.

Một số lễ huyền bí được ca ngợi trong những lễ kịch, mà một vài lễ này đã trở thành nguồn gốc của bi kịch. Những sự "thờ cúng huyền bí" này đã rơi vào những sự thái quá đến mức chính các hoàng đế phải lên án. Kitô giáo đã làm chúng biến mất, nhưng một số hội kín từ đầu Công nguyên vẫn còn tồn tại (do tự coi là đã bảo tồn được ý nghĩa che đậy của những lễ huyền bí xưa).

Những "kịch huyền bí" (*mystères* hay *mistères*, từ tiếng La tinh *ministerium*) vốn là những kịch tôn giáo, còn được gọi là những "trò chơi" hay "phép lạ", được diễn trên sân nhà thờ từ thế kỷ XV. Lúc đầu, đó là những cảnh sống động về cuộc đời của Christ, diễn trước những tranh trang trí gợi tới trời, đất và địa ngục; sau đó được thêm thắt vào những bài hát và những truyện kể. Những vở kịch này được các giáo đoàn biểu diễn từ thành phố này đến thành phố khác; toán kịch đầu tiên ở Pari là toán của những "anh em cùng chịu Khổ hình", chủ yếu biểu diễn kịch huyền bí được biết tới nhiều nhất và dài nhất: *Sự huyền bí về khổ hình* của Arnould Gréban. Những màn hề được xen thêm vào, khiến cho những "kịch huyền bí" mất đi tính chất thuần túy tôn giáo ở thế kỷ XVI. Chúng biến mất cùng với kịch cổ điển noi theo thời cổ đại, nhưng hiện nay đôi khi vẫn còn có một thành công ngoạn mục.

mysticisme - xu hướng thần bí

Xu hướng hòa hợp tâm linh, thầm kín và mang tính chất trực giác với thần thánh, được tìm kiếm trong lối tu khổ hạnh, trong cầu nguyện, suy ngẫm, đọc kinh, mang tính thụ động, đưa tới sự nhập định và xuất thần. Trong mọi thời đại, các tôn giáo đều dành một vị trí to lớn cho xu hướng thần bí. Từ các thánh của Cựu ước và những người theo thuyết Platon mới,

Hôn nhân thần bí của nữ thánh Catherine, tranh của Fra Bartolomeo, thế kỷ XV.

rất nhiều tín đồ Kitô giáo phương Đông và phương Tây đã từng là những nhà thần bí. Nhiều người đã mô tả kinh nghiệm và niềm vui khó tả mà họ cảm nhận khi gặp gỡ với cái tuyệt đối. Nữ thánh Catherine ở Sienne, nữ thánh Thérèse ở Avila, thánh Jean de la Croix, trong những trước tác của mình, đã nêu lên những khó khăn ngăn cản nhà thần bí vươn lên tới ánh sáng của mình. Bà Gyon và phái tĩnh tịch (quiétistes*) đã bằng lòng với sự chờ đợi thanh thản: người Đức với Thầy Eckart, người Flamands với Ruysbroeck, cũng đã nói lên kinh nghiệm thần bí của mình. Hiện nay, mặc dầu đã tiến hành những phân tích nghiêm ngặt, xu hướng thần bí vẫn thường được thấy ở các nhà tâm lý học và cả các nhà tâm bệnh học. Người ta lại thấy nó ở những giáo phái Tin Lành, như ở phái quakers và ở nhiều nhóm gọi là "duy linh". Một số nhà thần bí hiện đại, vượt qua các tôn giáo đã có, đang tìm kiếm sự hòa hợp với thần thánh bằng những phương pháp hỗn hợp của phương Đông và phương Tây.

Ấn Độ dường như là xứ sở được lựa chọn cho xu hướng thần bí, từ đạo Veda xa xưa, thời Phật giáo và Ấn Độ giáo cho đến ngày nay (xem *Ramakrishna*), với việc sử dụng yoga dưới những hình thức khác nhau và với kỷ luật từng bậc của nó, thường là dưới sự hướng dẫn của một gourou.

Đạo khổ hạnh (soufisme) là hình thức thần bí của Hồi giáo. Có một thứ thần bí giả, có thể được coi là bắt nguồn từ một ảnh hưởng ma quỷ, hoặc là một sự phấn khích bệnh hoạn. Nó cũng có thể là một sự lên đồng xuất thần được gây ra bằng cách nhân tạo.

mythe - huyền thoại

(Tiếng Hy Lạp: *muthos*, ngụ ngôn, truyền thuyết)

Truyện hư cấu mang những hình thức rất khác nhau,

đem lại một cách giải thích về thế giới, nguồn gốc của thế giới, về con người cũng như về những gì bao quanh con người trong tự nhiên và được dùng để nuôi sống nó.

Huyền thoại chủ yếu là hiện tượng của những xã hội cổ xưa, có khi đó là cơ sở và, qua các mẫu cổ (archétypes), còn là nguồn gốc tồn tại và xúc cảm tôn giáo của các xã hội đó. Huyền thoại khác với truyền thuyết, vì truyền thuyết thường có một chất nền lịch sử. Tính đích thực xa xưa của một nhân vật huyền thoại, còn gọi là "người khai hóa" (vì đã dạy cho dân chúng cách sống) là gì? Nói chung, đó là nhân vật đem lại cho con người sự hiểu biết về lửa, về trồng trọt, hay đã tổ chức ra xã hội (như Manou ở Ấn Độ) mà thông thường nhân vật này được đồng nhất với một á thần.

Các huyền thoại có đời sống của chúng, xuất hiện không biết từ lúc nào, chúng tiến triển, biến đổi và thường chết đi và biến mất, hoặc vẫn còn lại dưới dạng tàn dư của những sự thờ cúng đã mất đi và của những mê tín.

Huyền thoại bao giờ cũng nhắc tới những thời hoang đường, những hành động dũng cảm, những thời sung sướng, hoặc trong một quá khứ xa xôi, hoặc trong một tương lai khá gần (như huyền thoại về thời hoàng kim hay về Thiên đường đã mất). Nó thường là một câu chuyện tuyệt vời khiến người ta mơ ước.

Khi một huyền thoại tạo nên thế giới của những thần thánh hay những gia đình thần thánh, thì toàn bộ thế giới này trở thành một *hệ huyền thoại* (mythologie), và bằng những truyện kể và truyền thuyết khác nhau, nó cũng nhằm tôn vinh những hành động ít hay nhiều anh hùng của các thần thánh và các anh hùng. Những hệ huyền thoại khác nhau nhất là của Hy Lạp và Ấn Độ, nhưng phần lớn những

tôn giáo thời cổ cũng có những huyền thoại của chúng, mà nguồn gốc - theo cách nói thông thường - ngược lên tới "đêm tối của thời gian". Nhiều huyền thoại trong số đó vẫn được giữ gìn và giải thích theo dạng ẩn dụ, không đòi hỏi phải tin. Một sự giải thích khoa học về các huyền thoại đã được nhà triết học *Evhémère* đưa ra ở thế kỷ IV trước CN., ông coi các huyền thoại là những truyện kể có hình ảnh về những sự kiện có thực và các vị thần là những nhân vật lịch sử (vua hay anh hùng) đã được thần thánh hóa. Lý thuyết Evhémère (Evhémérisme) ấy được Giáo hội Kitô giáo thừa nhận để phi huyền thoại hóa những sự thờ cúng ngoại đạo. Từ thời Phục hưng, sự hiểu biết về những cư dân mới, về các nền văn minh của họ, về những huyền thoại của họ đã đem lại một điểm xuất phát mới cho khoa học về các tôn giáo. Sau các lý thuyết của Dupuis quy tất cả vào huyền thoại mặt trời, của Max Muller về các tôn giáo so sánh, nhiều nhà ngôn ngữ học, Đông phương học, triết học, tộc người học đã phối hợp nghiên cứu để giải thích sự ra đời của các huyền thoại, sự ra đời ấy có lẽ phù hợp với một nhu cầu của con người.

Các huyền thoại và thuyết sáng tạo vũ trụ của một số cư dân trước Colombe đã được chúng ta biết tới qua những cuốn sách thiêng đã được cứu thoát, *Popol Vuh*, các sách muộn hơn của *Chilam Balam*, cũng như qua tôn giáo hiện thời của những con cháu người Mayas, người Lacandons. Nghi thức của nó rất tinh vi, và giới tăng lữ của nó rất đông. Những tàn tích hùng vĩ của các đền thờ còn cung cấp thêm nhiều tài liệu quý giá.

N

NAGARJUNA

Nhà triết học phật giáo Ấn Độ (có lẽ vào thế kỷ II sau CN). Người ta không biết gì nhiều về cuộc đời của ông, nhưng truyền thuyết khẳng định rằng ông thuộc một gia đình Bà-la-môn ở Berar. Người ta gắn cho ông là tác giả nhiều văn bản có lẽ được dịch sang tiếng Trung Hoa. Ông được coi là một trong những bậc thầy lớn, nếu không phải là người sáng lập ra Phật giáo Đại Thừa (mahayana), phỏng theo trường phái *madhyamika* (học thuyết trung dung), với lý thuyết tương đối chủ nghĩa về không (vacuité) (không được lẫn lộn với hư vô) của nó, gần với tinh thần của Đạo: do đó ông nổi tiếng ở Viễn Đông.

NANAK

Người sáng lập tôn giáo của người Sikhs (1469-1538). Ông sinh ở Talvandi, gần Lahore, thuộc một gia đình có đẳng cấp khá cao tuy nghèo khổ, trong môi trường Ấn Độ giáo: nhưng ông lại là một bậc thầy Hồi giáo. Rất từ thiện, đã kết hôn và là cha của hai người con, ông chu du với một nhà quý tộc Hồi giáo và có lẽ đã đến tận La Mecque. Một hôm, ông nằm mơ thấy mình lập ra một tôn giáo độc thần mới, in dấu những yếu tố Ấn Độ giáo. Ông trình bày học thuyết của mình trong cuốn sách *Adi-Granth,* về sau trở thành sách thánh của người Sikhs, những người theo giáo phái của ông. Có lẽ ông có biết Kabir và noi theo người này khi thành lập một tôn giáo hỗn hợp Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Tín đồ của ông được biết tới chủ yếu vì những phẩm chất xuất sắc về quân sự, mà những kẻ

thù của Ấn Độ thường đụng phải. Do họ nổi tiếng là những người liêm khiết, chính trực và mạnh mẽ, nên người Anh đã dùng nhiều người trong số họ làm cảnh sát. Thành phố thánh của họ là *Amritsar*, ở đó có ngôi đền vàng chứa cuốn sách được tôn kính như tượng trưng của thượng đế, *Granth*.

Tín đồ nazaréens ở Yemen.

nazaréens hay nazaréites-phái Nazareth

Từ này dễ bị lẫn lộn, vì một mặt nó có nghĩa là những môn đồ của Jésus tại Nazareth, mặt khác chỉ những người theo phái rửa tội người lớn (Baptistes) đầu tiên, môn đồ của thánh Jean-Baptiste và của phúc âm Nazareth dẫn tới Jésus, người được coi là nhà tiên tri được Moïse báo trước (xem *mandéens*). Tên gọi này cũng là của những tín đồ Kitô giáo Do Thái hóa thuộc những giáo phái khác nhau ở Transjordanie, trong đó có một số đi theo những xu hướng ngộ đạo (gnostiques*) và trở thành dị giáo vào thế kỷ IV, như phái Ebionites*.

naziréat-lời nguyện tiết dục

(Từ Do Thái cổ *nazir*, riêng biệt, hiến cho Yaveh)

Lời nguyện tiết dục tạm thời hay mãi mãi theo truyền thống đạo Do Thái cổ. Sự hiến mình cho thượng đế trong một thời gian dài hay ngắn.

naziréen-người nguyện tiết dục

Người gắn với Naziréat* bằng một lời nguyện.

NEITH

Nữ thần Ai Cập rất cổ, có rất nhiều phẩm chất, một trong bốn nữ thần canh giữ các hòm quách. Thường bị lẫn với Nout.

néphyte-tín đồ mới

Môn đồ mới của một tôn giáo hay một giáo phái. Trong Giáo hội Kitô giáo nguyên thủy, người ta gọi người vừa mới nhận rửa tội bằng tên gọi này; người đó phải mặc áo dài trắng trong tám ngày.

NEPHTIS

Nữ thần Ai Cập, em của Isis có nhiều phẩm chất, một trong các nữ thần canh giữ hòm quách, thường bị lẫn lộn với Nout.

NERGAL

Thần địa ngục, dịch hạch và chiến tranh của Babylon.

nestorianisme-thuyết Nestorius

Học thuyết của Nestorius, thủ lĩnh dị giáo, giáo trưởng ở Constantinople vào thế kỷ V, người đầu tiên đấu tranh chống lại người ariens, sau đó lập ra trường phái Kitô học của mình. Cùng với trường phái Antioche bác bỏ thuật ngữ *Théotokos* (mẹ Thượng đế) thể hiện địa vị người mẹ thần thánh của Nữ đồng trinh Maria, ông thích dùng thuật ngữ *Khristokos*, mẹ của Christ, để giải thích bản tính *người* hơn là bản tính *thần thánh* của Jésus-Christ, người được gọi là *Théophore* (người mang Thượng đế). Trường phái Alexandride, trái lại, đã ca ngợi tính thần thánh của Christ; giáo trưởng của nó, thánh Cyrille ở Alesandrie, kịch liệt chống lại các học thuyết của Nestorius và lên án chúng tại công đồng Éphèse (431). Dị giáo này không biến mất, mà đã chiếm lĩnh trường phái Edesse, rồi Ba Tư, Trung Á và Ấn Độ nữa. Nestorius đã từ chối ra trước công đồng, bị hoàng đế cách chức và đày sang Ai Cập, rồi mất ở đó. Tuy vậy,

phái Nestorius luôn luôn có đông người theo; họ họp thành một *Giáo hội Nestorius* (ngoài Đế chế La Mã), có giới tăng lữ và các tu viện của mình. Sau cuộc bành trướng arap, nó phải ẩn lánh sang tận Trung Quốc, nhưng làn sóng xâm lăng thứ hai của người Timurides ở thế kỷ XIV đã đánh dấu sự suy tàn của giáo hội này. Marco-Polo đã gặp những người theo phái Nestorius ở Mông Cổ.

Nhà triết học Jung.

NEW AGE - KỶ NGUYÊN MỚI

Đoạn cuối của một thế kỷ luôn luôn được đánh dấu bằng những phong trào tôn giáo, những sự tìm kiếm một tư tưởng không theo khuôn phép hay những công trình nghiên cứu khác nhau, với xu hướng hỗn hợp (syncrétisme*), mang tính toàn thế giới hay không tưởng, tán dương một thế giới tốt hơn, dựa vào chủ nghĩa thực dụng. Cuối một thiên niên kỷ lại càng như thế.

Cuộc sống mới này của con người được dựa vào những phát triển của khoa học, hoặc dựa vào những con đường song hành: con đường huyền bí của việc tìm kiếm sự huyền bí của cuộc sống và sự bí ẩn hài hòa phổ quát trong chiêm tinh học, giả kim thuật, thuyết phiếm thần và thậm chí cả pháp thuật, cả khoa huyền bí dưới mọi hình thức của nó.

Thế giới mới được hứa hẹn này được biết tới dưới từ ngữ Anh - Mỹ "New Age" (Kỷ nguyên mới), tức sự xuất hiện một kỷ nguyên Cá, tượng trưng phổ quát của kỷ nguyên Kitô giáo, kỷ nguyên này phải bị thay thế bằng cái vò hai quai, một thứ vò nếu không đổ ra nước của chân lý thì ít ra cũng là nước của những lòng tin và những thái độ mới, hướng tới một sự khoan dung lớn. Cuộc sống sẽ sung sướng hơn, công bằng hơn, phổ biến hơn. Đó là hình ảnh của hạnh phúc chăng?

Vào những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, chúng ta đã thấy có một sự tự do về phong hóa, một sự lan tràn những chất ma túy gây ảo giác, một sự hưởng ứng đối với đủ thứ phương pháp hay kỹ thuật nhằm khám phá sự hài hòa của thân thể và tinh thần, khiến cho Malraux đưa ra câu châm ngôn nổi tiếng của mình về thế kỷ XXI là: hoặc nó là thế kỷ tâm linh, hoặc không phải thế. Cái gì sẽ đến thay thế đây? Phải chăng đây là lúc tận thế? Christ luôn luôn trấn an tín đồ của mình bằng câu nói: "Ta sẽ ở cùng với các ngươi đến tận lúc kết thúc thời gian". Thế nhưng các giáo phái lại đang mọc ra rất nhiều, nêu lên đủ mọi giải pháp khác nhau và vững chắc. Một số dựa vào một thuyết bí truyền ngộ đạo (gnostique*), vào khải huyền, còn những giáo phái khác thì lý giải các văn bản thiêng, đôi khi khá thận trọng, dưới quyền uy của những bậc thầy tâm linh, những gourou ít hay nhiều đáng tin cậy, nhưng có khi cũng nói lên những sự sai lạc. Người ta thấy rõ một sự thu hút mạnh nhất của các tôn giáo phương Đông và của các phương pháp chữa trị tâm lý hay của phân tâm học, nhất là phân tâm học của Jung. "Kỷ nguyên mới", với tính đa dạng rất lớn của nó, dường như nói lên nỗi lo ngại của con người hơn bao giờ hết, bằng cách nhắc lại những sự khủng khiếp của năm một nghìn (xem *millénarisme*). Nó đề xướng những phương thuốc chữa chứng lo hãi ấy bằng những lợi ích của thiền định và nhất là bằng lòng tin vào sự luân hồi. Trên thực tế, điều thường được đề xướng nhiều nhất là vai trò của một thứ năng lượng vũ trụ, một hiện thực có thể được nhận thức theo lối thần thánh không cần trung gian, nằm bên ngoài mọi mặc khải, nhưng có thể là sự tràn trề của tâm linh, phép màu Hạ trần (Pentecôte) đối với tín đồ Kitô giáo.

Phong trào nửa hoan lạc, nửa tôn giáo này đã phát triển mạnh ở châu Mỹ, cũng lan rộng ở Tây Âu, thu

hút giới trẻ là chủ yếu. Người ta cũng thấy nó xuất hiện ở các nước cộng sản cũ.

Nicolas de Cues, tranh thế kỷ XV.

NICOLAS DE CUES (hay de Cusa) (1401-1464)

Nicola Krebs, hồng y giáo chủ và nhà triết học Đức nổi tiếng, sinh tại Cusa (giáo phận Trèves) trong một gia đình ngư dân nghèo ở Moselle. Không chịu đi theo con đường của người cha, ông đi ở cho một gia đình quí tộc ở Cosa, gia đình này tạo điều kiện cho ông được gần gũi với các Tu sĩ Sống chung ở Deventer, rồi giúp ông tiếp tục theo học về luật điển ở Padoue. Tự cho mình không có khiếu làm luật sư, ông học thần học ở Cologne. Bằng sự hiểu biết và sự dấn thân của mình, ông đại diện một cách xuất sắc nhất cho phong trào cải cách và tiến bộ ở thế kỷ mười lăm. Người ta thấy ông đứng đầu gần như tất cả các loại phong trào trong Giáo hội, trong khoa học, văn học và triết học. Là nhà triết học, ông thuộc vào những người đã góp phần khôi phục lại giá trị của triết học Platon mà ông thích hơn triết học Aristote.

Là một nhà thần bí, ông tìm thấy cảm hứng ở Thầy Eckardt. Đầy suy nghĩ về Thượng đế, nhưng ông không chấp nhận trực giác trực tiếp, vì cái vô hạn - tức là nguyên lý và lý do cuối cùng của mọi cái - tự nó là không thể thâm nhập được. Trong thời gian họp công đồng Bale năm 1393, ông viết *De concordancia catholica,* cuốn sách tham khảo cho tất cả những ai muốn cải cách Giáo hội. Năm 1438, chính trên con tàu đưa ông tới Constantinople, khi ông đi theo các nhà thần học Hy Lạp đến dự công đồng Ferrare, một sự lóe sáng trí tuệ đã đến với ông và hướng dẫn cuộc sống của ông, đó là cái được ông gọi là *Sự trùng hợp của những cái đối lập.*

Cơ sở triết học và thần học thần bí của ông được

trình bày trong *De possest,* sự sáng tạo bằng lời nảy sinh từ sự hòa trộn *posse,* quyền lực, và *esse,* tồn tại. Qua đó ông muốn giải thích rằng sự hòa hợp cái có thể và cái có thực trong lòng Thượng đế tạo nên sự hoàn thiện, cái tuyệt đối. Thượng đế là sự hòa hợp của tính nhiều và tính đa dạng. Mọi cái đều có trong Thượng đế, cả cái hiện có lẫn cái có thể có, cả ánh sáng lẫn bóng tối, cả hữu hạn và vô hạn. Nhưng Thượng đế không thể được gọi tên, không thể được suy nghĩ, vì ngài không thể hiểu được. Đối với ông, tính đa dạng không thể được giải quyết trong sự khoan dung. Vì thế, Nicolas de Cues hướng tới thuyết phiếm thần (panthéisme*), thuyết phát xuất (émanationnisme*) và thuyết hoài nghi, những xu hướng được ông luôn luôn bảo vệ.

Là nhà bác học, ông nghiên cứu toán học theo tinh thần thực chứng.

NEWMAN John Henry

Nhà thần học Anh (London, 1801 - Edsbaston, 1890). Con một chủ ngân hàng ở London, theo học ở Oxford, ông trở thành phó linh mục của Giáo hội Anh và dính vào "phong trào Oxford", tức phong trào "truyền đơn", vì những *Tracts for the Times* được ông công bố, nói lên lòng mong muốn có một sự thức tỉnh tôn giáo của nước Anh và nhất là một sự thống nhất với Gia tô giáo, đó là nguồn gốc của "High Church" (xem *anglicanisme).* Nhiều cuộc tranh luận đã diễn ra. Newman đến La Mã, nơi ông được phong chức giáo sĩ ở Dublin, lập ra ở Anh một nhánh của Giáo đoàn thánh Philippe Néri và được đưa lên làm giáo chủ hồng y năm 1879. Những trước tác của ông có ảnh hưởng lớn tới đời sống tâm linh ở Anh.

Nicée

Thành phố ở Bythinie, năm 325 là nơi cử hành hai công đồng. Công đồng toàn thế giới thứ nhất, do Constantin triệu tập dưới triều giáo hoàng Sylvestre I, có mục đích xác định tín điều Kitô giáo trước những tà giáo về Kitô học, tập hợp nhiều khuynh hướng thần học. Arius đã đích thân bảo vệ học thuyết của mình ở đó, bác bỏ từ *consubstanciel* (đồng chất) trong *Credo* (Tín điều) được soạn tại công đồng. Ông bị rút phép thông công. Sau đó công đồng nêu ra những điển qui không quan trọng mấy. Năm 787, ở Nicée, một công đồng toàn thế giới khác (thứ bảy) giải quyết vấn đề thờ cúng tranh tượng (images).

Nichiren - phái Nhật Liên (Nhật Bản)

Giáo phái Phật giáo có nghĩa là "bông sen Mặt trời", do một nhà sư cùng tên lập ra ở thế kỷ XIII. Ngài là một người cuồng tín và dân tộc chủ nghĩa, đã tiến hành những chiến dịch kịch liệt chống lại tất cả các hình thức Phật giáo khác ở Nhật Bản, đặc biệt là Jodo, phái A di đà (amidaïsme), bị ngài coi là tà đạo. Tuy là một tín đồ cũ của phái Shingon, ngài đã từ bỏ "giáo phái phản phúc" này và tỏ ra không dung thứ đối với thiền (zen). Dựa vào kinh *Bông sen thiện pháp* (xem *lotus*), phái Nhật Liên đã đưa thêm một số công thức thiêng liêng vào một sự giảng dạy bí truyền về mandala*, và mong muốn lập ra một thứ Phật giáo thanh lọc mà đó sẽ là quốc giáo của Nhật Bản, khiến cho nước này trở thành trung tâm Phật giáo thế giới. Giáo phái khắt khe hiếm thấy này luôn luôn tồn tại ở Nhật Bản và được truyền sang châu Âu với một nhiệt tình truyền giáo lớn.

nicolaïtes - phái Nicolas

Giáo phái mang tính chất ngộ đạo (gnostique*) (thế kỷ I), bị coi là vô luân. Tên gọi này về sau được dùng cho một số tăng lữ trụy lạc.

nimbe - hào quang, vầng hào

(Từ La tinh nimbus: đám mây)

Trong nghệ thuật thiêng liêng, vòng ánh sáng chung quanh đầu các thần thánh, nói lên sự tỏa sáng siêu nhiên. Đã từng được người Ai Cập dùng, nó cũng được người Hy Lạp, người Étrusques và người La Mã dùng, chủ yếu cho những hoàng đế được thần thánh hóa. Người Kitô giáo lúc đầu chỉ chấp nhận nó cho gương mặt của Christ, rồi Nữ đồng trinh, các thiên thần và các thánh. Cho đến thế kỷ XV, hào quang của Christ luôn luôn mang hình chữ thập *(crucifère)*. Nó gần như đồng nghĩa với "auréole" (cũng có nghĩa vầng hào). Nó cũng được dùng trong một số trường phái nghệ thuật Phật giáo để biểu hiện một sự tỏa sáng tâm linh mạnh mẽ, một kiểu hào quang, nhất là trong Phật giáo Nhật Bản.

Mảnh một bức tranh của Fra Angelico.

nirvana - niết bàn

Khái niệm riêng của Phật giáo này thật khó định nghĩa. Đối với hynayana (Tiểu Thừa), đó là kết thúc sự sinh thành, sự loại trừ hoàn toàn tuổi già và cái chết, chân lý thánh (diệu đế) về diệt khổ. Nhưng, nirvana không phải chỉ là không tồn tại, mà nó cũng là sự thực hiện cao nhất. Người ta nói tới sự xuất thế, với sự loại trừ những đam mê. Trong mahayana (Đại Thừa), đó không phải là sự tiêu diệt, mà là một trạng thái yên lành, sung mãn, thoát khỏi ngã trong sự từ bi chung, đưa tới một ân sủng tinh vi là thực hiện được sự minh triết.

NIVEDITA Sister

(Dunganon, 1867 - Calcutta, 1911)

Tên gọi có nghĩa là "người phụ nữ hiến dâng" và được đặt cho một phụ nữ Anh, Margaret quý phái, đã cải đạo theo Ấn Độ giáo Veda, dưới ảnh hưởng của Vivekananda. Bà cư trú ở Calcutta, sống theo lối một phụ nữ Ấn Độ, hiến mình cho việc nghiên cứu và những công việc từ thiện và giáo dục. Bà viết nhiều sách về Ấn Độ giáo hiện đại, trong đó có cuốn *Người Thầy như tôi đã nhìn thấy* được biết tới nhiều nhất.

nizarites

Thời Trung đại. thành viên của giáo phái Hachichins*.

Móng cỏ Saint Germain des Près, Pari.

Noël - Nô-en, Lễ giáng sinh

Lễ tưởng niệm sự ra đời của Jésus-Christ, được quy định vào ngày 25 tháng 12 từ thế kỷ IV đối với Giáo hội phương Tây. Các Giáo hội phương Đông cử hành lễ này muộn hơn một chút, vì không thừa nhận cuộc cải cách lịch của Grégoire. Ngày này là ngày đông chí, nó gợi lên niềm hy vọng của ánh sáng; do đó, nó là một tượng trưng của Kitô giáo dựa vào những thờ cúng mặt trời ngày xưa, như đã từng được tất cả các dân Âu- thời cổ đại làm dưới những hình thức khác nhau. Ở La Mã, các hội thần Saturne kéo dài từ ngày 21 đến ngày 31 tháng 12, và lễ Mithra (*Sol invictus*) cũng được cử hành vào ngày đó. Ở người Celtes, các đạo sĩ đốt ngọn lửa vui mừng trên những nơi cao; người Germains cũng như người Scandinaves đã ăn mừng vui vẻ sự kết thúc những ngày ảm đạm ấy. Lễ hội Kitô giáo được cử hành theo một nghi lễ trọng thể vào nửa đêm, từ những thế kỷ đầu tiên.

Ở Pháp, đó là một ngày lễ bắt buộc (được luật pháp quy định). Nó đã trở thành ngày lễ của trẻ em và gia

đình, và có xu hướng thế tục hóa dần dần bằng một lễ dân gian có ông già Noël, cây thông và củi Giáng sinh. Tuy vậy, những bài hát gọi là "bài hát Noël" vẫn mang tính chất tôn giáo, và nói chung kể lại một cách thơ mộng và hồn nhiên về sự ra đời của Christ, trong một không khí tuyệt vời.

nonne, nonnain - nữ tu sĩ

(Từ La tinh *nonna,* tương đương với "mẹ")

Tên gọi ngày xưa của các nữ tu sĩ, nói chung được gọi là nữ tu sĩ (*moniales*). Họ có thể là những nữ tu sĩ *suy ngẫm* khi được nhốt vào một tu viện, hoặc là những nữ tu sĩ *hành động* khi họ có thể đi ra để chăm sóc người bệnh hay giúp đỡ người nghèo. Trong Phật giáo cũng có nữ tu sĩ: đầu cạo trọc và mặc một áo trắng có tay dài bên dưới tấm áo tu màu vàng nghệ.

NORBERT (saint)

Người sáng lập ra dòng Prémontrés (Gennep, Xanten, khoảng 1080 - Magdebourg, 1134). Sau một cuộc đời phóng đãng, ngài trở thành thầy tu. Ngài mơ thấy Nữ đồng trinh sai ngài lập ra một tu viện gần Laon, đó là ngôi nhà gốc của dòng Prémontrés. Ngài làm tổng giám mục ở Magdebourg và vấp phải sự đối địch của một giới tăng lữ từng trách cứ ngài sống buông thả.

NOTRE-DAME - ĐỨC BÀ

Tên gọi Nữ đồng trinh Maria thời Trung đại để tỏ dấu kính trọng. Từ ngữ này thường được đặt trước một tính từ địa phương, hoặc lấy từ các kinh cầu nguyện (Đức bà Ân sủng, Đức bà Thương xót, Đức bà Bình yên, Đức Bà biển cả, Đức bà Rừng thông, v. v...). Tên gọi này cũng được đặt cho các nhà thờ nhỏ

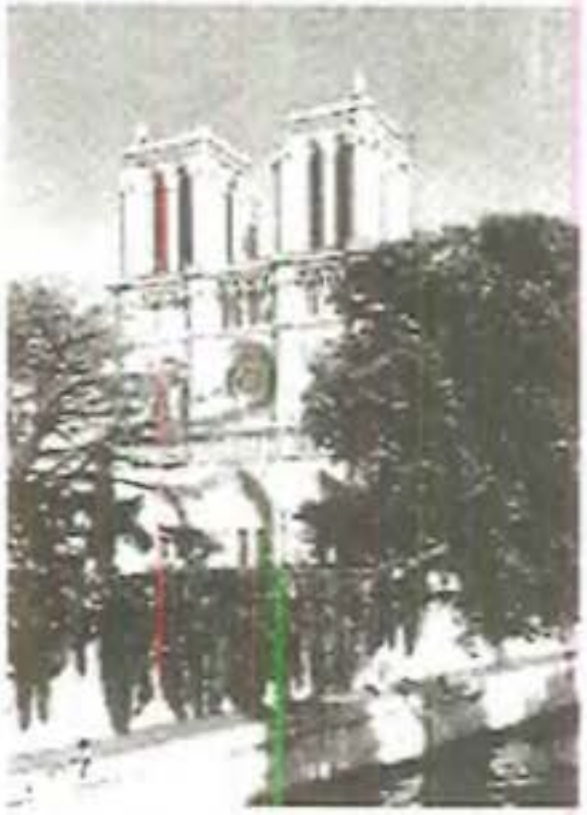

Nhà thờ Đức bà ở Pari.

và lớn thờ Nữ đồng trinh (Nhà thờ Đức bà Paris, Nhà thờ Đức bà Chartres, Nhà thờ Đức bà Lourdes, Nhà thờ Đức bà Salerre, v. v...).

NOUT

Nữ thần Trời, em gái và vợ của Geb, Đất, ở Ai Cập. Bà nhân cách hóa *vòm trời,* các tranh tượng thường vẽ bà dưới dạng một phụ nữ rất cao, lưng cúi xuống và tay chạm đất, đôi khi dưới hình thức một con bò cái đặt trên mặt đất.

Ở Héliopolis, bà được coi là mẹ của Osiris, Iris, Nephtis và Seth.

novatiens - phái Novatien

Những môn đồ của *Novatien* (thế kỷ III), giáo sĩ thủ lĩnh dị giáo bị lên án vì quá nghiêm khắc đối với người *Lapsi* sau cuộc hành hạ khủng khiếp ở Decius. Người *Lapsi* là những tín đồ Kitô giáo bị buộc phải bỏ đạo, bị đe dọa không chỉ về của cải mà cả về gia đình họ. Hồi đó đã có những sự tranh luận sôi nổi và đa số tăng lữ tán thành xá tội cho họ; đa số tăng lữ này chỉ định Cornélius, một người *Lapsus* cũ, làm giám mục La Mã năm 251. Nhưng những người ủng hộ Novatien đã chống lại bằng cách bầu thủ lĩnh của họ và cộng đồng mới này đã phát triển thành "Giáo hội Novatien". Giáo hội ấy ít được biết tới về các tín điều của nó, nhưng đã bị lên án tại hội nghị tôn giáo năm 260. Nó được lập ra ở Italia, Tây Ban Nha và Gaule, và chỉ biến mất vào khoảng thế kỷ VII.

novice - người tập tu

(Từ La tinh *novicius*)

Người trải qua thời kỳ tập tu, thời kỳ chuẩn bị cho

đời sống tôn giáo. Theo luật điển, thời kỳ này phải kéo dài ít nhất một năm và đòi hỏi người được nhận tập tu phải quá mười lăm tuổi. Thời kỳ tập tu trong nhiều giáo đoàn kéo dài tới hai năm. Trường tập tu đôi khi được gọi là *alumnat* (trường nhà dòng).

Người ta cũng gọi những người trẻ tuổi chuẩn bị khai tâm trong các xã hội nguyên thủy là *novice* (xem *circoncision, initiation*).

NYINGMAPA - Phái Ninh Mã

Trường phái Phật giáo Tây Tạng dựa trên sự tôn trọng truyền thống như đã được xác định trong những thuyết giảng theo các văn bản tantrique (Mật giáo) được dịch ra khi Phật giáo du nhập Tây Tạng ở các thế kỷ VII-VIII. Thầy Padmasambhava (thế kỷ VIII) là gương mặt nổi bật nhất.

O

oblat - cư sĩ

(Từ La tinh *oblatus:* cúng dâng)

Theo một nghĩa chung, người thế tục sống trong một tu viện nhưng không phát thệ. Ngày xưa, một số trẻ em được trao cho phục vụ Thượng đế ngay từ khi mới sinh ra. Mỗi tu viện của dòng Benoît nhận nhiều cư sĩ. Huysmans, sau khi cải đạo, cũng đã sống tại tu viện Ligugé. Ông đã cho biết trạng thái nửa tu hành này còn mang tính tôn giáo hơn một dòng nào khác, trong cuốn sách *Cư sĩ* của ông.

Người ta còn gọi những vật dùng vào lễ ban thánh thể (bánh mì, rượu vang) là *oblat* (ở đây là lễ vật).

Bánh và rượu cần thiết cho lễ ban thánh thể.

OCCAM Guillaume d'

Tín đồ dòng François người Anh, Surrey, từ 1295 đến 1300 - Munich, 1349 hay 1350), Ngài là học trò của Duns Scot* ở Paris, nơi ngài dạy học, nhưng đã đứng về phía Philippe le Bel trong cuộc tranh chấp với các giáo hoàng Boniface VIII và Jean XXII, đặc biệt công kích Jean XXII về vấn đề sống nghèo khổ theo lối François. Ngài bị bãi chức, rồi bị đuổi khỏi dòng tu và bị bỏ tù, nhưng đã trốn được sang Bavière, ở đó ngài tìm được nơi ẩn lánh gần Công tước Louis.

Là nhà triết học xuất sắc, ngài viết nhiều sách và trở thành nhà lý thuyết chủ yếu của thuyết duy danh (nominalisme), do đó có biệt hiệu "*Princeps nominalium*" (xem scolastique). Ngài là người báo trước phái kinh nghiệm của Anh và đã góp phần vào sự tách triết học khỏi thần học. Ngài được coi là *Doctor invincibilis et singularis* (Tiến sĩ bất khuất và độc đáo).

ODIN

Vị thần lớn nhất trong các huyền thoại Bắc Âu, cai quản các Ases (các thần sức mạnh tự nhiên - N.D.), chúa tể của Trời, Đất, Nông nghiệp, cũng như của chiến tranh, của Minh triết và Thơ ca. Ngài phán xử những chiến binh đã chết và nhận họ vào Thiên đường của mình, "Walhalla", ở đó họ được các Walkyries hướng dẫn tới tham dự một bữa tiệc vô tận. Nhiều truyền thuyết giải thích nguồn gốc những tài năng về minh triết và ma thuật của ngài bằng những thức uống từ cái chảo ma thuật của chú ngài - *Mimir,* bằng rượu mật ong và những con quạ thân thuộc của ngài (tượng trưng cho sự suy nghĩ và trí nhớ). Người Germains gọi ngài là "Wotan", người Saxons gọi là "Woden". Odin là chồng của Frigga và cha của Balder. Ngoài ra, còn một nghi thức nông nghiệp cổ gọi là *khổ hình của Odin,* dường như cũng gắn với truyền thuyết của ngài.

Thần Odin, phù điêu thấp viking.

œcuménisme - thế giới, hoàn cầu (phong trào, thuyết)

(Tiếng Hy Lạp *oikoumenês: vũ trụ*)

Phong trào xuất hiện tương đối gần đây, hướng tới sự hòa hợp tất cả các giáo hội Kitô giáo. Nó khởi đầu từ 1910 tại hội nghị Édimbourg do nhận thức được sự cần thiết phải thống nhất các giáo hội Kitô giáo khác nhau lại nhằm phối hợp những hoạt động truyền giáo của chúng. Các hội nghị Stockholm năm 1925, Lausanne năm 1927, Oxford năm 1937, rồi việc lập ra Hội đồng thế giới của các Giáo hội năm 1948 tại Amsterdam đã qui tụ một số lớn những giáo phái Tin Lành, và sau đó phần lớn các Giáo hội chính thống (người Nga năm 1961) đã đi theo. Giáo hội Gia tô, lúc đầu còn ngập ngừng với Pie XII, nhưng do đau khổ về sự chia rẽ của Kitô giáo, đã lập ra tuần lễ cầu nguyện và trao đổi quan điểm nhằm thống nhất các

Giáo hội Kitô giáo. Công đồng 1963 cho thấy sự quan tâm lớn của Giáo hội về vấn đề này.

OLCOOT Henry

Người theo thuyết thần trí ở Mỹ (1830-1907). Say mê với những khoa học huyền bí và các triết học phương Đông, ông đã cùng với Bà Blavatski lập ra Hội thần trí (théosophie*).

Tấm biển tưởng niệm tại nhà thờ St Sulpice ở Pari.

OLIER Jean-Jacques

(Paris, 1608 - 1657). Người sáng lập ra "Giáo đoàn Tu sĩ Saint-Sulpice" (1641). Ngài có ảnh hưởng rất lớn trong cuộc cải cách Gia tô giáo ở thế kỷ XVII bằng những trước tác, thuyết giảng của mình, bằng mối quan tâm của ngài về việc đào tạo tăng lữ tốt hơn và những chủng viện do ngài lập ra ở Pháp, ở châu Âu và tận Canada.

olivétains - dòng Núi Olivet

Những thành viên thuộc dòng Núi Olovet, một nhánh của dòng Thánh Benoît (Bénédictins), do thánh Bernardo Tolomei, một nhà quý tộc ở Sienne (Italia) lập ra. Ngài đã đặt tu viện đầu tiên của mình trong khu đất sở hữu của mình ở Monteoliveto vào thế kỷ XIV. Giáo đoàn này phát triển chủ yếu ở Italia; nó chủ trương trở về với một sự giản dị lớn nhất. Đã có vài tu viện cho phụ nữ và nam giới ở Pháp, nhưng bị xóa bỏ thời Cách mạng. Hiện nay, có vài tu viện được khôi phục, quan trọng nhất là tu viện Bec-Hellouin. Các tu sĩ mặc đồ trắng, dốc lòng vào sự truyền đạo, vào sự thống nhất các Giáo hội. Dòng này cũng có nhiều nhà giáo dục.

om hay aum

Âm tiết thiêng liêng được tạo ra bằng sự rút ngắn các âm vị *a, u, m,* mà ở Ấn Độ đó là mantra* cao nhất, là nguyên lý thần thánh, là đối tượng thiền định được thừa nhận trong tất cả các tôn giáo bắt nguồn từ Veda. Là tượng trưng tam vị nhất thể của đạo Bà-la-môn (brahmanisme), từ thánh hóa này biểu hiện cái tuyệt đối, chính bản thân Brahma: theo Upanishad, có khi ngài là quá khứ, có khi là hiện tại, có khi là tương lai, có khi là cả ba trạng thái ý thức: thức, mơ, ngủ. Ngài là tổng hợp của vũ trụ. Việc niệm âm tiết này đóng một vai trò thần bí quan trọng. Nó được đặt vào sự mở đầu những sách vở tôn giáo và những lời cầu nguyện, đem lại cho những thứ này một sức mạnh thần chú (xem *mantra*). Âm tiết AUM/OM được dùng trong đạo khổ hạnh (soufisme*) ở Castellane và giáo phái *Aum Shinri Kyo* (*Aum Chân lý tối cao*) đang gây lo ngại ở Nhật Bản.

Âm tiết AUM/OM bằng chữ sanskrit, huy chương cầu nguyện.

onction - xức dầu thánh

Hành vi xức dầu, tức là đặt một ít dầu thánh lên một người để đem lại cho người đó một phúc lành, một ân huệ hay một thánh lễ. Tập quán này rất phổ biến ở người Do Thái cổ, người Hy Lạp và những dân khác, nhất là để tôn phong các bàn thờ, các giáo sĩ và các vua. Những nghi thức này được đưa vào Kitô giáo, gắn với những lễ rửa tội, xác nhận, kết nạp vào dòng tu và xức dầu cuối cùng. Để tôn phong những đồ vật làm lễ, người ta dùng ba thứ dầu thánh: dầu thánh (saint chrême), dầu cho người mới theo đạo và dầu cho người bệnh, tùy theo hoàn cảnh. Sự tôn phong các vua Kitô giáo cũng dùng các dầu thánh: ngày xưa, ở Pháp, các thứ dầu được giữ trong ống thuốc thánh, trong lọ thánh tích rất quí thuộc kho báu ở Reims (các Regalia).

Adam, Eva và con rắn, tranh khắc Đức, năm 1466.

orphites - phái rắn

(Tiếng Hy Lạp, *ophitès*, từ *ophis*, rắn)

Thành viên một giáo phái ngộ đạo của Ai Cập ở thế kỷ II. Họ đặc biệt thờ cúng con rắn thời Sáng thế đã từng cám dỗ Adam và Eva. Họ coi nó như kẻ đã truyền cho loài người nguyên lý Thiện và □c và "sự Hiểu biết" (mà những người theo phái ngộ đạo cổ tìm kiếm). Giáo phái này có rất nhiều môn đồ cho đến thế kỷ IV, nó thấm nhuần triết học Hy Lạp và các tôn giáo huyền bí, và dường như là một trong những hình thức cổ nhất của thuyết ngộ đạo (gnosticisme*). Nó được chúng ta biết tới qua Origène và thánh Irénée.

Cầu nguyện ở Nhà thờ Đức Bà chông gai, tranh khắc thế kỷ XVIII.

oraison - cầu nguyện ngắn

(Từ La tinh *oratio:* cầu nguyện)

Lời cầu nguyện ngắn theo nghi lễ. Cầu nguyện ngắn tức là hiến mình cho Thượng đế bằng một lời nguyện tinh thần trong đó trái tim lớn hơn lý trí. Đó là một trạng thái tiếp nhận ân sủng một cách thanh thản, một khát vọng hướng tới cái phổ quát hay cái tuyệt đối để đạt tới một sự lóe sáng nội tâm, còn thiền định thì ít thụ động hơn và có tính trí tuệ hơn.

Người ta gọi một sự độc thoại nội tâm với Thượng đế là lời cầu nguyện bằng trái tim (*oraison du cœur*).

Trong nghi lễ Gia tô giáo, một buổi lễ nhà thờ gồm nhiều lời nguyện ngắn: lời nguyện khai lễ, lời nguyện trên lễ vật và lời nguyện sau lễ ban thánh thể, cũng như những lời nguyện tùy tâm, gọi là "sùng kính".

orant - người cầu nguyện

(Từ La tinh *orans:* đang cầu nguyện)

Nhân vật được vẽ trong thái độ cầu nguyện, hoặc chấp tay lên ngực, hoặc giang hai bàn tay ra như một cử chỉ dâng tặng và khiêm nhường.

oratoire - nơi cầu nguyện

Nơi cầu nguyện, nhà thờ nhỏ, nói chung đặt ở một nơi ở riêng. *Giáo đoàn Oratoire,* do thánh Philippe Néri lập ra ở La Mã thế kỷ XIV, gồm những giáo sĩ thế tục. Những quy tắc của nó không áp đặt các lời nguyền, mà là một cuộc sống cùng nhau lao động, sùng kính, thuyết giảng. Giáo đoàn này được Newman đưa vào Anh.

Giáo đoàn Oratoire ở Pháp là một giáo đoàn do hồng y giáo chủ Bérulle lập năm 1611 theo tinh thần phản cải cách, nhằm hoàn thiện giới tăng lữ. Giống như những người thuộc giáo đoàn Oratoire Italia, các giáo sĩ không thề nguyện và cũng làm những nhiệm vụ giống thế. Họ còn có những trường học xuất sắc đào tạo những nhà triết học và những nhà thuyết giảng nổi tiếng. Giáo đoàn Oratoire, bị cách mạng xóa bỏ, đã được tổ chức lại năm 1852. Bị phân tán năm 1905, nó được khôi phục năm 1920. Tên gọi này vẫn gắn với Giáo hội do các giáo sĩ Oratoire xây dựng trong ngôi nhà của họ trên đường Saint Honoré ở Paris, về sau trở thành đền thờ Tin Lành "Oratoire", do Napoleon I tặng năm 1811.

ordre - thánh lễ (phong chức thuyết giảng)

Một trong bảy thánh lễ của Gia tô giáo, do Jésus Christ thiết lập, để trao những chức năng thầy tu thuyết giảng.

Thánh lễ này không thể xóa bỏ được và chỉ được nhận một lần. Nó được thực hiện cho những thầy tu sau một sự chuẩn bị dài, với những giai đoạn khác nhau được gọi là "những thứ tự" (ordres) hay "những bậc thuộc hệ thứ bậc giáo hội". Có bốn *bậc nhỏ* (gác cổng, phụ giảng, trừ tà, hầu lễ) và ba *bậc lớn* (phó trợ tế, trợ tế, giáo chức).

Thánh lễ phong chức, tranh khắc thế kỷ XIX.

Theo thuật ngữ Gia tô giáo, những lời nguyện long

trọng về giữ nghèo khổ, trinh tiết và tuân phục là đặc trưng của các dòng tu *(ordres religieux)*, khác với các giáo đoàn chỉ đòi hỏi những lời nguyện đơn giản. Các *dòng tu lớn* và các *dòng khất thực* xuất hiện rải rác trong toàn bộ lịch sử Giáo hội: chúng đóng một vai trò rất lớn trong những nền văn minh Kitô giáo khác nhau (xem *monachisme*).

Các dòng hiệp sĩ thời Trung đại lúc đầu đều mang tính chất tôn giáo.

orient - chân trời phía Đông

Tất cả các dân nguyên thủy luôn luôn ngạc nhiên trước sự biến mất hằng ngày của mặt trời. Vì thế họ lo âu chờ đợi sự trở về của mặt trời ở chân trời phía Đông, hay phương Đông. Do đó mà có những sự thờ cúng mặt trời và những nghi thức hướng về phương Đông hiện vẫn còn thấy có ở người Ấn Độ giáo. Phong tục cầu nguyện về phía Đông của Bethléem, nơi sinh ra Christ, ánh sáng của thế giới, đã được những người Kitô giáo đầu tiên thuộc thế giới phương Tây noi theo. Vì thế, các nhà thờ đều "hướng về phương Đông" để cho tín đồ có thể đối diện với bàn thờ.

Nhà thờ St Etienne ở Nevers, gồm hai mặt ngoài, hậu cung hướng về phương Đông.

Giáo hội gọi là *phương Đông*, hay của Hy Lạp, đối lập với Giáo hội *phương Tây*, nơi theo sự phân chia của Đế chế La Mã. Nhường ưu thế lại cho chức giáo trưởng Constantinople (xem *orthodoxie*), Giáo hội phương Tây đã mở rộng ra các nước slave, nhấn mạnh những sự khác nhau về thờ cúng, nghi thức và lịch sử cho tới khi phân liệt, gọi là "sự phân liệt của phương Đông", năm 1054 (xem *orthodoxie)*. Sự thống nhất trở lại rất được mong muốn, nhất là từ phía phương Tây, chính vì thế mà có sự nghiệp phương Đông (*œuvre d'Orient*).

Các đền thờ Hồi giáo cũng được hướng tới La Mecque: hướng này do "qibha" đặt ra, được chỉ bằng "mihrab"

(xem *mosquée*).

Theo hướng phương Đông, tượng trưng của ánh sáng, một số hội quán Tam điểm Pháp được gọi là "phương Đông". Liên đoàn của chúng là "Phương Đông Lớn của Pháp".

Phương Đông địa lý, Cận và Trung Đông, như người châu Âu quan niệm, nếu không phải là cái nôi của tất cả các nền văn minh thì ít ra cũng là tập hợp những lãnh thổ từ đó các huyền thoại, các tôn giáo và thờ cúng ít hay nhiều khác nhau đã lan ra những xứ láng giềng, đặc biệt sang các vùng Địa Trung Hải, chúng để lại những dấu vết trước khi có những làn sóng lớn từng làm đảo lộn những xứ này (các cuộc xâm lăng dã man, các cuộc chiến tranh, làn sóng Hồi giáo). Hướng phương Đông (orientalisme) lớn cổ xưa nhất ấy, bắt nguồn từ việc dân Phénicie sống trên các bờ biển Syrie và Liban, gồm những người hàng hải và thương nhân đã tạo ra những chi nhánh xa xôi, đến tận ranh giới phía Tây Địa Trung Hải (thậm chí vượt khỏi đó nữa), trong đó có một số trở thành các thành phố cảng. Nổi tiếng nhất là "Carthage" với ảnh hưởng rộng lớn của nó và cũng là đối tượng của nhiều huyền thoại và truyền thuyết mà khảo cổ học về sau này đã khám phá được những dấu vết văn minh của nó. Tôn giáo của nó có tính tàn bạo, tiêu biểu cho nguồn gốc Carthage, với các thần Tanit và Baal Hammon, với nghi thức hiến sinh làm cho những ai từng biết tới nó từ thời cổ đại phải khiếp sợ. Những lễ hiến sinh trẻ con vẫn tồn tại trong nhiều thế kỷ, ngay cả sau cuộc chinh phục La Mã; nạn nhân quý giá nhất là những đứa con trai mới đẻ. Nhưng dần dần, người ta thay thế bằng những con vật non (cừu non) để hiến sinh.

ORIGENE

Nhà thần học và Giáo phụ của Giáo hội (Alexandrie, khoảng 183 - Tyr, khoảng 252-254). Cha ngài tử vì đạo. Ngài học triết học Hy Lạp và các kinh thánh tại một nơi và một thời đại có nhiều thứ dị giáo sinh sôi nảy nở. Ngài dạy học ở Alexandrie hai mươi tám năm, đào tạo nhiều môn đồ ở đó, rồi đi lập trường học ở Césarée, sau khi được phong chức giáo sĩ. Ngài làm nhiều chuyến du hành ở phương Đông, Địa Trung Hải và đến tận La Mã. Ngài phải chịu đựng sự đố kị của giám mục Démétrius ở Alexandrie, bị ông này cách chức vì bị nghi là dị giáo, và bị một hội nghị tôn giáo (synode) tước bỏ quyền thuyết giảng.

Được người đương thời đặt cho biệt hiệu "Người cứng cỏi", Origene viết rất nhiều tác phẩm. Người ta gán cho ngài sáu nghìn văn bản. Thánh Jérôme thừa nhận ngài viết hai nghìn. Ngài đã làm một sự đối chiếu Kinh Thánh. Người ta có thể có một ý niệm về những tác phẩm của ngài qua *Philocalie**, một kiểu văn tuyển do Basile Lớn và Grégoire ở Nazianze soạn, cũng như qua *Biện giải về Pamphile*. Những công trình của ngài về biện giải, chú giải, tín điều, thần học và lối tu khổ hạnh, những thư từ của ngài do Eusebe thu thập, tám cuốn sách *Bác bỏ Celse*, cho thấy khả năng văn học phi thường của ngài. Các học thuyết của Origene, thấm nhuần thuyết Platon mới, nằm trong trào lưu ngộ đạo (gnostique*), một hiện tượng lịch sử và nhân văn vào những thế kỷ đầu Công nguyên. Các học thuyết này làm cho phái chính thống lo ngại tuy không đi tới chỗ rút phép thông công ngài, chúng được các môn đồ của ngài lấy lại và phát triển dưới tên gọi *thuyết Origene*, nhưng đã bị lên án tại công đồng Constantinople (533). Với Origene, người ta có thể nói tới sự ngộ đạo Kitô giáo, nhưng các môn đồ chia thành nhiều phái của ngài đã khiến cho các hội nghị tôn giáo lên án thuyết Origene vì các lý thuyết về ba ngôi và Kitô học của ngài.

Năm 1941, việc phát hiện ra những tác phẩm chưa biết tới bằng tiếng Hy Lạp của Origene và của môn đồ ngài, Didyme Mù, ở Toura, gần Cairo, đã đem lại một ý niệm thú vị về hoạt động tranh luận giữa các trường phái ở Alexandrie và cho thấy một bằng chứng về sự ngộ đạo Kitô giáo chính thống.

Ormuzd hay **Ormazd,** xem **mazdéisme.**

orphisme, xem **mystère.**

Orthodoxie - Chính thống giáo

(Từ tiếng Hy Lạp: *orthos,* luật; *doxa,* ý kiến, tín ngưỡng)

Một trong những nhánh lớn nhất của Kitô giáo. Chính thống giáo qui tụ những nhánh thuộc Giáo hội phương Đông thừa nhận những biểu hiện lòng tin Kitô giáo do bảy công đồng thế giới nêu lên, đặc biệt là công đồng Chalcédoine (451) thừa nhận có hai bản tính, thần thánh và người, của Christ. Lịch sử của nó đi liền với lịch sử Đế chế La Mã phương Đông, từ việc lập ra Constantinople năm 330 trên địa điểm của Byzance cổ, được thánh André truyền bá Phúc âm, cho tới sự sụp đổ của Alexandrie năm 1453, trước sự bành trướng của Đế chế Ottoman. Vì thế, chính thống giáo không tách rời khỏi văn hóa Hy Lạp ở Byzance. Các Giáo hội phương Đông, gọi là trước Chaldédoine, đã phát triển ở Arménie, Ai Cập và Ethiopie, cũng như trong các cộng đồng nói tiếng araméen ở Tiểu Á nằm ngoài sự thống trị của Byzance. Sự sụp đổ của Đế chế phương Tây đã đưa tới chỗ khẳng định địa vị vượt trội của Constantinople, "La Mã mới", đối với các chức giáo trưởng ở Alexandrie, Antioche và Jérusalem, nhưng La Mã vẫn giữ vị trí thứ nhất vì đó là nơi Pierre và Paul tuẫn tiết. Hoàng đế Justinien cố

Đức ông Georges, tổng giám mục chính thống giáo Nga ở Pháp và ở Tây Âu.

tổ chức Giáo hội theo mô hình tập trung hóa sự cai quản của La Mã; ngài triệu tập công đồng Constantonople thứ hai (553) để đặc biệt quy định kỷ cương. Việc làm này khiến cho ngài trở thành người sáng lập thật sự của chính thống giáo. Cuộc khủng hoảng về Bài trừ tranh thánh (726-842, xem *image*) đưa tới chiến thắng của chính thống giáo như nó được xác định hiện nay. Những bất đồng giữa các Giáo hội chính thống và Giáo hội Gia tô giáo La Mã bắt đầu xuất hiện ngay sau công đồng Chalcédoine. Người phương Đông không còn thừa nhận tính toàn thế giới của các công đồng do các giáo hoàng triệu tập sau công đồng Nicée năm 787 nữa.

Một trong những nguyên nhân phân liệt giữa hai Giáo hội là sự bất đồng nảy sinh khi Giáo hội La Mã chấp nhận *filioque** (ba ngôi theo lối cha con). Đối với chính thống giáo, đây là việc Giáo hội phương Tây dần dần thêm thắt vào tượng trưng của lòng tin (*credo*), làm thay đổi cách lý giải ban đầu do hai công đồng đầu tiên định ra. Quan niệm La tinh về *filioque*, theo họ, đã đi ngược lại sự khẳng định của Christ, khi thừa nhận rằng Chúa Thánh thần có trước Chúa Cha và Chúa Con như cùng một nguồn, vì Christ nói rằng: "Ta sẽ làm cho các ngươi nhìn thấy Cha, Chúa Thánh thần của chân lý, có trước Cha" (Jn XV 26).

Các cuộc xung đột không ngừng trở nên trầm trọng hơn, để rồi đi tới việc giáo hoàng Léon IX rút phép thông công của giáo trưởng Constantinople, Michel Cérulaire, vì đã công kích dữ dội Giáo hội Latin và việc này xảy ra bất chấp nhiều ý đồ thống nhất. Michel Cérulaire đáp lại bằng cách khai trừ các phái viên của giáo hoàng và xóa tên giáo hoàng khỏi các sổ thánh (diptyques). Sự đoạn tuyệt càng trở nên gay gắt hơn khi lính Thập tự chinh xâm chiếm Constantinople, cướp phá những kho báu của Byzance và đem lại một hình ảnh thật dã man về người Kitô giáo phương Tây.

Việc người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople đã làm tăng thêm thái độ cứng rắn giữa chính thống giáo và Gia tô giáo.

Sự sụp đổ của Đế chế Byzance mở đường cho sự tan vỡ của chính thống giáo, với việc thiết lập "Chức giáo trưởng Moskva và toàn nước Nga" năm 1589, và sau đó, việc lập ra nhiều Giáo hội tự chủ. Toàn bộ các Giáo hội này họp thành "Giáo hội chính thống giáo", thống nhất một cách sâu sắc trong sự trung thành với Kinh Thánh và với học thuyết của "bảy công đồng toàn thế giới" và của các Cha chính thống giáo, trong đó có Thánh Athanase ở Alexandrie, các "tiến sĩ lớn xứ Cappadoce", Basile ở Césarée, Thánh Grégoire ở Nysse, Thánh Gregoire ở Naziance, và Thánh Jean Chrysitome. Sự thống nhất lòng tin này được đánh dấu bằng sự thống nhất điển luật của các giáo trưởng, trong đó giáo trưởng Constantinople giữ danh hiệu "ngôi thứ nhất của những giáo trưởng ngang nhau", có quyền phối hợp phần nào giữa các Giáo hội, nhưng không nắm quyền uy cao nhất. Theo truyền thống, giáo trưởng Constantinople được nhận danh hiệu "Giáo trưởng toàn thế giới". Mỗi Giáo hội thành viên vẫn giữ ngôn ngữ và tập tục riêng của mình.

Nhà thờ thánh Alexandre Nevsky ở Pari.

Những sự khác nhau về hình thức của chính thống giáo với Giáo hội Gia tô giáo La Mã là về mặt nghi lễ: lễ nhà thờ của chính thống giáo bao giờ cũng trọng thể nhưng ít được cử hành hơn. Sự bố trí không gian thờ cúng cũng khác. Việc trang trí bằng chạm khắc bị cấm ở các nhà thờ chính thống giáo, dành vị trí lớn cho những tranh vẽ, những tranh thánh (icônes) và những tranh ghép mảnh. Các nhạc cụ bị cấm, lối hát *capella* đóng một vai trò quan trọng trong việc tín đồ tham dự thờ cúng, giống như ở tất cả những người Kitô giáo phương Đông. Những thánh ca dồi dào là nét độc đáo của sự thờ cúng chính thống giáo và nói lên sự phong phú của nó (xem *Eglise, iconostase, liturgie*). Ở Pháp có một Giáo hội chính

thống giáo độc lập. ra đời năm 1937, trong cộng đồng người Nga di cư. Nó có vài giáo khu nhưng không được một giáo trường nào thừa nhận.

OSIRIS

Osiris
tranh tường trên một nấm mồ tại thung lũng các nhà qui tộc Thebes.

Một trong những vị thần lớn được biết tới nhiều nhất ở Ai Cập. Lúc đầu, có lẽ đó là thần Cây cối, nhân cách hóa sự phì nhiêu của châu thổ, đối lập với người anh em của ngài là Seth, biểu hiện sự khô cằn của sa mạc. Dần dần, vị thần này trở thành quan trọng hơn và được coi là một anh hùng khai hóa. Có thể ngài đã có một cuộc đời con người thật sự chăng? Về vấn đề này có những truyền thuyết khác nhau. Trong huyền thoại Heliopolis, ngài trở thành một thiên thể ban đêm, một kiểu mặt trời đêm. Huyền thoại dân gian lại nhấn mạnh truyền thuyết vị thần này bị người em Seth giết chết và chặt thành mười bốn mảnh (thi hài của ngài nằm rải rác ở mười bốn vùng của Ai Cập). Bằng cách dùng những phép ma thuật do các thần Thot* và Anubis* truyền cho, Osiris đã sống lại, và Isis nhận ra đó là Horus* con mình. Vở kịch về Osiris được diễn hàng năm vào các lễ Abydos, có kèm theo những đám rước và kịch câm: đó là trong dân gian, còn trong các đền thờ thì người ta tưởng niệm những sự huyền bí thật sự của Osiris, của thần Cây cối, sau khi nước sông Nil rút, thể hiện sự phục sinh của thần. Người ta tôn vinh những hạt lúa mì mọc sau khi được gieo trước đó mấy ngày. Theo truyền thuyết, Osiris cũng là thần Thế giới bên kia, đem lại cho con người cách sống lại sau khi chết; nhờ có những nghi thức lễ táng Anubis, ngài là xác ướp đầu tiên. Theo *Sách về người chết* Ai Cập, ngài là người phán xét những người chết, có Thot phụ tá, và sau khi cân đo các linh hồn, những kẻ hung dữ phải đi xuống "Amenti", những người ngay thẳng thì lên thiên đường Osiris (các cánh đồng "lalou", ở đó họ hưởng hạnh phúc vĩnh hằng).

Oulema

Tên gọi những tiến sĩ về Luật và những nhà thần học Hồi giáo. Các oulema, cho đến năm 1924, vẫn hợp thành một đội ngũ không thể xâm phạm ở các quốc gia của Sultan (vua Thổ Nhĩ Kỳ) và có ảnh hưởng lớn. Hiện nay, thuật ngữ này chỉ một hệ thứ bậc của các nhà thần học có tinh thần bảo thủ, các giáo sư trong các medersa (trường học), còn "mufti" là những tiến sĩ về luật điển, và "cadi" là những quan tòa thông thường.

oumma

Cộng đồng những tín đồ Hồi giáo, với sự cố kết được cảm thấy rõ nhất ở La Mecque (xem *Islam*).

P

PACÔME (saint)

Người sáng lập phái tu tập thể (cénobitisme) (ở Thượng Ai Cập khoảng 290 - 346). Cải đạo theo Kitô giáo, ngài lui về một ngôi đền bị bỏ phế, rồi đến ở trên một hòn đảo ở Thébaïde, tại Tabennisi, nơi ngài lập ra những qui tắc của một tu viện (xem *monachisme*).

Thánh Pacôme,
tranh khắc thế kỷ XIX.

PADMASAMBHAVA

Nhà truyền giáo Phật giáo ở Ấn Độ, tới Tây Tạng năm 749. Ngài du nhập vào đó hình thức mật giáo (tantrique) của Phật giáo, mà do tính bí truyền và các mặt ma thuật của nó, rất thích hợp với xứ sở thấm đẫm ma thuật mạnh mẽ này (xem *lamaïsme, bon-po*). Ngài lập ra một tu viện gần Lhassa, ở đó các thầy tu đội mũ đỏ hình vuông. Giáo phái này hiện vẫn còn, nhuộm màu sắc tôn giáo bản địa của các bon-po mà Padmasambhava đã thường xuyên chống lại, nhưng với những nhượng bộ liên tiếp, ngài phải chấp nhận một số thần bản địa và một số nghi thức. Người ta gọi những tu sĩ này là "tín đồ cũ" hoặc "mũ đỏ". Tuy nhiên, khi trở thành một nhân vật truyền thuyết, Padmasambhava được coi là một bậc thầy tiêu biểu và người sáng lập ra Phật giáo Tây Tạng (xem *nyingmapa*).

Padmasambhava,
Thanka Tây Tạng thế kỷ XVIII.

paganisme - đa thần giáo, ngoại đạo

(Từ La tinh *paganisme*, nông dân)

Tên do những tín đồ Kitô giáo đầu tiên gọi đa thần

giáo mà những người dân nông thôn vẫn trung thành với nó lâu dài. Về sau, người ta gọi những người thực hành mọi thờ cúng, những thần thánh xa lạ hay những "thần giả" là ngoại đạo (*païens*). Nhưng ở phương Tây, từ ngữ *paganisme* (đa thần giáo) trước hết gắn với những tín ngưỡng Hy Lạp - La Mã. Có khi người ta mở rộng từ ngữ này cho cả thái độ dửng dưng về tôn giáo, tự do tư tưởng hay sự sùng bái thần tượng của những cư dân nguyên thủy.

pagode - chùa

(Tiếng Bồ Đào Nha *pagoda,* mượn từ tiếng Ba Tư, "ngôi nhà đặt thần tượng")

Tên gọi của người châu Âu về những đền thờ Phật giáo, bất luận đó là các stupa* hay những tòa nhà đặt tượng, bàn thờ và những tranh vẽ, nói chung thuộc về vùng văn hóa Trung Hoa.

Chùa Hôryûji ở Nara, Nhật Bản, thế kỷ VII.

paix xem baiser de paix

Pancharaksha

Năm nữ thần bảo trợ, nhân cách hóa năm dharani (công thức phòng bệnh).

Panchatantra

(Từ sanskrit, năm cuốn sách)

Sưu tập do thầy Bà-la-môn *Vishnousarman* soạn dưới hình thức những bài ca tụng, những ngụ ngôn và truyện kể rất cổ của Ấn Độ, được truyền bá trên toàn thế giới từ khi có rất nhiều bản dịch của người Ba Tư và người Arap, gây cảm hứng cho cả Hésiode lẫn Esope, và sau đó, cho La Fontaine, qua nhà ngụ ngôn Hy Lạp.

panchen-lama hay tashi-lama - Ban thiền lạt-ma

Viện trưởng tu viện lớn của Tây Tạng, *Tashi Lum Po*, ở Shigaste, được xây dựng ở thế kỷ XV bởi một môn đồ của Tsong Kapa. Đó là giáo chủ lớn thứ hai của đạo Lạt-ma, được coi như một hóa thân của Phật A di đà hay của Bồ tát Avalokiteçvara. Ban thiền Lạt-ma mất năm 1989, ngài đã có thể ở lại Tây Tạng vì đã cộng tác với chính phủ Trung Hoa.

pandit - học giả

(Từ sanskrit: pandita, học giả)

Ở Ấn Độ, danh hiệu vinh dự dành cho những thầy Bà-la-môn am hiểu các khoa học cổ truyền về tôn giáo và về sách vở sanskrit (tiếng phạn).

panthéisme - phiếm thần luận

(Tiếng Hy Lạp: *pan*, toàn bộ, và *théos*, thần)

Học thuyết coi Thượng đế là nội tại của thế giới và tồn tại trong mọi vật. Hình thức này mang tính tôn giáo ở Ấn Độ, nhưng mang tính triết học hơn ở phái khắc kỷ và ở Plotin. Spinoza đã biến nó thành một lý thuyết lôgic đi tới tính phi cá nhân của Thượng đế (mà tất cả các thực thể đều từ đó mà có) và tới một thuyết quyết định phổ quát.

Giáo hoàng Jean-Paul II.

pape - giáo hoàng

Người đứng đầu cao nhất của Gia tô giáo, còn gọi là *giáo chủ*, Thánh Cha.

Là người kế vị thánh Pierre, ngài được cử ra tại một hội nghị bầu giáo hoàng (conclave) bởi một đoàn hồng y giáo chủ, và cư ngụ ở Vatican. Quyền năng tâm linh của ngài vô cùng lớn. Ngày xưa, chức giáo

hoàng còn thực hiện quyền tối thượng thế tục nhưng từ sau những hiệp định Latran (1929), Nhà nước Vatican bị thu hẹp nhiều. Giáo hoàng đưa ra những tư tưởng của mình cho tín đồ Gia tô giáo bằng những thông điệp (encycles) và sắc chỉ (bulles). Ngài được coi là tuyệt đối đúng từ sau công đồng Vatican I (1871), khi nói về tín điều nhân danh người đứng đầu giáo hội (*ex cathedra*).

Jean-Paul II là giáo hoàng thứ 264, được bầu lên năm 1978.

Pâque - Lễ Thiên di

(Từ Do Thái cổ *pesach,* đi qua)

Lễ quan trọng của người Do Thái tưởng niệm sự ra khỏi Ai Cập dưới sự hướng dẫn của Moïse.

pâques - Lễ Phục sinh

Lễ lớn nhất của Kitô giáo được cử hành để tưởng niệm sự Phục sinh của Christ. Đối với Giáo hội phương Đông, đó là lễ của các lễ mà tất cả các lễ trong năm là để chuẩn bị cho nó. Nó báo trước việc Christ đến lần thứ hai.

Việc quy định ngày thánh cho lễ Phục sinh là một đề tài tranh cãi lâu dài. Buổi đầu Kitô giáo, nó trùng hợp với lễ Thiên di Do Thái, với việc hiến tế con cừu con trong lễ Thiên di, tượng trưng cho sự hy sinh của Jésus. Năm 325, công đồng Nicée qui định ngày lễ này vào chủ nhật, nhưng nó được tuân theo những ngày khác nhau tùy các Giáo hội. Ở thế kỷ VI, Denys Nhỏ* qui định cách tính ngày lễ của giáo hội vào ngày chủ nhật cuối cùng theo tuần trăng tròn sau xuân phân. Các lễ Thăng thiên và lễ Hạ trần được tính theo ngày lễ Phục sinh. Trong Giáo hội chính thống vẫn trung thành với lịch Julien, lễ Phục sinh được qui định muộn hơn trong Giáo hội La tinh mười ba ngày.

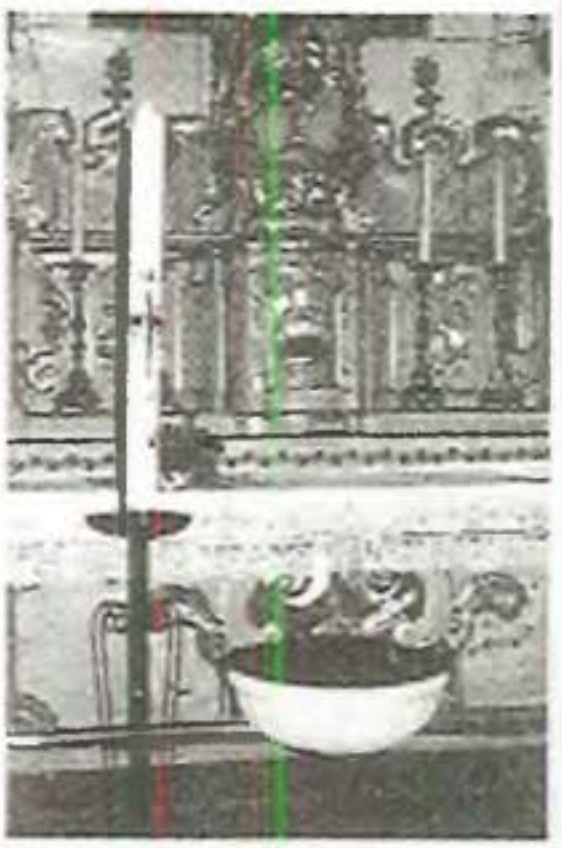

Nến Phục sinh và nước rửa tội dành cho ngày lễ Phục sinh trong sự thờ cúng của Gia tô giáo.

parabole - ngụ ngôn

(Tiếng Hy Lạp *parabolê:* so sánh)

Phúng dụ dùng để giảng dạy đạo đức, được dùng trong Kinh Thánh (Châm ngôn) và được Christ dùng để giải thích học thuyết của mình bằng những ngụ ngôn luân lý. Những ngụ ngôn nổi tiếng nhất của Phúc Âm là về người chăn cừu tốt, về hạt cây cải dại, về người Samarie tốt bụng, v. v... Phúc Âm nhắc tới hai mươi lăm ngụ ngôn.

Paraclet

(Tiếng Hy Lạp *paraklêtos:* được triệu mời)

Người an ủi, người bảo vệ, người nói giùm, tên gọi Chúa Thánh thần do thánh Jean đưa ra.

Tu viện cổ nổi tiếng mang tên *Paraclet* được Abélard lập ra năm 1129 tại làng Saint-Aubin (Aube). Héloïse là nữ tu viện trưởng đầu tiên. Bà yêu cầu cho Abélard được chôn cất ở đó và bà đi theo ngài hai mươi năm sau đó.

paradis - thiên đường

Thiên đường, tranh khắc của Ceanach.

(Tiếng Hy Lạp *paradeisos,* vườn, mượn từ tiếng Iran cổ *paradaeza,* công viên, theo nghĩa "nơi an nghỉ của người có phúc lớn").

Trong Kinh Thánh, *Thiên đường hạ giới* (Paradis terrestre) là vườn "Eden" (Địa đàng). Trong Kitô giáo, Thiên đường là nơi an nghỉ của linh hồn những người ngay thẳng sau khi chết, là phần thưởng cao nhất, là "trời" với việc nhìn thấy được Thượng đế.

Trong Hồi giáo, thiên đường (*al Janna*) là một nơi của những thú vui, một khu vườn đầy hoa có nước chảy, nơi đưa lại tất cả những khoái lạc cho tín đồ.

Trong Phật giáo mahayana (Đại Thừa), thiên đường

của A di đà (Amitabha) hay "Thiên đường Đất thuần khiết" (Tịnh độ), cũng là nơi yên nghỉ hạnh phúc, dễ đạt tới, chờ đợi những tín đồ nhiệt thành. Một khái niệm chung của nhiều tôn giáo là khái niệm Thiên đường đã mất (Paradis perdu) (vườn Eden, huyền thoại về thời hoàng kim), trong một quá khứ rất xa, khi hạnh phúc hoàn toàn còn ngự trị.

parèdre - thần nhỏ

(Tiếng Hy Lạp *para:* gần; *edra:* nơi ngụ)

Vị Thần ở gần một vị thần lớn. Đó là Çakti (năng lượng nữ) trong Ấn Độ giáo.

parousie - vinh hồi (của Christ)

(Tiếng Hy Lạp *parousia:* đến)

Thuật ngữ thuộc thuyết hậu thế (eschatologique), thể hiện việc Christ đến lần thứ hai trong tất cả vinh quang của ngài vào lúc kết thúc thời gian, để thực hiện vai trò của Thượng đế trên thế gian.

Thánh Paul cũng nói tới sự vinh hồi của Christ theo nghĩa "sự hiện hữu" của ngài.

Sự vinh hồi được mô tả theo quan niệm khải huyền của thánh Jean đã đem lại những tranh tượng thời Trung đại về "Christ oai vệ", "trong vinh quang", hay "Pantocrator" của các Giáo hội Hy Lạp, nhưng trong nghệ thuật Byzance người ta thường thấy một cái ngai để không, chờ đón Christ trở lại lần thứ hai: đó là cái được gọi là *hétimasie* (ngai chuẩn bị cho Christ đến để phán xử lần cuối cùng).

Christ panticrator, nhà thờ Vezelay.

parsis (tôn giáo của người) - đạo parsis

xem **mazdéisme.** *Zarathoustra*

PARVATI

Nữ thần ở Himalaya, vợ của Çiva.

PATANJALI

Nhà hiền triết Ấn Độ, người sáng lập hệ thống triết học "yoga" nhằm tìm kiếm sự minh triết cao nhất và sự giải thoát khỏi luân hồi bằng sự hòa hợp của cá nhân và cái tuyệt đối theo phương pháp yoga như đã được trình bày trong *Yoga sutra* (xem *hindouisme*), có từ thế kỷ III hay IV Công nguyên.

patarins - tu sĩ Pattaria

(Tiếng Italia *patarino*, ở *Pattaria*, khu phố nghèo ở Milan)

Đó là tên gọi những tăng lữ thế kỷ XI tập hợp nhau lại để cải cách giới tăng lữ cấp cao thời giáo hoàng Grégoire VII (ngài ủng hộ họ chống lại giới tăng lữ cấp cao). Phong trào này biến mất ở thế kỷ XII. Nhưng, ít lâu sau, nó lại được những người dị giáo Italia theo thuyết Manès mới kế tục. Những người này gắn với phái Bogomiles và phái Cathar là phái tự coi là những người cải cách chế độ tăng lữ. Từ *patarin* lúc đó trở thành đồng nghĩa với tà đạo và mang một nghĩa đáng khinh miệt. Trung tâm chính của phái *patarin* là Milan. Giáo phái này chia thành phái nhị nguyên tuyệt đối (dualistes absolus), chống lại hôn nhân, và phái nhị nguyên buông lỏng (dualistes mitigés). Một số người Albi rời bỏ nước Pháp đã đến lánh nạn ở giáo phái này. Họ bị xua đuổi và nhiều người bị thiêu sống ở Milan.

Giáo hoàng Paul VI đón tiếp giáo chủ Athénagoras.

patriarche - giáo chủ, giáo trưởng

Tên gọi những người đứng đầu gia tộc xưa nhất trong Cựu ước. Danh hiệu những người bảo trợ các ngôi giáo chủ Kitô giáo, lúc đầu có ở năm nơi: La Mã,

Antioche, Alexandrie, Constantinople và Jerusalem, nhưng đã thấy có nhiều giáo chủ hơn trong các giáo hội chính thống giáo. Ngôi tổng giám mục Venise cũng là một ngôi giáo chủ.

PATRICK (saint)

Tông đồ ở Irland (Tây-Bắc nước Anh, khoảng 390 - Glamorganshire, khoảng 461), vị anh hùng dân tộc đầu tiên của dân tộc Irland, là người truyền bá Phúc âm và vị thánh chủ của xứ này. Con một người cha theo Kitô giáo, ủy viên hội đồng thành phố chính quyền La Mã, và một người mẹ Bretagne, ngài theo học tiếng La tinh và sống với gia đình ở cửa sông Severn, khi xảy ra một cuộc xâm lấn của bọn cướp Irland vào xứ này, cướp phá và thiêu đốt tất cả mọi thứ trên đường chúng đi qua. Chàng thanh niên Patrick phải rời khỏi những người thân, bị đưa sang Irland, bán cho một đạo sĩ, trở thành người chăn cừu, vừa giữ cừu vừa hát những bài ai oán, suy ngẫm và cầu nguyện Thượng đế của mình. Hai mươi hai tuổi, ngài trốn thoát và lên tàu đi theo một người buôn chó. Ngài đến Bordeaux, rồi đi qua những vùng nông thôn bị các cuộc xâm lấn của người Vandales làm cho thành hoang vắng để đến Lérins, ở đó thánh Honorat vừa mới lập ra một trong những tu viện đầu tiên. Ngài ở lại đó sáu năm và quay về xứ sở mình, gặp lại cha mẹ. Sau đó, ngài đến Auxerre để chuẩn bị làm giáo chức, và mười bốn năm sau, ngài đi truyền bá Phúc âm cho Irland, nơi tình trạng man rợ đã làm cho ngài bị ám ảnh. Ở đó, ngài cải đạo cho rất nhiều người và làm những phép lạ, nhiều lần thoát khỏi bị ám sát, lập ra các tu viện và các tòa giám mục. Ngài viết *Tuyên bố tín ngưỡng* giải thích sứ mệnh thần thánh của mình và mất năm 461. Rất nhanh chóng trở thành anh hùng dân tộc và tông đồ được yêu mến ở Irland.

Thánh Paul, tượng thế kỷ XIX, nhà thờ thánh Sulpice ở Paris

PAUL (saint)

Có biệt hiệu là Tông đồ của những người ngoại đạo (Tarse, Cilicie, từ 5 đến 15 sau CN - La Mã, 67). Sinh trong một gia đình Do Thái chính thống, nhưng có quốc tịch La Mã, Paul đã nghiên cứu Kinh Thánh và trở thành môn đồ của Gamaliel, học giả pháp sư Do Thái giảng dạy tại Jérusalem. Ngài tham gia giáo phái pharisiens, trở thành một vị tiến sĩ của nó. Ngài không có mặt tại Jérusalem khi Christ bị đóng đinh câu rút. Là người hành hạ những tín đồ Kitô giáo. ngài là một trong những người buộc tội thánh Étienne và chịu trách nhiệm về sự tuẫn tiết của vị thánh này. Lúc đó, khi đến Damas để lãnh đạo một cuộc hành hạ, ngài bị ngã ngựa và việc ngài nằm mơ thấy Christ đã làm cuộc đời ngài hoàn toàn đảo lộn. Ngài rút về sa mạc, trở thành tín đồ Kitô giáo và lấy tên là Paul. Ngài biến thành nhà truyền giáo nhiệt thành nhất của Kitô giáo vừa ra đời, thực hiện những chuyến du hành lớn trong mười bốn năm (những chuyến đầu tiên đi cùng với Barnabé), đi khắp các nẻo đường ở Tiểu □, trên Địa Trung Hải đến tận Hy Lạp và La Mã, lập ra các Giáo hội, tổ chức ra các cộng đồng, viết những bức thư Tông đồ (Épitres). Ngài có những cuộc thảo luận với thánh Pierre về những tín đồ Do Thái - Kitô giáo mà ngài đã từ chối một vị trí đặc quyền trong đó. Ngài trở về Jérusalem, ở đó ngài bị những người Do Thái cuồng tín ngược đãi rồi bị người La Mã bỏ tù và đưa ra xét xử nhiều lần. Sau hai năm bị tù, do chống án lên César, ngài được đưa về La Mã, nhưng bị chìm tàu tại Malte, ngài ở lại đó ít lâu rồi lại tiếp tục những sự truyền giáo của mình. Bị bắt ở Éphèse, ngài bị gửi tới La Mã, ở đó ngài bị chặt đầu trong cuộc tàn sát của Néron. Những bức thư tông đồ của ngài gửi các công đồng Kitô giáo, chứa đựng sự thuyết giảng Kitô giáo rất cô đọng và hợp thành một trong những cuốn sách Tân ước. Tên gọi thuyết

Paul (*paulitisme*), một mặt, được các nhà thần học thế kỷ XIX đặt cho sự phát triển các điểm học thuyết của thánh Paul và mặt khác, được những nhà duy lý đặt ra, do thánh Paul đã đoạn tuyệt với những tín đồ Do Thái, trở thành người thật sự sáng lập ra Kitô giáo mà ngài làm cho nó trở thành một tôn giáo thế giới.

pauliciens - phái Paul

Những người dị giáo thừa nhận thuyết nhị nguyên của Manès được gọi như vậy có lẽ là do một người sáng lập của nó có tên là Paul, hoặc do họ đặc biệt thích thú những Bức thư Tông đồ (Épitres) của thánh Paul.

Họ tự coi mình trở về với tính giản dị của Phúc âm nguyên thủy, từ bỏ các thánh lễ và giới tăng lữ. Họ không chấp nhận lòng tin vào bản tính người của Christ; Christ có thể đã bị đặt vào một vật thể, mà đối với họ, vật thể về căn bản là xấu.

Phái Paul đã họp thành một cộng đồng quan trọng ở Syrie và bị ngược đãi ở đó. Vào thế kỷ VIII, chỉ còn lại rất ít, họ bị lưu đầy sang Bungari, ở đó họ có ảnh hưởng tới phái Bogomiles. Một số theo Hồi giáo, một số khác thì cải đạo theo Gia tô giáo, nhưng giáo phái này vẫn tồn tại ở Thrace cho đến thế kỷ XIII.

Thánh Paul, một mảng tranh thế kỷ XVI.

péché - tội lỗi

(Từ La tinh *peccatum*)

Sự tự ý vượt qua luật thần thánh. Khái niệm về sự sai lầm do trách nhiệm cá nhân. Khái niệm này có ở phần lớn các tôn giáo, nhưng chủ yếu được Kitô giáo phát triển.

Người ta gọi sai lầm mà mọi người mang theo lúc sinh ra, từ sau sự sa ngã của Adam, là *tội tổ tông*

Sự khoe khoang, ngà voi thế kỷ XV.

(péché originel); việc rửa tội là nhằm xóa bỏ tội lỗi và đem lại ân sủng. *Tội lỗi hiện thời* (*péché actuel*) là một sai lầm có ý thức, ít hay nhiều nghiêm trọng tùy theo tầm quan trọng của luật pháp bị vi phạm. Giáo hội phân biệt *tội lỗi nghiêm trọng* (péché mortel) đưa tới chỗ tước bỏ sự sống thần thánh của ân sủng, với tội lỗi nhẹ (*péché véniel*, peccadille).

Các nhà thần học phân biệt *bảy tội chính*, chủ yếu đó là những tội đưa tới đủ mọi thứ vô độ, nguồn gốc của tội lỗi. Danh mục này đã được thánh Grégoire Lớn lập ra. Đó là: kiêu căng, hà tiện, xa hoa, đố kị, tham ăn, giận dữ và lười biếng. Đối với Giáo hội Gia tô giáo , tội nhẹ hay nặng có thể được xóa bằng sự sám hối chân thành, kèm theo sự hối tiếc. Đạo Tin Lành cho rằng lòng tin sâu sắc, sự hối hận và lời cầu xin Thượng đế là đủ.

Tuy nhiên, Phúc âm thường nói tới *tội chống tinh thần*, thật khó nhận rõ: thật ra, đó là một sự cố ý từ chối chấp nhận Thượng đế, đồng thời kiêu căng, coi thường sự sống và rơi vào tuyệt vọng. Christ nói rằng tội tuyệt vọng không thể dung thứ được.

Khái niệm về tội lỗi có ở tất cả các tôn giáo và ngay cả trong đạo đức tự nhiên. Ở người nguyên thủy, nó gắn với khái niệm cấm kị (tabou) và chuộc tội (thú tội, lễ tẩy uế, các thử thách). Đó hoặc là một sự trừng phạt về thân thể đối với kẻ có tội (dưới những hình thức hết sức khác nhau, thậm chí đi tới cái chết), hoặc là chỉ bị khai trừ khỏi thị tộc (ngày xưa, ở các dân phương Bắc, việc đặt kẻ vượt qua luật pháp lên một chiếc thuyền mong manh không có buồm chão là ngang với cái chết). Ở Ấn Độ, việc khai trừ khỏi đẳng cấp (caste) là một cái chết dân sự. Nhưng từ thời Veda đã có một bộ luật gồm những cách chuộc tội không phải bao giờ cũng có quan hệ với mức độ nghiêm trọng của tội lỗi. Trong những hình thức chuộc tội khác nhau, có nhịn ăn, hình xác, tịch thu và lập các quĩ sùng đạo, hành hương, v. v...

Một tập quán vẫn còn thông dụng ở một số dân là "vật bung xung", một nạn nhân chuộc tội, ngày xưa thường thấy ở người Do Thái cổ. Nạn nhân bị đuổi một cách trọng thể, mang theo tất cả những tội lỗi của Israel. Ở người Tây Tạng và ở những dân khác, các lễ tẩy uế diễn ra hằng năm, mang theo những nghi thức tương tự.

Pélagiens - phái Pélage

Những người dị giáo, môn đồ Pélage, một thầy tu sinh ở Anh (khoảng 360 - khoảng 422) và sống ở La Mã vào khoảng năm 400, sau khi Alaric cướp phá thành phố này.

Với môn đồ trung thành của mình là Célestius, Pélage đến Carthage năm 410, rồi đến Jérusalem, ở đó ông gặp thánh Augustin là địch thủ tệ hại nhất của ông năm 416. Tuy nhiên, phái Pélage không biến mất, và những cộng đồng khác vẫn trịnh trọng lên án nó, như cộng đồng Ephèse năm 431 sau tất cả những tranh luận với thánh Augustin về ân sủng, nhưng ở thế kỷ XVII những cuộc tranh luận này vẫn được tiếp tục (xem *quiétisme**).

Học thuyết của phái này gắn với sự phủ nhận tội tổ tông: theo họ lỗi lầm của Adam lẽ ra không thể đưa tới sự trừng phạt cả loài người và lễ rửa tội có thể cho phép đứa trẻ vô tội tới gần với cuộc đời của Christ. Họ phủ nhận ân sủng thánh hóa và khẳng định rằng con người hoàn toàn làm chủ ý chí của mình: do được tự do làm điều tốt, nó có thể sống lành mạnh bằng cách suy ngẫm về tấm gương của Christ.

pèlerinage - hành hương

Du hành tới một nơi thánh vì nghĩa vụ tôn giáo, vì ước nguyện hay để có được một phép lạ, thường là để chữa bệnh.

pèlerinage

Hành hương tới Sainte Anne ở Auray.

Ở thời nào và nước nào cũng thế, người ta đã tìm thấy những dấu vết di chuyển tới một nơi tôn kính như vậy. Ở Ai Cập cổ, những chuyến đi biển của thần thánh và những lễ hội quần chúng đã thu hút những đám đông lớn tới ngôi mộ của Osiris ở Abydos. Những người hành hương đi theo những chuyến du hành của các thần địa phương từ một nơi thờ này đến một nơi thờ khác. Ở Ấn Độ, những nơi cao trên Himalaya, những bờ sông Hằng, sông Jumna, Brindaban, và nhất là Bénarès với hai nghìn nơi thờ của nó, đã thu hút những đám đông lớn. Tín đồ Phật giáo luôn luôn đến thăm những nơi kỷ niệm của Phật và những di hài của các thánh một cách trung thành. Trung tâm chính La Bodh Gaya*.

La Mecque*, ở Arabie, là điểm tập trung quan trọng nhất trên thế giới vào một ngày tháng nhất định của những người hành hương sùng kính nhằm thực hiện một trong những qui định lớn nhất của Hồi giáo (xem *hadj*).

Ở Irak, ngôi mộ của Husayn là đối tượng của một sự thờ cúng hằng năm thu hút những tín đồ chiit của Iran, Irak và Ấn Độ. Ở Trung Quốc, những ngọn núi thánh, nhất là Thái Sơn, vẫn là những nơi rất được tôn kính.

Ở Nhật Bản, Thần đạo (shintoïsme*) thường thần thánh hóa các ngọn núi và các con suối, nên có rất nhiều nơi hành hương, như các núi lửa mà nổi tiếng nhất là Fuji-Yama, các đền thờ Isé. Nhưng chủ yếu là Kitô giáo, bằng cách đánh thức một bản năng du mục cũ, đã lôi kéo những người hành hương đổ xô tới các trung tâm sùng kính: Jérusalem với ngôi mộ chúa Jésus và những nơi Jésus từng sống, rồi La Mã, trung tâm của dân Kitô giáo. Từ đầu thời Trung đại, theo tục ngữ: "Mọi con đường đều dẫn tới La Mã", người ta đến thành phố này từ khắp mọi nơi để thực hiện một số nghi thức, theo một cuốn sách hướng dẫn

hành hương rất cổ. Khi trở về, người ta rất muốn đi qua nhiều nơi quan trọng bao quanh thành phố La Mã. Mộ các vị thánh, những di hài quý giá thu hút các đám đông tới Saint-Denis, tới Saint-Martin de Tours, tới Saint-Sernin ở Toulouse, tới Saint-Foy ở Conques, v. v... Cuộc hành hương lớn tới Sait-Jacques-de-Conpostelle có vô số khách hành hương vào mùa đẹp trời, tất cả mọi ngả đường đều quy tụ về Galice. Các giáo đoàn Sait-Jacques đã tổ chức sự bảo vệ cho người hành hương, những trạm chăm sóc và những trạm nghỉ chân nằm rải rác trên các con đường.

Hiện nay, các trung tâm Kitô giáo đã thay đổi, mặc dầu rất nhiều nhà thờ ở nông thôn thờ Đức Bà hay thờ một vị thánh ở tất cả các vùng của nước Pháp vẫn có khách hành hương hằng năm từ rất lâu rồi, như những chuyến hành hương ở Bretagne.

Những sự hiện hình của Nữ đồng trinh ở thế kỷ XIX là nguồn gốc của những cuộc hành hương tới Salette, Pontmain, Fatima và nhất là Lourdes, những nơi nổi tiếng thế giới. Chartres, Le Puy, Rocamadour, Czestochowa ở Ba Lan cũng tìm lại được sự hấp dẫn ngày xưa của chúng.

Tín đồ Tin Lành, tuy từ bỏ tất cả những sự thờ cúng Nữ đồng trinh và các thánh, hiện nay vẫn làm những cuộc hành hương hằng năm tới Cévennes. Phái Cathar mới thì đến Montségur, phái Jansen ở Hà Lan thì đến Port-Royal.

Ở Nga có nhiều cuộc hành hương tới những tranh tượng kỳ lạ, thậm chí có những cuộc hành hương mới được phát triển ở thế kỷ XIX để thăm viếng các nơi tu khổ hạnh của các staretz*. *Những truyện kể của một người hành hương Nga,* của một tác giả vô danh, cho chúng ta thấy một bằng chứng thú vị về sự sùng đạo lưu động này. Về thực chất, hành hương biểu hiện lòng mong muốn thay đổi mạnh mẽ như

Mê cung ở nhà thờ Chartres.

một tính chất cố hữu của loài người. Những nơi hành hương đã và vẫn đang đóng một vai trò rất lớn trong lịch sử các nền văn minh.

Được thực hiện như một hành vi tôn giáo, hành hương gần như luôn luôn mang một tính chất công dức; nó là một phương tiện cứu rỗi, rất thường đòi hỏi những nghi thức tẩy uế, những thái độ và những sự cầu nguyện theo nghi thức, một thời khắc biểu theo qui ước, những sự quỳ lạy, những hiến tế, những lễ vật hay những thánh ca tập thể. Hành hương ở nơi nào cũng là một yếu tố hàng đầu của sự sống con người, trong đó, theo ý muốn riêng, con người có thể tới gần cái thần thánh, thậm chí tự đồng nhất với nó.

Thời Trung đại, những mê cung được vẽ trên nền đất các nhà thờ mà người ta phải đi quanh bằng đầu gối ngang với sự hành hương tới Jérusalem.

Người hành hương thường bày tỏ sự biết ơn của mình bằng những tấm bia nhỏ, hay những vật tạ ơn, hoặc chỉ bằng những câu để trên tường.

Pénates

Những vị thần bảo hộ gia đình ở người Étrusques và người La Mã.

pénitence - sám hối, xưng tội

(Từ La tinh *paenitere:* ăn năn)

Từ này có nhiều nghĩa, lúc đầu đó là một sự đau khổ tự nguyện do chuộc tội, một mong muốn hoàn thiện, một lối khổ hạnh như những nhu cầu giống nhau ở nhiều tôn giáo: đó là giá trị của sám hối. Kitô giáo đã thiết lập những điểm sám hối, một nghi thức sám hối gắn với ý niệm tội lỗi và sửa mình, và trong lịch nghi lễ còn qui định những thời điểm sám hối và tẩy

uế, như tuần chay và các kỳ chay đầu mùa, những thời kỳ nhịn ăn và tiết dục hiện nay đã giảm bớt đi. *Bảy Thánh ca sám hối* diễn đạt sự khốn khổ của con người và sự ăn năn của nó; chúng thường được hát ở người Do Thái, cũng như người Kitô giáo, đặc biệt ở người Gia tô giáo, vào ngày thứ tư lễ tro (mở đầu tuần chay).

Sám hối cũng là một trong bảy thánh lễ của Gia tô giáo và chính thống giáo, nhằm sửa chữa sai lầm của những kẻ tội lỗi bằng sự xưng tội (confession). Thánh lễ này được bổ sung bằng sự xá tội và "sám hối", bằng sự cầu nguyện hay bằng một hành động do người sám hối tự bắt mình phải làm để chuộc lại tội lỗi của mình. Giáo hội nguyên thủy đã thiết lập sự "sám hối công cộng"cho những kẻ có tội hiển nhiên, chia thành bốn loại: những người khóc than, những người lắng nghe, những người quỳ lạy và những người vững vàng, mà tùy theo mức độ tội lỗi của mình, họ có thể dự lễ ngày càng gần lại với các tín đồ. Một số giáo phái, đặc biệt là đội quân cứu rỗi, đôi khi thực hiện việc sám hối công cộng về những tội lỗi trên bệ sám hối (*banc de pénitence*).

Tất cả các tôn giáo, kể cả các tôn giáo nguyên thủy nhất, đều ít hay nhiều dành thời gian cho sám hối, hoặc như một nấc trong những nghi thức chuyển tiếp, hoặc để thanh lọc thân thể nhằm mục đích tâm linh (xem *Yom kippour, Ramadan, Pratimoksha*).

Nhiều dòng tu mang tên *Nam tu sĩ sám hối* hay *Nữ tu sĩ sám hối*. Cũng còn có, tuy rất ít, những giáo đoàn thế tục buộc các thành viên của mình mang những dấu hiệu sám hối bề ngoài (như áo choàng) hay làm những công việc khó nhọc để chuộc tội. Đó là những tu sĩ sám hối (trắng, xanh, xám, đen). Họ diễu hành ở một số thành phố trong tuần lễ thánh. *Tòa án thiêng liêng* là một tòa án ở Tòa thánh, do

một viên trưởng tòa lãnh đạo, chịu trách nhiệm nghiên cứu những sai lầm đặc biệt nghiêm trọng và đưa ra sự miễn tội cho những sai lầm đặc biệt. Chính vị này xá tội cho vị giáo hoàng hấp hối.

PENN William

Tín đồ quaker* ở Anh (London, 1644 - Field Ruscombe, gần London, 1718). Trốn khỏi những cuộc hành hạ ở Anh, ông được nhượng một vùng đất ở Mỹ, về sau trở thành bang Pensylvanie dành cho những người đồng tôn giáo của ông bị xua đuổi, và ông chính là người thật sự tổ chức ra phái quaker.

Lễ Hạ trần, tranh Pháp, thế kỷ XVII.

Pentecôte - Lễ hạ trần (Kitô giáo), Lễ năm mươi ngày sau lễ Vượt qua (đạo Do Thái)

(Tiếng Hy Lạp *pentêkostê*, ngày thứ năm mươi)

Ở người Do Thái, lễ tưởng niệm việc trao cho Moïse các bảng Luật trên núi Sinaï bốn mươi chín ngày sau lễ Thiên di. Ở người Kitô giáo, lễ Chúa Thánh thần, được thiết lập để tưởng niệm sự hạ trần của Chúa Thánh thần xuống với các tông đồ dưới hình thức những lưỡi lửa, mười ngày sau lễ Thăng thiên.

pentecôtistes - phái Hạ trần

Tên gọi những thành viên của nhiều phong trào Kitô giáo, có nguồn gốc ở Mỹ, được truyền bá rải rác khắp thế giới. Phái Hạ trần thường "có linh cảm" trong những cuộc hội họp của họ, họ nhập đồng và nói những lời tiên tri, tự coi là có năng khiếu ngôn ngữ, có khả năng chữa bệnh và đủ mọi phép lành thần thánh (xem *sectes charismatiques*).

Pères de L'Eglise - (Các) Cha của Giáo hội, giáo phụ

Tên gọi những nhà thần học xuất chúng vào buổi đầu của Kitô giáo, để lại nhiều trước tác được biết tới bằng tên gọi chung là *Những tác phẩm giáo phụ* (Oeuvres patristiques).

Các giáo phụ phương Đông, xưa nhất, viết bằng tiếng Hy Lạp; các giáo phụ Giáo hội La tinh của thánh Augustin thời Trung đại, viết bằng tiếng Latin.

Sự tìm hiểu những tác phẩm của họ gọi là Giáo phụ học (patrologie). Các Giáo phụ Sa mạc mở đầu cho chế độ tu hành (monachisme).

Peri - Tiên nữ (Ba Tư)

(Tiếng zend, *pairika*)

Tiên nữ, thần nữ trong huyền thoại Iran. Rất nhân từ, những vị tiên nữ tuyệt đẹp này cảm thấy thích thú giữa các vườn hoa và đôi khi hòa hợp với con người, họ đã gây cảm hứng mạnh mẽ cho các nhà thơ Arap.

persécution - ngược đãi, hành hạ

(Từ La tinh *persecutio,* săn đuổi)

Biểu hiện sự không khoan dung về mặt tôn giáo, thậm chí giết chết những ai không suy nghĩ như những kẻ hành hạ họ. Nói chung, thuật ngữ này áp dụng cho những bạo lực chống lại các tín đồ Kitô giáo đầu tiên, do các hoàng đế La Mã gây ra, thành nhiều đợt ở nơi này hay nơi khác, dưới thời Néron và những người kế vị ông, cho đến Constantin, người đã chấm dứt những sự ngược đãi ấy với sắc chỉ Milan. Nguyên nhân lớn đưa tới những cuộc ngược đãi này của La Mã chủ yếu là do người Kitô giáo từ chối sùng kính những hoàng đế được thần thánh hóa. Một số người Kitô

Thánh Dominique tại Tòa án Giáo hội, tranh của P. Berruguette, thế kỷ XIV.

giáo dường như đã thỏa hiệp với đa thần giáo, bằng cách giả vờ có "chứng chỉ hy sinh".

Sau đó, Giáo hội xua đuổi những người dị giáo, nộp những người cathares*, hussites* và những tín đồ Tin Lành cho giàn hỏa thiêu hay giá treo cổ, tuy không nói tới sự hành hạ ngược đãi nữa.

Việc thiêu người Do Thái là một hình thức ngược đãi cực độ.

Petite Église - Giáo hội nhỏ

Giáo phái Gia tô giáo Ly khai của Pháp (xem *Eglise*).

phallique (culte) - dương vật (thờ)

Sùng kính cơ quan sinh dục phái đực. Tượng trưng phồn thực này thấy có ở khắp nơi, từ thời cự thạch và các nền văn minh Cổ đại, nhất là trong những lễ hội và đám rước lớn ở Ai Cập, Hy Lạp và La Mã, đến Linga* của Shiva được người Ấn Độ giáo tôn thờ, qua những thờ cúng ở Mêhicô, Polynésie và những nơi khác, cũng như một số nghi thức dân gian trong thế giới nông thôn ở nhiều nước, đặc biệt ở Đông Nam Ⅱ.

Thần Baal.

pharisiens - (phái) sùng nghi thức

Thành viên một giáo phái Do Thái chủ trương áp dụng Luật và các truyền thống một cách rất hình thức. Tuy là những người theo thuyết cứu thế hăng hái, họ không chịu thừa nhận Christ.

Phéniciens - người Phénicie

Tôn giáo của họ chịu ảnh hưởng các tôn giáo ở Lưỡng Hà, dựa vào nguyên lý nữ của sự phồn thực: *Ashtart, Ashtarté*. Nguyên lý về sinh sản là *Atarga*, nhưng cũng là nguyên lý nam: chàng *Adonis* đẹp trai, gắn với nhiều

vị thần nói chung được gọi là Baal, mang những tên riêng của những đỉnh núi hay những địa phương khác nhau. Những sự hiến tế người, nhất là hiến tế trẻ sơ sinh, là một phần của sự thờ cúng, cũng như sự mãi dâm thiêng liêng để tôn vinh Astarté.

philocalie - cầu nguyện trái tim

(Tiếng Hy Lạp *phileih:* yêu và *kalos*: đẹp)

Sưu tập rộng lớn gồm những trước tác của các nhà thần bí Hy Lạp qui tụ vào sự *cầu nguyện của trái tim* (hay *cầu nguyện Jésus*), "sự bảo vệ trái tim", liên tục niệm tên gọi của Jésus. Một văn tuyển nhỏ, công bố ở thế kỷ XVIII, gọi là *philocalie nhỏ,* được dùng làm sách hướng dẫn tâm linh trong thế giới chính thống giáo, đặc biệt ở Nga.

phylactère - đạo bùa (Do Thái)

(Tiếng Hy Lạp *phulaktêrion,* dùng để bảo vệ)

Cuộn giấy da nhỏ trên đó có ghi một đoạn Kinh Thánh nói lên tính thống nhất của Thượng đế, mà người Do Thái ngày xưa thường mang ở cánh tay và trên trán thường xuyên.

Ngày nay, "những lính canh cái vô hình", các *Teffilin,* vẫn còn mang theo những lời cầu nguyện buổi sáng của người Do Thái sùng đạo; chúng được đeo bằng dây da trên trán và trên cánh tay. Một số tín đồ Kitô giáo đầu tiên cũng mang chúng, nhưng do sợ mê tín các bùa chú, tập quán này bị cấm.

Một số tín đồ Hồi giáo cũng mang những cuộn giấy nhỏ đặt trong những ống kim loại như những đạo bùa, trên đó có khắc các đoạn thơ kinh Coran.

Mặt khác, các đạo bùa mở ra đã được vẽ lại trong nghệ thuật Kitô giáo Trung đại (các tranh tường hay các tấm thảm), để thể hiện những lời nói của các

nhân vật được vẽ: những đối thoại chào mừng thiên thần, những lời tiên tri, những lời của Phúc âm, v.v.

Người ta cũng gọi một số hòm thánh tích thời Trung đại là *phylactères*.

St Pierre, phiên bản bức tượng St Pierre ở La Mã nhà thờ St Germain des Prés tại Paris.

PIERRE (saint)

Tông đồ và thánh tử vì đạo (Bethsaide, Galilée - La Mã 64 sau CN). Tên thật của ngài là *Simon*. Ngài là dân đánh cá và là một trong những môn đồ đầu tiên của Jésus, cùng với em ngài là André. Ngài chứng kiến sự Hóa thân và những phép lạ chính của Christ. Trong vụ án Jésus, ngài đã phủ nhận người thầy của mình ba lần, nhưng Christ vẫn trao cho ngài làm kẻ chăn chiên của Giáo hội, đổi tên ngài thành *Cephas* ("đá", "tảng đá") và nói với ngài: "Người là Pierre (đá), và trên tảng đá này ta dựng lên Giáo hội của ta..."

Sau lễ Hạ trần, ngài tiến hành những sự cải đạo và tổ chức ra những cộng đồng Kitô giáo đầu tiên. Chạy trốn những cuộc hành hạ ở Jérusalem, ngài đến Antioche, rồi đến La Mã, nơi ngài trở thành giáo hoàng đầu tiên. Nhưng, dưới thời Néron, ngài bị bỏ tù ở Mamertine và khi bị lên án tử hình, ngài yêu cầu được đóng đinh cầu rút, đầu lộn ngược xuống dưới. Ngôi mộ ngài, theo truyền thuyết, nằm ở dưới Vatican, do đó mà có tên gọi Saint-Pierre đặt cho nhà thờ chính quan trọng nhất của Kitô giáo. Hai bức thư Tông đồ của thánh Pierre là một phần của Tân ước.

PIERRE Le Vénérable (Kính mến)

(Cluny, 1092-1156). Viện trưởng tu viện nổi tiếng, người khôi phục lòng nhiệt thành và sự khắc khổ theo qui tắc thánh Benoît. Ngài cho dịch Coran sang tiếng La tinh và viết một bài "Bác bỏ".

pietà - thương xót

Piéta ở St Germain, người Auxerre, tại Paris.

Tên Italia được đặt cho những tranh tượng Nữ đồng trinh và Christ đã chết, sau khi ngài được lấy xuống từ cây chữ thập, ở Golgotha.

Ở Pháp, thuật ngữ này tương đương với thuật ngữ "pytié" thời Trung đại, với rất nhiều tranh tượng khác nhau: Nữ đồng trinh đặt Christ lên đầu gối mình, một mình hay có thánh Jean và Madeleine, cũng như có các thiên thần, các thánh và những người cung tiến chung quanh. Ngày nay, người ta thừa nhận rằng *Nữ đồng trinh thương xót* bắt nguồn từ Nữ đồng trinh uy nghi, với việc thay Christ đã mất bằng đứa trẻ. Đôi khi, vào đầu thế kỷ XV, bà mang bảy thanh kiếm ở trái tim *Đức Bà của bảy nỗi đau,* mà theo sự liệt kê của Ph. de Maizières là: Thanh kiếm Longin, Cuộc chạy trốn khỏi Ai Cập, Đấp chăn cho Jésus ở Đền, Jésus và Maria gặp nhau ở Calvaire, Jésus chết trên cây chữ thập, Jésus được đưa xuống khỏi cây chữ thập và Christ được đặt xuống mộ.

Chủ đề đau xót này, được đưa từ Cận Đông tới đã đem lại những tác phẩm xúc động trong thế giới phương Tây, dù là những tác phẩm dân gian hay những tác phẩm của các nghệ sĩ lớn nhất trong hội họa cũng như điêu khắc.

pir

Tương đương với Gourou (Thầy) trong Hồi giáo ở Ấn Độ và Pakistan.

pontife - giáo chủ

(Từ La tinh *pontifex*, nghĩa đen là "người xây cầu", vì ở La Mã, giáo chủ là những người canh giữ tôn giáo, và việc xây dựng và khai trương các cây cầu thường là những lễ tôn giáo).

Đoàn giáo chủ ngày xưa rất quan trọng. Thủ lĩnh của nó là *pontifex maximus* (đại giáo chủ bổ nhiệm các Flamines (tư tế) và các Vestales (các cô giữ lễ thần), và kiểm soát tất cả các hoạt động tôn giáo, từ luật tôn giáo đến lịch), bậc quyền chức tôn giáo, có quyền xét xử và có uy quyền.

Các giáo hoàng từ thế kỷ VI đã lấy danh hiệu La tinh này, được dịch thành "giáo chủ tối thượng" (xem pape).

Port-Royal xem **jansénisme**

positivisme et religion de l' humanité - chủ nghĩa thực chứng và tôn giáo loài người

Clotilde de Vaux, tranh vô danh.

Học thuyết được phát triển trong *Giáo trình triết học thực chứng* của Auguste Comte và được trình bày trong *Giáo trình chính trị thực chứng* của ông.

Comte để xướng xã hội học của mình với định luật về ba trạng thái tiến hóa của con người: 1) *trạng thái thần học*; 2) *trạng thái siêu hình học*; 3) *trạng thái thực chứng hay khoa học*. Việc phân tích lịch sử đưa tới sự cần thiết hiện thời là phải chuyển từ trạng thái siêu hình học sang trạng thái thực chứng. Loài người là đối tượng thờ cúng duy nhất, nó là "Thực thể vĩ đại". Triết học này đã thấy đổi khi Auguste Comte làm quen với Clotilde de Vaux; ông rất say mê Clotilde và nhận ra vai trò của người phụ nữ trong loài người. Khi bà mất, triết học này trở thành một tôn giáo do Auguste Comte xác lập và tổ chức. Thực thể vĩ đại biến thành khái niệm trừu tượng và trở thành loài người theo nghĩa vũ trụ, lấy đạo đức vị tha làm nguyên lý chủ đạo, coi đó là thứ đạo đức duy nhất có thể duy trì một tổ chức xã hội. Nguyên lý ấy là cơ sở của tín

điều. Comte tổ chức sự thờ cúng *riêng tư,* gồm chín thánh lễ tùy theo các lứa tuổi và sự thờ cúng công cộng, với những đền đài, những cuộc lễ, những nghi thức và giới tăng lữ của nó.

Ông lập ra một điện thờ thực chứng chủ nghĩa gồm những vĩ nhân thuộc các giai đoạn lịch sử khác nhau (Cổ đại, Trung đại, Hiện đại). Ông soạn ra một thứ lịch mặt trăng vĩnh cửu gồm mười ba tháng ngang nhau, mỗi ngày tưởng niệm một nhân vật nổi tiếng (những ngày thêm vào được dành cho người chết). Sự thờ cúng loài người này thể hiện sự lý tưởng hóa Thực thể Vĩ đại, lấy *tình yêu làm nguyên lý, lấy trật tự làm cơ sở, lấy tiến bộ làm mục đích.* Sự thờ cúng phụ nữ được tượng trưng hóa bằng Clotilde de Vaux, hình ảnh của bà được thờ phụng trong các đền thờ và nhà thờ. Sau khi Auguste Comte mất, tôn giáo thực chứng chủ nghĩa được truyền bá ở các nước khác nhau, ít hay nhiều tách khỏi triết học thực chứng chủ nghĩa, chỉ giữ lại một số tín đồ chính thống trung thành ở Rio, thuộc Braslia.

Auguste Comte.

Pradakshina, xem **stupa**

Prajapati - Đấng tạo hóa

(Từ sanskrit có nghĩa là "Đấng tạo hóa", "Chúa tể")

Nhân cách hóa kẻ sáng tạo ra vũ trụ theo *Brahmana*.* Về sau được đồng nhất với *brahman*.*

PRAJNAPARAMITA - KINH BÁT NHÃ

Nữ thần của Đại Thừa, nhân cách hóa, bản kinh về "Sự hoàn thiện của Ý thức", Prajnaparamita Sutra (Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh).

pratimoksha - cấm giới (Phật giáo)

(Từ sanskrit: *Patimokkha,* bằng tiếng pali)

Trong lối tu Phật giáo, sự sám hối với nhau, sự nhịn ăn trọng thể.

Hội nghị các giáo sĩ cấp cao khi giáo hoàng Jean-Paul II ở Paris.

prédestination - tiên định,

xem calvinisme, grâce, jansénisme

prélat - giáo sĩ cấp cao (hồng y giáo chủ, tổng giám mục)

Trong giới tăng lữ Gia tô giáo, tên gọi một giáo chức cấp cao.

Thánh Norbert, người sáng lập dòng Prémontré, tranh khắc thế kỷ XVII.

prémontrés - (dòng) prémontré

Tu sĩ thuộc một dòng tu chính quy, do thánh *Norbert* lập ra ở Prémontré, gần Laon (Aisne) năm 1120.

Vị thánh này nằm mơ thấy một cảnh ở gần rừng Coucy, nơi có một đồng cỏ (pré) được Nữ đồng trinh chỉ cho (montré); ngài đã lập một tu viện ở đó. Các cha đọc những lời nguyện long trọng; họ mặc toàn màu trắng. Tính tâm linh của họ có xu hướng khổ hạnh. Nhánh nữ của dòng phái *Prémontrées suy ngẫm* được lập năm 1120, cũng như một dòng cư sĩ của phái *Norbertines.*

presbytériens -(phái) tín đồ cũ, (phái) Calvin

Tín đồ Tin Lành theo truyền thống Calvin, do một *presbyterium* hay hội đồng những "tín đồ cũ" (presbytres) cai quản, bác bỏ đoàn giám mục. Những người này có thể được chọn trong số các mục sư, hoặc trong số tín đồ cũ, hoặc trong những tín đồ thế tục. Hình thức quản lý giáo hội này được J. Knox

chấp nhận ở Scotland và ở Mỹ. Ở Anh, nó thường bị ngược đãi. Những nền tảng học thuyết của nó được trình bày trong Tuyên bố về lòng tin ở Wesminter (1643). Các giáo hội Calvin có những bất đồng với nhau về giáo lý, nhưng đều theo những nghi thức đơn giản hóa giống nhau: những đền thờ rất trần trụi, những bài thánh ca, cuộc sống khắc khổ, gần như thanh giáo và việc nghỉ ngày chủ nhật mang tính chất thiêng liêng.

prêtre - giáo sĩ

(Tiếng Hy Lạp: *presbuteros,* cũ, đưa tới từ presbytre và prêtre do biến dạng)

Trong phần lớn các tôn giáo, thủ lĩnh những tín đồ thuộc một cộng đồng, người dâng những lễ hiến tế, nhận một giáo chức, trên thực tế là trung gian giữa thần thánh và những tín đồ bình thường.

Hồi giáo và Phật giáo không có giáo sĩ.

Thời cổ, đã có những giáo sĩ ở Babylon, Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, ở người Aztèques*, v. v... Ở người Do Thái cổ, đại giáo sĩ là một thủ lĩnh tôn giáo. Trong Kitô giáo, các giáo sĩ lúc đầu được gọi là "presbytres" (cũ). Sau một thời gian dài đào tạo trong các chủng viện và sau khi được phong chức (*lễ phong chức giáo sĩ,* prêtrise), họ làm lễ truyền bá học thuyết bằng thuyết giảng và phân phát các thánh lễ. Để làm lễ, họ mặc những y phục đặc biệt gọi là "y phục giáo chức". Các giáo sĩ Gia tô giáo La tinh phải sống độc thân, còn các giáo sĩ chính thống giáo cũng như giáo sĩ Anh giáo có thể kết hôn (chỉ một lần).

Tin Lành không có các giáo sĩ, mà có các mục sư.

prière - cầu nguyện

(Từ La tinh *precari,* cầu nguyện)

Cầu nguyện trước bàn thờ gia đình ở ngoại ô Hong Kong.

Nâng linh hồn lên với Thượng đế để tôn vinh ngài. Nó có thể thể hiện sự ca tụng, sự sùng kính, sự khẩn nài hay sự biết ơn. Cầu nguyện có trong tất cả các tôn giáo dưới hình thức tụng niệm, lời nói, âm nhạc, những cử chỉ nghi thức, các phylactères*, v. v... Nó có thể được *nói thành tiếng* hay *nhẩm một mình*, dưới hình thức đọc thuộc lòng, nhập định hay cầu nguyện cá nhân, tập thể hoặc cộng đồng. Những lời cầu nguyện theo nghi lễ do các giáo sĩ xướng lên, với sự đáp lại của tín đồ. Chúng có thể là các mantra*, những công thức niệm được nói lên hay được viết ra. Ở Tây Tạng, câu *Om mani padme hum* được ghi trên một tờ giấy cuộn đặt vào một cối xay cầu nguyện, hoặc trên những lá cờ nhỏ bay trước gió. Những đoạn thơ Coran được đem trang trí trong các đền thờ Hồi giáo, cũng như *chahada* bằng chữ koufique, là một lời cầu nguyện được viết ra. Lời cầu nguyện Hồi giáo có kèm theo các tư thế và cử chỉ (quỳ, lạy, tay chắp lại hoặc chéo nhau, cử chỉ cầu kinh (orant*).

Người phụ nữ cầu nguyện khi giáo hoàng Jean-Paul II đến thăm Paris.

Một hình thức cầu nguyện kỳ lạ ở phương Đông là cái được gọi là *cầu nguyện Jésus*, vừa là một sự cầu nguyện liên tục, vừa là một phương pháp cầu nguyện; nó chỉ có lời niệm nhưng đến từ trái tim, do đó có tên gọi *canh giữ trái tim*. Theo một kiểu chuẩn bị khổ hạnh, nó được phái hésychastes* và những nhà thần bí chính thống giáo thực hành để mang lại sự thanh thản, sự thoát tục và sự yên bình cho họ (xem *philocalie*).

prieur - linh mục trưởng (tu viện)

(Từ La tinh *prior*, thứ nhất)

Người cao nhất trong một số tu viện, gọi là trưởng tu viện (*prieurés*). Đôi khi trưởng tu viện phụ thuộc vào một tu viện lớn. Trong trường hợp này, dưới uy quyền

của tu viện trưởng, linh mục trưởng tu viện cai quản các tu sĩ.

primitifs - người nguyên thủy

Tôn giáo của những dân gọi là "cổ xưa" hay "nguyên thủy hiện thời" là tôn giáo chung cho tất cả những người còn sống rải rác trên tất cả các lục địa, có một lối sống riêng và một lối nhìn nhận thế giới bao quanh họ, có liên quan tới môi trường địa lý. Những cư dân này dường như đang tiến hóa giống như những dân thời Tiền sử mà chúng ta chỉ có thể có ý niệm về họ qua một vài di tích văn hóa.

Vì thế, bằng cách nghiên cứu các huyền thoại và tổ chức bộ lạc của những cư dân sống ở giai đoạn hái lượm, săn bắn hay trồng trọt thô sơ này, chúng ta có thể biết hoặc hình dung được những sự kiện tôn giáo của người đồ đá cũ hay đồ đá mới. Các nhà tộc người học và xã hội học, do nghiên cứu những cư dân đã được mô tả sau những phát hiện lớn, cũng như nghiên cứu folklore của những dân văn minh hơn, đã có thể xác định những tín ngưỡng gần như chung cho tất cả các chủng tộc người và có thể nói tới một *tôn giáo nguyên thủy*. Các nhà triết học và sử học về các tôn giáo đã lập ra những sự phân loại, những giai đoạn, như quy luật về ba trạng thái của Auguste Comte (xem *positivisme*). Huyền thoại về thời hoàng kim, về người dã man hiền lành, về Thượng đế vĩ đại hay Thực thể tối cao, cũng đã có những thời hứng thú của chúng.

Một số người muốn nhìn thấy ở đó một thứ đa thần giáo ban đầu, một số khác lại muốn coi đó là một thứ độc thần giáo dần dần suy thoái để đôi khi tìm thấy lại một khái niệm trừu tượng hơn về Thượng đế, người tổ chức ra thế giới. Tuy nhiên, ngoài những lý thuyết lớn ra, người ta có thể qua những tranh vẽ

Biểu tượng phụ nữ thời tiền sử (nữ thần - mẹ) ở Willendorf.

hay tranh khắc trên tường ở những hang động tiền sử để ghi nhận sự tồn tại của những nơi thờ rất khó đi tới, mà ngày xưa có lẽ được dùng làm nơi tập họp cho những nghi lễ ma thuật để quyến rũ hay để khai tâm, bao gồm những nghi thức săn bắn hay những nghi thức chuyển tiếp tương tự với những nghi thức vẫn còn thấy có ở người nguyên thủy hiện thời. Những gương mặt hiếm hoi của các thầy phù thủy và những mặt nạ đã xác nhận sự *thờ cúng hồn linh* (animisme) của những dân săn bắn tôn vinh linh hồn con vật bị giết và làm lễ cúng phồn thực cho nó để bảo đảm sự sinh sản của đàn gia súc. Ma thuật, tụng niệm, nghi thức là những phương tiện được dùng trong thờ cúng phồn thực của những người làm nông nghiệp từ thời đồ đá mới.

Việc thờ cúng các linh hồn đã đưa tới *bái vật giáo* (fétichisme) và tới sự thờ cúng tự nhiên để rồi đi tới sự thờ cúng tổ tiên và những hình thức thờ vật tổ (totémisme) khác nhau, những hình thức đó thường trở thành cơ sở của việc tổ chức xã hội. Tuy vậy, ma thuật luôn luôn nằm bên dưới tôn giáo nguyên thủy. Những khái niệm mana*, hủy kỵ (tabou), cấm đoán (interdits) có thể giải thích cho cái thiêng; dần dần đã nảy sinh ra khái niệm thần thánh và xuất hiện các huyền thoại và các thuyết sáng tạo vũ trụ. Sợ hãi, tôn kính, tôn thờ, sùng bái, tin theo và tham dự đã bao trùm lên các nghi thức trở nên ngày càng khác nhau, đưa "con người khôn" (homo sapiens) thành "con người tôn giáo" (homo religiosus).

priscillianistes - (phái) Priscillien

Những người dị giáo, môn đồ của *Priscillien*, thầy tu Ai Cập từng truyền bá các học thuyết của mình ở Nam Tây Ban Nha. Bị công đồng Saragosse lên án năm 380. Ngài tới Gaule và Italia. Ngài bị hoàng đế Maxime kết án tử hình. Giáo phái này, thấm đượm

những ý tưởng ngộ đạo và thuyết Manès, đã sống sót ở Tây Ban Nha nhưng đã bị bác bỏ hoàn toàn tại công đồng Braga năm 563. Nó biến mất ít lâu sau đó.

prophète - nhà tiên tri

(Tiếng Hy Lạp *pro,* trước, *phêmi,* tôi nói)

Người đưa ra những tiên đoán (thầy bói, người linh cảm)

Kinh Thánh có nhiều nhà tiên tri lớn nhỏ, được Thượng đế giao cho nhắc nhở người Do Thái phải tuân thủ Luật, báo trước Đấng cứu thế và tiên đoán tương lai.

Trong phần lớn các tôn giáo, đã và đang có những nhà tiên tri. Ở những người cải cách và trong các giáo phái, một số người có linh cảm đã tiên tri trong một cơn mê sảng xuất thần. Đối với Hồi giáo, nếu những nhà tiên tri của Kinh Thánh được chấp nhận, thì nhà tiên tri cuối cùng chính là Jésus, danh hiệu này chính là danh hiệu của Mahomet được nói lên trong *chahada*:* "Không có Thượng đế nào khác ngoài Allah, và Mahomet là nhà tiên tri của ngài".

Các nhà tiên tri, tranh khắc thế kỷ XIX.

prosélyte - tín đồ mới

(Tiếng Hy Lạp *prosêlutos,* kẻ mới đến)

Người mới cải đạo theo một tôn giáo, một giáo phái hay một học thuyết.

Ở người Do Thái cổ, tín đồ mới là những người mới cải đạo trong số những người ngoại đạo. Người ta phân biệt "tín đồ mới ở cạnh cửa" hay "người sợ Thượng đế", tuân theo đạo đức Do Thái nhưng không chịu cắt bao qui đầu, dự các buổi lễ trên sân nhà thờ dành cho "người ngoại đạo" (gentils), và những "tín đồ mới của Liên minh" hay "của công lý", chấp nhận tất cả các quy tắc.

Cuộc tàn sát ở St Barthélémy.

prosternation - lạy

Cúi người xuống để trán chạm đất như dấu hiệu sùng kính. Nghi thức này là nghi thức cầu nguyện Hồi giáo còn hình thức nằm dài ra cả thân mình, là nghi thức của một số người Tây Tạng.

protestantisme - đạo Tin Lành (đạo phản kháng)

Lịch sử đạo Tin Lành (đạo phản kháng, protestantisme) trùng hợp với lịch sử Cải cách (réforme). Thuật ngữ này bắt nguồn từ "protestation" (phản kháng), hay nói dậy, của một số tín đồ Kitô giáo tán thành Martin Luther đứng lên chống lại những sự quá lạm của giới tăng lữ ở thế kỷ XVI. Nó đưa những người Kitô giáo này tách khỏi quyền lực của La Mã, khỏi tiếng La tinh. Những môn đồ của Luther đã "phản kháng" năm 1529 chống lại một sắc lệnh do Hội đồng Spire thông qua, cấm thay đổi tôn giáo trong các bang nước Đức. Nói chung, thuật ngữ đạo Tin Lành (đạo phản kháng) bao trùm tất cả những tên gọi xuất hiện từ phong trào này. Tuy đều bắt nguồn từ ước muốn cải cách Giáo hội giống nhau, đạo Tin Lành nhanh chóng mang những bộ mặt khác nhau, tùy theo những hình thức suy nghĩ, những phong tục và bản tính của các nước nó có mặt ở đó.

Do đó, không có một sự thống nhất lớn về học thuyết. Các giáo hội sinh sôi này nở và ngày càng chống lại thói khuôn phép. Tất cả đều tự coi mình theo Kinh Thánh, nhất là Tân ước, với một ước muốn trở về với Kitô giáo nguyên thủy và rất quan tâm tới tính giản dị trong thờ cúng và trang trí. Kinh Thánh là mối liên hệ duy nhất, vì nó được coi là do Chúa Thánh thần gợi ý. Không một uy quyền tối cao nào được đặt lên trên các tín ngưỡng. Điều đó có thể bị coi là phải

tà giáo mới. Những sự phân liệt kế tiếp nhau chủ yếu được thấy ở Mỹ, một xứ sở mới và khoan dung, đón nhận những người di cư từ châu Âu mà rất thường khi họ đã bị xua đuổi khỏi nơi cũ vì thiếu khoan dung; chính vì thế, các giáo hội ở Mỹ có rất nhiều và rất khác nhau. Tuy nhiên, tất cả đều có một học thuyết cứu rỗi bằng ân sủng của Thượng đế, được Christ tiết lộ. Họ chấp nhận vị trí hàng đầu của Truyền thuyết đối với những bình giải thần học của các Cha Giáo hội (giáo phụ).

Những kiểu chính của đạo Tin Lành là phái Luther (*luthéranisme*), phái Calvin (*Calvinisme*), Anh giáo (*anglicanisme*) và phái Giám lý (*méthodisme*). Đối với phần lớn, họ chấp nhận những tín điều chung của Kitô giáo: Sáng thế, Chuộc tội, Ba ngôi, sự phán xử các linh hồn, bày tỏ lòng tin bằng tượng trưng của các Tông đồ, hay *Gredo* (Tín điều).

Các Giáo hội ra đời từ Cải cách tất cả đều lấy sự cứu rỗi bằng ân sủng và lòng tin đã có được làm học thuyết cơ sở: đó là tặng vật của Thượng đế theo Paul, bậc thầy lớn của sự thuyết giảng Kitô giáo. Điều đó đưa tới lòng tin vào sự tiền định, nhất là những tín đồ phái Calvin. Nhưng những công tích cũng cần thiết; chúng phải phục vụ cho những người anh em trong sự phục vụ Christ. Tất cả các giáo hội ấy đều bác bỏ uy quyền của giáo hoàng, đó là sự đối lập lớn nhất đối với Giatô giáo.

Đó cũng là tín điều căn bản được phái "chính thống" thừa nhận, đối lập với phái "tự do". Từ cuối thế kỷ XIX, các nhà thần học đã bày tỏ một ước muốn "trở về nguồn", cũng như sự hòa hợp của các giáo hội, thể hiện ở "công ước" (Convention) năm 1938, liên kết tất cả các tên gọi tự coi là theo Kinh Thánh. Tuy sự thống nhất của các Giáo hội ấy rất khó đạt tới, do chính nguyên lý về tự do tín ngưỡng rất thân thiết đối với những tín đồ Tin lành, nhưng một phong trào

Cuộc họp phản kháng ở Sa mạc (Cévennes).

thống nhất to lớn đang cố gắng đạt tới đó bằng những đại hội, những cuộc họp cầu nguyện và những nỗ lực để hiểu biết lẫn nhau (xem *œcuménisme*).

Ở Pháp, đạo Tin Lành đã đưa tới những cuộc chiến tranh tôn giáo thế kỷ XIV, đạo này chỉ có quyền hiện hữu với sắc chỉ Nantes (1598), do Henri IV ban hành, nhưng việc bãi bỏ nó năm 1685 đã đưa tới một sự lo ngại ở những tín đồ Tin Lành, đến mức thà rời bỏ nước Pháp hàng loạt hơn là bị tù đầy.

Ở Cévennes, Giáo hội Sa mạc đã tổ chức một sự thờ cúng bí mật (xem *camisards*). Thế kỷ XVIII tỏ ra thoáng hơn và đưa tới sắc chỉ khoan dung (*édit de Tolérance*) năm 1787, rồi tới thỏa ước 1802, thừa nhận những sự thờ cúng cải cách do nó đem lại cho những nhà thờ đã bị dùng vào việc khác.

Luật năm 1905 đã tách các Giáo hội khỏi Nhà nước.

providence - thiên hựu, thượng đế che chở

(Từ La tinh *providentia,* hành vi tiên đoán, thấy trước)

Hành vi của Thượng đế đưa mọi người tới sự kết thúc theo số phận của mình, sự bảo vệ thần thánh cho con người. Nhưng vấn đề sự tiên tri thần thánh để cho con người được tự do này đã được các nhà thần học bàn cãi sôi nổi. Tuy vậy, Christ đã thuyết giảng về lòng tin vào thiên hựu, từ những trái tim trong sáng và chân thành, đặc biệt trong ngụ ngôn về những bông Huệ trên các cánh đồng do tự nhiên trang điểm một cách vô tư. Cũng giống như vậy, con người không cần phải lo âu và băn khoăn đến thế: Thượng đế sẽ bù đắp cho những nhu cầu của nó và sẽ che chở cho nó.

Nhiều dòng tôn giáo được đặt dưới tên gọi này đã bày tỏ lòng tin của mình vào Thượng đế như vậy: như các dòng *Con gái* hay *Em gái của Thượng đế che chở.*

PTAH

Thần Ai Cập ở Memphis, mang hình người, thân thể bó lại bên dưới ngực như một xác ướp. Được coi là đấng sáng tạo thế giới, ngài là "người thợ gốm thần thánh", người phân phát sự sống, người phát minh các kỹ thuật. Ngài cùng với Sekhmet và Nefertoum, "Bông sen thơm", họp thành một bộ ba.

Thần Ptah.

puja - nghi thức thờ cúng (Ấn Độ giáo)

Trong Ấn Độ giáo, toàn bộ những nghi thức thờ cúng, hoặc do người thế tục làm ở gia đình, hoặc do các "giáo sĩ Bà-la-môn" làm ở các đền thờ. Những nghi thức này gồm tắm gội, cầu nguyện, quỳ lạy, uống (sữa, bơ trắng, chè hay nước phép), dâng cúng lễ vật trước những hình ảnh thần thánh.

Phéniciens (các tôn giáo của người Phénicie) (xem *Orient*)

purgatoire - nơi chuộc tội

(Từ La tinh *purgare,* chuộc tội, quét dọn)

Trong Giáo hội Gia tô giáo, nơi linh hồn chuộc những tội nhẹ và hình phạt do phạm những tội nặng được tha thứ. Bản chất của những hình phạt và thời hạn của chúng không được giải thích. Sự trừng phạt tạm thời này sẽ là sự trừng phạt bằng lửa trước khi đạt tới hạnh phúc trên trời.

Những người chính thống giáo cũng tán thành khái niệm nơi chuộc tội, dựa vào Kinh Thánh và uy quyền của các Giáo phụ. Lòng tin chấp nhận ngấm ngầm này đã được công đồng Ba mươi xác nhận. Giáo hội dạy rằng, bằng những sự cầu nguyện, người sống có

thể can thiệp giùm cho người chết. Những lễ gọi là để cho linh hồn chuộc tội và những nghi lễ "ngày người chết" sau lễ Toussaint, giúp cho người chết tham dự "lễ ban thánh thể của các thánh".

Hiện có những hội và những giáo đoàn chuyên làm cho các linh hồn chuộc tội được nhẹ nhàng hơn, đó là "những nữ phụ tá nơi chuộc tội", do Eugénie Smet, mẹ Maria có phúc lớn của Thượng đế, lập năm 1856, chuyên cầu nguyện giùm cho các linh hồn ấy, đồng thời cũng làm những công việc xã hội và truyền giáo.

Puhorita

Trợ tế của vua thời Veda.

Purana

Những kinh sách của Ấn Độ giáo ở các thế kỷ IV-XII, gồm những văn bản thiêng và những huyền thoại về sáng tạo vũ trụ.

puritains - (phái) thanh giáo

Thành viên một giáo hội của phái Présbytériens* ở thế kỷ XVII, bác bỏ hình thức giáo hội và các nghi thức của Anh giáo. Rất khắc khổ, đọc đi đọc lại Kinh Thánh, chấp nhận tiền định, phái này đóng một vai trò lớn vào cuối thế kỷ XVI. Họ bị ngược đãi và di cư sang Hà Lan, rồi sang Hoa Kỳ. Họ là những "Anh em Pilgrim" vượt đại dương trên *May Flower* (Bông hoa tháng năm). Rất nhiệt thành, họ trở thành những thị dân có thế lực chuẩn bị cho mọi người đi tới nền độc lập của Mỹ. Sự khắc khổ của những người thanh giáo đã được đưa vào từ vựng như đồng nghĩa với "tính nghiêm ngặt" về đạo đức và tôn giáo. Họ tuân theo việc nghỉ ngày chủ nhật, rất được tôn kính ở

Anh trong hơn ba thế kỷ.

Purusha

Trong các Veda, người khổng lồ, người vũ trụ, mà việc chia cắt thần thể của người đó tạo thành vũ trụ.

Dần dần, khái niệm này được đồng nhất với khái niệm brahman (xem *castes*).

pyxide - hộp quý

(Tiếng Hy Lạp *puxis*, hộp)

Hộp kim loại khá quý giá dành để cất giữ những thứ được ban trong các lễ ban thánh thể. Đó là nguồn gốc của bình bánh thánh (ciboire). Những chiếc hộp quý này cũng là một thứ bình nhỏ được dùng để làm lễ ban thánh thể cho người bệnh.

Hai hình thức của hộp quý.

Q

qarmates - phái qamates

Thành viên một giáo phái chiit* cực đoan, thực hành sự thể nguyền, dùng chung của cải và vợ, tin vào tính thần thánh của các imam* và của mahdi*. Là những chiến binh hung dữ, họ xâm chiếm Kaaba năm 930 và về sau hòa lẫn với phái Hasani Sabah (assassins*).

Qadriya, xem confréries

Qibla

Hướng cầu nguyện theo nghi thức tới la Mecque, thay cho hướng Jérusalem năm 624.

quakers - phái quakers (run rẩy)

Thành viên một giáo phái do George Fox lập ra ở thế kỷ XVIII. Bị lên án vì những tư tưởng của mình. G. Fox bị triệu tới trước quan tòa và bắt phải run rẩy trước lời của Thượng đế, do đó có biệt hiệu "những người run rẩy" hay "quakers" đặt cho những thành viên của hội do ông lập ra. Phái quakers bị nhiều ngược đãi, bị nhốt như những kẻ điên. Họ tỏ ra có tính độc lập lớn, không chào bất cứ ai, mày tao với mọi người, không chấp nhận một trung gian nào giữa Thượng đế và họ; do đó từ chối mọi nghi thức và nghi lễ.

Nếu họ đã vất bỏ những mũ đội và trang phục nghiêm khắc của mình ở thế kỷ XVII, thì tính trung thực, tính thuần khiết về phong tục của họ, lòng nhân từ

Tín đồ quaker ở thế kỷ XVIII.

và tính khắc khổ của họ vẫn không thay đổi. Không chấp nhận bất cứ một lý do giết người nào, họ từ chối nghĩa vụ quân dịch và không chịu tuyên thệ. Năm 1684, được William Penn lãnh đạo, họ giành được một lãnh thổ rộng lớn, trở thành Pensylvania sau này, và lan ra vùng đông bắc Hoa Kỳ, ở đó hiện nay họ vẫn còn rất đông. Là những người chống chế độ nô lệ, họ không xua đuổi người da đỏ mà giao dịch với những người này. Họ là nguồn gốc sự ly khai giữa miền Bắc và miền Nam. *Hội những người bạn của chân lý* hay đơn giản hơn, *Hội những người bạn,* trước hết mang tính chất từ thiện. Trong các cuộc chiến tranh, họ luôn luôn góp phần cứu tế cho những nạn nhân của những tai họa ấy. Không chấp nhận thờ cúng và nghi thức, phái quakers tin vào ánh sáng nội tâm làm cho mọi tín đồ chân thành bừng sáng. Họ tụ họp trong những gian phòng giản dị, khắc khổ và cầu nguyện trong sự tĩnh tâm. Thỉnh thoảng, một trong những người tham dự "xúc động với Chúa Thánh thần" lặng lẽ đi ra và nói cho cuộc họp biết những lời lẽ yên lành và thương yêu mà họ đã được truyền cảm. Không có những bài hát, âm nhạc, chỉ có vài lần đọc kinh. Phái quakers tụ tập thành những cuộc họp của đàn ông và đàn bà bình đẳng với nhau, không có mục sư, nhưng cử ra một vài trưởng lão để cai quản các cộng đồng của họ.

Sau Elias Hicks, người phủ nhận tính thần thánh của Christ, đã xảy ra những bất đồng về học thuyết ở thế kỷ XIX. Sự phân liệt này ở Mỹ đã đưa tới chỗ "phái Hick" có xu hướng "một ngôi" (unitariens*) tách khỏi phái chính thống.

Quetzalcoal, xem **Mexique**

quiétisme - tĩnh tịch (thuyết)

(Tiếng La tinh *quietus*: yên tĩnh, êm đềm)

quiétisme

Quetzalcoatl, điêu khắc ba-dan.

Học thuyết thần bí về sự hòa hợp tâm hồn với Thượng đế, bất chấp những sự cần thiết bên ngoài cũng như những bổn phận của con người. (Theo một nghĩa nào đó, đó là cái được phái khắc kỷ gọi là "sự lãnh đạm").

Một vài tiến sĩ của Giáo hội nguyên thủy, trong đó có Clément ở Alexandrie, đã thuyết giảng học thuyết này. Nó được lấy lại ở phái hésychastes* (tĩnh tọa) Hy Lạp, Flandres và ở Đức, cũng như ở phái bégards* (khất thực), vào các thế kỷ XIII và XIV.

Ở thế kỷ XVII, phong trào thần bí này mang một hình thức có hệ thống ở Tây Ban Nha với tín đồ dòng Tên *Molinos*, người chủ trương một thái độ thụ động hoàn toàn trong những bài tập sùng tín và khẳng định rằng linh hồn, bằng sự hòa hợp thần bí với Thượng đế, do đạt tới một trạng thái hoàn thiện, nên không thể mắc tội lỗi nữa. Trong *Hướng dẫn tâm linh* của ông, công bố năm 1675, ông trình bày *học thuyết về tình yêu thuần khiết*, hay thuyết tĩnh tịch, tức là lặng yên tuyệt đối trước Thượng đế trong các thánh lễ, không sợ mọi điều xấu và những hậu quả của nó. Học thuyết này đã bị giáo hoàng Innocent XI lên án năm 1691, nhưng đã gợi cảm hứng cho Bà Guyon, người đã làm cho các giới uy quyền giáo hội ở Pháp phải lo ngại. Thuyết tĩnh tịch có ảnh hưởng mạnh mẽ tới Fénelon, được Bossuet chấp nhận một phần. Những tác phẩm của Fénelon; bị xem xét rất kỹ và bị lên án một phần bởi giáo hoàng năm 1699. Fénelon liền khuất phục ngay. Nhưng phong trào thần bí dễ dãi, khinh miệt khổ hạnh và đấu tranh chống những đam mê này không biến mất hoàn toàn; có khi người ta lại thấy nó ở thế kỷ XVIII không chỉ ở các tín đồ Gia tô giáo, mà cả trong vài giáo phái Tin Lành như phái quakers hay một số tôn giáo phương Đông, nơi nó chủ yếu trở thành một thái độ thụ động và thanh thản chờ đợi nhận thức về Thượng đế.

Fénelon, tranh thế kỷ XVIII.

R

RÂ hay RÊ

Thần Mặt trời ở Ai Cập cổ. Nó là hiện thực hữu hình và sự tỏa sáng vật thể của thiên thể ban ngày. Sự thờ cúng mặt trời là cổ xưa nhất và quan trọng nhất của Ai Cập: nó đã có trước thời pharaon rất lâu. Thuyết sáng tạo vũ trụ đã xác định vai trò và mô tả những sự du hành của mặt trời. Xuất hiện từ chân trời phía Đông, được những con khỉ đầu chó (cynocéphales) đón tiếp, bơi trên con thuyền con, nó ở lại trong những thế giới bên dưới để lại hiện ra lúc bình minh. Có nhiều huyền thoại và vô số hình ảnh kể lại chu kỳ mặt trời ấy. Rê là người chủ lớn của thế giới và vẫn có sức mạnh toàn năng, bất chấp chiến thắng của các vị thần ở Thèbes. Gắn với sự thờ cúng tang lễ của những kim tự tháp lớn, trở thành người cha của các pharaon, vị thần này được coi như một trong những bộ mặt của vị thần lớn Amon, về sau trở thành Amon-Rê, rồi Khnoum*, Montou* và Sobek*. Sự thờ cúng Aton không biến mất, và mặc dầu sự thờ cúng Osiris tăng lên, sự thờ cúng mặt trời vẫn mang lại một mặt bổ sung cho những nghi thức lễ tang.

Nữ thần Rê, tranh trên gỗ, thế kỷ VII trước C.N.

rabbin - pháp sư (Do Thái)

(Tiếng Do Thái cổ *rabbi*, thầy)

Thủ lĩnh tâm linh của một cộng đồng Do Thái. Danh hiệu này lúc đầu là của các tiến sĩ Luật Do Thái vào thời giáo lý pháp sư (*rabbinisme*) trong cộng đồng đầu tiên của dân Do Thái sống phân tán (diaspora*), thời xây dựng Talmud* (xem *judaïsme*). Ở châu Âu

đã có nhiều trung tâm đào tạo pháp sư, những người có uy quyền pháp lý và tôn giáo. Còn hiện nay, họ chỉ đóng một vai trò tôn giáo, chủ trì các buổi lễ thờ cúng sabbat ở nhà thờ Do Thái, thuyết giảng và dạy dỗ lớp trẻ, chúc phúc các cuộc hôn nhân, cử hành các lễ tang. Các rabbin không được "phong chức", mà theo học các trường riêng. Nước Pháp có một chủng viện Do Thái quan trọng. Đại pháp sư có một hội nghị giáo chủ phụ tá. Khi họ làm lễ ở nhà thờ, các pháp sư mặc áo dài đen, đội mũ không vành và mang Taleth (trắng chuỗi); họ được những chủ lễ giúp đọc các Kinh Thánh.

RACHI

Biệt hiệu của Rabbi Salomon ben Isaac ở Troyes (1049-1105), người có ảnh hưởng rất sâu tới đạo Do Thái thời Trung đại. *Bình giải Talmud* của ông rất sớm trở thành sự trình bày tư tưởng đạo Do Thái. Hậu duệ và môn đồ của ông tạo thành một trường phái thật sự của Pháp, tỏa ra khắp Tây Âu (xem *Talmud*).

Radha xem Krishna

Quỷ sứ trong bóng tối ở đạo Bà la môn, vua Ravana của chúng, kẻ thù của Rama, là một trong những nhân vật của Ramayana.

RAMA

Trong Ấn Độ giáo, nhân vật của *Ramayana,* hóa thân của Vishnu, điển hình lý tưởng của chàng thanh niên Ấn Độ hiếu thảo với bố mẹ, người chồng mẫu mực, người bắn cung giỏi vào thời đó, chồng của nàng Sita xinh đẹp, mà việc Ravana cướp nàng đi là đối tượng của sử thi. Sau tất cả những biến cố và thử thách, khi tìm được lại, người vợ đã đẻ cho chàng hai đứa con

trai, họ sống hạnh phúc. Nhưng khi Sita chết, chàng không thể sống thêm nữa. Rama, hóa thân của Vishnou, là đối tượng một sự thờ cúng rất phổ biến, ngôi đền đẹp đẽ ở Rameswaram tại nam Ấn Độ là trung tâm chủ yếu.

ramadan - tháng chay (Hồi giáo)

Trong Hồi giáo, sự nhịn ăn vào tháng thứ chín, năm mặt trăng, cũng là thời gian tĩnh tâm, thanh khiết và suy tưởng. Đó là một trong năm cột trụ của Hồi giáo và là một nhân tố thống nhất quan trọng. Hiện nay, tháng chay này làm cho người ta hiểu được vấn đề nạn đói và những thiếu thốn khắc nghiệt đối với những ai bị kiệt sức trong lao động.

RAMAKRISNA

Vị thánh Ấn Độ giáo (Karmapukar, 1834 - gần Calcutta, 1886).

Con một người Bà la môn nghèo khổ ở Bengale, ngài trở thành giáo sĩ ở Kali, và do khả năng xuất thần của mình, ngài là một nhà thần bí lớn; ngài muốn vượt lên những hình ảnh thần thánh để đi vào một thứ đạo hỗn hợp, với việc nghiên cứu các tôn giáo không phải theo lối trí tuệ mà bằng một kinh nghiệm thầm kín, đặc biệt là Kitô giáo và Hồi giáo. Ngài đã đi tới kết luận rằng Thượng đế là một, nhưng có nhiều cách để đến với Thượng đế. Tuy nhiên, ngài vẫn khẳng định rằng Ấn Độ giáo thích hợp hơn cả đối với người Ấn Độ, và yoga, thiền định, bhakti là những con đường suy tưởng thần thánh tốt nhất. Tuy là một tín đồ đạo Vishnou và đặc biệt thờ cúng hình ảnh Kali, nữ thần - mẹ, ngài vẫn chấp nhận tất cả các hình thức tư tưởng tôn giáo ở Ấn Độ, dù thích thú với triết học *vedanta** của Çankara* hơn.

Ramakrisna.

Bằng cách thuyết giảng một học thuyết về khoan

dung (mỗi người phải đi theo con đường tôn giáo riêng của mình) và về nhân từ có tính phổ quát, ngài đã qui tụ được vài môn đồ và có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng Ấn Độ hiện đại. Nhưng chủ yếu là môn đồ Vivekananda của ngài đã xác lập những nguyên lý của *dòng tu Ramakrisna* (dòng tu này đã phái các "swamis" (thầy) của nó đi khắp thế giới) và *Ramakrisna Mission* (Hội truyền giáo Ramakrisna), phong trào từ thiện và văn hóa mà trung tâm là ở Belur, trên bờ sông Hằng, gần Calcutta.

RAMANA MAHARSHI

Còn gọi là *đại ẩn sĩ*, nhân vật xuất chúng của Ấn Độ (1879-1950), ngài là nhà thần bí lớn của *tirouvannamalai*, gần Madras. Ngài trải qua kinh nghiệm tôn giáo về khổ hạnh theo vedanta và đặc biệt tìm kiếm hiệu quả của sự thinh lặng. Tuy nhiều người từ khắp nơi đến gặp, nhưng ngài chỉ có những cuộc trò chuyện hiếm hoi và ngắn ngủi với những môn đồ của mình. Ngài viết rất ít, nhưng tấm gương của ngài đã khuyến khích những người đến thăm ngài tìm hiểu "Ngã" tuyệt đối bằng việc tìm hiểu bản thân mình và đi tìm sự hoàn thiện.

RAMANUJA

Nhà triết học Ấn Độ (mất khoảng 1137). Ngài theo truyền thống của những nhà thơ dân gian và thần bí tamouls, các *alvars*, để viết nhiều thánh ca dâng Vishnou và vị thần nhỏ Çri (hay Lakshmi): đó là phong trào *Srivaishnava*, mà ngài đã hiến mình cho nó sau khi nghiên cứu triết học shivait. Là nhà lý thuyết về tình yêu - lòng tin (*bhakti*), ngài chống lại Çankara, trình bày tư tưởng của mình về brahman "thành thục", hay thần cá nhân, và tạo ra khái niệm "prapati" hay quên mình cho ân sủng thần thánh. Hệ thống

của ngài xác lập sự thống nhất giữa bản chất và những vẻ bên ngoài rất khác nhau.

Ngài chu du khắp Ấn Độ, lập ra các tu viện và lui về Srirangam, gần Trichinopoly, ở đó người ta vẫn còn sùng kính ngôi mộ của ngài.

Ramayana

Một trong hai sử thi của Ấn Độ có từ vài thế kỷ trước C.N., do nhà hiền triết có linh cảm Valmiki viết ra, tập hợp các chủ đề huyền thoại, các truyền thuyết, các hồi ức lịch sử và kể lại những cuộc phiêu lưu của nhân vật Rama, hóa thân của Vishnu, mà vợ của ngài là Sita bị Ravana, vua quỷ (Rakshasa) cướp đi và đưa tới Lanka (Ceylan). Với sự giúp đỡ của Hanumant, Sita được giải thoát nhưng phải chịu những thử thách thanh lọc. Nàng được coi như mẫu mực của các người vợ.

Cuộc chiến đấu của Rāmāyana, chạm nổi, Angkor Vat.

Hành vi ấy của Rama, được nhắc đi nhắc lại vô tận thành những truyện kể, những bài hát, những vở kịch cho sân khấu và múa rối, ngay cả bên ngoài Ấn Độ, đã làm cho việc thờ cúng Rama lan rất rộng, hoặc như một vị anh hùng con vua, mẫu mực về lòng hiếu thảo cũng như về sự tuân theo đúng bổn phận, thậm chí được cường điệu, hoặc như một vị thần (hóa thân của Vishnou).

RAM MOHAN ROY

Nhà triết học Ấn Độ (Rhadhanagara, quận Burdwan, Bengale, 1774 - Bristol, 1833), người sáng lập ra *Brahmo Sannaj* và là một trong những nhà cải cách đầu tiên của Ấn Độ giáo mới.

Sinh ở Bengale trong một gia đình Bà la môn sung túc, ngài thuộc về giai cấp tư sản thương nghiệp đang lên, khiến ngài độc lập về tài chính và có thể làm

nhiều chuyến du hành. Ngài học tiếng Anh, tiếng La tinh, tiếng Hy Lạp, tiếng Do Thái cổ, không những đi sâu vào tất cả những văn bản cổ của Ấn Độ, mà cả của Phật giáo, Hồi giáo và Kitô giáo. Đấu tranh chống lại việc thờ thần tượng và tục *sati* (hiến tế những bà vợ góa), ngài lập ra ở Calcutta một Giáo hội Ấn Độ giáo thống nhất (ở đó, tại cuộc họp hằng tuần, tín đồ thuộc các tôn giáo khác nhau có xu hướng thần luận đến tụ họp để cầu nguyện chung), về sau trở thành *Brahmo Samaj*, hay cộng đồng Brahma. Ram Mohan Roy phải đấu tranh chống lại những nhà truyền giáo Kitô giáo và những tín đồ Ấn Độ giáo gây rắc rối cho ngài. Ngài mất ở Anh, nhưng sự nghiệp của ngài vẫn sống, đem lại một bộ mặt mới cho Ấn Độ giáo, tôn giáo này hẳn sẽ còn sống vĩnh hằng ở Arya Samaj tại Sarasvati.

raskolnik - người ly khai (chính thống giáo hay "tín đồ cũ")

Theo một nghĩa chung, người ly khai hay ly giáo. Trong lịch sử tôn giáo của Nga, tên gọi này được đặt cho những ai không muốn chấp nhận các cuộc cải cách cần thiết của giáo chủ Nikon, chẳng thà bị ngược đãi hơn.

Sau giáo chủ Avvakoum, nhiều người ly khai bị đày sang Sibiri đã trở thành di dân, khi họ có thể sống sót qua những sự đối xử tàn tệ. Họ chia thành nhiều giáo phái (xem *Russie*).

Réarnement moral - Tái trang bị tinh thần

Phong trào Kitô giáo được lập năm 1921, trong nhóm Oxford, bởi mục sư Frank Buchman, người trở thành nhà truyền giáo của nó trong những chuyến du hành trên thế giới. Phong trào từ thiện này lan ra nhiều

nước, cả ở Nhật Bản, chủ yếu là phong trào Anh-Mỹ. Đó không phải là một tôn giáo, tuy cơ sở tín điều của nó rút ra từ Kinh Thánh; nó nhấn mạnh tới sự trung thực, sự thuần khiết, sự hào hiệp và tình yêu đồng loại trong đời sống hằng ngày. Sự cải cách thế giới phải và có thể được thực hiện bằng "sự cải cách đời sống cá nhân". Các cuộc hội họp không hề mang một nghi lễ nào: đó là những sự cầu nguyện tin cậy vào ý chí thần thánh và vào một sự sám hối tội lỗi công cộng.

Récollets - (tu sĩ phái) cải tổ

Những tu sĩ cải cách trong dòng thánh Augustin ở Tây Ban Nha (thế kỷ XVI). Phái Récollets dòng François là một nhánh cải cách của dòng *Những tu sĩ nhỏ*. Dòng này, ở Tây Ban Nha thế kỷ XVI, tụ họp trong ngôi nhà nhập định (récollections) (nghĩa là những nơi ẩn cư ngắn hạn) và trở thành rất đông (xem *Franciscains*). Đã có những nữ tu sĩ thuộc dòng này (Récollettes) và một dòng cư sĩ của *Những tu sĩ sám hối nhập định* (Pénitentes récollectines), hiện nay vẫn còn, nhất là ở Hà Lan.

Rédemption - Chuộc tội

(Từ La tinh *redemptia*: chuộc)

Một trong những huyền bí lớn của lòng tin Kitô giáo: sự chuộc lại lỗi lầm của con người, do Christ đấng cứu chuộc thực hiện, đã đưa con người tới sự hòa hợp với Thượng đế trong cuộc sống vĩnh hằng. Đó là công lao chịu khổ hình của Christ.

Đối với Israel, Đấng Cứu thế phải là người cứu chuộc cho loài người nhằm đưa loài người ra khỏi vương quốc của tội lỗi. "Giáo đoàn Đấng cứu chuộc Rất Thánh", do thánh Alphonse de Liguori lập ra ở Naples năm 1731 nhằm mục đích truyền giáo, chủ yếu mang

tính chất giáo phận ở các vùng nông thôn, các thành phố và các nước ngoài. Các giáo sĩ và tu sĩ thuộc giáo đoàn này được đặt tên là phái cứu chuộc (*rédemptoristes*).

Nhánh nữ là nhánh của Những nữ tu sĩ cứu chuộc (*Rédemptoristines*)

Réforme - Cải cách

Nhà thờ các tu sĩ Cải cách ở Varsovie, tranh của B. Bellotto

Phong trào ở nửa đầu thế kỷ XVI đã chia phương Tây thành hai bộ phận.

Phong trào này đi tới sự phân liệt thật sự, tách những người chống lại những lạm dụng khỏi Gia tô giáo, và vì thế, được gọi là những "người phản kháng" (xem *protestantisme*). Cuộc Cải cách diễn ra đồng thời với một phong trào tư tưởng khác của thế kỷ XVI là Phục hưng, tuy dựa vào làn sóng giải phóng và độc lập về trí tuệ này, thật ra đã có gốc rễ từ một số nhà tư tưởng thế kỷ XIII và, theo một số sử gia, thậm chí từ những đống than hồng chưa tắt của những giàn hỏa thiêu đối với những người tà đạo. Người ta bắt đầu phê phán những đẳng cấp cao trong giới tăng lữ ít hay nhiều công khai, chống lại những thứ thuế giáo hội (tiền cúng giáo hoàng) và dần dần bác bỏ ưu thế của giáo hoàng. Uy quyền giáo hoàng bị lung lay mạnh mẽ bởi sự phân liệt ở thế kỷ XIV, lúc có một vị phản giáo hoàng (antipape, tức giáo hoàng được bầu trái với lệ sẵn có) chống lại một giáo hoàng mà tư cách ông ta đôi khi bị phủ nhận. Ở nhiều nước, dông bão đã gầm vang, các tòa án giáo hội cũng không chặn lại được. Ở thế kỷ XIV, *Wyclif** ở Anh, và Jan Hus* ở Bohême vài năm sau đó, đã báo trước cải cách bằng sự tố cáo những lạm dụng của một số thành viên thuộc giới tăng lữ. Công đồng Constance đã lên án hai nhà cải cách ấy. Gần một thế kỷ sau, cơn bão tập bùng nổ trước hết với *Lefèvre d'Etaples* (1450-1537).

người đã dịch Tân ước ra tiếng Pháp và ẩn náu bên cạnh Marguerite de Navarra tại triều đình Nérac, rồi với *Martin Luther* ở Đức. Trong khi những nhà nhân văn chủ nghĩa như Érasme, Thomas Morus vẫn trung thành với Gia tô giáo, thì một số khác đã chống lại và liên kết với thầy tu dòng Auguste là Luther. Ngài là người đã công kích những lạm dụng, công khai đốt sắc chỉ giáo hoàng rút phép thông công của ngài năm 1517. Năm 1520, đã có nhiều bất đồng tư tưởng trong những người phản kháng và Melanchthon đưa ra những đề xướng thống nhất năm 1527 ở Marbourg (nơi có trường đại học đầu tiên của Tin Lành).

Năm 1530, *Tuyên bố tín ngưỡng Augsbourg* được công bố: đó là sự khởi đầu lịch sử của đạo Tin Lành.

Những nước khác cũng có những nhà cải cách của mình: *Zwingli* ở Thụy Sĩ là một nhà tổ chức, từng nghiên cứu Cải cách trong tất cả các lĩnh vực, trong khi *Calvin* ở Pháp chủ yếu là một luật gia. Ngài đã hoàn thành tại Genève sự nghiệp của Zwingli. Những người ủng hộ họ tự gọi là *Những nhà cải cách*. Ở Anh, nơi người ta được chuẩn bị để bác bỏ uy quyền La Mã, hành vi của Henri VIII xóa bỏ sự kết hôn của mình chỉ là một cái cớ. Giáo hội Anh không thay đổi mấy về tín điều Kitô giáo (xem *anglicanisme*) mà dần dần mang hình thức độc lập và dứt khoát của nó như ở những nước khác, lòng tin được khẳng định bằng máu, với những phản ứng nghiêm khắc của hai chị em kế tiếp nhau trên ngai vàng. Cuộc cách mạng của Cromwell đem lại một đạo Tin Lành cấp tiến hơn và khoan dung hơn đối với những giáo phái khác, những giáo phái này thường đi sang Tân thế giới. George Fox* mang theo những "bạn bè" của mình, phái quakers*, sang England. Về sau, ở thế kỷ XVIII, sự bừng tỉnh tôn giáo do anh em Wesley, những người sáng lập phái Giám lý mở đầu. Phái này đã phát triển ở Mỹ, đem lại một bộ mặt ô hợp cho đạo Tin Lành

Anh - Mỹ mà cho đến nay vẫn không ngừng tách chia nhau. Ở châu Âu, ở hầu khắp mọi nơi, Cải cách đã kèm theo những cuộc chiến tranh tôn giáo. Ở Pháp, phái Huguenot* và tín đồ Gia tô giáo lao vào những cuộc tàn sát khủng khiếp, còn ở Hà Lan, những tín đồ Tin Lành đứng lên khởi nghĩa đã đốt các nhà thờ. Philippe II ở Tây Ban Nha đã đấu tranh chống đạo Tin Lành bằng sắt và lửa. Nhưng cuộc chiến tranh dài nhất, tàn phá mạnh nhất và là cuối cùng trong các cuộc chiến tranh tôn giáo là chiến tranh Ba mươi năm tàn phá khắp châu Âu. Các quốc vương Đức ở phía bắc nước Đức và các vương quốc Scandinave vẫn giữ đạo tín đồ Tin Lành (xem *protestantisme*).

Ở Pháp, nếu sắc chỉ Nantes đem lại hòa bình tôn giáo, thì việc hủy bỏ nó đã làm nảy sinh lại sự thù địch, những sự kết án và sự lưu vong.

régulier - theo quy tắc, chính quy

Tính từ đặt cho giới tăng lữ phục tùng một *quy tắc tu hành*, buộc phải có những lời nguyện và phải sống trong một tu viện, trái với giới tăng lữ *thế tục* gồm những giáo sĩ ở các giáo khu sống trong thế gian.

réincarnation - hóa thân, luân hồi

Lòng tin cho rằng linh hồn con người, sau khi chết, chuyển sang một thân thể khác. Nó có một ý nghĩa tôn giáo, vì nó bao hàm ý tưởng phục sinh vì những mục đích tinh thần. Nó tương ứng với một sự di chuyển của linh hồn thuộc cùng một loài. Nếu *đầu thai* có thể bao hàm việc chuyển linh hồn vào một thân thể người, động vật hay cả thực vật, hay quỷ sứ nữa, thì *luân hồi* (métempychose), có nghĩa "đổi linh hồn", là một khái niệm của người Hy Lạp chủ yếu được áp dụng cho tôn giáo Ai Cập. Sự hóa thân được nhiều tôn giáo và giáo phái phương Đông chấp nhận,

từ thời Ai Cập cổ với đạo Orphée*, phái Pythagore và đạo Manès, qua các thuyết ngộ đạo và một số phái Platon mới. Ở châu Ấ, nó là nền tảng chung của tư tưởng Ấn Độ, không tách rời khỏi Ấn Độ giáo là tôn giáo biện minh cho các đẳng cấp cũng như không tách rời khỏi Phật giáo mà con đường minh triết của nó được vạch ra để thoát khỏi con sông của những cuộc đời luân hồi (*Samsara*), mang theo nhiều sự hóa thân.

religion - tôn giáo

(Từ La tinh *religare:* nối liền hay *relegere:* tập hợp và *religio:* chăm sóc, thờ cúng).

Thờ cúng thần thánh.

Tôn giáo bao hàm, một mặt, một sự tìm kiếm sự thật về nguồn gốc của thế giới và cứu cánh của nó, về nguồn gốc con người và những quan hệ của nó với thần thánh, mặt khác, một tập hợp những tín ngưỡng, một nhu cầu thương yêu và xúc cảm, một quan hệ hài hòa giữa vũ trụ vi mô và vũ trụ vĩ mô; nó là sự thể hiện của cái thiêng (sacré) và sự tổ chức những nghi thức cá nhân và xã hội theo định chế. Đôi khi người ta dùng thuật ngữ *tôn giáo tự nhiên* theo nghĩa một "tính tôn giáo" (religiosité) mơ hồ, gắn chặt với bản tính của trái tim con người và bao hàm một thứ đạo đức tự nhiên. Nhưng người ta thường nói tới *các tôn giáo* hơn. Chúng cũng khác nhau như những cư dân khác nhau trên trái đất trong không gian và thời gian, nằm trong một khuôn khổ xã hội lịch sử và địa lý và do đó giữ được những bộ mặt riêng, dù chúng hướng tới một sự thống nhất về tín điều. *Lịch sử các tôn giáo* cố rút ra nguồn gốc ứng xử của con người trước khái niệm cái thiêng.

Người ta biết những gì về các tôn giáo cổ xưa? Đó là những gì người ta có thể suy diễn ra từ sự hiểu biết

những huyền thoại (mythes) và những định chế của các cư dân nguyên thủy hiện thời. Tôn giáo nguyên thủy, dựa vào ma thuật, với những khái niệm về mana*, về húy kị (tabou), về vật tổ, đã đưa tới những lý thuyết và giả thuyết khác nhau. Với Durkheim và Marcel Mauss, xã hội học cho thấy những quan hệ của nó với cuộc sống của những cư dân khác nhau (săn bắn, chăn nuôi hay trồng trọt): thờ mặt trời, thờ động vật (Zoolâtrie), v.v... Các *huyền thoại* cho thấy một sự phát triển bình thường của những quan hệ ấy và mang những bộ mặt địa phương. Những nhà tổ chức và lý thuyết lớn đã biến các tín ngưỡng thành giáo điều và trở thành những nhà sáng lập ra các tôn giáo: như Phật (Bouddha), Zoroastre, Mani, Mahomet. Những tôn giáo khác là hậu quả của một sự tiến hóa từ từ, như Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại Thừa (mahayana).

Phải dành một vị trí riêng cho các tôn giáo Kinh Thánh, gọi là "tôn giáo theo một kinh sách", lấy một mặc khải của chính Thượng đế làm cơ sở.

Hérodote.

Khoa học về các tôn giáo, có thể ngược lên tới Hérodote, nghiên cứu về những ứng xử tôn giáo khác nhau, gồm những công trình của các nhà tộc người học, xã hội học, triết học, khảo cổ học và thần học. Nếu nhiều học giả xuất phát từ những ý tưởng có sẵn, thì những người khác muốn thật khách quan: những công trình của Frazer, của Max Muller, của Cha Schmidt, của Bulkmann và của Durkheim đã có uy tín vào đầu thế kỷ XX. Lịch sử so sánh các tôn giáo đã trở thành một khoa học, và do đó, nó cũng có những phương pháp của nó.

Nếu những cuộc tranh luận tôn giáo đã làm chảy nhiều mực, thì các cuộc chiến tranh Tôn giáo cũng đã làm chảy nhiều máu. Thời đại hiện nay dường như được thúc đẩy bởi một mối quan tâm về hòa bình và thống nhất. Trong các tôn giáo Kitô, người ta đang

thấy có những xu hướng toàn thế giới. Cũng đang thấy phát triển một sự tìm kiếm tôn giáo hỗn hợp hay tôn giáo phổ quát ở một số nhà triết học, nhà tư tưởng và nhà sử học. (xem *new age*).

reliques - di vật, thánh tích, xá lị

(Từ La tinh: *reliquae*, di tích)

Tên gọi những di tích một nhân vật thánh, nói chung là hài cốt, áo quần hay những dụng cụ hành hạ người tử vì đạo.

Việc thờ các di vật có từ buổi đầu của Kitô giáo, trong đó những thứ tôn kính nhất là di hài của Christ, những dụng cụ khổ hình, những mảnh Chữ thập đích thực và những Vòng gai. Giáo hội bắt buộc phải làm lễ trên những di vật của một vị thánh (và bàn thờ nào cũng nhất thiết phải có những di vật ấy). Thời Trung đại đã có một sự tôn thờ những di vật thái quá, thậm chí đi tới chỗ lấy trộm những hài cốt hay những mảnh hài cốt của một số vị thánh. Tính đích thực không phải bao giờ cũng có được dễ dàng; do đó mà có những vụ buôn bán lậu bị Giáo hội trừng phạt. Việc trưng bày những di vật đã đưa lại cho các nghệ sĩ cơ hội chế tạo những hòm di tích (reliquaires), hay cả những hòm di tích có chạm khắc, thường được trang trí bằng những viên ngọc. Sự tôn thờ di vật đưa tới những trưng bày, rước xách và hành hương. Giáo hội tuy chấp nhận sự thờ cúng này nhưng đã cảnh báo tín đồ chống lại sự mê tín. Tín đồ Tin Lành cấm sự thờ cúng này một cách nghiêm ngặt.

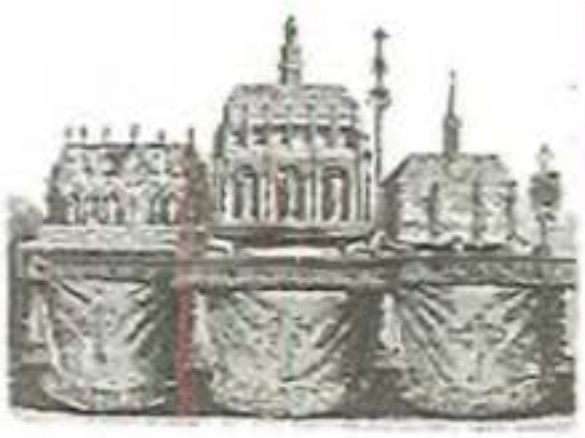

Nơi chứa di vật trong một tranh khắc thế kỷ XIX.

Tấm đá bàn thờ có đặt các di vật.

Sự thờ cúng các di vật sau khi Phật mất đã được coi là rất quan trọng. Nó tiếp tục tồn tại chủ yếu ở các nước Tiểu Thừa, nơi những công trình tưởng niệm có chứa di vật thường trở thành những nơi hành hương (xem *Açoka, stupa, Kandi*), cũng như ở sự tôn thờ các đại sư Tây Tạng. Việc thờ cúng các hộp sọ ở

Mélanésie là thờ cúng một di vật, đối tượng thờ cúng lễ tang (của vị tổ tiên bảo hộ hay của kẻ thù bị đánh bại).

Résurrection - Phục sinh

(Từ La tinh *resurrectio:* đứng dậy, hồi sinh)

Một trong những huyền bí lớn của Kitô giáo, nói lên việc Christ sống lại sau khi chết ba ngày. Tất cả những người soạn phúc âm đã chứng kiến sự trở về của Christ với họ sau khi ngài nằm ba ngày trong mộ. Ngài vẫn sống gần những môn đồ của mình trong bốn mươi ngày, cho đến ngày Thăng thiên (*Ascension*). Các tông đồ truyền bá sự khẳng định này. Thánh Paul viết: "Nếu Christ không sống lại, thì sự thuyết giảng của chúng ta là vô ích và lòng tin của chúng ta cũng vô ích". Điểm tín điều thường gây tranh cãi này đã được coi là quan trọng nhất trong Kitô giáo, nhất là ở tín đồ chính thống giáo. Ngày lễ lớn Phục sinh (Pâques) là để tôn vinh tín điều ấy.

Trong đời sống công cộng của mình, Jésus đã làm sống lại con trai một người đàn bà góa, con gái của Jaïre và Lazare, những phép lạ được kể lại trong các Phúc âm.

Sự phục sinh của tất cả mọi người vào lúc thời gian kết thúc là một tín điều Kitô giáo. Nó đã được tín đồ pharisiens chấp nhận vào thời Christ (xem *jugement dernier*). Thân thể sẽ không mang hình thức của chúng nữa, mà mang hình thức thân thể vinh quang từ nay là bất tử. Các tôn giáo ở Ba Tư đã nêu ra khái niệm thân thể sáng láng hay thân thể phục sinh.

Các huyền thoại về Attis và Adonis tượng trưng hóa sự phục sinh của Thượng đế theo nhịp điệu của tự nhiên và cây cối.

Rishi

Những nhà hiền triết huyền thoại của Ấn Độ cổ, mà theo truyền thuyết Ấn Độ giáo, họ đã truyền đi thần khải của các Veda.

Rishi, chạm đá, Ấn Độ thế kỷ XI.

rite - nghi thức

(Từ La tinh *ritus*)

Toàn bộ những quy tắc và lễ nghi để thực hành một tôn giáo theo một nghi thức làm lễ đã qui định. Trong các xã hội nguyên thủy, người ta gọi những nghi thức kèm theo sự khai tâm là những *nghi thức chuyển tiếp:* gồm có việc tách khỏi nhóm, chờ đợi và hội nhập với một "lứa tuổi" mới hay một trạng thái mới. Giống như trong ma thuật, nghi thức của các tôn giáo nguyên thủy là có hiệu lực, do đó, là cần thiết. Chẳng hạn lòng tin vững chắc vào những *nghi thức hiến sinh* được nói tới trong các *Veda.*

Khái niệm nghi thức, rất quan trọng, là khái niệm về một sức mạnh vũ trụ, sức mạnh này tạo ra trật tự nghi thức và đạo đức. Marcel Mauss đã nói một cách xúc động tới những nghi thức ở Ấn Độ cổ. Sức mạnh của các nghi thức là một hiện tượng tôn giáo được tìm thấy trong một số cử chỉ (ban phúc lành, lạy, quì gối, v.v...). Việc thực hiện một cách máy móc những nghi thức thường đưa tới thói hình thức và sự lạnh lùng. Đó đặc biệt là trường hợp tôn giáo La Mã và Khổng giáo (confucianisme): ngày xưa, ở Trung Hoa đế chế có một Bộ Lễ (*Li Pou*) coi sóc các lễ nghi, trình tự và toàn bộ các nghi thức. Người ta gọi việc dòng Dominique, rồi giáo hoàng, từ chối một số nghi thức Khổng giáo đối với Kitô giáo ở Trung Quốc - từng được dòng Tên, đặc biệt là cha *Matteo Ricci*, chấp nhận - ở thế kỷ XVIII, là cuộc *tranh chấp về các nghi thức Trung Quốc.* Đây là chủ yếu muốn nói tới sự thờ cúng tổ tiên.

Trong Gia tô giáo, tất cả các nghi lễ, thánh lễ đều kèm theo những lời tụng kinh với đôi chút khác nhau tùy theo các nghi thức (La Mã, phương Đông, phái Melchite, phái Ambroise, v.v...). Giáo đoàn Nghi thức ở Vatican, do Sixte Quint lập ra, được Pie X cải cách năm 1908, đã chú trọng tới những chi tiết của các cuộc lễ, các cuộc phong thánh, v.v... Trong các hội kín, nghi thức đóng một vai trò lớn; chúng kèm theo các nghi lễ và những sự chuyển sang những bậc khai tâm khác nhau (xem *franc-maçonnerie*).

Tập hợp các nghi thức thường nằm trong một *cuốn sách* hay *sách lễ* (rituel) bàn về trình tự và những hình thức nghi lễ cũng như về những lời cầu nguyện kèm theo. Ở Ai Cập. *Sách người chết* là một sách lễ chứa những chỉ dẫn và những cầu khấn để chuyển sang thế giới khác.

Trong tất cả các tôn giáo, có rất nhiều nghi thức riêng: nghi thức cầu phúc, chuộc tội, hành hương, tang lễ, làm phước, tôn phong, tẩy uế, giải thiêng, trừ tà, những nghi thức gia đình, những nghi thức theo mùa, nông nghiệp, cầu mưa, đổ máu, v.v...

rituel - sách nghi thức

Sưu tập những lời cầu nguyện, tụng niệm và những cử chỉ tạo thành trình tự của các lễ tôn giáo.

Các sách lễ tang là rất khác nhau tùy theo từng thời và từng nước. Các lễ tang thường được những tín đồ cũ, tức những người thừa kế các tập quán hướng dẫn nói chung theo một trình tự và một sự chuẩn xác truyền thống.

rosaire - chuỗi hạt, tràng hạt

Chuỗi những hạt được xếp đều đặn dùng cho việc đọc những lời cầu nguyện.

Trong Gia tô giáo, các chuỗi *Ave Maria* tạo thành một vòng hoa tượng trưng cho "hoa hồng thần bí". Chuỗi hạt tương đương với ba tràng hạt (chapelet); mỗi tràng hạt lại chia thành nhiều phần để suy ngẫm về những huyền bí của cuộc đời Nữ đồng trinh có liên quan với cuộc đời của Christ, những huyền bí vui mừng, những huyền bí đau khổ và những huyền bí vinh quang. Sự sùng kính chuỗi hạt có từ thế kỷ XIII; nó được truyền bá chủ yếu bởi dòng thánh Dominique. Có những "giáo đoàn chuỗi hạt" và một "tháng chuỗi hạt" (tháng mười).

Từ chuỗi hạt được dùng theo lối loại suy để chỉ những tràng hạt được sử dụng ở Hồi giáo và Phật giáo.

Chuỗi hạt thế kỷ XVIII.

ROSCELIN

Nhà thần học Pháp (Vompiège, khoảng 1050 - tu viện Saint-Martin de Tours, (?) khoảng 1120), nhà kinh viện xưa nhất, người lập ra thuyết duy danh. Học thuyết của ông về Ba ngôi (Trinité) bị lên án tại công đồng Soissons năm 1092. Bị đe dọa hành hình, Roscelin phải khuất phục, ông bị lưu đày sang Anh và giải hòa với La Mã. Ông trở về Pháp, làm linh mục phụ tá ở Besançon, rồi giảng dạy ở Touraine và Bretagne, ở đó ông có Abélard là học trò.

Rose-Croix - Hoa Hồng-Chữ Thập

Tên gọi một giáo đoàn thiên cảm (illuminés) tồn tại ở Đức vào thế kỷ XVIII.

Tên gọi này bao trùm nhiều loại hội kín khác nhau, mang tính biệt phái, có những khuynh hướng tôn giáo hay triết học tự nhận là kế thừa một minh triết thời cổ, tạo thành một dòng tu bí mật, và thuyết giảng một thuyết bí truyền để nhập môn. Những thuyết giảng của chúng là một sự kết hợp giữa thuyết bí hiểm (hermétisme) Ai Cập, thuyết ngộ đạo, thuyết bí

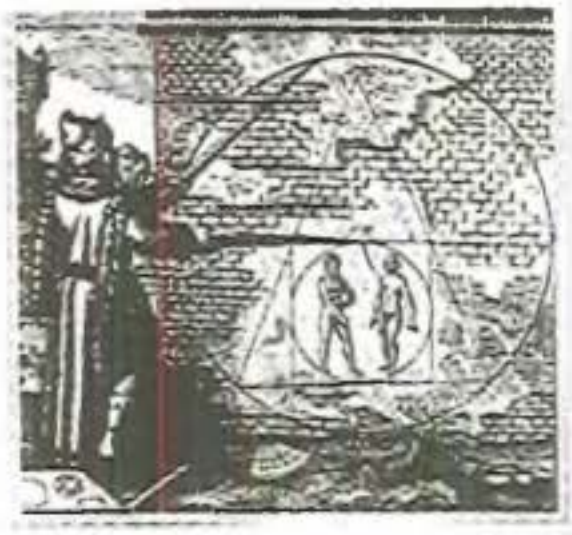

Trang đầu của một quyển sách dòng Hoa Hồng-Chữ Thập.

truyền Kitô giáo, pháp thuật Do Thái (cabbale), những tập quán huyền bí và giả kim thuật, mà các dạng hiện nay nói chung chỉ có tính tượng trưng. Nếu không có được sự tìm kiếm cách làm biến đổi các kim loại, thì cũng đã có sự tìm kiếm những chân lý sâu sắc về sự hòa hợp giữa vũ trụ vĩ mô, cũng như tìm kiếm "sự hiểu biết" hay "sự thông hiểu mọi cái" (omniscience).

Nhưng thuyết Hoa Hồng-Chữ Thập (*rosicrucianisme*) đích thực là gì? Không thể tìm thấy những tư liệu vững chắc trước thế kỷ XVIII. Tư liệu duy nhất có thể xác nhận được là *Famafraternitatis,* công bố năm 1614 ở Đức (nhưng có lẽ đã được lưu hành dưới dạng bản thảo). Cuốn sách xuất bản bảy lần trong ba năm này kể lại những chuyến du hành của người tự coi là sáng lập ra phong trào, *Christian Rosenkreutz,* tới Syrie, Ai Cập, Arabie, Fez, nơi ông thu lượm những bí quyết về minh triết, rồi trở về Đức, ở đó ông tổ chức ra dòng "Tu sĩ thiên cảm Hoa Hồng-Chữ Thập", với ba hiền triết, rồi tám người, do ông chọn, những người này đã chia nhau đi nhiều nơi. Dòng tu bí mật này tồn tại trong một trăm năm. Một trăm hai mươi năm sau, thi thể của người sáng lập được tìm thấy trong một nơi chôn cất hoàn hảo, bên cạnh những tư liệu quan trọng. Hầm mộ được đóng kín. Những thành viên của dòng này đã phân tán đi.

Theo *Tuyên bố lòng tin của các tu sĩ Hoa Hồng-Chữ Thập* xuất hiện vào thời đó, Christian Rosenkreutz có lẽ sinh năm 1378, sống tới một trăm linh sáu tuổi, và ngôi mộ ông có lẽ đã được che giấu trong một trăm hai mươi năm. Một cách rất chung chung, người ta chấp nhận rằng nhân vật đã có một cuộc đời hoang đường này chỉ mang tính chất tượng trưng, còn người mà người ta coi là người sáng lập thật sự của dòng tu này không phải ai khác ngoài Paracelse. Theo một số người, thuyết *rosicrucianisme* đã có trước đó khá lâu và ngược lên tới Akhénaton, qua các đại hiền triết

của Ai Cập, của đạo Do Thái, của thuyết Platon mới và thuyết ngộ đạo. Có lẽ Paracelse là người thừa kế một truyền thống bí truyền lâu dài, được truyền một cách khác nhau và bí mật qua một mối liên hệ khai tâm. Dòng tu này lan ra Tây Âu; nó được Robert Fludd (1574-1637), nhà thần trí theo thuyết phát xuất (*émanationisme**), đưa vào nước Anh, sau khi nghiên cứu những tác phẩm của Paracelse. Thật khó lòng chứng minh sự tồn tại của dòng này ở những nước khác nhau. Những người theo thuyết Rosenkreutz cho rằng dòng này có thể đã ngủ yên trong một thời kỳ nào đó, vì chấp nhận rằng: một nhịp điệu chu kỳ gồm một trăm linh tám năm hoạt động được nối tiếp bằng một trăm linh tám năm im lặng. Những thủ lĩnh mới lại cầm lấy ngọn cờ. Vì thế, người ta thấy, vào cuối thế kỷ XIX, có "dòng kabbalistique (pháp truyền) của Hoa Hồng-Chữ Thập" của Stanislas de Gaïta ở Pháp. Dòng tu đổi mới này có những thành viên hăng hái là Papus tức d'Encausse, và nhất là Sar Peladan với tuyên ngôn "Nghệ thuật lý tưởng và thần bí" của ông. Người ta cũng biết tới "lectorium Rosicrucianum" của Harlem, Hoa Hồng-Chữ Thập vàng noi theo thuyết ngộ đạo và phái Cathare, v.v... Nhưng năm 1915, một chu kỳ mới đã xuất hiện ở Mỹ với dòng khai tâm A.M.O.R.C. (Ancien Mystical Order Rose) được Spencer Lewis tổ chức lại, đóng trụ sở ở Californie (San José) và lan sang châu Âu. "Fraternitad Rosae Crucis" cũng ra đời ở Hoa Kỳ.

Về tượng trưng Hoa Hồng-Chữ Thập, đã có nhiều cách giải thích. Thuyết bí truyền của nó đã có ảnh hưởng lớn tới Hội tam điểm, trong đó, vào thế kỷ XVIII, bậc thứ mười tám trong nghi thức Scotland được gọi là "Hoa Hồng-Chữ Thập". Vào cuối thế kỷ XVIII, bá tước Saint-Germain, Cagliostro, Martinez de Paqualis, Claude de Saint-Martin đã tự coi mình là những môn đồ lớn của Hoa Hồng-Chữ Thập.

Ký hiệu chữ đầu của dòng Hoa Hồng-Chữ Thập A.M.O.R.C.

Rosmerta

Bà Tiếp tế. Nữ thần ở Celtes rồi ở Gaule - La Mã về phồn thực, vị thần phụ tá của Lug (Mercure).

Roue de la Vie - Vòng sinh tử, Hữu luân

Vòng sinh tử,
nghệ thuật Tây Tạng.

Trong Phật giáo Tây Tạng, hình ảnh biểu tượng của chuỗi tồn tại. Ở chính giữa vòng tròn, có vẽ ba con vật tượng trưng cho những tội lỗi chính:

- gà trống đỏ: đam mê dâm dục;
- rắn lục: oán hận;
- lợn đen: đố kị, ngu dốt.

Chung quanh là sáu thế giới tái sinh, mỗi thế giới có một vị Phật chủ trì, các sinh linh đi tới các thế giới đó theo karma (nghiệp) của mình. Ở bên phải, là bầu trời, nơi lưu trú của thần thánh, rồi của các Preta (ma đói) và, phía trái, là địa ngục.

Trong vòng tròn bên trong có vẽ mười hai nguyên nhân của vòng tái sinh (*Pratitya Samutpada*, Thập nhị nhân duyên) (xem *Bardo và cái chết*)

Rimi (Djalal al Din)

(Balkh, 1207 - Konya, 1273). Còn gọi là *Mawlana* (nghĩa là thầy), trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ là *mevlana*. Sinh trong một gia đình theo đạo khổ hạnh, bị đuổi khỏi xứ Khorassan bởi cuộc xâm lăng Mông Cổ, ông sống tại Arménie, rồi ở Anatolie, nơi ông gặp những thầy tu khổ hạnh (derviches) lang thang. Được thừa nhận là một nhà hiền triết và một nhà thơ thần bí trong một giáo đoàn, ông lập ra *tariqa* (con đường) của mình và trở thành một bậc thầy tôn kính. Ông tổ chức ra một dòng tu của những "tu sĩ khổ hạnh vừa múa vừa quay" (derviches tourneurs), mà con trai ông là người chỉ huy thật sự. Được vua Thổ Nhĩ Kỳ bảo vệ, ông đã dựng lên nhiều tòa nhà đẹp đẽ, mà trung tâm là Konya. Những môn đồ của ông, ngày càng đông đảo cho tới thế kỷ XVI, đã lập ra những

takya của họ, trong đó việc nhịn ăn và cầu nguyện, cũng như múa xuất thần, đã làm tăng thêm tính thần bí của họ. Nhưng những sự kiện chính trị, sự tập trung hóa đã làm biến đổi tính chất của tariqa.

Năm 1925, khi Ataturk xóa bỏ tất cả các giáo đoàn (xem *derviches*), một vài giáo đoàn đã tồn tại qua đế chế Ottoman cũ. Các giáo đoàn tu sĩ khổ hạnh vừa múa vừa quay, đặc biệt ở Konya, vẫn tiếp tục tụ họp một cách khá bí mật và đi sang phương Tây trình diễn những cảnh thần bí.

Runes

Chữ viết tôn giáo có trước Kitô giáo ở các dân Scandinave và Đức, gồm những ký hiệu thiêng có một quyền năng bí mật.

Những tấm thẻ có chữ runes dùng để bói toán.

Russie - nước Nga

Giáo hội chính thống giáo Nga rất nhanh chóng có được một cốt cách riêng, do chủng tộc, phong tục và ngôn ngữ của nước này. Theo một truyền thuyết cũ, tuy đã được tông đồ André truyền bá Phúc âm, nước Nga lại tự khoe mình là một trong những nước Kitô giáo xưa nhất, nhưng thật ra nó đã biết tới Kitô giáo bằng những con đường phía Bắc (người Normands) và phía nam (người Slaves, phía Tây sau sự truyền bá Phúc âm của các thành Cyrille và Méthode, cũng như của những nhà truyền giáo Byzance).

Khi người vợ góa của quốc vương Igor là Olga (về sau trở thành thánh nữ Olga) cải đạo, đã có nhiều tín đồ Kitô giáo trong vùng Kiev rồi. Nhưng với cháu trai bà, thánh Vladimir, mới thiết lập sự thờ cúng chính thức bằng việc khai trương trọng thể thành phố Kiev năm 988. Thứ Kitô giáo này vẫn còn đượm sự thờ cúng Đất Mẹ, "Bogoditza", khiến ảnh hưởng của Byzance biến đổi dần. Dưới thời Iaroslav sáng suốt và những người kế vị ông, Kiev trở thành một

Nhà thờ "Phục sinh trên máu" ở Pétersbourg.

trung tâm truyền bá Kitô giáo trong cả nước, nhưng việc Mông Cổ phá hủy thành phố này năm 1240 đã đánh dấu một thời gian tạm dừng.

Chế độ tu hành đóng một vai trò tôn giáo rất lớn từ thế kỷ XIV, với những tu viện (laures) ở Kiev. Nước Nga đang phải đấu tranh với những kẻ thù ở phía Đông và phía Tây, và nó khẳng định lý tưởng dân tộc của nó với thánh Alexandre Nevski. Trở thành tự chủ năm 1448, nó ngày càng tách khỏi Constantinople, và việc người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm thành phố này đã đưa giáo chủ Moskva tới chỗ từ nay tự coi mình là nơi ký thác di sản Byzance (xem *orthodoxie*). Khi chức giáo trưởng Moskva được lập ra năm 1589, người cha của Nga hoàng thứ nhất thuộc triều đại Romanov là Philarète giữ chức giáo trưởng đầu tiên. Thái độ làm con của các Nga hoàng đầu tiên đã đưa tới chế độ giáo hoàng kiểu César (*césaropapisme*). Đó là thời đại của nước *Nga Thánh*, trong đó tính tâm linh còn rất lớn: các nhà thờ đều lộng lẫy, những trang trí thật huy hoàng, những cuộc lễ kéo dài và rất đẹp, có xen những bài hát. Cuộc sống sùng đạo của dân chúng được thể hiện ở một nghi lễ đồ sộ và một nghệ thuật tôn giáo ngày càng hưng khởi.

Với giáo trưởng Nikon, đã xảy ra cuộc tranh chấp nhằm xét lại các Kinh Thánh (viết bằng tiếng slavon, nhưng được chép lại, sau những cuộc thiêu đốt của người Tatars, theo những mẫu thô sơ).

Việc trở về với các nguồn Hy Lạp này, cũng như những cải cách tập quán có ý nghĩa nhỏ bé là rất cần thiết, nhưng lại được áp dụng một cách khắc nghiệt, khiến cho giới tăng lữ bị chia rẽ trong nhiều thế kỷ: những "tín đồ cũ", gọi là "raskolniki", nổi lên chống lại những người cải cách, đi tới chỗ tàn sát để bảo vệ những truyền thống cũ. Những truyện kể của tổng mục sư Avvakoum, bị đày sang Sibiri, là một bằng chứng đáng chú ý. Những truyện kể này coi Pierre

Đại đế như một kẻ chống Christ, khi ông thế tục hóa quyền lực tâm linh, cắt đứt hoàn toàn với quá khứ. Ở thế kỷ khai sáng và thế kỷ của những nhà vua chuyên chế sáng suốt, trong Giáo hội Nga, nhiều giáo phái đã sinh sôi nảy nở, nhưng đời sống tâm linh lại ẩn lánh trong các tu viện. Sau việc trở về chế độ giáo hoàng kiểu César với Liên minh Thần thánh ở thế kỷ XIX, các giáo phái ngày càng được khoan dung, và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng cách mạng, một mặt, đã đi tới chỗ khôi phục chức giáo trưởng Moskva năm 1917 và, mặt khác, tới những trào lưu vô thần có mục đích nhổ bật mọi ý thức tôn giáo của xã hội do cuộc cách mạng xô-viết đẻ ra. Tuy vậy, từ cuộc chiến tranh 1939-1945. một trào lưu tư tưởng và văn hóa đã làm sống lại sự sùng đạo cũ của Nga, bất chấp sự tuyên truyền chống tôn giáo do chính quyền xô-viết tổ chức. Sự sùng đạo này còn tiếp tục phát triển ở cả những người di cư, đặc biệt ở Pháp và ở Mỹ. Sự sụp đổ của Liên Xô đã mở đường cho một phong trào phục hưng tôn giáo rất mạnh.

RUYSBROECK Jan Van, gọi là Người đáng kính phục

Nhà thần bí Kitô giáo ở Flamand (Ruysbroek, Brabant, 1293 - tu viện Groenendaal, Brabant, 1381). Ông là linh mục ở Sainte-Gudule tại Bruxelles. Lúc sáu mươi tuổi, ông lui về gần Waterloo, trong một tu viện mà ông là linh mục trưởng. Ông tham gia trào lưu thần bí ở bắc Âu, một trào lưu nảy nở ở thế kỷ XIV, với những hội nữ tu, những "người bạn của Thượng đế", những "tu sĩ sống chung", v.v... Ruysbroeck viết nhiều tác phẩm thần bí, trong đó ông đề xướng một phương pháp để tìm thấy Thượng đế. Ông nêu lên ba giai đoạn của sự thăng tiến tâm linh này: đời sống hoạt động, đời sống nội tâm và đời sống suy tưởng. Ông là thầy của Tauler* và những nhà thần bí khác ở Flamand.

S

sabbat

(Tiếng Do Thái cổ: *shabbat:* nghỉ ngơi)

Ngày thứ bảy trong tuần, ngày Thượng đế được tuyên bố là đấng sáng tạo ra vũ trụ. Theo Mười điều giới luật (Décalogue), người Do Thái phải nghỉ mọi công việc và tham dự thờ cúng thần thánh: sabbat là một ngày cầu nguyện và nghỉ ngơi, ngày này vẫn còn được giữ, mặc dầu có một số thí nghiệm để thích nghi với đời sống hiện đại. Nó vẫn là trung tâm của đời sống tôn giáo. Bắt đầu từ thứ năm sau khi mặt trời lặn, nó được cử hành trong gia đình (người ta thắp nến lên và nói: "Cầu xin Chúa ban phúc lành ... ", chủ gia đình chúc phúc trước bữa ăn: "Hãy ca ngợi Thượng đế..."), cũng như ở đền thờ, nơi tiến hành những công việc tôn giáo. Sabbat kết thúc vào thứ bảy, lúc hoàng hôn. Phái tái giáng sinh (adventistes) vẫn tuân theo ngày sabbat.

sabéens, xem mandéens

sabelliens - phái Sabellius

Những người thuộc phái thủ lĩnh dị giáo *Sabellius,* người sống ở La Mã vào thế kỷ III, có lẽ gốc Lybi. Ông phủ nhận tính có thật của ba ngôi khác nhau trong Ba ngôi Thánh, cam đoan rằng chỉ có một người dưới ba bộ mặt kế tiếp: Cha, Con, Thánh thần. Ông bị lưu đầy, nhưng các học thuyết của ông được lấy lại ở những thời khác nhau: bởi Abélard, Michel Servet và, sau đó, Swedenbourg.

sacerdoce - giáo chức

(Từ La tinh *sacerdotium*, từ *sacerdos*, giáo sĩ)

Tư cách giáo sĩ, chức vụ có tính chất thiêng liêng, đồng nghĩa với *prêtrise* (giáo sĩ).

Giới uy quyền giáo hội và toàn thể các giáo sĩ đôi khi họp thành một đẳng cấp giáo chức.

sacre - lễ thụ chức, lễ đăng quang

Lễ tôn giáo (xem Durkheim, Mauss) trao quyền hành cho nhà vua hay một nhân vật tôn giáo lớn. Người ta cũng nói tới lễ thụ chức của một giám mục.

Lễ thụ chức của một giám mục, do giáo hoàng Paul VI cử hành.

sacré - cái thiêng, thiêng liêng

(Từ La tinh *sacer*)

Khái niệm đối lập với *cái phàm*, giá trị của những gì vượt quá con người, gây cho con người sự tôn trọng, sự sợ hãi cung kính, lòng nhiệt thành, đó là một sức mạnh cao cả đáng gờm; sức mạnh này rất thường khi được nhân cách hóa bằng một vị thần.

Cái thiêng là một sự ngạc nhiên trước vẻ huyền bí của cái không thể hiểu được và không thể đo lường được. Nó cũng là khái niệm căn bản của mọi tôn giáo.

Trường phái xã hội học coi cái thiêng là một sức mạnh, một năng lượng đặc biệt, có thể chi phối toàn bộ đời sống ở những cư dân nguyên thủy (xem *mana, tabou)*. Khái niệm cái thiêng được thể hiện trong thời gian và không gian đối với phần lớn những tôn giáo nào đem lại tính chất này cho các thần thánh, thường là cho các vua thần thánh hóa, các giáo sĩ và các đất thánh (đền thờ, điện thờ, mộ) cũng như cho sự thiêng hóa một số ngày trong năm.

Người ta có thể coi một đối tượng là thiêng bằng những nghi thức thích hợp hay *thiêng hóa*

(sacralisation), cũng như trong một số trường hợp có thể giải thiêng nó (đó là trường hợp một số tượng Phật đưa từ Viễn Đông đến châu Âu phải được giải thiêng để đi đường, rồi lại thiêng hóa bằng một lễ gọi là "khai nhãn" (mở mắt)). Thiêng thường đồng nghĩa với thánh, như đối với những "Sách thiêng", những cuộc chiến tranh thiêng liêng, chẳng hạn đã diễn ra ở Hy Lạp nhằm bảo vệ đền thờ Delphes.

Người ta cũng nói tới nghệ thuật *thiêng,* nhưng đó là một khái niệm phương Tây và mới có gần đây, vì ngày xưa, mọi biểu hiện nghệ thuật đều mang tính chất tôn giáo.

Giáo đoàn thiêng (Sacré Collège) là hội nghị các giáo chủ hồng y. Gia tô giáo thờ Christ dưới khuôn mặt *Trái tim Thiêng (Sacré-Coeur);* sự xuất hiện của ngài trước mặt Marguerite-Marie Alacoqua ở Paray-le-Monial, thế kỷ XVII, đã đưa lại một hình thức thờ cúng được cử hành vào lễ tháng sáu. Thánh đường Trái Tim thiêng ở Montmartre, Paris, là một biểu hiện.

Một số dòng tu mang tên gọi này: *Nữ tu sĩ Trái tim Thiêng,* do Sophie Barat lập ra nhằm giảng dạy cho các cô gái; *Các cha Trái tim Thiêng ở Issoudun* và *Tu sĩ Trái Tim Thiêng* (dòng truyền giáo).

Trái Tim Thiêng của Jésus trong một hình ảnh sùng kính ở thế kỷ XIX.

sacrement - thánh lễ

(Từ La tinh *sacramentum:* lời thề)

Ở người Kitô giáo, dấu hiệu rõ rệt do Jésus Christ nêu ra để thánh hóa các tín đồ.

Nghi thức thiêng, "hình thức hữu hình của một ân sủng vô hình", như thánh Augustin nói, là dấu hiệu bên ngoài của một ân sủng nội tâm.

Các thánh lễ đặt những giai đoạn chính của cuộc sống dưới dấu hiệu cứu rỗi và ân sủng. Giáo hội Gia tô giáo chấp nhận bảy thánh lễ về cuộc sống con

người: rửa tội, xác nhận, ban thánh thể, sám hối, phong chức, kết hôn, xức dầu cuối cùng hay thánh lễ cho những người bệnh (với vài nghi thức khác với người chính thống giáo). Tín đồ Tin Lành nói chung chỉ chấp nhận lễ rửa tội. Phái quakers* và phái "một ngôi" bác bỏ tất cả các thánh lễ, vì họ không thừa nhận bất cứ cái gì giữa Thượng đế và con người. Từ buổi đầu Kitô giáo, thánh lễ xuất hiện như một biểu hiện của Chúa Thánh thần.

Nhiều dòng tu mang tên *Thánh lễ,* trong đó có *Các giáo sĩ Thánh lễ,* do thánh Pierre Julien Eymard lập ra (1856).

Ấn Độ giáo cũng có các thánh lễ (*samskara*) đánh dấu những chặng đời của người Bà-la-môn.

sacrifice - hiến sinh, hiến tế

Lễ vật dâng cho một vị thần trên bàn thờ. Nói chung đó là sự dâng hiến một nạn nhân, có hồn hay không hồn, theo nghi thức.

Các tôn giáo gọi là "đa thần" thời Cổ đại, cũng như những tôn giáo lớn của người da đỏ châu Mỹ, đã dâng nhiều vật hiến sinh đẫm máu, kể cả hiến người.

Ở Ấn Độ, nhất là vào thời Veda, hiến tế chính là thực chất của thờ cúng và là hiện thân của cái thiêng; nó có giá trị ma thuật. Qua Veda, chúng ta biết rằng sự hiến tế *soma** chính là để giữ vững thế gian; nó mang tính sáng tạo khi được thực hiện theo các nghi thức. Đó là một sự dâng hiến trước ngọn lửa, chỉ có một thầy Bà-la-môn mới thực hiện được. Ấn Độ giáo vẫn giữ lễ hiến sinh, nhưng đơn giản hơn, đó chủ yếu là sự thờ cúng Kali, vị thần đòi phải có những vật hiến sinh đẫm máu.

Trong các tôn giáo cổ xưa và trước Colombe, thường có những lễ hiến người; đó chủ yếu là một sự giết

Dùng người để tế thần của dân aztèques, tranh khắc đá.

người theo nghi thức, có kèm theo các nghi lễ. Nạn nhân gần như bao giờ cũng được chọn trong số tù binh và thường đồng ý bị hiến. Người Celtes cũng làm những lễ hiến người.

Trong Luật Moise, những lễ thiêu sinh không hề để lại gì hết sau khi thiêu. Người ta phân biệt những sự hiến tế "dâng cúng", "hành động ân sủng" và "chuộc tội" (xem *Orient*).

Hồi giáo chính thống chỉ hiến tế khi hành hương tới La Mecque. Ở người nguyên thủy, hiến tế được thực hiện bằng những con vật hay những người đang sống, kèm theo một nghi thức khủng khiếp; máu chảy loang ra đóng một vai trò lớn, nạn nhân được chọn cẩn thận về những phẩm chất để đem dâng hiến thần thánh, và thường được chia nhau trong một bữa ăn chung của một bộ lạc nào đó. Mục đích là để thu vào cho mình những đức tính hay mana của vật hiến sinh. Hiến sinh là một sự kiện xã hội, đồng thời là một sự kiện tôn giáo. Nó là nguồn gốc sự sống, chính vì thế thường được liên kết với sự thờ cúng phồn thực. Tặng vật hiến sinh (*sacrifice-don*) mang một tính hào hiệp lớn hơn. Vật hiến sinh được dâng hoàn toàn cho thần thánh, đôi khi bị vất xuống nước, nhưng rất thường khi bị thiêu ở "lò thiêu sinh" để cho khói bay lên trời (nơi cư ngụ của các vị thần).

Nghi thức bao giờ cũng gồm có một nơi dành riêng, một chủ lễ và những dụng cụ. Về mặt thời gian, mọi cuộc lễ đều mang những nghi thức bước vào hành vi dâng hiến và những nghi thức đi ra.

Lễ hiến sinh chuộc tội rất thường diễn ra, nhất là ở châu Phi (vật hy sinh).

Hiến sinh có thể là tự nguyện để làm dịu cơn giận dữ của các vị thần hay vì những lý do khác: chẳng hạn cái chết bằng cách để đói ở người Cathares, người jain, hay sati đối với người vợ goá ở Ấn Độ.

Những lễ hiến sinh không đổ máu được thực hiện bằng dâng bánh rượu, chè chén, những lễ vật bằng hoa quả. Trong Ấn Độ giáo (puja*) hay trong những đẳng cấp thấp kém, nhiều người vẫn còn dâng rất nhiều lễ vật vào những ngày lễ lớn Kali, Shiva. Phật giáo bác bỏ việc hiến tế. Những sự hiến người đã được thực hiện rộng rãi trong các tôn giáo trước Colombe, với tính chất vũ trụ của chúng (xem *Mexique*).

Trong Kitô giáo (chính thống giáo hay Gia tô giáo), lễ ban thánh thể chính là lễ hiến sinh, được chính nạn nhân là Christ làm cho trở thành siêu việt để nhắc lại sự hy sinh trên Thánh giá (xem *transsubstantiation*).

Hiến tế, tranh của Dubreuil, thế kỷ XVII.

sacrilège - phạm thượng, phạm thánh

(Từ La tinh *sacrilegium*; từ *sacer*, thiêng, và *legere*, tĩnh tâm)

Làm uế tạp một vật thiêng, hay người đã phạm vào hành vi đó *(sacrilegus)*.

Đối với người nguyên thủy, đó là một sự lăng nhục đối với trật tự thế giới. Trong tất cả các tôn giáo đều có sự phạm thượng: thời nào nó cũng xảy ra nhưng bị trừng phạt khá nghiêm khắc.

Thời Cổ đại, những ai đi sâu vào nơi thiêng liêng nhất trong đền, những ai ve vãn các trinh nữ, những ai vi phạm các điều húy kị đều bị coi là những kẻ phạm thượng.

Ki tô giáo phân biệt nhiều loại phạm thượng: những kẻ chống lại những người hiến mình cho thượng đế, những kẻ chống lại những vật thiêng hay dùng để làm lễ, và những kẻ làm ô uế những nơi thánh hóa. Sự trừng phạt nói chung là rút phép thông công. Cho đến năm 1830, ở Pháp (trừ trong thời kỳ cách

mạng), những hình phạt dân sự được thiết lập rõ ràng đối với những tội lỗi này, đi từ tiền phạt danh dự và chặt năm tay đến tội chèo thuyền chiến hay xử tử.

Sadhu ở Rajasthan.

sadhu - thầy tu (Ấn Độ giáo)

Thầy tu Ấn Độ giáo đạo Jain lưu động, nhà khổ hạnh thật sự, nhưng thuộc một loại thấp hơn sannyasin, người đức độ từ bỏ hết sự đời.

sadducéens - phái saddu (Do Thái)

Thành viên một giáo phái Do Thái, địch thủ của phái Pharisiens (sùng nghi thức), chấp nhận sự chiếm đóng của nước ngoài và đối địch với Jésus.

saint - thánh

(Từ La tinh *sanctus,* thuần khiết, đức độ, không thể chê trách). Tên gọi này đem lại tính chất thiêng liêng cho một vật, một nơi, một người mang tính chất này. Người ta cũng nói tới một nơi thánh, một bình thánh, một huyền bí thánh, một cuộc đời thánh, một ẩn sĩ thánh, những dầu thánh, một Ngôi mộ Thánh, v.v... Trong tất cả các tôn giáo, đều có những *Thánh địa* (xem *pèlerinage*). Trong phần lớn những ngôi đền có một nơi thiêng nhất gọi là hậu cung. Ở người Do Thái, đó là hậu điện, nơi đặt hòm chứa các Bảng Luật. Kitô giáo dành tên gọi này, đặt trước một tên riêng, cho những người đã được phong thánh do một cuộc đời "thánh", mẫu mực về những đức tính Kitô giáo và về sự khẳng định lòng tin trong mọi trường hợp, thường đi tới tử vì đạo (martyre) (xem *bollandistes, culte).*

Tuần thánh là tuần trước lễ Phục sinh; nó bắt đầu từ ngày chủ nhật hội Cành (Rameaux) và gồm những lễ

đặc biệt vào mỗi ngày thánh, để kết thúc vào đêm thứ bảy thánh, sau lễ tưởng niệm lớn về cái chết của Christ ngày thứ sáu thánh. *Tòa Thánh* (Saintiège) là nơi cư ngụ của chức giáo hoàng ở Vatican, La Mã. Nó là nơi ở của giáo hoàng, còn gọi là *Thánh Cha* (Saint-Père). Theo một nghĩa rộng hơn, hội giao hòa của các thánh (communion des saints) là một sự trao đổi công đức và ân sủng của các thánh theo một sự phân loại nào đó, cao nhất là Nữ thánh Đồng trinh có một sự thờ cúng riêng (xem *Marie)*; sau đó đến các tông đồ, những người truyền bá Phúc âm, những người tử vì đạo, những người tuyên bố giữ đạo, những giáo chủ và những thánh nam và thánh nữ khác. Thánh nói chung được làm lễ tưởng niệm ngày chết, còn ngày lễ tất cả các thánh là ngày 1 tháng mười một: lễ Toussaint. Các nhà thờ, các thành phố, các làng và các xứ xưa kia đều được phó thác cho các thánh mà tên của họ được đặt cho trẻ em lúc rửa tội. Đó là những vị thánh chủ, lễ tưởng niệm họ được cử hành ở các thành phố (lễ bảo trợ) và trong các gia đình.

Một số người trong các tôn giáo được sùng kính cũng được gọi là thánh: các thánh Phật giáo (Arhat, A la hán của Tiểu Thừa) các thánh Hồi giáo (marabouts*), v.v...

SAINT-ESPRIT - CHÚA THÁNH THẦN

Trong tín điều Kitô giáo, ngôi thứ ba trong Ba ngôi Thánh (Sainte-Trinité). Theo các nhà thần học, nó thể hiện một luồng yêu thương đi từ Chúa Cha đến Chúa Con. *Credo* (Tín điều) nói rằng Chúa Thánh thần bắt nguồn "từ Chúa Cha và Chúa Con" (*filioque*), còn tín đồ chính thống giáo thì nói "từ Chúa Cha qua Chúa Con" . Đó là một trong những chủ đề tranh chấp lớn gây chia rẽ Giáo hội (xem *orthodoxie*). Chúa Thánh thần được nhắc tới trong các Phúc âm khi kể

Con chim bồ câu của Chúa Thánh thần trong một bức tranh của F.Raibolini, thế kỷ XV.

lại toàn bộ cuộc đời của Christ. Nữ Đồng trinh Marie có thai Jésus bằng "phép mầu của Chúa Thánh thần"; ngài chủ trì lễ rửa tội của Christ dưới hình thức một con bồ câu, cũng như lễ Biến (Transfiguration*).

Ngài được gọi là *Paraclet* (Người an ủi), khi được báo trước để gây cảm hứng và hướng dẫn cho các môn đồ trong nhiệm vụ truyền bá phúc âm của họ: "Hãy đi đi, hãy dạy cho tất cả các nước và rửa tội cho họ nhân danh Cha, Con và Thánh thần..." Ngày lễ Chúa Thánh thần - ngài được tưởng niệm riêng vào ngày đó -, dưới hình thức những lưỡi lửa; ngài xuống với các tông đồ đang tụ tập ở phòng xen trước khi chia tay nhau.

Các tông đồ nhận được những quà tặng tinh thần, hay những phép mầu, cũng như bảy quà tặng của Chúa Thánh Thần, những ân sủng đặc biệt, được trao một cách đặc biệt bằng thánh lễ xác nhận hay lễ xức dầu thánh. Những quà tặng ấy là sáng suốt, thông minh, khoa học, lời khuyên, sức mạnh, sùng kính và sợ Thượng đế.

Nhiều giáo đoàn mang tên gọi này, trong đó có *Các Cha của Chúa Thánh thần* gọi là "Spiritains" (các nhà truyền giáo) được biết tới nhiều nhất. Dòng hiệp sĩ Chúa Thánh thần do Henri III lập ra năm 1578 chỉ được trao cho những người quý tộc Gia tô giáo. Chúa Thánh thần tô điểm cho cây chữ thập của phái Huguenote* dưới hình thức một con chim bồ câu.

SAINT-MARTIN Louis Claude de

Nhà triết học Pháp (Amboise, 1743 - Aulnay, gần Pari, 1803). Người dịch sang tiếng Pháp những tác phẩm của Jacob Bohme, tán thành những học thuyết của Bohme và áp dụng chúng vào hệ thống thần trí (théosophie) Kitô giáo. Ông chịu ảnh hưởng của nhà

không tưởng Do Thái Martinez de Pasquali. Lao vào khoa huyền bí và hội tam điểm, ông đặt những cơ sở của một hội mà những môn đồ của ông gọi là dòng Martin, dòng tu có ba bậc khai tâm, sau khi ông mất.

Saint-Office - (giáo đoàn) Nghĩa vụ thánh

Giáo đoàn được lập năm 1542 (có trụ sở ở Vatican), được giao cho giám sát sự thuần khiết của lòng tin Giatô giáo. Thường bị lầm lẫn với Tòa án Giáo hội (Inquisition), nó là sự kế tục của Toà án này nhưng giảm nhẹ đi rất nhiều những sự khắc nghiệt. Từ Vatican II, nó được gọi là *Giáo đoàn vì Học thuyết lòng tin* (xem *congrégations).*

Saint-Sépulcre - Mộ Thánh

Tại Jérusalem. Nơi đặt mộ do Joseph d'Arimathie tặng để khâm liệm Christ, nơi phục sinh của ngài, nằm bên ngoài thành phố, ở một khu vườn gần Golgotha. nơi ngài bị đóng đinh câu rút. Nữ thánh Hélène, mẹ của hoàng đế Constantin, đã cho dựng một thánh đường ở đó, với năm gian giữa, ở trung tâm có đặt *anastasis*, khám thờ trùm lên dấu vết của chiếc giường tang. Bị người Ba Tư tàn phá, tòa nhà kiểu Byzance này đã trải qua nhiều biến đổi về kiến trúc. Là nơi hành hương từ những thế kỷ đầu tiên của Kitô giáo, ngày nay đền thờ này được chia nhau giữa các Giáo hội Kitô giáo khác nhau.

Nhà thờ thánh Sépulcre ở Jérusalem.

salésiens - giáo đoàn Sales

Gồm những giáo sĩ Hội thánh François-de-Sales, giáo đoàn này được thánh Jean Bosco lập ra năm 1859 ở Turin để đào tạo thanh niên. Hội này, gồm những người tu hành và thế tục, hoạt động rất năng động

và nhanh chóng lan khắp thế giới. Giáo đoàn Sales quy tụ nhiều giáo đoàn phụ nữ dưới tên gọi này.

Lễ rước Cứu rỗi ở Ste Anne d'Auray.

salut - cứu rỗi, giải thoát

(Từ La tinh - *salus*)

Ân sủng vĩnh hằng được trao cho linh hồn nào sau khi chết đã được cứu khỏi trạng thái tội lỗi và đau khổ gắn với cuộc đời trên mặt đất.

Theo nghi lễ Kitô giáo, đó là một lễ tôn vinh Thánh thể (xem *eucharistie*) bằng cách nâng cao bánh thánh đựng trong một chiếc bình (*ostensoir*). Nó được kèm theo những lời cầu nguyện, những thánh ca và những cử động vẩy bình xông hương. Cuộc Phản cải cách đã tạo ra bình bánh thánh gắn vào một chiếc hộp kim hoàn lớn sáng lóa.

salutistes, xem **armée du Salut**

samadhi - định, định tâm, thiền định

(Từ sanskrit có nghĩa là "xuất thần, định tâm")

Sự thực hiện giai đoạn cuối cùng bằng những phương pháp yoga Ấn Độ nhằm hòa hợp chủ thể và khách thể; hiệu ứng thần bí đánh dấu một sự đình chỉ tạm thời tiến trình sống bình thường, sự hiểu được hiện thực cuối cùng, hòa hợp với "Mẹ phổ quát".

Trong Phật giáo, đó là khúc dạo đầu của ngộ; phương pháp này cho phép xóa được khổ và đạt tới trạng thái a la hán (arhat*) nếu chưa phải là trạng thái niết bàn (nirvana*).

Đối với những người Nhật Bản thiền, đó là *satori*, mà người ta còn gọi là "con mắt thứ ba mở ra".

Samaritains - người Samari

Những người dân ở Samari, còn sống sót một số nhỏ, thuộc vương quốc Do Thái cổ phải thường xuyên chống lại kẻ xâm lăng. Giữ được những đặc tính của mình, họ dần dần chống lại người Do Thái khinh miệt họ.

Người Samari xây dựng một ngôi đền trên núi Garizim (đã trở thành một thánh địa) gần Naplouse (Sichem), hiện vẫn là thủ phủ của xứ này. Họ chỉ thừa nhận Ngũ kinh (Pentateuque*) và bác bỏ Talmud. Họ bị coi là tà đạo.

Vào thời Christ, họ sống hoàn toàn cách biệt nhau và từ *samaritain* (người Samari) là một sự lăng nhục. Tông đồ Philippe đã cải đạo cho vài người, nhưng họ vẫn trung thành với những truyền thống của mình, cho đến nay vẫn duy trì chủ nghĩa cá nhân mãnh liệt.

Trong Phúc âm, Jésus dẫn ra tấm gương của người Samari tốt và không ngần ngại xin nước uống ở một "phụ nữ Samari" và nói chuyện với người này, trước sự công phẫn của những người chung quanh.

Jésus và người phụ nữ Samari, tranh khắc thế kỷ XIX.

samkhya hay sankhya - phân đôi, lưỡng phân

(Từ sanskrit có nghĩa là "liệt kê" hay "phân tích")

Một trong những *Darshana* của Ấn Độ giáo, đối lập với *vedanta,* mang tính chất nhị nguyên, tách rời vật chất khỏi tinh thần một cách rõ rệt.

Hệ thống nhị nguyên này có lẽ được một hiền triết tên là Kapila lập ra ở một thời đại hoang đường, nhưng được hoàn thiện vào thế kỷ IV sau CN và được cố định sau đó. Nó khẳng định vị trí hàng đầu của tinh thần. Trong sự phân tích sự cấu tạo thế giới của nó, tự nhiên (prakriti) là chất nguyên thủy, gồm ba *guna*, hay phẩm chất (chất) là: *sattva* (sự thuần khiết,

nguyên lý chiếu sáng và tốt), *raja* (sức mạnh tích cực, năng lượng, vận động, nguyên lý cơ bản), *tama* (sức ì, nguyên lý tối tăm). Chính những liều lượng khác nhau của các guna này qui định mọi cái tồn tại trong vũ trụ. Vũ trụ thường xuyên được thay đổi sau những thời kỳ dài gọi là *kalpa**, vì vật chất là vĩnh cửu, không thể phá hủy và gồm những yếu tố thô thiển hay tinh tế. Đối diện với thế giới vật chất này là thế giới của những tinh thần không hoạt động, hay *purusha*. Samkhya tìm cách có lại hiện thực bản thể và đưa tới một phương pháp giải thoát. Mọi cái đều năng động trong tự nhiên, ở đó trật tự thế giới được *karman* và luân hồi tạo nên, khiến cho thần trở thành vô ích. Điều này cho thấy chủ nghĩa vô thần của samkhya và thái độ hết sức dửng dưng về sự "giải thoát".

samsara - luân hồi

(Từ sanskrit có nghĩa là "chảy đi")

"Dòng sông của những cuộc đời", sự luân hồi được điều tiết bởi sự quy định của luật karman* (nghiệp). Chu kỳ tái sinh của các thực thể.

Samskara

Những nghi thức và nghi lễ được áp đặt cho những người thuộc các đẳng cấp cao bởi các luật Manou để khẳng định sự tham dự của họ trong *dharma* (pháp).

sanctuaire - điện thờ

(Từ La tinh *sanctuarium*; từ *sanctus,* thánh)

Nơi thiêng, nơi thánh, rất thường khi khép kín đối với người phàm tục, ở đó có những hình ảnh và những vật tượng trưng cho thần thánh, những chiếc bình thiêng hay những sách thánh và là nơi người ta đôi khi thực hiện các nghi thức.

Điện thờ có thể nằm trong một ngôi đền hay chính bản thân ngôi đền. Đó là một bộ phận nhỏ hay một phần thu nhỏ từ một tòa nhà lớn. Trong một nhà thờ, điện thờ đích thực là phần nằm chung quanh bàn thờ, thường khép lại bằng một hàng rào hay một bình phong có tranh thánh.

Trong đền Jérusalem, điện thờ là phần thiêng nhất, nơi đặt chiếc hòm thánh tích. Đó là phần bí hiểm nhất của đền này.

Người ta cũng gọi là điện thờ một hòm thánh tích theo hình khám thờ có chạm khắc, cũng như những tấm vải phủ lên ngôi mộ một vị thánh.

Sangha - Tăng già, hội đoàn thầy tu (Phật giáo)

(Từ sanskrit *samgha* có nghĩa là đám đông, hội họp).

Trong Phật giáo (bouddhisme) và đạo Jain (jainisme, Kỳ Na giáo), thuật ngữ chỉ Cộng đồng những thầy tu. Sangha, cùng với Phật và *Dharma* (Pháp), là một trong "tam bảo" của Phật giáo.

sannyasin - xuất thế

(Từ sanskrit có nghĩa là "người từ bỏ thế gian")

Trong Ấn Độ giáo, trạng thái khổ hạnh, giai đoạn thứ tư và cuối cùng trong đời sống tôn giáo của một Bà-la-môn (*ashrama*). Nói chung, người này rời bỏ gia đình, mặc áo dài màu vàng nghệ của những thầy tu khất thực, hay những ẩn sĩ, dành phần còn lại của cuộc đời mình cho thiền định.

SARASVATI

Một nhánh cổ của sông Indus, con sông huyền thoại, vợ của Brahma. Nữ thần Khoa học, Hùng biện, Mỹ

Sarasvati, tranh của Tanjore thế kỷ XIX.

thuật và Âm nhạc, được vẽ cầm trên tay một nhạc cụ (vina) và một tràng hạt.

sarastivadin - phái sarastiva

Môn đồ một trường phái Phật giáo do *Vasubandu* và *Asanga* lập ra nhằm nghiên cứu các abidharma (những bình giải bằng tiếng pali và sanskrit về những văn bản Phật giáo cổ nhất).

SATAN

Thủ lĩnh những thiên thần nổi loạn thời Sáng thế, trở thành quỷ sứ. Tên gọi này thường xuất hiện trong Kinh Thánh: Satan là kẻ cám dỗ dưới hình rắn đối với Eva; nó thậm chí còn cám dỗ Christ ở sa mạc. Địch thủ của Thượng đế và Giáo hội, nó được phép phù thủy hay sự thờ quỷ Sa tăng (satanisme) tôn vinh. Là nguyên lý của cái ác, nó còn được gọi là "quốc vương thế gian", "quốc vương của những tăm tối", "Belzébuth", "Bélial" "cái xấu xa", "kẻ cám dỗ", "thủ lĩnh của quỷ sứ", "con quái vật tìm cách ngấu nghiến", "Méphisto", "vua địa ngục" (xem *démon, diable, Lucifer*).

Trong Hồi giáo, Iblis tương đương với Satan. Bị đuổi khỏi thiên đường, nó phải đi lang thang cho đến ngày phán xử cuối cùng.

Sati, tranh khắc thế kỷ XVIII.

sati - hỏa thiêu người vợ góa

Trong đạo Bà-la-môn, tên gọi sự hiến sinh của người vợ góa trên giàn thiêu lễ tang của chồng. Hành vi này ngày xưa được thực hiện với những nghi lễ kết hôn. Phong tục này không thường thấy lắm như người ta nói; thông thường lễ tang đánh dấu một sự trung thành tuyệt đối theo lối mô phỏng, nhưng không đưa tới cái chết.

Tập quán này vẫn được duy trì trong Ấn Độ giáo cho đến năm 1825, khi người Anh ra lệnh cấm. Nhưng nó không biến mất hoàn toàn.

satori - ngộ

Từ Nhật Bản dịch từ bohdi*, sự giác ngộ, một trạng thái ý thức của thiền (zen).

SAVITAR

"Kẻ khích động (các vị thần)". Thần mặt trời của những Thánh ca Veda.

SAVITRI "người đàn bà khích động"

Thần mặt trời, tên gọi lời cầu nguyện khi khai tâm (*ûpanayama*, sinh lần thứ hai).

Scandinavie - Vùng Scandinavi

Đối với tất cả các dân phương Bắc, người ta chủ yếu nói tới những huyền thoại trong các sách "Edda". Các sách này đem lại cho chúng ta những phả hệ của các vị thần và những cuộc chiến đấu của họ chống lại những kẻ khổng lồ để thoát khỏi hỗn loạn.

Odin hay *Wotan*, vị thần chiến thắng lớn *Ymer*, cùng với những thần khác, đã tổ chức ra thế giới, tạo ra Đàn ông và Đàn bà từ một cây tần bì và một cây du.

Những sức mạnh tự nhiên được thần thánh hóa theo lối nhị nguyên: *Ases* (yếu tố rắn và đực) và *Vans* (yếu tố lỏng và cái).

Giống như ở người Germains, người Walkyries đón tiếp các vị anh hùng tại Wahalla, còn những người khác thì đến tận dưới đất của Hel, nữ thần Chết.

Odin và những đứa con trai, những hiện thân của

thần, bắt nguồn từ các "Saga" (truyện dân gian) mà Brage là thi sĩ.

Thor, thần sét, trừng phạt những kẻ khổng lồ và lũ ma, nhưng đã gửi cơn mưa tốt lành xuống. Con trai *Magne* của thần được tôn thờ chủ yếu ở Na Uy và Island.

Balder và *Holder* đại diện ánh sáng và bóng tối. *Henndal* là cầu vồng. *Tyr* là thần chiến tranh. *Balder*, vị thần tốt, con của *Odin* và *Frigp*, bị *Loque*. nguyên lý xấu, giết chết.

Còn có nhiều vị thần khác với những quyền năng khác nhau. *Njord* làm lặng gió, được vợ mình là *Skade* giúp sức; con trai họ, *Frey*, phân phát của cải, con gái họ *Freya* là nữ thần Tình yêu. Các vị thần ác, mà chủ của họ là *Loki*, đã chống lại các vị thần thiện.

Những cuộc đấu tranh này kết thúc bằng Hoàng hôn của các thần và một thế giới mới phải bắt đầu.

schisme - sự chia rẽ, phân liệt, ly khai

Từ Hy Lạp: *schisma* (schisein: nứt)

Sự chia rẽ trong một cộng đồng có tính chất tôn giáo hay triết học. Trong Kitô giáo, trước hết đó là sự đoạn tuyệt năm 1504 của người Hy Lạp thuộc Đế chế Byzance với giám mục La Mã vì họ không chịu thừa nhận địa vị hàng đầu của ông ta. Người ta gọi thời kỳ lịch sử chống lại chức giáo hoàng La Mã từ cuối thế kỷ IV đến đầu thế kỷ XV là Đại ly khai. Ngôi giáo hoàng phải lưu vong sang Avignon. Công đồng Constance đã chấm dứt sự ly khai vào năm 1414, nhưng ngôi giáo hoàng đã bị suy yếu.

Science chrétienne - Khoa học Kitô giáo

Giáo phái do Đức ông Eddy lập năm 1878, với học thuyết giải thích và chứng minh nguyên lý thần thánh

và qui tắc hài hòa phổ quát được xác định là luật của Thượng đế. Tôn giáo này dựa vào Kinh Thánh, nó thử khám phá lại ý nghĩa nguyên thủy và sâu xa nhưng mang tính phúng dụ của kinh thánh, nền tảng của Kitô giáo. Cuốn *Khoa học và sức khỏe với Chìa khóa Kinh Thánh* của Đức ông Eddy đã trình bày học thuyết này. "Christian Science" (Khoa học Kitô giáo) khẳng định sự siêu việt thần thánh, sự vĩ đại và lòng nhân từ vô hạn của Thượng đế, nhưng phủ nhận điều ác. Điều ác chỉ là bề ngoài và sự sáng suốt là ở chỗ bác bỏ nó. Bệnh tật làm nặng thêm sự sợ hãi cũng vậy. Nhận thức về Thượng đế, linh cảm về chân lý và sự hài hòa phổ quát đem lại những sức mạnh mới cho nhân cách, thể hiện ở tính sáng suốt về trí tuệ và những năng lực khác của tinh thần, sức khỏe và cả vẻ đẹp của thân thể. Sự hài hòa này đạt được bằng một cuộc đời giản dị và trung thực và bằng sự suy ngẫm và đọc Kinh Thánh dưới ánh sáng của khoa học Kitô giáo.

Nhà thờ Khoa học Kitô giáo ở Paris.

Nhận thức này được đem lại bằng những lần "đọc" kinh thánh vào ngày chủ nhật và ngày thứ tư ở các nhà thờ hay các phòng hội họp của tín đồ, do những chuyên gia (những người thực hành) tuy không họp thành một giới tăng lữ nhưng có thể điều khiển một "mục vụ". Rất phổ biến ở Hoa Kỳ, giáo phái này có một Giáo hội rất lớn ở Boston. *Giáo hội Christ khoa học* đầu tiên có những nhà xuất bản, những tạp chí và những tờ báo, trong đó *The Christian Science Monitor* (Người hướng dẫn khoa học Kitô giáo) là một trong những tờ báo xưa nhất và lớn nhất ở Mỹ. Nó lan rộng ra chủ yếu ở các nước anglo-saxon và cả ở Pháp.

scolastique - kinh viện

Thời Trung đại, đó là thuật ngữ quy chiếu đối với các

Thánh Anselme ở Cantorbery, tranh khắc thế kỷ XVI.

giáo sư trong các trường giám mục và trường đại học, ở đó tất cả các bộ môn đều phụ thuộc vào thần học. Nói rộng ra, kinh viện là một sự giảng dạy triết học, một trào lưu tư tưởng nảy sinh vào thế kỷ X, in dấu mạnh mẽ thần học Giatô giáo.

Cho đến thế kỷ XII, Scot Erigène*, thánh Anselme* và Roscelin đã tranh luận về giá trị của những "cái phổ quát", nghĩa là những ý tưởng chung bao gồm các giống, các loài. Những tên gọi này có một giá trị hiện thực không hay chỉ nói tới những sự trừu tượng hóa? Đó là đối tượng của cuộc tranh cãi, trong đó phái "duy danh" (nominalistes*) như Roscelin đụng đầu với phái "hiện thực" (réalistes*) như thánh Anselme. Guillaume de Champeaux (1070 - 1122) là nhà lý luận của phái "hiện thực". Abélard*, học trò của cả hai phái, muốn làm một sự thỏa hiệp với phái "khái niệm" (conceptualisme), nhưng Pierre Lombard đã đáp lại trong một cuốn sách châm ngôn.

Trong hệ thống của mình, Abélard đã trình bày những ý tưởng chung như biểu hiện của một số kinh nghiệm, có thể coi là một sự tổng hợp chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý.

Một giai đoạn mới bắt đầu vào thế kỷ XIII với việc những nhà bình giải arap du nhập triết học Aristote cho đến lúc đó chưa được biết tới mấy. Tất cả các nhà thần học bắt tay vào nghiên cứu những tác phẩm về đạo đức, siêu hình học và các khoa học tự nhiên của Aristote. Một số người tỏ ra nồng nhiệt đến mức bị coi là tà đạo. Những người khác, với sự chăm lo mạnh mẽ tính chính thống, đã dốc sức thống nhất học thuyết Aristote do Avicenne truyền bá vào thần học Kitô giáo. Những người này vốn là những tiến sĩ lớn thời Trung đại, như thánh Albert Vĩ đại, thánh Thomas d'Aquin* (xem *thomisme).*

Nhưng một cuộc tranh cãi mới đã nổ ra với Duns

Scot* và dòng François, họ ủng hộ những bình giải của Averroès và chủ nghĩa hiện thực, nhưng ngay cả trong những người thuộc dòng François, về phía phải duy danh, nhà kinh viện lớn cuối cùng là Guillaume d'Occam*, cũng tìm cách tách Aristote khỏi những người bình giải ông và khỏi thần học. Guillaume d'Occam đã mở ra con đường cho thực nghiệm khoa học.

Triết học kinh viện vẫn được tiếp tục giảng dạy, nhưng nó bị chìm vào biện chứng và lôgic hình thức với Raymond Lulle và Buridan.

Tuy vậy, dưới hình thức chủ nghĩa Thomas, nó vẫn còn là cơ sở của thần học Giatô giáo.

SEBEK hay SOBEK

Ở Ai Cập cổ, thần - cá sấu, nguyên lý nước âm ti và cũng là nguyên lý mặt trời. Sebek rất đáng gờm. Khắp nơi, thần này có những người tôn thờ, nơi thờ cúng quan trọng nhất của ngài ở Fayoum là hồ Qaroum và hai bờ của nó, ở đó nhiều đền thờ tôn vinh thần được dựng lên mà người Hy Lạp gọi đó là "Crocodilopolis" (thờ cá sấu). Những con vật này được nuôi và thậm chí còn được trang sức; các giáo sĩ hát thánh ca cho chúng nghe; người ta đã mang lễ vật đến cúng chúng. Sau khi chết, chúng được ướp xác và liệm trong những quan tài thiêng đặt trong các ngôi đền, đặc biệt ở Kom Ombo.

Thần sebek.

secte - giáo phái

(Từ La tinh *secta*; từ *sequi*, đi theo)

Nhóm những người cùng tin vào một học thuyết triết học hay tôn giáo giống nhau.

Trong tất cả các tôn giáo đều có những giáo phái tách riêng nhau. Đối với Gia tô giáo, nói chung chúng

Giáo phái Hari Krishna ở London.

là nghịch đạo. Ở người Tin Lành có nhiều giáo phái, với những tên gọi và học thuyết rất khác nhau. Ở người Do Thái vào thời Christ, các phái pharisiens, sadducéens, esséniens, zélotes vẫn trung thành với một tín ngưỡng. Trong Hồi giáo, các giáo phái hình thành chủ yếu từ phái chiit và trong Phật giáo, từ phái Đại Thừa (mahayana). Trong những người ngộ đạo (gnostiques*) có nhiều giáo phái. Khó có thể kể ra tất cả những giáo phái luôn luôn sinh sôi nảy nở bên cạnh các tôn giáo lớn, với sự chấp nhận hay bác bỏ một số tín điều thường mang tính chất bí truyền.

Ở thời đại này, có vô số giáo phái, phát triển chủ yếu ở Mỹ. Chúng được xác định khi thì bằng một cơ sở Ki tô giáo, khi thì bằng những yếu tố của các triết học hay tôn giáo phương Đông (nhất là ở Ấn Độ và Nhật Bản).

Được lập ra bởi những bậc thầy ít hay nhiều có linh cảm, bởi những gourou* hay những nhà tiên tri, chúng đem lại cho những môn đồ một nhiệt tình truyền giáo trong thế giới phương Tây. Xin kể ra *Hari Krishna*, Hiệp hội quốc tế vì ý thức Krishna, *Maharishi Mahesh* và sự thiền định siêu việt của nó, *Maharaji* và ánh sáng vô tận của nó, giáo phái nổi tiếng *Moon*, Hiệp hội vì sự thống nhất Ki tô giáo thế giới, do người Triều Tiên Sun Myung Moon lập ra, *Khoa học luận* (Scientologie), v.v....

Ở châu Phi và Mỹ latin, đang phát triển một số hình thức hỗn hợp của Ki tô giáo và thờ cúng hồn linh, tạo ra những bộ mặt tôn giáo khác nhau.

Các giáo phái hiện đại đang quyến rũ thanh niên bằng việc giảng dạy học thuyết, bằng sự ấm áp về giao tiếp, bằng sự mong muốn cái tuyệt đối và thường là cái bí truyền, bằng việc chữa bệnh theo truyền thống, cũng như bằng sự tìm kiếm một hệ tư tưởng chung ở bên ngoài một giáo hội chính thức, hay trái lại, bởi nhu

cầu quay về nguồn. Chúng từ bỏ tính toàn thế giới và tự dựng lên thành những cộng đồng nhỏ có tính huynh đệ và có phép mầu.

Người ta cũng thấy có những phong trào thức tỉnh theo thuyết ngộ đạo (gnosticisme) và thuyết phổ quát (universalisme). Ở Nhật Bản, những "tôn giáo mới" hay giáo phái mới đang tìm cách hỗn hợp Phật giáo, Khổng giáo và Đạo giáo, thừa kế một thứ pháp thuật xa xưa khi chữa bệnh, hay mang tính chất "nghìn năm" (millénariste) khi bàn về đạo đức lạc quan và thành công cá nhân. Những người sáng lập ra chúng là những gourou đi tìm minh triết, khi thì bằng cách thực hành khổ hạnh, khi thì khẳng định lại sự tôn thờ tổ tiên và lao vào bói toán, thậm chí vào ma thuật, liên kết thuyết phiếm thần của thần đạo (shinto), qua những thờ cúng và nghi thức dân gian, với việc tìm kiếm những vị thần sống (các Ikigami), (xem *Sokagakkai*, Tenri kyo*, Nichiren**).

Ở Pháp, một trong những giáo phái gần đây được lập ra ở vùng thượng Provence, "Mandarom", mà gourou của nó tự xưng là lãnh chúa Hamsah Manarah, thuyết giảng một thuyết hỗn hợp hướng tới sự đấu tranh chống lại vô số quỷ sứ.

Nhiều giáo phái cũng được biết tới do những cuộc tự sát tập thể trong thập kỷ vừa qua, do đó đã góp phần từ bỏ hiện tượng giáo phái trong công chúng.

sefardin - người Do Thái ở sefardin - Tây Ban Nha

(Tiếng Do Thái cổ *Safarad,* Tây Ban Nha)

Tên gọi những người Do Thái ở bán đảo Ibère (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha), rất đông và có thế lực thời Trung đại. Sau cuộc chinh phục lại Tây Ban Nha, họ bị xua đuổi hoặc phải cải đạo (xem *marranes*). Cuộc

sống phân tán này đã đưa họ tới các bờ chung quanh Đại Tây dương (Mahgreb, Thổ Nhĩ Kỳ) hay miền nam nước Pháp. Người sefardin giữ lại một vài đặc tính xã hội, những bài hát và những nghi thức hơi khác với người *ashkenazim* đến từ Đức.

Nữ thần Sekhmet.

SEKHMET

Nữ thần Ai Cập có đầu sư tử. Tên của bà có nghĩa là "Bà hùng mạnh", vì bà được coi như con mắt của Rê, có thể tiêu diệt tất cả mọi kẻ thù. Được phú cho một quyền năng ma thuật đặc biệt, nữ thần khát máu này có thể đem lại cho con người đủ thứ tai ương, cũng như những thông điệp về cái chết. Nhưng bằng một nghi thức thích hợp, các thầy tăng của nó biết cách làm dịu bớt sự hung dữ của bà và thậm chí còn xin bà ban cho tài chữa bệnh; họ biến bà thành một nữ thần Y.

Sekhmet được coi là vợ của Ptah và mẹ của Nefertoum, thần Bông sen. Việc thờ cúng bà lan rộng khắp Ai Cập, nhưng chủ yếu ở vùng Memphis, làm nhân lên những hình ảnh của bà. Aménophis III sai đặt các pho tượng của nữ thần ở ngôi mộ bà và trong đền Mout, ở Karnak, ở đó, trong một nhà thờ nhỏ còn nguyên vẹn, bà vẫn còn chiếm vị trí đầu tiên, đón nhận những tia sáng trong suốt của mặt trăng vào những kỳ trăng tròn, khiến cho bà mang một vẻ quyến rũ.

Septante - Bảy mươi (người dịch)

Tên gọi những bản dịch sang tiếng Hy Lạp Luật Moïse, mà vua Ptolémée Philadelphe (283-246 trước CN) có lẽ đã đặt cho 72 dịch giả đến từ Palestin. Tên gọi này còn mở rộng ra phần còn lại của Kinh Thánh được dịch sau đó ở Alexandrie.

Serapeum

Đền thờ Sérapis, thần chữa bệnh. Ngôi đền thờ ngài tuyệt vời nhất là ở Alexandrie, nhưng ngôi đền để lại cho chúng ta những di tích thú vị nhất là ở Memphis; ở đó người ta thấy trong các phòng dưới đất những chiếc quách khổng lồ của *những con bò mộng* Apis. Ngôi đền này có những phòng dành cho người bệnh và những nhân viên ẩn cư tự nguyện (catoques).

SERAPIS

Vị thần thuộc kiểu Hy Lạp hóa được đưa vào Ai Cập bởi Lagides và bị lầm lẫn rất sớm với *Apis* mà thi hài của ngài trở thành một Osiris *Osorapis*.

serpent - rắn

Việc thờ cúng rắn (*ophiolâtrie*) từ những thời xa xưa nhất là hết sức phổ biến. Nó cũng nằm bên dưới nhiều tín ngưỡng. Là con vật bò, rắn thuộc thế giới thấp kém dưới đất (địa ngục). Nó được coi là tượng trưng của cái ác, thường bị lầm lẫn với con rồng hay những con vật hoang tưởng khác. Trong Sáng thế, nó được đồng nhất với Satan. Lúc là thần bảo hộ, lúc là thần ác ở Ai Cập, nó là *Ahriman* ở Ba Tư, và khắp nơi người ta thấy nó bị các thần, các anh hùng hay các thánh (Krishna*, Horus*, Apollon*, Jupiter, Siegfried, thánh Michel, thánh Georges, v.v...) đánh bại và giết chết.

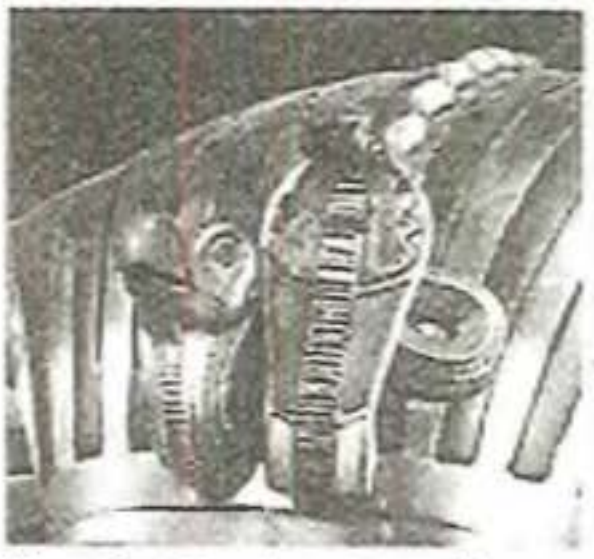

Con rắn trên trán mặt nạ lễ tang Toutankhamon.

Nó là một trong những vật húy kị thường thấy trong các tôn giáo nguyên thủy và thường liên kết với những thờ cúng ma thuật khác (như con rắn quen thuộc của một số thợ rèn ở châu Phi).

Tuy nhiên, rắn thường được tôn sùng vì những tài chữa bệnh mà người ta gán cho nó (rắn chuông của Moïse). Vì thế, nó là người bạn đường của Esculape ở Hy Lạp cổ đại. Giáo phái ngộ đạo của người *ophites**

tôn sùng rắn là vị thầy của "tri thức". Ở Ấn Độ, việc thờ cúng các *nagas* ngày xưa là rất quan trọng, nhất là trong những biểu hiện nghệ thuật. Là rắn canh giữ các kho báu, hay rắn hổ thiêng, cái vỏ áo bảo vệ của nó chứa một số vị thần, đặc biệt là Vishnou, và dưới dạng vua nagas có bảy đầu, nó chứa Phật. Ở châu Mỹ trước Colombe, rắn chuông được tôn thờ dưới dạng "rắn lông" (Quetzatcoatl*). Việc thờ cúng rắn hiện vẫn còn được cử hành dưới những hình thức khác nhau ở châu Phi, gắn với những nghi lễ nông nghiệp.

servites hay serviteurs de la Vierge - tôi tớ Nữ Đồng trinh

Thành viên một giáo đoàn đặc biệt tôn vinh bảy nỗi đau của Nữ Đồng trinh (xem *pietà*). Dòng tu này được lập ra ở Italia vào thế kỷ XIII. Họ sống một cuộc đời khổ hạnh và chuyên làm công việc thuyết giáo.

SHAMASH

Thần Mặt trời ở Lưỡng Hà, được vẽ với những tia chấy sáng trên hai vai.

shingon - phái Chân ngôn

Phái Phật giáo Nhật Bản, do *Kobo Daishi* (774-835) lập ra. Bằng cách đồng nhất sự thờ cúng mặt trời với jina Vairocana - ở Trung Quốc đã trở thành vị thần chính của trường phái bí truyền. Giáo phái này đã góp phần vào sự tìm kiếm hỗn hợp về *ryobu-shinto* (xem *Shinto*).

shinto - Thần đạo (Nhật Bản)

Từ Nhật Bản có nghĩa là "con đường của các kami" hay "con đường của các thần". Đó là tôn giáo hỗn

Torii ở Isé.

linh cổ của dân tộc Nhật Bản, trong đó tất cả những sức mạnh tự nhiên, những thiên thể, những ngọn núi, những động vật và cây cối đều được nhân cách hóa và thần thánh hóa. Những biên niên sử rất xưa (*Kojiki*) đã thiết lập mối liên hệ dòng họ của nước này với trời và đất (Izanagi, Izanami) và nhất là với Mặt trời (Amaterasu-Omikami). Thuyết sáng tạo vũ trụ điển hình của Nhật Bản, bằng cách giải thích sự sáng tạo ra thế giới và nguồn gốc thần thánh của triều đại Thiên hoàng, đã tạo ra một ý thức dòng họ trong Thần đạo, đem lại cho tôn giáo này một tính chất gia đình và dân tộc.

Được du nhập vào Nhật Bản ở thế kỷ VI, Phật giáo đã được chấp nhận, nhưng điều đó không bao hàm sự từ bỏ những tín ngưỡng bản xứ. Đã có một thuyết hỗn hợp dưới hình thức *ryobu-shinto*. Rất nhiều kami (thần) đã trở thành những thần địa phương của các làng, các nghề và của những người chết. Một số thần quen thuộc như "Kojin", hay thần các Lò, có vị trí trong nhà bếp; những thần khác, các "Tenjin", thì chủ trì thuật viết chữ. Qua các thời đại, đã có những sự lý giải khác nhau về bản chất của các kami. Một vài "nhà thần học", trong khi đi tìm một thứ bí truyền, đã coi đó là những bộ mặt khác nhau của một vị thần duy nhất. Nhiều giáo phái đã được lập ra ở các thế kỷ XVII và XVIII; ở các thế kỷ XIX và XX, nhiều nghiên cứu về văn hóa dân gian và các truyền thuyết, khảo cổ học về sự thờ cúng, đã đem lại cho Thần đạo một sự quan tâm lớn. Với kỷ nguyên Minh Trị (Meiji), nó đã trở thành quốc giáo. Phong trào có tính chất chính trị hơn là tôn giáo này đã áp đặt một Thần đạo quốc gia với một sự thờ cúng mang tính dân sự hơn, tiến hành những sự cầu nguyện theo nghi thức ở các điện thờ, những lễ hội, những đám rước có nhạc và múa (của các giáo sĩ và các cô gái giáo sĩ), những cuộc hành hương tới những nơi thiêng, đặc biệt tới Phú Sĩ (Fuji Yama) và tới Isé*, do các giáo đoàn tổ chức và chủ yếu để tôn vinh Thiên hoàng.

Các giáo sĩ Thần đạo

Tôn giáo chính thức này, dựa vào sự thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các anh hùng huyền thoại, các chiến binh, cũng như những quân nhân bị giết trong khi đánh nhau, là một bộ phận của nền văn minh và lối ứng xử của người Nhật, nhưng có tới mười ba giáo phái Thần đạo khác nhau và cũng khác với Thần đạo ban đầu, mà những giáo phái gần đây nhất ở thế kỷ XIX là: *Tenri Kyo** và *Fuso Kyo**.

Thần đạo không phải là một tôn giáo trí tuệ; nó không bận tâm tới sự cứu rỗi cũng như tới sự sống sau khi chết. Nhưng tôn giáo này là đặc biệt Nhật Bản đến mức người nước ngoài thật khó thâm nhập. Nó thể hiện tâm hồn truyền thống của Nhật Bản, với những đền thờ hòa lẫn vào phong cảnh, nói lên vẻ đẹp của tự nhiên và nhất là những khu vườn. Những ngôi đền rất giản dị có những cái cổng "thoáng đãng" ở phía trước, các *torii*, nói chung sơn màu đỏ, những dãy tường thành bao hàm những ý niệm thanh lọc, những con đường dẫn tới điện thờ không có tranh tượng, với một bể nước nhỏ dành cho việc tắm gội, vì sự thuần khiết thân thể cũng được coi trọng ngang với sự thuần khiết đạo đức. Ở Isé có ba *regalia*: "Tấm gương, thanh kiếm, vật báu", những tượng trưng cho cái thiêng liêng và sự tinh khiết. Mỗi làng có vị thần bảo hộ của mình và đền làng được toàn thể những tín đồ trong vùng chăm sóc. Các lễ được thể hiện bằng những điệu vũ nghi thức. Những trang trí duy nhất là những vòng giấy có những nếp gấp khá rắc rối (gohéi), những lễ vật tượng trưng.

SHIVA

Trong Ấn Độ giáo, vị "Thần Lớn" của Ấn Độ. *Mahadeva* với rất nhiều hình thù khác nhau, nguồn gốc của mọi hoạt động. Ngài vừa là thần sáng tạo, vừa là thần phá hoại, hiện thân thần thánh của sức mạnh sinh sản của tự nhiên, là thực chất sáng tạo.

Tượng trưng của ngài là *linga**, tàn tích của một sự thờ cúng phồn thực cổ và là sự nhân cách hóa sức mạnh tính dục, cũng được thể hiện bằng con bò mộng *Nandi*. Ngài cũng là thần của những thầy tu khổ hạnh; lúc đó ngài được biểu hiện thành một nhà yoga khắc khổ thiền định hay thành một thầy tu khổ hạnh đi lang thang. Ngài cũng là Chúa tể của ma và quỉ thường lởn vởn trên các nghĩa địa và các giàn hỏa thiêu, lúc đó ngài khoác một vòng cổ xâu các hộp sọ. *Shiva Purana* nêu lên tám nghìn cái tên của vị thần này. Những diện mạo được biết tới nhiều nhất của ngài là *Nataraja:* vua các điệu múa, *Bhairava:* kẻ đáng gờm, *Dakshinamurti*: nhà hiền triết, *Ardhanari:* "vị thần một nửa là đàn bà". Rất thường khi ngài được biểu hiện đang múa điệu "tandava", một điệu múa vũ trụ, hình thức của sinh thành, của sáng tạo, của tiến hóa, của tiếp nối và phá hoại, của ảo giác và giác ngộ.

Shiva, sa thạch, Madiya Pradesh thế kỷ XI.

Nói chung ngài được biểu hiện với bốn cánh tay tạo thành những mudra (ấn) khác nhau, hoặc cầm những biểu hiện khác nhau (trống con, sét, đinh ba). Đôi khi ngài có ba gương mặt thể hiện ba mặt của thượng đế (sáng tạo, bảo tồn, phá hoại); đó là *Maheshamurti* (ngày xưa gọi là "Trimurit", hình ảnh của ba vị thần lớn Brahma, Vishnou, Shiva). Ngài cũng được gọi là *Hara* và hình dạng ngài được kết hợp với hình dạng Vishnu Hari để đem lại *Harihara* trong nghệ thuật Khmer.

Shri hay **Sri,** xem **Lakshmi**

siddha (sanskrit: thực hiện)

Một số nhà hiền triết Tây Tạng, thần bí, nắm được những quyền năng tuyệt vời: các *siddhi,* bằng con đường tantra (Mật giáo).

SIDDHARTA

(Trong tiếng sanskrit có nghĩa là "kẻ đạt tới mục đích", "kẻ đã hoàn thành nhiệm vụ", "hữu hiệu")

Một trong những tên gọi của Gautama Çakya-Mouni (Thích Ca Mầu Ni), thái tử Siddharta, Phật, nhà sáng lập ra Phật giáo. *Siddharta* của Hermann Hesse là một chàng trai Ấn Độ thuộc đẳng cấp cao, đi tìm cái tuyệt đối. Người ta có thể hình dung chàng là người đương thời của Phật. Cuộc chu du tìm kiếm sự thực hiện *ngã* (soi) đã làm cho cuốn sách này thành một trong những cuốn sách được đọc nhiều nhất trong các thế hệ gần đây, đặc biệt qua lần xuất bản ở Mỹ. Bộ phim của nhà điện ảnh Conrad Rook đã góp phần tăng thêm sự nổi tiếng ấy, làm cho *Siddharta* của Hermann Hesse trở thành một kiểu nguyên mẫu cho lối đi lang thang của hippi.

sikhs - đạo sikh

Lính bảo vệ sikh trước Đền vàng, Amritsar.

(Tiếng sanskrit, *shishya*, môn đồ)

Môn đồ một tôn giáo ở Ấn Độ. Họ họp thành một cộng đồng lớn đã cải cách trong Ấn Độ giáo, do Nanak lập ra Pendjab đầu thế kỷ XVI, *đạo sikh*.

Granth, sách thánh trình bày học thuyết của họ, có nhiều điểm gần với *vedanta*, nghĩa là nó giữ lại từ Ấn Độ giáo những khái niệm karma*, maya*, luân hồi (réincarnation*) và sự sùng bái gourou được đẩy tới tột cùng. Tôn giáo người sikh chịu ảnh hưởng của Kabir và Hồi giáo. Nó thể hiện sự thống nhất của Thượng đế, mà thượng đế là cái nội tại của mọi biểu hiện sáng tạo, điều đó đưa tới một hình thức phiếm thần (panthéisme) nào đó.

Người sikh đã nổi dậy chống lại các đẳng cấp Ấn Độ giáo, nhưng họ lại đi tới chỗ tạo ra một đẳng cấp lãnh đạo thần quyền và quân sự ở thế kỷ XVII, một

kiểu giáo đoàn chiến đấu, những kẻ "tinh khiết" , *khalsa,* để cuối cùng thuyết giáo về thánh chiến và lập ra một kiểu rửa tội khai tâm gọi là "rửa tội bằng thanh kiếm".

Sự thờ cúng của họ thật đơn giản. Đền thờ lớn Amritsar, xây dưới thời hoàng đế mogol rất khoan dung là Akbar, chỉ chứa cuốn sách *Adi-Granth* và một thanh kiếm, những tượng trưng duy nhất của người Sikh.

Họ không uống rượu, không hút thuốc lá, nhưng nói chung khinh miệt sự khổ hạnh. Họ để tóc dài, quấn thành búi trên đầu, giữ bằng một cái lược dưới vành khăn, còn râu thì quấn quanh hàm.

Sau cái chết của gourou thứ mười và cũng là cuối cùng, Govind Singh (1675-1708), đã xảy ra một sự phân liệt thành những giáo phái khác nhau, ít hay nhiều gần với Ấn Độ giáo. Một trong những giáo phái này đặc biệt vun trồng lòng dũng cảm chiến đấu, khiến cho người Sikh vốn đã nổi tiếng dũng cảm càng nổi tiếng hơn.

Người Sikh đã lập ra một nhà nước độc lập cho đến khi nó trở thành một bộ phận của Ấn Độ thuộc Anh. Tôn giáo Sikh luôn luôn phồn thịnh ở Pendjab, nhưng sau những cuộc khởi nghĩa năm 1947 và sự phân chia của cộng đồng, sáu triệu người Sikh đã ở lại Ấn Độ và gần một triệu phân tán trong các thuộc địa cũ của Anh. Một phong trào cấp tiến của người Sikh tự đặt mục tiêu cho mình là lập ra một nhà nước Sikh độc lập.

SIMON

Người ta phân biệt nhiều Simon: *Simon Pierre,* tông đồ của Jésus, mà tên của ngài đã đổi thành *Cephas* ("đá"); *Simon le Pharisien* (người sùng nghi thức) từng đón tiếp Christ ở nhà mình (đoạn Phúc âm trong

Thánh Simon, tông đồ, tranh của Rubens.

đồ thánh Luc kể lại việc Madeleine đã đến xoa hương thơm lên hai bàn chân của Jesus và xoa lên tóc ngài như thế nào); *Simon le Cyrénéen* từng giúp Jésus vác chữ thập khi lên chịu khổ hình; *Simon Pháp sư* được nhắc tới trong Tân ước, từng sống ở Samari; ngài tự xưng là chúa cứu thế và được biết tới bằng những phù phép của ngài. Ngài nhận rửa tội, nhưng sau đó lại đề nghị thánh Pierre bán quyền năng và những vật tặng của Chúa Thánh thần cho mình (do đó có tên gọi *simonie* được đặt cho việc mua bán những tài sản tinh thần). Nhiều truyền thuyết và văn bản ngụy tác kể lại những chiến công của Simon Pháp sư, người đã từng đến tận La Mã để làm cho mọi người phải thán phục. Một số người coi ngài là người sáng lập ra một giáo phái ngộ đạo của "phái Simon"; *thánh Simon*, tông đồ và người tử vì đạo ở thế kỷ I, từng thuyết giáo ở Ai Cập và Ba Tư, và chết vì bị đóng đinh câu rút.

SIMON STOCK (saint)

Tu sĩ dòng Carmen ở Anh (Aylesford, Kent, khoảng 1165, 1185?-Bordeaux, 1265). Ngài nhiều lần nằm mơ thấy Nữ Đồng Trinh, và bày ra sự sùng kính đối với tấm khăn choàng vai (hình ảnh sùng kính bằng tấm vải khoác lên người). Ngài rất được tôn kính ở Anh, đặc biệt trong cộng đồng Aylesford.

sionisme - chủ nghĩa Sion, phục quốc Do Thái

Phong trào ra đời trong đạo Do Thái cuối thế kỷ XIX, có tính chính trị hơn tính tôn giáo, nhưng noi theo lời hứa của thượng đế nói với Abraham là biến xứ Canaan (Palestin) thành xứ của con cháu ngài. Theodor Herzl, gốc Hung-ga-ri, đã đặc biệt hiến mình cho nhiệm vụ này. Ông triệu tập một đại hội thế giới

năm 1897 và làm rung chuyển dư luận thế giới. Ông mất năm 1904 mà chưa nhìn thấy kết quả những thuyết giáo và những hành động của mình: việc *thành lập Nhà nước Israel* năm 1945.

SMITH Joseph

Người sáng lập và chủ tịch đầu tiên của dòng *mormons** (Sharon, Vermont, 1805 - Carthage, Illinois, 1844). Một đêm, ngài được một thiên thần chỉ cho biết cái cây có một cuốn sách bí hiểm bằng vàng được cất ở đó. Cuốn sách này kể lại câu chuyện về những người Mỹ đầu tiên. Thiên thần đem lại cho ông cách dịch cuốn sách kỳ quái ấy, và Joseph Smith liền đọc ngay cho thư ký của mình ghi lại. Đó là *Sách Mormon*. Ông đặt nền móng cho việc tổ chức Giáo hội của mình và, cùng với các môn đồ, dựng lên các thành phố và các ngôi đền ở Ohio, Missouri, rồi Illinois, nơi họ bị xua đuổi. Ông bị bắt giam cùng với người em vì đã chủ trương chế độ đa thê, và một đám đông đã kéo đến để hành hình hai nhà tiên tri được coi là "có thiên cảm" ấy (xem *Mormons).*

Sokagakkai

(Hội tạo ra các giá trị). Phong trào của những người thế tục thuộc phái Nichiren Shoshu (Phật giáo đích thực) được củng cố năm 1950, mang tính chính trị rõ rệt, do Makiguchi (mất năm 1944) lập ra. Rất có tổ chức, năm 1967 nó có tới gần 10 triệu môn đồ. Ngôi đền chính của nó nằm ở chân núi Fuji Yama và đón tiếp rất nhiều người hành hương.

soleil - mặt trời

Thiên thể ngày, do sắc tỏa chiếu, ánh sáng và độ nóng của nó, được coi là nguồn gốc sự sống và nhân cách

hóa tất cả những điều tốt lành. Vì thế, những sự thờ cúng mặt trời thuộc về những sự thờ cúng cổ nhất hoặc vẫn được gắn với nhiều tín ngưỡng. Một vài nhà sử học thậm chí còn tin rằng đó là nguồn gốc của tất cả các tôn giáo (xem Ch.Dupuis, *"Nguồn gốc của tất cả mọi thờ cúng" hay tôn giáo phổ quát,* 1795, có tiếng vang lớn).

Mặt trời là vị thần lớn với nhiều tên gọi: Amon, Rê, Aton ở Ai Cập, Apollon ở Hy Lạp. Ở Nhật Bản, nước mặt trời mọc, Amaterasu, ông tổ hoàng đế hiện nay là một nữ thần lớn. Trong sự thờ cúng Mithra, ngài là vị tổ của những triều đại đang trị vì. Sự thờ cúng những tảng đá lớn phải chăng cũng là những sự thờ cúng mặt trời ngày xưa? Việc đặt hướng cho chúng dường như chứng minh cho điều này. Nhưng những biểu hiện lớn nhất đối với mặt trời được xác nhận qua các kim tự tháp ở Mêhicô, qua tôn giáo mặt trời của người Incas, cũng như qua những tôn giáo cổ xưa ở Trung Đông và Ấn Độ. Việc thờ cúng mặt trời một cách phổ biến gần như có tính bản năng đối với con người, họ sợ tối tăm, nhất là ở những xứ lạnh hoặc ôn đới, và do đó, có thiên hướng dâng những "thánh ca" cho mặt trời. Người ta coi trọng những tia nắng tốt lành của thiên thể ngày, và tượng trưng ánh sáng của nó thấy có trong những tranh tượng ở khắp nơi, thường được gắn với Apollon thời cổ điển.

soma - rượu bất tử

Rượu bất tử trong đạo Veda. Đồng thời, *Soma* cũng là thần mặt trăng và các Sao, ban phát một trận mưa làm mọi vật sinh sản. Việc dâng cúng soma được các thầy Bà-la-môn thực hành theo một nghi thức phiền toái, vì thức uống thông thường này chính là thực chất của lễ dâng hiến, lấy từ một thứ cây không thể nhận ra (có lẽ là cây gai Ấn Độ chăng?). Nó mang

những thuộc tính xuất thần và được coi là sẽ đem lại sự bất tử. Là một vật dâng cúng cao nhất, *soma* được dâng cúng trong những nghi thức thờ cúng lửa và phải được các chủ lễ uống.

sorcellerie - phù thủy, ảo thuật

Một trong những nhánh của ma thuật, đặc biệt để gây điều ác. Phù thủy có thể coi là ngang với *ma thuật đen* (magie noire), sử dụng những sức mạnh siêu nhiên và đủ mọi cách thức gọi là "độc ác và xấu xa": thông đồng với Satan, cầu khấn, yểm bùa, giao lưu với quỉ sứ, những buổi lễ đen (messes noi res), phù phép, cái nhìn xúi quẩy, thuốc bả, v.v...

Những mặt nạ dùng để xua đuổi ma quỷ trong lễ hội lửa ở Ofiyo, Nhật Bản.

Nó cũng xưa như ma thuật. Người ta thấy nó được vẽ trên tường các hang động thời tiền sử. Nó thường bị lẫn lộn với bái vật giáo trong các xã hội nguyên thủy: phù thủy khi thì là một kiểu thầy thuốc, khi thì là một thầy tăng của con quỉ rất đáng gờm; chính vì thế rất thường nằm ngoài các đẳng cấp, bên ngoài cộng đồng.

Thời Cổ đại phương Đông, ở người Do Thái cổ và thời Cổ đại Hy Lạp - La Mã, có rất nhiều những mụ phù thủy và họ được coi là những kẻ bị quỷ ám. Thời Trung đại, *quỷ thần học* (démonologie) ra đời với ảnh hưởng của những mụ phù thủy và những pháp sư lớn đứng chung quanh Satan. Các truyền thuyết đã làm tăng thêm tất cả những sự khủng khiếp của các cuộc lễ trong đó người ta thường nhại sự thờ cúng tôn giáo (những đêm Walpurgis trong folklore Đức và Scandinave nhắc lại những lễ hội trác táng trong thờ cúng phồn thực ngày xưa). Cho đến năm 1782, người ta vẫn còn thiêu sống những mụ phù thủy. Các giáo hoàng tỏ ra rất nghiêm khắc, bằng việc rút phép thông công và dựng lên những giàn hỏa thiêu. Những vụ xử án giáo hội, rồi những vụ xử

án dân sự, nhằm phát hiện những sự kiện phù thủy ngay trong các tu viện (Ursulines ở Loudun, các nữ tu sĩ ở Louviens). Những sự kiện này nói chung là những trường hợp quỉ ám (do đó người ta gọi người nào bị quỷ cư ngụ bằng tên gọi này). Jésus chẳng phải đã xua đuổi quỷ sứ đó sao? Phép phù thủy còn là một phương thuốc hữu hiệu (nhưng rất hiếm khi được dùng) trong loại trường hợp này.

Ở châu Á, châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Phi, phù thủy đã đóng một vai trò rất lớn. Rất thường khi nó vẫn tiếp tục sử dụng những sức mạnh xấu xa trong các khu rừng rậm và thậm chí trong những vùng nông thôn châu Âu, như ở hạ Berry hay ở Normandie. Những thiên tai, những số phận xấu không phải bao giờ cũng đi vào truyền thuyết: những tượng nhỏ bùa yểm, những lời lẽ gọi là "bí hiểm", v.v... khai thác nhân tố xúc cảm, vẫn tiếp tục làm khiếp sợ những người yếu bóng vía.

sotériologie - thuyết cứu rỗi

(Tiếng Hy Lạp: *sôter*, cứu rỗi)

Học thuyết về cứu rỗi.

soufisme - thuyết tu khổ hạnh (Hồi giáo)

(Từ tiếng arap: *souf*, áo choàng len mà những tu sĩ khổ hạnh đầu tiên đã mặc).

Tên gọi một trào lưu thần bí trong Hồi giáo chống lại chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa hình thức về pháp lý của một số tiến sĩ. Đó không phải là một giáo phái vì người ta thấy có thứ *tôn giáo trái tim* (religion du coeur) ấy, thuyết thần bí ấy không chỉ ở phái chiit mà cả ở phái sunnit. Nhưng thuyết tu khổ hạnh ra đời ở Ba Tư, nơi nó chịu ảnh hưởng của tất cả các triết học và tôn giáo trước đạo Hồi mà nó đã từng đối

đầu, như thuyết Platon mới, Phật giáo, đạo Zoroastre, Kitô giáo và đạo Manès. Con đường nhập môn tâm linh này tìm kiếm tình yêu thương của Thượng đế và sự suy ngẫm, đi tới chỗ xuất thần, từ sự định tâm, sự tinh khiết và sự khổ hạnh. Tính độc đáo của trào lưu này thường thể hiện ở thơ ca và tranh vẽ, nhưng mặt bí truyền của nó làm cho nó bị nghi ngờ ở một số thời kỳ, và nó đã có những người tử vì đạo. Al Ghazali đã cố đưa nó vào thần học Coran mà không gây ra một sự rối loạn nào về lòng tin.

Thuyết tu khổ hạnh này không ngừng phát triển và đã lan rộng tới phương Tây, tới miền Cực Tây và thậm chí tới châu Âu nữa.

Ở châu Âu và châu Mỹ, nhiều nhóm thần bí đã qui tụ dưới sự lãnh đạo của một pir* (gourou*) hoặc để cử hành những sự thờ cúng hỗn hợp, hoặc để đi tìm sự xuất thần bằng dikhr*.

SRI

Nữ thần Sắc đẹp và Hạnh phúc, vợ của Vishnou.

staretz - ẩn sĩ (Nga)

Tên gọi ở nước Nga khi thì đối với một ẩn sĩ sùng đạo, khi thì đối với những nhà tiên tri có phép thần thông và chữa bệnh.

STEINER Rudolph

Nhà triết học Đức (Kraljevic, 1861 - Dornach, gần Bâle, 1925). Người sáng lập ra *thuyết nhân trí* (anthroposophie*). Sinh ở Hungari, rất say mê lối bí truyền, ông đã nghiên cứu tất cả các khoa học huyền bí, tham gia Hội thần trí, nhưng rồi tách ra vì ông thích những truyền thống Ki tô giáo hơn. Ông liền

lập ra thuyết nhân trí, tìm kiếm ở lối bí truyền Ki tô giáo nhiều hơn ở lối bí truyền phương Đông khá khó hiểu đối với người phương Tây. Ông lãnh đạo nhiều nhóm, trong đó người ta vẫn còn áp dụng phương pháp của ông. Trung tâm của phái này, ở Thụy Sĩ, là *Goetheanum* tại Dornach, với lối kiến trúc và trang trí mô phỏng theo những tượng trưng tôn giáo khác nhau. Là nhà sư phạm, ông lập ra một học viện trong đó phép hài hòa (eurythmie) đi kèm theo những phương pháp chữa bệnh và đương nhiên có thể đưa người bệnh hay một môn đồ lành mạnh tới một ảo giác siêu nhiên về thế giới. Khuynh hướng đi tới một sự hài hòa chung này hẳn phải làm cho Thiện thắng [illegible]c. Những tác phẩm của ông, *Théosophie, l'Initiation, la Science occulte* (Thần trí luận, Nhập môn, Khoa học huyền bí) đã trình bày cụ thể học thuyết có nhiều môn đồ của ông.

Thánh François nhận những dấu thần, tranh của Macrino d'Alba thế kỷ XV.

stigmates - dấu thần

Tên gọi những dấu hiệu tương ứng với năm vết thương của Christ bị đóng đinh câu rút, in một cách huyền bí lên thân thể những ai được gọi là người có dấu thần (*stigmatisés*). Những vết thương này nói chung chảy máu, nhưng không bị nhiễm trùng. Thánh François d'Assise là người đầu tiên có dấu thần, sau một giấc mơ kỳ lạ (năm 1224) trên núi *Alverne*, nơi ngài đang xuất thần khi chiêm ngưỡng cây thánh giá thì thấy mình mang dấu năm vết thương của Christ từ đó.

Những nhà thần bí lớn cũng nhận được các dấu thần như vậy, như nữ thánh Cathérine de Sienne, hay Catherine Emmerich. Giáo hội rất thận trọng về sự ghi nhận những sự kiện này, một số người bị coi là bị cuồng loạn. Khi chúng xảy ra trên những người rất sùng đạo và rất khiêm nhường, thì những hiện tượng

này, nói chung có kèm theo những sự xuất thần thần bí, dường như thuộc về cái siêu nhiên. Gần chúng ta hơn, trường hợp của Thérèse Neumann ở Padre Pio đã làm chảy bao nhiêu là mực, cũng như trường hợp một vài nhà thần bí lớn hiếm hoi có những dấu ấn mới đây đã làm cho Giáo hội và Khoa học chú ý: họ tỏa chiếu mạnh mẽ về tâm linh ra chung quanh; như Marthe Robin (1902-1981) ở Châteauneuf de Galaure, người phụ nữ sáng lập ra "Những trung tâm Từ thiện" của những phụ nữ ẩn cư, rất thường được nhiều người lui tới.

stupa - tháp, lăng (Phật giáo)

Công trình xây dựng riêng của Phật giáo, hình bán cầu dựng trên một cái nền và trên cùng có xây một cái lọng. Sự phát triển của kiến trúc đã đem lại những diện mạo khác nhau cho những bộ phận khác nhau của nó, những đường cong ở chóm thường có dáng hình chuông do kéo dài ra phần nào. Công trình này (được gọi là *dagoba* ở Ceylan, *shorten* ở các nước theo văn hóa Phật giáo Tây Tạng) rất phức tạp và có tính tượng trưng. Nói chung, người ta coi đó là nơi cất thánh tích. Thật ra đó là một khối xây khổng lồ chỉ chứa một cái kho ở nền. Lúc đầu, có lẽ nó có chứa tro của Phật (được chia thành tám phần). Nguồn gốc của nó phải chăng là nấm mồ thời cổ? Theo truyền thuyết, chính Phật chỉ ra hình thức của nó bằng cách đặt cái bát ăn xin lộn ngược lên tấm áo choàng tu hành của ngài, gấp đều đặn thành hình vuông (hình thức stupa cổ nhất ở Sanchi, Ấn Độ.

Shorten, tu viện ở Shey, Laddakh.

Thế giới Phật giáo dựng rất nhiều stupa: theo lời nguyện, để tưởng niệm, ở ngoài trời hay xây thành khối ở bên trong một cái hang. Những stupa cổ nhất, bao quanh một hàng rào, có những hình chạm nổi trang trí và dùng làm nơi cử hành nghi thức

stupa

That-Luang ở Vientiane, Lào.

pradakshina, hay đi vòng tròn chậm rãi để suy tưởng theo hướng mặt trời (vết tích một sự thờ cúng mặt trời ngày xưa chăng? nhưng chắc chắn đó là một kiểu tượng trưng mặt trời), còn khi đi theo hướng ngược lại thì đường vòng tròn này là một nghi thức lễ tang, điều này khiến cho người ta giả định rằng stupa có lẽ chủ yếu là một tượng trưng của sự sống, và có lẽ đó chính là đức Phật trong trạng thái cực lạc của nir-vana* (Niết bàn). Những cửa lớn (*torana*), hay có khi những bàn thờ hay những pho tượng chỉ bốn hướng chính, được đặt ở mỗi đoạn để tưởng niệm các giai đoạn đời sống tâm linh của Phật trong mối quan hệ với vị trí của mặt trời: sinh ở phía Đông, ngộ ở phía Nam, tỏa chiếu Pháp ở phía Tây, ẩn cư huyền bí ở phía Bắc và thuyết giảng ở điểm đỉnh. Như vậy, stupa là một tượng đài vũ trụ; quy hoạch chung của một mandala* cũng cho thấy như thế. Nó là tượng trưng của không gian và thời gian, của thế giới người và thế giới thần, như ở Borobudur*, ở đó các tầng chồng lên nhau thành một ngôi đền - núi, thành một kiểu kim tự tháp có nhiều bậc, cho phép đi lên thần bí. Vô số tượng Phật trong các hốc khám và những hình chạm nổi thấp kể chuyện cuộc đời của Phật đưa người ta tới sự suy tưởng.

Các stupa, những tượng đài Phật giáo chính cống, được dựng lên rất nhiều ở các nước theo Tiểu Thừa. Thường mang hình rất thon (đôi khi được phủ bằng vàng như ở Thái Lan), dành cho những nhân vật sùng đạo, chúng là một trong những bằng chứng thú vị nhất và mang tính tượng trưng nhất của nghệ thuật Viễn Đông. Các *shorten* Tây Tạng mang những hình thù rất phức tạp, tượng trưng cho năm jina (xem *bouddhisme*). Những stupa lớn ở Népal được trang trí các con mắt ở bốn hướng, thể hiện sự có mặt ở khắp nơi của vị Phật thiền định (jina) được tôn kính.

stylites - ẩn sĩ trên cột

(Tiếng Hy Lạp: *stulos*, cột)

Những ẩn sĩ cô độc, lập phòng tu nhỏ của họ trên những cổng lớn, những dãy cột, những tháp đổ nát hay thậm chí trên những chiếc cột riêng biệt để sám hối trong thinh lặng và để suy tưởng. Họ rất được tôn kính và nhận thức ăn dạm bạc cho mình bằng một cái rá nhỏ treo ở đầu dây thừng. Thầy tu khổ hạnh đầu tiên nghĩ ra phòng tu độc đáo này là *Siméon trên cột* (le Stylite) ở thế kỷ IV; ngài sống trong ba mươi năm gần Antioche trên một chiếc cột cao 20 mét. Các tín đồ từ xa đến lắng nghe những thuyết giảng của ngài. Có nhiều ẩn sĩ trên cột ở phương Đông cho đến thế kỷ XIII. Ở phương Tây chỉ biết có một người, gần Trèves.

Sukkot

Lễ hội mùa thu trong những túp lều ở người Do Thái (xem *fêtes).*

sulpiciens - (giáo đoàn) Sulpice

Thành viên của giáo đoàn Thánh Sulpice, được viện trưởng Olier lập ra năm 1645 để đào tạo giáo chức và lãnh đạo các chủng viện. Đại chủng viện Pari, được lập ra gần nhà thờ thánh Sulpice, nhận tên gọi này vì giáo đoàn Sulpice nhận trách nhiệm cha xứ của giáo phận ấy. Những chủng viện khác được lập ra ở Pháp và ở nước ngoài theo tinh thần Phản Cải cách (Contre-Réforme). Thời Cách mạng, các giáo sĩ ở những chủng viện này không chịu tuyên thệ với Hiến chương dân sự của giới tăng lữ và bị đuổi đi.

Giáo đoàn Sulpice đã và vẫn đang đóng một vai trò quan trọng trong việc đào tạo giáo sĩ.

Nhà thờ thánh Sulpice ở Paris.

sunnites - phái sunnit (Hồi giáo)

(Từ tiếng arap *sunna*, con đường, lối sống của Đấng tiên tri). Trong Hồi giáo, toàn bộ những tín đồ Hồi giáo chính thống, vì họ chấp nhận "sunna" có một giá trị ngang với Coran. Họ trung thành với những người bạn đường của đấng Tiên tri và cho rằng sự lựa chọn những khalifes (giáo chủ) đầu tiên trong số những người gần gũi, trung thành với Mahomet là đúng, điều đó làm cho họ đối lập với phái "Alides" , những người ủng hộ Ali, em họ và là rể của Mahomet, về sau trở thành phái chiit (lần phân chia lớn thứ hai của Hồi giáo). Phái sunnit cũng phân chia thành bốn nghi thức hay phương pháp, nhưng chỉ là về các chi tiết và về sự xét xử. Họ sống phân tán trong toàn thế giới Hồi giáo phía Đông.

superstition - mê tín, dị đoan

(Từ La tinh: *superstitio*, tín ngưỡng)

Mèo đen bao giờ cũng là một đối tượng mê tín.

Toàn bộ những tín ngưỡng dường như là sai lệch với ý thức tôn giáo, nhưng thường là di tích của những nghi thức cũ nổi tiếng có hiệu lực qua những nền văn minh khác nhau.

Voltaire nói rằng mê tín đối với tôn giáo cũng như chiêm tinh học đối với thiên văn học, nó là "cô con gái rất điên cuồng của một bà mẹ rất sáng suốt" . Những tàn dư ma thuật - tôn giáo thuộc một tầm thức nguyên thủy ấy (như những điểm xấu đến từ phía bên trái) thường là một phần của folklore, của những ngạn ngữ và tục ngữ.

Mê tín là điều tự nhiên đối với con người, nó thường là một phần trong ứng xử, trong những thiên kiến của con người; nó mang lại một tính chất thiêng liêng cho một số hoàn cảnh; cho cái phi lý hay một thứ giả khoa học (chiêm tinh): những bái vật, những đạo bùa,

những ngạn ngữ, những điềm triệu, những vật lấy khước. v.v... vẫn còn chứng tỏ tính hiện thực của nó.

Surya

Mặt trời ở thời Veda, có liên hệ với Vishnou, được thờ cúng đặc biệt trong Ấn Độ giáo. Tôn giáo ấy đem lại cho vị thần này những biểu hiện khác nhau, hoặc đứng thẳng tay cầm bông sen, hoặc lái một cỗ xe thắng bốn hay bảy con ngựa trên một cái nền lóa sáng.

Surya, sa thạch, Trung Ấn Độ thế kỷ X.

svastika - cát (kiết) tường, chữ Vạn (Phật giáo)

(Từ sanskrit có nghĩa là giải thoát, điềm tốt)

Tượng trưng thời cổ theo hình chữ thập ngoặc mà người ta thấy có ở tất cả các nước từ thời sơ sử. Khi những cánh của nó quay sang phía bên phải, thì đó là điều bình thường, là tượng trưng cho ngọn lửa lành. Hướng ngược lại là *sauvastika* ("điềm xấu").

Biểu trưng này ngày xưa chắc chắn có ý nghĩa mặt trời hay vũ trụ, nó chỉ một vận động vòng tròn chung quanh một cái trục bất di bất dịch. Có lẽ đó là nguồn gốc của chữ thập xứ Basque. Người ta thấy nó khắp nơi, trừ ở người Do Thái và người Hồi giáo; chính vì thế ở Đức, vào thế kỷ XIX, nó được một nhóm bài Do Thái, rồi sau đó Hitler, chọn làm tượng trưng cho chủ nghĩa Aryen (coi người Aryen là dân tộc thượng đẳng - N.D.).

swami - thầy tâm linh (Ấn Độ)

Ở Ấn Độ danh hiệu được phong cho một thầy tâm linh, đặc biệt trong giáo phái Rama Krishna.

SWEDENBORG Emmanuel

Học giả Thụy Điển, người tự cho là có thiên cảm và theo thuyết thần trí (théosophe) (Stockholm, 1688 - London, 1772). Con một giám mục phái Luther ở Stockholm, ông nghiên cứu văn chương và toán học. Trở thành tiến sĩ triết học, ông chu du khắp châu Âu và giảng dạy tại trường trung học Nimes đồng thời chỉ huy những công trình xây dựng quan trọng. Nhưng năm 1738, trong một chuyến đi London, ông có ảo giác đầu tiên như tiếp xúc được với thế giới tâm linh. Toàn bộ phần cuộc đời còn lại của ông từ đó được dành cho những cuộc du hành qua cái vô hình mà ông đã kể lại và bình luận trong nhiều cuốn sách. Trong số bốn mươi tập, *Jérusalem Mới* và *Học thuyết thiên giới* của ông đã đưa ra ý tưởng về "Giáo hội mới" phát sinh từ những mặc khải về chiến thắng của Christ ánh sáng đối với bóng tối. Trong *Khải huyền mặc khải,* ông báo trước một kỷ nguyên Kitô giáo mới mà ông là người tiên đoán. Thế giới tâm linh, với những thiên thần và quỷ sứ của nó, bao vây tất cả mọi người. Trời, địa ngục được mô tả tỉ mỉ. Swedenborg tìm thấy một ý nghĩa bí truyền của Kinh Thánh. Con người sau khi chết sẽ sống trong thế giới tâm linh này: đối với tôn giáo phổ quát ấy, cứu cánh của sự sáng tạo là ân sủng vĩnh hằng. Swedenborg đã cùng với những môn đồ đầy nhiệt tình truyền giáo của ông tổ chức ra "Giáo hội Jérusalem mới", gồm các hội Swedenborg, đã xuất hiện rất nhiều ở các nước anglosaxon, trong đó học thuyết cơ sở của nó là dựa vào các lý thuyết phát xuất (émanationiste*), thần trí (théosophe*) và thông linh (spirite*) của người sáng lập. Ông không hề tìm cách dựng lên một giáo phái; ông cho rằng tất cả mọi người đều có thể chấp nhận hệ thống thần trí của ông, được trình bày trong *Tình yêu thần thánh và sự minh triết*. "Swedenborg Society" (Hội Swedenborg) có những

trung tâm chính của nó ở London và New York nhằm giữ gìn những kỷ niệm về ông và xuất bản các tác phẩm của ông. Năm 1910, tro hỏa táng của nhà thiên cảm Thụy Điển này được chuyển vào nhà thờ Upsal.

symbole - tượng trưng, biểu tượng

Tất cả những gì mà người ta có thể coi là một dấu hiệu tượng hình của một sự vật không được các giác quan nắm bắt, hoặc gợi ra một sự liên tưởng.

Hệ thống tượng trưng là hệ thống sử dụng một dấu hiệu cụ thể để diễn đạt một sự vật trừu tượng có liên quan tới các sự kiện và các tín ngưỡng. Người ta thấy nó trong tất cả các tôn giáo, từ những tôn giáo nguyên thủy nhất đến những tôn giáo tư biện nhất: đó là những tượng trưng ma thuật của nghi thức săn bắn, của mưa, của sự màu mỡ và sinh sản, những tượng trưng của quyền năng, v.v... Ở Ai Cập, đó chủ yếu là ma thuật ứng dụng hơn là ma thuật tượng trưng, trừ trong thuật bí hiểm (hermétisme) ra. Tuy vậy, các tượng trưng chỉ có những người nhập môn mới hiểu được đều rất quan trọng trong các hội huyền bí. Những người Kitô giáo đầu tiên đã che giấu lòng tin của mình dưới những tượng trưng Kitô giáo cổ đạt tới đỉnh cao thời roman, cộng thêm nhiều biểu trưng tranh tượng thờ trong nghệ thuật Trung đại. Những tượng trưng về các ý tưởng, các sự kiện, các bí ẩn, các phẩm chất đến thời Phục hưng đã trở thành những phúng dụ và rất thường khi mô phỏng theo *Nghệ thuật biểu hiệu* (Iconologie) của César Ripa, trong đó những tượng trưng của các tín đồ thế tục lại xuất hiện. Ở người Kitô giáo, những tượng trưng thiêng liêng về bánh mì và rượu vang (lúa mì và cây nho) chính là những tượng trưng của việc ban Thánh thể, ngay cả đối với những ai không tin vào chuyện biến đổi các chất. Chữ thập vẫn là tượng trưng của

"Quả trứng phục sinh", bằng thủy tinh, tượng trưng Ki tô giáo ở vùng Kiew.

Christ, cũng như chim bồ câu là tượng trưng của Chúa Thánh thần, nhưng còn có cả cừu non, cá, bồ nông nữa. *Hệ thống tượng trưng Ki tô giáo* là hết sức phong phú, nó sử dụng những hình hình học, những chữ cái, những con số, những cây cối và động vật, v.v...

Nhiều tượng trưng thuộc về hệ thống tượng trưng phổ quát, như vòng tròn (mặt trời, vũ trụ, cái tuyệt đối, v.v...). Người ta lại thấy chúng ở tất cả các tôn giáo châu Á, ở đó chúng được dùng làm cơ sở cho sự thiền định (xem *mandala*). Tất cả các hội kín đã nhân chúng lên, gắn chúng với một thuật bí hiểm cắm rễ sâu vào thời cổ xưa nhất.

Tượng trưng cũng có nghĩa là "sự bày tỏ lòng tin" *(Credo)*.

synagogue - nhà thờ (Do Thái)

(Tiếng Hy Lạp *sunagein*, hội họp)

Nơi hội họp của những tín đồ đạo Do Thái (judaïsme).

Nguồn gốc của nó ngược lên tới sự lưu đầy người Do Thái sang Babylon, ở đó thầy giảng Esdras đã triệu tập các cuộc họp để bảo toàn các truyền thống, duy trì tình cảm tôn giáo và tuân theo Luật. Sau khi trở về Palestin, người ta xây dựng những phòng họp, xưa nhất là phòng họp Jérusalem. Những phòng này đã trở thành những trung tâm thờ cúng, nhất là sau khi Đền thờ bị phá hủy.

Nhà thờ Do Thái gồm có: khám thờ, hòm luật kỷ niệm phủ bằng những tấm màn thêu và chứa những cuộn Luật (torah), đằng trước thắp một ngọn đèn chong, đặt một ghế ngồi và một cái bàn để đọc kinh. Ở đây, đàn ông bao giờ cũng đội mũ. Ngày xưa, đàn bà đứng ở phía ngoài hoặc ở các gian bên cạnh, còn hiện thời thì ngồi ở các hành lang hay các phía bên, thường là sau một tấm chắn.

Nhà thờ Do Thái trên đường Pavée ở Paris, do Guimard xây.

Sự thờ cúng ở nhà thờ dần dần được các pháp sư (rabbin, xem *judaïsme)* tổ chức. Theo đúng giới luật cấm treo các hình ảnh, các nhà thờ Do Thái không hề có một sự trang trí tượng hình nào (trừ con sư tử Juda thường được vẽ trên những tấm màn Torah). Tuy nhiên, vào các thế kỷ III và IV, nhà thờ lớn ở Alexandrie và ở Doura Europs đã được trang trí bằng những tranh tường có các nhân vật, kể lại những sự kiện trong Kinh Thánh.

Thời Trung đại, nhà thờ tiêu biểu cho đạo Do Thái; nó là tượng trưng của Cựu ước và, trong tranh tượng thờ Ki tô giáo thời Trung đại, nó được biểu hiện bằng một người phụ nữ bịt mắt, tay cầm một ngọn giáo gẫy, còn Tân ước, Giáo hội chiến thắng, thì mang hình dáng một phụ nữ rướn cao đầu, đội mũ miện và tay cầm vương trượng.

syncrétisme - hỗn hợp (thuyết)

Khuynh hướng triết học - tôn giáo tìm cách hòa giải nhiều học thuyết. Theo tinh thần khoan dung, nhiều ý định đã được thực hiện để thống nhất tất cả các tôn giáo lại. Đó là trường hợp đối với những sự thờ cúng Hy Lạp - La Mã và phương Đông, mà lý thuyết hỗn hợp đã được những người theo thuyết Platon mới bày tỏ.

Thuyết hỗn hợp cũng là một sự vận động đi tới thuyết độc thần (monothéisme), tới lòng tin vào một Thượng đế tối cao, được nhận ra qua nhiều diện mạo. Ở Ấn Độ, thuyết hỗn hợp là mối quan tâm của Akbar thế kỷ XVII, của Ramakrishna thế kỷ XX, nó tìm cách diễn đạt tính siêu việt của các tôn giáo.

synode - hội nghị tôn giáo

(Tiếng Hy Lạp *sunodos:* hội họp)

synode

Hội nghị giáo hội được triệu tập để tranh luận những điểm có liên quan với học thuyết hay với cộng đồng. Trong đạo Do Thái, đó là một hội đồng của các pháp sư và những tín đồ thế tục. *Thánh hội*(saint-synode) trong Giáo hội Nga đã được Pierre đại đế lập ra để thay thế chức giáo trưởng. Ở người Gia tô giáo, một số cuộc họp giám mục, không quan trọng bằng các công đồng (concile), được gọi là *hội nghị tôn giáo* (synode). Giáo hoàng Paul VI đã lập ra *hội nghị tôn giáo thuộc giáo hoàng* (synode papal) theo ý nghĩa này.

Những người Tin Lành có các hội nghị tôn giáo.

T

Taazieh - Bí ẩn

Trong Hồi giáo chiit ở Iran và Bắc Ấn Độ, lễ tưởng niệm sự tuẫn đạo của Husayn, khổ hình của con trai Ali ở Kerbela, một "bí ẩn" về sự đấu tranh của Thiện chống lại I c. Phong cách sân khấu nhắc tới những "bí ẩn" thời Trung đại Kitô giáo như *Bí ẩn Khổ hình* của Adam de la Halle). Sự tưởng niệm này diễn ra trong thời kỳ lễ tang chiit (xem *mystère*). Nó được thể hiện bằng những cuộc rước xách, trình diễn sân khấu kéo dài tới mười ngày, trong đó thái độ cuồng tín và kích động hiện lên ở những sự than vãn, kêu khóc, tự đánh roi và thậm chí cả những thương tích nữa.

tabernacle - khám thờ (đạo Do Thái)

(Từ La tinh: *tabernaculum*, lều)

Ở người Do Thái cổ, điện thờ mang theo được, trong đó có chiếc hòm Thánh tích về sau trở thành hậu cung trong đền Jérusalem. Kitô giáo cất giữ bánh thánh trong một khám thờ mà ngày xưa đó là một con "chim câu thánh thể", lúc đầu được treo bên trên bàn thờ, rồi treo vào một cái móc kim loại vào thế kỷ XI. Ở thế kỷ XIII, hòm chứa dự trữ thánh thể có hình một chiếc tủ nhỏ đặt vào tường, hoặc đặt trên một cái cột, hoặt trên bàn thờ. Đó là điện thờ thật sự dành để cất giữ "thánh thể": các vách bên trong được phủ vàng hay rất thường khi phủ lụa trắng, đôi khi có trang trí hình ảnh của Christ. Để chỉ sự hiện hữu thần thánh, một ngọn đèn chong luôn luôn được đặt

Khám thờ trên bàn thờ chính trong nhà thờ Tessy sur Vire.

gần đó.

Trong các nhà thờ Do Thái (synagogues*), khám thờ hay "hòm thánh tích" là ngôi nhà của Yahvé: nó đựng những cuộn Torah (Luật).

Lễ khám thờ (sukkot) là một trong những lễ lớn của đạo Do Thái.

tabou - húy kị, cấm kị

(Từ Polynésie: *tapu*, trật tự)

Tính chất một việc, một sinh vật hay một hành vi mà người ta phải tránh đi, vì bản chất thiêng liêng của nó, thể hiện ý niệm cấm đoán, tội lỗi hay khiếp hãi trong các tôn giáo nguyên thủy. Cấm kị là hệ quả của thờ cúng vật tổ (totémisme*) và của những cấu trúc thân tộc khác trong các xã hội bộ lạc. Rất thường khi có nguồn gốc ăn uống, nó có thể đụng tới một con vật hay một thứ cây, đôi khi một cái hồ, một ngọn suối, một lãnh thổ, một đồ vật, hay theo một nghĩa trừu tượng hơn, một hành động, một trạng thái. Vi phạm một cấm kị là làm rối loạn trật tự và tự nộp mình cho những trừng phạt nghiêm ngặt nhất.

Thuật ngữ tabou này được phương Tây hóa và phổ quát hóa, đến mức nó gần như luôn luôn được áp dụng vào mọi cái mà người ta phải tránh đi, nếu không sẽ là một lỗi lầm nghiêm trọng (chẳng hạn loạn luân).

Rabindranath Tagore.

TAGORE

Tên một họ của các quốc vương Bengale rất muốn làm một cuộc cách tân tôn giáo ở Ấn Độ trong thế kỷ XIX. Những vị được biết tới nhiều nhất là Debendranath (1817 - 1905) và nhất là Rabindranath Tagore (1861 - 1941), nhà thơ và nhà triết học, tìm cách "thống nhất tình yêu đưa tới sự hòa hợp với bản

chất thần khải của Thượng đế". Là một nhạc công, một nhà thơ, rất thông thạo văn học Anh, giải Nobel, ông lập ra trường Shatiniketan gần Calcutta, hay "ngôi nhà hòa bình", về sau trở thành một trường đại học theo kiểu mới trong đó người ta giảng dạy thơ ca, sân khấu, vũ, triết học, v.v..., theo một tinh thần tôn giáo phổ quát.

Taizé

Làng ở gần Cluny (Saône-et-Loire) có cộng đồng tu viện Tin Lành đầu tiên, do tu sĩ Roger Schultz lập ra năm 1940 theo tinh thần thế giới, nơi gặp gỡ của thanh niên từ những năm đầu mới thành lập.

Taleth hay talith

Khăn choàng vai lúc cầu nguyện (xem *judaïsme*), tượng trưng sự che chở của trời và các diềm trời, các *Tsit-Tsit,* nói lên sự hiện hữu thần thánh.

talisman - bùa chú

(Từ arap: *telsaman*, những hình ma thuật; Từ Hy Lạp: *telesma*, nghi thức)

Một vật được coi như có một quyền năng che chở, siêu nhiên, một sức mạnh thần diệu tốt lành.

Bùa là hình ảnh một dấu hiệu hiệu nghiệm, nói chung có nguồn gốc pháp thuật, có vai trò chủ động, trong khi vai trò của những vật lấy khước (amulettes) thì thụ động hơn (xem *kabbale, magie, superstition*).

Huy hiệu "bùa chú" theo hình sao.

Talmud - Kinh Thánh (Do Thái)

(Từ Do Thái cổ, nghĩa là "nghiên cứu")

Trong đạo Do Thái, một cuốn sách lớn bổ sung cho Kinh Thánh, làm cho Luật của Moïse thích hợp với

những thời đại mới. Việc biên soạn nó được tiến hành dần dần trong các trường đại học ở Babylon và Jérusalem, với tất cả những chú giải của nó, kéo dài hơn bảy trăm năm. Các nhà hiền triết bắt đầu bằng việc chuyên lý giải Torah, họ là những người thuộc đạo Do Thái thừa kế các Tiên tri. Rồi đến các "Cha" và cuối cùng là các pháp sư (thầy) giảng dạy Talmud. Nó gồm có hai phần khác nhau: *Mishna* (dạy miệng), được viết bằng chữ Do Thái cổ và được Jadas Hanassi (thế kỷ III) hệ thống hóa, chia thành sáu mươi ba luận văn và năm trăm hai mươi mốt chương, trình bày tất cả các vấn đề: nông nghiệp, các lễ hội, luật pháp, thờ cúng, các nghề, và *Gemârâ*, muộn hơn, bình giảng rộng lớn về Mishna, làm cho Talmud thích nghi với những điều kiện sống mới. Có hai bản *Gemârâ* khác nhau, cả hai đều viết bằng tiếng araméen, một bản gọi là "của Jérusalem", bản kia gọi là "của Babylon".

Người ta cũng đưa vào sách vở Talmud cả *Midrash*, muộn hơn, biên soạn những truyện folklore và những bình giải luân lý.

Gemârâ cũng có hai dạng khác nhau. Một là *Halachah*, bàn về luật pháp, phong tục và luân lý; bản kia là *Haggadah*, phần kể chuyện của Talmud.

Được giảng miệng hoặc viết từng mẫu trong một thời gian lâu, Talmud đã được Maïmonide cố định vào thế kỷ XII, ông cũng đã làm một bản tóm tắt. Một trong những nhà bình giải lớn về Talmud là Rachi, tên gọi tắt của Rabbi Salomon Itzhaki (Troyes, 1040 - 1105), tiến sĩ lớn về Luật Do Thái, cũng là người đã phổ cập nó.

TAMMOUZ

Thần Babylon về Cây cối, Adonis của người Hy Lạp. Việc thờ cúng vị thần này gắn với thờ cúng Ishtar.

Hằng năm, lễ hội mùa xuân lại diễn vở kịch về cái chết của thần do một con lợn lòi gây ra, và việc Ishtar đi tìm ngài dưới địa ngục để đưa ngài về lại với ánh sáng.

TANIT

Nữ thần lớn ở Carthage, Ashtart, còn gọi là *Nutrix* , nữ thần Phồn thực và Phì nhiêu, thuộc hệ thống tượng trưng mặt trăng. Bà có đền thờ ở La Mã.

tantra - "tấm lưới dệt", bí mật

(Từ sanskrit có nghĩa "tấm lưới" , "sử dụng")

Những cuốn sách về học thuyết ở Ấn Độ, gồm những sưu tập rất khác nhau những tư biện, những tín ngưỡng, những nghi thức, những tượng trưng, những thuyết giảng bí mật, những thực hành ma thuật, v.v... Những sách ấy có rất nhiều và được ghi chép từ thế kỷ VII, nhưng được biên soạn muộn hơn nhiều (cho đến thế kỷ XV) (xem *tantrisme*)

tantrisme - chân ngôn tông, Mật tông, đạo Tantra

Hình thức tôn giáo hỗn hợp, bắt nguồn từ một tập hợp học thuyết lấy từ *tantra*, từ những tư biện muộn hơn mang tính chất bí truyền về Ấn Độ giáo và Phật giáo, cũng như từ những thờ cúng dân gian. Ma thuật đóng một vai trò rất quan trọng trong đó; người ta lại thấy nó trong sự hiệu nghiệm được gán cho các mantra*, yantra* và mandala*, tạo thành một bộ phận nghi lễ. Lối tượng trưng, tính huyền bí, sự thờ tranh tượng và yoga theo các tantra là những đặc trưng lớn của nó.

Đạo sĩ Mật giáo đang thực hiện nghi thức giải tà, bản viết tay thế kỷ XV.

Có một đạo Tantra thờ Shiva phần nào bị lầm lẫn với

đạo *Çakti (çaktisme)*; nó coi năng lượng phụ nữ, tích cực, là rất quan trọng, có ý nghĩa vũ trụ. Sự hòa hợp tính dục được coi là siêu việt trong đạo Tantra gọi là "thuộc tay phải" (trường phái những bí quyết, sự tìm kiếm khổ hạnh), còn đạo Tantra gọi là "thuộc tay trái" thì đôi khi chìm đắm vào dâm dục và phù thủy.

Đạo Tantra Phật giáo, tức Mật tông, được xây dựng trên những vùng hẻo lánh ở Himalaya, thường gọi là "Cỗ xe thứ ba", hay cỗ xe Tantra. Nó dành một vị trí lớn cho ma thuật và cho sự thờ cúng các Tara của phụ nữ. Hình thức chủ yếu của nó là đạo Lạt-ma *(lamaïsme)*.

taoïsme - Đạo giáo

Tên gọi này bắt nguồn từ *Đạo* (Tao), hệ thống triết học và tôn giáo của người Trung Quốc có nghĩa là "Con đường". Đó là khái niệm căn bản, có trước vị thần linh tổ chức ra vật chất (Tồn tại bắt nguồn từ Không tồn tại), nguyên lý lớn của trật tự phổ quát, tổng hợp *âm* và *dương*, hai phạm trù đối lập nhau, bổ sung nhau, có tính căn bản của tư duy Trung Quốc. Âm và dương tạo thành sự luân phiên được ghi nhận khắp nơi trong tự nhiên: cái và đực, lạnh và nóng, bóng tối và ánh sáng, tiêu cực và tích cực, xấu và tốt.

Sự minh triết là nhằm tìm kiếm "con đường", tức là hiện thực tối cao hòa giải những mâu thuẫn bề ngoài. Người thần bí đạt tới đó bằng thiền định, suy ngẫm và xuất thần, cũng như bằng một thứ kỷ luật thể chất và tinh thần nhằm phát triển những năng lực của con người (các bài tập thở, thể dục giống với yoga). Người đó phải tuân phục sức mạnh của Đạo giáo như sự hài hòa của các sức mạnh vũ trụ được tìm thấy trong chiều sâu của "Tồn tại" . Anh ta tìm cách đạt tới, nếu không phải là sự bất tử, thì ít nhất là một sự trường thọ và lên tới thiên đường Đạo giáo.

Việc sáng lập ra Đạo giáo triết học (Đạo học - N.D.) được gán cho Lão Tử (*Lao-Tseu*, thế kỷ VI trước CN.) một nhân vật hoang đường, tác giả cuốn sách căn bản là *Đạo đức kinh* (Tao te king), "Sách về đạo và đức", đưa ra những học thuyết và những khuyến cáo về minh triết để cho trật tự ngự trị (đó là vai trò của các ông vua và các thủ lĩnh).

Trang tử (*Tchouang-tseu*), được Trang Tử viết ở thế kỷ IV trước CN., trình bày tình huống thống nhất của vũ trụ bằng những nghịch lý, có lẽ là thể hiện tư tưởng của nhiều nhà ngụy biện (sophiste). Đó là một cuốn sách căn bản của triết học về Đạo, giống như *Lão Tử*, được biên soạn ở thế kỷ III. Dưới triều Hán, Đạo giáo mang một hình thức tôn giáo. Các tín ngưỡng được cụ thể hóa: Trương Đạo Lăng được coi như vị giáo chủ đầu tiên của Đạo giáo, với giáo phái "Thiên sứ" của ông (thế kỷ II trước CN.). Một điện thờ Đạo giáo hình thành: Lão Tử được thần thánh hóa. Các thánh Đạo giáo thực hành thiền định, khổ hạnh, một kỹ thuật hơi thở gọi là "thai tức" (thở bào thai) và giao hòa với tự nhiên; họ luyện "đan trường sinh" để đạt tới bất tử. Nhiều phương pháp khác nhau được đề xướng để làm điều đó, đụng tới cả sinh lý học, y học, ăn uống và thuật giả kim. Những giáo sĩ thuộc tôn giáo cổ xưa này đặc biệt xông vào những phép huyền bí. Trong những thời kỳ lịch sử khác nhau của Trung Quốc, Đạo giáo - tôn giáo (để phân biệt với Đạo giáo - triết học - N.D.) được thay thế chính thức bằng Khổng giáo, nhưng không bao giờ biến mất cả. Truyền thống của các nhà triết học được truyền lâu dài trong cái người ta gọi là *Đạo giáo mới* (néo-taoïsme), với việc tán dương "vô vi" hay là không hành động, trạng thái thanh tịnh (ataraxie) có hiệu quả đưa tới nhận thức trực giác. Đạo giáo - triết học có ảnh hưởng lớn tới tiến trình thiền định mà không dùng trí tuệ. Đạo giáo được coi là biểu hiện hoàn hảo nhất của tư duy Trung Quốc.

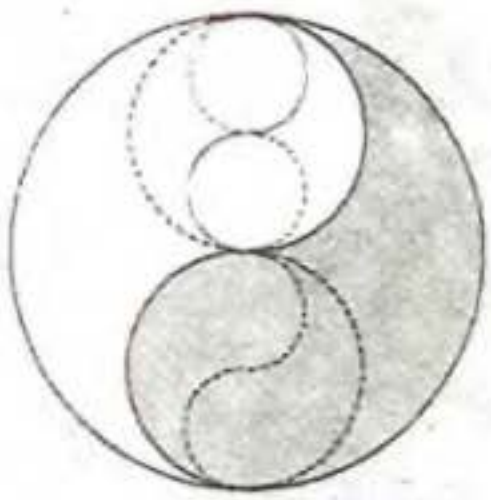

Thái cực đồ là một biểu đồ về sự hòa hợp âm và dương nằm trong một vòng tròn, mỗi bên chiếm một nửa; trung tâm cũng như toàn bộ vòng tròn là đạo điều tiết sự luân phiên của chúng.

Tao-te king - Đạo đức kinh

Sách về Con đường và Đức. một cuốn sách Trung Quốc mà theo truyền thuyết được Lão Tử viết ở thế kỷ VI trước CN. Tuy nhiên, các nhà Trung Quốc học hiện đại, những người đưa ra nhiều bản dịch (đôi khi thật khác nhau), cho rằng cuốn sách này chủ yếu phản ánh tư tưởng Trung Quốc ở thế kỷ III trước CN với việc dùng lại những cách ngôn rất cổ. Nó trình bày học thuyết thần bí học về Đạo, nền tảng của sự minh triết Trung Quốc.

TARA

Tara màu lục.

Nữ thần trong Phật giáo Mật tông. Ở Tây Tạng, các Tara là những thần linh hai mặt, khi thì kinh khủng và tàn bạo (mang màu vàng hay lam), khi thì dịu dàng và thông cảm (mang màu lục hay trắng). Trong trường hợp sau, họ được coi là những hóa thân của Avalokiteçvara và thể hiện hai người vợ Trung Quốc và Nêpal của vua Srong Tsa Gam Po, ông được hai bà vợ cải đạo sang Phật giáo (xem *lamaïsme*).

Tariqa - con đường thần bí (Hồi giáo)

Con đường, hành trình trong môn thần bí Hồi giáo, đối tượng nhập môn ở người Qarmates*, phương pháp suy ngẫm ở những thầy tu khổ hạnh (soufis).

TAULER Jean

Nhà thần bí người Alsace (Strasbourg, 1300 - 1360). Ông theo học ở Cologne và dường như có đến học Trường Đại học Pari. Ông gia nhập dòng Dominique, đến Bâle rồi trở về Strasbourg. Ông là một nhà thuyết giáo và một người hướng dẫn tín ngưỡng nổi tiếng. Người ta gán cho ông nhiều tác phẩm, nhưng chỉ có tám mươi bài hay đoạn thuyết giảng là chắc chắn của ông. Tauler là một nhà thần bí lớn, học trò của

Thầy Eckart*, nhưng ít lạc vào siêu hình học hơn và chưa bao giờ bị coi là tà đạo cả. Ở Bâle, ông tham gia giáo đoàn "Những người bạn của Thượng đế".

taureau - bò mộng, bò tót

Một trong những con vật thiêng nhất trong phần lớn các tôn giáo cổ đại: bò rừng thời Tiền sử và của người da đỏ châu Mỹ, Enlil của Babylon, thần El, nhiều thần linh ở Crète, ở Cận và Trung Đông.

Đánh nhau với bò mộng, giải thưởng thi đấu của Hy Lạp.

Do nó tượng trưng cho sức mạnh sáng tạo, bò mộng Veda là *Rudra* sinh ra đất, rồi được đồng nhất với *Indra*, vị thần đổ mưa tốt tươi xuống và cuối cùng là *Nandin*, vật cưỡi của Shiva. Bao giờ cũng được đặt trước điện thờ thần, nó tượng trưng cho sức mạnh, sự công bằng, dharma* (pháp) hay trật tự vũ trụ.

Ở Ai Cập, bò mộng Apis được gắn với Osiris*; nó được thờ ở Memphis. Ở người Do Thái cổ, đó là "Bê Vàng" được Moïse quy định phải thờ cúng. Nhưng, mười hai con bò mộng lại đỡ cho "biển gầm" (mer d/airain) trong đền Salomon.

Ở Lưỡng Hà, bò mộng rất được tôn thờ và thường được vẽ rất đẹp. Sức mạnh của nó chủ yếu được thể hiện trong những hình hỗn hợp có cánh và đầu người, đó là những thiên thần (chérubins) canh giữ ngưỡng cửa, còn ở Ba Tư triều Achéménides, thì những nóc nhà khổng lồ đã biểu hiện những cái đầu bò mộng.

Ở Crète, huyền thoại về con bò hung và những con bò mộng của Cnossos là những bằng chứng về sự thờ cúng sau đó lan sang Hy Lạp và trong toàn thế giới Địa Trung Hải này. Chúng ta lại thấy nó với sự thờ cúng Cybèle, gắn với sự thờ cúng Mithra, đem lại sức mạnh và đời sống tâm linh cho tín đồ mới trong lễ hiến sinh thanh lọc bằng máu bò.

Thiên thần assyrie.

Ở người Celtes, đó là một con vật hàng đầu và vương giả, ít hay nhiều thần thánh hóa được truyền thuyết

nói tới. Ở hầu khắp châu Á, con bò mộng đen được gắn với cái chết cho tới tận Bali, nơi quan tài được làm theo hình thù này trong những lễ hỏa táng lớn.

taurobole - máu bò

Trong sự thờ cúng Mithra mượn từ sự thờ cúng Cybèle và Adonis, cắt tiết bò mộng là một nghi thức rửa tội thanh lọc, được thực hiện trên một nền đất có sàn thưa, từ đó máu chảy xuống một cái hố, người tín đồ mới đứng ở giữa cái hố đó mặc đồ trắng và đầu phủ những băng vải nhỏ, nhận thứ máu đó và uống vui vẻ. Anh ta ra khỏi cuộc lễ như đã được thanh lọc, và những người tham dự thì tôn vinh anh ta như một người đã được rửa sạch tất cả những tội lỗi và được thần thánh hóa bằng nghi thức mạnh mẽ ấy.

teffilim, xem **phylactère**

TEILHARD DE CHARDIN Pierre

Học giả về thời tiền sử, nhà triết học Pháp (Sarcent, làng Orcines, gần Clermont-Ferrand, 1881 - New York, 1955). Ông theo học ở dòng Tên tại Mongré và được phong chức giáo sĩ năm 1911. Ông dạy cổ sinh vật học ở Học viện Gia tô giáo Paris, tham gia chiến tranh 1914 - 1918, lưu trú ở Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ethiophie và đi khắp Ấn Độ, Mianma và Java. Ông tham gia chuyến "Du hành vàng " (André Citroën) năm 1931, một thời gian dài chỉ huy các cuộc khai quật ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh, ở đó đã phát hiện ra "người vượn sinanthrope". Ông trở về châu Âu, rồi tham gia Wemer - Greeen Foundation ở New York, quỹ này giao cho ông tiến hành những khảo sát nhân học ở châu Phi. Nhà bác học dòng Tên này đã trình bày những lý thuyết của mình trong các bài

tạp chí, các tiểu luận, các bức thư, các giáo trình và bài giảng, rất nhiều trước tác khác nhau, và chỉ được công bố thành sách sau khi ông mất (*Hiện tượng con người, Sự xuất hiện của con người, Nhìn lại quá khứ, Tương lai con người, Năng lượng con người, Hoạt động của năng lượng, Khoa học và Christ, Những trước tác thời chiến, Vị trí con người trong tự nhiên*. Đó là những tác phẩm khoa học, trong đó ông dần dần diễn đạt lối nhìn tổng hợp của mình theo một vũ trụ luận lớn: sau khi nghiên cứu sự "ra đời của vũ trụ" (cosmogenèse), với sự "ra đời của con người", (anthropogénèse), tác giả bàn tới sự người hóa, "hiện tượng người", và chính sự ra đời của trí quyển (noosphère, khu vực của tinh thần, của sự sống biết suy nghĩ) đã hoàn tất sinh quyển (biosphère). Ông nghiên cứu vị trí con người trong vũ trụ ở đỉnh cao tiến hóa của vũ trụ do ý thức biết suy nghĩ, sự tự do và trách nhiệm của con người: những tính chất làm cho nó hướng tới trạng thái "cực kỳ người" (ultra-humain) bằng sự xã hội hóa dần dần, bằng nhận thức và tình yêu.

Teilhard de Chardin, tranh của G. d'Espagnat.

Những cái nhìn "về phía trước" ấy không phải là chuyện lạc quan dễ dãi, vì người tín đồ Kitô giáo này thừa nhận cái xấu xa về thể chất cũng như tinh thần, nhưng ông nêu lên niềm hy vọng tiến hóa không đảo ngược được mà ông gọi là "oméga" (điểm cuối) mà đó không phải là cái gì khác ngoài sự thực hiện thần thánh, tức là Christ động lực của tiến hóa, là plérôme mà thánh Paul nói tới. Dựa vào sự quan sát vũ trụ, cha Teilhard de Chardin khẳng định một sự tiến hóa, một sự tiến bộ đưa loài người tới một lối thoát rạng rỡ với sự giúp đỡ của ân huệ và sự hợp tác trung thành của con người trong sự đi lên chiến thắng ấy. Ý tưởng về sự đi lên chắc chắn và sự hội tụ ("Tất cả những gì đi lên đều hội tụ") là cơ sở của tư duy về mai hậu đánh dấu chiến thắng của lòng tin đối với sự lo âu.

Bộ ba thần bí của ông: *Nhạc lễ về thế giới, Giới thần thánh, Christique*, là một sự nghiệp mang tính tâm linh cao, diễn đạt bằng một ngôn ngữ tuyệt vời sự hứng khởi của lòng tin đối với Christ, Con của Thượng đế, nguyên lý thống nhất, trung tâm và sự kết thúc của vũ trụ, mà sự hóa thân của ngài được đặt vào một cái trục lịch sử, hòa hợp với con người qua Lễ ban Thánh thể để cho con người tham dự vào tính thần thánh.

Những học thuyết này, giống như của tất cả những người đi trước ông, lúc đầu đã làm mọi người bối rối, do đó Hội đoàn Jésus phải chờ đợi để công bố những quan điểm tiên tri gây nghi ngờ ấy. Những học thuyết này vẫn còn được tranh cãi, tuy rằng những sự công kích kịch liệt lúc đầu có dịu bớt đi, khi những nhà thần học xuất sắc đặt chúng vào đường hướng của thánh Paul, thánh Jean và hồng y giáo chủ Bérulle hơn là vào đường hướng của thánh Thomas. Chúng có tiếng vang lớn trên toàn thế giới và việc chúng mở ra với thế giới hiện đại đã ảnh hưởng tới những công việc của công đồng Vatican II.

Témoins du Christ - những nhân chứng của Christ

(Thế kỷ XX). Những người thuộc giáo phái "Giáo hội Kitô giáo toàn thế giới", do Georges Roux, tức *Christ ở Montfavet* (Vaucluse) lập ra, sau một sự phát hiện ra rằng nhân viên bưu điện cũ, đồng thời là thầy chữa bệnh ở Provence có lẽ là Christ hóa thân. Các tín đồ của ông cũng coi ông như thế. Họ không chịu để cho người bệnh được chạy chữa bằng cách nào khác ngoài cách chữa chạy tâm linh và thực hành rửa tội bằng cách nhấm chìm trong nước.

Témoins de Jehovah - những nhân chứng của Jéhovah

Giáo phái Kitô giáo do Ch. Taze Russell lập ra ở Hoa Kỳ năm 1874. Vị mục sư này đã lập ra một phong trào gọi là "hiệp hội quốc tế của những người học Kinh Thánh" và một tờ báo, *The Watchtower* (Tháp canh). Ông báo trước sự khởi đầu của những thời kỳ cứu thế, *Parthénon, mẫu đền cổ,* sau một sự phán xét cuối cùng trong đó rốt cuộc Jéhovah thắng Satan.

Giáo phái theo thuyết nghìn năm (millénariste*) này được người kế vị "mục sư" Russell, "quan tòa" Rutherford, tổ chức ra. Rutherford tung ra khẩu hiệu: "Hàng triệu người đang sống hiện nay không bao giờ chết".

Những nhân chứng của Jehovah là những người nhiệt thành theo Kinh Thánh. Họ thực hành nghi lễ rửa tội bằng cách nhấn chìm vào nước và tất cả đều là những người từ chối quân dịch.

Họ không có tăng lữ mà tất cả các tín đồ nhiệt thành đều là những người truyền giáo hăng hái. Họ không những cư trú ở các nước aglo-saxon mà cả châu Phi, đặc biệt là Madagascar. Họ cũng làm công việc tuyên truyền mạnh mẽ ở Pháp.

temple - đền thờ

(Từ Latinh *templum:* không gian thánh hóa)

Tòa nhà dựng lên để tôn vinh thần thánh. Ở La Mã, các nhà tiên tri đã chỉ ra những giới hạn và vị trí của nó.

Ở Ấn Độ, đền thờ là nơi cư ngụ của thần thánh được thờ cúng.

Người Ai Cập, Babylon và Hy Lạp đã dựng lên những ngôi đền nổi tiếng gồm nhiều phòng cũng như nhiều

Đền Heian Jingu xây dựng năm 1895 ở Kyoto, Nhật Bản.

sân và cổng. Nhưng đối với các dân của Kinh Thánh, Đền thờ duy nhất là ở Jérusalem do Salomon xây dựng, tuy đã bị phá hủy và được xây dựng lại, nhưng vẫn là trung tâm của thế giới Do Thái về mặt tâm linh. Chính vì để tôn vinh ngôi đền này mà *dòng Đền* được lập ra (xem *templiers*). Người ta còn gọi toàn bộ những "ban thưởng cho một dòng tôn giáo" (commanderies) là Đền. Ở Paris, khu phố Đền, các phố Đền và ngày xưa cả cái tháp nổi tiếng vẫn còn giữ lại kỷ niệm về nó.

Người ta cũng gọi nơi hội họp và cầu nguyện trong thờ cúng Tin Lành, cũng như ngôi nhà và các phòng họp của hội tam điểm (franc-maçonnerrie), là đền.

Dấu ấn của dòng Đền

templiers - dòng Đền

Dòng hiệp sĩ Đền (ordre des Chevaliers du Temple), hay dòng "Những hiệp sĩ nghèo của Christ", do Hugges ở Payns và Godefroy ở Saint-Omer lập năm 1911 tại Jérusalem, để bảo vệ những Thánh địa và những người hành hương. Vua Jérusalem, Baudouin II, đã cho dòng này một vùng đất trong cung điện mình, nằm trên địa điểm đền Salomon (do đó mà có tên gọi ấy). Dòng này vừa có tính quân sự, vừa có tính tôn giáo. Nó gồm những hiệp sĩ (quý tộc), những quan giám mã, những thầy dòng cần vụ, những linh mục phụ trách nhà thờ riêng và những giáo sĩ. Quy tắc Benoît được áp dụng trong đó, đòi hỏi phải có ba lời nguyền. Người thầy của dòng, gọi là "đại sư", có hàm quốc vương. Những người thuộc dòng Đền một số mặc quân phục, một số mặc áo dài tu trên đó phủ áo choàng trắng có chữ thập đỏ. Sống nghèo khổ và luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, họ từng được thánh Bernard khuyên bảo và khâm phục. Hoạt động của họ đã thay đổi khi họ phải rời khỏi Palestin sang ẩn náu ở Chypre. Họ nhận được nhiều đồ tặng, đóng vai trò những người cung cấp tiền cho người hành hương

và dựng lên những trụ sở của họ khắp châu Âu. Họ không đóng vai trò này vào cuối cuộc thập tự chinh nữa. Trở thành những chủ sở hữu lớn, rất giàu có, họ có nhiều kẻ đố kị và kẻ thù. Họ thường là những người cung cấp tiền cho các nhà vua được họ "bảo hộ". Nhiệt tình tôn giáo của họ giảm sút, một số đã có những liên hệ tốt với người Hồi giáo. Kẻ thù và con nợ của họ đã loan truyền đủ thứ buộc tội họ, khiến cho vua Philippe le Bel và đại thần Guillaume de Nogaret dùng làm cớ để xử án họ. Vụ này hẳn có sự ủng hộ của Clément V, kéo dài từ 1307 đến 1314, và kết thúc bằng những tra tấn và hỏa thiêu năm mươi bốn người thuộc dòng Đền, trong đó có đại sư Jacques de Molay. Sau khi xóa bỏ dòng này năm 1312 và tịch thu những tài sản củ nó ở Pháp, những tài sản đó được chuyển cho dòng Tế bần, còn vua Philippe le Bel thì chiếm lấy những động sản của nó. Ở những nước khác, người ta lấy làm lo ngại về vụ xử án này và mặc dầu sau cuộc điều tra, công đồng Viên (1311) không thừa nhận tội lỗi của họ, nhưng năm 1312 Clément V vẫn tuyên bố xóa bỏ dòng này.

Đúng là dòng Đền bị nhiều sự vu khống, nhưng chắc chắn nó cũng có một sự buông lỏng lớn về trật tự. Người ta buộc tội các tu sĩ của nó kiêu ngạo, tham lam, nghịch đạo, ngu dốt, kẻ giao, người ta nghi ngờ họ thực hành thuật giả kim cũng như những nghi thức nhập môn phạm thượng, đi thờ một thần tượng gọi là "Baphomet". Nếu một vài tu sĩ dòng Đền đã thú nhận tội lỗi của họ dưới sự tra khảo, thì phần lớn sau đó đã chối bỏ, và họ đã bị xử tử hình như những kẻ tái phạm tội lỗi.

Vụ án này vẫn chưa hết phân chia dư luận về tội lỗi của các tu sĩ dòng Đền. Với thời gian càng lùi xa, với sự phát triển của Đông phương học và sự tưởng tượng, đủ loại giả thuyết đã được đưa ra. Một số người coi họ là những người ngộ đạo (gnostiques*) (phái rắn

và các phái khác), một số khác coi họ là những thành viên của các giáo đoàn Hồi giáo Ismaël, những người khác nữa coi đó là những ông tổ đích thực của Hội tam điểm. Hồ sơ vẫn chưa đóng lại.

tendai - Thiên Thai tông (Nhật Bản)

Giáo phái Phật giáo gốc Trung Quốc, được *Dangô Daishi* (787 - 822) đưa vào Nhật Bản.

tenri kyo

Tôn giáo Nhật Bản về hạnh phúc, bắt nguồn từ giáo phái Phật giáo (Tịnh độ) và từ Thần đạo (shintoïsme), với trung tâm hoạt động của nó là *Tenri*. Học thuyết của nó để xướng "sự minh triết thần thánh" hay "con đường giải thoát", được trình bày trong *Sách tiết lộ những bài hát thiêng và trong Những sự bảo hộ thần thánh* (1838) của người phụ nữ sáng lập là *Miki Nakayama*, mất năm 1887) ở tuổi 90. Ở bà có sự hiện thân của tinh thần tiên tri, khiến cho bà có một quyền năng chữa bệnh có thể truyền cho nhiều môn đồ.

teocalli xem Aztèques, Mexique

TERESA (mère)

Mẹ Teresa.

Agnès-Bojaxhiu sinh năm 1909 ở Skopje, một thành phố Albani vào hồi đó. Lúc còn trẻ bà đã có thiên hướng tôn giáo. Lấy tên Teresa để tôn vinh Nữ thánh Thérèse ở Lisieux, bà vào tu viện Irland ở Loreto, ở đó bà được gửi sang Calcutta sau thời gian tập tu. Nhưng, năm 1945, mệt mỏi vì giảng dạy cho các cô gái thuộc tầng lớp tư sản ở Bengale, bà tuân theo một lời gọi của Thượng đế rời bỏ tất cả để phục vụ cho những người nghèo khổ nhất của thành phố Ấn

Độ này. Bà lập ra những quy tắc nghiêm ngặt của một dòng được Giáo hoàng chuẩn nhận theo yêu cầu của bà. Năm 1948, bà tập hợp vài cô gái muốn đi theo bà, cho họ mặc một thứ áo quần bằng vải bông trắng viền xanh, và bắt đầu làm một công việc nặng nhọc đến kiệt sức bên cạnh những kẻ thân tàn ma dại ở các *slums* (khu ổ chuột), những người ăn mày, những người mắc bệnh phong và những người hấp hối, tìm thấy trong sự cầu nguyện một sức mạnh bất khuất. Các sứ mệnh trở nên ngày càng nhiều, và *dòng nữ tu sĩ truyền giáo từ thiện* này không ngừng phát triển trên thế giới, lập ra không những các điểm chăm sóc người hấp hối, trại phong, trạm xá, nhà mồ côi, nhà trọ ban đêm, những nơi ẩn náu, mà cả những hội thẩn bí của người bệnh và người tàn tật. Giải Nobel Hòa bình được tặng thưởng năm 1979 cho niềm say mê vô tận của người phụ nữ sáng lập ra công đồng hoàn toàn hiến mình cho những người nghèo khổ nhất này.

tertiaire - dòng thứ ba

Dòng thứ ba (nằm trung gian giữa đời sống tu hành và đời sống thế tục). Có khi dòng thứ ba này là một giáo đoàn nằm trong một dòng lớn, nhưng với những quy tắc ít nghiêm ngặt hơn và cho phép sống trong thế gian (xem *carmes, dominicains, franciscains, monachisme).*

TERTULLIEN

Nhà biện giải và nhà thần học (Carthage, khoảng 155 - 200). Ông học tiếng Hy Lạp và luật. Theo Eusèbe, ông là một luật gia xuất sắc. Ông trở thành tín đồ Kitô giáo và thậm chí thành giáo sĩ. Ông có người thầy về môn biện giải là Justin và chu du sang Hy Lạp, La Mã và Tiểu Á. Ông lấy vợ và tham gia giáo

phái Montanus mà ông trở thành một thủ lĩnh. Rất tuyệt đối và cứng nhắc, ông viết nhiều cuốn sách bằng tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh chống lại những người nghịch đạo và ngộ đạo (gnostiques), bác bỏ các tà đạo, đặc biệt của phái marcionites. Các trước tác của ông là những sách ca tụng chống lại tà giáo và các tín đồ Do Thái. *Apologeticum*, một trong những kiệt tác của ông được viết ra để chống lại những kẻ cai trị hành hạ. Ông đòi hỏi một kỷ luật nghiêm ngặt đối với các giáo sĩ. Ông chống lại Calixte, giám mục La Mã. Tuy bị bàn cãi rất nhiều, ông vẫn được coi là người sáng tạo ra văn học Kitô giáo bằng tiếng La tinh.

Ông thuyết giảng một thứ đạo đức khắc khổ, cấm các cuộc kết hôn lần thứ hai, các cuộc trình diễn, các trang sức của phụ nữ, v.v... Thời của ông là thời tổ chức ra việc phong chức giáo sĩ.

Tên viết tắt của Jehovah trên một bản thờ thế kỷ XVIII.

tétagramme - tên viết tắt của Jehovah

Gồm 4 chữ cái phụ âm JHWH trong tiếng Do Thái cổ, và bằng một kiểu kết hợp nguyên âm để tạo ra từ Jehovah diễn đạt tên gọi của Thượng đế. Trong Kitô giáo từ thế kỷ XVI, tên viết tắt này được đặt vào *tam giác thần bí*, tượng trưng cho Ba ngôi.

tétramorphose, xem **Évangiles**

TEZCATLIPOCA

(Từ Tezcatl - tấm gương soi bằng đá obsidien). (Tula thế kỷ X). Thượng đế tối cao của xứ Mêhicô ngày xưa, được dâng cúng vô số quả tim người, cứ mỗi năm lại có quả tim của một người con trai xinh đẹp nhân cách hóa vị Thượng đế ấy. Được chuyển vào tôn giáo của người Aztèques, ngài vẫn giữ nguyên tầm quan trọng của mình.

théatins - (giáo đoàn) Teate

Một giáo đoàn tăng lữ chính quy, do Jean-Pierre Carafa. giáo hoàng Paul tương lai, giám mục ở Chieti (tiếng La tinh là *Teate,* do đó có tên gọi này), nhằm cải cách giới tăng lữ.

Rất sùng đạo, tin vào thiên hựu, những người trong giáo đoàn này chờ đợi lòng từ thiện của các tín đồ mà không đi ăn mày, có nơi cư trú sang trọng do Anne d'Autriche lập ra tại Paris với một bàn thờ tuyệt đẹp. trong đó cất giữ trái tim của Mazarin. Tu viện này biến mất vào thời gian Cách mạng.

Có hai dòng nữ *théatines* ở Italia.

théisme - hữu thần (thuyết)

(Tiếng Hy Lạp: *theos*, Thượng đế)

Lòng tin vào Thượng đế, nhưng là một thượng đế cá nhân, hiện ra trên thế giới đã được sáng tạo ra, đối lập với *thần luận* (déisme*) (phủ nhận hành động của thượng đế) và với *thuyết vô thần* (athéisme*) (phủ nhận chính sự tồn tại của thượng đế).

théogonie - thần hệ

(Tiếng Hy Lạp: *theos*, Thượng đế, và *gonos*, thế hệ)

Truyện kể về sự ra đời của các thần, trong những sự thờ cúng đa thần. Một trong những ví dụ được biết nhiều nhất là *thần hệ* của Hésiode, đối với Hy Lạp. Thần hệ nói chung gắn với huyền thoại và thuyết sáng tạo vũ trụ.

théologie - thần học

(Tiếng Hy Lạp: *theos*, Thượng đế, và *logos*, bàn luận)

Khoa học về những sự vật thần thánh, về những quan

hệ của Thượng đế với vũ trụ. Nó gồm thần học tự nhiên, được nghiên cứu chỉ dưới ánh sáng của lý trí, và thần học mặc khải (xem *christianisme*). Thần học Kitô giáo là thứ thần học mang tính chất một khoa học rõ nhất; nó được xây dựng bởi các Giáo phụ của Giáo hội, rồi bởi các tiến sĩ, trong đó có thánh Augustin. Các nhà kinh viện và thánh Thomas d'Aquin đã đem lại cho nó một sự phát triển quan trọng đến mức nó không thay đổi gì trong thực tế ở tín đồ Gia tô giáo.

Thần học gồm nhiều nhánh nghiên cứu tín điều, đời sống đạo đức và thần bí, các trước tác và cuộc tranh luận của những nhà triết học, thần học và những cộng đồng khác nhau. Nó cũng nghiên cứu các luật và các tập quán của Giáo hội, điển luật, phép biện giải và sự thuyết giảng.

Sự biến thân, tranh của R. Sanzio, thế kỷ XV.

théophanie - hiển thần

Biểu hiện bề ngoài của một vị thần trên mặt đất. Ai Cập và cổ Hy Lạp, cũng như các tôn giáo phương Đông, thường nói tới nó. Trong Kinh Thánh, Jehovah hiện lên với Moïse. Trong Kitô giáo, sự Hiện thân (Epiphanie) và sự Biến thân (Transfiguration) là những sự hiển thần. Các nhà thần bí lớn đã nhắc lại sự xuất hiện thần thánh có thể đáp ứng với định nghĩa này.

théophilanthropie - yêu thần và người, kiêm ái thần nhân

Phong trào thần luận (déiste), dựa vào tình yêu Thượng đế và con người, thành công phần nào từ 1797 đến 1801. Năm 1797, những người cách mạng từng xóa bỏ Kitô giáo ở Pháp đã lập ra một tôn giáo của "những người bạn của Thượng đế và con người", trong đó một thứ thần luận được gắn với một thứ đạo đức nghiêm ngặt. Do những lễ thờ cúng của nó

nối tiếp sự thờ cúng thực thể tối cao được Voltaire và Rousseau gợi ý, nên những người theo thuyết yêu thần đã giành được các nhà thờ đổi làm nơi hội họp của họ, trong đó họ không thờ cúng mà hát những bài ca gợi Thượng đế và đọc những sách đã lựa chọn. Tuy nhiên, một số nghi thức đơn giản vẫn được duy trì, như lễ rửa tội, lễ xác nhận và lễ kết hôn; giáo phái này đã biến mất sau Thỏa ước (Concordat, giữa Toà thánh và Nhà nước năm 1801), khi các nhà thờ được trả lại cho sự thờ cúng Giatô giáo.

J. -J. Rousseau, tranh thế kỷ XVIII.

théopneustie - tác động của Thượng đế

Ở người Tin Lành, tác động của Tinh thần Thượng đế. Linh cảm thần thánh trong Kinh Thánh (Cựu ước và Tân ước), ở các nhà tiên tri và ở Philon d'Alexandrie.

théosophie - thần trí (thuyết)

(Tiếng Hy Lạp *theos,* Thượng đế, và *sophia,* sự sáng suốt)

Hệ thống tôn giáo dựa trên sự khao khát nhận thức về Thượng đế sự giác ngộ của người "nhớ lại trên trời" và muốn trở ngược lên lại linh cảm đặc biệt của mình về thần thánh, khiến người đó đi tìm sự bí truyền và hiểu được những huyền bí. Nó gần với thuyết ngộ đạo (gnose*) và thường sử dụng các khoa học huyền bí. Trong số những nhà thần trí được biết tới, có thể kể ra Paracelse, Jacob Bohme, Swedenborg và thánh Martin. Thuyết thần trí do bà Blavatski lập ra, trong đó học thuyết về sự "sáng suốt thần thánh" thể hiện tính siêu việt của tất cả các tôn giáo - bằng cách đi ngược lên thời Cổ đại - đã xác định một loạt những sự hiện thân của các nhà thần trí lớn đã rời bỏ thiên thể, của mình để cho con người hiểu được sự sáng suốt phổ quát.

Bà Blavatski tự cho mình đã gặp các mahatma ở "Trụ sở lớn của thần thánh" trên những nơi hẻo lánh ở Himalaya, mà trên thực tế có thể đó là những bậc thầy lớn của các nhà thần trí.

Các nhà thần trí này chấp nhận một số tín ngưỡng của các tôn giáo Ấn Độ, như sự luân hồi (réincarnation) và karma (nghiệp). Họ thuyết giảng một thứ thần học về ba thân thể của con người: thiên thể (corps astral) để yêu và cảm, thân thể tinh thần để suy nghĩ và thân thể vật chất để nhận được các cảm giác. Họ dành một vị trí lớn cho các khoa học huyền bí và phép bí truyền.

Trụ sở tinh thần của họ là *adyar*, gần Madras, nhưng họ có nhà ở châu Mỹ và châu Âu. Một sự phân liệt đã tạo ra "Trụ sở thống nhất của các nhà thần trí", nhằm tìm cách phát triển tình huynh đệ toàn thế giới hơn nữa. Bà Blavatski, đại tá Olcott, Annie Besant, cũng như Leadbeater, Arundale và những người khác đã viết khá nhiều sách hướng cũng nhưLeadbeater, Arundale và những người khác đã viết khá nhiều sách hướng tới việc nghiên cứu những khả năng tiềm tàng của con người và sự nhận thức những huyền bí của tự nhiên.

Theotokos

(Tiếng Hy Lạp: theos, Thượng đế, tiktain, sinh đẻ)

Trong Giáo hội Hy Lạp, thuật ngữ dùng để chỉ Nữ Đồng trinh như Mẹ của Thượng đế.

thérapeutes - thầy tu khổ hạnh (cổ Ai Cập)

Những thầy tu khổ hạnh của đạo Do Thái - Kitô giáo nguyên thủy sống gần Alexandrie, chuyên tâm nghiên cứu và cầu nguyện. Họ được Eusèbe nói tới ở thế kỷ IV. Họ bị nghi ngờ là tà dạo. Sống cả tuần lễ như bị

giam vào các buồng nhỏ, họ chỉ hội họp vào ngày sabbat để làm lễ thờ cúng. Có thể họ đã gắn bó với người esséniens?

Theravada xem **bouddhisme**

THÉRÈSE d'Avila (sainte)

(*Teresa de Cepeda*). Nhà nữ thần bí lớn ở Tây Ban Nha, nhà cải cách dòng Carmel (Avila, 1515 - Alba de Tormes, 1582). Xuất thân từ một gia đình quý tộc, được phú cho một sự thông minh xuất sắc, mang tính chất hiệp sĩ, một nghị lực bất khuất và một lòng tin mạnh mẽ, bà nhanh chóng hiểu ra tính hư ảo của mọi sự vật trên thế gian và gia nhập dòng Carmel. Khó chịu trước sự buông lỏng đang ngự trị ở đây, bà bắt tay vào việc cải cách để đưa nó tới sự khắc khổ lớn hơn và dành toàn bộ cuộc đời mình để lập các tu viện mới, cũng như để cải cách các tu viện khác. Trong nhiệm vụ này, Thérese được thánh Jean de la Croix giúp sức. Bà đạt tới những đỉnh cao lớn của sự thần bí Kitô giáo, trải nghiệm sự xuất thần trong một buổi cầu nguyện, nhưng bà sợ những biểu hiện dị thường này và vẫn sống một cuộc sống hoạt động tích cực, đặt thân thể mình vào những thử thách khắc nghiệt: những lần nhịn đói nghiêm ngặt và những khắc khổ khác. Nhưng, với tính cách hồn nhiên, bà có khiếu hài hước và chăm nom tất cả những chi tiết của các tu viện mà bà đến thăm. Bà đã viết những cuốn sách được coi là trong số những cuốn đẹp nhất của văn học thần bí (*Con đường hoàn thiện, Lâu đài tâm hồn* và *Những ý nghĩa về tình yêu Thượng đế*), những tác phẩm thi ca, tự truyện và rất nhiều thư từ.

Nữ thánh Thérèse d'Avila, tranh của Jean de la Misère, thế kỷ XVI.

Nữ thánh Thérèse Hài đồng Jêsus.

THÉRÈSE de l'Enfant Jésus (sainte)

Nữ tu sĩ Pháp (Aençon. 1873 - Lisieux, 1897). Cũng thuộc dòng Carmel như Thérèse d/Avila, người ta thường gọi bà là "Cô em gái Thérèse" để dễ phân biệt, vì nhắc tới tính khiêm nhường vốn có của bà. Sinh trong một gia đình rất sùng đạo, bà vào dòng Carmel lúc mười lăm tuổi. *Câu chuyện linh hồn* của bà là một cuốn tự truyện giải thích con đường đi tới tính thánh của mình bằng "con đường tuổi thơ". Tính thánh ấy, tuy rất bình dị, đã được thể hiện rõ ràng đến mức bà được phong thánh từ 1925.

thériolâtrie (xem zoolâtrie)

THOMAS (saint)

Một trong những tông đồ của Christ, người đã không chịu tin vào sự Phục sinh trước khi "sờ ngón tay" vào những thương tích vì đóng đinh câu rút. Theo truyền thuyết, ngài đã đi truyền Phúc âm ở Ấn Độ, nơi ngài tử vì đạo, và đã lập ra một cộng đồng noi theo ngài, "Tín đồ Kitô giáo của thánh Thomas" (ở miền Nam Ấn Độ). *Phúc âm của thánh Thomás* là một trước tác đáng ngờ.

THOMAS A KEMPIS xem Kempis

THOMAS D'AQUIN (saint)

Nhà thần học Italia (Roccasecca, gần Aquino, vương quốc Naples, 1225 - Fossa Nova, 1274). Con của Bá tước d/Aquino, lên năm tuổi ngài đã vào tu viện Mont-Cassin, rồi đến tu viện của dòng Dominique ở Naples, ở đó ngài bắt đầu học thần học, văn chương và các khoa học tự nhiên. Sau đó ngài đến Paris, ở đó sự

thuyết giảng của Albert Vĩ đại đang gây ra một cuộc cách mạng. Ngài là học trò của Albert và theo Albert đến Cologne, sau đó giảng dạy ở Paris, rồi ở Italia (Anagni, Orvieto, La Mã, Viterbe). Trở về Paris, ngài tham gia những cuộc tranh chấp của phái Averroès, và sau một thời gian lưu lại ở Italia, ngài mất trên đường đi dự công đồng Lyon. Sự nghiệp của ngài là cực kỳ quan trọng. Trong nhiều thế kỷ liền, nó đã cố định thần học Gia tô giáo. Nó gồm những bình giải triết học về Aristote, về Kinh Thánh, cũng như nhiều cuốn sách về phép ca tụng và về giáo lý (xem *thomisme, scolastique*)

Thánh Thomas d'Aquin, tranh của Fra Angelico.

THOMAS More hay Morus (saint)

Quan chưởng ấn Anh (London, 1468-1535). Nhà nhân văn chủ nghĩa. Ngài đã dám chống lại vua Henri VIII, và mặc dầu vua tự nhận là bạn của ngài, vẫn cho chặt đầu ngài. Ngài được coi như tử vì đạo cho lòng tin Gia tô giáo. Ngài là tác giả cuốn "Không tưởng" (Utopie).

Thomas More, tranh khắc thế kỷ XV.

thomisme - thuyết Thomas

Học thuyết của Thomas d/Aquin, thuyết giảng hệ thống triết học và thần học của ngài ở Trường Đại học Pari, rồi ở Naples thế kỷ XIII.

Được trình bày trong tác phẩm của vị "Tiến sĩ thiên thần", đặc biệt trong *Tổng luận thần học* (Somme thélogique), học thuyết này đã làm cho triết học kinh viện được giảng dạy cho tới lúc đó (chủ yếu dựa vào những trước tác của thánh Augustin và những bình giảng của ngài về triết học Platon) thích hợp với triết học Aristote vừa mới được khám phá lại ở phương Tây, nhờ có những công trình của các nhà bình giải Arap Avicenne và Averoès và những bản dịch tiếng Hy Lạp của Guillaume de Morbrecke. Việc nghiên cứu

này, khởi đầu bởi Albert Vĩ đại, như một cuộc cách mạng thật sự đánh dấu một bước ngoặc trong tư tưởng thời Trung đại, có khuynh hướng hòa giải thần học Kitô giáo - nhận thức Thượng đế bằng Thần khải - với khoa học phi tôn giáo, để cho chúng không mâu thuẫn nhau.

Thuyết Thomas, do đó, trước hết tìm kiếm sự hòa hợp của lòng tin và lý trí, tức là hai lĩnh vực khác nhau: những tín điều do Kinh Thánh dạy và triết học. Thánh Thomas đã đem lại một phương pháp tuần tự, thực nghiệm và duy lý, phân tích và tổng hợp, đi từ những kết quả đến những nguyên nhân. Ngài đã lập ra một thứ thần học nhận thức về Thượng đế, về các thiên thần và về Giáo hội, mà bằng những định chế và thánh lễ của nó, nó cho phép con người đi tới cuộc đời mai sau. *Tổng luận thần học* trình bày toàn bộ học thuyết Kitô giáo, lấy lại những luận điểm của Auguste về nhận thức Thượng đế và Sáng thế, về tự do của con người cũng như những ân sủng. Nó cũng nghiên cứu con người trong tự nhiên theo quan niệm của Aristote.

Trong số những học thuyết chính của thuyết Thomas, người ta thấy có: những khái niệm về thực chất và sự tồn tại ở con người, những khái niệm này chỉ có thể tìm thấy sự đồng nhất tuyệt đối ở sự hiện thân của Christ, do đó phải đi tới sự Cứu chuộc; sự tự do của con người và sự cần thiết của ân sủng có hiệu quả được các thánh lễ làm tăng lên.

Được truyền bá rộng rãi, được giảng dạy trong nhiều thế kỷ liền ở các chủng viện, thuyết Thomas đã vấp phải những sự đối đầu, những sự tranh luận với dòng François (franciscains*), đã phải tự vệ chống lại thuyết Molina*, nó đã được cụ thể hóa trong những cuộc tranh cãi kéo dài và đã được chính thức hóa dưới các triều giáo hoàng của Pie IX và Léon XIII. Được rút ra từ một khoa vật lý ngày nay đã lỗi thời,

nó lại có sức sống và thúc đẩy đời sống tâm linh. Hiện nay nó vẫn còn là học thuyết chính thống của Giáo hội Gia tô giáo và dưới tên gọi *thuyết Thomas mới* (néo-thomisme), nó được Đức Mercier và trường Louvain làm cho trẻ lại. Nó đã được bình giải và đối chiếu với các khoa học hiện đại bởi các nhà triết học như Etienne Gilson và Jacques Maritain.

Thần Thor.

THOR

Vị thần trong bộ ba ở Scandinavie, con trai của Odin. Là thần sấm và chớp, ngài đuổi theo những kẻ khổng lồ và ma quỷ. Là thần nước nhân từ, thần mưa và suối, ngài làm núi nứt nẻ. Theo các truyền thuyết phương Bắc và các bài hát *Êdda*, quả chùy của ngài bị đánh cắp lúc ngài đang ngủ, phải sau nhiều cuộc mạo hiểm ngài mới tìm lại được.

THOT

Thần mặt trăng Ai Cập, có đầu con chim dang. Ngài hẳn đã thay thế cho nhiều thần động vật và trở thành vị thần lớn của sự Sáng suốt, thần sáng tạo tổ chức ra thế giới bằng ngôn từ của mình. Ngài phát minh ra văn tự, do đó là chủ của các thư lại. Việc ngài thành thạo những chữ tượng hình và những lời thần thánh làm cho ngài trở thành một nhà pháp thuật đáng gờm. Ngài là người trông coi lịch, biết những phương thuốc thần diệu của y học, cuối cùng là lục sự về "cân đo linh hồn" (psychostasie*). Đền thờ chính của ngài ngày xưa nằm ở Trung Ai Cập, tại Hermopolis. Ngài được người Hy Lạp đồng nhất với Hermès (Hermès Trimégiste) bởi (xem *hermétisme*).

Thần Thot.

thugs - phái thờ Kali

Giáo phái của những người điên cuồng ngưỡng mộ

Kali, thường dâng cúng nữ thần này những người hiến sinh bằng thắt cổ.

TIAMÂT

Nữ thần Babylon. Từ hỗn mang ban đầu nổi lên hai nguyên lý,mà Tiamât là nguyên lý xấu, kẻ tạo ra những quái vật. Trường ca về Sáng thế (soạn vào thời Hammourabi) kể lại Tiamât bị Mardouk, vị thần Babylon, đánh bại như thế nào: hồi đó thế giới được tạo nên bằng thân thể nữ thần, với hai nửa là trời và đất.

TIKI

Thần Polynésia về Tính đàn ông và Phồn thực. Được biểu hiện dưới hình người rất lùn mập, có kích cỡ khi thì đồ sộ, khi thì thu lại thành quả tim hình tam giác.

Tirthankara, đồng thanh, Tây Ấn Độ, thế kỷ XV.

tirthankara

(Từ sanskrit: *tirtha*, sở thích)

Trong tôn giáo Jaina, tên gọi các nhà tiên tri hay các giáo trưởng hóa thân hướng dẫn mọi người tới giải thoát (xem *jainisme*).

TLALOC

Thần Mưa ở người Aztèques, vốn là một vị thần quan trọng trong tôn giáo Teotihuacan*, Chac của người Mayas (xem *mexique*).

tonsure - lễ thí phát, lễ gọt tóc

Tập quán cạo sạch tất cả hay một phần đầu tóc để đi tu. Đó là tập quán của những thầy tu Phật giáo, của

nhiều thầy tu khổ hạnh Ấn Độ, hay soufi, cũng như ngày xưa của các giáo sĩ Ai Cập và Aztèques. Trong Giáo hội Gia tô giáo, gọt tóc là một trong những giai đoạn đầu của trạng thái giáo chức. Nó được gọi là theo "kiểu La Mã" ((thành một đường tròn nhỏ đơn giản), "kiểu Hy Lạp" (gọt hết), "kiểu Celte" (chỉ gọt phía trước), "kiểu vành tròn" (ngày xưa ở những thầy tu "ăn xin" vì tự hạ mình: những người thuộc dòng franciscain hiện vẫn còn đầu tóc này). Tập quán ấy ngày càng được ít theo. Những thầy tu Phật giáo, cũng như nhiều thầy tu khổ hạnh của Ấn Độ giáo và khổ hạnh (soufisme), có đầu hoàn toàn cạo trọc.

Torah

(Từ Do Thái cổ có nghĩa là "Luật")

Tên gọi Luật Moïse và Ngũ kinh (Pentateuque*) chứa đựng luật ấy ở người Do Thái. Sefer-Torah gồm năm cuốn sách của Moïse:

Sáng thế, Di cư, Những quy tắc giáo sĩ và tư lễ (Lévitique), *Deutéronome* (sách cuối cùng trong Ngũ kinh). Đó là một cuộn giấy da viết tay rất cẩn thận. Người ta cất giữ nó trong nhà thờ Do Thái (synagogue) và đem đọc vào ngày sabbat.

Những cuộn Luật, bọc bằng vải lụa thêu, được cất giữ trong khám thờ (xem *judaïsme*). Khi chuyển đi, phải vác trên vai bên phải.

Torah trong ống vỏ.

totémisme - thờ vật tổ

Hệ thống có tính chất tôn giáo thấy có ở nhiều xã hội nguyên thủy châu Đại Dương, châu Phi và châu Mỹ, do tổ chức mỗi bộ lạc theo một vật tổ.

Vật tổ (*totem)* ấy, rất thường khi là động vật, có khi là thực vật, được coi như ông tổ của thị tộc mang tên nó: đó là một vị "thần - tổ" và là thần bảo hộ. Hậu

quả gắn bó thân thiết của totem với những thành viên thị tộc đem lại nhiều cấm kị, hay *tabou**, trong đó có ngoại hôn (cấm kết hôn giữa các thị tộc với nhau) và cấm ăn những vật tổ quan trọng nhất. Tuy vậy, trong một số trường hợp rất trọng thể, người ta có thể ăn vật tổ trong một bữa ăn nghi thức.

Vật tổ là thiêng liêng. Nó mang mana* khiến cho người phàm tục khiếp sợ và gặp nguy hiểm (do đó có nhiều cấm kị chung quanh nó). Cuối cùng, nó là đối tượng của một sự thờ cúng ma thuật tôn giáo.

Cột tôtem, Haida, Canada.

Theo một số nhà tộc người học, thờ vật tổ chính là nguồn gốc của tất cả những hình thức tôn giáo của các xã hội nguyên thủy, thậm chí có lẽ của các dân tiền sử. Ai Cập thời sử, với sự phân chia thành các "châu" (nomes), mỗi châu có các con vật thần thánh hóa của nó có thể là một tổ chức theo vật tổ. Ở châu Đại Dương và Bắc Mỹ, những *cây cột* gọi là *của vật tổ* được đặt ở lối đi vào các làng, mô tả sự nối dõi những ông tổ thị tộc, dưới những hình chạm khắc chồng lên nhau.

Thờ vật tổ hiện nay được coi như một cách giải thích hiện tượng tôn giáo đóng khung một xã hội nguyên thủy, nhưng những hiện tượng này đã được vay mượn từ những thể chế khác nhau đến mức có thể coi là có vô số những hình thức thờ vật tổ. Mọi lý thuyết tập hợp, do đó, chỉ có thể là lý thuyết giản lược (réductrice) mà thôi.

traditionalisme - chủ nghĩa truyền thống

Toàn bộ những tín ngưỡng tôn giáo dựa vào truyền thống, vì những sách thiêng được coi như nguồn gốc duy nhất của lòng tin, một thần khải. Đó là điều mà phần lớn những người Tin Lành chấp nhận đối với Kinh Thánh. Người Gia tô giáo đã mở rộng ý nghĩa của truyền thống trong một số tập quán thờ cúng

(nghi lễ, thuyết giảng...). Nhưng vì muốn tự phân biệt với phái toàn thống (intégriste) hiện đại, một số người theo chủ nghĩa truyền thống bác bỏ những chỉ lệnh của công đồng Vatican II nhưng vẫn trung thành với những sách thiêng.

Trong Hồi giáo hiện đại, những người theo chủ nghĩa truyền thống dựa vào Coran từng câu từng chữ đã chống lại mọi thay đổi trong việc áp dụng những giới luật của Charya.

Trong đạo Do Thái cũng vậy, chủ nghĩa truyền thống đối lập với chủ nghĩa tự do (xem *intégrisme, fondamentalisme).*

Transfiguration - Lễ Biến thân

(Từ La tinh *trans,* bên kia, và *figura,* hình)

Sự hiển thần (théophanie), trạng thái vinh quang trong đó Jésus-Christ hiện lên trước ba môn đồ của ngài trên núi Thabor. Các sách Phúc âm của ba thánh Mathieu, Maro và Luc đã kể lại quang cảnh đáng kinh ngạc này, trong đó Christ hiện lên với tất cả vinh quang của ngài trong một đám mây sáng lóa, còn Élie và Moïse thì nói chuyện với ngài. Luồng ánh sáng không ai tạo ra, không thể hiện thành lời ấy của vẻ đẹp thần thánh là biểu hiện lý tưởng tâm linh của bức tranh thánh (biến thân) này.

transmigration, xem réincarnation

transsubstantiation - biến đổi chất

Biến đổi chất bánh mì và rượu vang thành chất thân thể và máu của Jésus-Christ, trong lễ ban thánh thể (Eucharistie). Đó là một điều khoản của lòng tin Gia tô giáo. Thuyết này cũng là thuyết của người Chính thống giáo. Nó đối lập với thuyết cùng chất (*consubs-*

Sự thánh hóa làm biến đổi chất trong lễ nhà thờ.

tantiation) hay thuyết bánh thánh (*impanation*), nghĩa là sự đồng nhất bánh mì với thân thể của Christ mà những người theo phái Luther chấp nhận.

trappistes - (dòng) Trappe

Những tu sĩ dòng Citeaux sống trong tu viện *Đức Bà ở Trappe*, xứ Normandie, từ 1140.

Sau một sự buông lỏng được lọc thành làm tăng thêm, viện trưởng de Rancé đã lập lại qui tắc ban đầu ở thế kỷ XVIII, với việc tăng thêm sự khắc khổ.

Các tu sĩ tuân thủ sự im lặng ngay cả trong đời sống hoàn toàn tập thể (các phòng ngủ, phòng ăn, các công việc); họ có những lễ rất sớm từ hai giờ sáng, một chế độ ăn uống rất nghiêm ngặt và những thời kỳ nhịn ăn rất dài. Họ mặc đồ trắng và đen, và khi chết được liệm không có quan tài. Đó là dòng tu nghiệt ngã nhất.

Năm 1892, dòng Trappe hợp nhất với dòng Citeaux nhưng vẫn giữ quy tắc riêng của nó.

Hiện vẫn còn những tu viện của dòng Trappe.

triade - bộ ba (thần thánh)

Nhóm bộ ba thần thánh trong nhiều tôn giáo cổ. Đặc biệt ở phương Đông, nơi Ai Cập chấp nhận sơ đồ: Bố, Mẹ, Con (Amon, Mout, Konsu hoặc Osiris, Isis, Horus). Ở Syri, bộ ba Hadad, Atagartis, Simos đã được Hy Lạp hóa, rồi La Mã hóa. Người Sémite có các bộ ba thiên thể: Mặt trăng, Mặt trời, Sao Mai. Người palmiréniens tôn thờ Arhibol, Aglibol và Malagbel.

Người Scandinaves có Odin, Freyja và Thor. Ở người Ấn Độ, *trimurti* Brahma, Vishnu, Çiva chỉ là một bộ ba bề ngoài, vì Brahma không quan trọng như hai vị thần kia. Có nhiều bộ ba trong Phật giáo bí truyền Nhật Bản.

Trinité - Ba ngôi, Tam vị nhất thể

Trong Kitô giáo, điều huyền bí về Thượng đế trong ba người khác nhau, nhưng cùng một bản chất. Chúa *Cha* được coi là Cha vĩnh hằng, đấng sáng tạo mọi cái hữu hình và vô hình. Chúa *Con*, sinh ra vĩnh hằng, đã biến thành một người (Jésus-Christ). Ngài là đức Chúa Con: Chúa *Thánh thần* là tình yêu của Cha và Con. Đó là tín điều trung tâm của Kitô giáo.

Đã có nhiều tà thuyết về Ba ngôi, đặc biệt là thuyết Sabellius* và thuyết Arius*.

Các tranh tượng thờ rất thường khi mô tả Ba ngôi dưới dạng một tam giác thần bí, hoặc một delta thần bí, nhưng cho đến thế kỷ XVII người ta thường thấy một nhóm trong đó Chúa Cha được vẽ thành một ông già đội mũ lễ ngồi trên ngôi quang vinh, Chúa Con dưới dạng một chàng trai, đôi khi bị đóng đinh trên cây thánh giá, và Chúa Thánh thần dưới hình một con bồ câu. Trên một số nóc nhà thờ Rôman, đôi khi người ta thấy một vị Chúa ba đầu, tượng trưng cho Ba ngôi. Lễ Thánh Ba ngôi là một phần trong lịch nghi lễ.

Chúa Ba ngôi,
nhà thờ St Riquier, Somme.

Nhiều giáo đoàn đã lấy tên gọi này, đặc biệt là *các dòng ba ngôi* (ordres trinitraires) được lập ra để chuộc lại những người bị bắt ở thế kỷ XII. Một cuộc cải cách ở thế kỷ XVI đã biến chúng thành những dòng *tu sĩ ba ngôi chân trần* (trinitaires déchaussés). Có những tu sĩ dòng ba ngôi chuyên suy ngẫm, thuyết giảng và làm phước.

"Những anh em của Ba ngôi", đó là một tên gọi khác đặt cho "Những anh em của Khổ hình", một giáo đoàn được lập ra trong Nhà thờ Ba ngôi của những người hành hương, do thánh Philippe Néri lập ra năm 1548 để giúp đỡ người hành hương nghèo khổ và bệnh tật.

Tsongkapa Jé Rinpoché.

troll - quỷ

Ở người Đức và người Scandinaves, đó là con quỷ nhỏ trên mặt đất, lùn tịt, rất phổ biến trong folklore.

TSONG KAPA

Nhà cải cách của Phật giáo Tây Tạng (1355 - 1417). Ngài nổi tiếng vì sự sùng tín, sự uyên bác và những quyền năng siêu nhiên của mình; ngài đã cải tổ hệ thứ bậc và kỷ cương tu hành, đấu tranh chống những giáo sĩ thuộc tôn giáo bản địa của các bon po*, những người này muốn đuổi Phật giáo khỏi Tây Tạng. Ngài được tôn sùng như một Lạt-ma (lama) lớn nhất và được coi là hiện thân của Avalokiteçvara. Ngài lập ra phái "Gelupka" (những người đức hạnh), gọi là "mũ vàng" (mũ nhọn có những tua dài xuống ngang tai), đối lập với phái "Nyngma Pa" (những người già), gọi là "mũ đỏ". (xem *lamaïsme*)

Tülku (hay Toulkou)

Thuật ngữ Tây Tạng có nghĩa là "thân thể biến đổi". Người ta gọi sự hóa kiếp của một nhân vật xuất chúng ở một giai đoạn gần với nirvana là tülku. Tất cả các tu viện đều có tülku của mình. Các Đạt-lai Lạt-ma đều là tülku vì đó là sự hóa kiếp của bồ tát Chenrézi (Quan Thế Âm)

Tượng chenrêsik, nghệ thuật Tây Tạng.

tulasi

Ở Ấn Độ, cây thiêng đối với phái Vishnou, được thờ cúng vì nó chữa được các bệnh tật và xóa bỏ tội lỗi. Vì thế, người ta đôi khi đặt nó lên ngực những người hấp hối. Ở một số vùng, nó là nữ thần và người ta tôn vinh trọng thể hằng năm sự hòa hợp của nó với Đá đen. "calagrama", cũng được phái Vishnou tôn thờ.

turlupins

Những người tà đạo có liên hệ với khất thực (bégards), tụ tập dưới tên gọi "Tình huynh đệ của những người nghèo" và hướng vào tính thánh, nhưng lại sống một cuộc sống lộn xộn. Ở thế kỷ XIV, họ lan rộng ra ở Savoie, Dauphiné và vùng phụ cận Paris. Bị lên án năm 1372, sách vở và áo quần của họ bị thiêu đốt.

TYNDALE William

Nhà cải cách xứ Galles (Xứ Galles, khoảng 1494 - Vilvorde, 1536). Rất quan tâm tới sự phản kháng của Luther, ông đến Wittenberg rồi đến Hamourg, dịch Tân ước sang tiếng Anh và cho xuất bản nhiều lần, khiến cho ông bị nghi ngờ. Ông sống ở Flandres khi bị tố cáo. Bị bắt năm 1535, ông bị giam trong nhà tù quốc gia Hà Lan, rồi bị kết tội tà đạo, bị giáng chức và xử tử. Ông bị thắt cổ và thiêu xác.

TYR

Thần chiến tranh trong huyền thoại Scandinave.

U

Uitxilopochti

Thần mặt trời của người Aztèque (xem *Mexique*).

ultramontanisme - thuyết giáo hoàng tối thượng

Hệ thống ở Pháp chấp nhận uy quyền tối thượng của giáo hoàng về mặt tôn giáo, đối lập với các học thuyết của đạo xứ Gaule chủ trương tính tối thượng của các cộng đồng toàn thế giới.

Nếu đạo xứ Gaule (gallicanisme) có vẻ đã thắng thế cho đến thời Phục tích, thì thế kỷ XIX lại chứng kiến sự phát triển của thuyết giáo hoàng tối thượng với cộng đồng Vatican I và những phong trào khác ở Pháp bảo vệ sự thống nhất tên gọi này.

uniates - phái thống nhất

Những tín đồ Kitô giáo nói chung ở phương Đông đã thừa nhận tính tối thượng của giáo hoàng, một số là thuộc phái cảnh giáo (Nestorius) hay phái một bản chất, những người khác thuộc phái chính thống giáo. Phần lớn đều "thống nhất với La Mã" sau cộng đồng Florence năm 1439. Họ vẫn có thể giữ lại những đặc tính dân tộc, những ngôn ngữ và những nghi thức gọi là "phương Đông" của mình. Những tín đồ chủ yếu là người Ruthènes (ở Ba Lan), người Rumani thuộc Byzance, người Hy Lạp - melchites (rải rác ở nhiều nước), người Gia tô giáo ở Syri và Arménie, người Chaldéens (theo nghi thức syri-malabar), người

Nga thuộc nhóm người Pháp "Istina", tuy số người này rất đông nhưng vẫn phải gắn với Chính thống giáo theo lệnh của Stalin. Nhiều người thuộc phái thống nhất sống ở châu Mỹ và có những giám mục riêng của họ.

Paris có nhiều giáo hội thống nhất nhỏ với những nghi thức khác nhau.

unitairiens hay **utnitariens** - (phái) **một ngôi**

Những tín đồ thuộc các giáo phái khác nhau nhưng đều phủ nhận Ba ngôi. Trong những người Kitô giáo, người ta thấy ngay từ thời Arius (arianisme*) đã có những khuynh hướng chống lại thuyết Ba ngôi. Vào thế kỷ XVI, ở châu Âu, phong trào "Tu sĩ Ba Lan", trong đó có nhà lý thuyết lớn là *Fauste Socin*, đã tuyên bố để xướng thuyết này, thuyết Socinianisme. Nó bị lên án ở nhiều nước. Ở Pari, đó là Michel Servet, khiến cho những người theo giáo phái của ông buộc phải di cư ở thế kỷ XVIII. Nhiều nhóm nhỏ tuyên bố theo "giáo lý Cracovie" được lập ra ở Ba Lan và Đức, cũng như ở Transyslvanie, dưới triều Jean Sigismond. Phong trào này, với một sự bao dung rất rộng rãi về mặt tôn giáo, không ngừng phát triển ở thế kỷ XVIII. Ở Anh. đức Theophilus Lindseu lập nó thành Giáo hội. Nhà bác học Joseph Priestley là thủ lĩnh chính của nó, nhưng những thành viên của các cộng đồng mới ấy đã bị trừng phạt nghiêm khắc bằng lưu đầy, thậm chí bằng tử hình cho đến năm 1813. Phần đông đã lánh nạn sang Mỹ, ở đó đã phát triển "American Unitarian Association", mà trung tâm trí tuệ của nó là ở Boston. Được xây dựng lại ở Anh, phái một ngôi đã lập ra "British and Foreign Unitarian Association" từ năm 1925. Những nhóm khác hiện đang tồn tại ở châu Âu.

Một công đồng quốc tế đang cố làm công việc điều chỉnh một cách đều đặn, vì các giáo phái đôi khi cũng có những tín ngưỡng khác nhau, tuy chỉ còn ở một mức tối thiểu.

Tuy họ trước hết từ bỏ tín điều về Ba ngôi, nhưng những người theo phái một ngôi này không hề áp đặt một lòng tin hay một học thuyết nào. Ý niệm mơ hồ về Thượng đế của họ gần với hữu thần luận hơn là với Kitô giáo: họ tin vào sự sống vĩnh hằng và thuyết giảng về tình yêu Thượng đế và con người như đã được Christ dạy, theo họ nói.

universalisme - tôn giáo phổ quát

Tôn giáo giản dị nhất, có gốc từ Kitô giáo, hứa hẹn cứu rỗi cho tất cả mọi người, được thực hành chủ yếu ở Hoa Kỳ. Là tôn giáo tối thiểu, nó được gọi là "tôn giáo của những ai không có tôn giáo".

Upanishad - Kinh (Veda và Ấn Độ giáo)

Những luận văn về học thuyết bí ẩn, đỉnh cao của Veda và cơ sở của Ấn Độ giáo. Về từ nguyên, từ này có nghĩa là "sự thuyết giảng bí mật chung quanh một ông thầy". Đây là một tập hợp những tư biện và bình giải cho thấy một sự trưởng thành lâu dài của những ý tưởng từ thời Veda (védisme). Được soạn từ thế kỷ VII trước Công nguyên cho đến thời Trung đại, dưới những hình thức khác nhau (văn xuôi, văn vần, đối thoại), những sách thiêng này có rất nhiều (từ 108 đến 1180 cuốn) và rất thường được sửa lại và bình giải, nhất là bởi Shankara*.

Upanishad đánh dấu một nỗ lực hướng nội và nhận thức "bản thân" (ngã) dưới dạng cá nhân (*atman*) và dưới dạng vũ trụ (*brahman*). Chúng bàn về tâm lý học và đạo đức học cũng như siêu hình học. Những

cuốn quan trọng nhất và cổ nhất là *Brihad Aranyaka, Chandogya* và *Mandukyopanishad*. Đó là những nền tảng đầu tiên của triết học Ấn Độ, qui định dứt khoát khái niệm karma và những hậu quả của nó, bằng cách thiết lập những quan hệ giữa vũ trụ vi mô và vũ trụ vĩ mô.

ursulines - (dòng) Nữ thánh Ursule

Những nữ tu sĩ thuộc *dòng Nữ thánh Ursule*, đã góp phần truyền bá sự thờ cúng nữ thánh này, với truyền thuyết độc đáo về bà đã đặc biệt gợi cảm hứng cho những họa sĩ rất lớn như Memling (con mắt nữ thánh Ursule ở Bruges), Carpaccio và Véronèse ở Venise.

Dòng này được Angèle Merici lập ra năm 1535 ở Brescia để chăm sóc người bệnh và giáo dục các thiếu nữ. Nó lan rộng ra thế giới và tạo thành nhiều nhánh, trong đó có Dòng *Ursule của Jésus* (gọi là "Chavagnes") năm 1802, *Hội các bà của Nữ thánh Ursule* do Anne de Xainctonge lập ra năm 1606 và các dòng *Ursule Trái tim Thiêng của Jésus đang hấp hối* hay dòng *Tu sĩ xám Ursule* được dựng thành một giáo đoàn độc lập năm 1923.

Truyền thuyết về Nữ thánh Ursule, tranh thu nhỏ thế kỷ XVI.

USHA "bình minh"

Con gái của Trời và Mặt trời, nữ thần buổi sáng trong những thánh ca Veda.

V

Con bò cái thiêng, kho báu ở Toutankhamon.

vache - bò cái

Nó được tôn thờ trong nhiều tôn giáo như tượng trưng của sự sinh sản, thường gắn với "Mẹ lớn" và với những nền văn minh nông nghiệp - chăn nuôi.

Trong nhiều huyền thoại, nhất là của người Đức, nó là tổ tiên của sự sống, hay như ở một số dân châu Phi, là con bò cái ban phát mưa và khả năng sinh sản dồi dào. Ở Ai Cập, người ta thấy nó ở nữ thần Hathor. Ở Lưỡng Hà, đó là nữ thần mặt trăng gắn với dải Ngân hà. Nhưng chủ yếu là ở Ấn Độ, nó được tôn kính như tượng trưng của đất, chất đầu tiên. Các Veda coi nó là nguồn của mọi thứ của cải và dành cho nó nhiều thánh ca nồng nhiệt. Là "thức ăn của thần thánh và con người... nó là Vishnou và Prajapati", do đó có vai trò vũ trụ và thần thánh, biện minh cho sự thờ cúng hiện vẫn còn ở người Ấn Độ đối với nó.

vajra

Dordge Tây Tạng, sét, kim cương (xem *tantrisme*).

Vajrayana - Kim cương thừa

Vajrayana, hay "con đường chớp", bắt nguồn từ Phật giáo Đại Thừa (mahayana), được các tín đồ coi là sự thành quả. Nó thuyết giảng sự nhận thức siêu việt về *Dharmà* (Pháp). Ít được biết tới trước khi dân Tây Tạng sống lưu vong giới thiệu, việc thuyết giảng nó hiện nay đang phát triển mạnh ở phương Tây.

VALDO (Pierre Valdès)

(Thế kỷ XII). Người ta không biết chính xác ngày sinh và ngày mất của ngài, nhưng người ta biết ngài vốn là một thương nhân giàu có ở Lyon, đã từ bỏ tất cả của cải và thuyết giảng về sự sám hối cũng như quay về với tính thuần khiết phúc âm. Cộng đồng qui tụ chung quanh ngài, gồm nhiều môn đồ được gọi là "những người nghèo ở Lyon", đã bị ngược đãi, nhưng vẫn cho ra đời giáo hội *Vaudois* ở Italia và Thụy Sĩ.

Valentiniens - giáo phái Valentin

Một trong những giáo phái ngộ đạo quan trọng do Valentin ở Alexendrie lập ra, vào thế kỷ II. Nó phối hợp các lý thuyết phát xuất (émanationiste*) và nhị nguyên. Thế giới do đấng sáng tạo nhào nặn chia người ta thành những người *vật thô thiển* (hyliques), *tâm lý* (psychiques) có tính trí tuệ hơn, và *chứa khí* (pneumatiques) hay tâm linh, mà chỉ những người này mới đạt tới cực lạc. Phái Valentin bị thánh Irénée và Tertullien chống lại kịch liệt.

Truyền thuyết về thánh Irénée, kính ghép màu, thế kỷ XIII.

VARUNA

Một trong những thần Veda cổ nhất của Ấn Độ, thần Trời, thần Khí quyển, vua toàn vũ trụ, hiểu biết hết mọi thứ, ngay cả những ý nghĩ thầm kín nhất của con người. Ngài tương đương với Ahura-Mazda*. Dần dần được đưa vào điện thờ Ấn Độ giáo, ngài trở thành một thần Nước với tượng trưng là con cá.

VASUBANDHU

Em của Asanga, tác giả cuốn *Abidharma Cosha* (xem *boudhisme*).

Vatican (thành phố)

Nhà nước trở thành độc lập từ các hiệp định Latran (1929) ký giữa Italia và giáo hoàng. Đó là nơi cư ngụ của giáo hoàng với toàn bộ triều đình và các cơ quan hành chính và tư pháp của tổ chức giáo hội. Những lĩnh địa khác phụ thuộc Tòa thánh, như thánh đường Saint-Jean de Latran và khu mùa hè Castel Gandolfo, cũng nằm trong Nhà nước Vatican, trung tâm của Gia tô giáo.

vaudois - phái Valdo

Thành viên một cộng đồng Kitô giáo do Pierre Valdo lập ra ở Pháp cuối thế kỷ XII. Họ chỉ chấp nhận lòng tin vào Kinh Thánh, bác bỏ các thánh lễ và thờ cúng các thánh. Họ lập ra giới tăng lữ riêng của mình. Giáo phái này có vài điểm giống với giáo phái Cathares, như việc chia các tín đồ thành những người nghèo, những "thầy", những "tông đồ" sống rất khắc khổ và những tín hữu (môn đồ bình thường). Nó bị ngược đãi kịch liệt ở Pháp và Italia, nơi nó phải ẩn náu trên các thung lũng cao vùng Savoie và Piémont, cũng như ở Tây Ban Nha, nơi nó không còn nữa. Dưới những hình thức ít nhiều khác nhau, nó phân tán ra Provence, Thụy Sĩ, Đức, Anh rồi sang châu Mỹ (Appalaches, Uruguay). Một số thành viên của nó bị ngược đãi thật sự, đặc biệt ở thế kỷ XVII (rút phép thông công tại Hội nghị tôn giáo Vérone năm 1184, rồi tại Công đồng Latran năm 1215).

Giống như phái Albigeois*, phần lớn đã trở thành Tin Lành, nhất là ở Italia và Thụy Sĩ. Nhưng một số giáo hội Vaudois độc lập vẫn còn đây đó trên thế giới, họp thành những cộng đồng nhỏ sống khắc khổ và theo lối truyền thống.

vaudou

Thờ vật linh ở người da đen tại Antilles và Brasilia. Là di sản của những tín ngưỡng được nô lệ châu Phi ngày xưa mang vào, nó trở thành một kiểu tôn giáo suy tàn đối với con cháu họ đã cải sang Kitô giáo, nhưng phép phù thủy và sự hằn thù người da trắng, sự khiếp sợ, sự ham thích cái huyền bí, ma thuật và nhảy múa đã đưa tới những nghi lễ trác táng hay đồng bóng lúc sáng trăng ở những khu rừng sâu hay những đền thờ nhỏ. Sự thờ cúng vaudou được thực hành ở những nơi "dâng cúng", mời gọi ma quỉ bằng sự hiến sinh và lên đồng. Những thầy cúng nam (hougan) và nữ (mambo) phải trải qua những sự nhập môn dài và khó khăn trong những giai đoạn khác nhau. Đặc biệt ở Haiti, có những nghi thức ám thị bằng những sự hiến tế dê con trắng hay gà tơ trắng, cũng như những sự thờ cúng thần nghĩa địa *Baron Samedi* và nữ thần tình yêu *Erzulie*. Có những sự khác nhau về nghi thức trong các nước khác nhau ở Mỹ La tinh, nhưng tính chất căn bản của chúng được *loa* (các loại thần) quy định theo đặc thù; các loại thần này có thể ám ảnh những tín đồ miệt mài với những điệu vũ xuất thần cho đến khi đạt tới sự cuồng loạn thiêng liêng của sự lên đồng, các điệu Orisha. Gắn với sự thờ cúng vaudou này là một ý niệm dựa vào ma thuật và phù thủy, tin vào các *zombis*, một loại người chết được sống lại phần nào, mà người ta gặp thấy trong folklore châu Phi. Ở Brasilia, vaudou chủ yếu được thực hành trong vùng Bahia.

Thờ cúng vaudou.

VAYU

Thần gió trong đạo Bà la môn, thường được coi như hơi thở (nghĩa là linh hồn của thế giới).

Bản viết tay Vệ đà.

Veda - Vệ đà, Tứ minh

(Từ sanskrit nghĩa là sự "hiểu biết thần thánh")

Những văn bản thiêng ở Ấn Độ do người aryens mang vào cho các cư dân bản địa, dần dần thu nạp những tín ngưỡng ở đó để hoàn thiện tôn giáo của họ (xem *Brahmanisque*). Các Veda là những thánh ca viết bằng chữ sanskrit cổ từ thế kỷ XII đến thế kỷ V trước Công nguyên, nhưng từ lâu đã được sửa sang và lưu giữ bằng lối truyền miệng ở các thầy Bà la môn, những người nắm giữ sự hiểu biết thiêng liêng này. Chúng gồm năm sưu tập hay *Samhita*, có lẽ được Brahma tiết lộ cho các rishi hay nhà hiền triết: đó là "cruti" hay mặc khải.

Veda, hay khoa học bộ ba, chia thành: *Rigveda*, hay *Veda* gồm những đoạn thơ (những thánh ca dâng thần thánh); *Yajurveda*, hay *Veda* gồm những công thức hiến tế, có *Yajurveda* đen và *Yajurveda* trắng; *Samaveda* gồm những *veda* nói về sự sáng tạo vũ trụ và mang tính thần bí, cũng như những lời cầu nguyện thần diệu. Quan trọng nhất và cổ nhất là *Rigveda*. Vũ (*natya*) đôi khi được coi là *Veda* thứ năm. Tôn giáo Veda, hay đạo Veda *(védisme)* gồm có một hệ thống huyền thoại phức tạp, một vũ trụ luận hoàn chỉnh, một sự thờ cúng, những nghi thức trọng thể, và coi sự hiến tế có tầm quan trọng to lớn. Các *Veda* không ngừng được bình giảng, giải thích và bổ sung bằng nhiều sách triết học khác, như *Brahmana*, Aramyaka*, Upanishad*, Purana**, khiến cho tôn giáo Veda cổ dần dần trở thành đạo Bà la môn (brahmanisme) rồi thành Ấn Độ giáo. Đạo Veda, thuần túy Ấn Độ, là một trong những hình thức tôn giáo cổ nhất đã được biết tới. Nền tảng Aryen của nó chứa đựng những khái niệm căn bản tương tự với những khái niệm của các cư dân ở Ba Tư: một thuyết nhị nguyên (deva*, Asura*; thần và quỉ với bản chất còn phát triển sau này), một sự thờ lửa (Agni), một thức

uống thiêng (soma), một nghi thức trong đó ma thuật đóng một vai trò lớn, sức mạnh của những nghi thức hiến tế (trong đó có açvamedha, hay hiến tế ngựa, là nghi thức hiếm thấy nhất và quan trọng nhất). Nhưng, trào lưu Iran-Ấn Độ này rất nhanh chóng vấp phải một trào lưu bản địa, chủ yếu là trào lưu *dravidien* ở Ấn Độ, trào lưu này đã được khẳng định trong các Veda để tạo thành một thứ Ấn Độ giáo nguyên thủy: *tôn giáo Veda,* với hình thức tư biện và lối tổ chức xã hội của nó vẫn còn là cơ sở cho cả một nền văn minh riêng biệt của Ấn Độ.

vedanta

(Từ sanskrit có nghĩa là "sự kết thúc Veda")

Một trong sáu hệ thống tư biện của đạo Bà la môn (chính thống nhất). Cũng là một thuật ngữ đặt tên cho toàn bộ những lý thuyết nhất nguyên được diễn đạt trong *Vedanta* hay *Brahma-Sutra*, mà người ta gán cho nhà hiền triết Badarayana, tóm lược và dung hòa những khuynh hướng khác nhau của các *Veda** và *Upanishad**. Đó là một thành tựu của đạo Bà la môn trong sự đấu tranh chống những hệ thống và những tà đạo sinh sôi nẩy nở ở Ấn Độ vào khoảng đầu Công nguyên.

Nhiều nhà tư tưởng cố lý giải những văn bản khó hiểu này. Người lớn nhất là Çankara đã đưa những luận điểm trình bày trong các *Upanishad* lên đỉnh cao. Những luận điểm ấy khẳng định thuyết phi nhị nguyên (non-dualiste), *advaita*, trong đó "ngã" cá nhân (*atman*) được đồng nhất với "ngã" tối cao (*brahman*), vì maya* cho phép chấp nhận vẻ bề ngoài của tính vô số của thế giới. Trong số những nhà bình giải, Ramanuja sử dụng một thuyết nhất nguyên kém chặt chẽ hơn (thuyết nhất nguyên khó hiểu). Madhva (thế kỷ XIII) thì khước từ nó, thừa nhận một thuyết

nhị nguyên. tất cả những người nghiên cứu Vedanta đều đồng ý về mục đích cuối cùng của sự thu nạp vào *brahman*; hiện nay họ vẫn còn là những người bảo vệ tính chính thống Ấn Độ giáo.

Vendidad

Luật giáo chức của người parsis (xem *Zend-Avesta*).

vendredi - thứ sáu

Chiêm ngưỡng chữ thập ngày Thứ sáu Thánh, tranh khắc thế kỷ XVIII.

Ngày của tuần lễ dành cho Vénus ở người La Mã. Ở người Kitô giáo, nó nhắc tới việc Christ bị đóng đinh câu rút. *Thứ sáu thánh* chính là ngày tưởng niệm khổ hình và cái chết của Jésus-Christ. Đó là một ngày tang, nhịn ăn và cầu nguyện. Các bàn thờ được dọn sạch, nến bị tắt đi, các bức tượng được phủ màn tím và áo quần làm lễ phải là màu đen. Người ta làm những lễ đặc biệt: lễ những người đã thánh hóa, con đường thánh giá (mười bốn bức tranh tả các cảnh khổ hình - N.D.)

Đối với người Do Thái, thứ sáu là ngày nghỉ ngơi, dành cho sự cầu nguyện ở đền thờ (thường gọi là "đền thờ thứ sáu"). Nó nhắc lại kỷ niệm về Adam, và cũng là ngày phán xử cuối cùng.

Đền Vesta.

VESTA

Nữ thần La Mã về tổ ấm gia đình, sự thờ cúng bà được các trinh nữ cử hành.

vestales - trinh nữ

Các nữ giáo sĩ thờ cúng Vesta. Được tuyển mộ rất trẻ, họ phải giữ gìn ngọn lửa thiêng của La Mã thắp sáng trong đền Vesta, và phải tôn trọng lời nguyền trinh khiết, nếu không sẽ bị chôn sống. Họ đã tồn tại

lâu dài trong thế giới Gaule - La Mã, bảo đảm việc bảo hộ cho gia đình.

victorins - (giáo đoàn) Thánh Victor

Giáo đoàn những linh mục phụ tá chính quy của thánh Augustin, lấy tên gọi của tu viện Thánh Victor ở Paris, do Guillaume de Champeaux lập ra năm 1108. Tu viện nổi tiếng này còn giữ một phần những thánh tích của thánh Victor (sĩ quan La Mã tử vì đạo, trên ngôi mộ ngài một tu viện nổi tiếng ở Marseille đã được dựng lên ở thế kỷ V) và là một trường học quan trọng về môn thần bí ở thời Trung đại. Những đại diện xuất sắc nhất của giáo đoàn là Pierre Lombard, Richard Adam và nhất là Hugues de Saint Victor (1096-1141), nhà thần bí lớn gốc flamand, vốn là bạn của Bernard; người em Richard của ngài và ngài đã vào tu viện Augustin ở Saint Victor, Pari, ở đó Hugues viết nhiều sách về thần học, trong đó với sự nghi ngờ đối với những cơn hăng say của trái tim, ngài đã đem lại cho mình biệt hiệu *Thánh Augustin mới.*

Nhờ có ngài và em ngài, tu viện Saint Victor trở thành một trung tâm quan trọng của tư tưởng Kitô giáo và một trung tâm nhiệt thành của triết học thần bí từng lan tỏa rất rộng (bị phá hủy năm 1791).

Trinh nữ, tranh của Felice Giani, thế kỷ XVIII.

Vierge, xem **Marie**

vieux catholiques - tín đồ Gia tô giáo cũ (cựu tín đồ Gia tô giáo)

Tên gọi những tín đồ Kitô giáo theo phái Jansenius* ở Hà Lan, đặc biệt của những người cư trú tại giáo phận Utrecht năm 1723, và những người Pháp môn đồ của Jansenius đến định cư tại Hà Lan vì không chấp nhận những sự lên án của Gia tô giáo và những

ngược đãi (xem *jansénisme)*.

Mặt khác, người ta cũng gọi những người, dưới sự lãnh đạo của Dollingar, nhà thần học Đức, đã không chịu thừa nhận tín điều về tính không sai lầm của giáo hoàng do công đồng Vatican năm 1871 đề xướng, là những "tín đồ Gia tô giáo cũ". Một đại hội ở Cologne năm 1872 đã liên kết những người này với những tín đồ Gia tô giáo cũ ở Hà Lan. Nó phê chuẩn sự cắt đứt với Giáo hội Gia tô giáo La Mã, chấp nhận hôn nhân của các giáo sĩ và dùng tiếng dân tộc để làm lễ.

Một nhóm tương tự đã hình thành ở Thụy Sĩ, nhóm những người *Gia tô giáo Kitô* (catholiques chrétiens). Giáo hội Giatô giáo cũ, với giới tăng lữ độc lập của nó, gồm có những cộng đồng phân tán ở Đức, Áo, Thụy Sĩ. Nam Tư, Ba Lan và Hoa Kỳ.

Thánh Vincent de Paul, tranh của Phillippe de Cahmpaigne.

VINOBA BHAVE

Môn đồ của Mahatha Gandhi. Ông sinh ở Ấn Độ (Maharashtra) năm 1895. Là người thuyết giảng về không bạo lực và, trước tình trạng rất nghèo khổ của nông dân nước mình, năm 1951 ông đưa ra lời kêu gọi trao những khoảnh đất nhỏ cho những người nghèo nhất. Ông đã đi theo thầy mình trong phong trào không phục tùng dân sự, *satyagraha*, năm 1940 và không ngừng bày tỏ những tư tưởng của mình, trở thành một "người thuyết giảng lưu động".

VINCENT DE PAUL (saint)

Giáo sĩ Pháp (Pouy, nay là Sait Vincent de Paul, 1581 - Pari, 1660). Sinh trong một gia đình rất nghèo ở Landes, nhưng tỏ ra rất thông minh, ngài đã có thể theo học tại Dax, ở dòng Cordeliers và trở thành giáo sĩ năm 1600. Trong một chuyến đi biển từ Marseille

đến Narbonne, ngài bị bọn cướp Barberie bắt và đem bán làm nô lệ ở Tunis. Ngài đã trốn thoát và đến La Mã, rồi đến Pari, làm cha tuyên úy ở Marguerite de Valois, rồi làm gia sư cho những đứa con của Gondi, tướng chỉ huy các thuyền chiến. Ngài quyết định hiến mình cho người nghèo và lập ra *Giáo đoàn từ thiện* đầu tiên của mình. Là cha tuyên úy của các thuyền chiến, rồi của tu viện Visitation (ở đó ngài cố phát triển việc giảng dạy tôn giáo cho phụ nữ), ngài mở rộng sự đồng cảm vô biên tới tất cả những ai nghèo khổ mà ngài có thể làm cho họ nhẹ bớt, làm rất nhiều việc cho những kẻ bất hạnh, những người bệnh, những tù nhân, những đứa trẻ lưu lạc được tìm thấy, v.v... Ngài lập *Hội Giáo sĩ Truyền giáo* (xem *Lazaristes*) và cộng đồng *Những cô gái Từ thiện* nhanh chóng lan khắp thế giới và trở thành đặc biệt nổi tiếng.

Thánh Vincent de Paul, với sự hăng hái không biết mệt mỏi, với ảnh hưởng của mình đối với những người có chức vụ lớn và vớilòng nhân từ mênh mông, là gương mặt cao cả nhất của cuộc Cải cách Gia tô giáo ở thế kỷ XVIII. "Hội Saint-Vincent de Paul", do Frédéric-Ozanam và những người thế tục khác tổ chức năm 1833 để cứu giúp người nghèo, được đặt dưới sự bảo trợ của ngài.

VISHNOU

Một trong những vị thần lớn ở Ấn Độ, đối lập với Shiva. Ngài là vị thần bảo thủ. Giữa các thời kỳ vũ trụ lớn, ngài nằm ngủ trên con rắn Ananta.

Hiền lành và nhân từ, ngài đáp lại những lời cầu nguyện của những ai tôn thờ mình. Nói chung ngài được vẽ thành hình một chàng trai, có bốn cánh tay, mỗi tay cầm một biểu hiệu: vỏ sò, cái đĩa, quả chùy và bông sen. Ngài cưỡi Garuda. Thần Vishnou có mười kiểu hóa thân (avatars) hay mười ngôi (hypostases),

Vishnou, đồng thanh, Bắc Ấn Độ, thế kỷ XVIII.

khiến cho người ta có thể chấp nhận nhiều thần bên dưới, những thần địa phương, những nhân vật truyền thuyết, thậm chí những vật tổ, trong các huyền thoại Ấn Độ. Vì một số kiểu hóa thân mang hình thức thú vật, như con cá đã cứu Manu, thần Noé của Ấn Độ trong nạn hồng thủy, con rùa đội núi, phục vụ cho việc đánh biển thành kem (xem *hindouisme*), con lợn lòi đánh thắng một con quỉ khủng khiếp, người sư tử và chú lùn. Những kiểu hóa thân quan trọng nhất mang hình người: Parasurama, người bảo vệ đẳng cấp Bà la môn chống lại đẳng cấp kshatriya (chiến binh), Rama* và Krishma*. Đối với một số người, sự hóa thân thứ chín có thể là Phật, điều đó khiến cho Ấn Độ giáo thu nạp Phật giáo. Sự hóa thân thứ mười tương ứng với một kiểu khải huyền: vị thần này phải cưỡi ngựa trắng đến, vào cuối thời đại vũ trụ hiện nay.

Dưới những dạng khác nhau ấy, Vishnou hướng tới tất cả mọi người: đó là một vị thần cá nhân, được những người thuộc giáo phái của ngài (phái Vaishana) nhiệt thành sùng kính, *bhakti*.

visitation - viếng thăm (lễ)

Lễ của Giáo hội Gia tô giáo, được cử hành ngày mồng hai tháng bảy, để nhắc lại sự viếng thăm của Nữ Đồng trinh đối với người chị em họ Elisabeth của bà, ba tháng trước khi sinh ra thánh Jean-Baptiste. Cảnh tượng này rất thường được biểu hiện trong nghệ thuật Kitô giáo.

Sự viếng thăm của Nữ thánh Marie, hay dòng *Visitandines*, là một dòng tăng ngấm do nữ thánh Jeanne de Chantal* và thánh François* lập ra năm 1610 ở Annecy. Thánh François là một trong những người đầu tiên quan tâm tới việc giáo dục thiếu nữ. Những phụ nữ góa chồng được nhận vào.

VIVEKANADA

Nhà khổ hạnh nổi tiếng nhất ở Bengale, môn đồ của Ramakrishna (Calcutta, 1862-1902).

Lúc đầu ngài nhiệt thành hướng tới Brahmo Samaj, rồi theo sự thuyết giảng của Ramakrishna mà ngài biết cách mở rộng thêm. Khi thầy ngài mất, ngài trở thành *sannyasin** trên Himalaya, rồi năm 1893 tham gia Đại hội các tôn giáo, ở đó ngài đạt được thành công rất lớn. Là một nhà hùng biện thuyết phục, cùng với một người Mỹ, ngài lập ra *Vedanta Society* (Hội Vedanta) ở New York, và cùng với những "thầy" của mình, hay các *swami**, tổ chức ra dòng Ramakrishna, theo lối tổ chức các dòng tu Ki tô giáo, cũng như *Ramakrishna Truyền giáo* ở Ấn Độ theo kiểu từ thiện.

Hoạt động của những tổ chức này rất lớn. Nó bao gồm những ấn phẩm, những bài giảng, những công việc từ thiện và giáo dục. Bộ tham mưu của nó là ở *Belûr*, gần Calcutta, nơi Vivekananda mất sau khi tham dự Đại hội các tôn giáo năm 1900.

Chính dưới ảnh hưởng của ngài, Margaret Quý phái (xem *Nivedita*) đã cải sang Ấn Độ giáo.

Hiểu sâu văn hóa phương Tây, vị *swami* này đã có thể đem lại một bộ mặt mới cho Ấn Độ giáo, bằng cách để xướng những phương pháp khác nhau, yoga, thiền định, nghiên cứu, sùng kính thuần túy và những công việc từ thiện để hiểu được sự có mặt khắp nơi của thần thánh trong một tôn giáo phổ quát.

vœu - lời nguyền, thệ phát

Lời hứa đối với một vị thần linh để thực hiện một hành động công đức nào đó (hành hương, sám hối, v.v...) hay để làm một sự dâng cúng nào đó (vật tạ ơn, hiến tế, v.v...) nếu lời cầu xin ấy được chuẩn nhận.

Dùng theo số nhiều (*vœux*), thuật ngữ này được dùng

cho những lời nguyền tu hành, hay những lời nguyền tôn giáo. Người ta phân biệt những lời nguyền trọng thể và những lời nguyền bình thường, những lời nguyền vĩnh viễn và những lời nguyền tạm thời, những lời nguyền tuyệt đối và những lời nguyền có điều kiện. Có ba lời nguyền chung cho tất cả các dòng tu: nguyền sống trinh khiết, nghèo khổ và vâng chịu, nói chung được nói lên vào lúc kết thúc thời kỳ tập tu, cũng như những lời nguyền tuân theo Qui tắc.

Vulgate - Kinh thánh bằng tiếng La tinh, Kinh thánh phổ cập

(Từ La tinh *vulgatus,* phổ cập, nói chung được truyền bá rộng rãi)

Tên gọi bản dịch ra tiếng La tinh của Kinh thánh, được thực hiện ở thế kỷ II, phần lớn do thánh Jérôme dịch theo những văn bản Do Thái cổ, Tân ước, từ tiếng Hy lạp và tiếng Septante (bảy mươi dịch giả). Công đồng Ba mươi đã tuyên bố lấy Kinh thánh phổ cập (Vulgate) làm bản dịch duy nhất có giá trị đối với người Gia tô giáo.

W

wahhabites - phái al-Wahhab (Hồi giáo)

Thành viên một cộng đồng thanh giáo của Hồi giáo, do Muhammad ibn Abd al-Wahhab lập ra hồi thế kỷ XVIII ở Nadjid, mà chính họ tự gọi là phái "unitaires" (thống nhất). Đặc biệt hà khắc, học thuyết của họ tìm cách phục hồi một trong những tính giản dị lớn nhất của Coran, không tán thành thờ các thánh và thậm chí thờ Nhà tiên tri quá mức, cũng như mọi thứ xa hoa vô ích trong các đền và trong y phục, cấm hút thuốc, đánh bạc, cho vay nặng lãi và uống rượu. Phong trào tôn giáo này đã trở thành phong trào đánh nhau và kèm theo những cuộc chinh phục quân sự dưới sự hướng dẫn của *Muhammad ibn Seoud* và những người kế vị ông. Sau những thời kỳ thành công và thất bại, việc chiếm Riyad, rồi La Mecque, đã đưa tới thành lập một vương quốc Hedjaz ở thế kỷ XX, và vương quốc này được sáp nhập vào Arabie Saoudite năm 1932. Phong trào mang tính chất chính trị - tôn giáo này dựa vào phong trào của Abd al Wohab ở thế kỷ XVIII đã từng thâm nhập Arabie và kiểm soát những thánh địa của Hồi giáo.

Phong trào Wahhab đã vượt ra khỏi Araboe và bao gồm những cộng đồng khác nhau ở Pakistan, Turkestan và Afghanistan.

Walhalla

Trong các huyền thoại Scandinave, nơi yên nghỉ vĩnh hằng của những chiến binh chết trận anh hùng được người Walkyries cúng bằng những thức ăn thần thánh và đổ rượu mật ong.

John Wesley,
tranh của W. Hamilton.

WESLEY Charles

Nhà thần học Tin Lành Anh (Epworth, 1707 - London, 1788). Môn đồ say mê của người anh mình là John, ông chuyên chú vào những công việc giảng dạy và, chịu ảnh hưởng của "các tu sĩ moraves", ông đã dốc lòng truyền giáo, khiến cho ông rất thành công trong các đám đông. Ông viết rất nhiều sách về học thuyết và thơ ca, nhưng chủ yếu là viết hàng nghìn thánh ca.

WESLEY John

Nhà thần học Tin Lành Anh (Epworth, 1703 - London, 1791), người sáng lập phái giám lý (xem *métodistes*). Xuất thân từ một gia đình luật sư, ông theo học thần học tại Oxford , nơi ông cũng trở thành mục sư. Cùng với người em của mình là Charles, ông đi truyền giáo ở Géorgie và lập ra phái giám lý (*méthodisme*). Ý định của ông là quay về với những nguồn gốc của Cải cách, và sự thuyết giảng nồng nhiệt của ông đã gây ra một sự thức tỉnh tôn giáo ở Anh. Ông viết gần hai trăm tác phẩm và một số lớn những bài thuyết giảng.

WYCLIF hay WYCLIFFE John

Nhà thần học Anh (Hipswell, gần Richmond, Yorshire, 1320 - Lutterworth, 1384). Ông theo học ở Oxford. Là một luật sư giáo hội ở triều đình, ông chăm lo bảo vệ các quyền của quyền lực thế tục chống lại Tòa thánh La Mã. Ông dũng cảm phê phán những lạm dụng của giáo hội, phần lớn những nghĩa vụ Gia tô giáo và nhất là uy quyền của giáo hoàng. Ông truyền bá những tư tưởng của mình bằng thuyết giảng, phái những nhóm "giáo sĩ nghèo" đi khắp nước và công bố một bản Kinh thánh bằng tiếng Anh. Những người ủng hộ ông được gọi là *lollards*, hay những người

hát thánh ca (từ một từ cổ của Hà Lan). Bị xét xử là tà đạo, nhiều người đã chết trên giàn lửa. Còn về Wyclif, tòa án giáo hội đã họp ở Blackfriars, London, chỉ lên án học thuyết của ông. Ông mất hai năm sau đó để lại nhiều tác phẩm. Nhưng công đồng Constance năm 1415, khi khi xem xét tà đạo của Jan Hus, cũng đã chú ý đến ảnh hưởng của Wyclif. Ông bị kết án đào mộ và đem thiêu di hài, điều đó được thực hiện năm 1428.

X

Xipe Totec,
mảnh che ngực bằng vàng.

Xipe Totec

"Đức Chúa bị lột da của chúng ta"

Vị thần ở Mêhicô thời cổ, chủ trì việc trồng lại cây cối bằng những nghi thức tước vỏ cây.

Y

YAJNAVALKYA

Nhà hiền triết, một trong những bậc thầy của tư tưởng Bà la môn. Trong những Upanishad* cổ nhất, sự thuyết giảng của ngài lấy những khái niệm nhị nguyên từ *brahman-atman**.

YAMA - DIÊM VƯƠNG

Thần chết của Ấn Độ. Đó là một trong những vị thần cổ nhất. Vào thời Veda, ngài là con người đầu tiên, là thần của người chết, chúa tể địa ngục. Trong đạo Bà là môn của các sử thi, ngài xuất hiện như vị quan tòa xét xử người chết ở một nơi tạm thời, ở đó, sau một bản án về những hành vi con người; các linh hồn đi vào vùng của các mânes* hay vào một trong hai mươi mốt địa ngục. Trong một thời gian khá dài, chúng được thanh lọc để đầu thai lại.

Trong Ấn Độ giáo, ngài là chúa tể các địa ngục và quan tòa xét xử người chết, nhưng cũng là "người nhiếp chính" phía Nam. Trong đạo Lạt-ma (Lamaisme), tính chất hung dữ của ngài khiến cho ngài được coi là một vị thần khủng khiếp. Ngài được vẽ thường là mặc đồ đỏ, cưỡi một con ngựa màu lục và có hai con chó dữ tợn đi theo, đó là hai con vật canh giữ cung điện của ngài.

Yama, chi tiết một thanka Tây Tạng, thế kỷ XVIII.

YAMANTAKA

Vị thần dữ tợn, người chiến thắng Yama trong Phật giáo Tây Tạng.

Yamantaka, thanka Tây Tạng, thế kỷ XVIII.

Yantra Manjuçri.

yantra

Biểu đồ ma thuật có mang một vị thần, công cụ thiền định được thiêng hóa bằng những nghi thức đặc biệt, chủ yếu gồm những tam giác, những vòng tròn và những nửa vòng tròn, gợi lên những cánh hoa sen trong Phật giáo Mật tông (tantrique). *Çri yantra*, được coi là có hiệu quả nhất, gồm một loạt tam giác, vòng tròn và hình vuông đồng tâm, diễn đạt một biểu tượng về vũ trụ đi từ điểm trung tâm, "Bindu", nghĩa là brahman.

Yeshiva

Trường phái Talmud (số nhiều *Yeshivot*).

Yezd

Thành phố thánh của đạo *mazdao* (mazdéisme*), một trong những trung tâm chính thờ lửa ở Ba Tư cổ.

yézidi

Thành viên một giáo phái sống ở Transcaucasie, gần núi Ararat, và ở Arménie. Người ta gọi "những người tôn sùng quỉ" là yézidi. Tín ngưỡng của họ là một sự pha trộn các học thuyết Kitô giáo, đạo Do Thái và Hồi giáo. Tuy vậy, họ cũng có họ hàng với phái ngộ đạo (gnostiques*) và giống như nó, cũng chấp nhận một vị thần linh tối cao, trừu tượng, không nắm bắt được và một thần sáng tạo là Satan, nhưng Satan không phải chỉ có xấu. Họ tránh nói tên của Satan và hình dung Satan như một con công. Họ tin vào quyền năng thần diệu của một số ký hiệu, trong đó có vòng tròn. Nếu vạch một vòng tròn chung quanh một tín đồ giáo phái, thì người đó sẽ không ra khỏi được, vì có một sức mạnh ghê gớm cầm tù anh ta. Chỉ có các giáo sĩ mới cởi được mối liên hệ thần diệu ấy bằng

những lời niệm. Người yésidi thực hành lễ rửa tội và lễ cắt bao quy đầu.

yggdrasil

Cây tần bì có tán rộng mênh mông, hội đồng các Ases* họp ở dưới đó, theo huyền thoại scandinave.

yidam

Những vị thần bảo hộ Tây Tạng.

yin et yang - âm và dương *xem taoïsme*

Yi King - Kinh Dịch

Kinh cổ nhất của Trung Quốc, sách dạy bói toán dựa trên việc nghiên cứu 64 quẻ sáu vạch được lập ra theo hai nguyên lý nền tảng âm và dương.

Âm và dương, với 64 quẻ sáu vạch của Kinh Dịch trên một tấm vải Mãn Châu.

yoga

(Từ sanskrit có nghĩa là "ách", "hòa hợp")

Phương pháp làm chủ bản thân bằng một kỷ luật thân thể nghiêm ngặt, nhằm đạt tới một cái nhìn thấu suốt về hiện thực, đó có thể là sự nhận thức về "ngã" đã thoát khỏi những ngẫu nhiên, sự tìm kiếm những quyền năng siêu phàm hay sự hòa hợp thần bí với cái thần thánh: sự xuất thần.

Yoga là một trong sáu *darshana* (các hệ thống của Ấn Độ giáo). Nó được mô tả trong *Yoga-sutra* của Patanjali ở thế kỷ IV, nhưng nó đã có xưa hơn nhiều và dường như là một phần của một trào lưu thần bí bản địa, chưa có trong nghi thức Veda. Được những tín đồ đạo Jaïn và Phật giáo thực hành, nó đã phát triển độc lập với các giáo phái và các đẳng cấp dưới

những hình thức khác nhau từ thời Ấn Độ sử thi và cổ điển: hồi đó yoga là một quyền năng đi kèm theo sự hiểu biết về Veda. Nó là một *kỷ luật thân thể* với *hatha-yoga*, mà bằng một kỹ thuật rất kỹ về hơi thở (*pranayama**), bằng những tư thế (*asana**) nó tạo nên sự cân bằng của thân thể và bằng những bài tập tuần tự, nó đưa tới một sự làm chủ về sinh học (những bài tập thân thể này có thể nguy hiểm nếu không được một ông thầy hướng dẫn). Yoga cũng là một *kỷ luật trí tuệ* nhằm tập trung tư tưởng hay thiền định, và một *kỷ luật tinh thần* bằng một nỗ lực khổ hạnh và thực hành các đức: đó là *raja-yoga*, để đạt tới *samadhi*, hay giải thoát. Còn có *bhakti yoga*, *jnana* (nhận thức) *yoga* và *karma* (hành động) *yoga*.

Yoga mật tông (tantrique) dựa vào quan niệm đánh thức bảy *Çakras* hay bông sen (những trung tâm năng lượng của tủy sống), với điểm tột cùng ở đỉnh sọ, nơi có Brahman; ở bên dưới, nơi ngụ của *Kundalini*, con rắn cuộn mình, tượng trưng của nữ thần năng lượng vũ trụ, mà kỹ thuật yoga phải đánh thức nó và làm cho nó trườn lên tới đỉnh, nơi diễn ra sự hòa hợp thần bí: người ta cũng gọi nó là *Kundalini yoga* hay *Laya yoga*.

Khi so sánh yoga, sự thực hiện toàn bộ thực thể, với những phương pháp xuất thần (đạo, tĩnh tọa) nhưng dưới những hình thức khác nhau, người ta phải thừa nhận rằng yoga đúng là của Ấn Độ một cách điển hình. Người thực hành nó, người *yogin* đích thực, là một người khổ hạnh.

Yogacara

Trường phái Phật giáo Đại Thừa (mahayana), do Asanga và em của ngài là Vasubandhu lập ra ở thế kỷ V.

Yogini

Nhà khổ hạnh thực hành yoga (xem *sàmmyasin, sadhis*).

YOGINI

Trong Mật tông (tantrisme), con quỷ cái có những quyền năng ma thuật.

Yom Kippour

Sự tha lỗi lớn. Lễ đền tội Do Thái, có nhịn ăn, cầu nguyện và nghi thức sám hối. "Shofar" (sừng cừu đực) (chỉ vang lên ngày này) để loan báo sự hòa giải của kẻ có tội với Thượng đế (xem *judaïsme*).

Yogini, sa thạch, Trung Ấn Độ, thế kỷ IX.

Z

Sự tôn sùng chân dung Zarathoustra trong một gia đình parsi.

ZARATHOUSTRA

(Ở phương Tây gọi là Zoroastre)

Nhà cải cách tôn giáo Iran (có lẽ sinh ở Raghès. Médie, khoảng 700-630 hoặc 600 trước Công nguyên). Những sự kiện lớn của đời ngài, truyền thuyết về ngài và học thuyết của ngài được trình bày trong *Zend Avesta*. Người ta không biết gì mấy về tuổi thơ của ngài. Khi còn khá trẻ ngài đã có những thiên cảm và liền đi thuyết giáo. Ngài lấy vợ và có nhiều con.

Vì chống lại với giới tăng lữ, ngài phải chạy trốn đến Bactriane, nơi có một quốc vương che chở cho ngài, khiến ngài có thể truyền bá sự thuyết giảng của mình trong khắp nước Ba Tư. Theo những truyện kể muộn hơn của Shah Nameh, ngài bị người Touraniens ám sát. Ngôi mộ ngài có lẽ là ở Persepolos. Ngài đã lập ra một đoàn pháp sư. Tôn giáo của ngài, theo thuyết nhị nguyên sâu sắc, bắt nguồn từ những tín ngưỡng cổ xưa: nó đối lập Thiện và Ác, ánh sáng và bóng tối. Người ta gọi nó là đạo *Zoroastre* (đạo thiện ác). Nói vắn tắt, đó là đạo mazdao (mazdéisme*) được diễn đạt dưới hình thức đối thoại (*Zarathoustra nói thế này*, như Nietzsche nói). Các "gâthâ" của *Avesta* tập hợp những lời tiên tri và những cuộc trò chuyện của ngài với *Ahura Mzdâ* và các thiên thần: đó là những thánh ca thường rất thơ mộng.

Zélotes - (phái) Zélotes

Những người theo chủ nghĩa dân tộc thuần túy ở Palestin vào đầu Công nguyên, chống lại người La

Mã một cách dữ dội, nhưng đã bị thất bại năm 73 trong pháo đài Massada.

Zem-zem

Cái giếng kỳ lạ trong vòng thành đền thờ La Mecque*. nhắc lại cho những người hành hương truyền thuyết Hồi giáo về con suối được Thượng đế làm phun lên để Ismael uống cho khỏi khát.

Giếng Zem zem, cạnh Kaaba, ở La Mecque.

zen - thiền

Một trong những hình thức muộn nhất của Phật giáo. trở thành thời thượng ở châu Mỹ và Tây Âu. Nhưng đó là một giáo phái thích hợp với "khí hậu" ở Nhật Bản.

Phật giáo Trung Quốc được du nhập vào xứ sở Mặt trời mọc ở thế kỷ VI qua Triều Tiên đã dần dần giới thiệu tất cả các phái của nó, trong đó có *Shingon* (Chân ngôn tông) và *Tendai* (Thiên thai tông), là những phái đã được *thiền* Trung Quốc thay thế. Bản thân thiền Trung Quốc cũng đến từ Ấn Độ với Bodhidharma. Thiền là trường phái thiền định, hay *dhyana* trong tiếng sanskrit (trở thành *tchana, tch'ang* trong tiếng Trung Quốc, *zena* hay *zen* ở Nhật Bản). Trường phái này đã thành công lớn ở Trung Quốc đời Đường từ thế kỷ VII, rồi đời Nam Tống (thế kỷ XII), với một nền văn minh tinh tế, đặc biệt thể hiện ở vẻ đẹp của các hình thức thơ ca và hội họa thủy mặc. Chính người Nhật đã khám phá ý nghĩa suy tưởng pha lẫn tình yêu thiên nhiên và cuộc sống trong nghệ thuật tranh thủy mặc và đồ sứ vô song này; vì thiền trước hết là một lối sống, một lối khổ hạnh. Người ta nói rằng nó đã luyện tâm hồn Nhật Bản bằng kỷ luật nghiêm ngặt của nó.

Được thầy tu *Eisai* du nhập từ Trung Quốc ở thế kỷ XII, rồi qua nhiều làn sóng kế tiếp nhau, nó không

phải là đặc quyền của các nhà sư. Nhiều người thế tục đem cả gia đình họ đến trú tại các tu viện, tạo thành một lớp tinh hoa, thấm nhuần một trạng thái tinh thần dựa vào những lý thuyết lớn của thiền, nghĩa là tìm kiếm sự minh triết và sự làm chủ "ngã" bằng một cuộc sống giản dị, một kỷ luật nghiêm khắc và thực hành đủ mọi loại công việc, ngay cả những công việc tầm thường nhất, nhằm đạt tới sự giác ngộ, hay *satori* (xem *samadhi*). Đó là mục đích của giáo phái suy tưởng này, trong đó người ta thừa nhận tất cả mọi người đều có thể đạt tới tính Phật, và làm được điều này bằng sự khám phá trực giác hơn là bằng hiểu biết sách vở và lập luận triết học. Từ thế kỷ XII đã xảy ra một sự phân liệt giữa *rinzai* (phái *Lâm Tế*) rất khắc khổ, thừa nhận đốn ngộ (giác ngộ bất thần) và một phái khác chủ trương tập luyện từ từ, trở thành phái *soto* (Tào Động) với sư Dogen năm 1227. Trong các tu viện, các nhà sư thực hành lối sống khắc khổ, nhưng cũng hưởng được một thứ tự do khó hiểu đối với người phương Tây. Thứ kỷ luật đánh gậy hay vặn mũi (để gây một cú sốc tâm lý) do thầy thực hành với quyền tùy ý quyết định của mình, và nhất là phương pháp *mondo* (vấn đáp) bằng những câu hỏi và trả lời (những câu đố, những chuyện vui, những câu mập mờ, những cách ngôn, v.v...) có vẻ kỳ quái, phi lôgic, nếu không phải là vô nghĩa, cũng thật khó hiểu đối với người phương Tây. Đó là những *koan* (công án), những bài toán không giải được, mà cách lập luận theo trí tuệ tỏ ra là chẳng có ích lợi gì trong việc đánh thức "prajna" (nhận thức) về những chiều sâu của ý thức khi nó đang ngủ. Thiền thích cái cụ thể hơn các khái niệm, do đó thích sự có ích của những công việc chân tay với một sự tự ý thức đầy đủ về những gì mình đang bắt buộc phải làm cho tốt. Vì thế mà phải tiếp tục thiền định theo lối đặt trực giác lên cao hơn lý trí. Thiền nhắm tới sự phát triển của nhân cách bằng sự nhận thức về "ngã" (Hãy nhìn vào chính mình, ngươi là Phật). Như Socrate đã từng nói:

"Hãy hiểu bản thân ngươi, rồi ngươi sẽ hiểu được vũ trụ và thần thánh", Cũng bằng cách đó, lối gợi ý lạ lùng của các công án, các nghịch lý, các đối thoại thô bạo và các cú đòn cho thấy sự khó khăn trong việc nhận thức những vấn đề căn bản và ý nghĩa của các sự vật, khiến cho hình thức cuối cùng của nhận thức, tức là sự hòa hợp với đời sống vũ trụ, sẽ vọt lên từ chiều sâu vô thức.

Các đức kiên nhẫn và cần cù, sự quan tâm lớn về tính thuần khiết, trần trụi và giản dị, cũng như sự làm chủ bản thân, những thành quả lớn ấy của thiền đã được áp dụng vào những mặt khác nhau của đời sống và mỹ học của xã hội Nhật Bản, đi từ võ sĩ đạo (bushido, qui tắc danh dự), bắn cung và nghệ thuật làm vườn, qua nghệ thuật cắm hoa (ikebana) và trà đạo (*tcha-do*).

Vườn trong một ngôi đền Thiền ở Kyoto, Nhật Bản.

Zend-Avesta

Zend là tên gọi ngôn ngữ *avesta* ở thế kỷ XIX, sau những bản dịch của Anquetil-Duperron. Thật ra *zend* có nghĩa là "bình giải", "lý giải", nói lên việc dịch và chỉnh lý *Avesta* (có lẽ ở thế kỷ X). Sách thánh của đạo mazdao (*mazdéisme**), hay đạo thiện ác (*zoroastrisme**), gồm nhiều phần: *Yasna*, hay nghi lễ, trong đó bao gồm các *gâthâ*, hay các thánh ca của Zoroastre; *Visperad*, hay cầu khấn; *Vendidad* gồm những văn bản tôn giáo, một thuyết sáng tạo vũ trụ; những qui định đối với tín đồ để tránh khỏi tội lỗi, đặc biệt là sự dơ bẩn, những đối thoại giữa Ahura-Mazdâ và Zoroastre (xem *Zarathoustra*) - đó là bộ luật giáo chức hiện nay của người parsis, *Sirôzat*, toàn bộ những lời cầu nguyện các thần linh bảo hộ các tháng trong năm; các *Yasht* chứa những lời cầu khấn thần thánh và thiên thần; *khord Avesta*, hay *Avesta nhỏ*, sưu tập những thánh ca và những lời cầu nguyện cho người thế tục sử dụng. Đó là *Avesta*

đích thực, mà phần lớn các chương của nó chỉ các giáo sĩ mới được đọc lên. Theo truyền thuyết, *Avesta* hiện nay chỉ là một mảng trong rất nhiều sách vở của đạo Zoroastre (Alexandre đã cho thiêu nhiều sách bằng giấy cói). Được chỉnh lý nhiều lần, có thêm một sự bình giải và được dịch ra, nó trở thành *Zend avesta*.

Zerwan và hai vị Thần xấu và Thần thánh Louristan, thế kỷ VI: trước Công nguyên.

ZERVAN hay AKRANA

Trong đạo mazdao (mazdéisme*), đó là thần tối cao và vĩnh hằng đã tạo ra Ormuzd và Ahriman. Ngài tiêu biểu cho sự thống nhất và nguyên lý của thế giới. Đạo Zervan là một giáo phái ly khai dưới thời Sassanides.

Ziarat

Ngôi mộ của một vị thánh Hồi giáo đã trở thành nơi hành hương ở các xứ nói tiếng Iran (turbé ở Thổ Nhĩ Kỳ, marabout ở Bắc Phi).

ziggourat - đền tháp (Lưỡng Hà)

Ziggourat ở Tchoga Zambil.

Tên gọi những ngôi đền ở Lưỡng Hà, những ngôi tháp đồ sộ có nhiều bậc, muốn lên đỉnh phải qua một loạt những bậc và thềm nói chung theo con số bảy. Đỉnh tạo thành một cái thềm có lẽ được dùng để quan sát các thiên thể, nhưng trước hết đó là một cái bệ thiêng để thần linh từ trên trời hạ xuống và lưu lại trong ngôi đền nhỏ đặt trên đỉnh ziggourat. Tháp Babel, được Kinh thánh mô tả, vốn là ziggourat của Babylon. Nhưng các cuộc khai quật đã tìm lại được vị trí của nó ở gần ngôi đền Mardouk.

zikr xem dhikr

Zohar hay **Sepher Ha Zohar**

Bình giải theo lối phúng dụ về *Pentateuque** (Ngũ Kinh), cuốn sách quan trọng nhất trong sách vở kabbale. Viết bằng chữ araméen và chữ Do Thái cổ, nó dường như là tác phẩm của *Moïse de Léon*, nhà thần bí Do Thái ở Tây Ban Nha, mà vào thế kỷ XIII, ông đã mô phỏng theo những văn bản của Siméon Ben Jochai (thế kỷ II sau Công nguyên), người nhận được những thần khải của nhà tiên tri Élie (xem *kabbale*).

Thu thập nhiều truyền thuyết huyền bí, tìm cách khám phá một ý nghĩa được che giấu của các văn bản Kinh Thánh, *Zohar* là một bách khoa thư thật sự đi tới một thuyết sáng tạo vũ trụ nhị nguyên, trong đó vũ trụ bị phân chia thành các vương quốc ánh sáng và các vương quốc bóng tối. Cuốn *Sách về những ánh sáng lộng lẫy* này đã có một ảnh hưởng lớn trong đạo Do Thái, bất chấp sự chống đối của các pháp sư.

zoolâtrie hay **théoriolâtre - tôn sùng thú vật**

Đó là sự tôn sùng những con vật tùy theo từng nước và từng vùng khí hậu. Từ thời Tiền sử, con người đã cần đến những con vật thấp kém ấy. Họ đã thần thánh hóa những con vật mà theo họ là có những phẩm chất phi thường, hay những khả năng đi tới những thế giới mà họ không thể đến được, như chim, cá, bò sát. Họ rất thường coi chúng là những tượng trưng của các nguyên tố hay những sức mạnh của tự nhiên.

ZOROASTRE xem **Zarathoustra**

ZWINGLI Ulrich

Nhà cải cách Thụy Sĩ (Wildhaus, tổng Saint-Gall, 1484 - Kappel, 1531). Ngài là linh mục ở Glaris, có liên hệ

ZWINGLI Ulrich

Ulrich Zwingli,
tranh vô danh thế kỷ XVI.

với Ric de la Mirandolt, học tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái cổ. Năm 1516 được chỉ định làm người thuyết giảng tại tu viện Einsiedeln, ngài thích thú với những tư tưởng của Luther và tham dự cuộc tranh luận về quy chế độc thân của các giáo sĩ với việc nhấn mạnh hơn nữa tới uy quyền của Kinh Thánh và sự biện minh bằng lòng tin.

Ngài tiến hành cuộc đấu tranh chống lại những tổng vẫn còn theo Gia tô giáo, tuyên bố cuộc Cải cách ở Thụy Sĩ năm 1524, đưa người Zurich vào một cuộc nội chiến. Zwingli bị giết trong một cuộc chạm súng. Là người biện minh cho Luther, nhà cải cách này cấp tiến hơn Luther: ngài chuẩn bị cho sự xuất hiện của Calvin.

NIÊN ĐẠI ĐỐI CHIẾU

– Thiên niên kỷ III trước C.N.	– Ấn Độ	– Văn minh Indus.
– Thiên niên kỷ II trước C.N.	– Ấn Độ	– Người Aryens đến.
– kh. (khoảng) 1950-1683	– Hittites	– Đế chế mới của người Hittite.
– kh. 1675	– Lưỡng hà	– Bộ luật Hammourabi.
– kh. 1580	– Hittites	– Người Do Thái di cư.
– kh. 1500	– Hittites	– Người Do Thái cổ định cư ở Judée.
– kh. 1372	– Ai Cập	– Triều Akhenaton.
– Thế kỷ VIII-V	– Italia	– Người Étrusques.
– 635-539	– Lưỡng Hà	– Đế chế Babylon mới.
– 586	– Lưỡng Hà	– Chiếm Jérusalem.
– 586-559	– Lưỡng Hà	– Vây hãm Babylon.
– thế kỷ VI	– Ấn Độ	– Cuộc đời của Phật Çakyamini.
– 556-479	– Trung Quốc	– Khổng Tử.
– 558-330	– Ba Tư	– Triều đại Achéménides (theo đạo Mazdao (mazdéisme).
– 540-468	– Ấn Độ	– Cuộc đời của Mahavira (đại jaïn (jainisme).
– kh. 477	– Ấn Độ	– Công đồng Phật giáo ở Rajagriha.
– 326	– Ấn Độ	– Alexandre đại đế ở Ấn Độ.
– kh. 312-kh. 185	– Ấn Độ	– Vua Açoka.
– 249-206	– Trung Quốc	– Triều đại Tần.
– 206 trước C.N. –		
– 220 sau C.N.	– Trung Quốc	– Triều đại Hán.
– kh. 5 trước C.N. –		

– kh. 30 sau C.N.	– Palestin	– Jésus-Christ.
– kh. 65 sau C.N.	– Italia	– Pierre và Paul mất ở La Mã.
– thế kỉ I	– Trung Quốc	– Du nhập Phật giáo; Đạo giáo trở thành tôn giáo.
– 313	– Italia	– Chỉ dụ Milan (Constantin): Kitô giáo chiến thắng.
– 325	– Tiểu Á	– Công đồng Nicée thứ nhất.
– 385	– Đông Âu	– Công đồng Constantinople thứ nhất.
– 395	– Italia	– Théodore mất: Đế chế La Mã bị phân chia.
– 431	– Tiểu Á	– Công đồng Ephèse.
– 476	– Italia	– Quân dã man chiếm La Mã.
– kh. 525	– Italia	– Lập dòng Benoît.
– 527-565	– Đông Âu	– Triều Justinien.
– 543	– Syrie	– Phong trào jacobite ra đời.
– 552	– Nhật Bản	– Du nhập Phật giáo.
– 570	– Arabie	– Mahomet ra đời.
– 575	– Ai Cập	– Giáo hội copte tự chọn lấy một giáo trưởng.
– 622	– Arabie	– Hégire.
– 638	– châu Á	– Jérusalem và Antioche bị người Arap chiếm.
– 711-713	– Tây Ban Nha	– Người Arap chiếm Tây Ban Nha.
– 726-768	– Đông Âu	– Phong trào bài tranh thánh.
– 732	– Tây Âu	– Charles Martel chặn được cuộc xâm lăng Hồi giáo ở Poitiers.
– 787	– Tiểu Á	– Công đồng Nicée thứ hai.
– 800	– Italia	– Lễ thụ phong của Charlemagne ở La Mã, do giáo hoàng Léon III phong.

- 1215	- Tây Âu	- Lập dòng Dominique.
- 1217	- Đông Âu	- Cuộc thập tự chinh thứ năm thất bại.
- 1254	- Châu Á	- Giáo hoàng thừa nhận giáo chủ Maronite.
- 1315	- Pháp	- Lên án dòng Đền (Templiers).
- 1345	- Đế chế Byzance	- Lên án thuyết Tĩnh tọa.
- 1378-1420	- Tây Âu	- Sự phân liệt lớn của phương Tây.
- 1360-1420	- Ấn Độ	- Kabir.
- 1414-1418	- Châu Âu	- Công đồng Constance.
- 1415	- Tây Âu	- Jan Hus chết.
- 1431-1443	- Châu Âu	- Công đồng Bâle.
1439	- Italia	- Công đồng Florence; thống nhất các Giáo hội.
1453	- Đông Âu	- Người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople; Đế chế Byzance kết thúc.
1460	- Viễn Đông	- Angkor bị phá hủy; sự du nhập Kitô giáo.
- 1517	- Đức	- Công bố những luận điểm của Luther.
- 1520	- Châu Âu	- Tuyên bố tín ngưỡng Augsbourg.
- 1523	- Châu Âu	- Công bố những luận điểm của Zwingli Baber.
- 1530	- Tây âu	- Tuyến Smakalde.
- 1534	- Anh	- Mở đầu sự phân liệt của Anh giáo; Henri VIII đoạn tuyệt với Giáo hội.
- 1540	- Pháp	- Thành lập dòng Tên.
- 1541	- Châu Âu	- Calvin tổ chức Giáo hội của mình ở Genève.
- 1545-1563	- Châu Âu	- Công đồng Ba mươi.

– 1556	– Ấn Độ	– Triều đại Akbar.
– 1562	– Pháp	– Khởi đầu các cuộc chiến tranh tôn giáo.
– 1571	– Châu Âu	– Trận đánh Lepante.
– 1572	– Pháp	– Cuộc thảm sát ở Saint Barthélémy.
– 1582	– Châu Âu	– Áp dụng lịch Grégoire.
– 1598	– Pháp	– Chỉ dụ Nantes.
– 1620	– Trung Quốc	– Xung đột về nghi thức ở Trung Quốc.
– 1640	– Châu Âu	– Augustinus của Jansénius.
– 1648	– Châu Âu	– Hiệp ước Westphalie: nguyên trạng tôn giáo.
– 1682	– Pháp	– Tuyên bố về Bốn điều.
– 1685	– Pháp	– Bãi bỏ chỉ dụ Nantes.
– 1699	– Pháp	– Sắc lệnh Unigenistus: lên án phái Jansénius.
– 1759-1767	– Tây Âu	– Các tu sĩ dòng Tên bị đuổi khỏi các xứ Gia tô giáo.
– 1790	– Pháp	– Điều lệ dân sự của giới tăng lữ.
– 1795	– Pháp	– Các Giáo hội tách rời Nhà nước.
– 1799	– Pháp	– Pie VI chết khi bị lưu đày.
– 1801	– Pháp	– Thỏa ước giữa Napoléon I và Pie VII.
– 1809-1814	– Italia	– Pie VII bị cầm tù.
– 1850	– Anh	– Khôi phục hệ thứ bậc Gia tô giáo ở Anh.
– 1854	– Châu Âu	– Tín điều về sự Thai nghén trinh trắng (của Đức bà Maria).
– 1864	– Thế giới	– Syllabus của Pie IX (danh sách nghị quyết của Giáo hội).
– 1869-1879	– Italia	– Công đồng thứ nhất ở Vatican: tuyên bố về tính không sai lầm của giáo hoàng.

– 1869-1943	– Ấn Độ	– Gandhi.
– 1891	– Thế giới	– Thông điệp Rerum Novarum (Léon XIII).
– 1905	– Pháp	– Các Giáo hội tách khỏi Nhà nước, lên án chủ nghĩa hiện đại.
– 1917	– Nga	– Khôi phục chức giáo chủ.
– 1929	– Italia	– Những hiệp định ở Latran.
– 1948	– Hà Lan	– Thành lập Hội đồng toàn thế giới của các Giáo hội (Amsterdam).
– 1950	– Thế giới	– Tuyên bố tín điều về sự Qui thiên (của Đức Bà).
– 1959	– Tây Tạng	– Đạt-lai Lạt-ma rời khỏi Lhassa.
– 1962-1965	– Italia	– Công đồng Vatican II.
– 1963	– Thế giới	– Thông điệp Pacem in terris (Jean XXIII).
– 1964	– Jérusalem	– Cuộc hội kiến Athénagores-Paul VI.
– 1968	– Vatican	– Cải cách triều chính La Mã.
– 1968	– Israel	– Khôi phục nhiệt tình tôn giáo trong các cộng đồng Do Thái; giáo trưởng Meir Kahan lập ra phái Kahan không khoan dung ở Israel.
– 1987	– Thế giới	– Công bố thông điệp của Jean-Paul II "Redemptoris Mater" dành cho Nữ đồng trinh Marie.
– 1987	– Anh	– Giáo hội Anh giáo chấp nhận việc phong chức cho phụ nữ (khiến gây ra những phản ứng kịch liệt).
– 1987 (31 tháng 7)	– Arabie	– "Thứ sáu đen" ở La Mecque, cuộc nổi loạn làm chết 402 người và làm bị thương 649 người.

	– Tây Âu	–	Đạt-lai Lạt-ma đi châu Âu.
	– Thụy sĩ	–	Đức ông Lefebvre và "Hội huynh đệ Thánh Pie X" bỏ qua những lệnh cấm của Giáo hoàng và phong chức các giám mục ở Écone.
	– Các nước Arap	–	Sự phát triển chủ nghĩa toàn thống Hồi giáo được các Ulema ủng hộ ở Cận Đông.
– 1990	– Đức	–	Tái thống nhất.
	– Đông Âu	–	Sự tiến hóa dân chủ ở các nước Đông Âu. Liên Xô tan rã và các nhà thờ mở cửa lại.
– 1990-1991	– Cận Đông	–	Chiến tranh vùng Vịnh.

TỪ ĐIỂN TÔN GIÁO

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập nội dung:
VI QUANG THỌ

Sửa bản in:
LÊ DIÊN

Trình bày bìa:
ĐỖ DUY NGỌC

In 1.000 cuốn tại Xưởng in Trường Đại học Bách khoa - TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 22/1278/CXB, Cục xuất bản ký ngày 26 tháng 10 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2001.